



Phạm kim Vinh

CÁI CHẾT
Những trận đánh cuối cùng **CỦA NAM VIỆT NAM**

Xuân Thu

CÁI CHẾT CỦA NAM VIỆT NAM

**Cái chết của Nam Việt Nam -
những trận đánh cuối cùng
Phạm Kim Vinh
layout by Midway Press**

Copyright © nguyên vỹ 1969

PHẠM KIM VINH

CÁI CHẾT
CỦA
NAM
VIỆT NAM

những trận đánh cuối cùng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đã từ lâu, chúng tôi muốn xuất bản một cuốn sách viết về cái chết của miền Nam Việt Nam, đặt nặng khía cạnh quân sự, và nhấn mạnh đến các trận đánh chót.

Cơ duyên đã đưa chúng tôi tới giáo sư Phạm Kim Vinh. Trước lời mời tha thiết của chúng tôi, ông đã nhận lời cộng tác để viết cuốn “Cái Chết Của Nam Việt Nam: Những Trận Đánh Cuối Cùng.”

Có nhiều dấu vết để chúng tôi tin rằng GS Phạm Kim Vinh có đầy đủ khả năng, kiến thức, kinh nghiệm và thẩm quyền để viết cuốn sách này. Qua 22 cuốn sách Việt ngữ và ngoại ngữ mà ông biên soạn và tự xuất bản tại Hoa Kỳ từ cuối năm 1976 cho tới nay, cũng như qua hàng trăm bài bình luận Việt ngữ và ngoại ngữ, người ta thấy ông luôn luôn viết thẳng, nói thật, chưa bao

giờ để ngòi bút bị uốn nắn vì tình cảm ủy mị, hoặc vì áp lực của phe, nhóm. Có thể nói rằng chưa bao giờ, ông viết vì chịu áp lực, và cũng chưa bao giờ phải ngưng viết vì áp lực. Cũng trong 22 cuốn sách và trong hàng trăm bài bình luận ấy, độc giả đã nhận thấy ông rất tha thiết với việc bảo vệ danh dự cho quân lực VNCH, nhưng không phải là sự bảo vệ một cách mù quáng, cho nên các ưu và khuyết điểm của quân lực ấy đều được trình bày rất thẳng thắn trên sách và báo của ông. Kiến thức và kinh nghiệm của ông về quân sự cũng như về chính trị học là một bảo đảm khác cho phẩm chất của cuốn sách này. Độc giả đọc phần tóm lược tiểu sử của GS Phạm Kim Vinh sẽ thấy rõ hơn nữa các khả năng vừa kể. Chúng tôi tin rằng cuốn sách này là một đóng góp đáng kể cho sử liệu của dân tộc Việt Nam.

Trong sự tin tưởng ấy, chúng tôi hân hạnh giới thiệu cuốn “Cái Chết Của Nam Việt Nam: Những Trận Đánh Cuối Cùng” đến quý độc giả và đồng bào.

Nhà xuất bản XUÂN THU

THAY LỜI TỰA

Dối với phần lớn thế giới bên ngoài, Nam Việt Nam đã sụp đổ mau lẹ sau 55 ngày giao tranh của mùa Xuân năm 1975. Lại còn có những kết luận giản dị khác, quá giản dị nữa, về cái chết của nam Việt Nam. Thí dụ như kết luận “Tại quân đội nam VN không chịu chiến đấu cho nên miền nam mới sụp đổ mau lẹ.” Hoặc kết luận “tuy cũng là người Việt nhưng phía cộng sản chiến đấu dũng cảm hơn, hữu hiệu hơn nên đã thắng”

Những kết luận đơn giản và bất công ấy được đưa ra vì thiếu hiểu biết về cuộc chiến tranh rất phức tạp như chiến tranh Việt Nam. Nhiều khi, người ta cố tình đưa ra kết luận nông nổi và vội vàng ấy để che đậy chính sự thụ động và khiếp nhục của thế giới bên ngoài, vì cái thế giới ấy đã ngoảnh mặt làm ngơ, để mặc cho cộng sản

Hà nội dùng bạo lực chiếm trọn miền nam bằng một cuộc xâm lăng công khai và trắng trợn mà cộng đồng quốc tế không hề có một cử chỉ nào, dấu chỉ là để phản kháng bằng lời nói!

Bây giờ, người Việt quốc gia có viết gì, nói gì thì miền nam Việt Nam cũng đã bị cộng sản chiếm. Tuy nhiên, có một số sự việc mà nếu được trình bày thì dầu cho có ù lì, có khiếp nhược đến đâu, thế giới bên ngoài cũng không thể phủ nhận. Thí dụ cộng sản tấn công miền nam bao nhiêu năm thì quân lực của miền nam, mặc dầu vấp phải biết bao nhiêu khuyết điểm, vẫn chống trả bấy nhiêu năm. Thí dụ số thương vong của nam VN trong suốt cuộc chiến tranh đã lên rất cao (cứ mỗi 8 phút lại có một quân nhân nam VN tử trận, - và sau khi Mỹ ký thỏa hiệp ngưng bắn với Hà-nội ngày 27-1-1973 thì cứ mỗi tháng, chính phủ VNCH phải đặt mua 3.000 quan tài để chôn tử sĩ), và con số thương vong cao ấy tự nó đã nói lên sự chiến đấu của quân lực nam VN. Thí dụ cho đến tận phút quốc trưởng phủ du là tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho quân đội nam VN đầu hàng vào buổi trưa ngày 30-4-1975, vẫn còn những quân nhân VNCH nổ súng giết cộng quân. Thí dụ ở những tháng chót của cuộc chiến, trong khi thế giới cộng sản tập trung mọi nỗ lực để gia tăng gấp rút sự viện trợ kinh tế và quân sự để Hà-nội tiến chiếm miền nam VN thì quân đội nam VN

lại phải chiến đấu trong tình cảnh “nhà nghèo,” đến nỗi đạn dược tiêu thụ phải đếm từng viên mỗi ngày cho mỗi binh sĩ chiến đấu.

Nhưng lại cũng có những sự việc khác rất đáng buồn, rất tủi nhục cho phía người Việt quốc gia về sự sụp đổ của nam VN mà chúng ta không thể chối cãi được. Đó là sự thiếu vắng một chiến lược quân sự hữu hiệu cho việc phòng thủ và tự vệ của nam VN từ năm 1954 cho tới ngày 30-4-1975. Đó là sự thiếu vắng một hệ thống lãnh đạo tài giỏi về chính trị để điều khiển nỗ lực quân sự. Trên hết, nam VN đã bị ép phải nằm trong thế chiến lược tất bại của thế giới tự do trước hình thức chiến tranh xâm lăng mới của cộng sản quốc tế. Trong mỗi cuộc chiến tranh, bên nào cũng có những anh hùng và những kẻ hèn nhát. Nếu quả thật miền nam VN có một quân đội “không chịu giao tranh” thì tại sao miền nam chỉ bị cộng sản chiếm vào năm 1975?

Để trả lời cho câu hỏi then chốt này, chúng tôi sẽ mời độc giả cùng nhìn lại cái bối cảnh chính trị và quân sự của Việt Nam trước năm 1975. Phải nhìn lại cái bối cảnh ấy trước khi đi sâu vào những trận đánh cuối cùng thì mới hiểu được tại sao, một quân đội chiến đấu khắc khổ và bền bỉ trong hơn hai chục năm để bảo vệ miền nam rồi bỗng để cho miền nam lọt vào tay cộng sản sau 55 ngày.

Cái bối cảnh này sẽ mang lại cho độc giả các dữ kiện để hiểu những thiệt thòi và khó khăn của quân lực nam VN từ khi chính thức được trao trọng trách bảo vệ miền nam chống lại cuộc xâm lăng của cộng sản Hà-nội. Trong bối cảnh ấy, độc giả sẽ được mời xem lại khúc phim cuộc chiến tranh giữa thực dân Pháp và cộng sản trên lãnh thổ Việt Nam cho đến khi thỏa hiệp Genève 1954 chia hai nước Việt Nam. Kế đó là cuộc chiến đấu của quân lực nam VN để đối phó với hình thức xâm lăng không tuyên chiến của Hà-nội qua ngả “đường mòn Hồ Chí Minh” cho đến ngày 8 tháng 3 năm 1965 là ngày lữ đoàn thủy bộ đầu tiên của Thủy Binh Lục Chiến Mỹ đổ bộ lên hải cảng Đà Nẵng. Rồi đến ảnh hưởng và hậu quả của sự tham chiến của Mỹ tại nam VN đối với tinh thần và sức chiến đấu của quân lực nam VN cho đến ngày quân lực Mỹ rút hết khỏi miền nam VN.

Trong bối cảnh ấy, chúng tôi trình bày bốn trận đánh lớn để lượng định sức chiến đấu của quân lực VNCH, rồi từ sự lượng định ấy, người ta có thể thấy trước sự sụp đổ của nam VN. Đó là trận đánh tại vùng núi Pleiku năm 1965-1966 bẻ gãy mưu của Hà-nội định cắt miền nam VN làm hai, - trận phản công Tết Mậu Thân 1968, - trận đánh vào căn cứ của Bắc Việt tại Hạ Lào (Tchepone) đầu năm 1971, và trận phản công cuộc tổng tấn công mùa hè năm 1972 của Hà-nội.

Bối cảnh này còn mang lại cho độc giả nhiều dữ kiện khác để nhận định về ảnh hưởng sự rút quân của Mỹ sau năm 1973 đến sức chiến đấu của quân lực VNCH cho đến ngày cuối của năm 1974, trước khi quân Bắc Việt mở cuộc tấn công thâm dò vào tỉnh Phước Long đầu năm 1975.

Phần chính của sách này viết về những trận đánh cuối cùng của miền nam VN từ đầu năm 1975 cho đến ngày 30-4-1975. Phần chính này sẽ ghi và nhận định về các trận sau đây: trận Phước Long, trận Ban-mé-thuột, cuộc triệt thoái Cao Nguyên, cuộc triệt thoái vùng I, trận duyên hải gần Sài Gòn, trận Xuân Lộc trận Sài Gòn, và chót hết là trận đánh tử biệt của những người lính VNCH tại trung tâm thủ đô Sài Gòn. Trước khi tác giả trình bày cảm nghĩ thay phần kết luận của sách, độc giả sẽ được mời đọc những nhận định của một số quan sát viên quốc tế về sự sụp đổ của nam VN.

Mỗi trận đánh được trình bày một cách trung thực, theo hình thức đối chiếu để người đọc có chất liệu phê phán về ưu điểm cũng như khuyết điểm của mỗi bên tham chiến, với những con số, những bản đồ, và sau mỗi trận đánh là phần nhận định của tác giả. Nếu sách có phê bình thì sự phê bình sẽ nhắm vào cấp lãnh đạo quân sự và chính trị cao nhất của miền nam VN.

Sách còn gồm cả phần đối chiếu về chiến lược, chiến thuật và binh thuyết của hai bên.

Tóm lại, sách này rất nặng về mặt quân sự và đó là chủ ý của người viết sách. Cần nhắc lại là chiến tranh do cộng sản mở ra để chiếm miền nam VN, cũng như chiến tranh giữa thực dân Pháp và cộng sản Việt Minh năm 1946, là thứ chiến tranh phối hợp chặt chẽ giữa chính trị và quân sự, trong đó, cộng sản luôn luôn dùng quân sự để đạt các mục tiêu chính trị. Điều ấy cho thấy rằng nếu một bên đã thua về quân sự thì không còn hi vọng đạt được mục tiêu chính trị nữa.

Vào một lúc nào đó, sẽ có những người trẻ thuộc thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba của người Việt lưu vong đặt những câu hỏi sau đây: tại sao cha anh họ phải bỏ nước ra đi, - cha anh họ có chiến đấu không mà lại để quê hương lọt vào tay cộng sản, - đâu là sự thật về cái chết của miền nam VN năm 1975?

Chúng tôi hi vọng rằng cuốn sách này sẽ đóng góp được đôi chút để giúp những người trẻ ấy tìm giải đáp cho các câu hỏi gai góc nêu trên.

Đất tạm trú California

Mùa Xuân 1988

PHẠM KIM VINH

1. BỐI CẢNH TRƯỚC NĂM 1975

Dể giúp người đọc dễ nhận định về sự sụp đổ mau lẹ của nam VN năm 1975, bối cảnh này sẽ trình bày sáu phần sau đây (xin xem bản đồ 1):

1- Bài học từ cuộc chiến tranh Thực-Cộng 1946-1954

2- Hình thức xâm lăng mới của cộng sản (1959-1965) 3- Hai cuộc thí nghiệm binh thuyết nhà giàu năm 1965

4- Cuộc Tổng Phán Công Tết Mậu Thân 1968

5- Chiến Dịch Toàn Thắng tại Cao Mên 1970

6- Chiến Dịch Lam Sơn tại Hạ Lào 1971

7- Cuộc Tổng Phán Công Mùa Hè 1972

Bài học từ cuộc chiến tranh Thực-Cộng 1946-1954

Được khai sinh sau khi thỏa hiệp Genève 1954

ra đời, chia nước Việt Nam làm hai, miền nam tự do lãnh được bài học và kinh nghiệm còn nóng hổi từ cuộc chiến tranh giữa thực dân và cộng sản diễn ra tại Việt Nam từ cuối năm 1946 đến tháng 7 năm 1954. Như đã được ghi ở phần Thay Lời Tựa, sách này sẽ đặt nặng khía cạnh quân sự của cuộc chiến tranh 1946-1954. Bài học và kinh nghiệm chua cay ấy được nhắc lại sẽ không vô ích, vì như độc giả sẽ thấy ở các chương kế tiếp, rất nhiều lỗi lầm mà phía nước Pháp mắc phải đã tái diễn trong cuộc chiến tự vệ của nam VN từ 1954 tới 1975, và rất nhiều kinh nghiệm thập thập được về chiến lược, chiến thuật và binh thuyết của cộng sản vẫn không được phía thế giới tự do dùng để ngăn chặn cuộc xâm lăng của cộng sản tại miền nam VN.

Đối với những người lãnh đạo chính trị và quân sự của nước Pháp năm 1945-1946, cuộc chiến tranh Đông Dương I chỉ là “cuộc nổi loạn” của một nhóm người dân bản xứ, chỉ cần dùng đến sức mạnh của hỏa lực, cộng với kỷ luật chiến đấu của một đạo quân nhà nghề là đủ để dẹp tan. Do đó, Pháp đã dàn ra một đạo quân tổng cộng 150.000 người trong chín năm giao tranh, lệ thuộc rất nặng nề vào hệ thống tiếp vận của hình thức chiến tranh cổ điển, và không có một lúc nào, giới lãnh đạo ấy chịu có được sự khiêm tốn tối thiểu để nghĩ rằng có một cuộc chiến tranh hoàn toàn khác hẳn các

hình thức chiến tranh mà tướng lĩnh của họ được học tại các quân trường cao cấp của Pháp.

Tính cho đến tháng 5 năm 1953, quân lực Pháp tại VN gồm có: 54.000 binh sĩ Pháp da trắng, 20.000 binh sĩ Lê dương (đây là một tổ chức chiến đấu trong quân lực Pháp, gồm những người tình nguyện từ bất cứ quốc gia nào, miễn là phải chấp nhận sự chỉ huy trực tiếp của sĩ quan và hạ sĩ quan người Pháp. Người ta đã thấy có những sĩ quan cao cấp của các nước khác tình nguyện làm binh nhì trong đạo quân Lê dương này. Họ là lính đánh thuê, theo đúng nghĩa của từ ngữ ấy, có kỷ luật rất cao, và chiến đấu rất gan dạ), - 30.000 binh sĩ thuộc các nước bắc Phi Châu, 70.000 binh sĩ người Việt Nam, 10.000 binh sĩ Pháp thuộc Không quân và 6.000 binh sĩ Pháp thuộc Hải quân.

Điều nổi bật nhất trong đường lối quân sự của Pháp tại Việt Nam là trong tổng số 189.000 binh sĩ kể trên, có tới 100.000 binh sĩ bị bỏ tay vào nhiệm vụ phòng thủ thụ động, nằm chết một chỗ tại các đồn bót. Chỉ còn 7 liên đoàn lưu động và tám tiểu đoàn Dù là lực lượng xung kích để mở những cuộc hành quân thể công trên khắp lãnh thổ nước Việt Nam!

Điều nổi bật thứ hai là cho mãi tới ngày nước Pháp đầu hàng vô cùng nhục nhã tại tập đoàn pháo lũy Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954, giới lãnh đạo quân sự của Pháp tiếp tục coi thường

người da màu. Họ vẫn tin rằng kỹ thuật chiến tranh của người da trắng chung cuộc sẽ đánh bại được hình thức chiến tranh dấy loạn do cộng sản đẻ ra.

Một cách vắn tắt, người ta có thể rút được những điểm sau đây về bài học chiến tranh Thực-Cộng 1946- 1954: chiến lược và chiến thuật của hai bên, - vấn đề tiếp vận, - tầm quan trọng của hậu phương cộng sản, - yếu tố “dân”, và sau hết, tóm tắt nhận định về trận Điện Biên Phủ.

Trong gần suốt cuộc chiến tranh Đông Dương 1946- 1954, phía cộng sản nắm thế chủ động. Người Pháp chỉ giữ được thế chủ động trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ cuối năm 1946 cho đến vài tháng sau đó của năm 1947, lúc họ còn giữ được ưu thế về hỏa lực và về quân số để tỏa ra kiểm soát các tỉnh và quận. Sau đó, họ khựng lại, và thụ động chờ cộng sản đi trước. Ngay cả khi người Pháp mở cuộc hành quân qui mô để chiếm thị xã Hòa Bình vào tháng 11 năm 1951, và hai năm sau đó, mở cuộc hành quân lớn khác để chiếm thung lũng Điện Biên Phủ, quân Pháp vẫn giữ thế thụ động để chờ xem cộng quân “phản ứng ra sao đã”! Chiến lược thụ động này chỉ mang lại những kết quả nghèo và đáng buồn. Vì thế mà phía Pháp đã than rằng họ phải đánh một địch quân “ảo, hiện như ma quỷ.” Thực ra, kết quả nghèo ấy chính là hậu

quả thế kệt chiến lược của Pháp trước chiến lược của cộng sản tại Đông Dương.

Trong cuộc chiến tranh này, Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp trung thành áp dụng các giáo điều chiến lược của Mao Trạch Đông trong hình thức được người cộng sản gọi là “chiến tranh cách mạng.” Có thể tóm tắt giáo điều then chốt về chiến tranh của Mao như sau: không cần giữ đất, chỉ cần thời gian, và dùng yếu tố thời gian để động viên ý thức chính trị của quần chúng. Mao khai triển ý niệm chiến đấu lâu dài để đoạt quyền lực chính trị qua ba giai đoạn.

Trong cuộc chiến tranh 1946-1954, cả ba giai đoạn đều đã từng có lúc diễn ra cùng một lúc tại nhiều nơi ở Việt Nam. Thí dụ trong giai đoạn chuẩn bị thì cộng quân thiết lập những “căn cứ an toàn.” Đến giai đoạn “du kích chiến,” cộng quân mở những trận đánh chọn lựa quyết thắng để làm suy nhược ý chí chiến đấu của quân Pháp. Rồi đến giai đoạn dùng đơn vị lớn giao tranh với quân Pháp. Tuy chia làm ba giai đoạn như thế, nhưng người cộng sản không máy móc, không nhất thiết cứ phải tuần tự thực hiện từng giai đoạn một theo thứ tự trước sau. Vì không hiểu nổi sự thực hiện chiến lược một cách mềm dẻo như vậy của phía Việt Minh, nên người Pháp đã từng có những lúc reo mừng hực rất đáng tội nghiệp. Thí dụ vào thời gian cộng sản đang âm thầm xâm nhập và thiết lập các căn cứ

an toàn thì hoạt động phá hoại của chúng lắng dịu hẳn, khiến cho người Pháp vội vàng tuyên bố rằng “tình hình rất yên tĩnh ở miền Trung và miền Nam VN.” Lúc người Pháp yên trí tình hình yên tĩnh là lúc cộng sản cho cán bộ len lỏi vào dân chúng để tổ chức, và chúng dựa theo sự hậu thuẫn của quần chúng để lập các căn cứ. Dĩ nhiên phải nói ngay rằng sự hậu thuẫn của quần chúng là hậu thuẫn vì cưỡng bách, không bao giờ có chuyện quần chúng tự nguyện hậu thuẫn. Người nông dân hoặc người binh dân ở thành thị không có chọn lựa nào khác: chỉ mới tỏ ra không nghe theo mệnh lệnh của cán bộ thì họ đã bị thủ tiêu tại chỗ.

Cũng vì không nắm được ba giai đoạn chiến lược của cộng sản cho nên vào năm 1951, khi tướng de Lattre đánh bại mưu toan của Võ Nguyên Giáp định chiếm tỉnh Vĩnh Yên để từ đó, tiến về Hà-nội, thì người Pháp đã vội vàng hô “thắng lớn.” Sự thật thì sau vụ bại trận nhục nhã ấy, phía cộng sản biết là thời cơ chưa chín để đánh bằng những đại đơn vị, nên chúng lùi trở về giai đoạn du kích chiến. Có nghĩa là người Pháp đã phải đương đầu một lúc với ba hình thức chiến tranh: chiến tranh chính trị để tranh thủ lòng dân, chiến tranh du kích, và vận động chiến. Người Pháp ít có sáng kiến để đương đầu với hình thức thứ nhất, còn hai hình thức sau thì được Pháp đối phó bằng quan niệm

chiến lược phối hợp thể PHÒNG THỦ TĨNH với các cuộc HÀNH QUÂN LƯU ĐỘNG.

Trong thời kỳ du kích chiến, cộng sản đẩy mạnh các vụ xâm nhập và phục kích. Các hoạt động này làm cho các vị trí của Pháp (thường là vị trí phòng thủ thụ động và cố định) ở vào thế rất dễ bị cộng quân tấn công. Cộng sản bám lấy dân, rồi từ những căn cứ bám vào dân ấy, chúng tấn công vào các đơn vị của Pháp. Vì cộng sản trà trộn vào dân, khiến cho quân Pháp không thể phân biệt ai là cộng sản, ai là thường dân nên quân Pháp đành chịu bó tay, vì nếu muốn đối phó hữu hiệu thì chỉ có cách duy nhất là giết hết mọi người Việt đang ở trước mắt những người lính Pháp!

Đã có lúc, người Pháp tìm cách “tách rời” khu vực dân cư quan trọng ra khỏi sự xâm nhập của cộng sản bằng một vòng đai hoặc một hệ thống đồn bót, thí dụ một loạt những đồn bót được lập tại vùng Cao Bằng và Lạng Sơn trước năm 1950, hoặc hệ thống đồn bót gọi là tuyến phòng thủ De Lattre năm 1951. Nhưng quan niệm tách rời ấy vẫn không thể ngăn chặn được sự xâm nhập của cộng sản. Cán bộ của cộng sản len lỏi vào tận các thành phố lớn như Hà-nội và Hải-phòng, trong khi du kích của cộng sản tiếp tục phá hoại các căn cứ và hậu cứ của quân Pháp.

Vì người Pháp quen bám vào đường lộ và thủy lộ để mở hành quân nên rất dễ làm mỗi

cho những cuộc phục kích của cộng quân. Ngay cả cuộc hành quân rất lớn, nói là đánh ngay vào đầu não của cộng quân như chiến dịch Lorraine mở ra năm 1952, điều động tới 30.000 quân Pháp để đánh vào căn cứ tiếp tế lớn nhất của Việt Minh lúc ấy tại Phủ Đơan, Yên Bái và Tuyên Quang cũng lệ thuộc rất nặng nề vào hệ thống đường sá và sông ngòi, nên vẫn bị phía cộng quân mở những cuộc phục kích lớn hơn trước để phá cuộc hành quân ấy.

Về phía cộng sản thì Võ Nguyên Giáp đã lãnh những bài học thấm thía từ quân Pháp. Rõ nhất là trận đánh vào tỉnh Vĩnh Yên đầu năm 1951. Lúc ấy, Giáp yên trí thắng lớn đến nỗi hãnh đảm cam kết sao đó với Hồ Chí Minh, cho nên họ Hồ mới tuyên bố trên đài phát thanh bí mật của cộng sản là “sẽ về ăn Tết tại Hà-nội mùa xuân năm 1951.” Trung thành với quan thầy Trung Cộng Mao Trạch Đông, Giáp đã dùng chiến thuật “biến người,” bắt nhiều toán bộ binh của hãn cứ lần lượt nhào vào xung phong các vị trí phòng thủ kiên cố của quân Pháp tại Vĩnh Yên. Người Pháp đã tính sẵn các tác xạ đại bác, nên pháo binh bắn rất trúng các mục tiêu định trước. Trong khi đó, quân trú phòng của Pháp ở Vĩnh Yên rất kiên nhẫn và can đảm chống trả. Hơn nữa, đó là trận đầu tiên mà quân Pháp dùng bom napalm. Thù bom xăng đặc này có một sức tàn phá khủng khiếp đã làm cho lính

của Giáp hoảng sợ. Giáp không ngờ rằng chính De Lattre đã bay trên không phận Vĩnh Yên để đích thân điều khiển trận đánh. Có một lúc, hai bên đánh sập lá cà, quá gần nhau nên De Lattre ra lệnh cho máy bay dội bom vào giữa trận địa, tiêu diệt cả quân bạn lẫn quân địch. Đây là lần thất bại nhục nhã nhất cho quân của Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp trong chiến tranh 1946-1954.

Những khi cộng quân biết rút kinh nghiệm, và tìm được cách vô-hiệu-hóa ưu thế pháo binh và không quân của Pháp, cộng thêm với việc dùng chiến thuật giao- thông-chiến kiểu Trung Cộng (đào giao thông hào đến tận tiền tuyến của đối phương) thì quân Pháp đại bại. Sự đại bại kiểu này được thấy rõ trong trận cộng quân đánh vào Điện Biên Phủ.

Tầm quan trọng của “hậu phương lớn” (chữ của cộng sản để chỉ căn cứ an toàn ở hậu tuyến của chúng) và tầm quan trọng của sự tiếp vận có thể được coi là gần như định đoạt cuộc chiến tranh giữa Pháp và Việt Minh.

Hãy nói về hệ thống tiếp vận của phía Pháp và phía cộng sản.

Trong mọi trận đánh, phần thắng sẽ về bên nào có khả năng điều động được binh sĩ tới mục tiêu quyết định vào đúng lúc, và tiếp tế cũng như tiếp vận đầy đủ và đúng lúc. Từ 1946 cho tới 1954, các trận đánh nhiều lần chứng tỏ rằng

phía Pháp không hơn được phía cộng sản về mặt tiếp tế và tiếp viện này.

Phía Pháp thì đặt hệ thống tiếp tế và tiếp viện ở mãi tận chính quốc Pháp! Đó quả là một đường tiếp tế dài và tốn kém, cũng như rất nặng nề. Vì chính trị nội bộ của Pháp thời ấy bất ổn, quân chúng lại ít tha thiết ủng hộ nỗ lực chiến tranh ở Đông Dương cho nên việc tiếp tế cho đoàn quân viễn chinh của Pháp ở Đông Dương ít khi có được ưu tiên cao. Bộ tư lệnh Pháp tại Đông Dương đã phải vật lộn rất cực khổ về chính trị để có thể nhận được đồ tiếp tế kịp thời.

Nhận được đồ tiếp tế từ Pháp gửi tới vẫn chưa phải là đã hết các khó khăn, vì còn phải làm sao phân phối sớm được các đồ tiếp tế ấy đến tận các đơn vị chiến đấu ở tiền tuyến. Quân Pháp chỉ có hai phương pháp để chuyển đồ tiếp tế đến các đơn vị chiến đấu.

Thứ nhất là lập hệ thống măt xích nối liền tiền tuyến với căn cứ tiếp tế ở hậu tuyến. Vì sự chuyển vận đồ tiếp tế lệ thuộc nặng nề vào đường sá nên phương pháp này rất dễ bị gián đoạn vì những cuộc phục kích và đột kích của cộng quân. Thí dụ như chiến dịch tấn công vào Hòa Bình của Pháp cuối năm 1951 - đầu năm 1952. Lúc ấy, Pháp dùng hệ thống thủy lộ để chở đồ tiếp tế. Cộng quân đã chặn đánh ở nhiều địa điểm khác nhau dọc các thủy lộ ấy. Nhiều tàu nhỏ chở đồ tiếp tế bị chìm, khiến cho tương

Raoul Salan vội vàng ra lệnh rút quân ra khỏi khu vực Hòa Bình. Rút vội vàng như thế lại rơi vào các ổ phục kích mà cộng quân đã đặt dọc đường rút lui của quân Pháp.

Phương pháp thứ hai là hoàn toàn dùng máy bay để tiếp tế cho các đơn vị tiền tuyến. Phương pháp này cũng không mấy hữu hiệu. Trong suốt chín năm chiến tranh, quân Pháp luôn luôn thiếu máy bay yểm trợ. Thoạt đầu, họ chỉ có những máy bay đã cũ loại Junkers Ju-52. Đến năm 1952 thì họ nhận được của nước Mỹ một số vận tải cơ loại C-47 và C-119, nhưng chưa có lúc nào, họ có nhiều hơn 100 máy bay vận tải để chuyên chở. Lý do là các máy bay ấy đã phải làm việc quá nhiều: chở đồ tiếp tế, thả quân Dù hành quân, chở viện binh đến các chiến trường then chốt v.v. Đến khi trận Điện Biên Phủ mở màn thì số máy bay ấy đã kể như không còn khả năng tập trung cho sự tiếp tế quân trú phòng tại đó nữa. Cũng đã có sự trưng dụng một số máy bay vận tải dân sự, nhưng biện pháp này không đạt được kết quả mong muốn vì cộng quân đã có vũ khí phòng không rất lợi hại, bắn hạ nhiều máy bay dân sự!

Hệ thống tiếp tế và tiếp viện của cộng quân đã thay đổi sâu xa sau khi cộng sản Tàu chiếm được lục địa Trung Hoa. Chỉ cần nhìn vào mức độ hành quân của Việt Minh từ 1950 trở đi, người ta sẽ thấy tại sao, cộng sản chú trọng nhiều như vậy đến một “hậu phương lớn.”

Người ta còn nhớ là Mao Trạch Đông chiếm được Hoa Lục vào năm 1949. Còn hai niên hiệu nữa cũng đáng nhớ để theo dõi chiến tranh tại VN. Đó là niên hiệu 1950 (bùng nổ chiến tranh Cao Ly) và niên hiệu 1953 (chấm dứt chiến tranh Cao Ly). Một năm sau khi chiếm được Hoa Lục, Mao Trạch Đông đã bắt đầu viện trợ cho Hồ Chí Minh. Sự viện trợ này không dồi dào như họ Hồ mong muốn, vì cũng vào năm 1950, Trung Cộng ra mặt yểm trợ cuộc xâm lăng của cộng sản Bắc Cao để mưu chiếm nam Cao Ly. Do đó, mức độ viện trợ cho họ Hồ bị chậm lại. Tuy vậy, số viện trợ sơ khởi của Trung Cộng cho cộng sản VN cũng đã gây thêm rất nhiều khó khăn trầm trọng cho quân đội Pháp tại VN rồi. Thí dụ như nếu không có sự viện trợ của Trung Cộng thì Hồ Chí Minh chưa dám để Võ Nguyên Giáp tiến đánh vào Vĩnh Yên giữa ban ngày tới cấp quân đoàn (từ hai sư đoàn trở lên) vào đầu năm 1951.

Từ dữ kiện trên đây, người ta có thể thấy rõ cuộc ngưng bắn tại Cao Ly năm 1953 đã giúp Trung Cộng rảnh tay để dồn nỗ lực viện trợ cho Hồ Chí Minh, do đó, làm tăng sức mạnh của cộng sản VN, và chung cuộc, dồn nước Pháp tới chỗ phải bại trận tại Đông Dương.

So với hệ thống tiếp tế của Pháp thì Việt Minh có hệ thống đơn giản hơn, và hữu hiệu hơn, vì hầu như không bị quân Pháp quấy phá

đường tiếp tế ở phía “hậu phương,” và lý do thứ hai còn quan trọng hơn nữa là không có lúc nào, Hồ Chí Minh thiếu lao công để vận tải đồ tiếp tế đến tận tiền tuyến. Nhờ ở chính sách khủng bố và đe dọa tối đa nên hẳn ép mọi người dân trong vùng hẳn kiểm soát phải tham gia lao công phục vụ chiến trường.

Đến năm 1952 thì số lượng viện trợ của Bắc Kinh cho họ Hồ đã tới mức 3.000 tấn mỗi tháng, chuyên chở theo một trong ba ngã, và cả ba đều xuất phát từ điểm khởi hành tại ga xe lửa Nam Ninh. Đường ngắn nhất đi từ Nam Ninh qua biên giới Việt-Hoa rồi tới Lạng Sơn và Cao Bằng, nhưng đường này có nhiều khúc ở ngoài trời, dễ bị máy bay Pháp đánh phá. Do đó, cộng quân dùng đường Nam Ninh-Côn Minh, đi sâu vào lãnh thổ Hoa Nam rồi sau đó, vượt biên giới tới Cao Bằng. Theo cách này, cộng quân thường dùng quân xa di chuyển ban đêm. Đến năm 1953, Trung Cộng dùng thêm đường xe lửa để chuyên chở đồ tiếp tế từ Côn Minh qua Hồ Khẩu đến Lào Kay.

Khi đồ tiếp tế được chở tới lãnh thổ VN, cộng quân tiếp nhận tại điểm tập trung thuộc tỉnh Bắc Kạn, rồi từ đó, đồ tiếp tế được phân phối lần lần đến các đơn vị tiền tuyến. Vào năm 1953, cộng quân đã có khoảng 600 quân xa chuyên chở, hầu hết là xe Molotova của Nga. (Để độc giả có một ý niệm về sự khác biệt trong số

lượng viện trợ của khối cộng sản cho cộng sản Hà-nội, chúng tôi xin nhắc rằng lúc chiến tranh Thực-Cộng 1946-1954 gần chấm dứt, họ Hồ chỉ có vài trăm xe vận tải như vừa nói. Trong khi đó, tài liệu thâu thập được sau năm 1975 cho thấy rằng Hà-nội đã được khối cộng sản viện trợ số quân xa lên tới 10.000 chiếc để đưa toàn thể quân đội cộng sản miền bắc lên đường đầu năm 1975 tiến chiếm miền nam VN. Số quân xa này nhiều hơn gấp hai lần số quân xa mà nước Mỹ đã dùng để chuyển các sư đoàn Mỹ và đồng minh trong chiến dịch tái chiếm nước Pháp hồi gần chấm dứt Thế Chiến II!).

Tuy ở trên, chúng tôi kể ra quân xa và xe lửa là hai phương tiện cơ giới mà Trung Cộng đã dùng để tiếp tế cho quân lính của Hồ Chí Minh, nhưng đó là hai thứ phương tiện của Trung Cộng. Còn ở trong nước thì họ Hồ trông cậy rất nhiều vào nhân lực của các địa phương, và có thể nói rằng hệ thống tiếp tế từ hậu phương đến tiền tuyến của họ Hồ hầu như hoàn toàn do khối lao công cưỡng bách từ mọi tầng lớp dân chúng thực hiện. Đó là lý do khiến chúng tôi nhấn mạnh đến yếu tố “dân chúng” trong cuộc chiến tranh giữa Pháp và cộng sản VN 1946-1954. Nhắc lại hệ thống cưỡng bách lao công của Hồ Chí Minh thời ấy sẽ giúp độc giả nhìn rõ hơn nữa tại sao, cộng sản VN có thể chiến đấu hữu hiệu hơn quân đội Pháp.

Trước hết, hãy nói tới sự kiểm soát dân chúng của những người cộng sản Việt. Việt Minh lập quân đội cộng sản để thực hiện một nhiệm vụ chính trị. Riêng điều này đã khác xa với nhiệm vụ quân đội của các nước tự do. Quân đội cộng sản chiến đấu để nắm giữ chính quyền, chứ không phải chỉ để đánh bại đạo quân viễn chinh Pháp. Ở bề mặt, người ta thấy Việt Minh cộng sản quả thật đã tổ chức quân đội của chúng thành sư đoàn, trung đoàn và tiểu đoàn. Thực ra, sức mạnh và sự lãnh đạo quân đội cộng sản hoàn toàn nằm trong tay các “ủy viên chính trị” gọi tắt là “chính ủy” ở mọi cấp.

Chỉ vài tuần sau khi bùng nổ chiến tranh vào hạ tuần tháng 12, 1946, Hồ Chí Minh và cái “chính phủ” của hắn đã chạy lên miền thượng du Bắc Việt (chữ của chúng gọi là vùng Việt Bắc). Từ vùng rừng núi ấy, họ Hồ điều khiển các cơ cấu quân sự và chính trị toàn quốc.

Từ cuối năm 1946 đến năm 1947, Việt Minh cộng sản chia bán đảo Đông Dương thành 14 vùng, dĩ nhiên là bao gồm luôn cả Lào và Cao Mên. Mỗi vùng do một ủy ban điều khiển và chịu trách nhiệm trực tiếp với Hồ Chí Minh. Về sau, chiến sự nặng nề đã buộc họ Hồ phải thu hẹp sự chia vùng vào ranh giới của Việt Nam, và từ tháng 3 năm 1948, Hồ Chí Minh chia Việt Nam thành 6 “Liên Khu”: I là Tây Bắc Bắc Việt, II là Đông Bắc Bắc Việt (sông Hồng là ranh giới

chia hai liên khu này với nhau), III là đồng bằng sông Hồng, IV là bắc Trung Việt, V là nam Trung Việt (Huế là ranh giới chia hai liên khu này), và VI là Nam Việt. Mỗi liên khu chịu trách nhiệm với Hồ Chí Minh về việc kiểm soát dân chúng, bắt lính và huấn luyện lính.

Tổ chức quân sự căn bản ở các nơi bị cộng sản cai trị là tổ chức Tự Vệ Xã. Tháng 11 năm 1949, Hồ Chí Minh ra lệnh tổng động viên mọi người từ 18 đến 45 tuổi, không phân biệt nam hay nữ. Họ phải học huấn luyện quân sự và chính trị. Vào đầu năm 1954, con số tự vệ xã do các quan sát viên quốc tế ước lượng trong vùng do Việt Minh kiểm soát là 350.000 người (có vũ khí, phần lớn là súng trường loại cũ).

Sự kiểm soát của cộng sản ngay từ thời ấy đã rất chặt chẽ và rất tàn bạo. Chiến tranh càng làm cho cán bộ và công an mật vụ của cộng sản thêm tàn ác. Cái tội dễ bị ghép nhất thời ấy là “Việt Gian.” Người ta có thể hiểu tại sao, chưa bao giờ Hồ Chí Minh và lũ đàn em thiếu nhân lực để đưa ra chiến trường: ở nhà mà chống lại lệnh bắt lính thì chắc chắn sẽ bị công an xã, ấp thủ tiêu. Chỉ còn cách nhắm mắt trình diện khi được lệnh. Ở mặt trận, người lính bắt đầ dĩ ấy không bao giờ có cơ hội để lùi hoặc để chạy trốn vì lúc nào, họ cũng bị “chính ủy” ở mọi cấp theo sát. Cái thứ chính ủy này mới thật là nắm quyền sinh sát với mọi người trong đơn

vị, dầu đó là cấp chỉ huy cao nhất. Ta vẫn nghe báo chí Tây phương so sánh quân đội Việt Minh với quân đội của Đức thời Thế Chiến I (rất kỷ luật, rất gan dạ), nhưng cái đám báo chí thiểu cận ấy chưa bao giờ có được sự thông minh tối thiểu để hiểu rằng trong vùng do Việt Minh kiểm soát, dân không thể trốn khỏi lưới công an dày đặc của cộng sản. Đã không thể trốn lính thì khi nhập ngũ rồi, chỉ còn cách là trở thành anh hùng bất đắc dĩ, nhào đại mà xung phong. Không xung phong “tự nguyện” thì sẽ được uống thuốc kích thích để uống rồi thì biến thành chó điên. Lại còn có thể bị xích chặt vào vũ khí cộng đồng nữa, như nhiều nhà báo ngoại quốc đã thấy trong trận tổng tấn công mùa hè 1972 của cộng quân ở miền nam VN. Thế mà cái đám báo chí Tây phương đã ồn ào ca tụng, đã thần-thánh hóa những người anh hùng áo vải bất đắc dĩ đó!

Số phận người dân đi lao công chiến trường còn bị thảm hơn nữa, và họ không bao giờ dám lên tiếng than thở hoặc phản đối, vì chỉ cần một cử chỉ nào đó bị cán bộ hoặc công an nghi ngờ thì sẽ bị thủ tiêu ngay. Sự sợ hãi cán bộ và sợ công an một cách quá hèn nhát như thế đã làm cho Hồ Chí Minh càng được thể tận tình khai thác để đưa hàng trăm ngàn người dân đến chỗ chết thảm trong những chuyến vận tải đồ tiếp tế từ hậu phương đến tiền tuyến. Những người

lao công này không được vũ trang nên bất cứ lúc nào, họ cũng có thể chết vì bom đạn của quân Pháp, chưa kể chết vì đói khát và bệnh tật dọc đường lao công nữa.

Sau khi ra lệnh tổng động viên vào năm 1949, Hồ Chí Minh ra một lệnh khác còn khắt khe hơn nữa vào năm 1952 là mỗi người nông dân đều phải mỗi năm thi hành việc lao công cưỡng bách trong ba tháng. Một sư đoàn cộng quân chiến đấu trong một tháng sẽ cần sự yểm trợ sau đây của khối lao công cưỡng bách: 50.000 lao công, mỗi người mang 20 ký đồ tiếp tế. Số lao công này bị trưng dụng bất kể đàn ông hay đàn bà, và có thể bị trưng dụng ở bất cứ địa phương nào mà cán bộ cộng sản cho là cần thiết. Về sau, vì nhu cầu tiếp tế ngày càng gia tăng nên họ Hồ phải dùng tới xe đạp để lao công chuyên chở nhiều hơn nữa. Mỗi chiếc xe đạp phải chở mỗi ngày từ 70 ký tới 150 ký đồ tiếp tế!

Tổ chức quân sự cộng sản có các đơn vị địa phương. Nhân sự ở tổ chức này do các tự vệ cấp xã được đưa lên, sau khi đã được huấn luyện về căn bản quân sự và chính trị. Các đơn vị địa phương bảo vệ lãnh thổ của liên khu, mở các trận đánh du kích vào các đơn vị Pháp ở gần quanh. Vì là người ở địa phương nên chúng trà trộn vào dân rất dễ. Vì rất thông thạo địa thế trong vùng, địa phương quân của cộng sản rất lợi hại. Khi thì hoạt động độc lập, khi thì

hoạt động chung với các đơn vị chủ lực cộng sản, địa phương quân loại này đã làm cho quân Pháp phải phân tán mỏng, làm cho quân Pháp suy yếu, do đó, đã góp phần đáng kể vào chiến thắng của quân chính qui cộng sản.

Người ta ước lượng là cộng sản có khoảng 75.000 lính địa phương vào đầu năm 1954.

Chủ lực quân của Việt Minh có chừng 60 tiểu đoàn vào năm 1950. Các đơn vị này hợp thành 5 sư đoàn cũng có khi cộng sản gọi sư đoàn là “đại đoàn”). Năm sư đoàn này được đánh số 304, 308, 312 và 316 ở vùng rừng núi Bắc Việt. Sư đoàn 320 được thiết lập ở phía nam đồng bằng Bắc Việt.

Mỗi sư đoàn có ba trung đoàn, mỗi trung đoàn gồm từ hai đến ba tiểu đoàn. Mỗi sư đoàn được trang bị súng cối hạng nặng, súng tự động, súng cá nhân và vũ khí phòng không (rất giống khuôn mẫu trang bị của các sư đoàn tại các nước cộng sản khác).

Tháng 12 năm 1950, Việt Minh lập thêm một sư đoàn mang số 351. Sư đoàn này khác hẳn năm sư đoàn kia, và được gọi là “sư đoàn nặng.” SĐ 351 có hai trung đoàn Pháo (trang bị súng 57 ly, súng 75 ly, súng phòng không), và một trung đoàn công binh. Đầu năm 1954, cộng sản lập thêm sư đoàn 325 tại vùng An Khê.

Chuyên gia du kích chiến của Anh quốc là Robert Thompson ước lượng quân chính qui

của Việt Minh vào đầu năm 1954 là 125.000 người. Việt Minh không có hải quân và không quân, nhưng để bù vào khoảng trống ấy, chúng được Trung Cộng giúp đỡ tận tình.

Trung Cộng giúp Việt Minh bao nhiêu, tới mức nào! Ông Robert Thompson không nói nhiều, nhưng ông ta khẳng định rằng từ đầu năm 1954, đã có những đơn vị chính qui của Trung Cộng tham chiến tại bắc Việt Nam, nhất là có những đơn vị súng phòng không hoàn toàn của Trung Cộng được phái tới giúp Việt Minh đánh trận Điện Biên Phủ. (Sir Robert Thompson, "War In Peace", Harmony Books, New York 1981, trang 65).

Một câu hỏi lớn được đặt ra là nếu Hồ Chí Minh còn cái mặt nạ "yêu nước, chủ nghĩa quốc gia" thì có nhận được viện trợ của các nước cộng sản hay không? Tác giả Ellen J. Hammer đã trả lời câu hỏi này một cách thật rõ ràng. Hammer viết rằng "năm 1949, các lãnh tụ Việt Minh đoạn tuyệt với thế giới tự do, và tuyên bố công khai gia nhập cộng sản quốc tế. Các lãnh tụ ấy tuyên bố áp dụng các định chế cũng như các kỹ thuật của cộng sản cho các vùng do Việt Minh kiểm soát." (Ellen J. Hammer, "The Struggle For Indochina 1940-1955," Stanford University Press 1955, trang 248).

Tưởng cũng nên nhắc lại là năm 1949 cũng là năm mà Mao Trạch Đông chiếm được toàn

thể Hoa Lục. Do đó, năm 1949 đánh dấu một thời điểm quan trọng cho các biến chuyển tại Á Châu.

Người ta cũng còn nhớ là Hồ Chí Minh từng phô trương rằng trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Cao Ly (từ 25-6-1950 cho tới ngày đình chiến 27-7-1953), Việt Minh đã phải hoàn toàn trông cậy vào chính mình để đánh lại người Pháp. Sự thực đã khác hẳn lời phô trương ồn ào ấy. Trong khi Trung Cộng gửi “chí-nguyên quân” tới Bắc Cao, trong khi người Nga gửi đạn và đồ tiếp tế giúp Bắc Cao và Trung Cộng thì cả Nga lẫn Trung Cộng đều gửi người và khí giới tới giúp Hà-nội. Dưới đây là một vài dấu vết trong nhiều dấu vết của sự viện trợ ấy:

1- Ngày 20-8-1950, chừng 150.000 lính Trung Cộng cải trang thường phục, đã tới Côn Minh và Vân Nam để giúp Việt Minh. Hãng Thông Tấn Chinese United News loan báo tin này, và tin này cũng được nhiều nguồn tin đứng đắn khác xác nhận.

2- Ngày 28-10-1950, hãng Kwong Wah tại Hương Cảng tường trình rằng hai chiếc tàu của Trung Cộng rời Quảng Châu Văn để đi tới Hải phòng, chở theo đạn dược cho Hồ Chí Minh.

3- Ngày 13-8-1951, theo nhật báo thân cộng China Daily News xuất bản tại thành phố New York của Mỹ thì một phái đoàn đồng người của Việt Minh (chừng 50 người) đã tới Bắc Kinh

để tham dự “Hội Nghị Tham Khảo Chính Trị Trung Hoa.” 700 nhân vật Trung Cộng đã tới nhà ga đón phái đoàn của Việt Minh. Hội nghị quyết định rằng phải cung cấp mọi thứ viện trợ cần thiết để Việt Minh chiến thắng.

4- Ngày 24-8-1951, hãng thông tấn Chinese United News tại Hương Cảng tường trình rằng tướng Lâm Bưu của Trung Cộng đã cử tham mưu trưởng của hắn là tướng Thảo Khê tới Nam Ninh và Quảng Tây để thiết lập một “bộ tham mưu hỗn hợp Hoa-Việt”, có thêm sáu cố vấn quân sự của Nga tăng cường. Nhiệm vụ của bộ tham mưu hỗn hợp này là phối hợp các nỗ lực của Trung Cộng và của Việt Minh.

5- Tháng 9 năm 1951, có nhiều cuộc biểu tình tại Hoa Lục đòi gửi chí nguyện quân tới giúp Việt Nam để đánh bại kẻ thù. Các bài bình luận của nhiều tờ báo Hoa ngữ tại Hoa Lục viết rằng Trung Hoa có đủ sức mạnh để đánh bại các nước đế quốc trên hai mặt trận một lúc, nghĩa là tại Cao Ly và tại Việt Nam. Đến ngày 20-9-1951, các nguồn tin của Trung Hoa Quốc Gia và nhiều nguồn tin đứng đắn khác cho hay là 150.000 lính Trung Cộng đã sẵn sàng cải trang thường dân để giúp Việt Minh.

6- Ngày 29-5-1963, tờ China Daily News loan báo rằng Hồ Chí Minh đã tới Bắc Kinh gặp Chủ Tịch Lưu Thiểu Kỳ, và ra một thông cáo chung trong đó, họ Hồ ghi nhận các sự giúp

đỡ trước đó của Trung Cộng cho Hà- nội, còn họ Lưu thì cam kết hoàn toàn ủng hộ cộng sản Việt. (Stephen Pan & Daniel Lyons, “Vietnam Crisis,” Twin Circle Publishing Co, Inc. New York 1966, trang 24-25).

Nhưng người ta phải chờ tới khi xảy ra chiến tranh giữa Trung Cộng và đàn em Việt Minh vào đầu năm 1979 mới biết rõ số lượng và tầm mức sự viện trợ của Trung Cộng cho cộng đảng Việt Nam trong hơn hai thập niên. Tạp chí Peking Review, Foreign Relations Series, First Printing, tại các trang 100-102 ghi rằng “...Trong hơn hai thập niên, chính phủ và nhân dân Trung Hoa đã lặng lẽ cung cấp một số lượng viện trợ lớn lao cho Việt Nam trị giá hơn 20 tỷ mỹ kim, kể cả khí giới hạng nặng, nhẹ cùng đạn dược và các đồ trang bị quân sự khác, đủ để vũ trang cho 2 triệu người thuộc hải-lục-không quân, - chừng 100 cơ sở sản xuất và xưởng sửa chữa, 300 triệu thước vải, 30.000 xe jeep và xe vận tải, hàng ngàn cây số đường rầy xe lửa, đầu máy và toa xe lửa, hơn 5 triệu tấn lúa, 2 triệu tấn nhiên liệu, trên 3.000 cây số ống dẫn dầu, và nhiều trăm triệu mỹ kim tiền mặt. Các thứ đó không bị ràng buộc vào điều kiện nào hết. Phần lớn là tặng không, một vài thứ thì thuộc loại cho vay lời rất nhẹ... Ngoài sự giúp đỡ về vật chất, trong 28 năm, Trung Hoa đã gửi tới Việt Nam 20.000 chuyên viên và cố vấn, và 300.000 người thuộc

các đơn vị công binh và phòng không. Hàng ngàn người con ưu tú nam và nữ của Trung Hoa đã hi sinh tính mạng tại Việt Nam. Một ngàn người con ấy đã được chôn cất tại Việt Nam.”

Tài liệu chính thức của Trung Cộng vừa kể còn nhắc lại lời tuyên bố của Lê Duẩn năm 1975 rằng “... Rõ ràng là nếu không có sự thành công của cách mạng Trung Hoa thì không có Việt Nam như ngày nay. Đây là sự thuận lý của lịch sử.” (Peking Review, Foreign Relations Series, First Printing 1982).

Thế là sau khi đã đặt được một gương máy cai trị bằng sắt máu lên đầu lên cổ những người dân Việt nào không may rơi vào vòng kiểm soát của chúng, Việt Minh đã tạo được một hậu phương an toàn, hiểu là hậu phương gồm các nước cộng sản chủ nghĩa, và mưu tìm được một khối lượng viện trợ thật lớn lao. Ta sẽ thấy các yếu tố vừa kể, cộng với các biến chuyển quốc tế, và sự ngu dại của người Pháp tạo điều kiện cho Hồ Chí Minh buộc nước Pháp chấp nhận một cuộc đầu hàng gián tiếp tại hội nghị Genève năm 1954.

Sau năm 1954, thế giới bên ngoài được nghe cộng sản Hà-nội nhai lại rất nhiều lần cái mà chúng gọi là “Chiến Thắng Điện Biên Phủ.” Sự thật về chiến thắng ấy như thế nào, người ta phải chờ nhiều năm sau mới phá tan được huyền thoại ấy. Nhưng vào những tháng chót

của chiến tranh Thực-Cộng 1946-1954, quả thật, người ta không hiểu tại sao một cường quốc có nhiều tướng lãnh tài ba, đã từng tham dự nhiều trận chiến lớn nhỏ như nước Pháp mà lại có thể mắc vào lỗi lầm nhục nhã như lỗi chiếm đóng thung lũng Điện Biên Phủ, mắc vào cái ổ phục kích quân sự chính trị lớn nhất trong chiến tranh 1946-1954 tại Việt Nam.

Khi nhìn lại các quyết định quan trọng của nước Pháp liên hệ đến sự điều khiển nỗ lực chiến tranh của Pháp tại Đông Dương, người ta không còn ngạc nhiên về quyết định lựa thung lũng Điện Biên Phủ làm căn cứ cố thủ nữa. Vì nhu cầu kiểm phiếu của cử tri, chính phủ Pháp đã có những quyết định quái gở. Thí dụ vào năm 1950, vào lúc Việt Minh tấn công rất mạnh tại vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, và bộ tư lệnh Pháp tại Đông Dương khẩn cấp xin thêm quân từ Pháp tới tăng cường thì chính phủ Pháp lại quyết định giảm bớt 9.000 quân trong đạo quân viễn chinh ở Đông Dương. Quốc Hội Pháp còn biểu quyết cấm không được dùng tân binh quân dịch Pháp chiến đấu tại Đông Dương nữa!

Nhiều cuộc hành quân lớn được Việt Minh tung ra tại các chiến trường xa xôi như ở Lào và Cao Mên, đồng thời, có những trận đánh diễn ra ở ngay cửa ngõ của Sài Gòn. Giáng sinh năm 1953, Đông Dương bị cắt làm hai ở ngang thị trấn Thakhek. Thế là người Pháp phải tung hết trừ

bị chiến lược ra cứu ứng khắp các chiến trường rải rác ở Đông Dương. Người có kiến thức sơ đẳng về quân sự sẽ thấy rằng trừ bị chiến lược mang xữ dụng theo cách ấy là đi vào con đường tuyệt vọng rồi.

Tướng Henri Navarre còn cố gắng mở một số chiến dịch qui mô, nói là để làm cho Việt Minh phải giảm áp lực ở phía bắc VN. Thí dụ cuộc hành quân lớn lao tên là Atlante mở ra tại vùng Tuy Hòa, dùng tới một số rất đông binh sĩ chiến đấu của Pháp. Kết quả: phá hủy được một số cơ sở, thu được một số vũ khí, nhưng Việt Minh không mắc mưu đến nỗi xua quân từ phía bắc xuống phía nam. Đó là chưa kể một số căn cứ do lực quân chiếm đóng, rồi dựa vào không quân để yểm trợ, mà người Pháp gọi là “bases aéro-terrestres.” Những căn cứ này về sau là những mối ngon cho các sư đoàn của Việt Minh đến tiêu diệt. Trong số các căn cứ loại vừa kể, đáng kể nhất là căn cứ Điện Biên Phủ, “niềm hãnh diện” của tướng Navarre, và sau đó, cũng là trận nhục nhã nhất cho quân đội nước Pháp.

Navarre ước lượng rằng muốn tiến chiếm Lào thì quân cộng sản sẽ phải đi qua vùng đất có căn cứ Điện Biên Phủ. Nếu chiếm giữ căn cứ ấy và phòng thủ kiên cố thì sẽ chặn được đường tiến vào Lào của Việt Minh.

Navarre xuất thân là kỵ binh, một binh chủng chuyên về thể công, và về sau, chuyên về

tình báo. Căn cứ Điện Biên Phủ được giao cho một đại tá kỵ binh điều khiển là de Castries.

Điện Biên Phủ là một thung lũng lòng chảo, bằng phẳng, dài 19 cây số, rộng 13 cây số, chung quanh đều bị các cao địa chế ngự. Sự tiếp tế cho quân phòng thủ hoàn toàn trông cậy vào máy bay, và căn cứ chỉ có hai phi đạo. Tất cả có 12 tiểu đoàn chiếm giữ các cứ điểm, tổng cộng 10.800 người. Vũ khí nặng có đại bác 75 ly, 105 ly và 155 ly, - 10 xe tăng loại nhẹ M-24 và 6 chiếc máy bay khu trục Bearcat đậu sẵn trên phi đạo. Điện Biên Phủ ở cách Hà- nội 275 cây số đường chim bay, và hoàn toàn không có liên lạc gì với các đơn vị khác của Pháp ở phía sau hoặc ở chung quanh! (Xin xem bản đồ số 2).

Navarre không thể suy nghĩ theo phương thức điều khiển chiến tranh của quân đội cộng sản. Hắn ôm lấy các giáo điều quân sự của Tây phương, hiểu là nếu mang quân tới chiếm đóng Điện Biên Phủ thì Việt Minh sẽ bó tay, không thể vượt qua được. Những trận đánh lớn, nhỏ trong suốt cuộc chiến tranh 1946-1954 cho thấy rằng một khi bị chặn, Việt Minh chỉ có hai con đường: một là tập trung lực lượng thật mạnh rồi tiêu diệt cái chướng ngại vật đó đi, - hai là đi vòng bên sườn cái chướng ngại vật ấy và không tìm cách giao tranh với quân chiếm giữ chướng ngại vật đó.

Trên đây mới chỉ là những bất lợi thuần túy về

quân sự, những bất lợi mà ngay cả một sĩ quan cấp đại đội trưởng cũng chưa chắc đã mắc phải nếu được lệnh phải lựa một vị trí để phòng giữ con đường xâm nhập từ thượng du Bắc Việt vào Lào. Nhưng điều còn quan trọng hơn nữa là căn cứ ấy đã bị Việt Minh và Trung Cộng dùng làm áp lực tối hậu để buộc nước Pháp phải đầu hàng.

Vào tháng 1 năm 1954, Trung Cộng và Việt Minh đều biết rằng Pháp và Anh đều muốn tham gia một hội nghị quốc tế để bàn về vấn đề Đông Dương. Do đó, phía cộng sản quyết định chọn Điện Biên Phủ để tấn công, và nhất định hạ được căn cứ ấy để thủ thắng trên bàn hội nghị quốc tế về Đông Dương.

Việt Minh bắt đầu tấn công vào vòng ngoài của pháo lũy Điện Biên Phủ từ thượng tuần tháng 3 năm 1954. Phía cộng sản tung vào mặt trận 5 sư đoàn, mang các số hiệu 304, 308, 312, 316 và sư đoàn nặng 351. Tài liệu thu thập được sau trận đánh cho thấy từ đầu tháng 3, 1954 cho tới ngày 5 tháng 4, 1954, Võ Nguyên Giáp dùng chiến thuật biến người tự sát để nhào vào các cứ điểm. Chiến thuật này gây thương vong rất nặng cho phía cộng quân. Từ 5 tháng 4 trở đi cho tới khi kết thúc chiến dịch, Giáp chuyển sang giao-thông-chiến: cho lính đào hào đến sát các cứ điểm rồi mới xung phong. Chiến thuật này đã diệt được các toán quân phòng thủ các cứ điểm của pháo lũy Điện Biên Phủ. Sau 55 ngày

chiến đấu rất dũng cảm, hoàn toàn bị cô lập với thế giới bên ngoài, tướng De Castries đã đầu hàng cộng quân. Trong vòng sáu tháng (trước và trong trận đánh), quân Pháp tại Điện Biên Phủ đã thiệt mất 7.184 người. Thiệt hại của Việt Minh được ước lượng là trên 20.000 người.

Có nhiều điều không được thế giới bên ngoài biết đến về trận đánh Điện Biên Phủ. Chỉ biết rằng Việt Minh đã thần-thánh-hóa trận đánh ấy, và mãi tới bây giờ, chúng vẫn còn lải nhải nhắc trận đánh ấy trên báo chí, trên đài phát thanh, trên sách báo của chúng để tuyên truyền với thế giới.

Trước hết, ta có sự ước tính tình báo đáng buồn của người Pháp. Sĩ quan tình báo của Pháp phụ trách ước lượng khả năng pháo binh của Việt Minh tại mặt trận Điện Biên Phủ đã cười rất lớn, đầy vẻ nhạo báng, khi có người hỏi ông ta rằng phải chăng Việt Minh đã tập trung rất nhiều đại bác ở chung quanh Điện Biên Phủ. Sĩ quan ấy đã trả lời “không thể có được điều ấy tại Điện Biên Phủ. Chúng làm sao có thể di chuyển các khẩu đại bác đi qua nhiều cây số rừng núi hiểm trở như vậy, không lẽ kéo đại bác bằng tay và bằng chân!” Và sự thật thì Việt Minh đã huy động hàng trăm ngàn dân làm lao công để “kéo pháo” từ cách Điện Biên Phủ cả trăm cây số!

Được rảnh tay vì chiến tranh Cao Ly đã chấm dứt, và cũng để tỏ tình liên đới với cộng đảng

Việt Nam, đảng cộng sản Tàu đã yểm trợ tối đa cho Việt Minh để đánh bại người Pháp. Tình báo Pháp không thể nghĩ tới số lượng đại bác mà Việt Minh đã tập trung chung quanh Điện Biên Phủ: cộng quân bố trí tới 300 khẩu đại bác 105 ly, ngụy trang rất khéo ở sau các ngọn đồi chế ngự lòng chảo Điện Biên Phủ, nên máy bay quan sát của Pháp không thể nào phát hiện được các khẩu pháo ấy (Sir Robert Thompson, “War In Peace,” Harmony Books, New York 1981, trang 76-77).

Có bao nhiêu thương dân Việt chết vì “kéo pháo” qua những khu rừng núi trùng điệp? Việt Minh không bao giờ tiết lộ con số ấy, nhưng từ con số 180.000 lao công phục vụ chiến trường Vĩnh Yên năm 1951, người ta có thể suy đoán không sợ quá đáng, rằng số người chết trên đường kéo đại bác qua các vùng Tuần Giáo, Sơn La ít ra cũng đã phát hiện được dấu vết của toàn thể một trung đoàn phòng không của Trung Cộng tại mặt trận Điện Biên Phủ. Trung đoàn này được trang bị 64 đại bác 37 ly. Số đại bác này, cùng với số đại bác và vũ khí phòng không của sư đoàn nặng 351 đã gây đại họa cho các máy bay Pháp chở đồ tiếp tế cho Điện Biên Phủ. Có tới một phần ba đồ tiếp tế đã thả lạc xuống khu vực của cộng quân. Ngay cả cặp lon gấn sao thiếu tướng thả xuống cho đại tá de Castries cũng lạc vào khu cộng quân!

Người ta đã biết rằng có nhiều cố vấn Trung Cộng đi với các đơn vị quân đội Việt Minh. Vậy thì các cố vấn ấy giúp Việt Minh đặc lực đến mức nào? Câu trả lời đã hiện ra trong trận Điện Biên Phủ. Không phải vì tình cờ mà Võ Nguyên Giáp thay đổi chiến pháp lúc chiến dịch đang diễn ra (đang dùng chiến thuật biến người tự sát để ồ ạt nhào vào tấn công các cứ điểm, rồi bỗng bỏ hẳn chiến thuật ấy để dùng giao-thông-chiến, đào hào đến tận sát chân mỗi cứ điểm của pháo lũy Điện Biên Phủ). Trong năm 1984, trong một cuộc phỏng vấn của tuần báo Pháp Paris Match, Võ Nguyên Giáp đã tâm sự về nỗi khổ tâm của hắn khi bị cố vấn Tàu Cộng chỉ huy. Bài phỏng vấn ấy xác nhận điều vừa nêu trên đây về sự thay chiến thuật giữa lúc trận đánh diễn ra: cố vấn Tàu Cộng nằng nặc đòi Giáp phải dùng chiến thuật biến người để xung phong chiếm tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Giáp đành phải tuân theo lệnh của cố vấn, mặc dầu chiến thuật ấy gây chết chóc quá nhiều cho lính của hắn. Sự chết chóc ấy đã làm cho tinh thần binh lính cộng sản của Giáp xuống thấp đến mức rất đáng sợ.

Ta đã quen nghe cộng sản Hà-nội thần thánh hóa cái gọi là “Chiến Thắng Điện Biên.” Cuộc phỏng vấn của tuần báo Paris Match đã giải trừ một phần cái huyền thoại lố bịch ấy. Chưa hết. Trong năm 1959, một phái đoàn ngoại giao của

Hung-gia-lợi đến thăm Hà-nội. Khi thuyết trình cho phái đoàn Hung nghe về trận Điện Biên Phủ, không thấy Giáp khoe khoang chiến thắng “thần thánh” của hân. Trái lại, chỉ thấy hân thành khẩn kể rằng lúc ấy, trận Điện Biên Phủ là trận tai hại nhất cho Việt Minh. Lời của Giáp: “Binh đội rất mệt mỏi. Thực phẩm thiếu thốn. Binh lính mệt mỏi vì chiến đấu nên không muốn ra tiền tuyến nữa. Tinh thần xuống rất thấp.” (Janos Radvanyi, “Delusion And Reality,” Chapter 1, *Stalin’s Vietnam Policy*, trang 8-9).

Sau cùng, Giáp đành trái lệnh các cố vấn Tàu Cộng để chuyển sang giao-thông-chiến, nhờ thế mới hồi phục được tinh thần của binh sĩ dưới quyền hân, và do đó, kết thúc được trận đánh Điện Biên Phủ trong chiến thắng.

Sau khi Điện Biên Phủ thất thủ vào lúc 1 giờ 53 phút, giờ địa phương, ngày 8 tháng 5 năm 1954, một phái đoàn quân sự Pháp do hai tướng Ely và Salan cầm đầu, đã tới Việt Nam để quan sát tại chỗ rồi đưa ra khuyến cáo tức thời cho chính phủ Pháp. Đó là khuyến cáo “Tối Mật,” nhưng lại được “tiết lộ” cho cả phe hữu cũng như phe tả trong chính quyền Pháp (!). Phức trình ấy khuyên nước Pháp hãy rút ngay khỏi miền bắc VN, để tập trung kiểm soát từ vĩ tuyến thứ 16 trở vào..

Trận đánh lớn chót của quân Pháp tại Đông Dương là chiến dịch Auvergne, bắt đầu từ ngày

11 tháng 6 năm 1954, có cả sự tham dự của một số đơn vị quân đội quốc gia VN, mở ra ở phía nam đồng bằng Bắc Việt, để mở đường rút về Hà-nội và Hải phòng. Trong cuộc hành quân triệt thoái ấy, người Pháp đã bỏ lại gần một triệu rưỡi người Công giáo Việt Nam cho Việt Minh. Những người Công giáo này trước đây vẫn trông cậy ở sự bảo vệ của quân đội Pháp!

Cuộc chiến tranh giữa hai địch thủ lưu manh ngang nhau là thực dân Pháp và Việt Minh cộng sản bắt đầu từ đêm 19-12-1946 chấm dứt vào lúc 3 giờ 43 phút, giờ Genève, ngày 21-7-1954. Tổn thất của lực lượng Liên-Hiệp-Pháp tổng cộng là 172.000 người. Số thiệt hại của Việt Minh được ước lượng lớn gấp ba số thiệt hại của Pháp. Có chừng gần 300.000 thường dân Việt chết vì bom đạn của cuộc chiến tranh ấy.

Chuyến tàu chót của Pháp rời cảng Hải-phòng ngày 15-5-1955. Vì sự tình cờ mỉa mai của lịch sử, tên chiếc tàu ấy là ESPÉRANCE (HI VỌNG)!

Hình thức xâm lăng mới (1959-1965)

Mặc dầu bản chất là lưu manh, độc ác và lừa bịp nhưng thực dân Pháp đã có một lần thành thật với người Việt Nam. Chúng đã thành thật trước khi rút khỏi Việt Nam, và lời khuyến cáo của chúng gửi cho người Việt Nam giống như một lời trăng trối. (Xin xem bản đồ số 3).

Người ta còn nhớ rằng tại Việt Nam (và nói chung là tại Đông Dương), người Pháp có một quân trường cao cấp nhất, mang tên là Trung Tâm Nghiên Cứu Quân Sự (Centre d'Etudes Militaires) đặt tại Hà-nội cho tới khi thỏa hiệp Genève 1954 ra đời. Trung Tâm này đào tạo các cấp chỉ huy cho quân đội quốc gia Việt Nam ở chức vụ tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng, liên đoàn trưởng, sĩ quan tham mưu cấp sư đoàn, và tư lệnh sư đoàn. Dĩ nhiên là ở thời ấy, các huấn luyện viên đều là sĩ quan của quân đội Pháp. Giám đốc sau chót của Trung Tâm này vào lúc thỏa hiệp Genève 1954 ra đời là đại tá Arnoux de Maison-Rouge, một sĩ quan ưu tú và có tư tưởng rất sâu sắc.

Tháng 8 năm 1954, TTNCQS này được di chuyển vào miền nam VN, và địa điểm mới được đặt tại bên trong vòng rào của Trại Chanson (tên của viên tướng tư lệnh quân Pháp ở miền nam VN, và tên ấy bị người của tướng Cao Đài Trình Minh Thế giết. Sau đó, người Pháp đặt tên trại ấy là Chanson. Trại này về sau là bộ Tổng Tham Mưu quân lực VNCH).

Vì mãi tới ngày 26-4-1956, Bộ Tư Lệnh quân Viễn Chinh Pháp tại VN mới chính thức giải tán, nên từ tháng 7 năm 1954 cho tới ngày bộ Tư Lệnh ấy bị giải tán, người Pháp tiếp tục huấn luyện cấp cao cho các sĩ quan quân đội VNCH tại Viện Nghiên Cứu Quân Sự. Khuyến cáo của

thực dân Pháp qua đường lối huấn luyện của đại tá de Maison-Rouge là những bài tập tham mưu và chỉ huy trên bản đồ, đề tài chiến lược là cuộc xâm lăng dưới hình thức mới của cộng sản Việt Nam. Các đề tài huấn luyện ấy luôn luôn nhấn mạnh rằng sau năm 1954, cộng sản sẽ không đại gì mà công khai xâm lăng miền nam VN như cộng sản Bắc Cao đã làm tại Cao Ly năm 1950. Trái lại, cộng sản Hà-nội sẽ dùng ngả đường mòn xuyên sơn (sau này là đường mòn Hồ Chí Minh) để xâm nhập người và khí giới từ miền bắc vào miền nam, rồi làm ung thối tình hình tại miền nam, để sau chót, tạo một cuộc nổi dậy nơi quần chúng miền nam.

Hình thức xâm lăng mới này sẽ làm cho thế giới tự do không có lý do bề ngoài để cứu miền nam VN nữa, như thế giới ấy đã can thiệp để cứu nam Cao Ly năm 1950. Trong suốt cuộc chiến tranh VN 1954-1975, thế giới biết rằng Hà-nội đưa người và khí giới vào miền nam, nhưng Hà-nội không bao giờ nhìn nhận đã xâm nhập người và vũ khí vào miền nam. Sau này, khi đã chiếm được nam VN rồi, Hà-nội mới chịu thú nhận đã đưa người và vũ khí vào miền nam ồ ạt từ tháng năm 1959. Đoàn xâm nhập đầu tiên gồm lính chính qui, chuyên viên và lao công, đông tới trên 20.000 người, lên đường vào nam theo đường mòn xuyên qua lãnh thổ Lào bắt đầu từ tháng 5 năm 1955, do đó, danh xưng của

đoàn xâm nhập ấy là Đoàn 559. Nghĩa là Hà-nội ở ạt xâm nhập vào miền nam VN hai năm trước khi nước Mỹ của Kennedy bắt đầu gửi cố vấn tới giúp nam VN!

Có nhiều sĩ quan cao cấp của quân đội quốc gia VN nhìn thấy nguy cơ của cuộc xâm lăng hình thức mới này, nhưng người Mỹ, nhất là các cố vấn Mỹ, nhất định không thêm quan tâm tới nguy cơ ấy. Điều này dễ hiểu, vì sau Thế Chiến II, nước Mỹ là cường quốc duy nhất còn giữ được nguyên vẹn sức mạnh kinh tế và chính trị. Như vậy thì làm sao nước Mỹ có thể nghe theo các khuyến cáo của nước Pháp là quốc gia vừa mới bại trận nhục nhã tại Đông Dương? Sự tự tôn và tự tin thái quá của cường quốc Mỹ sẽ mang tai họa đến cho đồng minh nhỏ bé nam VN sau khi nước Mỹ chính thức đảm nhận việc huấn luyện cho quân lực miền nam VN.

Một cái nhìn tổng quát lên bản đồ Đông Nam Á sẽ tạm đủ để người ta tiên đoán số phận của nam VN sau năm 1954. Yếu tố biên giới chung giữa Bắc Việt và Hoa Lục sẽ định đoạt cuộc chiến. Nếu không khóa kín được biên giới ấy thì làn sóng tiếp tế của thể giới cộng sản cho Hà nội sẽ bất tận. Yếu tố thứ hai, quan trọng không kém, là hành lang xâm nhập từ bắc vào nam VN qua ngã Lào và Cao Mên. Địa thế hiểm trở của hành lang ấy đã vô hiệu hóa các nỗ lực tìm kiếm của phi cơ và của các thứ máy điện

từ dò tìm tối tân nhất của nước Mỹ dùng trong chiến tranh VN.

Trước vị trí chiến lược rất bất lợi ấy cho nam VN, miền nam tự do chỉ có hi vọng tồn tại được, nếu có một trong hai sự bảo đảm. Hoặc đó là sự bảo đảm của quốc tế, thí dụ sự hiện diện của một đạo quân do Liên Hiệp Quốc gửi tới để giám sát khu phi chiến ngăn cách hai miền VN. Hoặc đó là sự bảo đảm của chính nước Mỹ, vì trên thực tế, nước Mỹ đã khai sanh miền nam tự do sau thỏa hiệp Genève năm 1954.

Người ta đã thấy vì quyền lợi riêng của mỗi quốc gia nên Anh, Pháp và Mỹ không vận động để nhờ Liên Hiệp Quốc cho một đạo quân tới VN sau thỏa hiệp Genève. Đã không được Liên Hiệp Quốc bảo đảm, miền nam VN lại cũng không có được sự bảo đảm của cường quốc Mỹ nữa!

Trong khi đó, cộng sản quốc tế đã quyết định dùng chiến trường VN để thí nghiệm chiến lược mới của chúng: làm thế nào tiếp tục bành trướng chủ nghĩa cộng sản mà vẫn tránh được cuộc chiến tranh nguyên tử với nước Mỹ. Trong hình thức chiến tranh xâm lược mới này, cộng sản quốc tế viện trợ cho Hà-nội mọi thứ viện trợ cần thiết để Hà-nội chiếm bằng được miền nam VN.

Chữ HẬU PHƯƠNG LỚN mà cộng sản dùng cho chiến tranh VN nói lên được kích thước và

tâm vóc của nguy cơ cho nam VN: vùng đất tự do mới mẻ này sẽ có vinh dự đáng buồn là phải đương đầu với nỗ lực xâm lược của TOÀN KHỐI CỘNG SẢN QUỐC TẾ.

Trước khối tài nguyên ghê gớm ấy, cộng thêm chính sách cai trị của cộng sản coi mạng người của dân chúng như cỏ rác thì miền nam VN chỉ tồn tại nếu được thế giới tự do giúp đỡ, vì một vùng đất nhỏ bé như nam VN làm sao có đủ sức mạnh và tài nguyên chống cự nổi nỗ lực xâm lăng của cả khối cộng sản? Khi sự giúp đỡ ấy giảm sút, hoặc ngưng hẳn thì dầu cho miền nam VN có hi sinh tới đâu, có chiến đấu dũng cảm tới đâu cũng chỉ kéo dài sự hấp hối của miền nam VN mà thôi. Không có mấy người khôn ngoan muốn tiên đoán rằng cái quân đội trẻ trung và phôi thai của nam VN lại được giao phó nhiệm vụ vĩ đại, vĩ đại trong sự mĩa mai là ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản quốc tế tại VN.

Từ khi cướp được chính quyền tại VN tháng 8 năm 1945 phần lớn nhờ sự thụ động và bất lực của đảng phái người quốc gia, Hồ Chí Minh và đám tay sai của hắn rất coi thường người quốc gia. Một trong các lý do khiến họ Hồ nhận chia hai nước VN năm 1954 là sự tin tưởng rằng sau hai năm thì miền nam VN sẽ sụp đổ vì các khó khăn nội bộ mà Hà-nội không cần phải can thiệp.

Không phải chỉ có Hà-nội tiên đoán sự sụp đổ mau lẹ của nam VN. Nhìn vào các khó khăn chống chất của nam VN sau năm 1954, hầu như toàn thể thế giới bên ngoài đều cho rằng mạng sống của miền nam tự do sẽ rất ngắn ngủi!

Trước một bối cảnh đen tối như thế, quân đội quốc gia của nam VN được huấn luyện và trang bị như thế nào để bảo vệ miền nam sau năm 1954? Quân đội ấy hoàn toàn được huấn luyện theo sự huấn luyện của quân lực Mỹ.

Nhìn trở lại công cuộc huấn luyện ấy, một trong các quân sự gia lương thiện của Mỹ là đại tá Dave Richard Palmer nêu hai nhận xét thật quan trọng trong cuốn sách của ông ta viết về chiến tranh VN, tựa là “Summons of the Trumpet.”

1- Năm 1956, quân đội Mỹ không sẵn sàng đương đầu với hình thức chiến tranh dấy loạn. Quân đội ấy cũng không sẵn sàng gì hơn để mà cố vấn cho quân đội của bất cứ một quốc gia nào khác.

2- Có thể nói rằng thất bại lớn đầu tiên của nước Mỹ khi tham dự về quân sự tại VN là sự bất lực, không nhận diện được hình thức cuộc chiến tranh tại VN.

Thoạt đầu, nước Mỹ muốn quân đội nam VN giữ vai trò gì? Hai tác giả Pháp là P. Devilliers và J. Lacouture viết trong cuốn “End of a War” rằng vào tháng 11 năm 1954 ngoại trưởng Dulles của

Mỹ phác họa cho thủ tướng Mendès-France của Pháp vai trò của quân đội nam VN như sau: “Nước Mỹ muốn nam V.N. có một đạo quân 90.000 người, không phải để chống giữ xâm lăng từ bên ngoài vào. Quân đội ấy chỉ có nhiệm vụ duy nhất là giữ trật tự công cộng, và diệt trừ mọi mưu toan khuynh đảo. Sẽ không tìm ngân khoản để nuôi một quân đội nam VN hầu chống lại một cuộc xâm lăng của Việt Minh, vì rằng cuộc tấn công ấy có thể được Trung Hoa giúp đỡ, chỉ có minh ước Đông Nam Á (SEATO) mới cung cấp được khí giới để làm nản lòng cuộc xâm lăng kiểu ấy.”

Từ nhiệm vụ sơ khởi này gán cho quân đội nam VN các quân sự gia Mỹ hữu trách tại VN đã huấn luyện để xử dụng các đơn vị quân đội VNCH theo kinh nghiệm cuộc chiến tranh Cao Ly 1950-1953! Trong các bài tập cấp Sư Đoàn và Quân Đoàn dưới sự điều khiển và giám sát của các cố vấn Mỹ, chủ đề là quân Bắc Việt đánh tràn qua vĩ tuyến thứ 17 (như cộng sản đã đánh tràn qua vĩ tuyến thứ 38 tại Cao Ly) và quân đội nam VN bố trí một số sư đoàn theo chiều sâu của lãnh thổ, từ vĩ tuyến thứ 17 trở vào. Quan niệm bố trí cách này cho thấy là người Mỹ chỉ muốn quân đội nam VN cầm cự tại chỗ (trì hoãn chiến) để chờ các nước đồng minh trong minh ước Đông Nam Á tới giải cứu!

Nước Mỹ có nhiều kinh nghiệm về chiến tranh du kích để mà học hỏi, như chiến tranh

Hi Lạp, Phi Luật Tân, Mã Lai Á, và nhất là cuộc chiến tranh của Pháp tại VN 1946-1954, nhưng người Mỹ đã áp dụng kinh nghiệm của chiến tranh Cao Ly. Tại sao?

Quân sử gia Mỹ Dave Richard Palmer đưa ra một lập luận để giải đáp. Theo ông ta thì thói quen suy tưởng của người Mỹ là “giải pháp Mỹ luôn luôn là giải pháp tốt đẹp nhất,” và “nam VN được huấn luyện rập mẫu hoàn toàn theo quân đội Mỹ, vì rằng quân đội Mỹ đã đánh bại được Đức, Nhật, và sau này, quân đội Mỹ đã chặn được quân Trung Cộng tại Cao Ly.”

Khi dùng kinh nghiệm tại Cao Ly để áp dụng tại VN, nước Mỹ đã gạt bỏ điều quan trọng nhất là sự khác biệt sâu xa về địa lý chiến lược giữa Cao Ly và Việt Nam. Nam Cao Ly ba mặt giáp biển, chỉ có phía bắc giáp với cộng sản Bắc Cao. Vì không có hành lang xâm nhập nên Bắc Cao phải dùng hình thức xâm lăng công khai tràn qua vĩ tuyến 38. Vị trí của nam VN chỉ có một mặt giáp biển, còn phía bắc và phía tây là cao nguyên và rừng rậm, lại giáp biên giới của hai xứ rất yếu kém về quân sự là Lào và Cao Mên nên kể như không có cách nào diệt được sự xâm nhập của Hà-nội qua đường mòn xuyên sơn.

Dave Richard Palmer thẳng thắn kết luận rằng mãi tới năm 1960, nước Mỹ mới bắt đầu hiểu một chút về hình thức chiến tranh khuynh đảo của cộng sản.

Mặc dầu hiểu thực chất cuộc chiến tranh VN rất chậm, và mặc dầu không sẵn sàng để cố vấn cho quân đội của bất cứ quốc gia nào, như Dave R. Palmer đã thẳng thắn nhìn ra, nhưng quân đội Mỹ vẫn cứ hiên ngang huấn luyện quân đội nam VN để quân đội này hoàn toàn giống quân đội Mỹ, ít ra thì cũng hoàn toàn giống về hình thức.

Một khi đã lệ thuộc người Mỹ về sự huấn luyện, về đồ trang bị và đồ tiếp tế thì quân lực miền nam VN sẽ phải gánh chịu mọi hậu quả của sự lệ thuộc ấy. Có 3 hậu quả hiện rõ, và là những hậu quả báo trước sự sụp đổ của nam VN một khi người Mỹ rút khỏi Việt Nam.

Hậu quả thứ nhất đã được quân sử gia Dave R. Palmer viết rõ. Nước Mỹ không thể nhận ra hình thức chiến tranh ở VN. Nói cho rõ hơn nữa, nước Mỹ nhìn chiến tranh VN với đôi mắt mù, tương tự câu nói mỉa mai của ngôn ngữ Việt Nam, "Thằng Mù Sờ Voi." Một người đã mù thì làm sao giúp đỡ được những người khác?

Hậu quả thứ hai bắt nguồn từ hậu quả thứ nhất. Vì không nhìn ra được thực chất cuộc chiến tranh VN nên người Mỹ không thể nào phát triển được một chiến lược hữu hiệu để bảo vệ sự sống còn của nam VN. Không có nổi một chiến lược hữu hiệu, người Mỹ lại còn mắc phải tình trạng lãnh đạo "đánh không thủ thắng." Các tài liệu được tiết lộ sau khi nam VN sụp đổ

cho thấy rằng trong suốt thời gian tham chiến tại VN để giúp miền nam VN tự vệ, chính quyền Mỹ luôn luôn sợ Trung Cộng nhập cuộc, nên lúc nào cũng tránh né mọi cuộc tấn công vào lãnh thổ Bắc Việt. Không cần phải là một chiến lược gia, người nào theo dõi hình thức tham chiến ấy cũng có thể tiên đoán rằng nước Mỹ sẽ phải bỏ cuộc, và đồng minh nam VN sẽ lãnh đủ mọi hậu quả, vì Bắc Việt được mặc sức tung hoành ở miền nam, còn “hậu phương” ở miền bắc thì tuy sau năm 1964, có bị máy bay Mỹ dội bom dữ dội, nhưng không quân không bao giờ có thể chấm dứt chiến tranh nếu không có lực quân chiếm lãnh thổ địch để khai thác các thắng lợi do không quân đạt được.

Hậu quả thứ ba là sự thiếu vắng một binh thuyết cho quân đội nam VN. Nói theo ngôn ngữ đại chúng cho dễ hiểu thì binh thuyết là những nguyên tắc, qui luật để xử dụng binh sĩ và khí giới của quân lực một quốc gia một cách hữu hiệu để đạt tới chiến thắng trong một cuộc chiến tranh. Các nguyên tắc này đều là kết quả đã chứng nghiệm của sự huấn luyện và của các suy tư chiến lược từ các chiến lược gia và quân sự gia của quốc gia liên hệ. Nếu quân đội một quốc gia mà chiến đấu không có binh thuyết hướng dẫn thì quân đội ấy giống như một chiến sĩ mù, vung chân tay đánh đấm loạn xạ ngẫu, nhưng không trúng đích được vì lẽ không biết

địch ở đâu, cũng không hiểu địch như thế nào để đánh cho địch gục.

Mỗi quốc gia có một binh thuyết riêng cho quân lực của mình. Binh thuyết này được phát triển tùy theo nhiều yếu tố: kinh nghiệm chiến tranh, tài nguyên trong nước, tinh thần binh sĩ của quân đội quốc gia ấy, triết lý thủ thắng hay chủ bại, tinh thần thượng võ hay hèn nhát, mức độ phát triển kỹ nghệ chế tạo khí giới, v.v.

Hãy so sánh binh thuyết của Nga và của Mỹ, rồi nói thêm về binh thuyết của Trung Cộng. Người Nga có bản chất tàn bạo nên binh thuyết của họ phản ánh bản chất ấy. Binh thuyết của quân đội Nga chủ trương dùng hỏa lực thật mạnh, thật dầy để diệt địch quân, đồng thời, lực quân Nga được huấn luyện để luôn luôn tìm cách bao vây địch thành từng phần rồi tiêu diệt. Pháo binh và thiết giáp rất thích hợp để thực hiện binh thuyết này. Hiện nay, chỉ có quân đội Xô Viết là được trang bị nhiều thiết giáp và pháo binh nhất trong các quân đội tân tiến trên thế giới. Ngay từ Thế Chiến II, quân đội Đức Quốc Xã đã phải khiếp sợ vì số lượng hỏa tiễn phóng ra từ các dàn hỏa tiễn 16 hoặc 32 ống một lúc. Ngôn ngữ quân sự của Pháp gọi thứ dàn phóng hỏa tiễn ấy là “Orgue de Staline.” Ngoài ra, tuy người Nga không nhất thiết chủ trương chiến thuật “biển người,” nhưng nếu cần, bộ tư lệnh tối cao của Hồng Quân Nga vẫn sẵn sàng cho hi

sinh cả mấy trăm ngàn người, có khi hi sinh cả một thành phố rộng lớn để trì hoãn sức tiến của địch quân. Người Nga đã chịu cho hi sinh cả mấy trăm ngàn quân Nga để làm chậm sức tiến của quân đội Đức Quốc Xã, cho nên quân Đức đã không thể nào tiến tới thủ đô Mạc-tu-khoa.

Là một nước giàu mạnh, nổi tiếng là quý mạng người, nước Mỹ có binh thuyết chủ trương dùng hòa lực để dọn đường, rồi sau mới dùng sức người. Binh thuyết này nằm trong quan niệm chiến tranh tự vệ của dân tộc Mỹ, nghĩa là không bao giờ gây chiến trước. Do đó, binh thuyết của quân đội Mỹ không tàn bạo và khát máu. Nhưng có một điều phải ghi nhận là quân đội Mỹ tiêu thụ một khối hòa lực rất lớn, cộng thêm một cái đuôi tiếp vận rất dài ở phía sau mỗi đơn vị chiến đấu. Một con số để làm thí dụ: mỗi người lính Mỹ ra trận lại có từ 10 đến 12 người lính yểm trợ ở phía sau. Khi đổ bộ để chiếm đảo Iwo Jima của Nhật, tướng tư lệnh quân đội Mỹ tại Thái Bình Dương là Mac Arthur đã đọc nhật lệnh nhắc các binh sĩ Mỹ trước giờ đổ bộ: “Các bạn cứ yên tâm chuẩn bị xung phong chiếm mục tiêu. Chúng tôi đã dành cho mỗi đầu tên Nhật trên đảo hai tấn đạn”! Chúng ta có thể tưởng tượng trận mưa lửa đạn rót lên đảo Iwo Jima khủng khiếp biết chừng nào.

Để thực hiện hòa lực yểm trợ cần thiết, quân đội Mỹ có thói quen dùng mọi thứ hòa lực có

thể có trong tay tại chiến trường. Vậy không nên ngạc nhiên khi thấy nhiều khi, chỉ là cuộc hành quân của một đơn vị cấp nhỏ mà lại được hỏa lực yểm trợ của đủ cả hai, lục và không quân. Không thể chối cãi rằng binh thuyết này rất đáng được ca ngợi, vì nó gìn giữ mạng người đến mức tối đa. Nhưng khi áp dụng binh thuyết này cho quân đội một nước nghèo như quân đội nam VN thì nó sẽ mang đến nhiều tai hại. Tai hại đầu tiên là binh sĩ nam VN sẽ lây thói quen chỉ chiến đấu khi được yểm trợ hỏa lực tối đa. Đã có những bản báo cáo của bộ tư lệnh viện trợ Mỹ, đã có những bản tin của báo chí và truyền hình Mỹ viết rằng có những đơn vị quân lực VNCH không chịu chiến đấu, có thể vì hèn nhát, cũng có thể vì chỉ muốn để hỏa lực yểm trợ thay thế cho sức chiến đấu của họ!

Binh thuyết của Trung Cộng có điều nổi bật là luôn luôn chủ trương dùng “biển người” để giải quyết chiến trường. Hình ảnh các “chí nguyện quân” Trung Cộng hàng trăm ngàn người từ sông Yalu của Mãn Châu tràn vào Bắc Cao để đẩy lui quân đội Liên Hiệp Quốc trong chiến tranh Cao Ly 1950-1953 cho đến tận bây giờ vẫn còn ám ảnh nặng nề đầu óc các người lãnh đạo của nước Mỹ, không kể người lãnh đạo ấy thuộc đảng Dân Chủ hay thuộc đảng Cộng Hòa. Trung Cộng không dùng đến nhiều pháo binh và thiết giáp như quân đội Nga. Thực ra,

sau chiến tranh Cao Ly, quân đội Trung Cộng chưa có dịp nào chứng tỏ khả năng chiến đấu. Cuộc thử lửa mới đây nhất là cuộc tấn công vào lãnh thổ của Bắc Việt, sát biên giới Việt-Hoa đầu năm 1979 mà giới lãnh đạo Trung Cộng gọi là “dậy cho Hà-nội một bài học.” Sau chiến dịch kéo dài gần hai tháng ấy, Trung Cộng rút quân về nước, không mang theo được những thành tích chiến thắng để phô trương.

Nhưng binh thuyết của Trung Cộng vẫn tạo được ảnh hưởng sâu rộng đến binh thuyết của quân đội Việt Minh cộng sản. Quan trọng nhất là quan niệm bám chặt lấy dân theo đúng chủ trương “cá phải có nước mới sống được.” Người cộng sản theo giáo điều của Mao Trạch Đông luôn luôn cố gắng thực hiện sự bám sát dân, theo nghĩa du kích quân là cá, còn dân chúng giống như nước. Thực hiện được điều này thì cộng quân sẽ được dân che chở (hiểu là dân không dám thông báo sự có mặt của cộng quân cho chính quyền quốc gia biết, trái lại, dân còn thông báo cho cộng quân biết mỗi khi quân đội quốc gia đến gần, - dân không cho quân đội quốc gia tin tình báo, và cung cấp tin tình báo về quân đội quốc gia cho cộng quân biết, - chưa kể dân là khối nhân lực kể như bất tận một khi đã sống dưới ách cai trị của cộng sản). Bấy nhiêu điều đã đủ để người ta thấy rằng quan niệm chỉ đạo chiến tranh dấy loạn kiểu Mao Trạch

Đông, phát triển với binh thuyết Mao, rồi được Việt Minh chế biến đã trở thành một thứ cực kỳ nguy hiểm cho quân đội miền nam VN.

Đọc tới đây, có thể sẽ có độc giả đặt câu hỏi là nếu quân đội nam VN không có binh thuyết thì làm sao, quân đội ấy có thể chiến đấu được cho tới cuối tháng 4 năm 1975? Xin thưa rằng các cấp chỉ huy đơn vị chiến đấu cỡ nhỏ và cỡ hạng trung của quân đội ấy đã phải dùng đến sự dũng mãnh của binh sĩ thuộc hạ, và dùng đến kinh nghiệm cũng như sáng kiến cá nhân của mình để thích nghi trong nhiều trận đánh cộng quân. Nói một cách khác, sự thiếu vắng một binh thuyết hữu hiệu để hướng dẫn đã được thay thế bằng sự dũng mãnh và kinh nghiệm cũng như sáng kiến cá nhân. Nhưng một khi địch quân đã được tăng cường quá mạnh, mạnh đến nỗi hoàn toàn từ bỏ hình thức du kích chiến để tiến tới vận động chiến, dàn ra một lúc cả chục đại đơn vị, với những khí giới tối tân nhất do đế quốc Sô Viết chế tạo, trong khi đồng minh Mỹ lại bỏ cuộc tháo chạy, rồi còn cắt giảm sự viện trợ quân sự và kinh tế nữa thì quân đội nam VN không thể nào giữ được miền nam VN lâu dài hơn nữa.

Những dấu vết báo trước sự sụp đổ của nam VN cứ từ từ hiện ra sau năm 1960, khi cộng quân đột kích thành công và gây thiệt hại rất nặng cho hậu cứ của một trung đoàn bộ binh nam VN tại căn cứ Trảng Súp vào gần cuối năm 1960.

Cũng lại phải nói thêm rằng những hậu quả của sự thiếu vắng một chiến lược, một binh thuyết, và hậu quả sự huấn luyện theo kiểu quân đội Mỹ đã đưa đến những thiệt hại càng ngày càng lộ rõ cho quân lực nam VN. Giới hạn cuốn sách này chú trọng đến những trận đánh chót của nam VN từ đầu năm 1975 cho tới ngày nam VN hoàn toàn sụp đổ nên chúng tôi chỉ tóm tắt một vài trận đánh trong khoảng từ 1960 đến 1965 là năm quân lực Mỹ bắt đầu đổ bộ vào miền nam VN.

Tiếp theo thỏa hiệp giữa nước Pháp và chính quyền sơ khai của người quốc gia năm 1949 thì người Pháp cam kết sẽ trả lại quyền hành chánh cho người VN chậm lắm là vào năm 1950, và trả lại quyền quân sự cho quân đội quốc gia càng sớm càng hay. Vì sự cam kết này nên ngày 11-5-1950 được coi là ngày chính thức khai sinh quân đội quốc gia VN.

Tính đến đầu năm 1952, phía quốc gia lập được 36 tiểu đoàn bộ binh. Đã thành lập được một sư đoàn, nhưng cái sư đoàn độc nhất này lại được dùng vào một nhiệm vụ rất bi hài. Tác giả Lancaster viết: “Chỉ có một sư đoàn được thành lập, và lại được chỉ định để giữ cái gọi là Hoàng Triều Cương Thổ (tức là phần đất đai coi như của riêng gia đình vua Bảo-Đại), còn lại thì chia làm ba sư đoàn, nhưng các sư đoàn này chỉ gồm có một số tiểu đoàn bộ binh, và không có pháo binh, công binh và truyền tin!”

Các đơn vị kể trên có tất cả 700 sĩ quan, chia ra 4 người mang cấp bậc đại tá, 80 người mang cấp bậc từ thiếu tá đến trung tá, còn lại đều là sĩ quan cấp úy. Tham mưu trưởng đầu tiên của quân đội là Jean-Marie Nguyễn Văn Hinh, dân Pháp, mang cấp bậc đại tá của không quân Pháp, được thối lên cấp tướng. Hinh nói tiếng Việt không thạo nên khi đi thăm một vài đơn vị quân đội quốc gia VN, hinh phải dùng tiếng Pháp! Người Pháp dùng Trung Tâm Nghiên Cứu Quân Sự tại Hà-nội để đào tạo các sĩ quan cấp cao cho quân đội ấy.

Tính đến cuối năm 1952, đã có 60 tiểu đoàn bộ binh của quân đội quốc gia, và họ đã góp phần bằng máu của họ rất cao. Trong năm 1952, có 7.730 quân nhân VN tử trận (hành quân riêng biệt, hoặc hành quân chung với quân Pháp), trong khi số tử sĩ Pháp trong cùng thời gian ấy là 1.860 người.

Tính đến đầu năm 1953, quân đội quốc gia còn thiếu nhiều sĩ quan. Trong tổng số 2.600 sĩ quan, mới chỉ có vài người mang cấp bậc đại tá, và vẫn còn trên 700 sĩ quan Pháp phục vụ trong các tiểu đoàn VN.

Vào những tháng chót của chiến tranh Đông Dương 1946-1954, càng ngày càng có nhiều đơn vị quân đội quốc gia hành quân riêng biệt, tuy rằng vẫn còn lệ thuộc sự chỉ huy và kiểm soát tối cao của quân Pháp. Khi thỏa hiệp Genève

1954 ra đời thì đơn vị cấp cao nhất của quân đội quốc gia là trung đoàn và liên đoàn lưu động.

Quân đội ấy chưa có binh thuyết, còn qui luật hành quân thì rập theo quân đội Pháp. Đã có nhận xét bi hài về qui luật ấy mà báo chí gọi là 9 đến 5 (có nghĩa là chỉ hành quân ban ngày từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều), đến đêm tối thì “nhường lại cho Việt Minh.” Việc chuyển quân và di động đều lệ thuộc vào đường sá, sông ngòi, máy bay, ghe tàu. Tóm lại, quân đội ấy thừa hưởng trọn vẹn các sai lầm chiến lược và chiến thuật của quân đội Pháp. (Xin xem bản đồ số 3).

Khi rút vào phía nam vĩ tuyến thứ 17 sau thỏa hiệp Genève 1954 thì quân đội quốc gia gồm 216.997 người, chia ra 179.197 người thuộc thành phần chính qui và chủ lực, còn lại 37.800 người thuộc thành phần phụ lực quân. Thành phần sĩ quan và hạ sĩ quan rất hỗn tạp: có những người thoát thai từ quân đội viễn chinh Pháp, và có những người tốt nghiệp từ hai trường sĩ quan đầu tiên của quân đội quốc gia là Trường Võ Bị Dalat, và trường sĩ quan trừ bị Thủ Đức.

Ngày 1-1-1955, quân đội quốc gia thành lập ở miền nam VN ba sư đoàn bộ binh đầu tiên, mang số 11, 21 và 31. Nhưng sau đó, vì phải giảm quân số theo giới hạn của ngân sách quốc gia nên đã có một số khá đông quân nhân phải giải ngũ.

Dầu sao thì số quân nhân gần ba trăm ngàn người nói trên, cùng với thân nhân của họ hằng hái từ bỏ sinh quán để đi vào miền nam VN sau năm 1954 cũng là một thông điệp đầy ý nghĩa mà họ gửi cho thế giới bên ngoài. Tuy có lập trường thân cộng, nhưng tác giả Mỹ McAlister vẫn phải nhìn nhận rằng “...Việt Minh đã không tuyển được nhiều người như họ muốn, và khi thi hành thỏa hiệp Genève 1954, đã có trên 300.000 người cầm súng trong hàng ngũ quân đội chống cộng, chứng tỏ rằng quả thật có nhiều người không muốn sống dưới sự cai trị của Việt Minh.”

Ngoài những thiệt thòi lớn lao vừa kể trên, quân đội quốc gia còn gặp nhiều thiệt thòi khác nữa. Thí dụ như năm 1950 là năm quân đội ấy chính thức được khai sinh thì quân đội Việt Minh của Hồ Chí Minh đã hành quân tới cấp sư đoàn để đánh quân Pháp. Bước lùi sau quân đội cộng sản như thế là một thiệt thòi rất lớn, vì quân đội quốc gia mất hẳn nhiều cơ hội thử lửa để học hỏi ngay trên chiến trường.

Vừa mới thừa hưởng xong các lỗi lầm tai hại của quân đội Pháp thì khi di chuyển vào miền nam, quân đội quốc gia lại phải nhận lãnh ngay sự huấn luyện tự tin và tự kiêu tức cười của quân đội cường quốc Mỹ.

Trước khi sự huấn luyện theo kiểu Mỹ được trải nghiệm tại chiến trường thì quân đội quốc

gia VN được thử lửa trong vòng năm tháng kế tiếp nhau. Đó là chiến dịch tiêu trừ quân thảo khẩu Bình Xuyên tại Sài Gòn từ ngày 28-4-1955, - chiến dịch Đình Tiên Hoàng để diệt loạn quân của Ba Cụt từ ngày 23-5-1955, - và chiến dịch Hoàng Diệu tại Rừng Sát từ ngày 21-9-1955. Dĩ nhiên là ở cả ba chiến dịch này, quân đội quốc gia đều đại thắng, nhưng cần thận trọng kết luận rằng loạn quân lúc ấy không nguy hiểm như Việt Cộng sau này. Lại cũng phải thẳng thắn nhìn nhận rằng lúc ấy, nước Mỹ chưa chính thức huấn luyện quân đội nam VN. Sau khi thắng lợi tại các chiến dịch nói trên, quân đội nam VN mới bắt đầu huấn luyện tân binh quân dịch, và bắt đầu gửi sĩ quan đi tu nghiệp tại Mỹ. Có nghĩa là trong các chiến dịch tiêu trừ loạn quân năm 1955, các đơn vị quân đội quốc gia VN đã gần như hoàn toàn tùy thuộc sáng kiến và kinh nghiệm của các cấp chỉ huy trực tiếp của họ. Không thể chối cãi được rằng những thắng lợi của năm 1955 đã nâng cao uy tín của chính quyền Ngô Đình Diệm để làm một khởi điểm tốt cho quân đội ấy chuẩn bị đối phó với những nhiệm vụ còn khó khăn hơn rất nhiều trong những tháng năm sau đó.

Khi chính thức huấn luyện cho quân đội quốc gia VN, người Mỹ đã lập lại y hệt các lỗi lầm ngày trước của quân đội Pháp. Điều lầm lẫn nghiêm trọng nhất là không hiểu nổi chiến

lược rất mềm dẻo của cộng sản tại chiến trường miền nam. Biết rằng chưa thể công khai và ồ ạt tiến chiếm miền nam bằng võ lực vượt qua khu phi chiến, Hà-nội từ từ và âm thầm đưa người và khí giới vào nam để giúp những tên cộng sản nằm vùng có phương tiện mưu lật đổ chính quyền nam VN bằng khủng bố, xâm nhập và khuynh đảo. Lúc cộng sản ở giai đoạn này thì người Mỹ huấn luyện quân đội quốc gia VN theo chiến tranh qui ước của Tây phương, nghĩa là chuẩn bị đối phó với thứ chiến tranh có trận tuyến hẳn hoi, và nhất là dựa theo kinh nghiệm chiến đấu của quân Mỹ tại Cao Ly 1950-1953.

Mãi đến năm 1960, khi Việt Cộng bắt đầu đánh lớn đến cấp trung đoàn thì người Mỹ mới bắt đầu hiểu một chút về chiến tranh du kích. Thế là họ lại bắt quân đội quốc gia từ bỏ sự huấn luyện theo chiến tranh qui ước để bắt đầu lùi trở lại việc huấn luyện chiến tranh phản du kích. Sự chạy theo chiến lược của cộng sản như thế càng nói lên điều thật hiển nhiên: cũng như người Pháp mất thế chủ động ngày trước, người Mỹ lại cũng mất thế chủ động để cứ buộc quân đội quốc gia VN lêo đéo theo sau các sự chuyển hướng chiến lược và chiến thuật của quân đội cộng sản!

Kết quả trực tiếp sự huấn luyện theo Mỹ là sự ngơ ngác của các đơn vị quân đội quốc gia. Sự huấn luyện đầu Ngô mình Sở, đi cùng với

một thứ binh thuyết vá vúi, rời rạc là nguyên nhân đưa một số đơn vị chiến đấu của quân đội VN tới thất bại, và chỉ cần một vài lần thất bại đã đủ để dư luận thế giới bên ngoài rất khinh miệt quân đội ấy. Tình trạng bất lợi vừa kể bắt đầu hiện rõ từ cuối năm 1959 trở đi.

Như đã nói ở đoạn trên, Hà-nội bắt đầu xâm nhập nhiều từ cuối năm 1959, cho nên sau thời gian đó, hoạt động khủng bố và phá hoại của cộng quân ở nam VN gia tăng dữ dội. Tình hình an ninh suy đồi trông thấy, cho nên phía Mỹ quyết định rằng từ mùa hè 1960 trở đi, các cố vấn Mỹ được lệnh hành quân theo các đơn vị chiến đấu của quân đội quốc gia VN. Quyết định ấy có nghĩa là người Mỹ tin rằng khi có cố vấn Mỹ đi theo thì các đơn vị chiến đấu của nam VN sẽ tự nhiên lên tinh thần, thêm can đảm, và do đó, chiến đấu sẽ tốt hơn.

Trong khi đó, Việt Cộng tiếp tục leo thang khủng bố, và đến 1961 thì tình hình càng thêm tồi tệ. Thí dụ riêng trong tháng 9 năm 1961, Việt Cộng mở ra tới ba trận đánh lớn, tổng cộng dùng tới trên 1.000 cộng quân. Trận dã man nhất xảy ra tại tỉnh ly Phước Vinh, chỉ cách Saigon có 40 dặm về phía bắc. Sau khi tràn vào tỉnh ly, cộng quân hạ sát rất nhiều người (quân cũng như dân) rồi chặt đầu nhiều người, cắm vào những cây gậy nhọn đâm xuống đất để dân chúng bắt buộc phải nhìn thấy. Tài liệu bắt được sau đó

cho biết rằng chính tên Việt Cộng Trần Văn Trà điều khiển trận đánh đẫm máu này.

Các quan sát viên quốc tế cho rằng tổng thống Kennedy đã quá mất mặt sau vụ đổ bộ thảm bại tại Vịnh Con Heo tháng 4 năm 1961 nên ông ta không thể nào để mất mặt được hơn nữa tại nam VN. Do đó, nước Mỹ ào ào gửi cố vấn tới nam VN. Riêng trong năm 1962 đã có tới 15.000 cố vấn Mỹ đủ loại tới nam VN.

Phúc trình của phái bộ quân sự Mỹ tại VN gửi về cho tổng thống Kennedy ghi rằng sự có mặt của đông đảo cố vấn Mỹ tại nam VN đã làm phấn khởi các binh sĩ quân đội nam VN. Họ cảm thấy rất lên tinh thần với ý nghĩ là người Mỹ sẽ ở lại “lâu dài tại nam VN.”

Thêm vào đó, nước Mỹ đưa vào nam VN nhiều chiến cụ tối tân, đáng kể nhất là máy bay trực thăng và xe chạy xích chở binh sĩ chạy trên mặt đất và luôn cả ở vùng sinh lầy nữa. Người Mỹ gọi đó là xe Armored Personnel Carrier - gọi tắt là APC, còn phía VN thì gọi là Thiết-vận- xa loại M-113.

Trong tinh thần phấn khởi này, người Mỹ rất lạc quan. Ông Kennedy tin tưởng rằng chỉ cần vài chục ngàn cố vấn Mỹ có mặt tại VN, cộng thêm với khả năng các khí giới tối tân của Mỹ sẽ đủ để kết thúc mau lẹ cuộc chiến tranh VN. Do đó, vào cuối năm 1962, cố vấn quân sự cao nhất của ông Kennedy là tướng Maxwell Taylor (sau

khi ông Diệm chết thì Taylor được cử làm đại sứ Mỹ tại nam VN) tuyên bố rằng “đến cuối năm 1965 thì nước Mỹ sẽ làm xong phần lớn nhiệm vụ quân sự tại nam VN.”

Có hàng ngàn trận đánh lớn nhỏ xảy ra trong chiến tranh VN ngày 1954-1975. Khuôn khổ giới hạn của sách này không cho phép viết lại tất cả những trận đánh ấy. Nhưng theo cách nhìn của người viết sách này thì từ 1962 đến 1965, có 4 trận đánh đáng kể nên được ghi lại, vì những trận đánh này cho người ta nhiều dữ kiện để nhận ra ưu điểm cũng như nhược điểm của quân lực VNCH. Trong 4 trận đánh này, quân lực nam VN thất bại 2, và thắng 2.

Hai trận bại diễn ra một tại Ấp Bắc đầu năm 1963, và một tại Bình Giả cuối năm 1964. Hai trận thắng là trận phản công một cuộc phục kích qui mô của cộng quân tại đèo Mang Yang (nơi này vào đầu năm 1954, Việt Minh tiêu diệt chiến đoàn 100 thiện chiến của Pháp mới từ chiến trường Cao Ly trở về), và trận đánh lớn tại thung lũng Ia Drang, gần núi Chu Prong, khu vực An Khê, Qui Nhơn và Pleiku năm 1965.

Trận Ấp Bắc 1/1963

Trước khi diễn ra trận Ấp Bắc, Việt Cộng rất khiếp sợ khi đụng đầu với trực thăng và thiết-vận-xa M-113. Vì cộng quân khiếp sợ và lúng túng như vậy nên quân đội quốc gia và các cố

vấn Mỹ rất lạc quan và chủ quan. Điều nguy hiểm là phía quân bạn không chú ý tới một khía cạnh quan trọng của qui luật hành quân của người cộng sản. Theo qui luật này, chúng luôn luôn tìm cách đối phó với những kỹ thuật mới và khí giới mới của phía quân đội quốc gia và đồng minh, sau khi chịu nhiều thiệt hại của những ngày đầu. Do đó, cộng quân tại khu vực hành quân của Sư Đoàn 7 VNCH đã thiết lập được những tổ đối phó với trực thăng và thiết vận xa, trong khi quân đội quốc gia và các cố vấn Mỹ vẫn còn tin rằng các khí giới mới ấy còn giữ được sức mạnh và ưu thế lúc đầu.

Phía cộng sản thì tìm một trận đánh làm nhục quân đội quốc gia, đồng thời tìm cơ hội thắng lợi để phô trương rằng khí giới tối tân của cường quốc Mỹ không thắng được chúng. Và chúng đã chọn trận Ấp Bắc. (Xin xem Bản đồ 4).

Cuối năm 1962, Sư đoàn 7 VNCH, bản doanh tại Mỹ Tho, thay đổi viên Tư Lệnh. Tân Tư Lệnh là một trung tá rất ít có kinh nghiệm chiến trường. Cố vấn trưởng của ông ta là trung tá John Paul Vann lại là một sĩ quan Mỹ có rất nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Vann khuyến cáo SĐ 7 là nên mở cuộc hành quân lớn để tạo uy tín cho vị tân tư lệnh Sư đoàn.

Điều bất hạnh là cái tên gọi mục tiêu đã khác thường ngay từ đầu. Tình báo của Quân Đoàn 4 (là cấp ở trên của Sư Đoàn 7) cho hay đã phát

giác một bản doanh quan trọng của Việt Cộng ở Ấp Tân Thới. Các sĩ quan tình báo cho hay địch có một đại đội tăng cường để bảo vệ bản doanh ấy. Sư đoàn 7 VNCH có dư khả năng để tiêu diệt cả bản doanh VC cũng như đại đội bảo vệ bản doanh ấy.

Kế hoạch hành quân được thảo rất kỹ, nhưng có điều rất khác thường là ngay từ đầu, kế hoạch ấy không ghi ai là giới chức điều khiển tổng quát vì cuộc hành quân sẽ bao gồm nhiều đơn vị thuộc các binh chủng khác nhau!

Kế hoạch này dự trù dùng trực thăng chở Trung Đoàn 11 Bộ Binh tới chặn địch ở ba mặt bắc, tây và đông của Ấp Tân Thới. Một trung đoàn Bảo An do viên Tỉnh trưởng chỉ huy, cùng với một đơn vị thiết giáp dùng thiết vận xa M-113 sẽ chặn địch ở mặt nam. Sẽ có pháo binh và máy bay bạn yểm trợ hỏa lực. Tóm lại, đây là một cuộc hành quân ăn chắc, vì lực lượng địch được coi là “yếu.”

Sự thật lại khác hẳn. Địch không giữ Ấp Tân Thới mà lại tập trung đông đảo tại Ấp Bắc. Đó là tiểu đoàn rất thiện chiến của VC là tiểu đoàn 514. Tiểu đoàn này còn được tăng cường để chiếm một trận địa khá dài, theo con kinh từ Ấp Tân Thới tới Ấp Bắc với 500 người. Chúng có hầm hố phòng thủ rất kiên cố. Tiểu đoàn này biết trước là sắp có cuộc hành quân lớn của Sư đoàn 7 VNCH, - và tiểu đoàn này đã được học

tập về kỹ thuật chống trực thăng và thiết vận xa M-113. Một số lính VC đã được huấn luyện về kỹ thuật phòng không, và được trang bị ít ra là hai đại liên 50, cùng với một số súng tự động khác để bắn máy bay trực thăng.

Bờ kinh có nhiều cây rậm nên lính VC ẩn núp ở phía sau rất kín. Trái lại, quân tấn công ở ngoài sẽ phải vượt qua nhiều quãng đường trống, và rất khó quan sát VC ở phía trong.

Bình minh ngày 2 tháng 1 năm 1963, các đơn vị Bảo An chia làm hai lực lượng đặc nhiệm, tới vị trí đúng giờ ấn định. Ít phút sau, trực thăng chở đơn vị đầu tiên của trung đoàn 11 Bộ binh tới phía bắc của Ấp Tân Thới. Vì đoán rằng trực thăng sẽ đáp xuống gần Ấp Bắc nên VC bố trí nhiều súng máy tại đó. Nhưng chúng đã rất xảo quyệt là để yên cho đợt trực thăng đầu tiên đáp xuống vô sự. Nhưng rồi sương mù buổi sáng làm cho các đợt trực thăng sau tới chậm mất 2 giờ.

Trong khi đó, một lực lượng đặc nhiệm của Bảo An, đi ngay vào vị trí của địch dọc con kinh ở phía nam Ấp Bắc. Súng nổ dữ dội vào lúc 7 giờ 30 sáng, giết chết một đại đội trưởng Bảo An, và gây thương tích cho viên chỉ huy lực lượng đặc nhiệm Bảo An. Thế là viên Tỉnh Trưởng ra lệnh cho ngưng hẳn cuộc tiến quân của các đơn vị Bảo An, và ngưng cả cuộc tiến quân của đơn vị thiết vận xa. Do đó, phe tấn công bị mất trớn.

Trận Ấp Bắc này tiêu biểu cho nguyên tắc chỉ huy phân mảnh của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trong khi cuộc hành quân nào cũng cần có sự thống nhất chỉ huy thì ở đây, viên Tỉnh Trưởng, viên tư lệnh sư đoàn 7 và viên chỉ huy đơn vị thiết giáp đều tự coi là “người của tổng thống Diệm” nên cả ba đều không muốn bị ai ra lệnh! Cho nên khi kế hoạch hành quân sơ khởi trực trặc, cả ba người chỉ huy có phản ứng khác nhau, và phản ứng riêng rẽ.

Trước khi cuộc hành quân khởi sự, sĩ quan chỉ huy pháo binh Sư đoàn đã cảnh cáo tư lệnh Sư đoàn 7 và cố vấn Trường Vann rằng sự chỉ huy không thống nhất như vậy sẽ làm cho việc yểm trợ hỏa lực rất khó thực hiện. Cả hai sĩ quan cao cấp kia đều không chú ý tới lời cảnh cáo nghiêm trọng ấy.

Thấy cuộc hành quân khựng lại, tư lệnh SĐ 7 gửi một đại đội trừ bị đến gần Ấp Bắc vì ông ta vẫn còn tin là định mệnh ở phía Ấp Bắc. Trên một chiếc máy bay quan sát, cố vấn Vann và tư lệnh SĐ 7 cứ tranh luận bằng nhằng với nhau rất lâu về sự lựa địa điểm để trực thăng chở đơn vị trừ bị đáp xuống. Cả hai tranh luận với nhau bằng bạch văn! (theo ngôn ngữ quân sự, bạch văn là ngôn ngữ thông thường, không nguy trang, và nếu dùng bạch văn để nói với nhau về các bí mật quân sự thì rất dễ bị địch quân nghe được!) Và đến khi cả hai đồng ý chọn một

địa điểm, thì địa điểm này nằm ngay chính giữa vị trí phòng thủ rất kiên cố của tiểu đoàn Việt Cộng. Cho nên khi 10 chiếc trực thăng CH-21 đáp xuống, VC nổ súng tàn sát ngay. Phúc trình của cố vấn Mỹ về sau ghi rằng các binh sĩ VNCH ngồi trên các trực thăng ấy bị VC bắn như là bắn bia. Trong số 10 trực thăng CH-21 và 5 trực thăng võ trang, chỉ có một chiếc CH-21 là thoát hiểm.

Đến buổi trưa thì bản doanh Sư đoàn 7 rối loạn. Tư lệnh Sư đoàn 7, có phản ứng chứng tỏ ông ta chưa bao giờ chỉ huy một trận đánh lớn. Ông ta không ra lệnh gì cho cấp dưới và cứ yên lặng thụ động như người không còn trí khôn nữa. Điều mỉa mai là trong khi đó thì cố vấn trưởng Vann lỏng lẻo như một con cọp nổi điên, kêu gọi người này, thúc đẩy người kia hành động để phản công.

Tin thất bại truyền về Saigon rất mau. Đám nhà báo Tây phương đổ xô tới bản doanh Sư đoàn 7 đông như ruồi nhặng. Nhiều “giới chức cao cấp” cũng đổ xô tới, kể cả viên tướng tư lệnh quân đoàn 4 (trước kia là tư lệnh Sư đoàn 7). Viên tướng này đảm nhận luôn việc chỉ huy Sư đoàn 7 (làm cho viên tư lệnh Sư đoàn 7 thò ra nhẹ nhõm!), lấy lại được sự bình tĩnh cho Sư đoàn này.

Nhưng trong khi cố vấn Vann và nhiều cố vấn Mỹ khác thúc giục phải hành động ngay

để có thể tiêu diệt tiểu đoàn VC 45 thì tướng Huỳnh Văn Cao (tức là tư lệnh quân đoàn 4) lại chỉ ra lệnh cho máy bay và pháo binh yểm trợ, đồng thời, lại “xin cấp trên tiếp viện.” Ông ta hành động kỳ cục như vậy vì nhớ lại qui luật của ông Ngô Đình Diệm: cấp chỉ huy nào đối thương vong lấy chiến thắng thì sẽ bị mất chức!

Mãi tới gần chiều tối, “cấp trên” mới cho một tiểu đoàn Dù nhảy xuống. Thay vì cho xuống ở phía đông của Ấp Bắc để khóa chặt vòng vây thì tướng Cao lại cho họ xuống phía tây, rồi ông ta giải thích với các cố vấn Mỹ là “không nên bít kín mọi ngả đường của con chuột.” Vì bị tung ra lúc trời đã tối, mãi tới ngày hôm sau, đơn vị Dù mới tập hợp được. Trong đêm tối, tiểu đoàn 514 VC đã chạy thoát. Thế là xong trận Ấp Bắc.

VC bị bắt làm tù binh 36 tên, số bị thương không rõ. Số VC chết được ước lượng là 50 tên hoặc nhiều hơn nữa. Phía bạn chết 66 (trong số này có 3 quân nhân Mỹ), bị thương 115, kể cả 6 quân nhân Mỹ. Nhưng số trực thăng bị bắn hạ là một sự thiệt hại rất nặng cho phía bạn.

Hậu quả tâm lý của trận Ấp Bắc rất tai hại cho uy tín của VNCH. Dân Mỹ và dân thế giới được đọc những hàng tit lớn trên những tờ báo Mỹ như “Trận đánh đẫm máu nhất của nam VN trong 4 năm đánh Việt Cộng,” và “Một trong những sự thất bại tốn kém nhất và nhục nhã cho quân đội nam VN, và cho các cố vấn Mỹ!”

Tướng Vanuxem của Pháp đã từng nhận xét như sau về khả năng chiến đấu của người lính VNCH. “Khi được điều khiển bởi những cấp chỉ huy xứng đáng thì người lính nam VN không thua quân đội của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.” Nhận xét của tướng Vanuxem được xây dựng căn cứ vào những điều quan sát tại chỗ của ông ta tại chiến trường VN. Áp dụng nhận xét ấy vào trận Ấp Bắc, chúng ta sẽ cảm thấy rất phần uất vì đường lối lãnh đạo chính trị và quân sự cấp cao nhất của miền nam VN năm 1963. Quyền chỉ huy một sư đoàn (gần 10.000 quân nhân) là một quyền quan trọng, trách nhiệm rất nặng. Trong quân đội các nước tiên tiến của thế giới tự do, từ cấp Trung Đoàn trở lên là sự lựa chọn người chỉ huy đã phải theo những tiêu chuẩn rất khắt khe. Tại các quốc gia ấy, phải là một trung tá hoặc đại tá nhiều kinh nghiệm chiến trường mới được chọn để chỉ huy một trung đoàn hay một lữ đoàn.

Trong Thế Chiến II, tại mặt trận Tobrouk, thuộc vùng sa mạc Phi Châu, một đơn vị chiến đấu của binh chủng Lê-duong (Légionnaires) của quân đội Pháp đã được thế giới kính nể trong trận giao tranh đẫm máu với quân đội Đức tại đó. Đơn vị này là Bán Lữ Đoàn thứ 13 của Lê-duong (13è Demi-Brigade Légionnaire) do Trung Tá Amilakvari điều khiển. Ông ta là một hoàng tử của Hoàng Gia Nga, rất giỏi về

quân sự. Ông ta đã từng giữ chức vụ chỉ huy cao trong quân đội Hoàng Gia Nga. Khi cộng sản bôn-sê-vích cướp được chính quyền vào năm 1917, hoàng tử Amilakvari phải lưu vong tới Pháp. Ông ta đã tình nguyện gia nhập đạo quân Lê-dương của Pháp, và mặc dầu có kinh nghiệm chiến trường đầy mình, ông ta chỉ được đồng hóa vào quân Pháp với cấp bậc trung tá, và sau này, được chỉ huy Bán Lữ Đoàn 13 là một đơn vị rất thiện chiến của Pháp. Ông ta đã tử trận tại mặt trận Tobrouk.

Vì tiêu chuẩn lựa chọn khắt khe này nên quân đội Pháp và quân đội Mỹ mới có cấp bậc thiếu tướng (ngôn ngữ của họ gọi là Brigadier General, và cấp bậc này theo nguyên tắc chỉ được dùng để chỉ huy một lữ đoàn, gọi là brigade). Phải có thêm nhiều kinh nghiệm nữa thì từ thiếu tướng mới được thăng cấp trung tướng, và phải mang cấp bậc trung tướng ba sao thì mới được chỉ huy một sư đoàn (người Pháp gọi cấp bậc này là Général de Division, danh từ Division chỉ một sư đoàn).

Tại nam VN năm 1963, một trung tá chưa bao giờ chỉ huy một trận đánh lớn hoặc nhỏ, quân vụ chỉ gồm rất nhiều năm tại văn phòng, lại được chọn để giữ chức vụ tư lệnh sư đoàn 7 Bộ Binh, trấn đóng tại một vùng rất đông dân cư, kinh tế tốt đẹp, và cũng là vùng bị Việt Cộng quấy phá mạnh mẽ. Thêm vào đó, các vị chỉ huy đơn

vị tăng cường cho SĐ 7 để dự cuộc hành quân Ấp Bắc cũng đều là người được đưa vào chức vụ chỉ huy vì tín nhiệm hơn là vì khả năng và kinh nghiệm. Người ta đã thấy kết quả sự lựa chọn bệnh hoạn ấy. Đối với các binh sĩ hành quân Ấp Bắc, sự lựa chọn ấy là tội sát nhân, vì đã để cho những kẻ bất tài chỉ huy quân sự là ngành khó khăn nhất trong các ngành xử dụng đến con người. Đối với thế giới bên ngoài, sự lựa chọn nhân sự theo cách ấy là tội làm nhục quốc thể, và là tội phản bội những người lính VNCH.

Khỏi cần nói cũng có thể hiểu rằng sau trận Ấp Bắc, Việt Cộng lại càng được thế giới bên ngoài kính nể, và bọn phản chiến khắp thế giới càng có lý do để mạt sát cuộc chiến đấu bất lợi của quân lực VNCH. Tất cả những thua thiệt này hoàn toàn là trách nhiệm của giới lãnh đạo chính trị cao nhất của miền nam VN lúc ấy.

Sau khi một đám tướng lãnh nam VN nhận tiền bạc và mệnh lệnh của đại sứ Mỹ Cabot Lodge để đảo chánh và hạ sát ông Ngô Đình Diệm, miền nam VN rơi vào tình trạng hỗn loạn, gần như vô chính phủ. Trong vòng mười tám tháng sau cái chết của ông Diệm, miền nam VN đã thay đổi chính phủ tới chín lần! Hiển nhiên là những xáo trộn chính trị ấy đã ảnh hưởng tai hại đến tinh thần chiến đấu của quân đội nam VN. Quân đội ấy không bị chính- trị-hóa như quân đội cộng sản, nhưng trong tình trạng hỗn

loạn thời hậu Ngô Đình Diệm, ý thức chính trị nơi người binh sĩ nam VN rất lơ mờ, và những xáo trộn ấy chỉ càng làm cho họ thêm ngơ ngác. Điều may mắn cho miền nam VN lúc ấy là những người binh sĩ chất phác của quân đội VNCH giữ vững được tinh thần nhờ một ý thức rất giản dị nhưng mạnh mẽ: họ hiểu đại khái rằng nếu họ buông súng thì cộng sản sẽ chiếm được toàn thể miền nam, như chúng đã chiếm được trọn miền bắc, và sau đó thì đời sống của mọi người dân miền nam sẽ rất khổ cực.

Hà-nội không để lỡ cơ hội tốt đẹp đang chờ chúng ở miền nam VN. Tháng 12 năm 1963, ủy ban trung ương cộng đảng VN họp mười ngày liền tại Hà-nội để bàn kế hoạch tiến chiếm miền nam. Sau mười ngày họp ấy, Hà nội quyết định đẩy mạnh hơn nữa nỗ lực võ trang cho Việt Cộng ở miền nam. Một trong những hành động được thi hành ngay là gửi gấp nhiều vũ khí tối tân mà Hà-nội nhận được của Trung Cộng và Nga vào miền nam. Đến cuối năm 1964, cộng quân ở miền nam đã được võ trang mạnh và tối tân vượt xa các đơn vị chính qui của quân lực VNCH. Sau này, chính viên tư lệnh quân Mỹ tại VN là Westmoreland thú nhận rằng cho đến khi xảy ra cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 thì binh sĩ quân lực nam VN chỉ được võ trang bằng thứ vũ khí mà quân đội Mỹ coi là phế thải sau Thế Chiến II và sau chiến tranh Cao Ly 1950-1953!

Nhờ số vũ khí mới và tối tân này, các đơn vị cộng quân ở nam VN gia tăng rất nhiều trận đánh lớn và nhỏ, gây thiệt hại rất đáng kể cho quân lực nam VN. Một trong các trận đánh rất tai hại, kể cả về sinh mạng cũng như về uy tín cho nam VN là trận Bình Giả, diễn ra hồi cuối năm 1964.

Trận Bình Giả 12/1964

Được tăng cường vũ khí mới từ miền bắc đưa vào, Việt Cộng lập một sư đoàn mới, mang số 9, gồm trung đoàn 271 và trung đoàn 272. Chúng đã lựa chiến trường Bình Giả để mở trận đánh nhằm hạ uy tín của quân lực VNCH. Cũng trong thời kỳ này, tình báo chiến lược của Mỹ phát giác nhiều trung đoàn chính quy của Bắc Việt xâm nhập miền nam VN.

Trước lúc rạng đông ngày 28-12-1964, một tiểu đoàn thuộc sư đoàn 9 Việt Cộng tiến tới làng Bình Giả. Lính VC thuộc đơn vị này đều mặc đồ bà ba đen.

Bình Giả là một làng trù phú, ở cách Sài Gòn có 67 cây số về phía Đông. Làng này thuộc tỉnh Phước Tuy. Dân làng gồm chừng 6.000 dân di cư từ miền bắc tới lập nghiệp trước đó mười năm. (Xin xem bản đồ (số 5)).

Lực lượng bảo vệ làng này chỉ có chừng 100 dân vệ, vũ trang rất nhẹ, và hoàn toàn tùy thuộc sự yểm trợ của Biệt Động Quân và Thủy Quân

Lục Chiến VNCH đồn trú gần Sài Gòn,

Khi trời sáng rõ thì cộng quân tràn vào làng Bình Giả, mau lẹ đề bẹp lực lượng võ trang tự vệ của làng, chiếm đóng nhà thờ, rồi lập một đài chỉ huy tại đó. Tiếp theo, có thêm nhiều đơn vị của sư đoàn 9 VC kéo tới tăng cường, và chúng sẵn sàng chờ quân tiếp viện của chính phủ nam VN mà chúng biết chắc sẽ được gửi tới để giải tỏa Bình Giả.

Đến gần buổi trưa ngày 28-12-1964, hai đại đội Biệt Động Quân được trực thăng chở tới. Hai đại đội này tiến tới cách Bình Giả chừng 300 thước thì bị một tiểu đoàn VC tấn công nên phải rút ra ngoài.

Ngày hôm sau, hai tiểu đoàn BĐQ mang số 30 và 33 được trực thăng chở tới, và bố trí để đẩy lui cộng quân ra khỏi Bình Giả, nhưng sau hai ngày giao tranh, họ vẫn chưa đánh đuổi được cộng quân ra khỏi làng.

Đến ngày thứ ba, tiểu đoàn 4 TQLC của nam VN lại được trực thăng vận tới trận địa. Khi tiểu đoàn này tấn công vào làng thì không gặp sức chống cự mạnh của cộng quân, vì chúng đã rút đi. Quân chính phủ tái chiếm làng Bình Giả. Trên trận địa lúc này, người ta đếm được xác của sáu chục tử sĩ VNCH, và xác của 32 tên cộng quân.

Nhưng trận Bình Giả chưa chấm dứt ở đây. Chiều ngày thứ tư, một máy bay quan sát của

Mỹ phát hiện được một lực lượng cộng quân có hai tiểu đoàn (chừng 800 tên) tại một rừng cao su phía đông nam Bình Giả. Một trực thăng vũ trang của Mỹ bay tới quan sát khu vực ấy bị hỏa lực VC bắn rớt. Tất cả 4 quân nhân Mỹ ngồi trên trực thăng ấy đều chết.

Sáng hôm sau, tiểu đoàn trưởng của tiểu đoàn 4 TQLC ra lệnh cho một đại đội của ông ta tiến vào khu rừng cao su để lượm xác của bốn quân nhân Mỹ. Cố vấn của tiểu đoàn ấy là đại úy Franklin P. Eller không tán thành vụ lượm xác này, vì ông ta tin rằng sẽ có phục kích tại địa điểm trực thăng rớt, nhưng viên tiểu đoàn trưởng TQLC không nghe theo khuyến cáo của đại úy Eller.

Tại địa điểm có chiếc trực thăng rớt, đại úy Eller cùng với hai cố vấn Mỹ khác tìm thấy dấu vết nhiều ngôi mả mới đắp. Khi họ bắt đầu đào bới xem có xác chết trong đó không, thì họ nghe thấy hiệu kèn xung phong của Việt Cộng, rồi nhiều cộng quân mặc đồng phục kaki tràn ra bắn giết. Trong khi binh sĩ VNCH bị bắn ngã quanh ông ta thì đại úy Eller nắm được chiếc ống nói của máy vô tuyến để gọi về, xin tăng viện. Eller gào lên trong máy: “Chúng không phải là quân du kích. Chúng nó là quân chính qui.”

Hai đại đội khác của tiểu đoàn 4 TQLC di chuyển rất mau tới nơi có chiếc trực thăng, nhưng hai đại đội này cũng lại bị phục kích.

Đến xế trưa ngày 29-12-1964, có tới 29 sĩ quan trọng tổng số 35 sĩ quan của tiểu đoàn 4 TQLC tử trận, kể cả viên tiểu đoàn trưởng là người ra lệnh mở cuộc hành quân lượm xác này.

Trong tổng số 326 người thuộc tiểu đoàn 4 TQLC hành quân hôm ấy, có tới 112 người tử trận, và 71 người bị thương. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1965, hai tiểu đoàn Dù VNCH được trực thăng chở tới Bình Giả, nhưng trận đánh coi như đã chấm dứt, và cộng quân chỉ để lại phía sau vài tên bắn tia để cầm chân quân chính phủ.

Tuần báo Pháp Paris Match trong số xuất bản tuần lễ đầu của tháng 1 năm 1965 ghi các con số thiệt hại sau đây về phía bạn: trong số 20 máy bay cánh quạt và 80 trực thăng tham chiến, có 36 trực thăng bị bốc cháy rớt xuống. Chưa kể 4 máy bay oanh tạc bị bắn rớt. Tờ Paris Match trích lời một viên đại tá Mỹ nói sau trận Bình Giả: “Chúng tôi đã đuổi được VC ra khỏi làng, nhưng chưa đuổi được chúng ra khỏi vùng..”

Trong trận Bình Giả, Việt Cộng tham chiến với số lính trong khoảng từ 1.500 đến 2.000. Với quân số ấy, và lại ở vào vị thế phòng thủ kiên cố thì quân tấn công từ bên ngoài vào chắc chắn không tránh được thương vong cao khi muốn đánh bật cộng quân ra khỏi vị trí. Nhận xét này có giá trị như một chân lý từ chiến tranh Đông Dương I (1946-1954) cho tới suốt cuộc chiến tranh Đông Dương II (1954-1975), và gần hơn

nữa là trong trận Ấp Bắc, gần hai năm trước khi xảy ra trận Bình Giả.

Một nhận xét khác là sức chống cự của cộng quân khi phía bạn có hỏa lực yểm trợ mạnh của không quân. Tuy được không quân yểm trợ đặc lực, và nhất là cộng quân không có máy bay yểm trợ, nhưng phía bạn vẫn không mau lẹ giải quyết được chiến trường. Đây là điều đáng suy nghĩ cho các cấp chỉ huy lực lượng VNCH để trong các trận đánh sau đó, hi vọng giảm được thương vong cho binh sĩ của mình.

Điều đáng tiếc nhất trong trận Bình Giả là quyết định của viên tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 4 TQLC. Không ai dám phủ nhận lòng can đảm của ông ta, chứng cứ là ông ta đã tử trận cùng với nhiều sĩ quan khác trong tiểu đoàn của ông ta. Nhưng câu hỏi lớn đặt ra sau trận này là tại sao, ông ta lại quá hăng hái gửi một đại đội của ông ta đi lượm xác của bốn tử sĩ Mỹ, trong khi chính cố vấn Mỹ của tiểu đoàn ông ta đã lưu ý ông ta rằng đi như vậy có thể sa vào ổ phục kích của địch. Ông tiểu đoàn trưởng này đã chết, miễn nam tự do cũng đã chết, nên chúng ta khó có thể phối kiểm để xem lệnh đi kiểm xác người Mỹ là do sáng kiến của vị tiểu đoàn trưởng này, hay đó là mệnh lệnh từ một giới chức quân sự nào đó cao cấp hơn? Chỉ biết rằng mang cả trăm binh sĩ VNCH đi kiểm xác của bốn người Mỹ, để rồi số binh sĩ VNCH bị hi sinh rất nhiều, thì

đó quả là một sự việc rất tủi nhục cho quân lực VNCH khi chiến đấu bên cạnh các quân nhân của cường quốc bạn!

Những thiệt hại của phía VNCH trong trận Bình Giả còn làm giảm uy tín của quân lực nam VN hơn cả sự giảm uy tín trong trận Ấp Bắc nữa. Tại Hà-nội, tên tổng bí thư của cộng đảng Hà-nội phô trương rằng “sau trận Ấp Bắc, địch quân đã nhận thấy rằng rất khó đánh bại được chúng ta, - sau trận Bình Giả, địch nhận ra rằng rồi ra thì địch sẽ thua chúng ta.”

Năm ngày sau trận Bình Giả, tức là vào ngày 6 tháng 1 năm 1965, phụ tá ngoại trưởng Mỹ đặc trách về Viễn Đông Vụ gửi một văn thư cho ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk để than phiền rằng “sự thất bại của quân lực VNCH tại Bình Giả thật là nản lòng,” và ông ta tiên đoán rằng “tình thế tại nam VN bây giờ sẽ tồi tệ mau hơn tình thế hồi tháng 11 năm 1964.”

Quyết định của tổng thống Mỹ Lyndon Johnson cho đổ bộ binh sĩ chiến đấu của Mỹ vào nam VN từ đầu tháng 3 năm 1965, và quyết định cho máy bay chiến đấu của Mỹ hoạt động ở khắp không phận của nam VN là hai điều rõ rệt đã thổi tinh thần quân lực nam VN lên rất cao. Chứng cứ là trong tháng 4 năm 1965, sau khi lữ đoàn thủy bộ 3.500 người đầu tiên của Mỹ đổ bộ lên cảng Đà Nẵng thì quân lực VNCH chiến đấu dũng cảm hơn trước, và đã giết được nhiều cộng quân.

Điều đáng lo ngại trong tình thế phần khởi mới hồi tháng 4 năm 1965 là khi chiến đấu, binh sĩ nam VN càng ngày càng lệ thuộc vào sự yểm trợ hỏa lực của không quân và hải quân Mỹ thì khi sự yểm trợ ấy giảm bớt, hoặc bất hạnh hơn nữa, thiếu hẳn sự yểm trợ ấy thì tương lai sự sống còn của miền nam sẽ ra sao? Người ta nhìn thấy một phần câu trả lời sau khi theo dõi hai trận đánh rất có ý nghĩa trong năm 1965. Một trận diễn ra ở khu vực An Khê, trên đường từ Qui Nhơn tới Pleiku dọc theo quốc lộ 19, và trận kia diễn ra tại thung lũng Ia Drang, gần núi Chu Prong trong địa phận Pleiku.

Ngày 24 tháng 3 năm 1965, một đoàn quân xa của quân lực VNCH chở đạn đi từ Qui Nhơn theo quốc lộ 19 để tới Pleiku. Đoàn xe có trực thăng Mỹ bay dẫn đầu để quan sát. Đến An Khê thì đoàn xe rơi vào ổ phục kích của cộng quân. Trong điều kiện thông thường như chiến tranh Đông Dương 1946-1954 thì đoàn xe này rất có ít hi vọng còn được mấy binh sĩ sống sót. Đó là điều xảy ra cho Lữ Đoàn Lưu Động số 100 của Pháp tại An Khê đầu tháng 7 năm 1954. Nhưng mười một năm sau khi đoàn quân xa của quân lực VNCH lọt vào ổ phục kích đúng tại địa điểm mà cộng quân đánh bại Lữ Đoàn số 100 của Pháp, thì không những đoàn xe của quân lực VNCH không bị thiệt hại một mạng người binh sĩ nào, mà lại còn gây cho cộng quân thiệt hại

rất lớn nữa. Tại sao có sự khác biệt này? Chúng ta phải nhìn lại cuộc phục kích tại An Khê năm 1954, rồi so sánh với cuộc phục kích tại An Khê năm 1965 để nhận ra những khác biệt lớn trong hai cuộc phục kích lịch sử ấy. (Xin xem bản đồ số 6).

Trận Lữ Đoàn 100

Tháng 7 năm 1953, Tiểu đoàn Cao Ly (Bataillon de Corée) của quân đội Pháp chiến đấu dưới lá cờ Liên Hiệp Quốc từ già Cao Ly để tới Việt Nam nhận nhiệm vụ mới. Tiểu đoàn này được thế giới kính nể vì lập được nhiều thành tích phi thường trong những tháng đánh quân cộng sản tại Cao Ly.

Tới VN, Tiểu đoàn này được chỉnh đốn lại, và được tăng cường thêm một số đơn vị để được chính thức đặt tên là Lữ Đoàn Lưu Động số 100. Ngày khai sinh Lữ Đoàn này là 15 tháng 11 năm 1953. Với quân số tổng cộng 3.498 người, kể cả một Đại Đội Chi Huy và Công Vụ, Lữ đoàn này gồm có:

- Tiểu đoàn Cao Ly 1 và Tiểu đoàn Cao Ly 2, gọi là Trung Đoàn Cao Ly số 10;
- Đơn vị Biệt kích Bergerol;
- Hai đại đội thân binh người Việt;
- Pháo đoàn 2 của Trung Đoàn Pháo Binh thuộc địa;
- Tiểu Đoàn Lưu Động của Trung Đoàn

thuộc địa số 43 (gồm quân nhân người Pháp và một số quân nhân Cao Mên). Tiểu Đoàn này rất thiện chiến;

- Chi đoàn 3 của Trung Đoàn Kỵ Binh Thiết Giáp số 5 “Royal Poland.”

Sau khi thử lửa ít ngày tại vùng sinh lầy của miền nam VN, Lữ Đoàn tới Cao nguyên Trung phần vào ngày 10 tháng 12 năm 1953 để thi hành nhiệm vụ chính thức là “XUỐNG SỐNG LƯU ĐỘNG” của quân đội Pháp để bảo vệ toàn thể vùng Cao nguyên.” Nhìn qua vùng hoạt động lưu động của Lữ Đoàn, người ta thấy rằng Lữ Đoàn ấy bảo vệ một vùng mà diện tích rộng tới 2.000 dặm, và ở vùng rộng lớn ấy, cộng sản Việt Minh đã kiểm soát được một phần đất khá lớn!

Ngày 17-12-1953, Lữ Đoàn tới Buon Ho, một đồn điền trồng trà ở cách Ban Mê Thuột 40 cây số về phía tây bắc.

Việt Minh tung ra 2 trung đoàn độc lập mang số 108 và 803 để quấy phá vùng này.

Trong khi đang ở Buon Ho gần dịp Giáng Sinh 1953 thì Lữ Đoàn được lệnh phải tăng cường gấp cho thị xã Cheo Reo là nơi đang bị cộng quân quấy phá mạnh. Lữ Đoàn phải di chuyển 100 cây số đường rừng núi, và dọc đường, đã nhiều lần chạm súng với cộng quân. Sau mỗi lần chạm súng thì Lữ đoàn lại có thêm số binh sĩ chết và bị thương. Số thương vong này là chiến thuật đánh “tiêu hao” của cộng quân. Nhiệm vụ của

Lữ Đoàn trải rộng về không gian, và kéo dài về thời gian mà lại bị tiêu hao lần lần như thế là một điều rất bất lợi cho Lữ Đoàn.

Ngày 4 tháng 1, 1954, Lữ Đoàn mới tới Cheo Reo. Không được xả hơi ngày nào, Lữ Đoàn lại được lệnh hành quân ngay để mở đường theo quốc lộ 7 ra tới bờ biển để chuẩn bị cho đại quân của Pháp mở cuộc hành quân Atlante từ ngày 20-1-1954.

Độc giả và đồng bào đọc tới đây có lẽ sẽ rất xúc động khi nhận ra rằng quốc lộ 7 này đã được chuẩn tướng Tất theo lệnh của Nguyễn Văn Thiệu dùng làm đường rút quân của Quân Đoàn II từ Cao Nguyên về Tuy Hòa, và quốc lộ ấy đã trở thành “quốc lộ máu” vì đã gây ra chết chóc đau thương cho đoàn người (dân và quân trên 200.000 người), và đoàn quân xa gồm cả mấy ngàn chiếc. Người và quân xa đã biến thành mục tiêu cho cộng quân pháo và bắn giết bằng đủ mọi cỡ súng! Chi tiết cuộc tàn sát này sẽ được ghi đầy đủ ở một chương khác của sách này.

Có lẽ đoán biết được ý định của Bộ Tư Lệnh Pháp nên Việt Minh cho thêm Trung Đoàn 84 tới quấy phá, và gây thêm thiệt hại cho Lữ Đoàn 100.

Từ ngày 7 tháng 2 năm 1954, Lữ Đoàn lãnh nhiệm vụ “bảo vệ Pleiku.” Ngày 14-3-1954, Lữ Đoàn lại được chỉ định hành quân bảo vệ đoàn quân xa hàng tháng di chuyển theo quốc lộ 19 tới một căn cứ ở An Khê, cách Pleiku 100 cây số

về phía đông. Để hoàn thành nhiệm vụ này, Lữ Đoàn phải di chuyển 130 cây số trong 2 ngày.

Về sau, đoán thấy ý định của Việt Minh là nhằm đánh An Khê và Pleiku, Bộ Tư Lệnh Pháp lại cho Lữ Đoàn bỏ An Khê để tới Pleiku. Trong chuyến trở về Pleiku lần này, Lữ Đoàn phải qua một chặng đường dài 80 cây số, và quãng đường này lại xuyên qua một khu vực kiểm soát rất rộng của Việt Minh. Người ta có thể thấy trước những gì đang chờ đợi Lữ Đoàn 100 trên quãng đường gian nan này.

Trận đánh gây tổn hại nặng nhất cho Lữ Đoàn 100 xảy ra tại đèo Mang Yang ngày 2 tháng 7 năm 1954. Sau trận này, Lữ Đoàn kể như không còn chiến đấu được nữa, và các binh sĩ còn sống sót của Lữ Đoàn đã cố chạy về tới Pleiku.

Bộ Tư Lệnh Pháp rút được bài học chiến trường Cao Nguyên VN sau trận đèo Mang Yang. Tiểu đoàn Cao Ly tuy rất xuất sắc tại chiến trường Cao Ly nhưng đã bỏ ngỡ và lúng túng khi chiến đấu tại chiến trường VN. Điều khác biệt lớn nhất của hai chiến trường là mặt trận Cao Ly có trận tuyến và chiều sâu của trận tuyến rất rõ rệt, trong khi chiến trường Việt Nam là thứ trận tuyến LOÃNG, không biết đâu là trận tuyến. Một khác biệt quan trọng nữa là trong khi quân Pháp hoàn toàn lệ thuộc đường sá thì Việt Minh hoàn toàn di chuyển bằng chân, và đã làm cho bộ Tư Lệnh Pháp nhiều

phen lúng túng. Thí dụ ngày 14-3-1954, trung đoàn 803 của Việt Minh tấn công Lữ Đoàn 100 trên quốc lộ 19. Sáu ngày sau, trung đoàn ấy di chuyển bằng chân trên quãng đường dài 80 cây số để lại mở cuộc tấn công nữa, trong khi Lữ Đoàn 100 dùng xe phải mất 7 ngày mới đi được 150 cây số.

Việt Minh vẫn thường khoe khoang rằng trận đánh đèo Mang Yang là trận đánh chứng tỏ sự thiện chiến của cộng quân tại vùng rừng núi, và sau năm 1954, cũng lại thấy cộng quân phô trương là sẽ gây thiệt hại nặng nề cho quân đội VNCH như sự thiệt hại của Lữ Đoàn 100 năm 1954. Nhưng năm 1965, tình thế đã đổi ngược.

Ngày 24 tháng 2 năm 1965, một đoàn quân xa của VNCH chở đạn từ Qui Nhơn dùng quốc lộ 19 để tới Pleiku. Đoàn xe này rất dài, và có trực thăng của Mỹ bay dẫn đường, đồng thời cũng là bay để quan sát tình hình an ninh hai bên quốc lộ 19.

Tới đèo Mang Yang lúc 11 giờ 15 buổi sáng thì đoàn xe lọt vào ổ phục kích, đứng vào địa điểm mà Lữ Đoàn 100 bị phục kích ngày 2 tháng 7 năm 1954. Trận phục kích của cộng quân kéo dài từ 11 giờ 15 cho tới 4 giờ chiều cùng ngày mới chấm dứt.

Quả thật là lần này, cộng quân cũng lại dùng chiến thuật của năm 1954, tưởng rằng sẽ dễ dàng tiêu diệt được đoàn quân xa của VNCH. Chúng

không ngờ tới yếu tố mới của chiến trường Việt Nam năm 1965: đó là hỏa lực yểm trợ của không quân Mỹ, và sự xuất hiện của những trực thăng võ trang tại chiến trường.

Tướng Westmoreland đã phản ứng rất mau. Không quân Mỹ được gửi thật mau tới địa điểm phục kích. Trong khi máy bay chiến đấu thay nhau bắn phá và dội bom vào các vị trí của cộng quân thì nhiều trực thăng di chuyển các quân nhân VNCH ra khỏi vùng bị phục kích, và các trực thăng này đều được những trực thăng khác có võ trang hùng hậu bay sát bên để bảo vệ. Không một binh sĩ nào của VNCH bị thương vong trong cuộc phục kích ấy, và máy bay Mỹ lại còn gây cho cộng quân những thiệt hại rất nặng nề. Từ sau cuộc phục kích này thì hầu như ngày nào, máy bay Mỹ cũng tích cực yểm trợ các cuộc hành quân của quân đội VNCH, mỗi khi được quân đội ấy yêu cầu.

Rõ ràng là kỹ thuật của quân đội cường quốc Mỹ đã đánh bại điều vẫn thường được cộng sản khoe khoang là chiến thuật của chiến tranh du kích. Nhưng bên thắng lợi lớn này, người ta bắt buộc phải đặt câu hỏi lớn: hàng ngày, trên khắp lãnh thổ nam VN, có cả trăm cuộc di chuyển của quân lực VNCH để hành quân diệt trừ cộng sản, để tiếp tế, hoặc để hành quân bình định, v.v., nếu có phương tiện thật dồi dào và tối tân, thí dụ như chiến đấu cơ và trực thăng luôn luôn

sẵn sàng để khi đơn vị bạn bị phục kích thì các máy bay ấy ở ạt bay tới can thiệp ngay thì thật là tốt đẹp. Trong thực tế, nhu cầu yểm trợ lớn hơn số máy bay khả dụng của quân đội Mỹ tại Việt Nam. Không phải cuộc phục kích nào của cộng quân cũng sẽ bị hỏa lực của quân đội Mỹ tại Việt Nam đánh tan. Như thế có nghĩa là quân lực VNCH sẽ tiếp tục chịu nhiều thiệt hại mỗi khi bị lọt vào ổ phục kích của cộng quân mà hỏa lực Mỹ không kịp can thiệp, hoặc không sẵn sàng để can thiệp. Sự lệ thuộc sâu rộng vào hỏa lực của quân Mỹ, trong khi vẫn thiếu vắng chiến lược và thiếu vắng binh thuyết hữu hiệu chỉ càng làm lộ rõ các nhược điểm của quân lực VNCH. Các nhược điểm vừa kể càng hiện rõ hơn nữa khi người ta nhớ lại trận đánh lớn tại thung lũng Ia Drang gần Pleiku trong năm 1965, khi Võ Nguyên Giáp tung vào vùng này 3 sư đoàn với hi vọng cắt được miền nam VN làm hai theo quốc lộ 19 (Xin xem bản đồ vùng Pleiku và Ia Drang số 7).

Trận Ia Drang

Ngay từ đầu tháng 9 năm 1965, tướng Westmoreland đã thấy rằng các sự ước tính của đồng minh đều sai lạc: Hà-nội sẽ đánh lớn ở miền nam VN trước khi quân đồng minh hoàn tất sự tăng cường quân sự tại nam VN. Trong khi thế giới bên ngoài chờ xem nước Mỹ sẽ làm

được gì ở VN để giúp nam VN thì Hà-nội muốn tìm một trận Điện Biên Phủ tại cao nguyên Trung phần VN. Sau này, chính tướng Westy (tên tắt của Westmoreland) thú nhận rằng “lúc ấy (tức là vào cuối năm 1965), một sự bại trận của quân Mỹ tại nam VN sẽ rất tai hại cho tinh thần của miền nam VN.”

Sư Đoàn Đệ Nhất Không Kỵ của Mỹ tới VN đúng vào lúc Hà-nội mở chiến dịch Đông Xuân (cuối 1965- đầu 1966) với mục tiêu sơ khởi là cắt miền nam VN làm hai dọc theo quốc lộ 19 (Peliku-An Khê-Quy Nhơn) Võ Nguyên Giáp sẽ tung ra 3 Sư Đoàn thiện chiến tiến đánh theo trục vừa nói.

Hà-nội tin là sẽ thắng lợi, vì có nhiều điều thuận lợi. Thí dụ tỉnh Bình Định từ lâu vẫn được coi là có rất nhiều phần tử thân cộng, - địa thế dọc theo quốc lộ 19 đều là rừng núi rất hiểm trở, làm cho cơ giới Mỹ khó điều động và máy bay Mỹ khó yểm trợ.

Võ Nguyên Giáp tin là 3 Sư Đoàn của hán xuất phát từ căn cứ trên đất Cao Mên, lại còn được các đơn vị địa phương của Việt Cộng tăng cường thì sẽ tạo cho hán một ưu thế lực lượng mạnh hơn bất cứ một sự tập trung nào của liên quân Việt-Mỹ trong vùng. Trong khi Giáp cho tấn công dọc theo quốc lộ 19 thì cộng quân sẽ tấn công nghi binh dọc vĩ tuyến 17, và quấy rối tại nhiều nơi khác của nam VN để cầm chân các

lực lượng trừ bị của VNCH, đồng thời làm cho nam VN khó đoán được đâu là nỗ lực chính của Hà-nội. Hà-nội cho rằng sau khi miền nam bị cắt đôi thì miền nam sẽ vô cùng rối loạn rồi sụp đổ.

Tình báo chiến lược Việt-Mỹ biết rõ Hà-nội sắp mở chiến dịch lớn, đoán được mục tiêu của Hà-nội và thời gian Hà-nội mở chiến dịch. Chỉ còn câu hỏi là nên dùng thứ lực lượng nào để phá vỡ chiến dịch của Hà-nội, vì đây là chiến dịch do Hà-nội lựa chọn địa thế, và chìa khóa đưa tới chiến thắng cho chiến trường Cao Nguyên ở VN là sự LƯU ĐỘNG.

Cả hai phía đều biết rõ điều sinh tử ấy. Hà-nội tin là sự lưu động bằng chân của cộng quân tại chiến trường do chúng chọn lựa sẽ đưa tới chiến thắng. Phía Việt-Mỹ thì tướng Westy tin là sự lưu động bằng cơ giới và kỹ thuật sẽ bẻ gãy sự lưu động bằng chân của địch. Khi giới lý tưởng để Westy bẻ gãy sự lưu động bằng chân của cộng quân là Sư Đoàn Đệ Nhất Không Kỳ (tức là Kỳ Binh Không Vận).

Ý định của Võ Nguyên Giáp là tấn công từng giai đoạn để đạt một chiến thắng địa phương lẫy lừng trong vùng Pleiku. Trong đợt đầu, tướng cộng sản Chu Huy Mân điều khiển Sư đoàn gồm các Trung đoàn 32, 33 và 66, còn được nhiều đơn vị Việt Cộng địa phương tăng cường. Sư đoàn này có nhiệm vụ làm suy yếu liên quân Việt-Mỹ và buộc liên quân ấy phải

tung lực lượng trừ bị ra sớm. Tên tướng Chu này dùng chiến thuật quen thuộc của cộng sản là “công đồn dã viện.” Trung đoàn 66 mới từ Bắc Việt vào sẽ là lực lượng sẵn sàng tiêu diệt bất cứ lực lượng nào của Việt-Mỹ đang ở vào thế yếu: Trung đoàn ấy cũng có thể chiếm bất cứ tỉnh lỵ nào hay quận lỵ nào sơ hở trong thời gian này. Khi đã kiểm soát được vùng Pleiku rồi thì Sư đoàn của Chu Huy Mân sẽ phối hợp với hai sư đoàn kia để thực hiện mục tiêu chót là tiến chiếm vùng bờ biển Qui Nhơn và Bình Định.

Trận mở màn là trận tấn công đồn Plei Me, do lực lượng đặc biệt của VNCH trấn giữ, - ở cách Pleiku 25 dặm về phía tây nam. Trong lúc Trung đoàn 33 của cộng quân vây hãm Plei Me thì Trung đoàn 32 sẵn sàng chờ tiêu diệt bất cứ đoàn quân tiếp viện nào của đồng minh. Khi diệt được quân tiếp viện rồi thì trung đoàn 32 sẽ quay lại hợp lực với trung đoàn 33 để diệt đồn Plei Me.

Cộng quân theo dõi việc Sư Đoàn Đệ Nhất Không Ky lập căn cứ tại An Khê, nhưng điều rất đặc biệt phải ghi nhận là trong sự lập kế hoạch chiếm tỉnh Pleiku, cộng sản không tính tới việc Sư Đoàn Ky Binh Không Vận (tức Không Ky) của Mỹ sẽ can thiệp để cứu Pleiku.

Cộng quân biết là Mỹ đã gửi Sư Đoàn Ky Binh ấy tới An Khê, nhưng chúng cho rằng từ An Khê tới Pleiku và Plei Me xa quá cho nên Sư Đoàn ấy

sẽ không thể di chuyển mau để tiếp cứu hai nơi ấy. Đó là sự ước tính sai lầm nghiêm trọng nhất của cộng quân trong trận này. Do đó, kế hoạch hành quân sơ khởi của cộng quân sau khi Sư Đoàn Không Ky Mỹ tới An Khê rồi vẫn không được sửa đổi.

Sự sai lầm nghiêm trọng ấy rất dễ hiểu vì cộng quân không hiểu biết các khả năng quân sự ghê gớm của Sư Đoàn Không Ky. Tổng số trực thăng của Sư Đoàn này là 450 chiếc. Đây là một quan niệm tổ chức quân sự rất tân tiến vào năm 1965 vì, số trực thăng này làm cho Sư Đoàn lưu động tới 100 phần trăm. Ngay cả đến nhà bếp và đơn vị hành chánh cũng được di chuyển bằng trực thăng. Dĩ nhiên là các hoạt động quân sự của các đơn vị chiến đấu của sư đoàn cần di chuyển đều hoàn toàn thực hiện bằng trực thăng.

Rừng núi cao nguyên VN có rất ít đường giao thông cho nên mọi cuộc di chuyển bằng cơ giới gặp rất nhiều trở ngại. Nhưng các trở ngại ấy đã thành vô nghĩa trước khả năng lưu động trên không của Đệ Nhất Sư Đoàn Ky Binh không vận. Vì khả năng lưu động một trăm phần trăm ấy cho nên Sư Đoàn này đặt bản doanh tại An Khê, nằm ở giữa đường từ Pleiku đến Qui Nhơn. Vùng đất chiến thuật giao phó cho Sư Đoàn này phụ trách rộng tới trên 900 dặm vuông, tương đương với diện tích tiểu bang Rhode Island của nước Mỹ.

Điều đáng chú ý hơn nữa là tác dụng của khả năng lưu động ấy đối với khả năng chiến thuật của Sư đoàn. Vì sư đoàn có khả năng lưu động rất cao cho nên mỗi lữ đoàn của sư đoàn có thể hoạt động rất xa bản doanh của sư đoàn. Trong khi đơn vị thám sát của sư đoàn theo dõi chặt chẽ mọi cuộc chuyển quân từ biên giới vào nam VN, hoặc từ bên trong ra biên giới thì các tiểu đoàn không kỵ gửi các toán tuần thám đi rất xa mà không sợ bị yếu thế, vì trực thăng luôn luôn túc trực để không vận pháo binh đến thật gần trận địa. Mỗi đơn vị khinh binh của sư đoàn đều có một đơn vị yểm trợ hỏa lực lưu động. Điều làm cho các quân sự gia hết sức ngạc nhiên là lực lượng trừ bị hùng hậu và rất linh động của sư đoàn không kỵ này. Các lữ đoàn của sư đoàn đều không có lực lượng trừ bị. Mỗi khi có chạm địch thì đơn vị nào chưa giao tranh sẽ đương nhiên trở thành trừ bị, và sẵn sàng được trực thăng vận tới trận địa để tiếp viện hoặc để tăng cường. Phải nói rằng quan niệm thiết lập và sử dụng trừ bị mềm dẻo như vậy sẽ đảo lộn rất nhiều quan niệm và nguyên tắc cổ điển của chiến tranh. Yếu tố mới mẻ này đã làm cho các sư đoàn Bắc Việt tấn công tại cao nguyên nam VN trong trận Ia Drang hoàn toàn ngờ ngạc, và do đó, đã hứng lấy những thiệt hại rất nặng nề và nhục nhã.

Cộng quân bắt đầu vây hãm Plei Me ngày

19-10-1965. Quân trú phòng vẫn giữ vững vị trí, nhưng đã phải lãnh rất nhiều đạn đại bác và đạn súng cối của địch, nên bị thiệt hại khá nặng. Vì tình tảo nên bộ tư lệnh Quân Đoàn II VNCH tại Pleiku không hấp tấp gửi quân tiếp viện cho Plei Me. Nhưng sau nhiều ngày theo dõi, bộ tư lệnh ấy thấy cần phải giải cứu Plei Me. Sau cuộc thảo luận giữa VNCH và Mỹ, một tiểu đoàn của Không Kỳ được trực thăng vận tới giữ Pleiku để Quân Đoàn II rảnh tay hành quân cứu Plei Me.

Ngày 23-10-1965, một đoàn quân hùng hậu của VNCH, có thiết giáp mở đường, hành quân để giao tiếp với Plei Me. Sẵn sàng chờ đợi phục kích của địch ở dọc đường, đoàn quân này chạm địch lúc gần chiều tối ở cách Plei Me 5 dặm. Trung đoàn 32 cộng quân bị đơn vị VNCH giáng cho một trận thật dữ dội, khiến cho cộng quân bị thiệt hại rất nặng. Tuy vậy, phía bạn cũng bị thiệt hại nên phải dừng chân tại chỗ. Ngay trong đêm ấy, toàn thể một lữ đoàn không kỵ được trực thăng vận tới Pleiku. Mờ sáng hôm sau, trực thăng đã chở pháo binh tới yểm trợ đoàn quân giải vây. Một ngày sau, thiết giáp VNCH phá tan được vòng vây của cộng quân tại chung quanh Plei Me.

Sau hơn mười ngày giao tranh đẫm máu, cả 3 trung đoàn cộng quân đều bị thiệt hại rất nặng. Khi chúng lui về, chui vào rặng núi Chu Prong để băng bó các vết thương, chúng còn

được lãnh những trận mưa bom từ các pháo đài bay B-52 nữa. Và khi chúng mon men định di chuyển ra biên giới Việt-Miên ở gần đó thì chúng lại còn gặp những đòn trời giáng của 6 tiểu đoàn Dù VNCH được không vận cấp tốc từ Sài Gòn tới để khóa chặt biên giới Việt-Miên. Tại vùng biên giới này, tàn quân của tên tướng cộng sản Chu Huy Mân đã lãnh đủ các thứ đòn ác hại nhất của quân Dù nam VN.

Riêng đếm tại trận địa, quân bạn đã tìm thấy trên 600 xác cộng quân. Chắc chắn là số chết và bị thương được đồng bọn mang đi không phải là ít. Phía sư đoàn Không Kỵ có 79 binh sĩ tử trận.

Trận Plei Me/Ia Drang là cuộc thử thách giữa một bên là LƯU ĐỘNG VÀ HỎA LỰC, bên kia là CHIẾN THUẬT BIỂN NGƯỜI VÀ SỰ CHỌN LỰA ĐỊA THỂ SẴN TỪ TRƯỚC. Chiến thuật của cộng quân trước đây đã thắng quân Pháp, và có thể đã thắng quân đội nam VN, nhưng đã thảm bại trước các tiến bộ kỹ thuật quân sự của nước Mỹ.

Nhưng cũng nên nhìn nhận mức độ yểm trợ hỏa lực dành cho các tiểu đoàn khinh binh của sư đoàn không kỵ. Đó là sự yểm trợ tối đa. Thí dụ các pháo đội 105 ly đã được trực thăng vận, đổi chỗ tác xạ tới 67 lần, và đã bắn tất cả 33.108 đạn đại bác 105 ly. Trực thăng túc trực bất kể ngày đêm nên lúc nào cần viện binh là đã có trực thăng chở tới ngay. Việc không vận một lúc tới 6 tiểu đoàn Dù từ Saigon cách đó trên

200 dặm là một thành tích lớn về sự lưu động chiến lược và chiến thuật trong chiến tranh VN 1954-1975.

Không ai có thể chối cãi rằng sức mạnh kỹ thuật của sư đoàn Đệ Nhất Không Kỳ Mỹ đã giúp nam VN phá tan được mưu mô của Hà-nội muốn cắt đứt nam VN làm hai vào năm 1965. Chắc chắn là người Việt Nam đã ngả nón kính phục kỹ thuật chiến tranh rất tối tân của quân đội cường quốc Mỹ. Nhưng sự kính phục ấy sẽ không kéo dài, vì nó phải nhường chỗ cho một nỗi băn khoăn rất lớn, khi người ta nhớ lại diện tích trên 900 dặm vuông giao phó cho sự đoàn kỳ diệu ấy. Không thể nào lại điên rồ để nghĩ rằng khuôn mẫu hành quân của sư đoàn Không Kỳ ấy nên được coi là khuôn mẫu hành quân cho quân lực VNCH để ngăn chặn các cuộc tấn công chiến lược tương tự của Bắc Việt, vì lý do rất dễ hiểu là quân đội nam VN không bao giờ có được các phương tiện dồi dào ghê gớm như quân đội Mỹ. Nên ghi thêm rằng mười năm sau, tức là vào năm 1975, Hà-nội đã thi hành một kế hoạch chiến lược tương tự, và lần này thì chúng chiếm được toàn thể miền nam VN.

Từ trận Plei Me/Ia Drang, người ta có thể thấy rõ thế kẹt không lối thoát của quân lực VNCH. Không thể theo được chủ nghĩa phi nhân của cộng sản Việt Nam, và không bao giờ có phương tiện kỹ thuật tối tân như quân đội

của cường quốc Mỹ, quân lực miền nam VN lại còn không có nổi cả một chiến lược hữu hiệu và một binh thuyết thực tiễn thì làm sao quân lực ấy có thể chịu đựng lâu dài những cuộc tấn công chiến lược từ một địch quân hoàn toàn coi thường mạng người dân? Càng ngày, người ta càng thấy từ từ hiện ra những dấu vết báo trước sự sụp đổ của miền nam VN, nhất là khi cây dù che chở của quân lực Mỹ bị dẹp bỏ sau thỏa hiệp ngưng bắn ký tại Paris ngày 27-1-1973.

Sau cuộc hành quân Ia Drang của Đệ Nhất Sư Đoàn Không Kỳ Mỹ, còn có nhiều cuộc hành quân qui mô khác nữa, với sự tham dự của liên quân Việt-Mỹ, dùng tới những phương tiện rất đồ sộ về chiến cụ và về nhân sự. Nhưng tất cả những cuộc hành quân ấy không làm nản lòng chính quyền Hà-nội. Tệ hơn nữa, tuy nước Mỹ đã gửi tới trên nửa triệu quân tới giúp nam VN, nhưng giới lãnh đạo quân sự Mỹ bị trói tay bởi chiến lược KHÔNG THỦ THẮNG, với những hạn chế cực kỳ vô lý. Hạn chế tai hại nhất là quân Bắc Việt tự do hành quân ở miền nam VN, trong khi chính quyền Mỹ tuyệt đối không cho liên quân Việt-Mỹ tấn qua sông Bến Hải để đánh vào lãnh thổ miền bắc VN. Do đó, dầu cho binh sĩ nam VN và binh sĩ đồng minh có chết biết bao nhiêu cũng chỉ đủ để giữ một thế cờ hòa, cho đến khi phía đồng minh chịu không theo nổi cuộc chiến tranh tiêu hao trường kỳ

đó nữa. Thí dụ về cuộc hành quân Cedar Falls cho thấy rõ sự chính xác của tiền đề vừa kể.

Khu Tam Giác Sắt là một chiến khu của cộng sản nằm trong tỉnh Bình Dương (Thủ Dầu Một). Chiến khu này nằm cách Sài Gòn 20 dặm về phía bắc, và ở giữa hai chiến khu khác của cộng sản là chiến khu C và chiến khu D. Theo nhận định của giới quân sự Mỹ tại Sài Gòn thì hoặc là quân lực nam VN không thiện chiến, hoặc không có chiến thuật hữu hiệu nên không diệt được chiến khu ấy, cho nên cộng quân mới tiếp tục tấn công vào vùng Sài Gòn và phụ cận. Có thể những nhận xét khinh miệt này bắt nguồn từ kết quả cuộc hành quân của quân lực VNCH vào Tam Giác Sắt hồi tháng 11 năm 1964. Trong cuộc hành quân ấy, quân lực nam VN tung ra một trung đoàn bộ binh, một chi đoàn thiết giáp tăng cường, nhiều tiểu đoàn pháo binh, nhiều chiến đấu cơ yểm trợ. Cuộc hành quân kéo dài 10 ngày, với kết quả kể như con số không, trừ vài điều thực hiện lặt vặt như “cắt đứt thảo mộc mọc đầy ở trong vùng hành quân,” “phá được vài chục đường hầm dưới đất...”

Trong năm 1965, quân lực Mỹ dùng Lữ Đoàn Dù 173 của Mỹ, có thêm đơn vị chiến đấu của Úc và Tân Tây Lạn tăng cường, hành quân vào khu Tam Giác Sắt. Lữ Đoàn Dù Mỹ ở lại khu ấy 3 ngày, và tư lệnh Lữ Đoàn Dù Mỹ là tướng Ellis Williamson (xin nhớ rằng đây là một sĩ quan cấp

tướng mà chỉ huy một lữ đoàn, trong khi chính phủ VNCH cử một trung tá chưa có kinh nghiệm chiến trường để chỉ huy cả một sư đoàn, như đã được ghi lại một cách đáng buồn trong trận Ấp Bắc đầu năm 1963!) kể lại trong một tạp chí của Mỹ rằng Lữ Đoàn của ông ta “đã tiêu diệt được toàn thể lực lượng địch, hoàn toàn phá hủy được các căn cứ bí mật của địch trong khu Tam Giác Sắt.” Tóm lại, theo tướng Williamson thì từ đây, Việt Cộng hết chỗ hoạt động ở gần Sài Gòn. Tiếc rằng chỉ vài ngày sau khu Lữ Đoàn Dù Mỹ rút đi thì cộng quân đã lại dùng khu Tam Giác Sắt để hành quân hăng hái như trước khi có cuộc hành quân của Lữ Đoàn ấy.

Thấy kết quả nghèo nàn như vậy, tướng Westmoreland quyết định mở cuộc hành quân thật lớn vào Tam Giác Sắt, với một lực lượng thật hùng mạnh để thật sự diệt căn cứ ấy. Cuộc hành quân vĩ đại này mang ám hiệu là Cedar Falls. Các đơn vị chiến đấu Mỹ tham dự cuộc hành quân này gồm có sư đoàn 1 và sư đoàn 25 bộ binh Mỹ, lữ đoàn 173 Dù, trung đoàn kỵ binh Mỹ số 11. Chưa kể hỏa lực yểm trợ rất hùng hậu của rất nhiều trực thăng và pháo binh, không quân Mỹ.

Cedar Falls bắt đầu ngày 4 tháng 1 năm 1967 bằng nhiều trận mưa bom dạn đường của các pháo đài bay B- 52. Cuộc hành quân kéo dài ba tuần, nhưng không có chạm súng quan trọng,

vì địch đã rút trước khi quân Mỹ tới. Công binh Mỹ phá hủy được nhiều cơ sở ngầm dưới đất của địch, bắt được nhiều tài liệu mật. Quân Mỹ tuyên bố giết được vài trăm tên cộng quân, trong khi phía Mỹ chết 72 người. Kết quả về số thiệt hại của địch sau một cuộc hành quân lớn lao như vậy kể là kết quả nghèo, nhưng các cấp chỉ huy của cuộc hành quân đã tự an ủi rằng “khu Tam Giác Sắt sẽ không bao giờ còn có thể lại trở thành một căn cứ an toàn cho cộng quân nữa.”

Không bao lâu sau khi Cedar Falls chấm dứt, cộng quân lại trở về Tam Giác Sắt để từ đó, tiếp tục mở ra các hoạt động quấy phá và gây chết chóc cho khu vực gần Sài Gòn!

Thật tội nghiệp cho người lính chất phác của quân lực VNCH khi được đại cường quốc Mỹ huấn luyện để chống cộng sản. Trước khi người Mỹ tới giúp, người lính nam VN chỉ được giao phó một nhiệm vụ mờ mờ, một sự lặp lại rất ngu xuẩn các lỗi lầm to lớn của người Pháp tại Đông Dương trước năm 1954. Đến khi người Mỹ tới, quân lực VNCH có cơ hội thấy rõ là nước bạn Mỹ bế tắc trong việc tìm và phát triển một chiến lược hữu hiệu để đối phó với chiến lược của cộng sản.

Cần phải thẳng thắn nhìn nhận là tuy người Mỹ không tìm được một chiến lược hữu hiệu, nhưng Hà-nội không có cách nào đánh bại được quân Mỹ tại nam VN. Trận Plei Me/ Ia Drang và

nhiều trận khác nữa, là những thí dụ cho thấy rằng huyền thoại “chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng” không thể thắng được chiến tranh qui ước kiểu Tây phương, nếu quân đội của nước Tây phương ấy có phương tiện thật dồi dào, và có kỹ thuật chiến tranh rất tân tiến như quân đội Mỹ.

Cái bối cảnh này rất nguy hiểm cho sự sống còn của nam VN, và nhất là cho số phận của quân lực VNCH. Về chính trị, nước Mỹ không dám đánh vào lãnh thổ Bắc Việt, mặc dầu biết rất rõ là cuộc xâm lăng xuất phát từ đó. Cứ để như vậy thì chiến tranh sẽ kéo dài bất tận, vì Hà-nội không bao giờ thêm quan tâm đến số thanh niên miền bắc chết trên chiến trường miền nam VN. Hà-nội không bị trói tay vì chẳng hề có các định chế dân chủ ngớ ngẩn và tai hại như các định chế gọi là dân chủ của nước Mỹ. Khi thừa nhận sự trung lập của Lào năm 1962, nước Mỹ đã mặc nhiên nhìn nhận cho Bắc Việt quyền bất khả xâm phạm dùng hành lang Việt-Mên-Lào để xâm nhập người và vũ khí mở rộng chiến tranh chiếm miền nam VN.

Về quân sự, nước bạn Mỹ có thể tự hào, qua trận Ia Drang, rằng nước Mỹ đã chặn được bước tiến của hình thức gọi là chiến tranh cách mạng tại VN. Nhưng đối với quân lực VNCH, có lẽ nước Mỹ không có lý do để hãnh diện khi nhận vai trò huấn luyện và cố vấn cho quân lực ấy.

Người lính hiền lành của nam VN được yểm trợ bằng các máy bay và chiến hạm tối tân của Mỹ. Về sau, họ còn được cả pháo đài bay B-52 là thứ khí giới chiến lược yểm trợ về chiến thuật nữa. Nước bạn Mỹ đã đền bù sự thiếu vắng một chiến lược hữu hiệu bằng sự yểm trợ cho nam VN với những vũ khí nhà giầu, nhưng lại không hề quan tâm đến những hậu quả rất tai hại cho quân lực nam VN khi hành quân rập mẫu theo quân đội Mỹ!

Từ trận Plei Me/Ia Drang đến cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân của cộng sản (1968), đã có những gì xảy ra?

Hãy nói về phía Mỹ. Thoạt đầu không nói ra, nhưng về sau, chính tư lệnh quân Mỹ tại VN là tướng Westmoreland thú nhận rằng thay vì huấn luyện quân lực nam VN để tăng khả năng của quân lực ấy thì quân Mỹ tự coi là có khả năng giải quyết chiến tranh VN trong 2 hoặc 3 năm cho nên không cần phải nghĩ tới việc huấn luyện quân lực ấy. Cũng vì quan niệm ấy mà cho đến khi cộng sản tổng tấn công ở khắp miền nam VN, hầu hết binh sĩ quân lực nam VN vẫn còn phải dùng súng trường M-1 lạc hậu thời Thế Chiến II của quân đội Mỹ thải ra! Nhưng chủ trương “không thủ thắng” của chính quyền Mỹ đã trói tay giới lãnh đạo quân sự Mỹ tại VN.

Trong hoàn cảnh ấy, tướng Westmoreland chỉ còn dùng được một thứ chiến lược tối thiểu

và tạm bợ là lùng và giết cộng quân thật nhiều hơn số lính mới mà chúng bổ sung từ miền bắc tới. Ông ta gọi đó là “chiến lược làm tiêu hao” lực lượng địch quân.

Trong năm 1966, quân Mỹ đã phá vỡ được kế hoạch của Hà-nội muốn cắt đứt nam VN làm hai theo quốc lộ 19, và đẩy lui được các Sư đoàn chủ lực của Bắc Việt từ đồng bằng về miền rừng núi.

Tuy rằng đây chỉ là chiến lược tạm bợ và vá vúi nhưng quân đồng minh đã gây cho quân Bắc Việt những thiệt hại rất nặng. Riêng trong năm 1966 đã có 18 cuộc hành quân lớn, mỗi cuộc hành quân lớn ấy đều giết được 500 tên cộng quân, xác đếm được tại chỗ. Trận thắng lớn nhất là cuộc hành quân Masher trong đó, cộng quân để lại 2.400 xác chết sau 42 ngày giao tranh. Đó là chưa kể những cuộc hành quân khác mà địch chết ở dưới con số 500 tên (Dave Palmer, “Summons of the Trumpet,” Presidio Press, California 1978, trang 120).

Cuộc hành quân Hastings khởi sự vào tháng 7 năm 1966 tại khu phi chiến để đánh Sư đoàn 324-B của Bắc Việt. Có 8.000 thủy binh lục chiến Mỹ tham dự, được 3.000 binh sĩ VNCH tăng cường, và còn được đại bác cỡ lớn của hạm đội 7 Mỹ yểm trợ nữa. Quân Bắc Việt chết 882 tên, 17 tên bị bắt sống, 200 vũ khí bị tịch thu. 126 lính Mỹ chết và 448 bị thương.

Nhưng chỉ một tháng sau, Sư đoàn 324-B lại xuất hiện ở Quảng Trị, và tấn công vào các khu đông dân cư ở bờ biển. Ngày 3 tháng 8 năm 1966, 11.000 thủy binh lục chiến Mỹ mở cuộc hành quân Prairie, và cũng thu được thắng lợi lớn như trong hành quân Hastings. Tư lệnh cuộc hành quân Prairie là tướng English nói với báo chí Mỹ: “Địch chết 1.297 tên, đổi lấy 200 binh sĩ Mỹ tử trận là điều buộc địch quân tạm thời phải chuyển từ chiến tranh đại đơn vị sang chiến tranh du kích. Tôi tin chắc một điều là dẫu chúng ta đã giết được trên 2000 tên địch trong hai cuộc hành quân Hastings và Prairie cộng lại, và có lẽ đã giết được nhiều hơn thế, nhưng chúng sẽ không chịu bỏ cuộc đâu.” (The Vietnam Experience - America Takes Over, Boston Publishing 1982, trang 161).

Về sau này, chính Hà-nội thú nhận rằng cộng quân chưa bao giờ thắng được quân Mỹ trên chiến trường. Điều bất hạnh là những hi sinh cao cả của binh sĩ VNCH và đồng minh chỉ mang lại được thể cờ hòa, vì Tư lệnh quân lục Mỹ tại Thái Bình Dương là đô đốc Grant Sharp trong thời gian ấy thấy rõ là cái “chiến lược không thủ thắng được thảo ra từ Hoa Thịnh Đốn đã buộc các quân nhân của chúng ta phải áp dụng một đường lối ngu xuẩn nhất chưa từng thấy để tham chiến.”

Chiến lược không-thủ-thắng ấy đã gây ra

cho quân lực Mỹ, quân lực nam VN những thương vong lẽ ra có thể tránh được. Chiến lược ấy làm cho cuộc chiến kéo dài bất lợi cho phía đồng minh, và chung cuộc đã giúp Hà-nội chiến thắng.

Người ta đã thấy là thay vì giải quyết được chiến tranh trong 2 hoặc 3 năm như tướng Westmoreland dự tính thì ông ta lại phải xin thêm binh sĩ tới nam VN, để tổng số quân Mỹ tại nam VN lên tới trên nửa triệu vào cuối năm 1967.

Nói một cách khác, quân Mỹ đã quá tự tin và đã vội vàng chê trách quân lực nam VN là yếu kém. Khi chính các đơn vị quân đội Mỹ hành quân, và chính các tướng lãnh Mỹ nhận xét về cuộc chiến tranh VN, điển hình là nhận xét của tướng English (tư lệnh cuộc hành quân Prairie) thì người ta mới thấu hiểu những khó khăn ghê gớm chống chọi lên đầu những người lính VNCH.

Một câu hỏi rất đáng chú ý nên được nêu lên. Trong những năm mà quân đội Mỹ tự nhận là “Mỹ-hóa” cuộc chiến, và đánh giá thấp khả năng của quân lực VNCH thì quân lực VNCH giữ vai trò gì? Phải chờ đến năm 1983, người Việt lưu vong mới được nghe một nhân vật chính quyền Mỹ ở cấp chiến lược thẳng thắn trả lời câu hỏi ấy.

Được biết rằng mùa xuân năm 1983, tại Viện Nghiên Cứu Smithsonian, Hoa Kỳ, trong cuộc

hội thảo rút kinh nghiệm về chiến tranh VN, qui tụ trên 50 nhân vật ưu tú thuộc nhiều ngành của xã hội Mỹ, phân tách gia Allan Goodman thuyết trình một đề tài đặc biệt về mối liên lạc giữa Mỹ và VNCH trong chiến tranh VN.

Chủ đề của bài thuyết trình là nước Mỹ “chưa bao giờ chịu tìm hiểu đồng minh nam VN.” Goodman nêu vài nhận định để chứng minh những sự thiệt thòi phi lý của quân lực VNCH. Thí dụ vì Nguyễn Văn Thiệu cai trị theo lối giặc cướp cho nên nước Mỹ nói rằng quân lực VNCH được điều khiển như đó là một cuộc kinh doanh, rằng nhiều cấp chỉ huy VNCH ngần ngại không muốn đánh cộng quân... Goodman phàn nàn rằng vì có thiên kiến đối với một thiểu số cấp chỉ huy trong quân lực VNCH nên người Mỹ ít chú ý khi quân lực VNCH chiến thắng trong nhiều trận. Thí dụ về lời tố cáo rằng quân lực VNCH “hèn nhát,” Goodman chứng minh rằng “quân lực ấy đã phải trả giá đắt trong cuộc chiến ấy, vì họ đã tử trận trên 200.000 người, và bị thương mất hơn nửa triệu.” Tư lệnh Thủy Quân Lục Chiến Mỹ tại VN từ 1965 đến 1967 là tướng Lewis Walt chưa chát kết luận rằng “không phải ngồi du hí tại Saigon mà có con số thương vong cao như thế!”

Goodman kể lại cách đối xử tàn tệ của người Mỹ với quân lực nam VN khi hai bên phối hợp để hành quân chung. Cách đối xử ấy dựa trên

tiền đề “Quân Mỹ chiến đấu giỏi hơn, và dễ đạt chiến thắng hơn” cho nên Mỹ chỉ cho quân lực VNCH giữ vai trò phụ trong các cuộc hành quân hỗn hợp. Theo chủ trương ấy, “nếu thắng trận thì quân Mỹ hưởng mọi công lao và vinh dự, trái lại, nếu thua trận thì trút hết mọi trách nhiệm lên đầu quân lực VNCH.”

Goodman kết luận: “Tuy bị lãnh đạo tồi, nhưng người lính VNCH vẫn luôn luôn chiến đấu, và luôn luôn tử trận.”

Về phía Hà-nội, thời gian từ 1965 đến 1967 chứa đầy những thất vọng và thất bại chua cay. Thất vọng lớn nhất là sự ước tính của Hồ Chí Minh, theo đó thì vì miền nam rối loạn sau cái chết của ông Ngô Đình Diệm, cho nên nếu Hà-nội có tung quân đánh lớn ở miền nam VN, nước Mỹ sẽ không trực tiếp can thiệp để cứu nam VN. Do đó, họ Hồ mở chiến dịch cuối năm 1965 - đầu 1966 để mưu cắt đứt nam VN làm hai.

Sau đó, đến thất vọng và thất bại của chiến lược giao tranh bằng các đại đơn vị. Người ta đã thấy các sư đoàn của Bắc Việt bị hỏa lực của quân đội Mỹ gây cho những thiệt hại rất lớn, như trong cuộc hành quân Ia Drang, Hastings, Prairie, Junction City v.v...

Từ những tài liệu của Hà-nội, người ta biết rằng Hồ Chí Minh đành phải đi một nước cờ thật liều lĩnh. Do đó, Hà-nội đã nghiên cứu và chuẩn bị cuộc tổng công kích Tết 1968 ngay

từ giữa năm 1967. Mục tiêu lớn nhất là chiếm được nhiều thành phố và tỉnh lỵ, rồi còn được quần chúng miền nam nổi dậy theo cộng sản nữa. Nếu đạt được mục tiêu này thì coi như giải quyết được chiến tranh và thống nhất được hai miền VN. Mục tiêu nhỏ là nếu không đạt được mục tiêu vừa nói thì ít ra, cũng tạo được tác dụng tâm lý đối với quần chúng Mỹ, và buộc người Mỹ phải chịu thương thuyết.

Trận Mậu Thân 1968

Trong chiến tranh VN 1954-1975, cuộc tổng tấn công của cộng sản Tết 1968 là cuộc tấn công gây cho Hà- nội thất bại quân sự đau đớn nhất, nhưng lại cũng mang lại cho Hà-nội thắng lợi tâm lý lớn nhất!

Thực ra, phía Mỹ và VNCH không hoàn toàn bị bất ngờ khi cộng quân mở cuộc tấn công Tết Mậu Thân. Tin tình báo và việc bắt được một số đặc công trước Tết đã giúp tình báo đồng minh ước đoán rằng địch sẽ đánh lớn, nhưng đồng minh không thể ngờ rằng chúng lại mở trận đánh ấy đúng vào Tết Âm Lịch.

Có 3 chi tiết rất đáng ghi lại. Một là sự cảnh giác của tình báo Mỹ tại vùng Sài Gòn. Hai là sự ước tính tình hình của Mỹ đối với mặt trận Khe Sanh và mặt trận Huế. Và ba là sự bất ngờ đối với quân lực VNCH.

Trước khi cộng quân tổng tấn công thì bùng

nổ trận Khe Sanh. Phía Mỹ điều động một số đơn vị để chuẩn bị tăng cường cho hơn 6.000 quân trú phòng Khe Sanh. Nhưng đến phút chót, tư lệnh Mỹ phụ trách việc bảo vệ Sài Gòn và phụ cận đã có một quyết định sáng suốt. Sau khi phân tách các hoạt động bề ngoài có vẻ không ăn nhập gì với nhau của cộng quân, ông ta tin rằng có một dấu vết khác thường để chứng tỏ là địch “sắp làm điều gì lớn.”

Tướng Westmoreland chấp nhận sự giải đoán tình báo của tướng phụ trách bảo vệ Saigon, và ra lệnh điều động 15 tiểu đoàn chiến đấu của Mỹ từ vùng biên giới Việt-Mên về gần Saigon. Sự có mặt 15 tiểu đoàn này ở chung quanh Saigon vào giờ chót là một trong những yếu tố đã giúp cứu được Saigon.

Thứ hai là kế hoạch của Bắc Việt để cầm chân quân Mỹ ở mặt trận Khe Sanh. Từ tháng 11 năm 1968, Khe Sanh đã thành mặt trận lớn. Trên hai chục ngàn quân chính qui của Hà-nội bao vây căn cứ Khe Sanh do 6.000 Thủy binh lục chiến Mỹ phòng giữ. Tuy tướng Westmoreland phủ nhận lời suy đoán của báo chí Tây phương theo đó quân Bắc Việt đã mở mặt trận Khe Sanh để dụ người Mỹ mang quân tới đó, và vì một số đơn vị Mỹ tăng cường cho Khe Sanh cho nên sự phòng thủ ở các mặt trận khác sẽ suy yếu, do đó, cộng quân tổng tấn công dễ hơn, nhưng rõ ràng là ông ta đã rút quân ở vài mặt trận

khác để tăng cường cho Khe Sanh. Thí dụ Sư đoàn I TQLC Mỹ được điều động từ Huế đến gần Khe Sanh, và 2 Lữ đoàn của Sư đoàn Kỵ Binh Không vận được điều động từ Cao nguyên đến gần Khe Sanh. Sự chuyển quân ấy làm suy yếu sự phòng thủ cố đô Huế. Vậy không nên ngạc nhiên khi thấy chỉ có Huế là bị cộng quân chiếm giữ lâu nhất.

Thứ ba là số binh sĩ VNCH tham dự cuộc phản công. Các đơn vị quân lực VNCH chỉ có phân nửa quân số hiện diện, có đơn vị hiện diện không tới phân nửa quân số, vì đã cho phân nửa kia đi phép về thăm gia đình. Cho nên ở những giây phút đầu tiên của cuộc tổng tấn công, các đơn vị VNCH đã trực tiếp phải đương đầu với cộng quân và các đơn vị ấy chỉ phản công với quân số chừng phân nửa, và còn bị bất ngờ nữa! Mặc dầu quân Mỹ có sẵn một số đơn vị trừ bị, nhưng trong những giờ đầu tiên của cuộc tổng tấn công, các đơn vị quân lực VNCH đã phải chiến đấu một mình. Họ chỉ được quân Mỹ tiếp tay sau đó vài giờ. Và vài giờ đầu ấy chính là vài giờ quyết định cuộc chiến.

Trước hết, nên nhắc lại số quân nhân VNCH và đồng minh sẵn sàng chiến đấu hồi Tết Mậu Thân. Ngay trước khi cộng quân mở cuộc tổng tấn công ấy thì quân số đồng minh chiến đấu tại nam VN tổng cộng là 1.593.300 người, trong số đó, VNCH đóng góp 820.000 người. Quân Mỹ

có 536.000 người. Nếu toàn thể trên một triệu rưỡi quân sĩ ấy đều chiến đấu thì chắc chắn đã đại chiến thắng từ lâu.

Thực tế đã mang lại những dữ kiện đáng buồn hơn nhiều. Không kể sự thiếu vắng một chiến lược hữu hiệu để đối phó với cộng sản quốc tế, phía đồng minh đã phải dùng rất nhiều binh sĩ vào việc canh gác, giữ an ninh các cơ sở, căn cứ quân sự, các trung tâm đông dân cư, thành phố, tỉnh lỵ, thị trấn, v.v. Rốt cuộc, trong tổng số trên một triệu rưỡi quân ấy, chỉ có 14% khinh binh để chiến đấu, tức là chỉ có 222.800 binh sĩ cho toàn thể các lực lượng đồng minh tại nam VN. Cho nên khi cộng quân tung ra chừng trên 70.000 người để tấn công khắp lãnh thổ nam VN thì phía đồng minh chỉ có chừng 80.000 binh sĩ chiến đấu để phản công. (Guenter Lewy, "America in Vietnam," Oxford University Press 1978, trang 174-175).

Bức tranh do quân-sử-gia Dave Palmer mô tả về cuộc phản công của quân lực VNCH, và bức tranh mô tả sự rối loạn của giới lãnh đạo cường quốc Mỹ hồi Tết Mậu Thân sẽ làm cho độc giả Việt và các quân nhân VNCH đau lòng khi nhớ lại những lời mạt sát rằng quân lực VNCH "không chịu chiến đấu"! (Xin xem bản đồ số 8).

Dave Palmer viết: "Tự coi là sẽ được chào đón như những người đến để giải phóng, và yên trí quân lực VNCH sẽ bỏ chạy, những kẻ

lãnh đạo cộng sản đã thất vọng đau đớn, vì cả hai điều dự đoán của chúng đã hoàn toàn sai. Mặc dầu bị bất ngờ, và lại chỉ có không tới nửa quân số để tham chiến, nhưng quân lực VNCH đã chiến đấu dũng mãnh như chưa từng thấy. Thay vì làm cho quân lực ấy tan rã thì cuộc tấn công của cộng quân lại làm cho quân lực ấy siết chặt hàng ngũ. Chiến đấu để bảo vệ nhà cửa, xóm làng của mình, người lính VNCH đã tỏ ra một tinh thần chiến đấu kiên quyết làm cho mọi quan sát viên đều ngạc nhiên, và Bắc Việt ngạc nhiên nhiều nhất! Cuộc “tổng nổi dậy” nay chỉ còn là một huyền thoại. Người dân nam VN đã không đứng dậy để chào mừng lời kêu gọi nổi dậy của cộng sản. Quả thật là người dân có đứng dậy, nhưng là đứng dậy để đẩy lui và để chống lại quân xâm lăng... Nhưng một nhóm nhỏ, chưa tới ba chục tên, thuộc tiểu đoàn Đặc Công C-10 đã lọt được vào sứ quán Mỹ ở Sài Gòn để thi hành nhiệm vụ tự sát của chúng. Chúng chỉ cần tìm tác dụng tâm lý để gây sự chú ý của thế giới. Tên đặc công chót trong nhóm bị giết bốn giờ sau khi trận đánh khởi diễn. Trọn nhóm của chúng đã bị tiêu diệt. Chúng giết được 5 người Mỹ, và chỉ gây hư hại nhẹ cho sứ quán.”

Dave Palmer viết tiếp: “Ít ra cũng đã có ba chục ngàn cộng quân bị giết trong mười ngày tấn công tự sát của chúng. Nhưng đối với dân chúng Mỹ, người Mỹ chỉ được nghe nói là “Việt

Nam đã bị thiêu rụi, rằng sứ quán của chúng ta ở VN đã bị chiếm đóng, rằng một cuộc chiến tranh đang được tường trình là thắng lợi thì nay đang ở bên bờ của sự bại trận.”

Đồng minh nhìn thấy ở trận này một cơ hội tốt đẹp để giáng cho địch thêm những đòn chí tử nữa, sau khi chúng bị thiệt hại thật nặng ở trận này. Điều bất hạnh là ở thủ đô Mỹ, ý chí của nước Mỹ đã hoàn toàn tan rã chỉ vì nghe lời loan tin sai lạc của báo chí và truyền hình Mỹ về việc sứ quán Mỹ tại Sài Gòn bị “chiếm đóng”! Từ tổng thống Johnson cho tới các cố vấn thân cận nhất của ông ta đều không ai hồi phục được sự mất tinh thần. Không khí chủ bại và tuyệt vọng bao trùm khắp cả mọi phòng ốc của Bạch Cung” (Dave Palmer, *Summons of the Trumpet*,” Presidio Press, California 1978, trang 187 và 263).

Ngày 18-2-1968, bộ tư lệnh quân lực Mỹ tại VN thông cáo số thương vong cao nhất trong một tuần của quân Mỹ từ khi tham chiến tại VN: 543 chết và 2547 bị thương. Ngày hôm sau, căn cứ Khe Sanh do quân Mỹ trấn giữ bị cộng quân bắn vào 11.000 trái đạn nổ cao. Chỉ bấy nhiêu là đủ để Walter Cronkite, “nhân vật khả kính nhất truyền hình Mỹ từ nhiều năm” đã biến thành “Cronkite chủ trương đầu hàng.” Hắn nói trên đài truyền hình hệ thống CBS rằng “chiến tranh đã bế tắc một cách tuyệt vọng, và

nước Mỹ chỉ còn cách thương thuyết mới rút chân ra được mà thôi.”

Làm sao một đại cường quốc như nước Mỹ lại có thể mất tinh thần và suy sụp ý chí trong khi có trên nửa triệu quân tham chiến như vậy? Tướng L.A. Marshall, một quân-sử-gia thượng thặng của Mỹ nhận định như sau: “Một triển vọng chiến thắng lớn đã bị đổi thành một sự triệt thoái tai hại, vì sự ước tính sai lầm, bị mất tinh thần, bị cố vấn tồi, lãnh đạo thất bại, và có làn sóng chủ bại kèm theo.” (Summons of the Trumpet, sách đã dẫn, trang 203).

Chỉ có hai nhà báo Mỹ lương thiện là có can đảm lên án sự loan tin bừa bãi và bình luận vô trách nhiệm của ngành truyền thông (báo chí và truyền hình) Mỹ về cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân của cộng sản tại VN, bừa bãi và vô trách nhiệm đến nỗi gây ra làn sóng chủ bại tại thủ đô Mỹ, khiến cho chính quyền Johnson phải chấp nhận thương thuyết vội vã theo điều kiện của Hà-nội, và chung cuộc, đưa tới việc đơn phương rút quân khỏi nam VN, để mặc đồng minh nam VN trước các cuộc tấn công kế tiếp của Bắc Việt được toàn thể thế giới cộng sản viện trợ không giới hạn!

Một người là Peter Braestrup, với cuốn Big Story, dày 1.200 trang, trong đó, ông ta phân tách tỉ mỉ các bản tin, các bài bình luận và nhận định của báo chí và truyền hình Mỹ gửi về Mỹ

từ Sài Gòn. Người thứ hai là Don Oberdorfer, với cuốn “Tet,” trong đó, ông ta phân tích cái tinh thần và ý chí mong manh của dân tộc Mỹ khi bị báo chí và truyền hình loan tin sai lạc về cuộc phản công của nam VN và đồng minh. Giới hạn của cuốn sách này chỉ cho phép chúng tôi trích dẫn một vài đoạn của Peter Braestrup viết về lối loan tin kỳ thị và khiếm nhục của truyền thông Mỹ khi họ nhận định về khả năng chiến đấu của quân lực VNCH nói chung trong cuộc chiến tranh VN, và đặc biệt là trong cuộc tổng phản công Tết Mậu Thân.

Trên số báo tháng 8 năm 1981, tạp chí Encounter xuất bản tại Anh quốc, bình bút Robert Elegant viết một bài dài hài tội của báo chí và truyền hình Mỹ vì đã làm cho thế giới tự do thua cuộc chiến tranh VN. Ông ta viết: “Trong nửa sau của 15 năm tham chiến của Mỹ tại VN, báo chí là mặt trận chính yếu. Những tin tức có thật hoặc nguy tạo đăng trên mặt báo đã có tính cách định đoạt hơn cả những trận giao tranh hoặc những cuộc chạm trán ý thức hệ. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, kết quả của cuộc chiến không được định đoạt trên chiến trường, mà lại được định đoạt trên các trang báo, và trên hết, trên màn ảnh truyền hình!... Khi nhìn trở lại cuộc chiến một cách bình thản, tôi tin rằng người ta có thể nói là quân lực VNCH và quân đội Mỹ đã thật sự thắng cuộc

chiến tranh quân sự hạn chế. Họ đã thật sự đè bẹp được bọn Việt Cộng ở miền nam và cái bọn ‘du kích địa phương’ là những kẻ được Hà-nội điều khiển, tăng cường và vũ trang, và sau đó, các quân lực ấy lại đẩy lui được cuộc xâm lăng của các sư đoàn chính qui Bắc Việt... Tuy nhiên, chung cuộc, cuộc chiến đã bị thua về tay bọn xâm lăng sau khi nước Mỹ tháo gở, vì các thứ áp lực chính trị do bọn báo chí dựng lên đã làm cho Washington hoàn toàn không thể nào duy trì được một sự yểm trợ, dầu là tối thiểu, về chiến cụ và về tinh thần cần có để giúp cho Sài Gòn tiếp tục cuộc chống cự một cách hữu hiệu.”

Lời kết luận của Robert Elegant trong bài bình luận dài có tác dụng như một nhát dao thật bén của đao phủ: “... Mặc dầu mắc phải những lỗi lầm trầm trọng nhưng nam VN thật ra đã bại trận một cách quyết định tại Washington, New York, London và Paris. Thua trận vì báo chí đã kéo theo sự thua trận của họ trên chiến trường!”

Nếu kể ra hết những tội ác của báo chí Mỹ đối với cuộc chiến đấu của quân lực VNCH thì người ta sẽ phải mất nhiều năm, và phải dùng hàng trăm ngàn trang giấy. Thí dụ, chỉ riêng để tố cáo tội xuyên tạc của báo chí và truyền hình Mỹ trong cuộc tổng tấn công của cộng sản Tết Mậu Thân 1968, nhà báo lương thiện của Mỹ Peter Braestrup đã phải viết bộ sách vĩ đại Big

Story đầy trên 1.200 trang! Vậy thì người viết sách này sẽ chỉ xin ghi ở đây một số tội ác của báo chí Mỹ đối với quân lực VNCH. Trước hết, phải nói tới ý kiến của tướng Westmoreland khi ông ta nhận xét về cách loan tin của báo chí Mỹ có mặt tại nam VN. Nhận xét không phải để chạy tội cho báo chí và truyền hình Mỹ mà chỉ để nói lên một thực trạng, tướng Westy viết rằng báo chí và truyền hình Mỹ đến VN trước hết là để loan báo tin tức và hình ảnh về hoạt động quân sự của binh sĩ Mỹ tại VN. Báo chí và truyền hình Mỹ do đó, rất ít chịu nói tới hoạt động của quân đội nam VN. Westy nêu một thí dụ: “... Nếu chỉ đọc báo Mỹ thì rất ít người biết rằng trong trận Dak To tháng 11 năm 1967, có nhiều tiểu đoàn của quân lực VNCH đã giao tranh đẫm máu tại đó.” Rồi Westy nêu lên điều có thể coi là phương châm làm việc của báo chí Mỹ: chỉ nói tới quân lực VNCH nếu quân lực ấy chịu những tổn thất nặng! Westy nêu rõ ác ý của báo chí và truyền hình Mỹ đối với quân lực VNCH trong đoạn ông ta viết tại trang 329 và 330 của cuốn “A Soldier’s Reports”:

“Theo cái truyền thống hằn học cay cú từ thời Diêm, rất ít có nhà báo Mỹ nào có thiện ý chịu viết tốt về quân lực VNCH. Các tiện nghi nghèo nàn của các đơn vị VNCH làm cho đám nhà báo Mỹ ấy không muốn tới thăm các đơn vị nam VN. Vì bị báo chí Mỹ mật sát nhiều quá,

cho nên nhiều đơn vị trưởng của VNCH không tha thiết muốn mời báo chí Mỹ đến với họ. Một vị tư lệnh sư đoàn VNCH nói thẳng ra là ông ta không muốn thấy có mặt một ký giả Mỹ trong vùng hành quân của ông ta. Nhiều đơn vị trưởng VNCH nói rằng tha chịu sự đau đớn trong yên lặng còn hơn là tìm cách thay đổi điều không thể thay đổi được nữa. Một nhân vật cao cấp của VNCH nói rằng có những người Mỹ lầm lẫn lớn khi tưởng rằng nam VN muốn có mặt người Mỹ ở nam VN mãi mãi, trong khi thực ra' nam VN chỉ mong đẹp được cái trò chỉ trích li lợm của báo chí và của quốc hội Mỹ!"

Sau hết, Westy cho biết là ông ta đã thuyết phục được chính phủ VNCH tổ chức những cuộc họp báo, và thuyết phục báo chí Mỹ đi dự họp báo của nam VN. Trong buổi họp báo đầu tiên, chỉ có một vài ký giả Mỹ tới, rồi sau đó, họ không tới nữa. Westy cũng khuyến khích báo chí Mỹ nên tường thuật nhiều về hoạt động của quân lực VNCH, và nên viết khách quan về quân lực ấy. Khi lên tiếng tại Câu lạc bộ báo chí Mỹ ở thủ đô Mỹ năm 1967. Westy đã đặc biệt nêu lên mối quan tâm về vấn đề này với tổng thống Mỹ. Nhưng Westy thú nhận rằng ông ta không có cách nào buộc được báo chí Mỹ phải chú ý tới hoạt động của quân lực VNCH. Và vì báo chí cũng như truyền hình Mỹ không chịu hợp tác, hai ngành ấy đã làm cho người dân

Mỹ ở tại nước Mỹ tưởng lầm rằng ở nam VN, lính Mỹ đã làm đủ mọi thứ, trong khi người lính VNCH không làm gì hết!

Peter Braestrup chứng minh nhận xét của tướng Westmoreland là đúng, và Peter nêu rất nhiều thí dụ rõ rệt. Nhận xét đầu tiên của Peter Braestrup viết về sự kỳ thị của báo chí Mỹ và ngay cả sự kỳ thị của viên chức Mỹ nữa, đối với cuộc chiến đấu của nam VN: "... Báo chí Mỹ và viên chức Mỹ mắc bệnh kỳ thị rất nặng. Họ cho rằng năm 1967, quân đội Mỹ giữ vai trò chiến đấu chính, còn quân lực VNCH chỉ còn giữ vai trò thứ yếu. Người ta không chịu chú ý tới sự thật là trong những năm chiến tranh, năm nào số thương vong của quân lực VNCH cũng lớn hơn số thương vong của Mỹ rất nhiều." (Peter Braestrup, "Big Story," trang 26).

Ngày 16-2-1968, hãng AP đánh đi một bản tin nội dung rất kỳ quái:

"Rochester, Michigan. (AP)- Hôm nay, giáo sư John Kenneth Gaibraith của viện đại học Harvard tiên đoán rằng nhiều đơn vị quan trọng của quân lực VNCH sẽ hoặc tan rã trong rừng rậm, hoặc sẽ đi theo Việt Cộng trong vòng vài tháng tới. Gaibraith nói rằng sự tan rã ấy sẽ xảy ra như là một phần của điều được ông ta mô tả là "sự sụp đổ nặng nề hơn nữa" của chính phủ nam VN... Gaibraith nói rằng kết luận của ông ta về sự sụp đổ sắp tới nơi của chính phủ nam

VN và sự sụp đổ của quân lực nam VN là kết quả của “việc đọc một cách thận trọng” các bản tường trình mới về cuộc chiến tranh.”

Trước cái bản tin đầy vẻ khẳng định ấy, nhà báo lão thành Peter Braestrup đã tìm hiểu, và ông ta khám phá rằng “Chỉ có một sự thật không thể đả phá được, đó là thành tích của quân lực nam VNCH hồi Tết (Mậu Thân), sự thật ấy là đã không hề có sụp đổ xảy ra, trái hẳn với các sự dự đoán của Gaibraith, của những người chung quan điểm với ông ta, và trái hẳn với sự lo ngại của các viên chức tại Washington.” (Peter Braestrup, “Big Story,” trang 335).

Peter Braestrup tìm ra rằng những “bản tường trình mới về cuộc chiến” mà nhà đại trí thức Gaibraith nói tới thực ra không phải là những bản tường trình viết ra trực tiếp từ mặt trận! Braestrup còn nhận thấy một điều bi hài khác nữa: vì không thể tìm được một giải đáp cho câu hỏi là tại sao Hà-nội có thể thực hiện được sự bất ngờ trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân, các ký giả Mỹ quay ra nhai lại những nhược điểm của nam VN. Braestrup viết: “Thay vì phải tham khảo các chuyên gia về quân sự để mà tìm ra câu giải đáp thì họ lại hát bài ca quen thuộc, nghĩa là lại kể ra, nào là chính quyền tham nhũng, nạn bè phái trong quân đội, và sự thất bại không chịu cải cách ruộng đất!” Ông ta cảm thấy báo chí Mỹ đã “vô liêm sỉ” khi dám

đưa ra nhận xét liều lĩnh sau đây: “Nếu Thiệu được lòng dân, và nếu nam VN có ý chí chiến đấu thì trận Tết Mậu Thân đã không xảy ra.” (Big Story, trang 337).

Tại trang 338 của cùng cuốn sách Big Story, Peter Braestrup tố cáo rằng báo chí và truyền hình Mỹ mắc bệnh kỳ thị chủng tộc nặng, nên rất ít khi chịu nói về quân lực VNCH. Kết quả là trong trận Tết Mậu Thân cũng như trước kia, nếu có viết về quân lực ấy thì chỉ là sự đi góp nhặt, hỏi các cố vấn Mỹ, hỏi viên chức Mỹ, và hỏi luôn cả ký giả Việt Nam nữa!” Rất hiếm có trường hợp họ dám đến tận mặt trận để quan sát quân đội nam VN hành quân.”

Những cuộc nghiên cứu công phu của Peter Braestrup cho thấy rằng trong dịp Tết Mậu Thân, các quân binh chủng của quân lực VNCH tiếp tục chịu nhiều thương vong hơn thương vong của quân đội Mỹ, và đó là chuyện đã xảy ra ngay từ khi người lính Mỹ đầu tiên tử trận tại VN. “Mặc dầu thường bị chê bai là lãnh đạo tầm thường hoặc tối, rằng mức đào ngũ cao, rằng tiếp vận dưới tiêu chuẩn trung bình, vũ khí và huấn luyện bị Washington lơ là (chính tướng Westmoreland xác nhận điều này), thế mà quân lực VNCH đã giữ vững được trận tuyến trong tháng Giêng và tháng Hai, 1968.”

Vẫn tại trang 338 của cuốn Big Story, Peter Braestrup nói đến sự thiệt hại và sức chiến

đấu gan dạ phi thường của quân đội nam VN: “Quân lực nam VN đã chịu phần thương vong nặng nhất trong số thương vong của đồng minh tại Sài Gòn và Huế. Tại Khe Sanh, quân Bắc Việt mở một cuộc xung phong duy nhất, và cuộc xung phong ấy lại nhằm vào tiểu đoàn 37 Biệt Động Quân của nam VN. Tiểu đoàn BDQ này được giao nhiệm vụ phòng giữ căn cứ chính của cứ điểm Khe Sanh. Các đơn vị VNCH thiếu hụt quân số, và các lực lượng địa phương của nam VN đã phải một mình lo việc phản công trong 36 của tổng số 44 tỉnh lỵ, 64 quận lỵ và 50 ấp bị cộng quân đánh phá dữ dội hồi Tết Mậu Thân. Mức độ chiến đấu của các đơn vị VNCH khác nhau, nhưng nhìn chung, sức kháng cự mãnh liệt của họ là điều thiết yếu đã đưa đến thất bại quân sự cho Hà-nội.”

Ở một phần khác của bộ sách vĩ đại Big Story, Peter Braestrup ghi nhận thái độ của ngay chính quyền Mỹ, và đó là thái độ rất bất lợi cho đồng minh VNCH! Thí dụ ngày 10 tháng 2, 1968, ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk nói về quân lực nam VN như sau trong một cuộc tiếp tân họp mặt tại New Jersey: “Ngoại trừ một vài biệt lệ, còn thì nói chung là quân lực nam VN đã chiến đấu dũng cảm và bền bỉ. Thành tích của quân lực ấy trong mười hai ngày qua đã dứt khoát phá tan cái huyền thoại nói rằng nam VN không chịu chiến đấu.” Nhưng trong bản tin

chính thức của chính quyền Mỹ đánh đi bằng điện văn cho các nơi, đoạn nhận xét nói trên lại bị cắt bỏ!

Ngày 14-2-1968, khi báo chí đặt câu hỏi, chủ tịch bộ tham mưu liên quân của Mỹ là tướng Wheeler trả lời: "... Quân lực nam VN đã đánh bại quân địch, và quân đội nào thắng trận cũng lên tinh thần. Sáng nay, tướng Westmoreland cho tôi biết bằng điện thoại là hôm qua, ông ta đã đi thăm trung đoàn 52 bộ binh VNCH ở phía nam Đà Nẵng, và thấy rằng tinh thần của họ hết sức phấn khởi, vì rằng họ đã thắng trận thành công nhất khi giao tranh với các lực lượng chính qui Bắc Việt. Đó là sư đoàn 2 Bắc Việt, sư đoàn này muốn tiến về Đà Nẵng mà không tiến nổi." (Phỏng vấn tướng Wheeler ngay tại Hạ Viện Mỹ, tiểu ban cấp phát ngân khoản quốc phòng, sau cuộc điều trần của tướng Wheeler ngày 14-2-1968).

Câu trả lời trên đây của tướng Wheeler đã bị báo chí cho chìm luôn.

Và Peter Braestrup kết luận tại trang 341 của bộ sách Big Story: "Chính quyền và giới quân sự tại Washington cũng mắc bệnh kỳ thị chủng tộc không khác gì báo chí Mỹ và viên chức Mỹ tại Việt Nam!"

Trong trận giải tỏa thành phố Huế, toàn thể các hệ thống truyền hình và báo chí Mỹ chỉ chú ý tới các hoạt động của TQLC Mỹ. Ngay cả sau

ngày 14-2-1968 là khoảng thời gian từ đó trở đi, báo chí Mỹ có thể qua sông Hương để tới vùng hành quân của các đơn vị VNCH, họ cũng không chịu đi tới nơi. Ngày 21-2-1968, phái viên của hãng ABC là Sam Jaffe tường trình rằng trong cuộc tiến quân chặt vật của TQLC Mỹ, họ phàn nàn là họ “không được sự yểm trợ của quân lực nam VN, mặc dầu lẽ ra, chính quân lực ấy phải giải tỏa Huế. Nhiều binh sĩ nam VN cứ ngồi chơi, đánh bài, đó là lời phàn nàn của TQLC Mỹ.” (Bản tin buổi tối của đài truyền hình Mỹ ABC-Evening News, 21-1-1968). Còn tài liệu nghiên cứu của Peter Braestrup thì cho thấy rằng trong khi sư đoàn 1 bộ binh VNCH chiến đấu ngay sát gần đó thì Sam Jaffe không chịu tới quan sát!

Cũng trong ngày 21-2-1968, phái viên Chet Huntley nói rằng có thể phải mất nhiều tuần nữa thì TQLC Mỹ mới chiếm lại được Huế. Huntley không hề nói tới các đơn vị VNCH. Sáu ngày sau, xướng-ngôn-viên Young của hãng ABC truyền đi một bản tin, không biết là thật hay giả, nói rằng “...phần lớn trong số 1.000 binh sĩ VNCH đang đi phép lúc xảy ra cuộc tấn công thì đã không chịu trở về chiến đấu, mà lại chạy vào một trại tị nạn rồi ở đó tới 21 ngày... Một cố vấn Mỹ đã than rằng: tại sao người Việt của phía cộng sản lại xuất sắc thế, còn người Việt của phía chúng ta lại cứ thường tởm tợ thế?”

(ABC-TV, “Evening News,” 21-2-1968).

Nhưng ngày hôm sau, cũng một bản tường trình về quân lực VNCH tại Huế do phái viên Steve Rowan của đài CBS, - và Rowan đi theo sát binh sĩ nam VN, thì lại cho người ta một hình ảnh hoàn toàn khác hẳn về người lính VNCH: “... Trận đánh chưa kết thúc; giao tranh tiếp diễn ở bên ngoài các bức tường thành. Nhưng tường Thành Nội Huế đã được tương đối yên. TQLC Mỹ ca ngợi binh sĩ VNCH. Dùng đại bác 106 ly để mở đường xuyên qua vị trí rất kiên cố của cộng quân, binh sĩ VNCH sau cùng đã tiến được vào thành, và ở đó, họ tìm được các chiến hữu của họ bị thương trong trận đánh sơ khởi trước đó ba tuần... Binh sĩ VNCH tiếp tục truy kích quân Bắc Việt và Việt Cộng từ nhà này sang nhà khác, từ ổ súng này đến ổ súng khác. Hôm nay, tinh thần của binh sĩ nam VN lên rất cao, rất phấn khởi, vì họ đã giải thoát được một số binh sĩ Mỹ.”

Trong trận Khe Sanh, các phái viên truyền hình Mỹ chỉ được biết rằng có binh sĩ VNCH tại cứ điểm quan trọng ấy sau khi hay tin là tiểu đoàn 37 Biệt Động Quân VNCH là mục tiêu chính để cộng quân pháo kích và xung phong vào căn cứ chính của cứ điểm. Ở nhiều đoạn khác của phim, các phái viên truyền hình Mỹ tiếp tục không nói gì tới tiểu đoàn BĐQ của VNCH tại Khe Sanh! Mãi tới ngày 9 tháng 3,

1968, George Syvertsen mới truyền đi một bản tường trình buổi tối, nói về vị trí rất nguy hiểm của tiểu đoàn BĐQ VNCH: “Một phần quan trọng của phòng tuyến Khe Sanh do đơn vị BĐQ nam VN trấn giữ. Trong chu vi Khe Sanh thì vị trí của họ bị áp lực nặng nhất. Họ đã bị pháo kích và bị tấn công nhiều hơn bất cứ một đơn vị nào khác trong chu vi này.” (Big Story, trang 356-357).

Trong khi nước Mỹ và dân tộc Mỹ mất tinh thần chỉ vì một bản tin loan đi một cách sai lạc về cuộc tấn công vào sứ quán Mỹ tại Sài Gòn thì số thương vong lên cao rất ghê gớm của binh lính cộng sản lại không được báo chí và truyền hình Mỹ nêu lên cho thế giới bên ngoài biết!

Tác giả Timothy J. Lomperis đã phối kiểm thật kỹ trong thời gian rất lâu, và mãi đến năm 1984, ông ta mới phổ biến số thương vong của phía cộng sản trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968. Trong đợt tấn công đầu tiên, chấm dứt vào ngày 31-3-1968, số thiệt hại của hai bên được ghi nhận như sau: VNCH có 4.954 quân nhân tử trận, Mỹ có 3.895 binh sĩ tử trận, 14.300 thường dân tại nam VN bị chết vì bom đạn của hai bên, phía cộng sản bị giết 58.373 tên. Đến giữa tháng 5 năm 1968 thì số thương vong của cộng quân đã lên tới 92.000 tên. (Timothy J. Lomperis, “The War Everyone Lost - And Won,” Louisiana State University Press 1984, trang 76- 77).

Một tác giả Tây phương khác là Don Oberdorfer còn viết hẳn cả một cuốn sách dày gần 400 trang để phân tích cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968 của cộng sản, tựa là “Tet - The Turning Point in the Vietnam War.” Chủ điểm của cuốn sách này là vấn đề đáng buồn và nhục cho nước Mỹ khi cuộc tổng tấn công ấy hoàn toàn thất bại ở khắp miền nam VN nhưng lại làm cho nước Mỹ sụp đổ về tinh thần đến nỗi phải thương thuyết với Hà-nội để rút quân Mỹ ra khỏi VN! Số thương vong hai bên do Don Oberdorfer ghi nhận chỉ tính đến hết ngày 31-3-1968, và xác nhận con số do tác giả Timothy J. Lomperis là chính xác. Oberdorfer ghi số thương vong ấy tính từ ngày 29-1-1968 đến 31-3-1968: 3.895 quân nhân Mỹ tử trận, - 214 quân nhân Đại Hàn, Úc, Tân Tây Lan và Thái Lan tử trận, - 4.954 quân nhân VNCH tử trận, - 14.300 thường dân nam VN chết, - phía cộng quân bị giết 58.373 tên. (Don Oberdorfer, “Tet - The Turning Point in the Vietnam War,” Da Capo Press Inc. New York 1971, trang đầu của sách).

Cuộc tổng tấn công 1968 không những là một thảm bại cho cộng sản về quân sự, mà còn là một bước thụt lùi thật lớn về chính trị cho nội bộ của chúng nữa. Trước khi mở cuộc tổng tấn công này, 45% binh lính cộng sản ở miền nam do Việt Cộng dụ dỗ hoặc cưỡng bách thanh niên nông thôn ở miền nam VN. Nhưng

đến tháng 4 năm 1968 thì có tới 70% cộng quân là người của Hà nội đưa từ miền bắc vào. Như vậy là từ sau năm 1968, Hà-nội kể như đã hoàn toàn điều khiển cuộc chiến xâm lăng ở miền nam VN. Về mặt chính trị, cuộc tổng tấn công mang tính chất một cố gắng tuyệt vọng của Việt Cộng. Tác giả Robert Sansom ghi nhận rằng chưa biết chủ nghĩa cộng sản hấp dẫn tới mức nào đối với nông dân miền nam VN, nhưng từ 1965 cho tới 1967, người nông dân ấy cảm thấy an ninh của họ là ưu tiên cao nhất, và khi những người nông dân ấy tìm về sự che chở của chính quyền quốc gia nam VN thì Việt Cộng mất lợi tức về thuế, và mất nhân sự (bắt lính) luôn nữa. Thí dụ trong năm 1965, Việt Cộng phô trương là chúng kiểm soát được tới 75% dân số tỉnh Phú Yên (Tuy Hòa), nhưng một tài liệu mật của chúng lại thú nhận rằng chúng chỉ kiểm soát được có 6%! Do đó, Sansom suy diễn rằng Việt Cộng phải liều mạng đánh lớn để chứng tỏ cho nông dân nam VN thấy rằng không có nơi nào dưới quyền kiểm soát của chính quyền quốc gia được coi là an toàn.

Phía cộng sản đặt quá nhiều hi vọng vào sự thành công của nỗ lực quân sự. Chúng rất tin rằng nỗ lực quân sự sẽ làm tan rã quân lực VNCH, và dễ dàng đưa tới cuộc “tổng nổi dậy” của dân chúng sống dưới chính quyền quốc gia. Người ta đã thấy rằng nỗ lực ấy thảm bại, và hi

vọng ấy đã tiêu tan. Phía cộng sản còn tỏ ra đã mắc cái bệnh tự đánh giá quá cao nữa. Thí dụ tác giả Jeffrey bình luận rằng cấp lãnh đạo cao nhất của cộng sản đã sai lầm khi tin tưởng rằng cuộc “tổng nổi dậy” sẽ thành công vì cấp lãnh đạo ấy trót tin tưởng quá nhiều ở những báo cáo tốt đẹp của cấp dưới (nhất là cấp xã, ấp) gửi lên cho chúng. (Timothy J. Lomperis, sách đã dẫn, trang 80).

Chúng tôi ghi lại đây hai hình ảnh tiêu biểu nhất cho tinh thần chiến đấu dũng cảm của những người lính VNCH khi tổng phản công hồi Tết Mậu Thân. Không có lời khen tặng nào có ý nghĩa hơn là cử chỉ của tên đại tá cộng sản Nguyễn Văn Hiếu. Hiếu là một đảng viên trung kiên của cộng đảng VN. Trong cuộc tổng tấn công chót hồi tháng 4 năm 1975 vào khu vực Sài Gòn, tên Hiếu là trung đoàn trưởng một trung đoàn chính qui của Bắc Việt. Lúc tên Hiếu thấy cộng quân tiến được quá mau, quá dễ dàng thay vì phải vui mừng và phấn khởi, hấn lại rất hoảng sợ, hoảng sợ đến nỗi hoàn toàn mất tinh thần. Và vì mất tinh thần nên hấn không dám giao tranh với quân lực VNCH nữa. Thế là hấn đào ngũ khi trung đoàn của hấn đã tiến tới cửa ngõ Sài Gòn, và hấn chạy về Bình Dương là sinh quán của hấn. Sau này, khi cộng quân đã chiếm được trọn miền nam rồi, tên Hiếu mới chịu ra thú tội với chính quyền cộng sản. Hấn

đã bị giam tại nhà lao Chí Hòa. Tại đây, có lúc, chính quyền cộng sản nhốt hần cùng với một số tù nhân khác của miền nam VN, trong số đó, có cả tên Việt gian Đoàn Văn Toại. Tên đại tá cộng sản Nguyễn Văn Hiếu đã tâm sự với tên Toại rằng năm 1968, khi cùng với đồng bọn tiến đánh vào Sài Gòn, đơn vị của Hiếu đã bị quân lực VNCH giáng cho những đòn thật sấm sét, thật tai hại, đến nỗi hần và đồng bọn của hần còn kinh hoàng mãi mãi sau đó. Cho nên khi tiến tới cửa ngõ Sài Gòn quá mau, quá dễ, hần sinh nghi. Hần tin rằng một quân lực đã tặng nhiều đòn chí tử cho cộng quân như quân lực VNCH thì không thể nào chịu bỏ cuộc dễ dàng, và rằng cộng quân sở dĩ tiến được mau chẳng qua chỉ vì đã rơi vào cái bẫy của quân lực VNCH, và rằng khi cái bẫy áp sập xuống thì cộng quân sẽ bị tiêu diệt. Vì nghi như thế nên tên Hiếu tin rằng nên đào ngũ thì mới hi vọng còn sống được! Tên Việt gian Đoàn Văn Toại đã ghi lại lời tâm sự của tên Hiếu trong cuốn “Le Goulag Vietnamien” mà nhà Laffont đã xuất bản tại Pháp năm 1979.

Hình ảnh thứ hai do nhà báo lão thành và khả kính của nước Úc là Denis Warner ghi lại trong khi ông ta có mặt tại vùng I để quan sát cuộc chiến đấu của quân lực VNCH tại đây hồi Tết Mậu Thân 1968. Denis Warner là nhà báo ngoại quốc có cái nhìn rất thẳng thắn về chiến tranh VN, và ông ta đã theo sát chính trị Đông

Nam Á ngay từ năm 1945. Ông ta viết rằng năm 1968, khi đã rõ là nước Mỹ quyết định rút khỏi cuộc chiến tranh VN, tạp chí Look của Mỹ yêu cầu ông ta đến VN quan sát tại chỗ để tìm hiểu xem quân lực nam VN có thể tự lực chiến đấu sau khi nước Mỹ rút đi không. Ông ta bắt đầu đến thăm sư đoàn 1 Bộ Binh của nam VN, vì sư đoàn ấy đã chứng tỏ khả năng chiến đấu tuyệt vời hồi Tết Mậu Thân 1968.

Khi Denis Warner đặt câu hỏi ấy với trung đoàn trưởng trung đoàn 1 bộ binh là đại tá Võ Hữu Hạnh thì một cố vấn Mỹ là thiếu tá Michael Ferguson nổi giận, vì ông ta coi cuộc thăm dò ấy là “một điều xấc láo đối với sư đoàn 1 bộ binh”

Giọng nói run run vì xúc động, thiếu tá Ferguson nói với Denis Warner:

- Thưa ông, hôm nay là ngày chót, tôi có mặt tại VN, và tôi muốn ông hiểu rõ điều này. Hồi Tết Mậu Thân, chúng tôi đụng với quân Bắc Việt. Chúng được trang bị tốt hơn bất cứ một sư đoàn nào của Mỹ, thế mà chúng tôi đã đánh bại chúng. Sư đoàn này đã đương đầu với sự đe dọa, sự đe dọa ấy tăng tới đâu thì sư đoàn này đối phó tới đó, và đã chiến đấu nhiều hơn, tốt hơn bất cứ một sư đoàn nào của chúng ta ở trong nước.

Denis Warner nhận xét rằng đó là một lời ca ngợi rất đáng kể, vì chỉ mới hai năm trước đó, sư đoàn ấy đã suy sụp tinh thần, chia rẽ và có

những vụ đào ngũ vào lúc có cuộc khủng hoảng Phật giáo. Và giá trị của sư đoàn ấy đã được bảo đảm. Từ ngày 31-1-1968 cho tới ngày 10 tháng 10 năm 1968 (thời gian Denis Warner phỏng vấn đại tá Hạnh), sư đoàn 1 VNCH đã đánh trả, và đánh bại hai sư đoàn của Bắc Việt tại Huế, giết được 12.664 lính BV và VC, bắt sống tại trận 2571 cộng quân, thu được 5662 vũ khí, còn phía sư đoàn 1 VNCH thiệt hại 1.600 người chết, 6675 người bị thương, và mất 238 vũ khí.

Đó là một thành tích mà không một sư đoàn nào của VN, của Mỹ và Đại Hàn tại VN có thể theo kịp. Trong trận Huế, 240 người của đại đội Hắc Báo thuộc sư đoàn ấy đã chiến đấu trong 72 giờ liền, không nghỉ, không có đơn vị nào thay thế. Sau đó, đơn vị này chỉ còn có 19 người nhưng vẫn tiếp tục đánh cộng quân!

Denis Warner viết tiếp: “Ngày 5 tháng 2 năm 1968, một sĩ quan tiền sát pháo binh (sĩ quan do đơn vị pháo binh cử tới đơn vị bộ binh để quan sát và hướng dẫn tác xạ của đại bác cho chính xác) bên cạnh tiểu đoàn 4/2 bộ binh (là tiểu đoàn lúc ấy đang bị áp lực rất nặng của địch) được lệnh của viên đại đội trưởng là xin pháo binh bắn ngay vào căn nhà trong đó, toàn thể gia đình của sĩ quan tiền sát ấy đang ẩn núp. Một cố vấn Úc đi cùng với tiểu đoàn bộ binh ấy kể cho tôi nghe là ông ta trông thấy sĩ quan kia ra lệnh bắn trong khi nước mắt chảy

trên mặt ông ta. Hai ngày sau, ông ta chết trong một cuộc phản công của quân Bắc Việt. Cố vấn Úc trông thấy một lỗ thủng lớn ở lưng, và hai vết thương lớn khác trên người của ông ta. Cố vấn Úc có thể nói là sĩ quan tiền sát kia đã sung sướng được chết.”

Tuy nhiên, trên tạp chí Look, số tháng 10 năm 1968, Denis Warner đã đặt câu hỏi có tính chất tiên tri này: “Tiến bộ đó lại một lần nữa, nêu lên câu hỏi sinh tử là quân lực nam VN liệu có chịu nổi một cuộc chiến tranh toàn diện chống lại vừa quân Bắc Việt, vừa quân Việt Cộng không?” (Denis Warner, “Not With Guns Alone - How Hanoi Won The War,” Hutchinson of Australia 1977, trang 56-57).

Những lời thú nhận của hai tên cộng sản Việt cao cấp ghi dưới đây càng làm cho người Việt quốc gia đau đớn, khi nhớ lại sự sụp đổ tinh thần của nước Mỹ sau cuộc tổng tấn công của cộng sản hồi Tết Mậu Thân 1968. Thứ nhất là lời thú nhận của tên tướng Việt Cộng Trần Văn Trà. Năm 1982, tên Trà viết: “Cuộc tấn công Tết là một thất bại ghê gớm về quân sự và tâm lý cho những người cộng sản... Chúng tôi đã bị thiệt hại lớn về người và về chiến cụ, đặc biệt là số thiệt hại về cán bộ đã rõ rệt làm chúng tôi suy yếu.” (do tác giả Mỹ Thomas D. Boetcher trích dẫn trong cuốn sách của ông ta, tựa là “The Valor and the Sorrow,” nhà Little, Brown

and Company tại Boston, Hoa Kỳ xuất bản năm 1985, trang 338).

Tên thứ hai thú nhận là Trương Như Tảng. Hẳn thú nhận trong một cuộc phỏng vấn dành cho tạp chí Úc tên là The Bulletin, số phát hành ngày 15-2-1983: “Cuộc tấn công Tết thật là tai hại cho kế hoạch của chúng tôi. Đó là một điều mĩa mai lớn trong cuộc chiến tranh VN khi mà sự tuyên truyền của chúng tôi lại có thể chuyển sự thất bại quân sự thành một chiến thắng xuất sắc, mang lại cho chúng tôi thể thượng phong trong nỗ lực ngoại giao, khuyến khích được phong trào phản chiến tại Mỹ để phong trào ấy mạnh hơn trước, để chống chiến tranh dai dẳng hơn nữa, và làm nản lòng những người thảo kế hoạch tại Washington!”

Nhiều quan sát viên ngoại quốc đã ca ngợi miền nam VN là sống còn được sau cuộc tổng tấn công của cộng sản, và quân lực của nam VN không tan rã như nhiều quốc gia đã tiên đoán. Rõ ràng miền nam VN đã có hình ảnh của phía chiến thắng. Quân lực VNCH mau lẹ tăng quân số từ 670.000 lên tới 1.100.000 người. Nhiều đơn vị thuộc các binh chủng ưu tú như Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân v.v... không đủ chỗ cho đám đông thanh niên tình nguyện, sau khi miền nam VN ban hành lệnh tổng động viên. Có thêm nhiều nông dân bỏ ruộng vườn để tìm sự che chở của chính quyền quốc gia.

Nhưng người ta không thể kết luận vội vàng rằng như thế là nguy cơ sự đe dọa từ miền bắc VN đã hết. Có vài điều nhận xét thực tế cần ghi ở đây để dễ nhận định về cuộc chiến đấu của quân lực VNCH sau năm 1968.

Sau khi trên nửa triệu quân Mỹ và chừng 80.000 quân của các nước đồng minh rút đi thì quân lực nam VN có thể tự mình chiến đấu, và tự mình cung cấp hỏa lực yểm trợ cần thiết cho các cuộc hành quân để đẩy lui xâm lăng không? Thứ hai là tuy đã gọi nhập ngũ được thêm người, và các đơn vị ưu tú đã bổ sung được tân binh, nhưng tình trạng ấy sẽ kéo dài được bao lâu, khi mà đối phương nhất định sẽ chiếm miền nam bằng võ lực, và nhất là khi khối cộng sản quốc tế nhất định viện trợ không giới hạn cho Hà-nội để Hà-nội chiếm được nam VN?

Không nên quên rằng trên nửa triệu quân Mỹ, cộng với 670.000 quân lính nam VN, cùng với số quân của các nước đồng minh khác, mới chỉ tạo được thế cờ hòa tại mặt trận quân sự. Khi gần phân nửa số quân ấy bỗng nhiên rút khỏi chiến trường thì khoảng trống ấy sẽ được quân lực nam VN lấp bằng gì, bằng cách nào? Một bản nghiên cứu của nhóm Clark Clifford kết luận rằng chiến tranh tiêu hao đã không đánh bại được cộng quân. Thí dụ vào cuối năm 1968, số thiệt hại của cộng quân là 291.000 tên, nhưng chúng lại bổ sung được ngay bằng 300.000 tân

binh (vừa là số quân đưa từ miền bắc vào, vừa là số người mà cộng sản bắt lính từ các vùng do chúng kiểm soát). Hồi đầu năm 1969, một bản nghiên cứu của cơ quan Mỹ tên là Hội Đồng An Ninh Quốc Gia cho hay rằng giả dụ số thiệt hại của cộng quân có rút xuống bằng phân nửa số thiệt hại của năm 1968 thì cũng phải mất 13 năm mới làm cạn được tài nguyên nhân sự của miền bắc VN!

Trước sự so sánh vừa kể về tình hình nội bộ của hai đối thủ, người ta không cần là tiên tri cũng có thể thấy trước rằng tương lai sống còn của miền nam tự do rất mong manh. Đến đây thì nước Mỹ tới một khúc quanh rất lớn, đó là sự bỏ cuộc của tổng thống Johnson, để nhường lá cờ lãnh đạo nước Mỹ cho Nixon, và Nixon chỉ lo làm được điều duy nhất mà cử tri Mỹ giao phó cho ông ta khi lựa ông ta ngồi vào tòa Nhà Trắng hồi cuối năm 1968: rút thật mau các binh sĩ Mỹ từ VN về nước mà không cần bận tâm đến các hậu quả sự rút quân ấy đối với nam VN.

Khi một cường quốc tháo chạy, cường quốc ấy phải tìm một chiêu bài để gỡ thế diện, đồng thời, phải tìm một vật tế thần để gánh chịu những thiệt hại thay thế cho sự thiệt hại của cường quốc ấy. Là tay chơi cờ bạc bịp có hạng (không phải vì tinh cờ mà một số người dân Mỹ gọi Nixon là “gian hùng,” từ danh từ “crook” của ngôn ngữ Mỹ), Nixon đã tìm được chiêu bài, đó

là chủ thuyết Nixon, - và đã tìm được vật tể thần, đó là quân lực VNCH. Cái tiến trình tháo chạy ấy được tô điểm bằng một từ ngữ rất kêu, gọi là công cuộc Việt-hóa cuộc chiến tranh còn lại.

Từ ngữ Việt-hóa tự nó đã là một sự si nhục thậm tệ đối với cuộc chiến đấu của người Việt quốc gia. Trước khi được nước Mỹ giúp, người Việt quốc gia đã tự lực chiến đấu chống cộng sản. Sau khi người Mỹ rút hết khỏi VN, người Việt quốc gia tiếp tục chết cho cuộc chiến chống cộng. Vấn đề giản dị là nước Mỹ mang tới nam VN trên nửa triệu quân vì tin rằng sức mạnh kinh tế và quân sự của cường quốc Mỹ sẽ diệt được cộng quân tại VN trong thời gian ngắn. Về sau, thấy không thắng được cộng sản, cường quốc Mỹ bỏ cuộc, và trút hết gánh nặng còn lại cho đồng minh nam VN nhỏ bé, rồi còn gán cho sự bỏ cuộc ấy những mỹ từ rất giả dối, nếu không muốn dùng chữ lưu manh, như chủ thuyết Nixon, như Việt-hóa, v.v.

Sau cuộc tổng tấn công 1968 của cộng sản, nước Mỹ chợt hiểu rằng đường lối quân sự của Mỹ đã bế tắc tại VN. Vậy phải tìm một lối thoát nào “khả dĩ coi được” để ra khỏi vũng lầy VN. Toàn thể cái tiến trình tháo chạy ấy là sản phẩm của cặp Nixon-Kissinger, với sự đồng lõa của một số tay chân thân tín của Nixon để nguy trang sự rút lui kém vẻ vang ấy của đại cường quốc Mỹ.

Về kế hoạch rút lui của Nixon, Paul M. Kattenburg viết: “Chính sách của Nixon là thứ chính sách phi luân.” (Paul M. Kattenburg, “The Vietnam Trauma in American Foreign Policy 1945-1970, Transaction Books New Jersey 1980, trang 142-143).

Tại trang 144 của sách vừa dẫn, Kattenburg vẫn tắt định nghĩa thế nào là chủ thuyết Nixon, và thế nào là Việt-hóa: “Điều tối thiểu mà Nixon và Kissinger chờ đợi ở chủ thuyết Nixon, - và họ đã đạt được điều ấy, - là mua thêm một ít thời gian để chờ cuộc bầu cử sắp tới ở Mỹ. Sau đó, nước Mỹ có thể quên hẳn vấn đề VN.”

Tác giả kiêm sử gia Mỹ Tad Szulc có cái nhìn thẳng thắn hơn nữa về chính sách tháo chạy của cặp Nixon- Kissinger ra khỏi vùng lầy VN: “Lén lút, ám muội và gian dối là toàn bộ chính sách đối ngoại của Kissinger-Nixon cho năm 1971.” (Tad Szulc, “The Illusion of Peace, Foreign Policy in the Nixon Years,” The Viking Press, New York 1978, trang 376).

Nhìn lại cuộc tháo chạy của Mỹ tại nam VN, và lệnh tháo chạy mà Nguyễn Văn Thiệu ban ra cho tướng Phạm Văn Phú tại vùng cao nguyên tháng 3 năm 1975, người ta không tránh được nụ cười mỉa mai. Cả hai tên ấy đều gian hùng, nhưng cái gian hùng của Thiệu chỉ là thứ gian hùng của tên học trò, so với cái gian hùng của Nixon, vì phải kể Nixon là bậc thầy của Thiệu.

Nixon muốn rút hết lính Mỹ về nước, nhưng là rút trong thế an toàn, đồng thời, hấn lại còn muốn làm cho thế giới tin rằng trước khi tháo chạy, hấn đã để lại phía sau một đồng minh nam VN “thật mạnh.” Nixon đã dùng quân lực nam VN và quân lực Cao Mên làm đá lót đường cho cuộc triệt thoái, còn Nguyễn Văn Thiệu thì đã dùng toàn thể nhân dân nam VN lót đường cho hấn tháo chạy từ Sài Gòn đến Đài Loan. Nixon tháo chạy, nhưng nước Mỹ vẫn còn là một cường quốc tự do và hùng mạnh, còn nam VN đã thành một nhà tù khổng lồ của cộng sản sau khi Thiệu tháo chạy.

Nixon cần có dấu vết để chứng minh với thế giới rằng nam VN đã đủ sức mạnh để tự lo sau khi Mỹ rút, và Nguyễn Văn Thiệu đã hết sức tỏ lòng khuyến mãi để Nixon trưng được dấu vết ấy. Đó là ý nghĩa của hai cuộc hành quân lớn, một tại lãnh thổ Cao Mên năm 1970 trong vùng Mỏ Vẹt và Luối Câu, và hai là cuộc hành quân tại Hạ Lào năm 1971.

Ngày 18-3-1970, thủ tướng Lon Nol lật đổ Sihanouk trong khi ông ta công du ở nước ngoài. Hà-nội cấp tốc mở một loạt những cuộc hành quân dọc biên giới Việt- Mên để tạo an toàn cho các đơn vị cộng quân VN hoạt động tại biên giới hai nước. Ngày 13-4-1970, cộng quân Bắc Việt chiếm trọn một giải đất chạy dài dọc biên giới Việt-Mên, dọc địa giới hai vùng đông dân cư

nhất của nam VN là vùng III và vùng IV chiến thuật. Lon Nol chính thức cầu cứu nước Mỹ.

Cuộc hành quân này được mệnh danh là Toàn Thắng 43, và xây dựng trên quan niệm hành quân dùng một lực lượng thật lưu động để tiến nhanh vào vùng đất nằm gần biên giới Việt-Mên, nơi bộ tư lệnh Mỹ tin là có bản doanh của cái gọi là Trung Ương Cục Miền Nam của Việt Cộng (tức là đầu não điều khiển cuộc chiến của cộng sản tại nam VN).

Hành quân Toàn Thắng 43

Toàn Thắng 43 được đặt dưới quyền chỉ huy của Trung Tướng Mỹ Michael S. Davison, với sự tham dự của nhiều đơn vị lưu động Việt-Mỹ. Về phía Mỹ, có Sư Đoàn Đệ Nhất Không Ky, Trung Đoàn Thiết Giáp 11, và 2 tiểu đoàn thuộc sư đoàn 25 bộ binh (một tiểu đoàn chiến xa và một tiểu đoàn bộ binh cơ-giới-hóa). Nam VN có Lữ Đoàn 3 Dù và Trung Đoàn 1 Ky binh Thiết Giáp. Tổng cộng có tới trên 10.000 binh sĩ Mỹ và 5.000 binh sĩ nam VN ở đợt xung kích. Đó là một lực lượng hành quân lưu động mạnh nhất lúc ấy. Nếu quả thật đầu não của cộng quân ở vùng hành quân thì liên quân Việt-Mỹ có đủ đơn vị lưu động để lùng và diệt. Nếu không bắt được đầu não ấy thì liên quân Việt-Mỹ có đủ người để tiêu hủy căn cứ quan trọng ấy của Việt Cộng. (Xin xem bản đồ số 9).

Hành quân Toàn Thắng khởi sự lúc hùng sáng ngày 1 tháng 5 năm 1970, với hàng loạt pháo đài bay B-52 dội bom, rồi đến Không quân và pháo binh dội bom và bắn chuẩn bị. Lực lượng xung kích được trực thăng chở tới và các ngả chặn địch đều do các đơn vị Thiết Giáp phụ trách.

Nhưng địch đã kịp thời giờ rút sâu vào bên trong lãnh thổ Cao Mên (Hành quân Toàn Thắng 43 chỉ được phép tiến vào đất Cao Mên sâu 25 dặm cách biên giới VN!). Nhưng căn cứ mà chúng bỏ lại thật là rộng lớn, với rất nhiều lương thực, súng đạn và y dược.

Trong hai tháng hành quân, liên quân Việt-Mỹ đã thực hiện 12 lần vượt biên giới để phá căn cứ của Việt Cộng. Các vũ khí cộng đồng tịch thu được có đủ để trang bị cho 33 tiểu đoàn bộ binh của cộng quân, còn vũ khí cá nhân tịch thu được thì có thể dùng để trang bị cho 53 tiểu đoàn bộ binh cộng quân!

Đối với phía Mỹ thì giới lãnh đạo quân sự Mỹ cho rằng Hành Quân Toàn Thắng 43 rất cần thiết vì nó làm cho quân lực nam VN “lên tinh thần” sau nhiều năm luôn luôn ở thế thụ động để chống đỡ những cuộc tấn công của cộng quân. Người Mỹ ở Sài Gòn dùng những lời khen rất ồn ào sau cuộc hành quân Toàn Thắng 43, thí dụ như “quân lực nam VN đã trưởng thành,” “cuộc hành quân này là một liều thuốc mạnh

cho quân lực nam VN, làm cho tinh thần lên rất cao,” và “đã đẩy được áp lực của địch ra khỏi vùng III và vùng IV là hai vùng có đông dân nhất của miền nam VN.”

Người Mỹ kết luận rằng”nếu cộng quân muốn đánh tiếp thì chúng phải chuẩn bị một năm nữa, và như vậy là chúng ta đã mua được thời gian một năm nữa, nghĩa là kéo dài cho tới năm 1971.” Thời điểm này rất quan trọng cho thời biểu rút quân của Nixon, và cho cuộc tái tranh cử của hắn vào năm 1972!

Câu hỏi đặt ra sau cuộc hành quân Toàn Thắng 43 là với những phương tiện yểm trợ mạnh mẽ như vậy (thí dụ trong ngày đầu của cuộc hành quân, đã có 36 đợt dội bom của B-52, 185 phi vụ của Không quân chiến thuật và pháo binh bắn dọn đường 5.460 đạn đại bác. Chưa kể sự yểm trợ hỏa lực cho những ngày kế tiếp) mà chỉ “mua được sự trì hoãn có một năm” về thời gian thì đến khi quân Mỹ rút đi, sự yểm trợ hỏa lực dồi dào không còn nữa, quân lực VNCH sẽ làm thế nào để bù lấp cái khối lượng hỏa lực yểm trợ mà quân đội Mỹ đã cung cấp ngày trước?

Quân lực Mỹ chưa rút hết sau cuộc hành quân Toàn Thắng 43, và các đơn vị yểm trợ hỏa lực của Mỹ vẫn còn yểm trợ tích cực cho quân lực nam VN, nhưng những đám mây đen đã dần dần hiện ra ở chân trời để báo trước cơn hấp

hối của miền nam tự do. Câu hỏi lớn trên đây đã có một phần câu trả lời vào năm 1971, với cuộc hành quân vào căn cứ lớn của Bắc Việt tại Hạ Lào, trong tỉnh Tchepone.

Năm 1970, Nixon đã cho trình diễn màn hành quân trên đất Cao Mên. Màn kế tiếp sẽ được trình diễn vào năm 1971. Sân khấu sẽ là chiến trường Hạ Lào, nơi Bắc Việt đặt một căn cứ quân sự rất lớn trong tỉnh Tchepone. Căn cứ này chưa bao giờ bị quân lực nam VN hoặc quân Mỹ tấn công.

Hành quân Lam Sơn 719

Một khi Nixon đã muốn mở hành quân vào đất Lào thì Thiệu chỉ có thi hành. Trừ bị chiến lược của nam VN cứ hao mòn mãi, và sự sống còn của nam VN là sự sống còn tính theo trường kỳ, nhưng Thiệu không bận tâm đến những yếu tố ấy: hắn chỉ có mục tiêu duy nhất là phục vụ mục tiêu ngắn hạn của Nixon.

Trước kia, quân Mỹ đã dự tính hành quân vào Hạ Lào, dùng toàn binh sĩ Mỹ. Cuộc hành quân ấy dự trù dùng tới trên 60.000 quân Mỹ. Henry Kissinger tiết lộ dữ kiện này trong cuốn “The White House Years,” được Michael McLearn trích dẫn trong cuốn “The Ten Thousand Day War,” trang 299.

Cần nhớ rằng một khi người Mỹ đã dự trù dùng 60.000 binh sĩ hành quân thì khối nhân sự

ấy sẽ được yểm trợ bằng một khối hỏa lực rất ghê gớm.

Nhưng sau đó, người Mỹ đã từ bỏ ý định ấy. Phải chăng là họ đã nhìn thấy tính cách vô ích của cuộc hành quân, vì rằng dầu có phá và tiêu hủy được một số căn cứ của Bắc Việt, nhưng nếu không có quân để lại tại đó để chặn thì ít lâu sau, Hà-nội sẽ mau lẹ tái lập được các căn cứ tại đó.

Vậy mà Nguyễn Văn Thiệu đã ra lệnh hết sức vơ vét được 17.000 binh sĩ VNCH để mở cuộc hành quân ấy. Điều đáng ngại hơn nữa là 17.000 binh sĩ này đều là những binh sĩ ưu tú của quân lực VNCH.

Ngay từ khi cuộc hành quân còn ở thời kỳ làm kế hoạch, đã thấy có nhiều điều chứng tỏ cuộc hành quân ấy sẽ thất bại nặng nề. Điều đầu tiên là sự bảo mật: “Ngày 1 tháng 2, năm 1971, trước khi người lính nam VN vượt biên giới để vào đất Lào, Hà-nội, Bắc Kinh và Mạc-tu- khoa đã tố cáo nước Mỹ là mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Lào.” (Ray Bonds, “The Vietnam War,” trang 192).

Tướng Abrams, tư lệnh quân Mỹ tại VN, ra lệnh “phong tỏa tin tức” trong sáu ngày tại Vùng I, hi vọng sẽ giữ được sự bảo mật cho cuộc hành quân. Nhưng báo chí Mỹ đã tiết lộ các bí mật quân sự còn mau hơn cả sự tìm kiếm tin tức của Hà-nội. Nhiều quân nhân Mỹ thành thật tin

rằng Hà-nội chỉ cần đọc tờ báo Stars & Stripes của quân Mỹ xuất bản tại nam VN, và nghe tin tức của đài phát thanh do các phái viên Mỹ từ VN đánh đi, được các đài phát thanh truyền lại, là thấu thập được đầy đủ tin tức về các cuộc hành quân sắp tới của phía VNCH. Do đó, Hà-nội biết trước từ nhiều ngày là nam VN sẽ hành quân lớn vào Hạ Lào!” (Douglas, “The History of The Vietnam War,” trang 154-148).

Điều thứ hai là tình báo của Việt-Mỹ rất lơ mờ về tình hình địch quân. Trong khi địch biết rõ là đồng minh sắp tấn công vào Tchépone thì phía đồng minh chỉ có lời giải đoán rất đại khái về khả năng đáp ứng của địch. Đặc biệt là tình báo bạn đã hoàn toàn mù về sự hiện diện của hai trung đoàn chiến xa của quân Bắc Việt tại Tchépone. Quân lực VNCH chưa hề phải giao tranh với thiết giáp của cộng sản Hà-nội, cho nên khi hàng trăm xe tăng của địch bất ngờ xuất hiện thì người lính VNCH lúng túng, hoảng hốt, và lúng túng cũng như hoảng hốt đưa tới nhiều thương vong.

Điều thứ ba là quân số của VNCH rất bất lợi so với quân số của địch tại Tchépone. Một cách thông thường thì phe tấn công luôn luôn cố gắng tạo ưu thế về quân số ít lắm là 2/1 so với quân phòng thủ. Trong cuộc hành quân này, tỷ lệ ấy bị đảo ngược, nghĩa là phe tấn công chỉ có quân số bằng chừng một nửa quân số phe phòng thủ!

Với những yếu tố bất lợi như thế cho phía VNCH, báo chí Tây phương lại còn ghi nhận được lời tuyên bố sau đây của viên tư lệnh cuộc hành quân (tướng Hoàng Xuân Lãm). Ông ta nói những gì với báo chí? Chỉ biết rằng sau đó, báo chí ghi rằng “Viên tư lệnh VN cho rằng cuộc hành quân này cũng sẽ thành công như cuộc hành quân tại Cao Mên năm 1970, và địch sẽ ít chống cự lại. Ông ta tin rằng địch sẽ tan biến như đã tan biến tại Cao Mên, do đó, đưa cuộc hành quân tới thành công một cách dễ dàng.” (Douglas Welsh, “The History of The Vietnam War,” Galahad Books, A & W Publishers Inc. 1981, trang 144).

Nên nhắc lại là báo chí Tây phương ghi nhận các sĩ quan Mỹ đã quan tâm đến khả năng của địch tại Tchépone, và các sĩ quan này cho rằng địch sẽ kháng cự mạnh. Thật tội nghiệp cho quân lực VNCH khi 17.000 binh sĩ ưu tú được đặt dưới quyền điều khiển của một viên tư lệnh có cái nhìn gần như cầu may rủi khi nhận định về triển vọng của cuộc hành quân.

Hà-nội đã tung mọi đơn vị khả dụng tại chỗ để thắng trận Tchépone, vì chúng biết rằng thắng trận ấy sẽ gây một đòn đau cho Mỹ (chương trình Việt hóa thất bại), và đau nhất là thiệt hại về tâm lý cho Nixon vì Nixon đang khoe khoang rằng chương trình rút quân Mỹ rất thành công. Dave Palmer ước lượng rằng quân Bắc Việt bị

giết tới trên 15.000 tên, nhưng chúng cứ lần xả vào để tấn công, vì chúng muốn đổi lấy chiến thắng tâm lý với bất cứ giá nào. Sài Gòn công bố số thiệt hại của quân đội VNCH là 50%, nghĩa là gần 7.500 người, trong số đó, trên 2.000 coi như tử trận. Dave Palmer tin rằng số thiệt hại của nam VN cao hơn con số do Sài Gòn đưa ra. (Xin xem bản đồ số 10).

Các quan-sát-viên ôn hòa của Tây phương nhận định rằng đây là lần đầu mà quân đội nam lập kế hoạch hành quân qui mô, nên đã gặp những lỗi lầm. Báo chí Mỹ nêu những lỗi lầm ấy. Thí dụ: Các đơn vị Dù và Biệt- động-quân giữ sườn phía bắc là mặt nặng nhất, tuy rằng hai binh chủng ấy chỉ được huấn luyện và được trang bị như khinh binh, thiếu hẳn hỏa lực yểm trợ và thiết giáp cần thiết để đối đầu với thiết giáp và pháo binh của quân Bắc Việt. Trong khi đó, sư đoàn 1 VNCH đã quen hành quân cấp lớn, lại có đầy đủ thiết giáp và pháo binh thì không được giao cho nhiệm vụ ấy. Vì thiếu hẳn sự mềm dẻo khi lập kế hoạch hành quân nên bộ tham mưu của quân đội VNCH để chần chờ mãi tới nhiều ngày sau mới sửa chữa sự sai lầm tai hại đó.” (Ray Bonds, “The Vietnam War,” trang 194).

Cũng trong cuốn sách nói trên, trang 194, Ray Bonds nói tới phản ứng tai hại của tướng Hoàng Xuân Lãm: “Tướng Lãm ra lệnh cho các đơn vị

VNCH bắt đầu rút khỏi tất cả các căn cứ, mặc dầu lúc ấy, quân đội nam VN cũng giao tranh rất nặng với lực lượng hùng hậu của địch.”

Người có chút ít kiến thức về quân sự có thể đoán được những thiệt hại nặng nề của quân đội VNCH khi phải rút lui trong khi đang chạm nặng với địch quân!

Để giúp VNCH bảo toàn lực lượng, phía Mỹ đã tận tâm cho nhiều trực thăng tới chuyên chở. Sự tận tâm này không ngờ đã mang lại chất liệu cho một tên nhà báo Tây phương lưu manh nắm lấy trường hợp đặc biệt này để hoàn toàn bịa ra một bản tin vô cùng bất lợi và nhục nhã cho quân lực VNCH. Tên nhà báo lưu manh ấy đánh đi bản tin nói rằng quân lực VNCH không chịu chiến đấu, chỉ lo chạy trốn, và giành nhau bám lấy càng của trực thăng đeo lưng lủng để ra khỏi trận địa. (Tên nhà báo lưu manh này đã được Robert Elegant tố cáo trên tạp chí Anh quốc Encounter số tháng 8, 1981, và đã được trích dẫn trong một chương trước của sách này). Sự thật giản dị, và khác hẳn bản tin bịa đặt ấy. Ray Bonds tường thuật tại trang 194 của cuốn The Vietnam War rằng: “... Để rút ngắn thời gian phải bay trên vùng nguy hiểm, phụ tá tư lệnh sư đoàn Dù 101 của Mỹ là tướng Sydney Berry Jr ra lệnh cho trực thăng cố gắng chở tối đa binh sĩ VNCH trên mỗi chiếc trực thăng. Trông thấy chiếc trực thăng nào cũng đầy ắp

binh sĩ, một số binh sĩ VNCH sinh ra hoảng hốt rời bám cả vào còng trực thăng một cách rất nguy hiểm.

Người Việt nào không đau lòng khi thấy màn ảnh truyền hình Mỹ và báo chí Mỹ chụp hình binh sĩ VNCH chen chúc bám lấy còng trực thăng? Sự thật phức tạp hơn nhiều, và hiển nhiên là có những sự thật bị báo chí và truyền hình Mỹ cố tình không tường trình cho khán giả và độc giả Mỹ biết. Một trong những sự thật hiển nhiên là con số thương vong của quân lực VNCH: chết và bị thương cả chục ngàn người, thế mà đám báo chí Mỹ vẫn cứ la lên rằng quân lực nam VN không chiến đấu.

Sự thật về con số chết chóc quá cao của quân lực VNCH nói lên một sự thật khác, còn đáng buồn hơn nữa: báo chí và truyền hình Mỹ do bản chất hèn nhát sẵn có, đã không dám có mặt ở sát mặt trận của các đơn vị VNCH. Tin tức do bọn ấy gửi đi hầu hết đều do sự thu lượm nơi bộ tư lệnh hành quân của Mỹ, hoặc do các sĩ quan Mỹ cho biết. Dễ nhất là ngồi chờ sẵn ở bãi đáp trực thăng để chụp hình ảnh bi thảm của sự triệt thoái. Ai cũng biết rằng bãi đáp cho trực thăng phải có an toàn tối thiểu thì máy bay mới chịu đáp xuống. Nhưng tên ký giả Tây phương bị Robert Elegant tố cáo lại không dám đến gần cả bãi trực thăng nữa. Hắn chỉ ngồi ở thật xa đâu đó, rồi tưởng tượng để

bịa ra câu chuyện “binh sĩ VNCH băng bó các vết thương tưởng tượng”

Gạt bỏ các bản tin mà ác ý đã rõ rệt nhằm vu cáo cho quân lực VNCH, người ta có thể thấy được phần lớn sự thật về cuộc chiến đấu của các đơn vị VNCH tại Hạ Lào qua nhận xét của một vài nhân vật đáng tin cậy, do ở đạo đức và chức vụ đang nắm giữ lúc ấy. Nhiều nguồn tin Tây phương đã đưa ra con số 36.000 lính thiện chiến của Võ Nguyên Giáp, và họ nói rằng ưu thế quân số ấy quả thật là tai hại cho các đơn vị VNCH. Đã đông gấp hai phía VNCH, quân Bắc Việt lại được nghỉ ngơi rất khỏe trước khi phản công, trong khi quân lực VNCH đã mệt mỏi sau hơn một tháng tiến quân và hành quân ngày đêm để đi sâu vào đất của địch tới trên 25 cây số.

Tướng Westmoreland nhận được báo cáo của cấp cao nhất của bộ tư lệnh Mỹ nên ông nhận ra ngay nhược điểm sinh tử của phía VNCH: lãnh đạo và chỉ huy rất lúng túng. Tướng Westy tiết lộ rằng có lúc, Nguyễn Văn Thiệu nắm lấy máy vô tuyến rồi nhào vào hệ thống liên lạc để “trực tiếp ra lệnh cho cấp Trung Đoàn (!).” Westy ghi rằng tư lệnh quân Mỹ là tướng Abrams không được thông báo về việc làm kỳ quái của Thiệu lúc ấy. Trên thực tế, một khi Thiệu nhảy vào cuộc hành quân để nắm lấy máy vô tuyến mà la hét thì việc ấy chỉ càng tỏ rõ tính cách tuyện

vọng của quân bạn, chứ không giải quyết được gì. Nếu đó là một phim tuồng cải lương thì vai trò của Thiệu rất có ý nghĩa. Tiếc rằng đây là cuộc hành quân đầy chết chóc, và viên tu lệnh do Thiệu “tín nhiệm” để điều khiển cuộc hành quân đã có những lỗi lầm gây nhiều chết chóc oan uổng cho binh sĩ hành quân. (William Westmoreland, “A Soldier Reports,” trang 515).

Có một số ít đơn vị VNCH thật sự chiến đấu kém, có lẽ vì bị quá nhiều bất ngờ, thí dụ bất ngờ về sự xuất hiện của hàng đoàn xe tăng địch, nhưng các quan-sát-viên đáng tin cậy cho hay đa số các đơn vị VNCH chiến đấu rất bình tĩnh. Tiếc rằng đám báo chí và truyền hình Mỹ không chịu cho nhân dân Mỹ thấy hình ảnh các đơn vị chiến đấu gan dạ ấy.

Dave Palmer và Pierre Darcourt cũng ghi nhận rằng mặc dầu bị áp lực rất nặng của quân Bắc Việt, nhưng nhiều đơn vị VNCH hết sức cố gắng giữ được sự liên lạc với nhau để yểm trợ lẫn nhau, do đó, họ tránh được cảnh bị tiêu diệt. Đặc biệt là Pierre Darcourt ghi hành động xuất sắc về chỉ huy của tướng Phạm Văn Phú lúc quân của hai bên đã dùng đến cận chiến. Darcourt viết trong cuốn “Vietnam, Qu’as-tu fait de tes Fils,”: “Tướng Phạm Văn Phú đã cứu được một đoàn chiến xa nam VN khỏi bị tiêu diệt lúc rút về trên quốc lộ 9. Để cứu đơn vị thiết giáp lúc ấy đang bị hai sư đoàn Bắc Việt

tấn công vào sườn, ông ta đã hăng hái cho sư đoàn của ông ta đi sâu vào rừng rậm, tìm cách đánh địch quân, nhiều khi phải dùng chiến thuật xấp lá cà. Sau ba ngày, ông ta đã bẻ gãy được cuộc tấn công của địch.”

Một phân-tách-gia quân sự lỗi lạc của Tây phương là ông Brian Jenkins đưa ra một lời phán xét thật cứng rắn: “... Cuộc hành quân này là một sự thảm bại vào bậc nhất, vì nó diệt mất các sĩ quan giỏi nhất của quân lực VNCH.” Lời phán xét ấy được Michael McLearn trích dẫn tại trang 300 của cuốn sách “The Ten Thousand Day War.”

Tác giả Edgar O’Balance phê bình thẳng vào cấp lãnh đạo Việt và Mỹ: “Mặt trận Lào đặc biệt tàn nhẫn đối với người lính nam VN, vì họ bị đưa vào thế trận ấy do lệnh của Nguyễn Văn Thiệu - và cũng do lệnh của các cấp chỉ huy Mỹ nữa. Tiến quân mà không có vũ khí chống chiến xa, người lính VNCH bỗng nhiên thấy mình đối đầu với chừng trên 150 xe tăng của địch, phần nhiều là loại PT-76, nhưng cũng có cả các loại T-34, T-54, và T-55 nữa. Đó là hậu quả của tình báo tồi tệ!” (Edgar O’Balance, “The War in Vietnam 1954-1975,” trang 163).

Tad Szulc lên án tình trạng mở hành quân và mù về tình báo: “... Đã không thấy có lời giải thích nào về sự tồi tệ của tình báo, về sự bất lực khi tiên đoán khả năng đáp ứng của Bắc Việt, và

đặc biệt là sự bất lực không tiên đoán được sự xuất hiện của xe tăng địch!” (Tad Szulc, “The Illusion of Peace,” trang 379-380).

Tác giả Henry Brandon phê bình tổng quát về sự lãnh đạo Việt-Mỹ trong chiến dịch Hạ Lào: “... Thật khó có thể hiểu nổi những kẻ đã lấy quyết định mở cuộc hành quân ấy, tuy đã có nhiều lý do rõ rệt cho thấy cuộc hành quân ấy ít có hi vọng thành công. Quân Bắc Việt đã đông hơn quân VNCH tới hai lần, trong khi quân tấn công vừa yếu kém về quân số, lại vắng bóng sự yểm trợ trực tiếp của Mỹ. Rõ ràng sự phán đoán của bộ tư lệnh quân sự Mỹ và nam VN đã sai lầm. Họ đã đánh giá thấp khả năng của địch, và đánh giá quá cao sự yểm trợ của máy bay Mỹ, vì họ tưởng rằng sự yểm trợ ấy sẽ mang lại ưu thế cho quân VNCH, dầu cho có bị yếu hơn địch về quân số, và tưởng rằng có thể cung cấp cho quân lực nam VN sự lưu động cao để có thể đánh bọc sườn vào địch quân.” (Henry Brandon, “The Retreat of American Power.” trang 102).

Trong dịp nhận định về cuộc hành quân Hạ Lào, Edgar O’Balance nhận xét luôn về giá trị chiến đấu của quân lực VNCH: “Thật là bất công và sai sự thật khi người ta đã đưa ra cho thế giới cái hình ảnh về quân lực VNCH như là một quân đội hạng nhì, không tin cậy được, không xứng đáng chiến đấu sát cánh với các

đơn vị của quân đội Mỹ, và bị giới quân sự cao cấp Mỹ nhìn xuống một cách khinh khi. Trong cuộc chiến, quân lực VNCH đã phải gánh phần nặng nhất tại thành thị cũng như tại nông thôn, như số thương vong nặng nề hàng ngày cho thấy.” (Edgar O’Balance, “The Wars in Vietnam 1954-1975,” trang 182).

Tại Mỹ, tướng Westy đã được xem truyền hình Mỹ chiếu nhiều lần cái cảnh một số binh sĩ VNCH bám vào càng trực thăng trong trận Hạ Lào. Ông ta biết rõ đó là ác ý của bọn báo chí Mỹ, vì chính ông ta lúc ấy, và sau này nữa, là nạn nhân của đám báo chí và truyền hình lưu manh của nước Mỹ! Westy phê bình vắn tắt nhưng rất có ý nghĩa: “... Nói chung thì người lính VNCH tại Lào đã chiến đấu thật nhẫn nại và can đảm. Các phi công trực thăng Mỹ cũng thật là dũng cảm. Dưới hỏa lực dày đặc của địch, họ đã làm tròn phận sự. Họ đã cất cánh với rất nhiều binh sĩ VNCH, có cả những binh sĩ phải bám vào chiếc càng của máy bay trực thăng. Tôi thấy chua chát khi trông thấy báo chí đăng hình cuộc rút lui, kèm theo lời chú thích buộc tội người lính đang triệt thoái là hèn nhát và hoảng hốt, - chua chát vì tôi biết rõ là số binh sĩ ấy đã phải chiến đấu gian nan đến thế nào, và các phi công đã phải vượt qua những hiểm nguy lớn đến thế nào để cứu họ!” (General Westmoreland, “A Soldier’s Reports,” trang 515-516).

Robert Elegant đã cho thế giới bên ngoài thấy bộ mặt thật ghê tởm của truyền hình và báo chí Mỹ trong cuộc chiến tranh VN. Ông ta viết rằng hình ảnh chiến tranh VN được đưa vào máy truyền hình của mọi gia đình trên khắp thế giới. Người xem thường ít khi nghi ngờ rằng những chuyên viên thu hình ấy lại gây tạo hoặc bóp méo sự thật về cuộc chiến đẫm máu ấy. Robert Elegant viết: “... Hàng ngày, tại nam VN, có cả triệu thứ hình ảnh đáng được thu vào ống kính của chuyên viên truyền hình. Nhưng các toán truyền hình Mỹ chỉ muốn thu hình ảnh nào thật bi thảm. Bản chất nghề của chúng là kiếm tiền, kiếm lời, thứ bản chất của bọn đánh thuê, cho nên chúng không cần để ý rằng việc làm của chúng đã gây nguy hại cho hàng triệu người vô tội ở vùng đất xa xôi này của trái đất. Cho nên ta không ngạc nhiên khi bọn ấy trắng trợn gạt bỏ những hình ảnh người nông dân VN đang yên ổn cấy ruộng!

Có lúc, Robert Elegant viết thật mỉa mai khi nói tới việc báo chí Mỹ và truyền hình Mỹ cứ nằng nặc đổ riệt cho quân lực VNCH là “không chịu chiến đấu”: “... Bọn chúng vẫn bảo rằng người lính nam VN không bao giờ chịu chiến đấu, và chỉ quen liệng vũ khí đi rồi chạy trốn. Nhưng khi có những chuyến trực thăng đáp xuống, đổ ra những xác chết của binh sĩ VNCH chống chất thì chúng lại vội vàng chụp lấy cái

hình ảnh ấy, vì chúng cho rằng hình ảnh ấy đáng là tin tức. Làm như thế, chúng quên rằng chúng đã tự tố cáo, vì rằng hàng đồng xác chết ấy đã chứng minh rằng lời tố cáo của chúng đã trái hẳn sự thật!” (Encounter, tháng 8 năm 1981, trang 78).

Robert Elegant đặc biệt lên án kỹ thuật bóp méo, bịa đặt và phóng đại của một số chuyên viên truyền hình Mỹ trong khi theo dõi cuộc hành quân Lam Sơn 719 của quân lực VNCH tại Hạ Lào năm 1971. Theo đám chuyên viên ấy thì đã có những người binh sĩ VNCH “không bị thương nhưng cứ giả đồ băng bó để có lý do bám vào trục thăng rút khỏi vùng Hạ Lào.”

Câu chuyện này nghe có nhiều điều lạ tai nên chính Robert Elegant đã đích thân đi tìm sự thật về chuyện “băng bó giả đồ ấy.” Ông ta ghi lại kết quả của cuộc điều tra ấy:

“Cuộc hành quân đột kích các cơ sở và đường tiếp tế của Bắc Việt tại nơi được gọi là đường mòn Hồ Chí Minh không phải là một thành công lớn. Nhưng sau hai tuần đích thân điều tra, tôi thấy rằng cuộc hành quân ấy cũng không phải là sự tháo chạy hỗn loạn mà phần lớn báo chí đã mô tả. Lần đầu tiên mà bộ tư lệnh quân sự VNCH lập kế hoạch cho một cuộc hành quân lớn và đã có lỗi lầm. Một vài đơn vị chiến đấu tồi, nhưng nhiều đơn vị khác lại chiến đấu giỏi... Tuy nhiên, sự mô tả liên tiếp và nhiều lần

việc những người lính của nam VN băng bó các vết thương tưởng tượng đã làm cho người ta phải chú ý. “Khi tôi vận hỏi thật ráo riết, một nhà báo Tây phương trước đây từng tỏ ra khó chịu về sự hèn nhát của quân đội VNCH thì nay phải thú nhận:

- Rằng anh ta không hề trông thấy binh sĩ nam VN băng bó những chỗ không thương tích;
- Anh ta đã thấy binh sĩ băng bó những “vết trầy da xoang.”

Sau cùng, anh ta đành phải thú nhận: Anh ta chưa hề trông thấy binh sĩ băng bó “các vết trầy da xoang và bầm lầy trực thăng.”

Và vì chưa bao giờ di chuyển trong rừng rậm, anh ta không được biết rằng chỉ cần một vết trầy nhẹ thôi cũng sẽ dễ bị làm ung độc rất mau trong cái khung cảnh thiên nhiên phản trắc ấy.

“Nhưng câu chuyện do anh ta hoàn toàn bịa đặt ra để gán tội “hèn nhát” cho quân lực VNCH đã được phổ biến rộng rãi khắp nơi, và dĩ nhiên, anh ta chẳng hề nghĩ tới việc cải chính, vì chẳng dại gì mà gây cảm hờn cho cấp trên của anh tại Mỹ!” (Encounter, tháng 8 năm 1981, trang 79-80).

Trong một kết quả khác của cuộc điều tra, Robert Elegant khám phá rằng chỉ vì đầu óc lệch lạc và vì khinh ghét nam VN mà bọn báo chí Mỹ đã cố ý không nói gì tới các tội ác ghê gớm của Việt Cộng. Rồi cũng vì thế mà bọn

nhà báo ấy la lối rằng quân lực nam VN chiến đấu thua kém quân đội Nam Cao Ly. Robert Elegant viết: “Thực ra thì quân lực VNCH chiến đấu hữu hiệu hơn quân đội Nam Hàn, nhưng vì bọn nhà báo Mỹ bợ bệch với Nam Hàn nên cứ viết đại là quân lực VNCH thua kém quân lực Nam Hàn!”

Ở một đoạn khác, Robert Elegant vạch trần sự hèn nhát của chính bọn nhà báo Mỹ, và ông ta viết: “... Báo chí Tây phương đã thất bại thảm hại, vì không tường thuật được các hoạt động của quân lực VNCH. Đám ký giả ấy không dám liều mạng để đi theo những đơn vị mà chúng không tin cậy, và thường tránh né như vậy phần lớn vì óc kỳ thị chủng tộc.” (Encounter, tháng 8 năm 1981, các trang 81, 87 và 88).

Số thương vong nặng nề về cấp chỉ huy và binh sĩ của các đơn vị ưu tú của quân lực VNCH trong cuộc hành quân Hạ Lào gây ra một khoảng trống không thể lấp bằng được cho quân lực ấy cho đến tận ngày sụp đổ, vì rằng không phải một vài tháng mà có thể đào tạo được số quân nhân thiện chiến và ưu tú như số quân nhân đã chết oan uổng tại Hạ Lào đầu năm 1971.

Cái khoảng trống ấy càng lộ rõ trong các tháng về sau: nhiều đơn vị ưu tú phải tuyển tân binh gấp rút để thay thế số binh sĩ thiện chiến đã tử trận tại Hạ Lào. Hà-nội không phải chỉ đánh có một trận. Tập đoàn kế vị Hồ Chí Minh

đã được thế giới cộng sản cấp khí giới không hạn chế để mặc sức giết hại đồng bào miền nam, và sẽ giết cho tới khi chiếm cho được miền nam. Nguyễn Văn Thiệu chỉ nghĩ đến mục tiêu phục vụ quyền lợi của Nixon: cả chục ngàn binh sĩ ưu tú của VNCH đã chết tức tưởi tại Hạ Lào, nhưng những cái chết ấy không có nghĩa gì với Thiệu. Hắn chỉ cần sao cho Nixon có lý do, đầu là lý do giả tạo, ngụy biện, để nói với cử tri Mỹ năm 1972 rằng hắn đã hoàn thành tốt đẹp việc rút quân Mỹ khỏi VN, và rằng công cuộc Việt hóa cũng thành công rất tốt đẹp!

Sau cuộc hành quân Hạ Lào, người ta còn thấy Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục ban các mệnh lệnh ngu xuẩn và nguy hại cho sự sống còn của nam VN. Ngu xuẩn nhất là việc mang hai sư đoàn trừ bị chiến lược (Dù và TQLC) ra sống cuộc đời “đóng đồn chờ chết” tại vùng giáp với vĩ tuyến 17. Cuộc sống “lính thú đời xưa” ấy đã làm hại tinh thần chiến đấu của hai sư đoàn trừ bị chiến lược không ít. Đến khi cần có hai sư đoàn ấy để chặn cuộc tấn công của Bắc Việt vào đầu năm 1975 thì Thiệu lại bất ngờ rút sư đoàn Dù về Sài Gòn để bảo vệ cái ghế tổng thống đang lung lay của hắn. Quyết định của hắn tạo ra một khoảng trống chiến lược quá lớn cho phòng tuyến Quảng Trị - Huế, do đó, đưa tới những thiệt hại bi thảm cho hai sư đoàn ưu tú còn lại là sư đoàn 1 Bộ Binh và sư đoàn TQLC.

Những kẻ như Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, như một số cấp chỉ huy quân sự Mỹ cao cấp tại Sài Gòn đã gây ra cái chết oan uổng cho hàng ngàn binh sĩ VNCH và binh sĩ Mỹ thì lại không phải đền cái tội sai lầm về chiến lược, và ngu xuẩn về chính trị. Điều mỉa mai cho thân phận quân lực VNCH là khi những kẻ có tội lại không đền tội thì chính các nạn nhân sẽ phải chết thay! Người lính VNCH đã hi sinh tính mạng của mình để trả cái giá yêu chuộng tự do, và là thứ tự do đầy cay đắng, vì thế giới bên ngoài cứ tưởng rằng họ hi sinh và chịu đựng gian khổ lâu dài như vậy vì họ hoan nghênh chế độ giặc cướp của Nguyễn Văn Thiệu.

Ở những giờ phút chót của Sài Gòn, khi Jean Lartéguy hỏi một vị đại tá Dù VNCH về ý nghĩa trận đánh chót của ông ta và của đơn vị do ông ta chỉ huy, đại tá kia bình thản trả lời: “Hãy nói cho mọi người biết rằng chúng tôi không chết vì Thiệu, vì Minh hay vì Hương.”

Tiếc rằng mãi tới giờ hấp hối của miền nam tự do, đại tá kia mới có cơ hội mặc nhiên thay mặt cho toàn thể quân lực VNCH để định nghĩa và giải thích lý do tối hậu của người lính VNCH để chiến đấu trong hơn hai thập niên!

Trận Mùa Hè 1972

Năm 1972, khi quân của Võ Nguyên Giáp bắt

đầu nổ súng mở màn cho cuộc tổng tấn công năm 1972, nhiều “bình-luận-gia” Tây phương đã mau mắn nhận xét rằng cuộc tổng tấn công ấy “cho thấy sự xuất sắc của Giáp về chiến lược, và sự mềm dẻo của các lực lượng của ông ta.” Sir Robert Thompson cảm thấy tức cười trước các lời thần-thánh-hóa của đám báo chí Tây phương dành cho Giáp. Ông Thompson còn cho hay rằng đám nhà báo Tây phương kia “chờ đợi sự sụp đổ tức thì của nam VN,” và “toàn thể đám báo chí ấy đã mài dao sẵn cho sắc để tặng nam VN những nụ cười ác hiểm, sắc như dao.” (Sir Robert Thompson, “Peace is not at Hand,” McKa, 1974, trang 89). Tiếc rằng huyền thoại Võ Nguyên Giáp lại không được chứng tỏ trong trận đánh vào nam VN năm 1972.

Đi tìm một huyền thoại lãng mạn để gán cho cuộc chiến tranh do Hồ Chí Minh điều khiển, nhờ trong những năm đầu nhập nhằng giữa chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cộng sản để dụ nhiều người Việt quốc gia lúc ấy đang hăng say chống thực dân Pháp, bọn nhà báo Tây phương đã tìm được một đối tượng là Võ Nguyên Giáp. Trong cái chiều hướng lãng mạn ấy, bọn nhà báo kia chú ý nhiều đến hai chi tiết. Thứ nhất là bức hình chụp Giáp trong bộ âu phục, dáng dấp giống một tiểu công chức, đang đứng trước “hàng quân” mà báo chí Tây phương mô tả là “có chừng ba chục người, coi là những người

tiên phong của quân đội cách mạng của Hồ Chí Minh.” Chi tiết thứ hai là việc Giáp dạy môn sử địa tại trường Trung Học Tư Thục Thăng Long tại Hà-nội trước khi theo hần đảng cộng sản Đông Dương. Chi tiết thứ hai này được Tây phương trầm trồ khen ngợi, vì họ cho rằng Giáp xuất thân là một giáo sư sử địa, mà lại “chỉ huy quân sự giỏi như thế, đánh bại được quân đội Pháp, thì quả là một thiên tài quân sự.” Sau này, nhiều lúc, bọn nhà báo Tây phương ấy còn tặng cho Giáp cả cái danh xưng “đại chiến lược gia” nữa.

Điều lý thú ở đây là nên vẫn tắt ôn lại xem “thiên tài quân sự” ấy đã leo lên địa vị ấy nhờ ai, và có những ai làm đá lót đường cho hần.

Đáng tiếc là khi xem lại lý lịch và thành tích của họ Võ thì người ta lại chỉ thấy có một thất-trận-biểu rất dài, ngoại trừ cái gọi là chiến thắng Điện Biên, nhưng cái chiến thắng duy nhất ấy cũng lại bị Bắc Kinh cung cấp tài liệu để chứng minh rằng chiến thắng tại Điện Biên Phủ là của lính và cán bộ Trung Cộng đạt được!

Mùa thu năm 1950: Giáp mang quân hăm hở đánh vào thị xã Hòa Bình (Bắc Việt). Giáp đã gặp bậc thầy ở tướng De Lattre de Tassigny lúc ấy vừa được nước Pháp gửi tới điều khiển cuộc chiến tranh tại Đông Dương. Lính của Giáp chỉ mới tấn công vào hai tiền đồn ở bên ngoài mà đã bỏ lại tại trận địa trên 1000 xác cộng quân.

Tháng 1 năm 1951, Giáp tung hai sư đoàn vào Vĩnh Yên, dọa “sẽ kéo về ăn Tết tại Hà-nội.” Mặc dầu quân trú phòng có công sự phòng thủ vô cùng kiên cố, lại được hỏa lực yểm trợ rất chính xác, chưa kể bom napalm bắt đầu được dùng tại Đông Dương, và tệ nhất là Giáp hoàn toàn mù về khả năng phòng thủ của đối phương thế mà Giáp bắt binh sĩ của hắn cứ nhào vào theo chiến thuật “biển người.” Bài học đẫm máu của Giáp kéo dài bốn ngày thì Giáp đành bỏ cuộc, để lại tại trận trên 6.000 tử thi cộng quân, nhiều ngàn tên khác bị thương được đồng bọn mang đi, và 500 cộng quân bị bắt sống.

Hai tháng sau, tức là tháng 3 năm 1951, Giáp lại mang ba sư đoàn tới tấn công vào Mao Khê vùng núi Đông Triều. Ở đây, Pháp chỉ có một đồn nhỏ, nhưng đồn này chiến đấu rất anh dũng để chờ viện binh. Quân Dù Pháp tới giải vây, và Giáp lại thua đau.

Cuối tháng 5 năm 1951, Giáp lại dùng ba sư đoàn đánh vào vùng Thái Bình, đồng bằng Bắc Việt. Đường tiếp vận của Giáp bị các giang đĩnh và bom napalm của Pháp phá tan. Sau hai tuần giao tranh, Giáp thiệt mất tới một phần ba của ba sư đoàn nên phải kéo tàn quân chạy về miền núi.

Tháng 12 năm 1952, quân Pháp ở vùng thượng du mất đồn Nghĩa Lộ. Giáp hưng hăng nhào vào tấn công căn cứ Nà Sản, không biết

rằng đó là một cuộc phục kích lớn của quân Pháp. Nữ tác giả kiêm nhà báo Pháp Brigitte Friang kể lại tại trang 16-17 của cuốn sách “La Mousson de la Liberté” do cô viết: “... Từ 27-11 đến 8-12- 1952, Giáp lại dùng trò ‘biến người’ để nung lính của hắn trong nhiều đợt xung phong mù quáng. Quân trú phòng Pháp ‘bắn và giết đến nổi mỏi tay.’ Khi trận đánh chấm dứt, quân Pháp đếm được 7.000 xác cộng quân rải rác ở quanh căn cứ Nà Sản!”

Huyền thoại Võ Nguyên Giáp gồm một chuỗi thất bại liên tiếp như vậy, và biệt tài của hắn là đã thí hàng chục ngàn binh sĩ của hắn. Nếu Giáp là một cấp chỉ huy có liêm sỉ tối thiểu thì hắn đã phải từ bỏ nghề võ từ lâu, kèm theo lời tạ tội với các binh sĩ bị hắn điều khiển một cách liều lĩnh và vô trách nhiệm như vậy. Giáp đã không từ chức, lại còn cố bám, và đảng của hắn lại cố đề cao hắn hơn nữa. Hiện tượng ấy làm cho các quân-sự-gia Tây phương phải nêu một câu hỏi khôì hài: thông thường thì một cấp chỉ huy quân sự gây chết chóc quá nhiều cho thuộc cấp sẽ bị điều tra, sau khi viên chỉ huy ấy bị ngưng chức tại trận, - tại sao cộng sản lại thối Giáp lên thành một thứ “anh hùng” sau quá nhiều thất bại to lớn như vậy?

Sau năm 1954, thất-trận-biểu của Giáp cũng lại dài không kém thất-trận-biểu của hắn trước đó. Năm 1965, “đại chiến-lược-gia Võ Nguyên

Giáp” ước tính rằng sẽ cắt đứt mau lẹ nam VN làm hai vì quân lực nam VN sau năm 1963 đã quá suy yếu. Vì chỉ quen đánh nhau với một cường quốc hạng B là nước Pháp, nên Giáp không có khả năng ước tính phản ứng của nước Mỹ: Giáp đã ước tính rằng Mỹ không dám dội bom miền bắc, và không dám đổ bộ quân vào nam VN.

Năm 1968, “thiên tài quân sự” Võ Nguyên Giáp lại ước tính rằng nhân dân nam VN sẽ nổi dậy lật đổ chính quyền quốc gia, và nồng nhiệt chào mừng quân của hần tới “giải phóng” người dân nam VN!

*

Năm 1972, Giáp hí hửng lắm, vì hần tin rằng lần này đánh lớn, hần sẽ đại thắng: quân chiến đấu Mỹ không còn ở tại nam VN nữa. Trong kế hoạch điều quân cho năm 1972, Giáp đã mơ tưởng tới chữ BLITZKRIEG, một danh từ quân sự của Đức để chỉ một cuộc tấn công thật mau lẹ, đánh vào chiều sâu của địch giống như trận đánh chớp nhoáng của quân Đức Quốc Xã vào đất Pháp hồi đầu Thế Chiến II. Trong sự tự tin của người mác-xít, Giáp yên trí rằng khi hần đã tung ra gần toàn thể quân lực miền bắc vào cuộc tấn công gọi là chớp nhoáng thì hần sẽ đánh gục quân lực nam VN trước khi quân lực ấy có thời giờ hồi phục để phản công.

Chính vì sự ước tính đầy chủ quan và lạc quan ấy mà các sai lầm to lớn của Giáp hiện rất

rõ. Không có được ưu thế tuyệt đối trên không, Giáp đã tung hàng chục sư đoàn tấn công ban ngày, và tấn công ở ngoài trời, trong khi không lực Mỹ vẫn còn yểm trợ trực tiếp cho nam VN. Cho nên chỉ một tuần sau khi Giáp khởi sự tấn công, tướng tư lệnh quân Mỹ tại VN là Abrams đã tiên đoán chính xác khi ông ta được quân-sử-gia Dave Palmer phỏng vấn về cuộc tiến công của Giáp: “Cuộc chơi này của Giáp là một trò chơi rất nguy hiểm, một lỗi lầm lớn, một lỗi lầm thật là ghê gớm.” (Xin xem bản đồ số 11).

Trong đợt đầu tiên, mọi sự diễn ra có vẻ như Giáp đã tiên đoán. Mũi dùi chính khởi sự đánh ở mặt trận phía bắc vào lúc 2 giờ sáng ngày 30-3-1972. Ba sư đoàn Bắc Việt, có trên 200 xe tăng yểm trợ, đã tiến về phía nam khu phi chiến, dọc theo quốc lộ 9 và qua các tiền đồn A Sao, A Lưới để tiến về Huế. Ngoài số xe tăng hùng hậu như vậy, Giáp còn dùng rất nhiều đại bác 130 ly, thứ đại bác nguy hiểm đến nỗi nhiều quân-sử-gia Tây phương phải gọi là “đại bác vô địch”! Quân của Giáp đã mau lẹ tràn ngập hai căn cứ Rockpile và Carroll, và trong vòng hai tuần, đã chiếm được một giải đất rộng mười dặm giữa khu phi chiến và sông Cửa Việt.

Mũi dùi thứ hai nhắm vào tỉnh Bình Long thuộc quân khu 3 của VNCH. Ba sư đoàn của Hà-nội chiếm được thị trấn Lộc Ninh ở gần biên giới Cao Mên, rồi tiến về An Lộc, một thị trấn

nằm trên quốc lộ 13 đưa tới Sài Gòn. Đến ngày 13-4-1972 thì An Lộc bị bao vây, và quân trú phòng chỉ còn được tiếp tế bằng dù thả từ máy bay xuống.

Đến ngày 23-4-1972 thì mũi dùi thứ ba của Giáp đánh vào Kontum. Sư đoàn 22 VNCH quả thật đã lung tung rồi sinh ra rối loạn, nhưng sau khi được sư đoàn 23 VNCH tăng cường thì sư đoàn 22 đã giữ được phòng tuyến. Trong khi đó, tại tỉnh Bình Định, một sư đoàn khác của Hà-nội chiếm được ba quận lỵ dọc bờ biển, và đe dọa cắt nam VN làm hai.

Anthony T. Bouscaren ghi nhận trong cuốn “All Quiet on the Eastern Front” của ông ta, tại trang 45, rằng “... quân lực nam VN được hỏa lực của máy bay và chiến hạm Mỹ yểm trợ, đã chặn được cuộc tấn công. Tại Huế và Quảng Trị, ba sư đoàn VNCH cầm chân sáu sư đoàn của Bắc Việt.”

Nhưng đến đây thì nam VN đã thật sự hết lực lượng trừ bị chiến lược rồi. Nếu Giáp có thể thiết lập được sự tái tiếp tế cho các sư đoàn tiền tuyến, và nếu hắn lấy lại được nhịp độ tiến quân của lúc đầu thì chiến lược của hắn có hi vọng thành công.

Như đã tính lầm một cách tai hại trong rất nhiều vụ thất bại trước kia, Giáp lại ước tính rằng Nixon sẽ chịu bó tay nhìn Giáp tung hoành tại nam VN. Trong lời chửi rủa Hà-nội, và được

thâu băng tại Bạch Cung, Nixon nghiêng rằng nói: “Những tên chó đẻ ấy lần này sẽ được lãnh những trận mưa bom như chưa bao giờ chúng được lãnh nhiều như thế!” (Dave Palmer, “Summons of the Trumpet,” trang 252).

Các sư đoàn của Giáp được trang bị rất nặng nề, tiêu thụ nhiều nhiên liệu. Máy bay của Mỹ đã đánh phá dữ dội chưa từng thấy để tiêu diệt hệ thống tiếp tế của Hà- nội từ bắc vào nam. Cuộc đánh phá ấy đã cô lập các sư đoàn của Giáp ở nam VN, và do đó, tiêu diệt luôn khả năng tiếp tục cuộc tổng tấn công năm 1972 của Hà nội. Cuộc dội bom chiến lược ấy đã tiêu hủy mọi hi vọng của “thiên tài quân sự kiêm đại chiến lược gia Võ Nguyên Giáp.”

Mặc dầu có bị khựng lại trong những ngày đầu, nhưng quân lực VNCH đã mau lẹ lấy lại được sự bình tĩnh để mở cuộc phản công tốt đẹp trên khắp các mặt trận. Và dĩ nhiên là mặt trận nào cũng đẫm máu. Tướng Vanuxem nhận định sau khi được thấy quân lực VNCH phản công: “Đây là cuộc thử lửa, đến rất mau, sau khi quân Mỹ rút. Chúng ta cần phải ghi nhớ thành tích quân sự lấy lòng của quân đội trẻ trung VNCH.” (Général Vanuxem, “La Mort du Vietnam,” trang 71).

Không cần ai đề ra huyền thoại cho mình, tướng Ngô Quang Trưởng rất xứng đáng là một tướng tài ba, làm vẻ vang cho toàn thể quân lực

VNCH vào lúc toàn thể thế giới đổ dồn mắt vào miền nam, vì họ vẫn còn yên trí rằng nam VN sẽ sụp đổ mau lẹ. Nếu không có tướng Trường trong chức vụ mới là tư lệnh quân khu I và quân đoàn I lúc ấy thì mặt trận phía bắc của VNCH chắc chắn sẽ tan rã, do đó, mở đường cho Giáp thật sự cắt nam VN làm hai, rồi sẽ chiếm luôn nam VN. Ở các mặt trận khác, thế giới cũng ghi nhận được những hành động anh dũng phi thường của binh sĩ và cấp chỉ huy trong quân lực VNCH.

Điều phải ghi ở đây là trong trận này, Hà-nội đã thật sự áp dụng binh thuyết của Nga khi cộng quân dùng một khối lượng đạn dồi dào và dữ dội chưa từng thấy. Một vài con số sẽ nói lên cái khối lượng ghê gớm ấy.

Trong đêm 11 rạng ngày 12-5-1972, thị xã An Lộc, với vòng đai phòng thủ diện tích không quá một cây số vuông, đã lãnh hơn 8.000 viên đạn đại bác đủ cỡ của cộng quân. Nghĩa là mỗi thước vuông lãnh hơn mười quả đạn! Đó là chưa kể hỏa tiễn và súng cối của địch. Hơn 20.000 thương dân và các đơn vị VNCH phòng thủ An Lộc đã phải chịu những trận mưa đạn và hỏa tiễn như thế liên trong tám tuần! Chiều ngày 9-7-1972, một tiểu đoàn Dù VNCH tại khu vực Quảng Trị đã bị pháo hơn 2.000 đạn đại bác trong vòng có một giờ. Vì cộng quân cố thủ tại cổ thành Quảng Trị để tạo một tiếng vang tâm

lý nên việc tái chiếm thành này kéo dài tới 68 ngày. Giai đoạn 1 có 4 tiểu đoàn Dù tham dự, - giai đoạn 2 có 8 tiểu đoàn TQLC, cộng thêm một liên đoàn Biệt động quân. 15 tiểu đoàn ấy quét địch trên một diện tích chỉ có 2500 thước vuông. Nhưng đó là 2500 thước vuông đầy những “chốt” gồm từ 3 đến 9 tên cộng quân cố thủ, phòng thủ kiên cố, vũ khí có đầy đủ súng B-40, thượng liên, chưa kể phía sau còn cả một hệ thống hỏa lực yểm trợ của đại bác 130 ly. Một con số đầy ý nghĩa nói lên nỗi khó khăn và chết chóc của binh sĩ VNCH trong trận ấy: một tiểu đoàn TQLC của nam VN đã phải mất 48 ngày để tiến quân trên một trục chỉ dài có 400 thước.

Với trên 700 chiến xa, với 14 sư đoàn và 26 trung đoàn độc lập khởi sự tấn công từ đêm 30-3-1972, Võ Nguyên Giáp mơ ước mau lẹ chiến thắng như cuộc tiến quân của quân Đức tại Pháp hồi đầu Thế Chiến II. Đau đớn cho “thiên tài quân sự Võ Nguyên Giáp” là cuộc tiến quân Blitzkrieg kiểu Giáp đã không mau lẹ mà còn kéo dài tới sáu tháng! Sau sáu tháng ấy, các sự ước lượng khiêm tốn của nhiều quan sát viên Tây phương đều cho rằng Bắc Việt đã thiệt hại trên 100.000 người. Thế giới ghi nhận nhiều điều khác thường về cả hai phía trong chiến dịch đẫm máu ấy.

Như đã nói sơ qua ở đoạn trên, lỗi lớn nhất của Giáp là ước tính quá thấp khả năng của

không quân Mỹ. Đây là một sự chủ quan ngoài sức tưởng tượng của mọi người, vì cả thế giới đều phải nể sợ sức mạnh của không quân và hải quân Mỹ. Chỉ có một “thầy giáo làng” như Giáp mới ước tính kỳ lạ như vậy. Kế đó là khả năng điều động các sư đoàn của Giáp. Không biết thiên tài ấy có kinh nghiệm ra sao, nhưng trong cuộc tấn công năm 1972, người ta thấy quân đội Bắc Việt có những sự yếu kém và ngớ ngẩn mà ngay cả một quân đội mới thành lập cũng chưa chắc đã mắc phải. Thế là lại thêm một huyền thoại nữa về “quân đội ta anh dũng vô địch” của Hà-nội bị phá tan.

Sau khi chiếm được Cửa Việt, mũi dùi thứ nhất của Giáp bỗng nhiên ngừng lại một cách rất ngu dại, rồi nằm bất động tại đó tới ba tuần. Lập tức sự ngu xuẩn ấy được quân lực VNCH tận tình khai thác để phản công.

Tại An Lộc và tại Kontum, sau khi pháo binh cộng sản bắn tan nát nhiều cơ sở quân sự và dân sự thì các chiến xa của chúng lại lù lù đi vào đóng gạch đổ nát ấy biến thành mồi cho binh sĩ VNCH bắn hạ dễ dàng bằng vũ khí chống chiến xa. Điều làm cho binh sĩ VNCH sùng sốt là Bắc Việt tung xe tăng vào trận địa, nhưng lại không có bộ binh đi kèm, một lỗi lầm ít ai có thể ngờ khi cuộc hành quân do “thiên tài Võ Nguyên Giáp” điều khiển. Xe tăng của Hà-nội không biết khai thác các chiến quả, thí dụ thay vì vòng

qua An Lộc để đánh một mục tiêu khác, thí dụ đánh vào Sài Gòn thì các xe tăng ấy lại cứ nằm bất động một chỗ.

Tác giả Anthony Bouscaren tìm được sự giải thích sự ngớ ngẩn của bộ binh và thiết giáp cộng sản. Bouscaren cho biết rằng trước đó, Hà-nội đã gửi 3.000 binh sĩ thiết giáp đi học tại Odessa, một trường thiết giáp rất lớn của Sô Viết. “Chúng đã được học lái xe tăng, học cách lau chùi xe tăng, nhưng không được học chiến thuật dùng xe tăng ấy. Cái lỗi học vội vã ấy, kèm theo sự nghèo về kinh nghiệm làm cho lính của Giáp rất bỡ ngỡ trong công thức phức tạp bộ binh/ chiến xa. Đã ngớ ngẩn, lính và xe tăng của Bắc Việt lại gặp sức kháng cự ghê gớm của quân lực VNCH, rồi còn gặp hỏa lực dữ dội của Mỹ nữa. (Anthony T. Bouscaren, “All Quiet on the Eastern Front,” trang 46).

Quân-sử-gia Dave Palmer mô tả hình ảnh khôi hài của thiết giáp và lính của Võ Nguyên Giáp: “... Trên khắp các mặt trận, binh lính Bắc Việt bối rối vì phối hợp sai lầm, hoặc đứng ra là chẳng có phối hợp gì hết! Cho nên chiến xa của Hà-nội, khoảng chừng năm trăm chiếc, không bao lâu đã bị tiêu diệt. Những binh sĩ thiết giáp còn sống sót đều hiểu ngay là còn ngồi ở trong xe tăng tức là tự sát. Binh sĩ VNCH đã bắt được nhiều xe tăng máy vẫn nổ vang, còn xa đoàn thì đã bỏ chạy mất. Có nhiều trường hợp cấp

chỉ huy của quân Bắc Việt đã xích chặt lính của chúng vào xe tăng để lính của chúng khỏi bỏ chạy! Bọn lính thiết giáp của Hà-nội rất khiếp sợ.” (Dave Palmer, “Summons of the Trumpet,” trang 245).

Tướng Vanuxem gọi trận An Lộc là “trận Verdun Vietnam,” hoặc trận Stalingrad ở một cấp nhỏ hơn. Ông ta cũng thấy vị trí An Lộc có nhiều điểm giống vị trí của Điện Biên Phủ, nhưng điểm khác biệt sâu xa là An Lộc giữ vững cho đến cùng, và còn phải mang gánh nặng là bảo vệ hơn 20.000 thường dân nữa. Pháo binh bắn vào An Lộc nhiều hơn pháo binh bắn vào Điện Biên Phủ, và quân VNCH tại An Lộc lại không có pháo binh. Đại bác 130 ly của cộng quân bắn nát thị trấn An Lộc, và chúng còn dùng hỏa tiễn và xe tăng T-54 nữa. Với hỏa tiễn TOW mới được nước bạn Mỹ “cấp phát,” binh sĩ VNCH đã rất bình tĩnh bắn hạ nhiều xe tăng T-54, và xác xe tăng nằm la liệt ở chung quanh An Lộc. Tướng Vanuxem kết luận: “Có nhiều người chết tại An Lộc hơn là tại Điện Biên Phủ. An Lộc trở thành một biểu tượng, biểu tượng cho sự cương quyết chiến đấu của quân lực VNCH, và của người dân nam VN quyết đối đầu với cộng sản. Đó là trận Verdun của Việt Nam.” (Général Vanuxem, “La Mort du Vietnam,” trang 75-77).

Cũng trong cuốn “La Mort du Vietnam,” tại

trang 75, tướng Vanuxem kể lại thành tích phi thường của một đại tá trẻ tuổi của quân lực VNCH tại mặt trận Kontum. Đại tá này nhất định không chịu theo lời cố vấn của một tướng lãnh Mỹ khi phải đối đầu với ba sư đoàn của Bắc Việt. Tướng cộng sản chỉ huy mặt trận Kontum là một viên tướng già đời, nhiều kinh nghiệm, kể cả thành tích dự trận Điện Biên Phủ. Thoạt đầu, tướng cộng sản cho một sư đoàn của hắn nhập trận. Không xong, hắn đưa sư đoàn thứ hai vào. Cũng không xong, hắn đưa sư đoàn thứ ba vào. Đến khi hắn muốn tung cả ba sư đoàn vào thì đã bị cả ba viên sĩ quan tư lệnh sư đoàn kịch liệt phản đối!

Đại tá chỉ huy mặt trận của VNCH tại Kontum đã bắt được làn sóng vô tuyến của địch, và ông ta dùng ngay làn sóng ấy để “hướng dẫn” xe tăng địch, làm hỏng mọi kế hoạch tấn công của cộng quân. Sau đó, cộng quân tung xe tăng vào xung phong làm ba đợt, có lúc chỉ còn cách bán doanh của vị đại tá trẻ tuổi kia có chừng một trăm thước. Nhưng bộ binh VNCH đã tách được bộ binh địch ra khỏi các xe tăng cho nên xe tăng địch bị bắn cháy ngổn ngang trên đồng gạch nát của thị xã! Sau hành động oai hùng ấy, vị đại tá kia được thăng cấp tướng tại mặt trận, và sư đoàn của ông ta được tuyên dương là “sư đoàn giỏi nhất của VNCH.

Điều trần trước quốc hội Mỹ sau trận tấn

công của quân Bắc Việt vào VNCH mùa hè năm 1972, binh-luận-gia Joseph Alsop cho người ta một cách giải thích khác về lối loan tin ác ý và bất lương của báo chí Mỹ đối với quân lực VNCH. Alsop nói: “... Bây giờ thì phải coi cuộc đại tấn công của Bắc Việt năm 1972 là một sự bại trận rộng lớn.

Kích thước của sự bại trận ấy phần lớn lại không được công bố cho quần chúng Mỹ biết... Những đơn vị Bắc Việt từng được coi là thứ dữ thì đã quăng súng bỏ chạy như đàn thỏ. Nhưng báo chí (Mỹ) lại không chịu nói nhiều đến sự bại trận ấy, chỉ vì báo chí ấy đã trót tiên đoán, từ lâu rằng nam VN sụp đổ mau lẹ, nên báo chí đành cứ mong cho Bắc Việt chiến thắng.” (Biên bản của quốc hội Mỹ ngày 27-7-1972).

Chiến dịch năm 1972 của Bắc Việt cho thấy khả năng thực sự và giới hạn khả năng ấy của Võ Nguyên Giáp: từ trận Vĩnh Yên nhận được bài học của De Lattre de Tassigny cho tới năm 1972, Giáp vẫn không tiến bộ hơn trước: khả năng của Giáp sẽ chỉ hữu hiệu nếu chỉ huy nhiều lắm là ba sư đoàn (một quân đoàn). Điều động một lúc 14 sư đoàn, cộng 26 trung đoàn độc lập và 700 chiến xa trên một trận tuyến kéo dài cả ngàn cây số, điều ấy quả thật đã vượt qua khả năng của Giáp. Sự lúng túng và ngớ ngẩn của các mũi dùi tấn công là hậu quả sự chỉ huy bết tắc của Võ Nguyên Giáp. Ngay hơn nữa là trong

chiến tranh cổ điển ngày nay, việc dùng các vũ khí tối tân đòi hỏi một quan niệm mới về cách dùng hải, lục và không quân, cũng như cách đánh giá thật sát cái khả năng thực sự của đối phương. Giáp không làm nổi việc ấy, nên dám tự tin, yên trí rằng khả năng phòng không do Sô Viết cung cấp sẽ đủ làm cho không quân Mỹ bị tê liệt. Điều ngược lại đã xảy ra.

Hà nội có đầy đủ các cơ cấu lãnh đạo dân sự và quân sự, trong khi nam VN không có một cơ cấu nào cao nhất để điều khiển chiến lược quân sự. Điều này không làm ai ngạc nhiên khi biết rõ cái khả năng vô cùng nghèo nàn của Thiệu, Khiêm, Quang, v.v. Chính vì sự thiếu vắng trái ngược với Hà-nội như thế mà người ta lại càng thấy rõ khả năng của binh sĩ và sĩ quan VNCH vượt hẳn khả năng của phía đối phương. Vì Thiệu hoàn toàn bất lực trong việc điều khiển quân sự nên mới lộ rõ thiên tài của “tướng khiêm tốn, tướng lạng lẽ” Ngô Quang Trưởng, cũng như lộ rõ tài đối phó cấp bách trong binh tĩnh và chịu đựng của rất nhiều cấp chỉ huy quân sự khác của quân lực VNCH trên khắp lãnh thổ nam VN năm 1972.

Mặc dầu là nạn nhân của mọi thiên kiến, thiên vị, các ý, mọi lời gièm pha, mạt sát, chửi rủa oan uổng từ thế giới khiếp nhược bên ngoài trút lên đầu người lính VNCH, lại chính là người lính ấy đã cùng với các cấp chỉ huy chiến đấu

sát cánh với họ đã phá tan huyền thoại ngớ ngẩn “thiên tài quân sự kiêm đại chiến lược gia Võ Nguyên Giáp!”

Nếu quân lực VNCH đã bị chê bai nhiều vì kết quả nghèo nàn của cuộc hành quân Hạ Lào Lam Sơn 719 thì trong cuộc tổng phản công mùa hè năm 1972, quân lực ấy đã phục hồi được phần uy tín bị tổn thương của trận Hạ Lào. Bên cạnh niềm hãnh diện ấy, nhiều người Việt quốc gia đã rất lo âu khi nhìn thấy số thương binh nằm điều trị tại các quân y viện lớn của nam VN. Họ lo vì từ trận Hạ Lào đến cuộc tổng phản công mùa hè 1972, số binh sĩ ưu tú trong quân lực VNCH đã tử trận và bị thương quá nhiều. Tuyển mộ chưa phải là khó khăn lớn nhất, vì một người lính mới chỉ cần từ hai đến ba tháng huấn luyện là có thể được gửi tới tiền tuyến rồi. Khó khăn lớn nhất là thấu thập kinh nghiệm chiến đấu tại chiến trường. Bỏ xung các đơn vị ưu tú của quân lực VNCH bằng nhiều tân binh do đó là một điều đáng ngại.

Bên nỗi lo về nhân sự, người quốc gia còn bận tâm suy nghĩ về sự yểm trợ hỏa lực cho quân lực VNCH mùa hè năm 1972. Nếu khổng mắc phải bệnh thiện cận chỉ biết tự khen phía mình, và không chịu nhìn vào sự thật thì nên thẳng thắn nói rằng cuộc tổng phản công mùa hè năm 1972 chưa đạt được kết quả tốt đẹp ở mức độ ấy, nếu không có sự yểm trợ hỏa lực vũ bão của không

quân Mỹ. Ở đây, lại một lần nữa, miền nam VN đứng trước câu hỏi thật gai góc: trận mùa hè 1972 chưa phải là trận chót, và khi không còn một sự yểm trợ hỏa lực nào khác nữa của phía quân bạn Mỹ thì quân lực VNCH sẽ đối phó ra sao? Câu hỏi ray rứt này cứ ám ảnh người Việt quốc gia mãi, ám ảnh cho đến tận ngày nam VN sụp đổ hoàn toàn!

Hậu quả tức thì của cuộc tấn công thất bại mùa hè 1972 là Võ Nguyên Giáp phải trở lại hình thức chiến tranh tiêu hao nhỏ để xây dựng lại quân đội của hần, vì số thương vong đã lên quá cao. Và Hà-nội lại làm ra vẻ chú ý tới sự thương thuyết với phía Mỹ, đúng theo chiến thuật cộng sản là “đánh, đàm, đánh, đàm.

Lần này, Hà-nội gặp một đối thủ có hạng nơi tay đại bịp Richard Nixon. Khi Hà-nội sắp mở cuộc tấn công mùa hè 1972 thì Nixon chỉ thị cho phái đoàn Mỹ tại Paris ngưng thương thuyết, do đó, làm cho Hà-nội mất diễn đàn tuyên truyền. Trong khi đó, Nixon chặt cổ dưới chân tập đoàn lãnh đạo Hà-nội bằng cách nói chuyện thẳng với hai quan thầy của Hà-nội là Nga và Trung Cộng.

Thoạt đầu, hội nghị Paris tiếp tục đậm chân tại chỗ, và Hà-nội rất ngạc nhiên thấy phái đoàn Mỹ cứng rắn hơn trước một cách khác thường. Hà-nội ngạc nhiên là vì cộng đảng Hà-nội đã lại ước đoán rằng 1972 là năm bầu cử tổng thống

Mỹ, và Nixon chắc chắn sẽ phải nhượng bộ để mong hốt phiếu cử tri. Nhưng Hà-nội đã lắm.

Năm 1965, Hà-nội ước đoán rằng nước Mỹ của Johnson sẽ không nhúc nhích khi quân Bắc Việt mưu cắt miền nam làm hai. Quân Mỹ đã ồ ạt đổ bộ vào cứu miền nam. Năm 1968, Hà-nội lại ước đoán rằng nhân dân miền nam sẽ nổi dậy lật đổ chính quyền quốc gia. Hà-nội lại sai lầm to lớn lần thứ hai. Năm 1972, Hà-nội lại ước đoán Nixon sẽ chịu bó tay, và không dám can thiệp giúp nam VN. Hà-nội lại sai lầm một lần nữa.

Nên nhắc lại là khi thấy Hà-nội mở cuộc tấn công mùa hè 1972, Nixon đã quyết định phong tỏa các hải cảng của Bắc Việt. Cuộc phong tỏa này do hải quân Mỹ thực hiện ngày 9-5-1972, và hoàn tất trong vòng một ngày, phí tổn tổng cộng của cuộc phong tỏa chỉ mất chưa tới một triệu mỹ kim! Không một quân nhân Mỹ nào chết hoặc bị thương khi thực hiện cuộc phong tỏa. Cũng không có một thường dân nào của miền bắc VN bị thương hay chết. Đô đốc Grant Sharp, tư lệnh quân Mỹ tại Thái Bình Dương thời chính quyền Lyndon Johnson đặt câu hỏi gay gắt trong cuốn sách của ông, tựa là “Strategy For Defeat,” rằng vì có tới trên 85% chiến cụ và đồ tiếp tế chiến tranh của Hà-nội do ngả đường biển tới, thì tại sao Mỹ lại không phong tỏa các hải cảng của Bắc Việt từ 1965-1966? Đồng thời, Đô Đốc Sharp cũng đã từng đề nghị với Bộ Quốc

phòng Mỹ cho máy bay oanh tạc đường tiếp tế trên bộ từ Hoa Lục tới Bắc Việt, nhưng chính quyền Mỹ chỉ chấp thuận việc oanh tạc ấy quá trễ, và lại kèm theo quá nhiều sự hạn chế, khiến cho biện pháp ấy trở thành vô nghĩa.

Trước sự cứng rắn đáng sợ của Nixon, Hà-nội đành nhượng bộ. Hội nghị Paris nhúc nhích, và sau nhiều buổi họp kín, Mỹ và Hà-nội đã đạt tới một hình thức ngưng bắn. Kissinger vội vàng loan tin với báo chí là “hòa bình đã ở trong tầm tay,” nhưng hắn đã tự biến thành trò hề lồ bịch, vì còn quá nhiều điều gai góc chưa giải quyết được. Thế là hội nghị lại cù cưa cho tới tháng 12, 1972.

Tức giận vì thái độ cù nhảy của Hà-nội, và có lẽ cũng muốn tỏ cho Nguyễn Văn Thiệu biết rằng hắn nhất định làm dữ, Nixon ra lệnh oanh tạc qui mô tại không phận Hà-nội. Chiến dịch oanh tạc lần này kéo dài tới 11 ngày. Mỗi ngày, nhiều đợt pháo đài bay B-52 kế tiếp nhau dội bom xuống các mục tiêu ở miền bắc, đặc biệt là xuống hai thành phố Hà-nội và Hải-phòng. Chưa bao giờ, Hà nội nghĩ rằng có thể bị nhiều thiệt hại như vậy do máy bay Mỹ gây ra. Máy bay Mỹ cũng chịu thiệt hại nặng. Có tới 15 chiếc B-52 bị hỏa tiễn phòng không của Bắc Việt bắn rơi, nhưng Nixon cương quyết duy trì áp lực. Miền bắc tiếp tục lãnh bom, và Nixon cảm thấy Hà-nội chịu hết nổi rồi.

Đây là lần đầu tiên mà phía Mỹ biết dùng sức mạnh quân sự để bẻ gãy ý chí chiến đấu của đối phương. Cố vấn và chuyên viên du kích chiến của chính phủ Mã-lai-A là ông Robert Thompson nhận xét về chiến dịch dội bom miền bắc cuối năm 1972 như sau:

“Theo quan điểm của tôi, vào ngày 30-12-1972, mười một ngày sau khi các máy bay B-52 tấn công khu vực Hà-nội, nước Mỹ đã thắng trận. Thế là kết thúc rồi! Bọn chúng đã bắn đi 1.242 hỏa tiễn SAM. Chúng đã hết hỏa tiễn, và số hỏa tiễn từ Trung Cộng đưa tới chẳng có nghĩa gì. Bọn chúng và hậu phương của chúng đã ở trong tay nước Mỹ. Chúng sẽ phải nhận bất cứ điều kiện gì. Và do đó mà nước Mỹ đã có thỏa hiệp hòa bình vào tháng giêng 1973, là thỏa hiệp không đạt được hồi tháng 10 năm 1972.” (Admiral U. G. Sharp, “Strategy For Defeat,” Presidio Press, California 1978, trang 255).

Tiếc rằng lúc ấy, áp lực của nội tình Mỹ lại đòi Nixon không được làm dữ hơn nữa ở miền bắc VN, do đó, đã bỏ lỡ một cơ hội ngàn năm để diệt bộ máy chiến tranh xâm lược của cộng sản Hà-nội!

Điều 4 trong thỏa hiệp ngưng bắn ký tại Paris ngày 27-1-1973 ghi rất ngắn, nhưng rất rõ: “Nước Mỹ sẽ không tiếp tục sự tham dự về quân sự hoặc không can thiệp vào việc nội bộ của nam Việt Nam.” Tiểu đoàn chiến đấu

sau chót của Mỹ rời khỏi Việt Nam vào tháng 8 năm 1973.

Quân-sử-gia Dave Palmer của Mỹ viết những lời sau đây như là bài ai điếu để đánh dấu chấm dứt sự hiện diện của nước Mỹ tại Việt Nam: “Nhờ có quân lực nam VN giữ vững nên nước Mỹ mới mang được hầu hết người Mỹ và một số người Việt ra khỏi VN. Khi chiếc trực thăng chót cất cánh, mang theo toán cạnh gác chót của thủy binh lục chiến Mỹ, sự việc ấy đánh dấu đoạn kết nhục nhã cho giấc mơ một thời lầy lùng của nước Mỹ là mong ngăn chặn không để cho cộng sản chiếm miền nam VN. Bây giờ, tiếng kèn đã tắt!”

Đọc lại hồ sơ khai tử nam VN, người ta ghê tởm khi thấy sự bất lương của cặp Nixon-Kissinger. Không ai hiểu rõ nguy cơ cho nam VN bằng tướng Abrams (Người thay thế tướng Westmoreland tại VN sau khi Westy hết nhiệm kỳ và trở về Mỹ), và Abrams có sự lương thiện tối thiểu để nhìn nhận rằng công cuộc Việt hóa không tiến bộ mau như Nixon và Kissinger cứ phô trương. Cho nên vào trung tuần tháng 3 năm 1970, ngay khi được biết rằng Nixon đã quyết định rút thêm 150.000 binh sĩ Mỹ nữa khỏi VN vào mùa xuân 1971, tướng Abrams gửi ngay một điện văn cho bộ trưởng quốc phòng Mỹ Melvin Laird để cảnh cáo rằng “Bạch Cung đang đặt ra những mục tiêu không thể thực

hiện được.” (Tad Szulc, “The Illusion of Peace,” trang 106).

Về mặt tâm lý, chiến lược và chiến thuật, chỉ riêng việc Nixon loan báo trước là sẽ rút bao nhiêu quân Mỹ, kể từ ngày nào, đã là một thắng lợi rất lớn cho Hà-nội rồi, chưa kể những hậu quả đau thương cho đồng minh nam VN. Xem lại lịch sử chiến tranh cận đại, hầu như chưa bao giờ, người ta thấy một quốc gia đang chiến tranh đầm máu lại báo trước cho nước thù nghịch biết rằng mình sẽ rút quân, và báo trước ngày giờ rút quân ấy! Cách đây vài chục năm, khi hay tin quân Tây-ban- nha đang chiến đấu bỗng loan báo rút quân, thống chế Lyautey của Pháp than rằng “Trời ạ! Khi nào cần thì một đạo quân sẽ rút, nhưng không bao giờ, đạo quân ấy lại nên báo trước cho địch quân biết chừng nào mình sẽ rút!” Nhận xét của thống chế Lyautey bắt nguồn từ những tai hại do một sự rút quân báo trước gây ra. Ở VN, sự báo trước sẽ rút để lại cho nam VN những tai hại không thể lường được. Là người lãnh đạo một đại cường quốc, Nixon không thể không biết các hậu quả ấy khi chiến tranh còn tiếp diễn tại VN. Biết nhưng vẫn cứ làm, đó là tất cả sự phi luân trong chính sách của Nixon: Nixon rất bình tĩnh cho thi hành việc rút quân ấy vì lẽ giản dị là chỉ có người Việt ở nam VN là lãnh đủ mọi hậu quả của việc rút quân ấy!

Tướng Abrams rất lo ngại cho tình hình an ninh của nam VN, nhất là tại vùng I là nơi mà nam VN đương đầu với sự đe dọa lớn nhất. Abrams bày tỏ sự lo ngại ấy với thứ trưởng ngoại giao Mỹ Marshall Green, và sau này, Green kể lại rằng ông ta “rất kinh hoàng khi được tướng Abrams cho hay rằng ba sư đoàn tồi tệ nhất của nam VN thì lại được bố trí tại những vùng trọng yếu nhất, giữa Saigon và biên giới Cao Mên là nơi địch đang tập trung rất đông đảo. Abrams nói rằng dầu cho Thiệu có chơi trò chính trị nào đi nữa thì cũng không thể nào hiểu tại sao hẳn lại để diễn ra một tình thế như vậy. Abrams bình luận rằng nếu thay thế các tướng lãnh hạng ba ở ba sư đoàn kia bằng các sĩ quan giỏi thì tinh thần của mỗi sư đoàn liên hệ sẽ được nâng cao ngay. Tôi tin rằng vấn đề này quan trọng đến nỗi chúng ta phải làm áp lực thật mạnh để sửa chữa tình trạng ấy ngay.” (The Illusion of Peace, trang 107).

Nhận xét của thứ trưởng Green làm cho người ngoại cuộc thấy rõ hơn nữa trò chơi bắn thiu của Nixon khi cứ ồn ào phô trương các tiến bộ của công cuộc Việt hóa, không chịu cho dân Mỹ biết rõ sự thật tình hình ở nam VN ra sao, và rằng Thiệu cũng đang chơi trò chính trị với Nixon ra sao. (The Trauma in American Foreign Policy 1945-1970, trang 142-143).

Cái nhìn của tướng Vanuxem (Pháp) là cái

nhìn thực tế nhất, vì ông ta nói thẳng cho thế giới thấy những nguy cơ mà kế hoạch rút quân của Nixon sẽ gây ra cho quân lực VNCH. Tướng Vanuxem viết: “... Trong cái tiến trình Việt hóa, Ngũ-giác-đài thực ra đã chỉ cung cấp cho quân lực VNCH một khả năng hạn chế, hạn chế ngặt nghèo đến nỗi quân đội ấy không làm được điều gì hơn là thi hành một chiến lược phòng thủ thụ động nghèo nàn. Trong lúc sức mạnh của Bắc Việt cứ ngày càng được tăng cường thì quân lực nam VN ngày càng bị suy yếu, và liên tục bị thiệt hại nhiều trong ba năm kế tiếp. Vào lúc loan báo việc Mỹ rút quân, tỷ lệ quân số của Bắc Việt so với nam VN là 4/1... Dầu muốn hay không thì quân lực VNCH cũng đã phải chấp nhận phương pháp chiến đấu theo kiểu Mỹ. Cái phương pháp ấy đòi hỏi một khối lượng ghê gớm về sự yểm trợ hỏa lực của không quân, thiết giáp, pháo binh và hải quân. Do đó, việc rút và cắt viện trợ của Mỹ đã lấy mất đi của quân lực nam VN các phương tiện sinh tử ấy.” (Général Vanuxem, “La Mort du Vietnam,” 1975, trang 77).

Đó là thực chất chính sách đối ngoại của cường quốc bạn, nói là để giúp nam VN. Cũng lại nên nói đến thực chất các lời hứa của nhiều dân cư thuộc quốc hội Mỹ. Khi biểu quyết để đi tới quyết định rút quân Mỹ khỏi VN thật mau, nhiều dân biểu và nghị sĩ Mỹ đã xiêu lòng, và chấp thuận, chỉ vì họ bị một số bạn đồng viện

lưu manh đã lừa họ bằng cách hứa một cách trắng trợn với họ rằng “Một khi chúng ta đã rút đi rồi thì chúng ta sẽ cho họ (nam VN) tất cả mọi sự giúp đỡ cần thiết để họ có thể tự đứng vững được.”

Nhưng ngày 6 tháng 8 năm 1974, hai ngày trước khi Nixon phải từ chức vì vụ ô nhục Watergate thì quốc hội Mỹ còn biểu quyết để cắt bớt nhiều viện trợ hơn nữa (tuy rằng viện trợ này cho nam VN trước đó đã bị cắt nhiều ghê gớm rồi), đến nỗi dân biểu Robert Sikes, tuy thuộc đảng Dân Chủ là đảng đối lập với Nixon mà còn phải kêu lên tại nghị trường rằng “Đừng có dâng nam VN cho Hà-nội trên một chiếc đĩa bạc. Hãy giúp nam VN tiếp tục một cuộc chiến đấu dũng cảm.” (Louis A. Fanning, “Betrayal in Vietnam,” trang 175-176).

Không có hình ảnh nào thảm thương hơn hình ảnh mà luật sư Lawrence O’Brien nêu lên khi ông ta viết về hậu quả tức thì của sự cắt viện trợ Mỹ cho VNCH. Sau khi chứng minh rằng sự cắt giảm viện trợ ấy đã làm giảm rất nhiều khả năng chiến đấu của quân lực VNCH, ông ta nhấn mạnh đến khía cạnh đau lòng nhất: “... Ngay cả những cuộn băng để băng bó điều trị và giải phẫu thương binh cũng thiếu thốn đến nỗi người ta phải mang giặt những cuộn băng đã dùng rồi để mang dùng lại!” (The Wall Street Journal, 25-1-1983).

Trong chiến tranh VN, có lúc, Tây phương đã nuôi hi vọng rằng cuộc tranh chấp Nga-Hoa sẽ làm cho hai nước ấy giảm khối lượng viện trợ cho Hà-nội. Sự việc diễn ra sau đó cho thấy điều ngược hẳn lại: càng tranh chấp gay go, hai nước ấy càng đua nhau tăng viện trợ cho Hà-nội để kéo Hà-nội về phía mình. Vậy thì chưa nói tới các điều khác, chỉ riêng yếu tố “hậu phương lớn” cũng đã là một khí giới rất lợi hại mà người lính VNCH không có. Điều thiệt thòi lớn này càng lộ rõ ở những năm chót của cuộc chiến: trong khi nước bạn Mỹ càng ngày càng cắt bớt viện trợ sinh tử thì khối cộng sản càng ngày càng gia tăng viện trợ cho Bắc Việt!

Tầm vóc viện trợ của Sô Viết cho Hà-nội lớn tới đâu, điều ấy được tỏ rõ sau năm 1970. Có gì đáng chú ý từ năm 1969 đến đầu năm 1971 là thời gian Lê Duẩn đi Nga để xin thêm viện trợ? Trả lời câu hỏi này là lượng định được đúng hậu quả cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 đối với Hà-nội. Người ta còn nhớ rằng cộng quân đã bị thiệt hại rất nặng sau cuộc tổng tấn công ấy, nhưng nước bạn Mỹ đã để cho tinh thần và ý chí sụp đổ quá mau, chỉ vì một bản tin đánh giá sai lầm cuộc đột kích của hơn hai chục tên cầm tử cộng sản vào sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Tướng Lewis Walt thẳng thắn nhìn nhận tinh thần chiến đấu của nam VN trong cuộc phản công năm 1968 như sau: “... Ai có thể quên được làn

sóng bị quan tràn lan khắp nước Mỹ sau những tuần lễ đầu mà báo chí loan tin về thảm họa? Quả thật là tôi không tin rằng dân tộc chúng ta có thể hồi phục được sự sa sút ấy. Nói về tinh thần thì chắc chắn là chúng ta đã thua kém xa người dân miền nam VN.” (General Lewis Walt, “Strange War, strange strategy,” trang 181-182).

Những thiệt hại về nhân sự cũng như về tinh thần đã làm cho phía cộng sản phải mất nhiều thời giờ hơn dự đoán để hồi phục khả năng quân sự của chúng. Và nếu không được khối cộng sản gia tăng viện trợ thì chưa thể có trận đánh lớn năm 1972, và dĩ nhiên là chưa thể có trận đánh chót năm 1975!

Sau chuyến đi Mạc-tư-khoa 1971, Hà-nội được Nga cấp cho đủ những khí giới và đồ tiếp tế cần thiết để mở một cuộc tổng tấn công. Trong khi Hà-nội bắt thêm lính để chuẩn bị cung ứng cho chiến trường miền nam năm 1972 thì chiến cụ của khối cộng sản ồ ạt đổ vào miền bắc, đặc biệt là những chiến cụ mới nhất của Nga, để quân Bắc Việt tạo được ưu thế kỹ thuật trội hơn hẳn quân lực VNCH. Trong năm 1971, đã có tới 350 chuyến tàu chở hàng lớn của Sô Viết dỡ hàng lên các hải cảng của Bắc Việt. (Dave Palmer, “Summons of the Trumpet,” trang 248).

Trong suốt năm 1971, người Nga đưa vào miền bắc VN một số chiến cụ tối tân, số lượng

nhiều chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh Đông Dương, gồm có máy bay Mig-21, hỏa tiễn SAM, xe tăng T-54, đại bác 130 ly, súng cối 130 ly, và lần đầu tiên, Hà-nội được lãnh phi đạn tầm nhiệt chống máy bay SA-7, đó là chưa kể đạn dược, các cơ phận thay thế, nhiên liệu, v.v. (Anthony T. Bouscaren, "All quiet on the Eastern Front," trang 44).

Chỉ cần nêu một con số về sự vận chuyển 16 sư đoàn Bắc Việt từ bắc vào nam theo đường xuyên sơn Hồ Chí Minh trong cuộc tấn công năm 1975 (trước kia gọi là đường mòn, nhưng sau này, con đường mòn ấy đã được Hà-nội sửa chữa, tăng cường thành hẳn một xa lộ tráng nhựa, mặt đường rộng tới trên 8 thước) đã đủ cho thế giới bên ngoài thấy phương tiện ghê gớm mà thế giới cộng sản đổ dồn vào cho Hà-nội để quyết chiếm được miền nam VN. Dùng các tài liệu chính xác thu thập được sau cuộc chiến tranh VN, luật sư Lawrence O'Brien cho hay là khi Lộ Quân I của tướng Hodges và Lộ Quân III của tướng Patton đổ bộ lên vùng Normandie, phía bắc nước Pháp, và sau đó, truy kích quân Đức ở phần đất còn lại của nước Pháp thì quân đồng minh rất hãnh diện là đã dùng tới 5.600 xe vận tải để vận chuyển 16 sư đoàn đồng minh đi hàng trăm cây số. O'Brien cho là thành tích chưa sánh được thành tích của khối cộng sản để yểm trợ cuộc xâm lăng của Hà-nội: Bắc Việt

đã dùng tới 10.000 xe vận tải để vận chuyển 16 sư đoàn chính qui từ bắc vào nam chiếm miền nam! (The Wall Street Journal 25-1-1983).

Chính quyền Nixon thường vẫn phô trương rằng trước khi rút quân Mỹ về nước, chính quyền ấy đã ồ ạt chở gấp tới cho nam VN nhiều thứ chiến cụ, kèm theo lời hứa là khi có ngưng bắn rồi thì nước Mỹ sẽ áp dụng nguyên tắc Một-đối-Một để thay thế cho nam VN các chiến cụ và vật liệu hư hỏng hoặc bị tiêu hủy vì giao tranh. Lời phô trương ấy chỉ càng làm nổi bật tính cách xảo trá của cặp Nixon-Kissinger khi dùng nhân dân nam VN làm vật tế thần, và dùng quân lực VNCH lót đường cho cường quốc Mỹ tháo chạy! Tính cách bất lương ấy hiện rõ, nếu người ta nhìn lại cái thứ binh thuyết (chủ thuyết quân sự) chấp nối, vá vúi và vay mượn mà quân lực VNCH phải nhắm mắt áp dụng, khi nhìn lại màn kịch: Việt-hóa mà Nixon ép nam VN phải đóng để Nixon dễ dàng tái đắc cử, và những khoảng trống chiến lược cũng như chiến thuật không thể nào lấp bằng được do sự rút lui của quân Mỹ gây ra, và trút hết gánh nặng lên đầu người lính VNCH.

Báo chí Mỹ thường chỉ trích quân lực VNCH là “quen lệ thuộc vào sự yểm trợ hỏa lực của Mỹ, quen trông chờ hỏa lực yểm trợ nhiều hơn là muốn xung phong diệt địch, và quen thói thà san bằng mục tiêu hơn là giao tranh với địch.”

Lời chỉ trích ấy đúng hay sai, người viết sách xin để độc giả phán xét sau khi đọc phần dưới đây.

Ở trên, độc giả đã thấy người viết sách ghi một trong các điều may mắn lớn của tên lính cộng sản là chúng được điều khiển bằng một chiến lược rõ rệt từ đầu đến cuối cuộc chiến. Ở đoạn này, lại xin ghi một điều may mắn khác của chúng mà người lính VNCH không có: đó là sự chọn lựa một binh thuyết. Binh thuyết ấy một phần lớn bắt chước binh thuyết của Nga, và bắt chước binh thuyết Trung Cộng một phần nhỏ. Trong giai đoạn đầu, nghĩa là thời kỳ mà Hà-nội chưa dám công khai đưa nhiều đơn vị chính qui vào nam thì cộng quân ở miền nam áp dụng phần lớn thứ binh thuyết của chiến tranh du kích. Nhưng binh thuyết tạm thời ấy đã chứa đựng một vài điều nghịch thường, không còn có thể được coi thuần túy là du kích chiến nữa. Thứ nhất là việc dùng đạn. Trái với huyền thoại “gậy tầm vông” theo đó thì lẽ ra, Việt Cộng phải tiết kiệm đạn dược khi tấn công vào quân lực VNCH. Trên thực tế, mỗi khi tấn công, cộng quân dùng rất nhiều đạn, nhất là việc dùng súng cối và hỏa tiễn để thay thế cho pháo binh chưa có, - đó là hình thức bắn chuẩn bị trong chiến tranh cổ điển để dọn đường cho một cuộc xung phong, - và việc dùng thật nhiều súng cối cũng như hỏa tiễn phản ánh một sự trung thành áp dụng binh thuyết của người

Nga. Thứ hai là tuy cộng quân áp dụng chiến thuật “biến người” của Trung Cộng, nhưng trước khi xung phong, các đơn vị xung kích của chúng thường được yểm trợ bằng các hỏa lực rất hùng hậu. Thế mà trong suốt cuộc chiến, chưa bao giờ, người ta nghe thấy Bắc Kinh hoặc Mạc Tư Khoa chỉ trích Hà-nội là “chỉ quen lệ thuộc vào sự yểm trợ hỏa lực!”

Điều kế tiếp là quan niệm vận chuyển của Hà-nội. Việc chuyển quân của cộng quân diễn ra theo hai qui luật. Thứ nhất là khi không di chuyển được bằng cơ giới (vì sợ máy bay đối phương bắn phá) thì sự lưu động được thực hiện bằng chân, hoàn toàn dựa vào sự khủng bố người dân địa phương, để người dân ấy khiếp sợ quá mà không dám đi báo với chính quyền quốc gia về sự có mặt của các đơn vị cộng quân. Khi tình thế cho phép, thí dụ khi thấy rõ là quốc hội Mỹ đã thật sự phũ tay ở nam VN, và trói chặt quân lực Mỹ, không cho can thiệp giúp nam VN bằng bất cứ cách nào, thì Hà-nội công khai di chuyển quân xa hàng trăm chiếc và ngay giữa ban ngày. Con số 10.000 xe vận tải để đưa 16 sư đoàn của Hà-nội vào nam là thí dụ rõ rệt nhất.

Đến khi công khai đánh tràn qua vĩ tuyến 17, và còn được các đơn vị Việt Cộng ở miền nam tiếp tay thì quân Bắc Việt ra mặt áp dụng binh thuyết của Sô Viết: dùng hỏa lực yểm trợ thật dồi dào, bao vây, chia cắt và tiêu diệt địch quân.

Khi áp dụng binh thuyết ấy, quân Bắc Việt không hề tiết kiệm đạn dược.

Từ khi nhận viện trợ của nước bạn Mỹ, quân lực VNCH đã có những người lãnh đạo ngoan ngoãn thi hành ý muốn của bộ tư lệnh viện trợ Mỹ. Quân lực ấy có một bộ tổng tham mưu, nhưng tiếc rằng cơ quan ấy chỉ là một hộp thư vĩ đại. Tổng cục quân huấn nằm trong bộ ấy chỉ có vai trò cao cả nhất là ngày đêm, dịch sang Việt ngữ các cuốn binh thư thuần túy của quân lực Mỹ! Nếu có cấp chỉ huy nào của quân lực VNCH phát biểu ý kiến đề nghị chế biến để có một binh thuyết thích hợp với chiến trường VN hơn thì ý kiến ấy sẽ chẳng bao giờ được người Mỹ chú ý tới. Lý do giản dị là luôn luôn, người Mỹ tin rằng “giải pháp kiểu Mỹ là thứ thuốc vạn năng để giải quyết mọi khó khăn.” Bất ép đồng minh nhỏ bé phải áp dụng binh thuyết của mình, rồi khi tháo chạy, không cho đồng minh ấy phương tiện cần thiết để tự vệ, để sau đó, lại chỉ trích đồng minh nhỏ bé ấy về tội lệ thuộc quá nhiều vào sự yểm trợ của đồng minh, quả thật đó là một sự thiếu lương thiện mà ít ai nghĩ rằng một đại cường quốc đồng minh lại mắc phải.

Nhìn trên bản đồ nam VN, người ta sẽ thấy ngay sự sơ hở tai hại cho nam VN: cả một vùng biên giới Lào-Việt và Việt-Mên hoàn toàn để ngỏ, trong khi các sư đoàn chính qui của nam

VN chỉ được bố trí hầu hết dọc theo bờ biển. Một khi nước bạn Mỹ không dám đánh vào gốc của sự xâm lăng là miền bắc VN, một khi nước bạn Mỹ bắt lực, không khóa chặt được biên giới thì quân lực VNCH làm sao có đủ nhân lực và phương tiện khóa chặt hàng ngàn cây số biên giới bờ ngõ ấy?

Thêm vào đó là một nguy cơ khác: nguy cơ di chuyển hoàn toàn lệ thuộc vào cơ giới. Vì ngay từ đầu cuộc chiến, nam VN chỉ biết có một phương thức chuyển quân là xe hoặc máy bay, hoặc tàu chiến, cho nên sự bỏ ngõ biên giới, và cách bố trí theo chiều dọc bờ biển, cũng như sự nghèo nàn về lực lượng trừ bị chiến lược sẽ làm tê liệt sự phản công của nam VN nếu Bắc Việt đồng thời tấn công qui mô trên nhiều mặt trận.

Đến cuối năm 1972, nam VN có 1.048.000 người dưới cờ. Về con số thì có vẻ như chỉ sút kém con số một triệu rưỡi quân đồng minh (kể cả quân lực VNCH) tính đến khi xảy ra cuộc tấn công Tết Mậu Thân. Nhưng trên một triệu quân VNCH vào cuối năm 1972 chỉ là một ảo tưởng đáng buồn. Theo tỷ lệ chỉ có 14% tổng số binh sĩ là thực sự chiến đấu ở mặt trận, phần còn lại phải giữ an ninh và canh gác thụ động thì nam VN còn được bao nhiêu quân để chặn cuộc xâm lăng của Bắc Việt? Khối hỏa lực yểm trợ hùng hậu trước khi nước Mỹ rút quân nay để lại một khoảng trống quá lớn, sẽ lấy ở đâu

để bù lấp? Đưa các đơn vị chiến đấu vào mặt trận mà không cung cấp đủ hỏa lực yểm trợ cho các đơn vị ấy là hình thức điều khiển sát nhân, nước bạn Mỹ không thể không biết đến nguyên tắc chiến tranh sơ đẳng ấy.

Ngay từ năm 1968, tác giả Úc Denis Warner đã đặt câu hỏi sinh tử cho nam VN sau cuộc tấn công Mậu Thân: nếu Bắc Việt và Việt Cộng đồng thời tổng tấn công vào nam VN thì liệu quân lực VNCH có thể chống cự hữu hiệu và giữ cho tự do của nam VN tồn tại được không? Tuy không phải là một quân-sự-gia, nhưng Warner có cái nhìn rất sắc bén về số phận của nam VN sau khi người Mỹ rút đi. Ông ta viết: “Tuy người Mỹ có gửi thêm khí giới tới, và tuy tinh thần quân lực VNCH lên cao, nhưng hoàn cảnh hiện tại không cho phép họ chiến đấu tự túc được. Rõ rệt nhất là sự thiếu hụt về hỏa lực yểm trợ. Mười một tiểu đoàn pháo binh dự trù tăng thêm nghe có vẻ dữ dằn, nhưng làm sao các tiểu đoàn ấy bù lấp được sự rút lui của pháo binh Mỹ, và nhất là làm sao thay thế được hỏa lực của máy bay B-52 là thứ khí giới hữu hiệu nhất để phá các cuộc tập trung quân của địch?” (Denis Warner, “Not With Guns Alone,” trang 57-58).

Khi nhắc lại sự yểm trợ tận tình của thế giới cộng sản cho Bắc Việt, chúng ta không thể quên được thái độ và cách đối xử của ngay chính các người dân cử trong quốc hội Mỹ, cơ quan quyền

lực cao cả nhất nước Mỹ. Trước khi biểu quyết rút quân Mỹ về nước, những kẻ chủ trương sự rút lui ấy đã dụ được số đông dân biểu và nghị sĩ Mỹ bằng lời hứa là "... một khi chúng ta đã rút đi rồi thì chúng ta sẽ cho họ (nam VN) tất cả mọi sự giúp đỡ cần thiết để họ có thể tự đứng vững được."

Những người dân cử khả kính ấy có giữ lời hứa không? Sau cuộc tấn công mùa hè 1972, Bắc Việt bị thiệt mất trên một trăm ngàn quân. Hà-nội lại dụ Mỹ tiếp tục thương thuyết. Áp lực rút quân buộc Nixon phải nối tiếp hòa đàm để khỏi bị áp lực của quốc hội Mỹ. Hà-nội chỉ cần vài tháng củng cố, bắt thêm lính xong rồi là ngoan cố trở lại, ngoan cố đến nỗi có những điểm vừa được chúng thỏa thuận xong tại hội đàm Paris thì đã lại bị chúng nuốt lời ngay. Bị dối gạt, Nixon giận lắm nên lại cho máy bay B-52 trở lại không phận Hà-nội ngày 16-12-1972. Liên tiếp trong 11 ngày, máy bay Mỹ oanh tạc và bắn phá dữ dội quá, đến nỗi Bắc Việt dùng hết cả 1242 hỏa tiễn SAM. Từ đây, máy bay Mỹ không còn ngại hỏa lực phòng không của Bắc Việt nữa, và nước Mỹ có cơ hội diệt luôn chính quyền Hà-nội. Nhưng rồi lại cũng cái áp lực của quốc hội nên Nixon lại phải chịu trở lại bàn hội đàm Paris.

Hà-nội thấy rằng quả thật, sức mạnh quân sự của Mỹ đáng sợ, nên bám lấy thỏa hiệp ngưng

bắn để làm cho nước Mỹ rút khỏi VN. Nước bạn có thỏa hiệp ấy làm bình phong để rút cho đỡ mất thể diện, nhưng nước bạn Mỹ đã để lại cho đồng minh nhỏ bé nam VN một đại họa: thỏa hiệp ấy không được thi hành, mà cũng chẳng hề được giám sát. Vì Mỹ rút đi rồi thì quân Bắc Việt hoàn toàn rảnh tay tung hoành ở nam VN, trong khi nam VN tiếp tục lệ thuộc từng ngày, từng tháng vào quyết định viện trợ của Mỹ để sống thoi thóp.

Sau khi ký thỏa hiệp ngưng bắn 27-1-1973, Hà-nội ung dung tăng cường bộ máy quân sự mà không hề sợ bị quấy rối. Trong khi đó, nam VN càng ngày càng bị quốc hội Mỹ trói chặt hơn nữa. Sir Robert Thompson nêu cho thế giới biết một điều mà người ta không thể ngờ lại do quốc hội Mỹ làm, sau khi nước Mỹ đã an toàn rút hết binh sĩ Mỹ về nước. Ông Thompson viết: "... Viện trợ giảm, rồi lại đến vụ dầu lửa năm 1973, tất cả đã làm cho quân lực nam VN nằm chết một chỗ, chỉ ôm lấy các thị trấn, các khu dân cư. Không dám tấn công, cũng không dám phản công, vì sợ quân đội Mỹ nổi giận cắt viện trợ thêm nữa! Ngay cả nguyên tắc Một-đối-Một cũng chẳng được thi hành!" (Robert Thompson, "War In Peace" trang 184-185)

Ngày 6 tháng 8 năm 1974, hai ngày trước khi Nixon phải từ chức vì vụ ô-nhục Watergate, cái quốc hội Mỹ kia lại biểu quyết cắt viện trợ

nữa, trời nam VN kỹ hơn nữa, đến nỗi dân biểu Robert L. F. Sikes, tuy thuộc đảng Dân Chủ là đảng đang hung hãn khai tử nam VN, mà còn phải la lên tại nghị trường: “Đừng có dâng nam VN cho Hà- nội trên chiếc đĩa bạc. Hãy giúp nam VN tiếp tục cuộc chiến đấu dũng cảm.” (Louis A. Fanning, “Betrayal In Vietnam,” trang 175-176).

Quốc hội Mỹ đã thắt chặt sợi dây treo cổ nam VN đến mức nào? Tác giả Úc Denis Warner, nơi trang 8 và 9 của cuốn “Not With Guns Alone: How Hanoi Won The War” ghi rõ chi tiết; “Năm 1972-73, viện trợ quân sự của Mỹ cho nam VN là 2.167 triệu mỹ kim. Năm 1973-74, số viện trợ ấy chỉ còn 964 triệu. Năm 1974-75, trong khi viện trợ của Nga cho Bắc Việt tăng gấp bốn lần thì viện trợ quân sự của Mỹ cho nam VN chỉ còn 700 triệu mỹ kim. Cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 làm cho số viện trợ Mỹ trong thực tế bị cắt đến 80%. Tinh thần của quân đội nam VN hiển nhiên phải sa sút theo sự cắt viện trợ ấy. Vì thiếu nhiên liệu và cơ phận thay thế, số phi vụ trực thăng trước kia là 16.000 mỗi tháng nay rút xuống còn có 3.000. Máy bay của nam VN có trông thấy những đoàn xe của quân Bắc Việt di chuyển cũng đành chịu bó tay, vì thiếu nhiên liệu, và cũng vì ở quá tầm hoạt động của họ! Trong vùng đồng bằng Cửu Long, một tiểu đoàn quân chính phủ đã bị tiêu diệt gần hết chỉ

vì tiểu đoàn ấy đã bắn hết đạn. Lần đầu tiên, xe tăng Bắc Việt từ căn cứ an toàn Cao Mên tràn vào vùng đồng bằng Cửu Long. Lực lượng tuần tiểu sông rạch của nam VN không còn nhiên liệu nữa để hoạt động, nên sông và rạch lại bị cộng quân kiểm soát như đã xảy ra trong các năm 1962, 1965 và 1967... Tại miền trung VN, các pháo đội trước kia mỗi ngày bắn hàng trăm viên đạn thì nay, mỗi ngày chỉ còn được bắn bốn trái. Đầu năm 1974, viên chức Mỹ lại còn ra lệnh mua đạn pháo binh ít hơn trước 30%, nói là để thích nghi với sự giảm giá đồng mỹ kim lúc ấy!”

Trong khi viện trợ Mỹ tiếp tục giảm thì quân lực nam VN tiếp tục phải dùng đến nhiều đạn hơn trước, vì chiến sự đẫm máu hơn trước. Số thương vong của nam VN trong năm 1974 cao hơn số thương vong năm 1968 rất nhiều. (Guenter Lewy, “America in Vietnam,” trang 207).

Trở lại nam VN sau khi hết nhiệm kỳ, và cũng để quan sát sự sống còn của nam VN sau thỏa hiệp ngưng bắn Paris 1973, trung tá tình báo Mỹ Stuart A. Herrington ghi nhận rằng trong năm “hòa bình thứ nhất” sau thỏa hiệp ngưng bắn, nam VN đã có trên 12.000 tử sĩ Mỹ theo tỷ lệ dân số giữa hai nước! Herrington còn nhấn mạnh rằng trong suốt ba năm và chín tháng dự Thế Chiến II, nước Mỹ chỉ thiệt hại tất cả là 250.000, đàn ông và đàn bà! (Stuart A. Herrington, “Peace with Honor?”, trang 100).

Tướng Vanuxem của Pháp cho người ta con số chính xác về viện trợ quân sự của Nga cho Bắc Việt, chỉ riêng cho năm 1974: 1.500 xe tăng T-54, T-55 và T-59, trên 600 đại bác hạng nặng, trên 1.700 hỏa tiễn SAM nhiều kiểu khác nhau, hơn 240.000 tấn đạn, và một số tàu nhỏ chạy nhanh loại phóng ngư lôi. (Général Vanuxem, “La Mort du Vietnam,” trang 44).

Phúc trình của Bộ Tham Mưu Liên Quân Mỹ cho hay là số phi vụ yểm trợ trực tiếp và yểm trợ ngăn chặn do không lực VNCH đảm trách đã phải giảm xuống hơn 40%. Vì không có cơ phận thay thế nên có cả núi đồ trang bị nằm chết một chỗ. Số đạn được cho quân lực VNCH, kể cả bom và đạn cho không quân VNCH, đã xuống thấp tới một mức nguy hại. Năm 1972, khi Hà-nội tổng tấn công vào miền nam thì quân lực VNCH tiêu thụ trung bình mỗi tháng hết 66.500 tấn đạn. Từ tháng 7 năm 1974 cho tới tháng 3 năm 1975, trong khi chiến sự khốc liệt hơn thì quân lực ấy chỉ được tiêu thụ trung bình mỗi tháng có 18.267 tấn đạn. “Hà-nội đã nói đúng khi bảo rằng họ đang đứng trước một địch quân suy yếu rất nhiều.” (JCS/J-5, “Vietnam Fact Book.” 28-2-1975, trang 12).

Trong bản nhận định mỗi ba tháng của sứ quán Mỹ tại Sài-gòn, người ta đọc được đoạn sau đây: “... Sự hạn chế khắt khe về đạn được đã thấy hậu quả: mỗi tháng, một khinh binh

VNCH chỉ được cấp có 85 viên đạn, mỗi khẩu đại bác chỉ được xài mỗi ngày đúng 4 viên. (US Embassy Saigon, Def. Att. Office, RVNAF Quarterly Assessment, Feb. 1975, trang 2).

Trong bản điều trần trước ủy ban ngoại giao Thượng Viện Mỹ ngày 5 tháng 8 năm 1974 về đời sống vật chất của quân lực VNCH, người ta đọc được đoạn dưới đây: “...Từ tháng 1/1971 tới tháng 9/1974, giá thực phẩm tại nam VN đã tăng 330.0 phần trăm. Theo các bản nghiên cứu của người Mỹ thì lương bổng của người lính nam VN không đủ để nuôi một gia đình trung bình trong mười ngày. Binh sĩ đồn trú tại gần các thành phố hoặc tỉnh lỵ đã phải trốn đi kiếm thêm lợi tức nuôi gia đình. Các cấp chỉ huy của họ biết rõ, nhưng không nỡ áp dụng kỷ luật. (US Senate, Committee on Foreign Relations, Vietnam May 1974, A Staff Report 93rd Congress, 2nd Ses. 5 August 1974, p.5).

Tù viên quân sự Mỹ tại Sài Gòn nhận định như sau về tinh thần của binh sĩ VN trong hoàn cảnh sống vất vưởng ấy: “... Các cấp chỉ huy VN kể ra sự hạn chế đạn dược, và sự cắt giảm các phi vụ không trợ trực tiếp là hai yếu tố tai hại nhất. Thêm vào đó, tình hình kinh tế suy đồi đã làm nguy hại đến ý chí chiến đấu của người binh sĩ.” (Tài liệu của sứ quán Mỹ đã kể ở trên, từ trang 2 đến trang 8).

Tòa đại sứ Mỹ tại Sài Gòn có cử viên giám đốc

các Việc Nghiên Cứu Đặc Biệt là Tony Lawson nghiên cứu hậu quả việc Mỹ rút, hậu quả sự cắt giảm viện trợ Mỹ đối với tinh thần chiến đấu và đời sống vật chất người lính VNCH. Phúc trình Lawson đưa ra đoạn kết luận tiên tri như sau: “Thật rõ ràng là người lính VNCH đã bị buộc phải sống dưới cái mức hợp lý và rằng hoạt động cũng như thành tích của họ đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cái lối sống chỉ biết từng ngày trước đời sống kinh tế ngày càng tồi tệ đã làm sa sút hiệu năng và sự sa sút ấy không thể để cho tiếp tục được, nếu còn muốn rằng quân lực nam VN là một lực lượng có sức sống.” (Stuart A. Herrington, “Peace With Honor?”, trang 105).

Bức tranh vắn tắt so sánh “hậu phương lớn” của thế giới cộng sản và sự viện trợ của cường quốc đồng minh Mỹ kể đã tạm đủ để tới một tiểu kết luận. Người ta đã mặt sát, bôi bẩn và vu cáo đủ mọi thứ xấu xa lên đầu người lính VNCH. Khi đã trình bày hình ảnh người lính nam VN thật đen tối như thế rồi thì người ta lại buộc nam VN phải dùng những người lính ấy để lót đường cho cuộc tháo chạy của cường quốc đồng minh. Nước bạn an toàn rút hết binh sĩ về nước rồi thì quốc hội nước bạn lại tiếp tục cột lên đầu người lính VNCH nhiều tội khác. Sau khi trói chặt tay chân người lính ấy bằng một sự hạn chế đạn dược mà thực chất là sự tê liệt

hoàn toàn mọi khả năng chống cự của người lính nam VN, cái quốc hội nước bạn ấy lại lớn tiếng kết án người lính ấy là không chịu chiến đấu tự vệ nên không đáng được nước Mỹ giúp đỡ nữa.”

Nếu cuốn sách này có hân hạnh được đến tay các quân nhân VNCH đã tìm được tự do ở xứ người sau năm 1975, và nếu những quân nhân ấy vẫn còn mang nặng mặc cảm kẻ bại trận, người viết sách này xin thành khẩn cầu mong các quân nhân ấy hãy mỉm một nụ cười thật buồn, rồi tự nhủ rằng “Thế giới bên ngoài đã không tiếc lời mạt sát và nguyên rủa chúng ta, nhưng họ sẽ không thể nào chối cãi một sự thật hiển nhiên: những người lính bị cái thế giới ấy xúm vào mạt sát, vu cáo lại cũng chính là những người lính duy nhất của Thế Giới Tự Do đã đương đầu với toàn thể thế giới cộng sản trong hơn hai chục năm. Một quốc gia nào, một cá nhân nào có liêm sỉ và sự tự trọng tối thiểu sẽ không dám phủ nhận lời xác định này.

2. TỪ THỎA HIỆP NGỪNG BẮN 1/1973 TỚI TRẬN PHƯỚC LONG 1/1975

Người Việt quốc gia đã đau đớn nhiều về cái gọi là thỏa hiệp ngưng bắn ký kết giữa Mỹ và Hà-nội đầu năm 1973, và cũng đã nghe, đã đọc nhiều lời nhận định về thỏa hiệp ô nhục ấy rồi nên chương này chỉ vắn tắt bàn về những hậu quả của thỏa hiệp ấy đối với sự sống còn của miền nam VN sau khi người Mỹ rút hết binh sĩ Mỹ về nước.

Nữ tác giả Pháp Brigitte Friang là một trong số ít người đã thẳng thắn viết về thực chất của thỏa hiệp ấy. Cô Friang nhận định là khi ký xong, người Mỹ rất ngoan ngoãn thi hành hai cam kết của họ trong thỏa hiệp. Một là rút mau và rút hết binh sĩ Mỹ về nước. Hai là không can thiệp vào nội tình của miền nam VN nữa. Ngoài hai điều ấy ra, cô Friang không thấy có

một điều khoản nào của thỏa hiệp được Hà-nội tôn trọng.

Để dẫn chứng điều vừa nói, cô Friang đã sưu tầm những con số chính xác về sự thiệt hại của nam VN sau khi thỏa hiệp Paris ký ngày 27-1-1973 được thi hành. Trong năm 1974, chính quyền nam VN đã thiệt hại mất tất cả 85.000 trên chiến trường, - con số ấy chia ra: 15.000 tử sĩ, 57.000 binh sĩ bị thương, và 12.000 binh sĩ mất tích. Đáng ngại nhất là tình hình ở đồng bằng sông Cửu Long: trong năm 1974, chính quyền nam VN mất tới 1.000 đồn bót trong tổng số 3.500 đồn bót. Mặt khác, Hà-nội phô trương được Nga và Trung Cộng giúp tới trên 10.000 xe vận tải hạng nặng để chở súng đạn và binh lính từ miền bắc vào miền nam để chuẩn bị chiếm miền nam. (Brigitte Friang, "La Mousson de la Liberté," Plon, Paris 1976, trang 28).

Quân-sử-gia Mỹ Dave Palmer nhận định một cách thiết thực về thỏa hiệp Paris 1973. Ông ta thấy rằng thỏa hiệp ấy không hơn không kém chỉ là một trò dàn cảnh để nước Mỹ rút khỏi Việt Nam, và có một khoảng thời gian "chuyển tiếp" gọi là coi được trước khi nam VN bị Bắc Việt chiếm. Palmer viết rằng Hà-nội chưa bao giờ từ bỏ ý định chiếm miền nam bằng võ lực. Khối cộng sản quốc tế, nhất là Trung Cộng và Nga, lại gia tăng viện trợ cho Hà-nội sau thỏa hiệp ngưng bắn 1973, trong khi quốc hội Mỹ

nhất định khai tử miền nam VN sau khi đã rút được hết binh sĩ Mỹ về nước.

Dave Palmer đặt câu hỏi then chốt là thỏa hiệp ấy có ảnh hưởng như thế nào đến tinh thần chiến đấu của nam VN sau đó. Palmer ghi nhận ít ra là hai điều. Thứ nhất là khi thỏa hiệp Paris ra đời thì miền nam VN đã chiến đấu ròng rã gần một phần tư thế kỷ, và chắc chắn là tinh thần chiến đấu của nam VN đã mỏi mệt. Thứ hai là sự bỏ cuộc và bỏ rơi của cường quốc đồng minh Mỹ chắc chắn đã gây ảnh hưởng bất lợi cho tinh thần chiến đấu của nam VN. Nhưng nhìn vào những trận đánh từ sau thỏa hiệp Paris cho tới cuối năm 1974, Palmer cho rằng tuy bị ảnh hưởng bất lợi do ở thỏa hiệp ngưng bắn như vừa nói, nhưng quân lực VNCH vẫn còn giữ vững được tinh thần để chống trả các cuộc tấn công lớn nhỏ của quân Bắc Việt và Việt Cộng cho tới khi xảy ra trận tấn công vào tỉnh Phước Long hồi cuối năm 1974 và đầu năm 1975.

Dave Palmer viết rằng vì quân lực nam VN vẫn còn giữ được tinh thần chiến đấu để đánh trả các cuộc tấn công của cộng quân tại nam VN cho tới cuối năm 1974, cho nên khi nam VN sụp đổ sau có vài chục ngày thì ông ta cho rằng sự sụp đổ quá mau lẹ ấy làm cho thế giới bên ngoài rất ngạc nhiên. Thực ra thì sự ngạc nhiên này không còn nữa, nếu người ta theo dõi tình

hình quân sự ở miền nam VN trong cái mà cộng sản gọi là “mùa khô 1973-1974,” trong sự chuẩn bị của Bắc Việt, và trong thế lưng túng kẹt cứng của giới lãnh đạo chính trị và quân sự của nam VN sau khi người Mỹ rút hết về nước.

Trước hết, hãy nói về tổ chức lãnh thổ và hệ thống chỉ huy của cộng sản ở miền nam VN trước khi chúng mở cuộc tấn công đầu năm 1975. Trong “Lời Nói Đầu” của tập hồi ký do tên tướng Việt Cộng Trần Văn Trà viết thì trước năm 1975, cộng sản chia miền nam VN làm bốn vùng, mỗi vùng mang chữ B lớn kèm theo một con số. B-4 gồm hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, - B-3 gồm lãnh thổ cao nguyên Trung phần, - B-2 gồm Nam phần và một phần của nam Trung phần, - B-1 (cộng sản gọi là khu 5) gồm các tỉnh duyên hải từ Quảng Nam tới Nha Trang.

Trong mưu toan chiếm miền nam VN thì cộng sản coi B-2 là vùng đất quan trọng nhất, và vùng B-2 này gồm phần lãnh thổ nằm trong Quân Khu III, Quân Khu IV và một phần Quân Khu II của Việt Nam Cộng Hòa.

B-2 được chia làm 4 khu. Khu 6 gồm Quảng Đức (Gia Nghĩa), Tuyên Đức (Dalat), Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng và Bình Tuy. Khu 7 gồm những tỉnh phía bắc Sài Gòn, tức gọi là “Miền Đông”: Phước Long, Long Khánh, Phước Tuy (Bà Rịa), Bình Long, Bình Dương (Thủ Dầu

Một), Biên Hòa, Tây Ninh, Hậu Nghĩa. Khu 8 gồm các tỉnh mà cộng sản gọi là “Trung Nam Bộ”: Long An (Tân An), Kiến Tường (Mộc Hóa), Kiến Phong (Sadek), Định Tường (Mỹ Tho), Gò Công và Kiến Hòa (Bến Tre). Khu 9 là vùng Hậu Giang, tức “Miền Tây,” gồm Châu Đốc, An Giang (Long Xuyên), Vĩnh Long, Vĩnh Bình (Trà Vinh), Phong Dinh (Cần Thơ), Ba Xuyên (Sóc Trăng), Kiên Giang (Hà Tiên-Rạch Giá), Chương Thiện, An Xuyên (Bạc Liêu-Cà Mau). Sài Gòn và Gia Định được cộng sản tổ chức thành Đặc Khu. Bộ tư lệnh của B-2 gọi là bộ Tư Lệnh Miền, và đặt tại vùng Mỏ Vẹt trên lãnh thổ Cao Mên.

Bí thư của cơ quan lãnh đạo cao nhất của cộng sản ở miền nam (cơ quan này có tên gọi là Trung Ương Cục Miền Nam) và của B-2 là Phạm Hùng. Tư lệnh của B-2 là tên tướng Việt Cộng Trần Văn Trà. Bí thư của B-1 là Võ Chí Công. Tư lệnh Khu 5 là tên tướng Chu Huy Mân. Tư lệnh của B-3 trước năm 1975 là tên tướng Hoàng Minh Thảo, và tư lệnh B-4 là tên tướng Lê Tự Đồng.

Người ta còn nhớ là sau trận tổng tấn công thảm bại năm 1972, Hà-nội cần có thời gian để xây dựng lại quân - đội Bắc Việt vì đã bị thiệt hại quá nặng. Võ Nguyên Giáp đã thú nhận với nhà báo Ý Oriana Fallaci rằng tính đến đầu năm 1969, Bắc Việt đã bị thương vong tới trên 600.000 binh lính, và chưa thấy có triển vọng thắng ở

miền nam VN. Số thương vong cho riêng trận năm 1972 đã lên tới trên 100.000 người!

Về mặt chính trị, tuy cộng sản thảm bại ở cuộc tấn công 1972, nhưng chúng đã đạt được một thắng lợi rất lớn về tâm lý và về chính trị: thị trấn Lộc Ninh đã lọt vào tay chúng vào tháng 4, 1972. Lập tức chúng dùng Lộc Ninh làm “thủ đô lâm thời” của cái gọi là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nhìn vào bản đồ miền nam VN, người ta sẽ thấy tầm quan trọng của Lộc Ninh. Một khi cộng sản bành trướng được sự kiểm soát từ Lộc Ninh tỏa ra chung quanh thì sự đe dọa của chúng đè nặng lên thủ đô Sài Gòn sẽ ngày một gia tăng. Và đó là điều mà cộng sản đã làm từ sau thỏa hiệp Paris cho tới khi chúng tiến đánh tỉnh Phước Long vào cuối năm 1974.

Vì đặt cho Lộc Ninh một tầm quan trọng lớn như vậy nên Hà-nội đã tăng cường rất mạnh cho sự phòng thủ Lộc-Ninh, đến nỗi trong trận năm 1972, lúc sự yểm trợ hỏa lực của quân Mỹ cho quân lực nam VN vẫn còn đáng kể, phía quân lực VNCH tuy đã nhiều lần mở cuộc tấn công để lấy lại thị trấn Lộc Ninh, nhưng các cuộc tấn công ấy đều thất bại.

Về mặt lãnh đạo và chỉ huy, phía cộng sản có những thay đổi rất quan trọng. Đáng kể nhất phải nói tới sự thay đổi vai trò chỉ huy quân lực cộng sản: tên tướng Văn Tiến Dũng được chính thức thay thế Võ Nguyên Giáp. Năm 1973, Giáp

mắc bệnh nặng chỉ còn giữ vai trò tượng trưng trong các buổi lễ lớn. Văn Tiến Dũng được giao phó trọng trách tổ chức lại quân đội Bắc Việt trong vòng hai năm. Trong hai năm ấy, Dũng đã tăng cường việc tổ chức và huấn luyện trên 200.000 tự vệ của miền bắc để lực lượng ấy phụ trách bảo vệ miền bắc, hầu toàn thể 22 sư đoàn chính qui của Hà-nội sẽ được rảnh tay xâm chiếm miền nam.

Một trong các điều khẩn cấp mà Văn Tiến Dũng phải làm là rút kinh nghiệm những thất bại của quân Bắc Việt từ trận tổng tấn công 1972. Trong cuộc tổng tấn công ấy, quân Bắc Việt đã phạm những lỗi lầm rất ngớ ngẩn và nhục nhã, nhất là sự ngớ ngẩn của binh lính Bắc Việt khi hành quân phối hợp với chiến xa. Binh lính của Hà-nội tuy đã được gửi đi huấn luyện tại trường thiết giáp nổi tiếng của Nga là trường thiết giáp Odessa, những, như tác giả Pháp Pierre Darcourt đã mỉa mai nhận xét, binh lính của Hà nội chỉ được học cách mở máy xe tăng, lau chùi xe tăng cho sạch, biết cách bảo trì xe tăng, nhưng lại không có chút kinh nghiệm nào về kỹ thuật hành quân phối hợp bộ binh/chiến xa. Sự ngớ ngẩn và thiếu kinh nghiệm ấy đã biến nhiều xe tăng và nhiều đơn vị bộ binh của Hà-nội thành mồi ngon cho quân lực VNCH năm 1972.

Trong trận tấn công năm 1972, tuy quân Bắc

Việt dùng thiết giáp, pháo binh và đơn vị phòng không chiến đấu sát cánh với bộ binh của chúng, nhưng mỗi binh chủng lại nhận lệnh của cấp chỉ huy riêng cho từng binh chủng. Hậu quả là có những lúc, bộ binh của Hà-nội tấn công mà không có pháo binh chuẩn bị, và nhiều khi, xe tăng của Bắc Việt tiến tới mà thiếu bộ binh hộ tống và yểm trợ. Để chuẩn bị cho cuộc tổng tấn công 1975-1976, Văn Tiến Dũng nhớ mãi đòn đau mà quân lực VNCH đã giáng cho binh lính của hán. Hán đã gom nhiều trung đoàn độc lập vào các sư đoàn để có thể tham dự những trận đánh lớn. Một sửa đổi lớn lao khác là hán đặt các đơn vị binh chủng dưới quyền chỉ huy của cấp sư đoàn. Do đó, cấp sư đoàn hoặc quân đoàn của Bắc Việt từ nay có thể điều động mau lẹ toàn thể các đơn vị tham chiến dưới quyền của sư đoàn hoặc quân đoàn, và không cần phải đi qua một hệ thống chỉ huy hàng ngang phiền phức và chậm chạp như hồi năm 1972 nữa.

Cuộc trắc nghiệm đầu tiên của sự cải tổ quân đội Bắc Việt diễn ra tại Phước Long cuối năm 1974, đầu năm 1975 trong cái gọi là Chiến Dịch Đông Xuân 1974-1975 của Hà-nội. Trong cuộc tấn công thí nghiệm này, Hà-nội đặt dưới quyền chỉ huy của tên tướng Trần Văn Trà quân đoàn 2 của Bắc Việt, được các đơn vị pháo và xe tăng có huấn luyện thuần thục yểm trợ để tiến đánh các đơn vị quân lực VNCH đang bảo vệ tỉnh lỵ

Phước Long. Nếu cuộc tấn công thí nghiệm ấy thành công thì nó sẽ là khuôn mẫu tấn công qui mô hơn nữa trong chiến dịch tổng tấn công ở khắp miền nam VN.

Tiếp vận luôn luôn là huyết mạch của bất cứ một quân đội nào, nên Hà-nội chuẩn bị việc tiếp tế cho chiến dịch 1974-1975 rất kỹ. Đến cuối năm 1974 thì Bắc Việt đã hoàn thành một hệ thống đường tráng nhựa dọc theo dãy Trường Sơn chạy từ miền bắc vào miền nam VN. Hệ thống này dài trên 1.000 cây số, mặt đường rộng tới 8 thước, và một hệ thống ống dẫn dầu chạy tới thị trấn Lộc Ninh. (Xin xem bản đồ số 12).

Con đường thứ hai mà Hà-nội mở ra được chúng đặt tên là Hành Lang 613, chạy song song với cái gọi là đường mòn Hồ Chí Minh, nhưng khác với đường mòn kia đưa tới đất Lào và Cao Mên, con đường 613 chạy thẳng tới cách Sài Gòn chừng 100 cây số. Để làm cho xong con đường mới này trước thời hạn hai năm, Bắc Việt đã dùng trên 30.000 lính chính qui điều động hàng trăm ngàn lao công nam nữ để cuống bách họ làm ngày làm đêm. Nhờ hai con đường song song này, Hà-nội đưa rất nhiều vũ khí và binh sĩ vào miền nam để chuẩn bị cho cuộc tổng tấn công chót. Một thí dụ để phía chúng ta nhận rõ sự thay đổi lớn trong thế trận sắp tới. Trước năm 1973, tên Trần Văn Trà phải mất tới 4 tháng mới đi được từ mật khu của Việt Cộng tới Hà-

nội hợp. Sau khi Hà- nội hoàn thành con đường mới mang số 613, Trần Văn Trà chỉ mất có hai tuần để di chuyển từ Lộc Ninh tới Hà-nội hợp với trung ương cộng đảng Hà-nội!

*

Hà-nội đã thấy rõ thế kẹt chiến lược của miền nam VN sau thỏa hiệp ngưng bắn Paris - năm 1973. Do đó, các nỗ lực của cộng quân trong mùa khô 1974-1975 nằm trong kế hoạch của “Nghị quyết số 21 Trung ương,” và của “Nghị quyết số 12 Trung ương cục.” Theo hai Nghị quyết này cộng sản “quyết tâm giành thắng lợi trong vài ba năm tới (74-75-76).” Việc cộng quân thành lập các đơn vị tới cấp quân đoàn (từ 2 sư đoàn trở lên), ở vùng B-2 là một dấu vết quan trọng, nhưng tình báo của VNCH không theo dõi được điều này.

Sau thỏa hiệp ngưng bắn 1973, cộng quân mở rộng vùng kiểm soát của chúng từ Lộc Ninh đến khu Tam Giác Sắt, chỉ còn cách Sài Gòn có trên 30 cây số! Cũng trong mùa khô 1973-1974, cộng quân đã nối liền được các hành lang từ Trường Sơn về miền Đông, rồi từ đó đi đến các quân khu khác của cộng sản.

Ngày 2 tháng 12 năm 1973, một đơn vị của Trung đoàn Đặc Công 10 của Việt Cộng đã phá nổ được kho xăng Nhà Bè là kho xăng lớn nhất của miền nam VN. Số xăng bị tiêu hủy trong vụ đột kích này là một thiệt hại rất ghê gớm cho

kinh tế của miền nam VN, trong lúc nền kinh tế ấy đã bị thiệt hại nặng vì cuộc khủng hoảng dầu lửa do các nước sản xuất dầu lửa ở Trung Đông gây ra.

Đối với thế giới bên ngoài, vụ phá nổ kho xăng Nhà Bè làm tăng uy tín của Việt Cộng. Kho xăng ấy được canh gác rất kỹ, kể cả bằng dụng cụ điện tử, radar, chó trận, v.v. Thế giới lại càng tin rằng khả năng tự vệ của nam VN sau thỏa hiệp Paris 1973 càng thêm yếu kém. Nam VN không có can đảm để nhìn nhận rằng Việt Cộng phá được kho xăng Nhà Bè một phần lớn là nhờ sự nội ứng và tiếp tay của một phần dân chúng, cái phần dân chúng từ lâu vẫn mơ ước rằng chỉ có cộng sản mới mang lại được Thiên Đường cho họ.

Ở khắp miền nam, cộng quân gia tăng hoạt động quân sự và phá hoại để dọn đường cho chiến dịch 1975- 1976 của chúng. Như vậy là qua mùa khô 1973-1974, tình thế chiến trường B-2 và nam VN đã rõ rệt - Nam VN bị vây hãm vào thế bị động, hoàn toàn không xoay ngược lại được tình thế. Tác giả Weldon A. Brown đã tóm tắt tình hình quân sự đen tối của nam VN như sau trong cuốn “The Last Helicopter”: “Trong mùa hè 1974, Hà- nội đã bắt đầu tăng cường áp lực trên toàn lãnh thổ nam VN.”

Trước thế bao vây ngày càng khép chặt của cộng sản, miền nam VN chuẩn bị đối phó cách

nào? Thật tội nghiệp cho cuộc chiến đấu dùng cảm của những người lính của quân lực VNCH khi nhìn lại phương cách đối phó (!) của giới lãnh đạo miền nam VN sau thỏa hiệp ngưng bắn 1973.

Nếu người ta có từ tâm để mà gọi sự bố trí quân lực VNCH do Nguyễn Văn Thiệu xếp đặt là một thứ chiến lược thì cái chiến lược ấy quả thật là nghèo nàn. Chiến lược ấy bắt nguồn từ một chủ trương đầy tính chất hát bội của Nguyễn Văn Thiệu gọi là BỐN KHÔNG. Chủ trương ấy đề ra chiến lược dàn quân thật mỏng ra khắp lãnh thổ miền nam, và nhất định “không nhường một tấc đất nào, một thôn ấp nào cho cộng sản.”

Về lý thuyết thì chiến lược ấy thật là oai hùng vì đó là thứ chiến lược chống cộng quyết liệt nhất thế giới. Nhưng dàn mỏng như vậy mà các lực lượng trừ bị chiến lược lại quá ít, quá yếu, và nguy hơn nữa là không có phương tiện để điều động mau lẹ lực lượng trừ bị tới các mặt trận quyết định. Tình thế sẽ tuyệt vọng nếu cộng quân mở nhiều mặt trận cùng một lúc. Đó là chưa nói đến việc tiếp tế.

Cái chết của nam VN đã được báo trước ngay từ trước khi cộng quân mở trận đánh vào tỉnh Phước Long. Sự báo trước ấy càng hiện rõ hơn nữa khi người ta nhớ lại cuộc họp chiến lược tại Hà-nội vào tháng 10 năm 1974, và khi nhìn lại sự

bố trí của quân lực VNCH trước khi nổ ra trận đánh vào tỉnh Phước Long.

Sau thỏa hiệp ngưng bắn Paris 27-1-1973, Hà-nội đặt ưu tiên cho việc tái thiết nền kinh tế của miền bắc vì nền kinh tế ấy đã bị tàn phá trong những năm chiến tranh. Bận ưu tiên ấy nên Hà-nội chưa có kế hoạch rõ rệt để mở lại nỗ lực quân sự chiếm miền nam, tuy rằng sự mở lại nỗ lực ấy không khó, vì thỏa hiệp Paris 1973 đã để lại cho nam VN hai tai họa. Một là sự có mặt của gần hết quân đội Bắc Việt ở trên nhiều phần đất của nam VN. Hai là sự có mặt của cái quái thai chính trị gọi là chính phủ Cách Mạng Lâm Thời của Việt Cộng.

Nhưng tập đoàn lãnh đạo Hà-nội đã đổi hẳn ưu tiên sau khi chúng thấy rõ sự suy yếu của nam VN, và thấy rõ là quốc hội cũng như dư luận đa số dân Mỹ đã dứt khoát chấp nhận việc khai tử nam VN. Hà-nội chỉ cần đọc những bản tin do báo chí Tây phương và do các hãng thông tấn lớn đánh đi cũng đủ nhận ra sự sống còn thoi thóp của miền nam VN sau thỏa hiệp Paris 1973.

Nắm được các dữ kiện về sự suy nhược của nam VN rồi, Hà-nội quyết định mở chiến dịch mới để chiếm miền nam. Tháng 10 năm 1974, Bộ Chính Trị và cơ quan quân sự cao cấp nhất của Bắc Việt họp phiên quan trọng xác nhận kế hoạch mới. Theo kế hoạch này thì Hà-nội sẽ cần hai năm để thực hiện việc chiếm miền

nam VN. Trong năm 1975, cộng quân tìm lợi thế chiến trường bằng cách tiêu diệt các tiền đồn của nam VN, đồng thời hoàn tất các hành lang tiếp tế. Trong khi đó, cộng quân cũng mở ra những trận đánh nhỏ ở các vùng đông dân cư để vừa làm tiêu hao lực lượng quân sự của nam VN, vừa cắm chân lực lượng ấy. Năm sau, tức là năm 1976 (năm bầu cử tổng thống tại Mỹ), cộng quân sẽ mở các trận tấn công lớn vào các thành phố và các căn cứ quân sự của nam VN. Triển vọng lớn theo sự ước tính của Hà-nội là nỗ lực quân sự hai năm ấy sẽ đưa tới chiến thắng hoàn toàn.

Còn triển vọng nhỏ là nỗ lực quân sự ấy sẽ buộc nam VN phải chấp nhận một chính phủ liên hiệp với cộng sản.

Tháng 10 năm 1974, Hà-nội gọi Phạm Hùng, Trần Văn Trà và các cấp chỉ huy quân sự khu của cộng sản ở miền nam tới Hà-nội họp để bàn về kế hoạch hai năm chiếm miền nam.

Trần Văn Trà kể lại trong hồi ký của hần là hần rất sung sướng được trở lại miền bắc họp, và lại được hiên ngang di chuyển bằng xe giữa ban ngày. Trên đường tới miền bắc, Trà đã gặp rất nhiều đoàn quân xa đi ngược chiều chở đầy binh lính Bắc Việt hoặc kéo các loại vũ khí tối tân mà Sô Viết cung cấp cho Hà-nội, như đại bác 122 ly, đại bác 130 ly, xe tăng T-54 và các dàn lưu động phóng phi đạn phòng không SA-2.

Lời của Trần Văn Trà xác nhận điều đã được nhà báo kỳ cựu của nước Úc là Denis Warner khi ông ta viết trong cuốn "Not With Guns Alone: How Hanoi Won the War" rằng sau thỏa hiệp Paris 1973, ông ta đã dùng xe đi tới nhiều nơi gần biên giới Lào-Việt, và gần hành lang xâm nhập của cộng quân để quan sát. Trong các chuyến đi ấy, ông ta nhận ra hai điều rất rõ. Một là Bắc Việt đã mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh thành một xa lộ rất rộng, tráng nhựa, trên đó, quân xa Bắc Việt chạy tấp nập ngày đêm mà không hề bị không lực của nam VN cản trở. Hai là vì thiếu xăng nhớt nên ở nhiều nơi, Denis Warner không hề thấy bóng dáng máy bay của không lực nam VN!

Câu hỏi lớn được đặt ra là tại sao Hà-nội lựa Ban- Mê-Thuột làm mục tiêu chính cho chiến dịch tiến chiếm miền nam VN năm 1975? Người ta tìm được câu trả lời trong phiên họp tại Hà-nội kéo dài từ tháng 10, 1974 cho đến ngày 18-12-1974.

Trong thời gian họp kéo dài này, Trần Văn Trà cố thuyết phục giới lãnh đạo chính trị và quân sự của Hà-nội cho hẳn mở cuộc tấn công lớn vào khu vực Sài Gòn để đưa tới cuộc nổi dậy của nhân dân miền nam VN. Mặc dầu Trà nêu nhiều lý do để bênh vực quan điểm của hẳn nhưng sự hoài nghi vẫn đề nặng lên giới lãnh đạo Hà-nội, vì trước khi mở cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân

năm 1968, chính Trần Văn Trà đã đoan chắc rằng cuộc tổng tấn công sẽ đưa tới cuộc “tổng khởi nghĩa” của nhân dân nam VN để lật đổ chính quyền quốc gia của miền nam VN.

Quan điểm của Hà-nội là chọn cao nguyên của miền nam VN làm chiến trường chính vì sự lựa chọn ấy chắc ăn hơn sự lựa chọn của Trần Văn Trà, và lại có triển vọng tránh được số thương vong cao.

Nhưng quan điểm của Trần Văn Trà được Lê Duẩn chú ý vì Trà nắm vững tình hình quân sự của nam VN, và vì Trà đề nghị để hắn điều khiển trận đánh thí nghiệm vào tỉnh Phước Long. Lập luận then chốt của Trà là quân lực nam VN đã suy yếu ghê gớm vì bị dàn ra quá mỏng, và trừ bị chiến lược của nam VN nghèo đến nỗi nếu Phước Long bị tấn công thì Sài Gòn chỉ có thể tăng viện tối đa là một trung đoàn. Sau cùng, Lê Duẩn chấp nhận đề nghị của Trà, nhưng bắt Trà phải bảo đảm trận đánh vào Phước Long “chỉ được thành công, không được thất bại.”

Ngày 18-12-1974, toàn thể Bộ Chính Trị của Cộng đảng VN họp phiên khoáng đại thứ 33 của ủy ban Trung Ương để thông qua các kế hoạch chiếm miền nam. Đặc biệt là có tên tướng cao cấp nhất của quân lực Sô Viết là Viktor Kulikov tham dự. Lần trước, sau khi một giới chức cao cấp của Nga tới Hà-nội thì Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công mùa hè 1972. Lần này, Kulikov

cho hay là không những Sô Viết tán thành kế hoạch tấn công của Hà-nội mà còn tăng gấp số viện trợ quân sự cho Bắc Việt nhiều hơn trước tới 4 lần.

Ngày 20-12-1974, Hà-nội lại được một thắng lợi lớn khác nữa. Một tên gián điệp cao cấp của Hà-nội ở ngay gần bên Nguyễn Văn Thiệu đã kịp gửi báo cáo về kết quả buổi họp chiến lược của miền nam VN trong hai ngày 9 và 10 tháng 12, 1974 giữa Thiệu và giới lãnh đạo quân sự của nam VN. Buổi họp này ước đoán kế hoạch quân sự của cộng sản trong mùa khô 1974-1975 là sẽ có những cuộc tấn công của cộng sản tại đồng bằng sông Cửu Long và tại cao nguyên, nhưng không đánh lớn như cuộc tấn công lớn mùa hè năm 1972. Sài Gòn tin rằng Bắc Việt vẫn còn yếu nên không thể chiếm và giữ được các thành phố của miền nam. Sài Gòn tiên đoán cộng quân sẽ đánh ở phía tây gần Tây Ninh, không xa biên giới Cao Mên, tiên đoán các trận đánh sẽ diễn ra trước hoặc sau Tết Âm Lịch vào đầu tháng 2 Dương lịch và sẽ còn lại rai cho đến mùa mưa.

Bộ Tư Lệnh của quân lực nam VN quyết định không tăng cường cho vùng cao nguyên, và chỉ lập lực lượng trừ bị chiến lược cho sự bảo vệ thủ đô Sài Gòn.

Điều mà Thiệu và đám cận thân quân sự của hắn không biết là tên gián điệp của Hà-nội đã ghi được đầy đủ các phần bàn cãi của phiên họp

do Thiệu chủ tọa, và các chi tiết sinh tử ấy đã được trao vào tay Văn Tiến Dũng vào ngày 20-12-1974.

Người ta có thể tưởng tượng được nỗi vui sướng của Dũng và của tập đoàn lãnh đạo Hà-nội sau khi được bản báo cáo tỉ mỉ từ Sài-gòn gửi tới. Như vậy là Dũng có thể hoàn thành kế hoạch tấn công miền nam mà Sài-gòn vẫn không hay biết gì về kế hoạch của Hà-nội!

Trong cuốn “The Vietnam War” do nhà Crown Publishers Inc xuất bản tại New York năm 1979, tác giả Ray Bonds trình bày một bản đối chiếu lực lượng quân sự của hai miền nam và bắc VN vào đầu năm 1975.

1- Quân lực nam VN

Lục quân

- Chính qui: 180.600
- Địa phương quân: 289.000
- Lực lượng tự vệ: 193.000
- Cộng: 662.600
- Chiến xa: 350
- Thiết vận xa: 880

Không quân

- Nhân viên: 63.000 người
- Máy bay: 1.673

Hải quân

- Nhân viên: 40.258
- Tàu: 1.507

2- Quân lực bắc VN

Lục quân

- Chính qui và Việt cộng: 225.000
- Du kích: 40.000
- Nhân viên hành chánh: 110.000
- Cộng: 375.000
- Chiến xa: 600

Không quân

- Máy bay: 342
- Phòng không
- Trung đoàn: 23
- Hỏa tiễn SAM (Trung đoàn): 1

Hải quân

- Nhân viên: 3.000
- Tàu: 39

Thống kê đối chiếu này có ưu điểm là nêu lên được con số thực tế về những đơn vị chính qui của quân lực VNCH. Người ta còn nhớ là sau năm 1968, nam VN tổng động viên nhân lực, và đối với thế giới bên ngoài, miền nam có tới trên một triệu quân nhân tại ngũ sau khi quân Mỹ đã rút đi hết. Con số trên một triệu ấy gây ảo tưởng cho thế giới bên ngoài, và còn làm cho thế giới ấy đánh giá thấp quân lực nam VN, với lập luận là tại sao quân lực đông đảo đến mức ấy mà không đánh lại được quân của Bắc Việt.

Thống kê của Ray Bonds cho người ta một cái nhìn gần thực tế hơn nữa về khả năng và thực lực của quân lực VNCH vào đầu năm 1975. Thống kê ấy cho thấy là để đương đầu với toàn

thể quân lực miền bắc (lúc ấy đã có mặt trên lãnh thổ nam VN ở cấp tiền tuyến ít ra là 14 sư đoàn), miền nam chỉ còn 180.600 quân chính qui, và số quân này lệ thuộc rất nặng nề vào đường sá, di chuyển bị hạn chế rất gắt gao, trong khi Không quân không đủ khả năng để chuyển vận mau lẹ lực lượng tăng cường đến các mặt trận xa. Tất cả những nhược điểm của quân lực VNCH (chiến lược, chiến thuật, lãnh đạo cấp cao nhất) càng ngày càng hiện rõ, nhất là trong cuộc tấn công của cộng sản vào tỉnh Phước Long.

Đã nói đến so sánh lực lượng hai bên, không thể nào tránh né việc nói tới thứ vũ khí của cộng sản từng gây thiệt hại ghê gớm nhất cho quân và dân nam VN cho đến tận ngày 30-4-1975. Đó là đại bác dã chiến kiểu M-46 130 ly do Nga chế tạo.

Trước năm 1968, Bắc Việt chưa được người Nga cấp cho thứ đại bác này. Sau 1968, Nga gửi cho Hà-nội nhiều đại bác 130 ly. Các quan sát viên quốc tế gọi đại bác 130 này là “hung thần của chiến trường.” Đại bác này thuộc loại cơ động (đặt ngay trên xe và di chuyển luôn bằng xe ấy), nặng 7.700 ký, nhịp bắn mỗi phút 6 viên, tầm xa 27 cây số. Ở cách 1000 thước, đạn đại bác này xuyên phá được vỏ thép dày tới 250 ly! Đặt ở trong rừng rậm, có lá cây ngụy trang kín

đảo, xạ thủ cộng quân có thể yên tâm nã bắn vào vị trí của quân lực VNCH hoặc nã bắn bừa bãi vào các vùng đông dân cư mà không sợ bị phản pháo, và cũng không sợ bị máy bay bên địch oanh kích.

Người Mỹ có cung cấp đại bác cỡ 175 ly cơ động cho nam VN. Theo lý thuyết thì cỡ 175 ly là cỡ có khả năng phản pháo để diệt loại 130 ly (phải là cỡ lớn hơn thì mới phản pháo được) nhưng sự nặng nề và chậm chạp quá sức của đại bác 175 ly của Mỹ thực ra không giúp gì được để làm giảm mức tác hại của đại bác 130 ly!

Nhìn vào cách bố trí (giới quân sự quen gọi là trận liệt) của các sư đoàn VNCH đầu năm 1975 (xin xem bản đồ số 13), người ta thấy ngay nhược điểm nổi bật: thực tế là nam VN không còn lực lượng trừ bị chiến lược nữa vì có hai sư đoàn tổng trừ bị là sư đoàn Dù và sư đoàn Thủy Quân Lực Chiến thì đã bị cầm chân nằm ở phía bắc Đà Nẵng để giữ mặt phía bắc Huế cho đến tận Quảng Trị rồi. (Xin xem bản đồ số 14).

Một cách tóm tắt, về cả bốn phương diện chính là vũ khí, tiếp vận, lưu động và trừ bị, nam VN ở vào thế rất yếu kém so với quân Bắc Việt.

Còn nếu so sánh về tình báo thì nam VN chỉ biết và suy đoán rất lơ mờ về ý định và sự lựa chọn chiến lược của Bắc Việt.

Thật kỳ lạ khi quân lực nam VN bị nhiều yếu kém như vậy mà còn có thể chống trả được cộng

quận cho tới tháng 4 năm 1975. Kết luận buồn thảm trước khi viết về trận đánh Phước Long là một quân đội có tinh thần chiến đấu dũng cảm đến đâu cũng không tồn tại được khi bị lãnh đạo tồi, và lại còn bị mù về chiến lược, tình báo rất lơ mờ, và lại còn không có binh thuyết để hướng dẫn nữa.

3. TRẬN PHƯỚC LONG

Nhận mệnh lệnh của Hà-nội, Trung Ương Cục Miền Nam của Việt Cộng mở trận đánh sơ khởi vào khu vực Phước Long từ ngày 13 tháng 12, 1974. Trong tình này, VNCH có 5 tiền đồn quan trọng nằm chắn giữa đường tiếp tế theo hướng Đông Tây và Bắc Nam mà cộng quân vẫn dùng để chuyển đồ tiếp tế cho các đơn vị của chúng ở khu vực Sài-gòn. Tuy có tầm quan trọng như vậy nhưng các tiền đồn này lại ở xa tuyến phòng thủ chính của Quân Khu III của VNCH. (Xin xem bản đồ số 15).

Trong khi đó, bộ binh và các đơn vị đặc biệt của cộng quân, thí dụ Bộ Chỉ Huy Thiết Giáp mang bí số M- 26 của Cộng quân lại ở vào vị trí rất thuận lợi để bao vây các vị trí của quân lực nam VN từ ba phía.

Để di chuyển và tiếp tế, quân trú phòng của Phước Long chỉ có quốc lộ 14 đi về phía nam, và một sân bay ở tỉnh lỵ Phước Bình vừa đủ lớn để cho máy bay vận tải lớn loại C-130 đáp xuống. Sân bay này nằm gần trung tâm của tỉnh Phước Long, và cách Sài Gòn 110 cây số về phía đông bắc. Quân trú phòng có đủ đạn để chiến đấu trong vòng một tuần, và sau đó mới phải xin tiếp tế.

Một tuần trước khi đánh vào Phước Long, cộng quân mở trận đánh vào phía tây của tỉnh Tây Ninh để kéo lực lượng trừ bị của nam VN ra xa Phước Long.

Sau đó, vào ngày 13 tháng 12, 1974, cộng quân dùng lực lượng rất mạnh thuộc Sư đoàn 7 và một Sư đoàn mới lập mang số 3 tấn công, và hôm sau, chúng chiếm được 2 quận lỵ là Bồ Đức và Đức Phong. Quận Đôn Luân, do một tiểu đoàn Địa phương quân chừng 350 người bảo vệ, đã không để lọt vào tay cộng quân nhưng quốc lộ 14 đã bị cộng quân chặn và cắt đứt.

Đơn vị chính qui VNCH của tỉnh Phước Long mở cuộc phản công về phía Bồ Đức, nhưng khi di chuyển như vậy đã bị sơ hở ở phía sau, do đó, bị quân Bắc Việt chiếm mất căn cứ hỏa lực mang tên là Bunard. 4 đại bác 105 ly ở căn cứ bị cộng quân lấy mất.

Máy bay của không quân VNCH chờ đại bác tới thay thế, và bắt đầu chờ thường dân ra khỏi

Phước Long, nhưng hỏa lực của quân Bắc Việt đã tiêu hủy một chiếc C-130, làm hư hại một chiếc C-130 khác, và làm cho sân bay Phước Bình không dùng được nữa. Đến ngày 22 tháng 12, 1974 thì các đơn vị VNCH còn lại của tỉnh Phước Long bị cô lập.

Lúc trận đánh Phước Long mở màn thì Quân Đoàn III của nam VN có viên tư lệnh mới nhận chức được một tháng là tướng Dư Quốc Đống. Ông ta đã phải cân nhắc tầm quan trọng của hai mặt trận là Tây Ninh và Phước Long. Các đơn vị lớn của ông ta đang bị cầm chân trong nhiệm vụ phòng thủ tại nhiều nơi, trong khi hai sư đoàn trừ bị chiến lược của nam VN là sư đoàn Dù và sư đoàn TQLC vẫn còn nằm tại miền Trung (Vùng I). Do đó, tướng Đống chỉ có vài tiểu đoàn khả dĩ có thể điều động được. Trong sự cân nhắc này, tướng Đống quyết định sẽ để dành các tiểu đoàn trừ bị của ông ta để bảo vệ Tây Ninh vì Tây Ninh là vùng đất then chốt cho sự bảo vệ Sài Gòn.

Sau cùng, ông ta chỉ gửi một tiểu đoàn tăng cường cho Phước Bình. Cần nhắc lại là khi tới Hà-nội họp bàn về kế hoạch tiến chiếm miền nam, tên Trần Văn Trà đã báo cáo và tiên đoán rằng nếu Phước Long bị tấn công thì nam VN chỉ có khả năng tăng cường cho mặt trận ấy tối đa là một trung đoàn. Ở đây, sự tăng cường chỉ có một tiểu đoàn

Tướng Dư Quốc Đống ý thức được tầm quan trọng của sự thất thủ một tỉnh lỵ của miền nam VN, nhất là vào lúc nước Mỹ cắt giảm viện trợ. Sự thất thủ ấy trong tình thế cuối năm 1974 thật là tai hại cho tinh thần chiến đấu của nam VN.

Tướng Đống tiếp xúc với kẻ mang danh “phụ tá về an ninh quốc gia” cho Nguyễn Văn Thiệu là tướng Đặng Văn Quang, và nhấn mạnh là muốn cứu Phước Long thì ông ta cần được xù dụng ít nhất là một phần của Sư đoàn Dù lúc ấy còn đang nằm ở phía bắc Đà Nẵng.

Tất cả các nhược điểm của quân lực VNCH và sự bế tắc về chiến lược của nam VN hiện ra rõ nhất và đáng buồn nhất kể từ phút này.

Nguyễn Văn Thiệu đã phản ứng ra sao khi nghe Đặng Văn Quang báo cáo về tình hình đen tối của Phước Long? Vì hắn chủ trương dàn mỏng quân lực VNCH ở khắp lãnh thổ nam VN cho nên nếu lấy đi một đơn vị chiến đấu ở vùng khác tăng viện để cứu Phước Long thì vùng khác ấy sẽ lâm ngay vào thế yếu. Còn nếu Thiệu nhắm mắt để mặc cho Phước Long rơi vào tay cộng sản thì uy thế chính trị của hắn sẽ lung lay. Trong phút chọn lựa gai góc ấy, Thiệu chỉ nghĩ đến sự bảo vệ thành phố Sài Gòn. Hắn không muốn dùng Liên đoàn Biệt Kích Dù đang là lực lượng trú bị ở gần Sài Gòn. Hắn cũng không muốn điều động Sư đoàn Dù từ miền Trung về cứu Phước Long.

Đại tá William Le Gro, cố vấn cao cấp về tình báo của Mỹ bên cạnh quân lực VNCH thuật lại rằng Thiệu đã quyết định khai tử tỉnh Phước Long bằng lời tuyên bố: “Đơn vị Dù không khả dụng, và dầu sao thì cũng không còn kịp điều động lực lượng ấy nữa.”

Trước phản ứng quá yếu ớt của quân lực VNCH, cộng quân gia tăng áp lực quanh Phước Long. Lần này, chúng tăng cường xe tăng và pháo tầm xa. Thấy quận lỵ Đôn Luân tiếp tục chống cự rất oanh liệt, cộng quân đã tập trung pháo 130 ly để bắn dọn đường vào sáng ngày 26-12-1974. Quận lỵ này đã lãnh hơn một ngàn trái đạn đại bác 130 ly!

Để hiểu tác dụng và hiệu quả của một ngàn trái đạn 130 ly, chúng tôi mời độc giả nghe tác giả Pháp Pierre Darcourt ghi lại lời than thở nào nùng của một sĩ quan quân lực VNCH về sự yếu kém của quân lực nam VN về mặt vũ khí vào những tháng chót của sinh mệnh miền nam tự do. Sĩ quan này là con trai của Chủ tịch Tổng Liên Đoàn Lao Công VN Trần Quốc Bửu. Thay vì có thể dựa vào thế lực của người cha để kiếm một chỗ an toàn ngồi ở Sài Gòn, viên sĩ quan này can đảm nhận nhiệm vụ chỉ huy một đơn vị địa phương quân bảo vệ một quận lỵ ở đồng bằng sông Cửu Long.

Sĩ quan này đã tử trận vào cuối năm 1974 sau một trận tấn công của cộng quân. Vài tháng trước khi chết, sĩ quan ấy viết cho ông Trần

Quốc Bản lá thư tâm sự, và cũng là lá thư chót ông Bửu nhận được của người con trai.

Dưới đây là đoạn chính của lá thư mà tác giả Pierre Darcourt chuyển sang Pháp ngữ và đăng ở cuốn sách viết về cái chết của nam VN, xuất bản năm 1976, tựa là “Vietnam, Qu’as-tu fait de tes Fils?”:

“Kính thưa cha,

“Tình thế đang suy đồi trong khu vực của con, không phải vì dân chúng đã trở mặt do sự tuyên truyền của bên kia, mà là vì chúng con thiếu phương tiện để chiến đấu. Các nông dân thuộc lực lượng tự vệ không có đủ đạn để bắn, và thường phải mua lựu đạn của những đơn vị chính qui nào ít phải giao tranh. Quân chính qui không từ chối chiến đấu, nhưng mỗi khi đụng độ thì họ lại bị thiệt hại nặng, vì địch quân trội hơn hẳn về vật liệu và về chiến cụ.

“Để cha hiểu tình thế của chúng con, con phải viết vài lời giải thích về kỹ thuật. Cộng quân đang xài xe tăng T-54 và đại bác cỡ 130 ly. T-54 là một thứ chiến xa rất tốt, rất lưu động, vỏ thép dày, và được trang bị một đại bác 100 ly, hai đại liên 30, và một đại liên 50. Tầm hoạt động là 400 cây số, và có 34 viên đạn đại bác ở hầm đạn của xe. Khi bị tấn công thì chúng con chỉ có thứ bazooka M-72 để tự vệ. Súng ấy chỉ có hiệu quả khi bắn trong vòng 100 thước. Vậy là phải đến thật gần xe, và phải bắn trúng.

Nhưng xe tăng địch có mang theo bộ binh nên M-72 không chắc gì đã bắn được xe tăng, mà người bắn lại dễ chết... Mặc dầu được chế tạo cách đây hai chục năm, nhưng đại bác 130 ly là một khí giới đáng sợ. Nặng tám tấn, có xe xích kéo, tầm xa 27 cây số, bắn 6 viên một phút. Chỉ cần ba khẩu 130 ly, nguy trang trong rừng rồi bắn trong một giờ là đủ phá nát một quận lỵ dưới một ngàn trái đạn. Vì đạn ấy xuyên phá 27 ly thép dày cho nên đạn ấy phá được mọi thứ kiến trúc cho tới nay. Dân chúng thì chạy trốn, còn binh sĩ thì chỉ có chờ chết, vì chỉ được trang bị bằng đại bác 105 ly yếu hơn nhiều. Đạn của chúng con đếm từng viên: mỗi khẩu đại bác chỉ có 3 viên mỗi ngày, còn địch quân thì dư thừa đạn.

“Trên lý thuyết thì chúng con có ưu thế không quân để trừ pháo binh địch. Nhưng trong thực tế, sự việc ấy sai. Từ khi có cuộc khủng hoảng dầu xăng (năm 1973), số máy bay trực thăng chỉ được bay trong 3 giờ mỗi ngày. Hơn nữa, địch quân lại được trang bị hỏa tiễn SA-7 có đầu đạn tự nó đi tìm máy bay, bắn rất dễ và rất trúng...”

“Thưa cha, con biết rằng cha quen biết rất nhiều người Mỹ. Địa vị chủ tịch TLĐLHC của cha sẽ làm cho tiếng nói của cha có sức mạnh. Phải giải thích cho họ hiểu tính cách nghiêm trọng của tình thế. Họ phải cho chúng ta những khí giới tối tân. Họ có những thứ đó, tại sao không cho chúng ta? Họ phải cho chúng ta sự viện trợ

kỹ thuật và quân sự họ đã hứa. Xin cha can thiệp với họ. Nếu không, chúng con sẽ bị đè bẹp và thua. CHÚNG CON KHÔNG HÈN VÀ KHÔNG SỢ CHẾT. MIỄN LÀ CHO CHÚNG CON CƠ HỘI ĐỂ CÓ THỂ THẮNG, HOẶC ÍT RA CŨNG ĐỂ CHỐNG CỰ MỘT CÁCH HỮU ÍCH... Đứng độ và pháo kích diễn ra liên tiếp. Dẫu sao, con cũng nhất quyết giữ đồn của con, và còn sống thì không khi nào con rút bỏ.”

Tình trạng bi thảm trong quận do viên sĩ quan VNCH nói trong lá thư kể trên bảo vệ cũng là tình trạng của khắp các mặt trận khác tại miền nam VN những tháng chót của chiến cuộc. Đọc lá thư này, người ta sẽ hiểu rõ hơn nữa tại sao, các đơn vị phòng thủ Phước Long thua cộng quân, mặc dầu các đơn vị chính qui VNCH cũng như Địa Phương Quân chiến đấu rất gan dạ, và mặc dầu đã gây cho cộng quân những tổn thất rất nặng nề.

Vậy độc giả có thể tưởng tượng được sức công phá của hơn một ngàn trái đạn mà cộng quân nã bắn vào quận lỵ Đôn Luân trong buổi sáng ngày 26-12-1974. Sau cuộc bắn chuẩn bị ghê gớm ấy, cộng quân xung phong, và đã chiếm được quận lỵ. Đến cuối ngày hôm ấy thì chỉ còn đơn vị phòng giữ tỉnh lỵ Phước Bình là giao tranh với địch quân.

Đến đây thì cả hai bên đều giống như người chơi canh bạc lớn, nghĩa là đều tung thêm lực

lượng vào trận địa để giải quyết chiến trường. Phía nam VN, bộ Tổng Tham Mưu đã làm được việc phi thường (!) là gửi hai đại đội của đơn vị Biệt Kích Dù số 81 tới Phước Long. 250 binh sĩ thiện chiến của đơn vị này được trực thăng chở tới trận địa sáng sớm hôm sau, và họ giao tiếp được với những đơn vị còn lại đang cố bảo vệ tỉnh lỵ của Phước Long.

Nhưng điều bất hạnh là phía cộng quân cũng tăng cường, và sự tăng cường của chúng rất tai hại cho quân lực VNCH, vì đó là sự tăng cường hùng hậu bằng xe tăng T-54 và đại bác 130 ly mà Trần Văn Trà được Lê Duẩn và bộ chính trị của Hà-nội chấp thuận cho xài để chiếm tỉnh Phước Long.

Ở đợt tăng cường mới này, xe tăng T-54 của cộng quân đã gây thêm kinh ngạc cho các binh sĩ VNCH. Một binh sĩ của quân lực VNCH sống sót sau trận Phước Long kể lại như sau: “Xe tăng của địch có một cái gì vừa mới vừa kỳ lạ. Lần này, súng M-72 của chúng tôi không bắn hạ được xe tăng của chúng nữa. Rõ ràng là chúng tôi bắn trúng xe tăng địch, nhưng các xe ấy chỉ khựng lại giây lát, rồi lại tiếp tục đi tới.” Thì ra người Nga đã trang bị thêm cho các chiến xa ấy một tấm thép dày dùng như tấm lá chắn để cản các thứ đạn xuyên vỏ thép.

Một nhân chứng khác là thiếu tá Lê Tấn Đại, một trong các cấp chỉ huy bảo vệ Phước Long,

đã thấy tận mắt sự anh dũng của binh sĩ quân lực VNCH trong trận này. Ông ta đã trông thấy nhiều binh sĩ của nam VN nhất định tới gần xe tăng địch, leo lên ở phía sau để thả lựu đạn vào trong pháo tháp của xe. Nên nhớ rằng trong trận này, địch có ưu thế quân số trội hơn quân số nam VN với tỷ lệ 4/1. Binh sĩ VNCH đã bắn hạ được ít nhất là 16 xe tăng T-54 của địch, nhưng địch tiếp tục cho thêm xe tăng vào trận địa.

Đến nửa đêm thì vũ khí nặng, các dụng cụ truyền tin của quân trú phòng đã bị pháo binh địch tiêu hủy. Chịu hỏa lực trực tiếp của xe tăng địch, một số binh sĩ của đơn vị Biệt Kích Dù và Địa Phương Quân đã cố gắng mở một đường máu vào rừng rậm. Khi trận đánh Phước Long kết thúc thì trong tổng số 5.400 binh sĩ nam VN bảo vệ Phước Long, chỉ có 850 người thuộc nhiều đơn vị khác nhau về được vùng kiểm soát của chính quyền quốc gia.

Về diện tích thì Phước Long là một trong vài tỉnh lớn nhất của miền nam VN, nhưng về dân số thì đó là tỉnh có ít dân nhất, vì chỉ có chừng 40.000 dân, trong số đó, khoảng 20.000 người đã sống ngay tại tỉnh lỵ Phước Bình. Nhưng về tầm quan trọng chiến lược thì tỉnh Phước Long có một giá trị không thể chối cãi. Một khi chiếm được tỉnh này thì cộng quân không còn sợ bị quân lực VNCH cản trở hệ thống đường giao thông và tiếp tế mới của Bắc Việt chạy vào

tới quân khu III của nam VN, và một khi chiếm được tỉnh ấy rồi thì cộng quân sẽ được tự do tập trung binh lính cũng như đồ tiếp tế để sau này mở cuộc tấn công lớn vào thủ đô Sài Gòn.

Sau khi quyết định để mặc cho cộng sản chiếm và giữ tỉnh chiến lược Phước Long, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh cho miền nam “để tang Phước Long ba ngày.” Trong ba ngày này, dân chúng thủ đô Sài Gòn được nhắc nhở là cấm ăn chơi, du hí. Nhưng cái dân chúng ấy cũng hiểu rằng sau ba ngày cấm đoán tang tóc ấy thì mọi người sẽ lại được tự do phê phỡn trong tinh thần “sống chết mặc bay.”

Nhiều quan sát viên quốc tế coi quyết định của Thiệu (nhất định không tung trừ bị ra chiếm lại Phước Long) là quyết định “ăn vạ” với cường quốc Mỹ. Thí dụ như nhà báo lão thành của Úc là Denis Warner suy đoán rằng Thiệu ăn vạ cách ấy, vì tin rằng nước Mỹ sẽ phải ra tay một lần nữa, chứ không để cho đồng minh nam VN bị tiêu diệt dễ dàng như vậy. Thiệu không có đủ sự sáng suốt để hiểu rằng một khi nam VN không tự mình tận dụng khả năng quân sự của mình thì làm sao tiếng kêu cứu của Sài Gòn được người Mỹ nghe, chứ đừng nói tới được nước Mỹ trở lại để trực tiếp trợ giúp về quân sự nữa!

Sau khi Phước Long thất thủ, cả hai bên đều có những quyết định mới, duy có điều khác nhau là phía cộng sản ở vào thế “thừa thắng

xông lên,” còn phía nam VN thì lâm vào thế ngày càng co lại như miếng da lừa.

Hãy nói về quyết định của Hà-nội sau khi cộng quân chiếm được Phước Long. Tại Hà-nội, Lê Duẩn báo cáo với ủy ban trung ương Đảng rằng phía nam VN “không có phản ứng,” và nước Mỹ im lặng, nam VN không có quân để tái chiếm các tiền đồn và quan trọng hơn nữa, “bầu trời không có bóng dáng máy bay Mỹ.” Trong khi bế mạc phiên họp của ủy ban trung ương đảng ngày 8 tháng 1, 1975, Lê Duẩn kết luận rằng người Mỹ sẽ không trở lại tham chiến ở VN. Nhưng sau đó, chính Lê Duẩn lại cảnh cáo là Bắc Việt phải chiến thắng mau lẹ, nếu không thì có thể nước Mỹ “sẽ can thiệp tới một mức nào đó” để cứu đồng minh nam VN. Về điểm chót này, người ta thấy rằng Lê Duẩn vẫn còn sợ sự can thiệp của Mỹ tại VN.

Nên nhắc lại là Hà-nội rất sợ tổng thống Nixon vì trong số ba tổng thống Mỹ tham chiến ở VN, Nixon là kẻ khó bị Hà-nội tiên đoán nhất. Trong các đòn sau mà Nixon đã tặng Hà-nội thì trận dội bom mùa hè 1972 và phong tỏa bờ biển Bắc Việt, cùng với chiến dịch dội bom gần hai tuần lễ vào dịp Giáng Sinh 1972 là hai đòn làm cho Hà-nội nhớ kỹ nhất. Cho nên khi không còn Nixon nữa thì Hà-nội mới dám đi tới quyết định lớn là tiến chiếm miền nam.

Sau khi Nixon từ chức ngày 8-8-1974, Hà

nội họp bàn liên miên cho đến tháng 10, 1974 để dự thảo kế hoạch hai năm 1975-1976 chiếm miền nam.

Lúc ấy, hầu hết quân lực miền bắc đã có mặt trên lãnh thổ miền nam VN, thế mà Hà-nội phải dự trù tới hai năm mới hi vọng chiếm được miền nam. Và mục tiêu của hai năm ấy chỉ được ghi một cách lơ mờ là để “giải phóng miền nam.”

Điều gì đã khiến Hà-nội phải dè dặt? Ngôn ngữ đao búa của Hà-nội thì nói tới “sự phản công và tiến công địch liên tục, giành thắng lợi ngày càng lớn với tốc độ nhanh,” nhưng trong thực tế thì Hà-nội thật sự e sợ sức chiến đấu dũng mãnh của quân lực nam VN qua những trận đánh đẫm máu năm 1968 và 1972.

Cộng đảng Hà-nội coi lời Lê Duẩn kết luận rằng Mỹ sẽ không trở lại VN như là một kết luận rất cao siêu! Thực ra, kết luận ấy chẳng có gì là thần thánh, vì tháng 11 năm 1973, quốc hội Mỹ đã thông qua một quyết nghị trói tay Nixon (cấm không được dùng quân lực Mỹ để bảo vệ bất cứ phần đất nào của Đông Dương). Khi đã có quyết nghị ấy rồi thì ai cũng có thể đoán được là Nixon sẽ không có cách nào để đưa quân Mỹ trở lại VN nữa.

Năm 1974, khi quốc hội Mỹ cắt hẳn một nửa số viện trợ cho nam VN thì có hai dân biểu thuộc đảng Dân Chủ Mỹ là Leo Ryan (đơn vị tiểu bang California) và Sam Nunn (đơn vị

tiểu bang Georgia) đều tuyên bố là sự cắt giảm nhiều như thế “có lẽ sẽ làm cho nam VN bị cộng sản chiếm.”

Tại Hà-nội, Văn Tiến Dũng có nhận định rằng cách bố trí quân sự của Thiệu là chiến lược theo “thế mạnh ở hai đầu.” Hà-nội suy đoán rằng Thiệu muốn giữ vững một đầu cầu ở phía bắc (Quảng Trị và Huế) và đầu cầu phía nam (Quân Khu III). Nhưng khi nhìn vào cách bố trí ấy, người ta sẽ bật cười vì thực ra, Thiệu có chiến lược gì đâu mà nói tới hai đầu với ba đầu! Bệnh cố hữu của Thiệu là đa nghi và đổ kỵ. Một nhà báo Pháp hiểu rõ tình hình VN, và biết rõ con người của Thiệu đã nhận xét rất đúng về Thiệu: “Thiệu nghi ngờ cả cái bóng của chính hắn. Rồi sẽ có ngày hắn bắt giam luôn cả hắn nữa!”

Đã đa nghi, Thiệu còn đổ kỵ nữa. Vốn là kẻ dốt nát cả về học vấn cũng như kiến thức quân sự, Thiệu căm thù và hằn học với bất cứ một viên tướng tá nào của quân lực VNCH mà được dư luận khen là “trong sạch và có tài đức.”

Hậu quả không tránh được là Thiệu chỉ xài những quân nhân dốt nát hơn Thiệu và dễ sai bảo. Với một tổng tư lệnh là Nguyễn Văn Thiệu, một cố vấn quân sự là Đặng Văn Quang, và một cố vấn chính trị cho quân lực là Trần Văn Trung thì lẽ ra, miền nam VN phải sụp đổ từ lâu rồi.

Văn Tiến Dũng có vẻ tự kiêu khi nhận định rằng về mặt chiến lược thì vùng cao nguyên

nam VN là một địa bàn hết sức quan trọng. Do đó, Hà-nội lấy cao nguyên ấy làm chiến trường chủ yếu cho cuộc tấn công rộng lớn suốt năm 1975. Không phải chỉ có cộng sản mới nhìn ra được điều ấy. Người Pháp khi còn cai trị Đông Dương, và nhiều chuyên gia quân sự nghiên cứu về địa thế Đông Dương đã từng kết luận rằng ai kiểm soát được cao nguyên VN thì sẽ kiểm soát được toàn thể bán đảo Đông Dương. Cố vấn của Thiệu thì ngu nên không nhìn thấy, còn nếu có ai sáng suốt đề nghị thì Thiệu không nghe. Chiến lược của Thiệu trước sau chỉ là lo sao chặn được những cuộc đảo chánh ở nội bộ, rồi sau đó mới nghĩ đến việc đánh cộng sản. Cho nên chỉ có hai sư đoàn trừ bị chiến lược là SĐ Dù và SĐ Thủy Quân Lục Chiến thì Thiệu đã cho đi đẩy thật xa từ 1968 để khỏi lo bị đảo chánh.

Đầu năm 1975, khi cơ quan lãnh đạo quân sự của Bắc Việt họp để chấp hành nghị quyết của bộ chính trị (tiến chiếm miền nam) thì ở miền nam, sư đoàn Dù được điều động từ cao nguyên về Đà Nẵng. Theo lời của Văn Tiến Dũng thì sự điều động ấy chứng tỏ nam VN chưa hay biết gì về ý định của miền bắc muốn đánh cao nguyên.

Nhận xét của tên Dũng chỉ là để thần thánh hóa việc bảo mật của miền bắc. Thật ra, khi nhìn vào bản đồ Đông Dương, chỉ cần có kiến thức sơ đẳng về các nguyên tắc chiến tranh là

có thể thấy được các mũi dùi trong cuộc tổng tấn công của Bắc Việt. Một khi gần trọn quân lực miền Bắc đã nằm sẵn trên lãnh thổ nam VN rồi thì cao nguyên là địa thế dễ hoạt động nhất để tiến xuống đồng bằng. Việc tiến quân ấy càng không có gì là khó khi miền nam có tổng tư lệnh là Nguyễn Văn Thiệu, cố vấn là Đặng Văn Quang, và tổng tham mưu trưởng là Cao Văn Viên.

Nhìn vào cách bố trí dàn mỏng trái rộng, và nhìn vào đường lối tiếp vận cho quân lực của nam VN, người ta có thể thấy được sự mong manh cho mạng sống của quân lực VNCH. Chỉ cần cộng quân phá một sân bay, chặn một con sông hay là cắt một xa lộ, tỉnh lộ, quốc lộ là đủ để làm tê liệt việc tiếp tế cho cả một sư đoàn, một quân đoàn của quân lực VNCH rồi.

Trước bối cảnh này, cuộc chuyển quân của Sư đoàn Dù chẳng có một ý nghĩa quân sự nào đáng kể. Nó chỉ xác nhận một lần nữa là Thiệu không bao giờ muốn SĐ Dù và SĐ TQLC ở gần Sài Gòn.

Trong khi Thiệu mù về tình báo chiến lược thì Hà-nội vẫn còn chưa dám dứt khoát lựa Ban Mê Thuột làm mặt trận chính. Sự ngập ngừng ấy làm cho Lê Đức Thọ nổi giận và hạch Văn Tiến Dũng là “Tại sao ta có gần 5 sư đoàn ở Tây nguyên mà không đánh được Ban Mê Thuột là thế nào?”

Văn Tiến Dũng đã tìm cách trả lời câu hạch hỏi của Thọ, và cũng là cách tự chạy tội khi Dũng viết trong cuốn sách gọi là “Đại Thắng Mùa Xuân” về chuyến đi thăm của hắn tại Quân Đoàn I của Bắc Việt tại tỉnh Ninh Bình ngày 26-1-1975 để giao nhiệm vụ cụ thể năm 1975 cho quân đoàn ấy. Tên Dũng có nói rằng “... Kẻ địch (tức là quân lực VNCH) ngoan cố, tinh ma, có nhiều kinh nghiệm hơn, vũ khí trang bị nhiều hơn, thủ đoạn tác chiến xảo quyệt hơn.” Như vậy là chính tên tham mưu trưởng của quân lực Bắc Việt đã phải nhìn nhận giá trị chiến đấu cao của quân lực nam VN.

Từ khi Phước Long bị cộng sản chiếm cho đến lúc cộng quân mở đầu cuộc tổng tấn công vào Ban Mê Thuột, đã có hai biến chuyển lớn. Một là ý định của nam VN muốn rút khỏi một vài phần đất để tiết kiệm quân lực cho việc bảo vệ một lãnh thổ nhỏ hẹp hơn, và hai là thắng lợi của quân Khờ-Me Đỏ (tức cộng sản Cao Mên) đưa tới sự sụp đổ của toàn thể xứ chùa tháp.

Hơn ba tuần sau khi Phước Long thất thủ, một cố vấn người Úc tại nam VN là thiếu tướng hòi hưu Ted Serong gửi cho chính phủ Thiệu một đề nghị rất quan trọng cho sự sống còn của nam VN. Serong khi trước là Trưởng Đoàn Cố Vấn Huấn Luyện Quân Sự Úc tại nam VN. Sau đó, ông ta được tình báo CIA của Mỹ mời

cộng tác, và sau cùng, được mời làm cố vấn cho chính phủ Thiệu.

Từ nhiều tháng trước đó, Serong đã bàn luận với bộ Tổng Tham Mưu quân lực VNCH về triển vọng có thể phải bỏ bớt lãnh thổ để giảm bớt gánh nặng cho quân lực nam VN, và để rút ngắn các đường tiếp tế.

Serong đề nghị với Thiệu là trễ nhất là vào ngày 14- 2-1975, nếu quốc hội Mỹ không chấp thuận viện trợ thêm 300 triệu mỹ kim thì nam VN phải bỏ vùng I (miền Trung). Serong cho rằng phải bỏ Huế và Đà Nẵng, luôn cả phần lớn vùng cao nguyên nữa. Lập luận của Serong là bỏ đất như vậy thì đường tiếp tế ngắn hơn và mau lẹ hơn, và có thể dùng sự bỏ đất ấy để làm căn bản cho sự thương thuyết. Ông ta thấy là 7 trong số 13 sư đoàn chủ lực của nam VN bị trói chân vào việc bảo vệ 1/6 của dân số miền nam, và cái 1/6 ấy lại không đóng góp vào việc sản xuất. Serong kết luận rằng quân lực của Hà-nội lúc ấy đã quá mạnh, trội hơn hẳn quân lực nam VN cho nên sẽ không thể giữ được vùng I và cao nguyên nếu không bảo đảm được sự tiếp tế đầy đủ và mau lẹ về đạn dược và lương thực.

Serong đề nghị thương thuyết cho nam VN một biên giới mới về phía bắc, theo vĩ tuyến thứ 15, ở ngay phía nam tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Nếu đề nghị này bị cộng sản bác bỏ (chắc chắn là cộng sản bác bỏ, theo nhận xét của Serong) thì

đưa ra đề nghị lựa vĩ tuyến thứ 13 ở phía bắc của Ban Mê Thuột. Tuyến này sẽ cắt miền nam VN làm hai phần gần đều nhau. Điều đáng chú ý là Serong đề nghị chỉ nên thương thuyết với chính phủ lâm thời của Việt Cộng ở miền nam, chứ không thương thuyết với Hà-nội. Nhưng cứ giả dụ là đề nghị này được cộng sản tán thành thì rồi miền nam trước sau cũng sẽ bị miền bắc xâm chiếm. Một trong các lý do làm cho Hà-nội tấn công mạnh sau sự sụp đổ của cao nguyên nam VN là để tránh khỏi dính líu vào những cuộc thương thuyết trong đó, công cụ của Hà-nội là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam có thể giữ một vai trò quan trọng!

Trước ngày 5 tháng 2, 1975, chính phủ nam VN đã thảo xong kế hoạch bỏ vùng I và vùng II (Cao nguyên) nhưng không giải quyết được hai vấn đề then chốt là lúc nào thì rút khỏi hai vùng ấy, và rút cách nào. Thiệu tập trung quyền chỉ huy quân sự chặt chẽ quá, và Cao Văn Viên trong vai Tổng Tham Mưu Trưởng thì quá ngoan ngoãn với Thiệu trong chủ trương “ngậm miệng ăn tiền” cho nên tuy bộ Tổng Tham Mưu của nam VN có nhiều sĩ quan tài giỏi nhưng ý kiến hay của họ không bao giờ được Cao Văn Viên chuyển đến cho Thiệu. Chung cuộc, cái ý kiến chuẩn bị rút khỏi miền Trung và Cao nguyên nằm chết trong hộc tủ của bộ Tổng Tham Mưu cho đến ngày Thiệu bất ngờ

ra lệnh cấp tốc rút khỏi Cao nguyên mà không có một ngày nào chuẩn bị và tập dượt cho cuộc triệt thoái sinh tử ấy!

Trong khi đó, từ ngày 5 tháng 2, 1975, Hà-nội liên kết được với cộng sản Cao Mên để mở mặt trận thứ hai tại Cao Mên. Từ ngày 15-1-1975, Nam Vang bị quân Khờ-Me Đỏ bao vây. Mỗi ngày, cộng quân bắn hỏa tiễn 107 ly bừa bãi vào thủ đô Nam Vang, gây chết chóc và kinh hoàng cho dân chúng. Vòng vây cứ thắt chặt dần, và đến ngày 23-1-1975, chuyển tàu chở đồ tiếp tế chót bằng đường thủy tới Nam Vang. Sau ngày này, Nam Vang hoàn toàn bị quân Khờ-Me Đỏ cô lập!

Trước những tin tức đen tối như vậy, cơ quan tình báo của bộ quốc phòng Mỹ gửi tới quốc hội bản tin mới nhất về lực lượng quân sự của Bắc Việt sau khi chiếm được tỉnh Phước Long.

Theo bản tin này thì Bắc Việt đã tăng lực lượng trừ bị chiến lược từ 2 sư đoàn lên tới 7 sư đoàn. Thế có nghĩa là ngoài số 200.000 lính chính qui và trên 100.000 lính yểm trợ, - đã có mặt tại nhiều nơi trên lãnh thổ nam VN, Hà nội còn có khả năng đưa thêm vào miền nam trên 70.000 binh lính nữa, và vì hệ thống đường sá mới và tốt đã rút ngắn thời gian di chuyển cho nên 7 sư đoàn tổng trừ bị này chỉ cần chưa tới 2 tuần là đã có mặt tại vùng Ban Mê Thuột và Cao nguyên!

4. TRẬN BẢN MÊ THUẬT

Trong những tuần lễ theo sau sự thất thủ của Phước Long, tình hình quân sự ở miền nam VN bỗng lắng dịu khác thường. Các quan sát viên quốc tế không tin rằng Hà-nội đã từ bỏ ý định chiếm miền nam. Các vệ tinh quan sát và các chuyến bay thám thính độ cao của máy bay Mỹ cho thấy Bắc Việt chuyển người và vũ khí rầm rộ hơn lúc nào hết từ miền bắc vào miền nam. Nhưng ở gần các trận địa sắp mở ra, quân Bắc Việt lại ngụy trang các vị trí của chúng rất kỹ cho nên tình báo của nam VN và của Mỹ không thể ước đoán cộng quân sẽ mở những cuộc tấn công từ đâu, vào lúc nào và quân số bao nhiêu.

Đến đầu tháng 3, 1975 thì cộng quân đã bố trí xong ít nhất là 10 sư đoàn chủ lực và nhiều

trung đoàn độc lập ở phía nam khu phi quân sự và ở cao nguyên. Chúng đã sẵn sàng mở chiến dịch 275 là tên đặt cho cuộc tấn công lớn nhằm chiếm cao nguyên của nam VN. Văn Tiến Dũng được Lê Duẩn và Lê Đức Thọ thay mặt cho Đảng và Nhà Nước của miền bắc chỉ định điều khiển chiến dịch 275.

Trước giờ cộng quân khởi đầu trận đánh vào thị xã Ban Mê Thuột, cần đổi chiều ba yếu tố định đoạt chiến trường năm 1975: LƯU ĐỘNG, HỎA LỰC KHỐI VÀ TRỪ BỊ CHIẾN LƯỢC.

Lúc còn lệ thuộc sự huấn luyện và cố vấn của người Mỹ, quân lực VNCH được cố vấn Mỹ nhồi vào đầu cái quan niệm sau đây: nếu có sự lưu động chiến thuật cao thì có thể phản công bất cứ một cuộc tấn công nào của cộng quân. Điều tai hại cho quân lực VNCH là khi người Mỹ rút đi hết rồi thì quân lực ấy không có đủ máy bay để thực hiện sự lưu động cao, và tiếp tục lệ thuộc nặng nề vào hệ thống đường sá và sông ngòi. Trừ bị chiến lược của nam VN trước khi cộng quân đánh vào Ban Mê Thuột kể như không còn gì nữa (ở trên, tác giả đã nói đến việc Thiệu đưa 2 sư đoàn trừ bị chiến lược của nam VN ra tận vùng bắc của nam VN). Đến hỏa lực khối thì nam VN cũng chẳng trông cậy được nhiều, nhất là đạn dược tiêu thụ cho các loại vũ khí lớn cũng như nhỏ của quân lực nam VN đều phải tính từng viên cho từng ngày.

Trong khi đó, phía quân Bắc Việt thật sự là ở vào thế mạnh. Văn Tiến Dũng kể lại rằng trước khi mở trận đánh, hắn có ưu thế bộ binh so với bộ binh của nam VN theo tỷ lệ 5.5/1, và pháo binh cũng như chiến xa thì hắn tin là Bắc Việt mạnh hơn gấp hai lần.

Ở đoạn trên, sách này đã ghi rằng Hà-nội lập thêm 5 sư đoàn tổng trừ bị, cho nên trước khi tấn công Ban Mê Thuột, lực lượng tổng trừ bị của Bắc Việt có tới 7 sư đoàn, cộng trên 70.000 binh sĩ, chưa kể hơn 200.000 lính chính qui đã có mặt trên lãnh thổ nam VN từ trước khi có thỏa hiệp Paris 27-1-1973.

Ưu thế lưu động và tiếp vận của Bắc Việt so với phía nam VN lại càng rõ rệt hơn nữa. Nhờ lợi dụng hai năm ngưng bắn, và hoàn toàn yên tâm là sẽ không bị không quân Mỹ và nam VN quấy phá, Hà-nội đã hoàn tất hệ thống đường sá và ống dẫn dầu chạy từ miền bắc cho tới gần thành phố Sài Gòn. Rồi hệ thống ấy còn được nối liền với các khu của cộng sản ở miền nam VN. Kết quả là cộng quân có thể đem quân tới thật gần các vị trí của quân lực VNCH rồi mới tấn công, vừa nắm ưu thế về quân số, lại vừa nắm ưu thế về tình báo. Cái ưu thế tình báo mới là thứ ưu thế vô cùng tai hại cho sự sống còn của nam VN. Trong khi miền bắc đã mang toàn thể quân lực Bắc Việt đến gần các thành phố lớn của nam VN thì tình báo của nam VN chỉ

biết rất ít, và không thể dự đoán được địch sẽ tấn công mũi dùi chính ở phía nào... Ba thí dụ đủ nói lên sự yếu kém thâm trầm của tình báo chiến lược miền nam VN. Cuối năm 1974, Trần Văn Trà đột nhiên đi khỏi khu nhà tạm trú mà người Mỹ dành cho phái đoàn Việt Cộng trong căn cứ Tân Sơn Nhất. Có thể nói gần như chắc chắn là tình báo Mỹ và nam VN không thể ngờ rằng Trà đã dời khỏi miền nam để đi Hà-nội dự hội nghị chiến lược bàn về sự chiếm miền nam. Thứ hai, ít ngày trước khi khởi sự đánh vào Ban Mê Thuột, có cả chục sư đoàn, có nghĩa là trên 100.000 người, chưa kể các xe tăng và những khẩu đại bác có xe kéo, đã được bố trí ở ngay khu phi quân sự, ở gần Ban Mê Thuột, và ở gần Sài Gòn, mà tình báo của Mỹ và nam VN không thể phát giác được. Mãi đến khi chiến sự diễn ra khốc liệt, người ta mới biết rằng cộng quân đã tuyệt đối giữ im lặng vô tuyến trong thời gian di chuyển và chuẩn bị cho nên phía nam VN không thể phát giác sự có mặt của các đơn vị cộng quân.

Trái lại, các giới chức cao cấp của nam VN hoặc vì ngớ ngẩn, hoặc vì khinh thường địch quân, nên đã luôn luôn nói với nhau trong máy bằng bạch văn (ngôn ngữ trần tục hiểu là nói với nhau bằng ngôn ngữ thông thường, không cần ngụ ý trang) cho nên đã bị các bộ phận kiểm thính của cộng quân rình nghe và chuyển các

cuộc nói chuyện bạch văn ấy về tận Hà-nội để nghiên cứu và khai thác. Sau hết, Văn Tiến Dũng đã đặt bản doanh của hắn trong một cánh rừng chỉ cách thị xã Ban Mê Thuột có ba chục cây số về phía đông, và tình báo Mỹ cũng như nam VN đều không thể phát giác được điều này!

Hậu quả tổng kết của sự đối chiếu trên đây trước giờ cộng quân đánh vào Ban Mê Thuột là quân lực nam VN đành chỉ nằm chịu trận ở các vị trí hiện tại, vì nếu tăng cường cho một đơn vị nào đó thì sự tăng cường ấy sẽ tự động làm suy yếu lực lượng ở một hoặc ở nhiều vị trí khác. Đó là thế thụ động và tê liệt chiến lược của toàn thể quân lực VNCH!

Người định đoạt số phận cao nguyên của nam VN đầu năm 1975 là tướng Phạm Văn Phú, từng là tư lệnh sư đoàn I tại Huế trong cuộc tấn công Hạ Lào năm 1971 (hành quân Lam Sơn). Tướng Phú có nhiều điểm khác biệt với viên tư lệnh tiền nhiệm của Quân Đoàn II và Vùng II. Trong chiến tranh Việt Minh và Pháp 1946-1954, tướng Phú phục vụ trong quân đội Pháp, và ông đã bị cộng sản cầm tù sau trận Điện Biên Phủ. Những ngày bị cộng sản giam giữ đã làm cho ông mắc bệnh phổi. Lúc được trả tự do sau thỏa hiệp Genève năm 1954, ông ta đã thề rằng thà chết chứ không bao giờ chịu để bị cộng sản bắt một lần nữa. Sức khỏe suy yếu đã từng làm cho ông ta phải nghỉ việc cả năm trời sau

chiến dịch Hạ Lào năm 1971. Khác với người tiền nhiệm, tướng Phú ít chịu nghe khuyến cáo của sĩ quan tình báo trong bộ tham mưu quân khu của ông ta. Thêm vào đó, tướng Phú tỏ ra rất trung thành với mọi mệnh lệnh của Nguyễn Văn Thiệu. Người ta sẽ thấy sự trung thành ấy là một trong vài lý do lớn đưa tới sự thất bại của ông ta trong trận cao nguyên tháng 3 năm 1975. Tổng quát về khả năng và tài lãnh đạo của tướng Phú, các quan sát viên quốc tế đều đồng ý với nhau rằng ông ta là một tư lệnh sư đoàn tài giỏi, nhưng chưa được thử lửa về khả năng ở chức vụ cao hơn, thí dụ như cấp tư lệnh quân đoàn, và chưa được thử lửa ở những trận đánh lớn kéo dài, đòi hỏi sự điều động nhiều sư đoàn một lúc. Tướng Phạm Văn Phú luôn luôn tâm niệm hai nhiệm vụ chính mà ông ta đã nhận được của Nguyễn Văn Thiệu khi được chỉ định làm tư lệnh quân đoàn II và quân khu II: bảo vệ hai tỉnh then chốt của cao nguyên là Pleiku và Kontum, đồng thời, luôn luôn giữ cho quốc lộ 19 chạy từ Pleiku đến Qui Nhơn được lưu thông trôi chảy.

Để tiện theo dõi diễn tiến các trận đánh chốt của cuộc chiến tranh Việt Nam 1954-1975, mời độc giả xem sự bố trí các sư đoàn của Bắc Việt ở miền nam VN đầu tháng 3-1975 trên bản đồ số 14, - các trục lộ lớn ở cao nguyên trên bản đồ số 16, - các địa danh và vị trí quan trọng ở cao

nguyên trên bản đồ số 17, - trận Ban Mê Thuột trên bản đồ số 18, và trận cao nguyên tháng 3/1975 trên bản đồ số 19.

Trận cao nguyên tháng 3 năm 1975 mở đầu bằng phần lượng định tình hình của tình báo quân khu II của nam VN. Tình báo của tướng Phạm Văn Phú đã tường trình với ông ta, đồng thời với sự nhận định của tình báo bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực VNCH, là cộng quân sẽ tấn công vào mùa khô. Có tin tức cho thấy những đơn vị mới của Bắc Việt đã có mặt ở gần vùng cao nguyên của nam VN. Nhưng tình báo của nam VN lại chỉ nói rằng Ban Mê Thuột có thể là một trong nhiều mục tiêu tấn công của quân Bắc Việt. Hơn nữa, tướng Phú không có nhiều trù bị, và không có đủ quân để mà bảo vệ toàn thể các thị trấn ở cao nguyên, nên ông ta không quan tâm nhiều đến lời báo động của tình báo bạn nữa.

Hồi đầu tháng 3, 1975, vài ngày trước khi cộng quân đánh Ban Mê Thuột, một sĩ quan liên lạc của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn đến thăm tướng Phú, và có cho ông ta biết rằng sư đoàn 316 của Bắc Việt đã có mặt tại Cao Mên, ở phần đất ngay phía tây bắc thị xã Ban Mê Thuột. Sĩ quan Mỹ kia nhớ lại rằng lúc ấy, tướng Phú rõ ràng là tỏ ra rất băn khoăn, nhưng “đường như ông ta bị ám ảnh vì nhiệm vụ mở quốc lộ 19, cho nên ông ta không nghĩ tới, hoặc thấy không cần

thiết phải tăng cường cho các vùng mục tiêu khác. Ông ta bận tâm nhiều hơn về tin tức cho hay địch quân có mặt ở gần khu vực Pleiku.” Tướng Phú đã đánh canh bạc lớn bằng cách tin tưởng ở hệ thống đường sá, và tin tưởng ở các phi đoàn trực thăng Chinook CH- 47 để giúp ông ta chuyển quân tăng viện khi cần tới. Điều nguy hại lớn trong sự tin tưởng này là sau khi người Mỹ rút đi rồi thì những chiếc trực thăng do không quân VNCH điều khiển và xử dụng không còn hữu hiệu ở mức độ cao như trước nữa (thiếu cơ phận thay thế, bảo trì kém, nhiên liệu bị hạn chế ngặt nghèo, v.v.).

Trước khi cộng quân tấn công vào Ban Mê Thuột, quân lực nam VN chỉ có hai tiểu đoàn của sư đoàn 23 bộ binh bảo vệ bán doanh sự đoàn, các căn cứ tiếp vận, và các trại gia binh ở thị xã Ban Mê Thuột. Căn cứ vào khuyến cáo của bộ Tổng Tham Muu quân lực VNCH, và dựa theo tin tức tình báo mới cho hay là có những đơn vị cộng quân tập trung gần Ban Mê Thuột, tướng Phú ra lệnh cho hai trung đoàn của sư đoàn 23 lúc ấy có mặt tại Pleiku di chuyển về Ban Mê Thuột.

Nhưng lệnh này được thu hồi khi tướng Phú được báo cáo rằng sư đoàn 320 của Bắc Việt đã ra khỏi sự im lặng vô tuyến, và bán doanh sự đoàn ấy bắt đầu truyền đi các mệnh lệnh từ vị trí cũ ở phía tây Pleiku.

Tướng Phú nhận định rằng sư đoàn 320 của địch không thể nào ở gần Ban Mê Thuột, nếu bản doanh của sư đoàn ấy còn ở cách đó tới 150 cây số về phía bắc. Nếu tình báo bạn đoán sai về sư đoàn 320, và nếu sư đoàn 316 của địch vẫn còn ở Cao Mên thì chỉ còn sư đoàn 10 của địch là đáng kể. Nếu sư đoàn 10 của địch tấn công hai tiểu đoàn của sư đoàn 23 đang bảo vệ Ban Mê Thuột thì hai tiểu đoàn ấy có đủ sức cầm cự cho đến khi được tăng viện bằng trù bị chở tới theo đường xe hoặc bằng trực thăng từ Pleiku. Trong khi đó, các trung đoàn của quân lực VNCH có thể tiếp tục bảo vệ các vị trí ở Pleiku, Kontum, và dọc theo quốc lộ 19. Tướng Phú kết luận rằng địch chỉ đánh Ban Mê Thuột như là một trận nghi binh, còn mục tiêu chính của chúng là Pleiku và Kontum. Tướng Phú nói với tham mưu trưởng của ông ta rằng Pleiku và Kontum là hai trận địa lý tưởng để địch quân điều động xe tăng.

Phần đầu cuộc tấn công của cộng quân diễn ra như sự dự đoán của tướng Phú. Ngày 1 tháng 3, 1975, sư đoàn 968 của địch tấn công các tiền đồn của chính phủ VNCH ở phía tây Pleiku, làm cho người ta tưởng rằng địch đang thật sự tiến về phía thị xã ấy. Ba ngày sau, hai đơn vị lớn của cộng quân hoạt động ở phía bắc của quốc lộ 19 phá sập nhiều cây cầu, và bao vây các căn cứ hỏa lực dọc theo quốc lộ ấy, đồng

thời, địch phóng hỏa tiễn vào các phi đạo của sân bay Pleiku.

Đến lúc này thì tướng Phú tin rằng quả thật Pleiku là mục tiêu chính của địch. Ông ta đưa thêm quân đến bảo vệ thị xã này, và lập một lực lượng đặc nhiệm gồm Liên Đoàn 4 Biệt Động Quân và Chi Đoàn 2 Kỵ Binh Thiết Giáp để tiến theo hướng đông, tảo thanh quốc lộ 19. Trong khi đó, các đơn vị thuộc hai Liên Đoàn Biệt Động Quân khác được gửi đi thám sát quanh thị xã Kontum để tìm dấu vết các sư đoàn khác của địch. Lúc ấy, Ban Mê Thuột vẫn còn yên tĩnh. Chỉ có tin bất lợi cho phía bạn là quốc lộ 21 (là quốc lộ nối liền Ban Mê Thuột với bờ biển, và với các quốc lộ khác đưa tới cao nguyên khác hơn là quốc lộ 19) cũng bị địch tấn công, hai cây cầu bị địch làm sập, và một tiền đồn bạn bị địch tràn ngập.

Như vậy là trong một ngày, địch đã cô lập được vùng cao nguyên. Nhưng trước kia, địch đã từng đánh cao nguyên như vậy, và sau đó, quân chính phủ VNCH đã mở lại được những con đường ấy. Và lại, tướng Phú thấy rằng các đoàn quân xa của nam VN chuyển quân giữa Pleiku và Ban Mê Thuột vẫn còn đi lại được bình thường.

Đến khi tướng Phú nhận ra rằng đây là một cái bẫy của địch thì đã trễ. Sự truyền mệnh lệnh của sư đoàn địch số 320 nói là từ phía Pleiku

chỉ là một cái bẫy địch giăng ra. Ngày 8 tháng 3, 1975, tình hình không còn ở trong sự kiểm soát của quân lực VNCH nữa. Trung Đoàn 9 của sư đoàn 320 Bắc Việt, ẩn núp chỉ cách quốc lộ 14 có vài cây số, đã tràn ra quốc lộ, cắt nhiều khúc đường, và cô lập thị xã Ban Mê Thuột. Hôm sau, các đơn vị của sư đoàn 10 Bắc Việt chiếm được hai tiền đồn của chính phủ VNCH gần biên giới Cao Mên là Đức Lập và Dak Song vào buổi trưa. Chiếm được hai tiền đồn này rồi, cộng quân kiểm soát được đoạn chót trong hành lang tiếp vận chạy dài theo dãy Trường Sơn vào đến tận miền nam VN.

Đến buổi trưa ngày 9 tháng 3, 1975, nam VN đã xác định được các đơn vị Bắc Việt tại mặt trận Ban Mê Thuột. Như bộ Tổng Tham Mưu VNCH đã tiên đoán, quả thật Ban Mê Thuột là mục tiêu chính của quân Bắc Việt. Tướng Phú vội vàng cho di chuyển gấp Liên Đoàn 21 Biệt Động Quân tới thị trấn Buon Ho, ở ngay phía nam các nút chặn mà quân Bắc Việt đã dựng lên ở trên quốc lộ 14. Đồng thời, tướng Phú điện về Sài Gòn yêu cầu tăng viện khẩn cấp. Nhưng cũng như trường hợp Phước Long trước đó hai tháng, ông ta chỉ được Sài Gòn trả lời là không còn trừ bị, và rằng còn một vài đơn vị chiến đấu thì được dùng để “bảo vệ thủ đô Sài Gòn.”

Đến đây, tướng Phạm Văn Phú vẫn còn bình tĩnh và sáng suốt để ban hành các mệnh lệnh

cần thiết. Quan trọng nhất là ông đã mau lẹ ra lệnh cho không quân dùng trực thăng cấp tốc chuyên chở Liên Đoàn 21 BĐQ tăng cường cho Ban Mê Thuột.

Trong đêm 9 rạng ngày 10 tháng 3, 1975, lợi dụng bóng đêm, cộng quân cho xe tăng T-54 ra khỏi các vị trí nguy trang trong rừng để tiến về phía sông Krong, ở nửa đường tới Ban Mê Thuột. Theo sau các xe tăng là các quân xa khác và pháo binh của quân Bắc Việt. Tới sông Sre Pok, quân Bắc Việt dùng các phà loại tối tân và những chiếc bè được kết lại từ trước trên đất Cao Mên, thả xuống, và di chuyển bộ binh cùng với cơ giới qua sông, hướng về Ban Mê Thuột.

Lúc trời gần sáng rõ thì xe tăng và pháo binh cơ động của cộng quân nhập vào cùng với sư đoàn 316 (là sư đoàn tổng trừ bị vừa từ miền bắc vào tới chiến trường miền nam trước đó một hai ngày) và các trung đoàn của sư đoàn 10 (chưa dùng tới trong trận công đồn Đức Lập của VNCH). Sư đoàn 316 và sư đoàn 10 là gọng kìm phía nam của cộng quân để bao vây Ban Mê Thuột. Từ phía bắc, sư đoàn 320 chặn quốc lộ 14, và cũng tiến về bao vây Ban Mê Thuột.

Như vậy là trước khi viên đạn 130 ly đầu tiên của cộng quân bắn vào thị xã Ban Mê Thuột, quốc lộ 14 đã bị chúng cắt đứt nhiều quãng để không cho quân lực VNCH tiếp viện bằng đường bộ cho mặt trận Ban Mê Thuột. Sau đó,

sân bay Pleiku cũng bị địch pháo rất dữ để ngăn chặn luôn cả mọi cuộc chuyển quân của VNCH bằng máy bay.

Cuộc bắn dọn đường của pháo binh cộng quân (phần lớn là đại bác 130 ly và đại bác 122 ly do Nga chế tạo) bắt đầu lúc 2 giờ sáng ngày 10 tháng 3, 1975, và kéo dài trong hai giờ liền, đến tận 4 giờ sáng, gây kinh hoàng cho mọi người trong thị xã Ban Mê Thuột.

Quân lực VNCH, đã phải chiến đấu trong một thế bất lợi rõ rệt ngay từ phút đầu. Chưa kể các trung đoàn độc lập, địch tung ra tới 3 sư đoàn chính qui, tăng cường bằng xe tăng và pháo thật hùng hậu ở đợt đầu, chưa kể trừ bị của chúng rất mạnh, tăng viện rất mau từ phía sau. Đáng chú ý hơn nữa là pháo của chúng đã được di chuyển tới rất gần thị xã Ban Mê Thuột để gây nhiều thương vong hơn nữa cho phía chúng ta. (Ở một đoạn trên của sách này, chúng tôi đã vắn tắt nêu tính chất tàn phá đáng sợ của loại đại bác 130 ly). Cuộc tấn công vào tỉnh Phước Long đầu năm 1975 được diễn lại tại Ban Mê Thuột, nhưng ở một qui mô rộng lớn, với số xe tăng, pháo binh và bộ binh lớn hơn rất nhiều.

Phía bạn, chủ lực chỉ có trung đoàn 53 thuộc sư đoàn 23 bộ binh, tăng cường bằng hai chi đội thiết vận xa M-113, một số xe bọc sắt tuần tiểu của Địa Phương quân, và một vài đơn vị Địa Phương quân. Chắc không ai muốn so sánh

những chiếc xe bọc sắt mong manh này với những xe tăng T-54 do Nga chế tạo! Đó là chưa kể sự choáng váng vì bị tấn công bất ngờ!

Trong thế vô cùng bất lợi ấy, vào ngày đầu, trung đoàn 53, Địa Phương quân tiểu khu Darlac và không quân VNCH đã làm cho cộng quân hoảng sợ và kính nể. Những tin tức đầu tiên từ mặt trận Ban Mê Thuột đánh đi làm cho dân chúng miền nam cảm thấy phấn khởi và tin tưởng. Ngay từ phút đầu, địch tưởng đã chiếm được ngay mục tiêu Ban Mê Thuột nhờ chiến thuật biển người, và sự áp dụng binh thuyết Sô Viết (dùng những trận mưa pháo trước khi cho bộ binh xung phong), nhưng nhờ sự bình tĩnh và can đảm của trung đoàn 53 bộ binh VNCH, của các binh sĩ Địa Phương quân và các chiến đấu cơ A-37 của không quân VNCH, sức tiến của địch đã bị chặn lại. Lúc 11 giờ 30 trưa ngày 10-3-1975, phi tuần đầu tiên A-37 của VNCH vừa xuất hiện đã bắn cháy ngay 2 xe tăng và tiêu hủy 2 đại bác phòng không của quân Bắc Việt ở gần thị xã. Không quân VNCH cũng dùng bom đánh trúng hai xe tăng khác của địch ở 2 cây số phía bắc Ban Mê Thuột. Trước đó chừng nửa giờ, Địa Phương quân tiểu khu Darlac bắn cháy một xe tăng T-54 ngay trước Bộ Chỉ Huy của Tiểu Khu.

Trận đầu tiên giữa sư đoàn 320 địch và Trung Đoàn 53 anh dũng của VNCH diễn ra quanh chu

vì phòng thủ sân bay Phụng Dực lúc 2 giờ chiều ngày 10-3-1975. Địch mở đầu bằng trận mưa pháo, đạn cây nát các phi đạo. Rồi chúng tung từng đoàn xe tăng T-54 từ nhiều ngả tiến vào mục tiêu.

Người ta còn nhớ là trước đó nhiều tuần lễ, Trung Đoàn 53 bộ binh VNCH đã nhiều lần giao tranh với các trung đoàn thuộc hai sư đoàn 10 và 320 của Bắc Việt.

Sau gần hai giờ giao tranh khốc liệt, Trung Đoàn 53 bộ binh VNCH đẩy lui ba đợt xung phong của các trung đoàn chủ lực sư đoàn 320, sư đoàn mà Hà-nội thường phô trương là “sư đoàn Điện Biên.” Đến 3 giờ 30 chiều thì cộng quân rút khỏi trận địa, để lại tại chỗ trên 200 xác chết, 50 vũ khí đủ loại, và xác 4 xe tăng T-54 bị bắn cháy.

Trận đánh nào cũng có những bất hạnh và bất ngờ. Hai điều này đã xảy ra vào buổi trưa ngày 10-3-1975, khi một trái đạn đại bác của pháo binh bạn đã rớt lằm vào bản doanh Tiểu Khu Darlac, khiến cho từ phút đó trở đi, các liên lạc của tiểu khu để điều khiển hoạt động của Địa Phương quân Darlac đã bị gián đoạn. Đây là một thiệt thòi lớn cho cuộc chiến đấu bảo vệ thị xã Ban Mê Thuột, vì ĐPQ tiểu khu Darlac đã tỏ ra có tinh thần chiến đấu rất cảm.

Tổng kết ngày giao tranh đầu tiên, phía bạn đếm được thêm 100 xác nữa của cộng quân.

Địch mất 12 xe tăng T-54, trong số này, có tới 11 chiếc bị tiêu hủy bởi chiến đấu cơ của không quân VNCH.

Bên thắng lợi đáng kể này, nam VN nhận được tin dữ là tại các mặt trận Kontum, Pleiku, Bình Định, Quảng Đức, và trên hai quốc lộ 19 và 21, địch tung ra nhiều áp lực rất nặng nề.

Người ta không hiểu tại Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu nhận định tình thế lúc ấy ra sao, và các cố vấn cao cấp của hắn trở tài thao lược như thế nào, nhưng chỉ biết rằng đến 7 giờ tối ngày 10-3-1975, Thiệu điện lên cho tướng Phạm Văn Phú một lệnh thật kỳ lạ: tướng Phú phải giải quyết chiến trường Ban Mê Thuột thật gấp. Lệnh kỳ lạ này được Thiệu ban ra khi trong thực tế, thị xã Ban Mê Thuột kể như đã lọt vào tay cộng quân sau ngày đầu chúng mở cuộc tấn công vào mục tiêu này rồi!

Vào ngày thứ hai của cuộc tấn công Ban Mê Thuột, địch tung sư đoàn tổng trừ bị 316 vào mặt trận với ý định diệt Trung Đoàn 53 bộ binh VNCH. Cuộc tấn công này diễn ra từ sáng sớm, và lực lượng địch hôm nay so với quân trú phòng đông hơn gấp 10 lần, - chỉ nói riêng về bộ binh, chưa kể tới xe tăng và pháo rất hùng hậu của địch. Do đó, sau hai giờ đầu của ngày giao tranh thứ hai này, trung đoàn 53 đã báo cáo bị thiệt hại rất nặng.

Lúc 7 giờ 45 sáng, tư lệnh Mặt Trận Ban Mê

Thuột (cũng là tư lệnh phó sư đoàn 23 bộ binh VNCH, đại tá Vũ Thế Quang) điện về bộ tư lệnh Quân Đoàn II tại Pleiku để tường trình rằng tình hình mặt trận của ông ta rất nguy ngập, và vào lúc ông ta báo cáo bằng vô tuyến thì có tới 10 xe tăng T-54 đang bắn thẳng vào bản doanh sư đoàn 23!

7 giờ 55, hai phản lực cơ A-37 của không quân VNCH từ Nha Trang tới, bắt đầu tấn công các xe tăng của địch. Ngay phút đầu, phi tuần A-37 này đã bắn hạ 3 xe tăng của địch. Nhưng đến 5 phút sau, vào 8 giờ sáng thì hai trái bom của phi tuần ấy lại thả trúng vào hầm bộ tư lệnh mặt trận Ban Mê Thuột của sư đoàn 23, và bộ chỉ huy truyền tin của mặt trận ấy nữa, tiêu hủy mọi thứ máy vô tuyến tầm xa của bộ tư lệnh này. Kể từ phút ấy, bộ tư lệnh Quân Đoàn II tại Pleiku hoàn toàn mất liên lạc với cuộc chiến đấu của quân bạn tại thị xã Ban Mê Thuột.

Đến buổi trưa ngày 11-3-1975, cộng quân chiếm được phần còn lại của bản doanh sư đoàn 23 bộ binh VNCH, bắt sống được khá nhiều sĩ quan nam VN, trong số đó, có cả đại tá Vũ Thế Quang. Trong hồi ký của hắn; tựa là “Đại Thắng Mùa Xuân,” tên tướng Bắc Việt là Văn Tiến Dũng viết rằng đại tá Quang khai là cho đến khi cộng quân đánh vào Ban Mê Thuột, phía nam VN vẫn còn nghĩ rằng “đó chỉ là một cuộc tấn công nghi binh của Bắc Việt.” Người ta

không thể biết được là đại tá Quang có nói như vậy không, hay đó chỉ là sự bịa đặt của tên Dũng để thần thánh hóa cái yếu tố bất ngờ trong kế hoạch của Hà-nội.

Vì bộ tư lệnh mặt trận Ban Mê Thuột của nam VN đã bị cắt đứt liên lạc với bên ngoài do hai trái bom mà không quân bạn đã bất hạnh ném trúng cơ sở điều khiển cuộc chiến đấu bảo vệ thị xã Ban Mê Thuột, số quân còn lại của nam VN trong khu vực mặt trận Ban Mê Thuột kể như phải tự lực chiến đấu cho đến phút cuối cùng. Đây chính là trường hợp của Trung Đoàn 53 Bộ Binh thuộc sư đoàn 23. Những quân nhân thuộc trung đoàn này có lẽ đã không có một phút nào ngờ rằng cuộc chiến đấu dằng dặc và bất khuất của họ lại là khúc nhạc dạo đầu cho lời vĩnh biệt của quân lực VNCH trước khi cộng sản chiếm trọn miền nam VN!

Sau khi bị Trung Đoàn 53 gây cho thiệt hại nặng nề (tại trận, địch quân để lại trên 300 xác), địch phải rút sư đoàn 320 về phía sau, và tung vào mặt trận Ban Mê Thuột một sư đoàn đã được nghỉ ngơi đầy đủ và rất sung sức là sư đoàn tổng trừ bị 316. Địch nhất quyết tiêu diệt Trung Đoàn 53 của nam VN. Trận đánh đẫm máu này diễn ra lúc 5 giờ sáng ngày 11-3-1975. Trong 45 phút đầu, các binh sĩ của Trung Đoàn 53 kể như bị tê liệt trong các chiến hào vì trận mưa pháo dọn đường của đại bác 130

ly. Trong không khí mù mịt vì khói của đạn đại bác, địch mở cuộc xung phong bằng những tên lính còn trẻ, mới xung trận lần đầu tiên sau khi được chuyên chở cấp tốc từ miền bắc vào chiến trường miền nam. Trung Đoàn 53 bắn gục rất nhiều tên lính trẻ này, nhưng chúng cứ tiếp tục nhào tới hết lớp này đến lớp khác. Trận chiến kinh khủng này kéo dài tới 160 phút. Số thương vong của Trung Đoàn 53 lên tới gần 200 người.

Sau trận này, Trung Đoàn 53 chỉ còn hơn 500 binh sĩ, nhưng họ tiếp tục chiến đấu, mặc dầu không được yểm trợ hỏa lực, không được nghỉ ngơi, không được tắm gội, không được thay thế. Họ đã chiến đấu đầy đủ 24 giờ một ngày! Bên ngoài, người ta có thể tiên đoán rằng Trung Đoàn 53 sẽ bị địch tiêu diệt trong một tương lai rất ngắn, vì địch quân lúc nào cũng có sẵn cả ngàn binh sĩ sung sức từ phía sau sẵn sàng nhập trận để thay thế các đơn vị của chúng đã mệt mỏi vì giao tranh với Trung Đoàn 53, và mỗi khi một binh sĩ của Trung Đoàn 53 nằm xuống thì không hi vọng được một binh sĩ nào ở phía sau đến thay thế!

Ngày 12-3-1975, tướng Phạm Văn Phú tuyên bố rằng mọi sự chống cự vũ trang ở bên trong thị xã Ban Mê Thuột đã ngưng, nhưng sự thật thì bên trong những đồng gạch đổ nát của mặt trận Ban Mê Thuột, những thành phần còn lại của Trung Đoàn 53 bộ binh tiếp tục chiến

đấu. Quân VNCH vẫn còn kiểm soát được sân bay Phước An ở cách thị xã Ban Mê Thuột ba chục cây số về phía đông. Vị trí của sân bay này thuận tiện để nam VN không vận lực lượng tới mở cuộc phản công chiếm lại Ban Mê Thuột.

Tất cả sự thụ động và tê liệt chiến lược của nam VN hiện rõ nhất qua phản ứng từ cấp cao nhất đến cấp thừa hành của cơ cấu lãnh đạo quân sự và chính trị của nam VN trong trận địch tiến chiếm thị xã Ban Mê Thuột.

Ngày 12-3-1975, tướng Phạm Văn Phú tuyên bố sẽ điều động quân từ các mặt trận khác ở cao nguyên để tái chiếm Ban Mê Thuột. Người ta thấy rõ là ông ta đã trông cậy vào khả năng chuyển vận bằng trực thăng của không quân VNCH để giúp ông ta thực hiện cuộc phản công lớn lao này. Điều kỳ lạ là phía địch lại để cho mặt trận Ban Mê Thuột tương đối lắng dịu trong ba ngày 12, 13 và 14- 3-1975, là ba ngày mà nam VN thực hiện cuộc chuyển quân tăng cường. Kế hoạch tăng viện của tướng Phú là dùng mọi trực thăng khả dụng để chở trung đoàn 45 bộ binh tới sân bay Phước An, - trung đoàn 44 cũng được lệnh sẵn sàng tái chiếm Ban Mê Thuột, - hai liên đoàn Biệt Động Quân sẽ được chuyên chở từ mặt trận bắc Kontum về phòng thủ phía nam Pleiku thay thế các đơn vị của sư đoàn 23 Bộ binh. Để thực hiện cuộc tăng viện này, bộ tư lệnh Quân Đoàn II của VNCH gom được tất cả

46 trực thăng loại HU-1B và Chinook. Về sau, tướng Phú được Bộ Tổng Tham Mưu quân lực VNCH chấp thuận cho sử dụng luôn cả các trực thăng khả dụng tại hai nơi khác là Cần Thơ và Đà Nẵng, tổng cộng hơn 100 chiếc trực thăng. Để có thể lượng định hiệu năng chuyên chở của trên 100 chiếc trực thăng này, mời độc giả nhớ lại một chương trước của sách này viết về cuộc hành quân của sư đoàn Đệ Nhất Ky Binh Không Vận Mỹ tại mặt trận Ia Drang cuối năm 1965. Với 450 chiếc trực thăng, sư đoàn này đã bẻ gãy được cuộc tấn công của 3 sư đoàn Bắc Việt lúc ấy đang tính cắt đứt miền nam VN làm hai theo quốc lộ 19. Bây giờ, với trên 100 trực thăng, làm sao miền nam VN có thể hi vọng tái chiếm thị xã Ban Mê Thuột trong khi tương quan lực lượng hai bên quá chênh lệch, chưa nói tới các nhược điểm tai hại khác trong sự lãnh đạo của miền nam VN?

Ở cấp Tổng Tham Mưu của nam VN, người ta thấy tài thao lược của “Tổng Tham Mưu Trưởng”, đại tướng bốn sao Cao Văn Viên, được thể hiện bằng một mệnh lệnh mà có lẽ ông ta coi là quyết liệt lắm, và hữu hiệu lắm: ông ta ra lệnh cho chuẩn tướng Lê Trung Tường, tư lệnh sư đoàn 23 Bộ binh, phải dùng máy bay từ mặt trận nam Pleiku tới mặt trận Ban Mê Thuột để chỉ huy trận đánh tái chiếm thị xã ấy. Tướng Viên nghĩ gì khi ra lệnh này? Phải chăng ông ta nghĩ

rằng chỉ cần thả một sĩ quan cấp tướng xuống là có thể đảo ngược hẳn tình thế đen tối lúc ấy? Cái tài thao lược này còn được thể hiện nhiều lần nữa, sau khi ông ta ban mệnh lệnh mơ hồ này.

Một vài tài liệu xuất bản tại hải ngoại sau năm 1985 đặt nghi vấn rằng có thể Nguyễn Văn Thiệu đã ra lệnh bỏ Phước An sau khi một số đơn vị nam VN được trực thăng vận tới sân bay này để chuẩn bị phản công tái chiếm thị xã Ban Mê Thuột. Sự thật về điểm này đã diễn ra đáng buồn hơn nhiều, và uống cho sự hi sinh của biết bao chiến sĩ VNCH lúc ấy vẫn còn cương quyết chiến đấu chống cộng quân.

Mặc dầu có sự cương quyết của tướng Phạm Văn Phú trong ý định tái chiếm thị xã Ban Mê Thuột, nhưng ý định ấy gặp rất nhiều trở ngại thực tế, nhất là giới hạn trong các trực thăng của VNCH để chở quân tăng viện. Tuy đã gom góp được trên 100 chiếc trực thăng, nhưng công cuộc đổ quân đã diễn ra lâu tới trên hai ngày, và chỉ chấm dứt vào khoảng giữa ngày 14-3-1975. Câu hỏi lớn ở đây là sự im lặng tương đối của địch quân tại mặt trận Ban Mê Thuột có ý nghĩa gì, trong khi cuộc đổ quân của VNCH diễn ra rất chậm chạp? Địch muốn ước lượng xem khả năng tăng viện của ta hữu hiệu tới mức nào rồi mới phản ứng? Hay là địch cần chỉnh đốn lại lực lượng sau khi chiếm được thị xã Ban Mê Thuột? Có thể vì cả hai lý do vừa được gợi ra.

Chỉ biết rằng khi cuộc đổ quân xuống sân bay Phước An chấm dứt vào ngày 14-3-1975 thì lực lượng tăng viện chỉ có các đơn vị sau đây: Trung Đoàn 45 bộ binh, một tiểu đoàn của Trung Đoàn 44 bộ binh, và một tiểu đoàn của Liên Đoàn 21 Biệt Động Quân. Các đơn vị vừa kể nhận được lệnh và nhiệm vụ sau đây: theo hướng tây, tiến về phía quốc lộ 21 để giao tiếp với những thành phần còn sống sót đang giữ sân bay Ban Mê Thuột, và tái chiếm thị xã ấy. Điều tai hại là mệnh lệnh trên đây không ngờ rằng kế hoạch tái chiếm ấy đã được thiết lập một cách vội vàng, vội vàng đến nỗi bộ binh được chở tới trận địa mà không có pháo binh và thiết giáp yểm trợ.

Nhưng còn tai hại hơn nữa là khi các binh sĩ của sư đoàn 23 bộ binh đáp xuống sân bay Phước An, điều đầu tiên họ trông thấy là đoàn người thuộc các trại gia binh và thường dân đang lũ lượt cùng nhau chạy trốn theo quốc lộ 21 để tìm đường ra bờ biển, và tìm đường tới Nha Trang. Một số binh sĩ vì quá xúc động trước cảnh chạy giặc ấy, đã trở lại làm một con người bình thường, với mọi sự yếu kém dễ hiểu, để quên mất nhiệm vụ cao cả lúc ấy là đánh cộng quân. Những binh sĩ này đã lạng lè nhập vào đoàn người chạy giặc để tìm thân nhân của họ. Sự mềm yếu của số binh sĩ này sau đó đã biến thành một bệnh dịch lan sang một số binh

sĩ khác, và do đó, tiêu diệt mất khả năng và ý chí chống cự của lực lượng được giả dụ là sẽ tiến quân tái chiếm Ban Mê Thuột.

Những thành phần không bị cảm dỗ bởi ý định tìm thân nhân trong đoàn người chạy giặc thì đã cố gắng chiến đấu không có pháo binh và xe tăng yểm trợ, dùng cảm một cách đáng khen, và cũng dùng cảm trong sự tuyệt vọng, - có thể hiểu là sự tuyệt vọng ấy đã có nhiều phần vì danh dự mẫu quân phục họ mang trên thân thể họ lúc ấy. Sáng ngày 15-3-1975, số binh sĩ này cố gắng tiến được vài cây số thì bị sư đoàn 10 của địch chặn lại. Trước một địch quân quá mạnh, lại ở vào thế áp đảo ghê gớm về mọi mặt thì số binh sĩ còn lại của phía bạn chỉ cầm cự được trong một thời gian ngắn, rồi tan rã. Một số đã nhập vào đoàn người tìm đường chạy ra bờ biển!

Mang trên vai cái trách nhiệm mặc nhiên và bạc bẽo là chiến đấu cho danh dự của quân lực VNCH, các chiến sĩ còn lại của Trung Đoàn 53 bộ binh vẫn tiếp tục chống trả cộng quân cho mãi tới ngày 17-3-1975 tại mặt trận sân bay Phụng Dục. Nên nhắc lại là lệnh rút bỏ cao nguyên đã được Nguyễn Văn Thiệu ban hành từ ngày 14-3-1975, và từ sau ngày đó, Trung Đoàn 53 không còn nhận được bất cứ một sự liên lạc hoặc tiếp tế nào nữa của Quân Đoàn II VNCH. Binh sĩ trung đoàn này đã phải dùng ngay cả

súng đạn chiếm được của địch trong ngày giao tranh đầu tiên để đánh trả.

Ngày 17-3-1975, cộng quân nhất định giải quyết số phận những binh sĩ còn lại của Trung Đoàn 53 Bộ binh tại sân bay Phụng Dục. Vào lúc 7 giờ 40 sáng ngày 17-3- 1975, địch dùng pháo bắn chuẩn bị hàng ngàn trái vào vị trí của binh sĩ Trung Đoàn 53. Trời đất tưởng như rung chuyển vì pháo của địch quân. Sau hơn một giờ pháo, địch gọi loa kêu gọi đầu hàng, rồi cho hàng đoàn xe tăng tiến tới, cây nát các phi đạo của sân bay Phụng Dục. Trung Đoàn 53 tiếp tục chống cự đến viên đạn cuối cùng. Đến 11 giờ 30 sáng ngày 17-3-1975, tiếng súng im tại mặt trận sân bay Phụng Dục. Bên ngoài, mọi người tin rằng không còn một quân nhân nào thuộc Trung Đoàn 53 sống sót sau trận tấn công man rợ này của cộng quân.

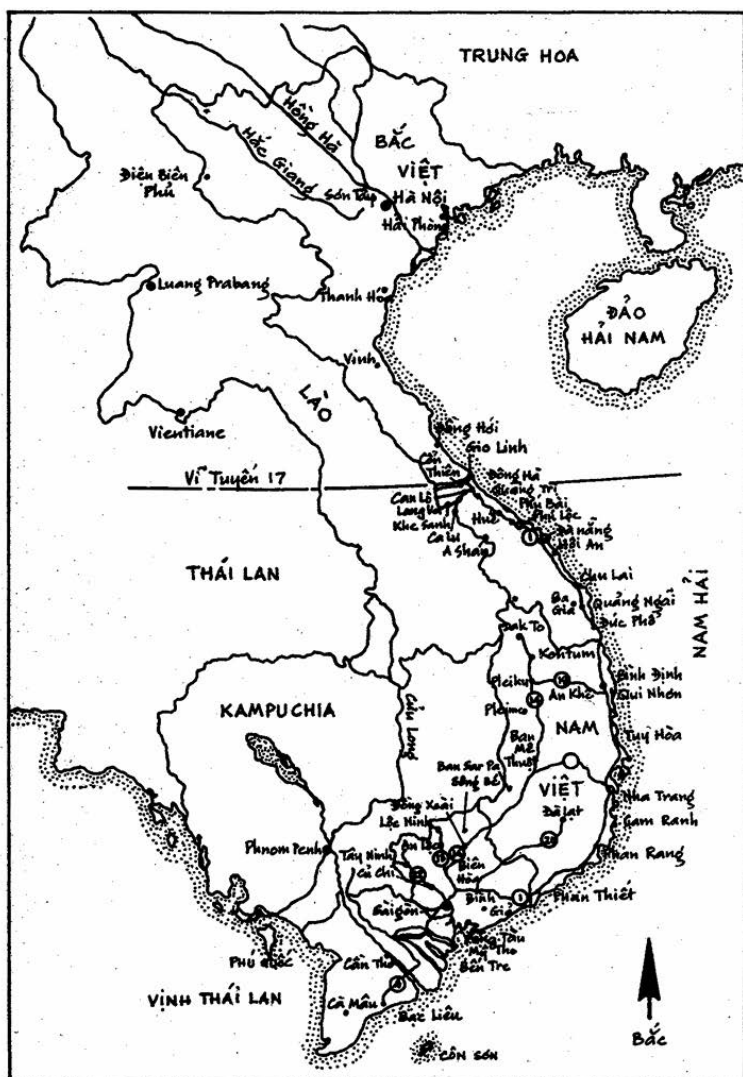
Nhưng địch đã không tìm được những người binh sĩ nào còn sống hoặc bị thương của Trung Đoàn 53. Dường như họ đã tan vào lòng đất rồi.

Trong khi mọi người yên trí là Trung Đoàn 53 bị tiêu diệt đến người binh sĩ cuối cùng thì ngày 19-3-1975, 16 quân nhân còn sống sót của Trung Đoàn 53 đã về được tới sân bay Phước An, và còn tiếp tục chống trả địch quân trên quốc lộ 21. Ngày 24-3-1975, có thêm 3 dũng sĩ khác của Trung Đoàn 53 đã băng rừng núi về được tới Darlac. Họ là những nhân chứng của cuộc chiến

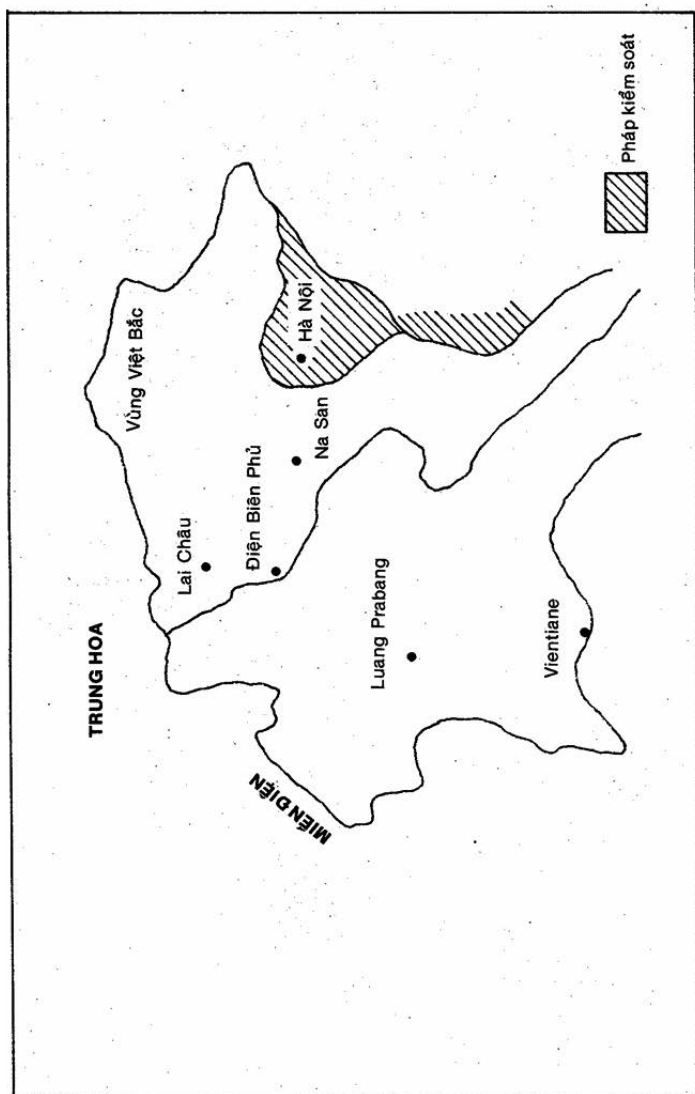
bạc bèo và bất công của quân lực VNCH trước sự bỏ cuộc của cường quốc đồng minh Mỹ, và trong sự thờ ơ cũng như khiếp nhục của cái gọi là Thế Giới Tự Do!

Sau khi mất Ban Mê Thuột, nam Việt Nam không còn lực lượng quân sự nào đáng kể để chặn nếu cộng quân tiến ra phía bờ biển. Trong thực tế, cộng quân đã chặt nam VN làm hai khúc sau khi chúng chiếm được Ban Mê Thuột: nhiều đơn vị chiến đấu của Quân Đoàn II VNCH bị cô lập tại Kontum và Pleiku. Chỉ còn một lực lượng đáng kể là sư đoàn 22 Bộ binh của nam VN thì đã phải đang đương đầu với áp lực nặng nề của cộng quân tại vùng Qui Nhơn, Bình Định.

Trước bối cảnh ảm đạm này, Nguyễn Văn Thiệu đột ngột ra lệnh rút bỏ vùng cao nguyên!

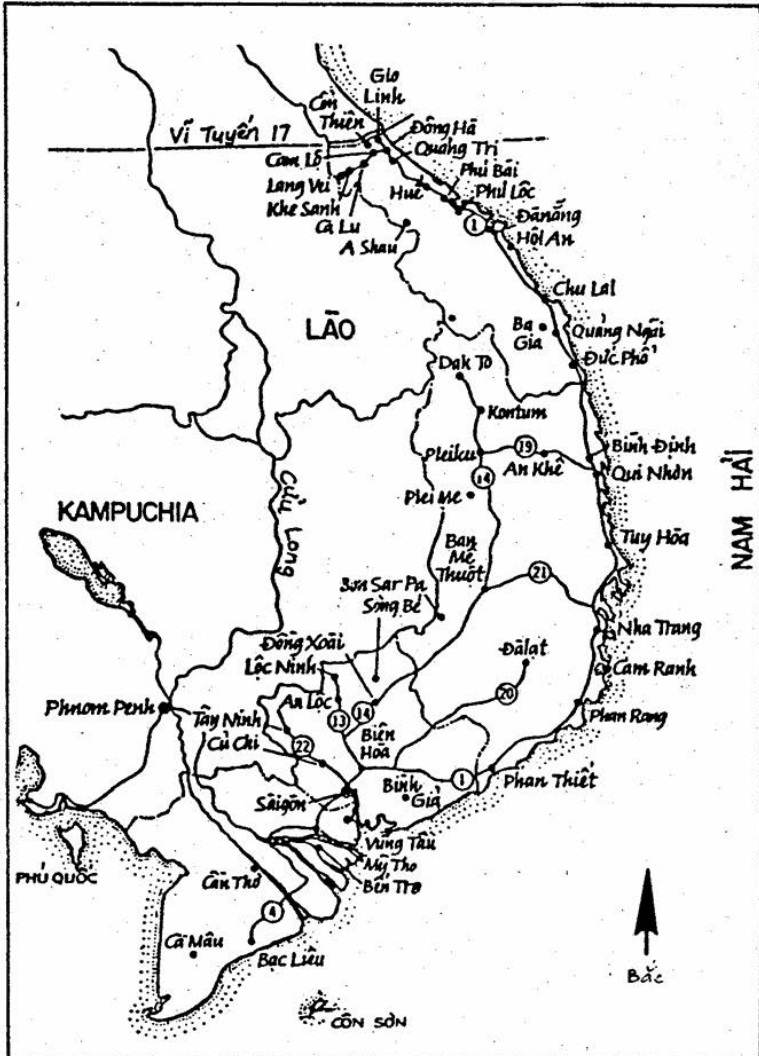


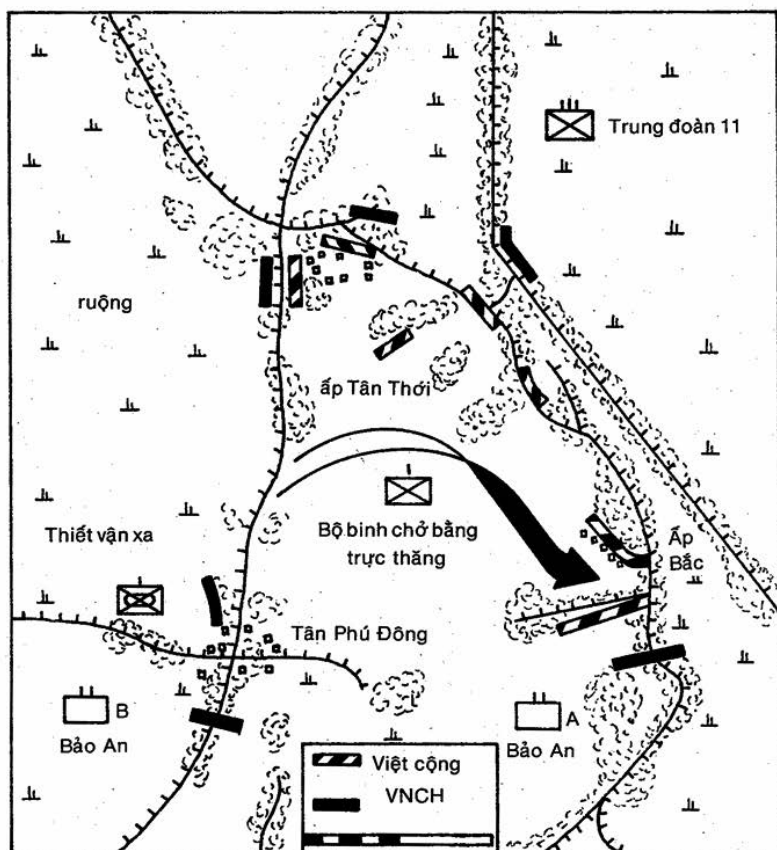
Bản đồ 1



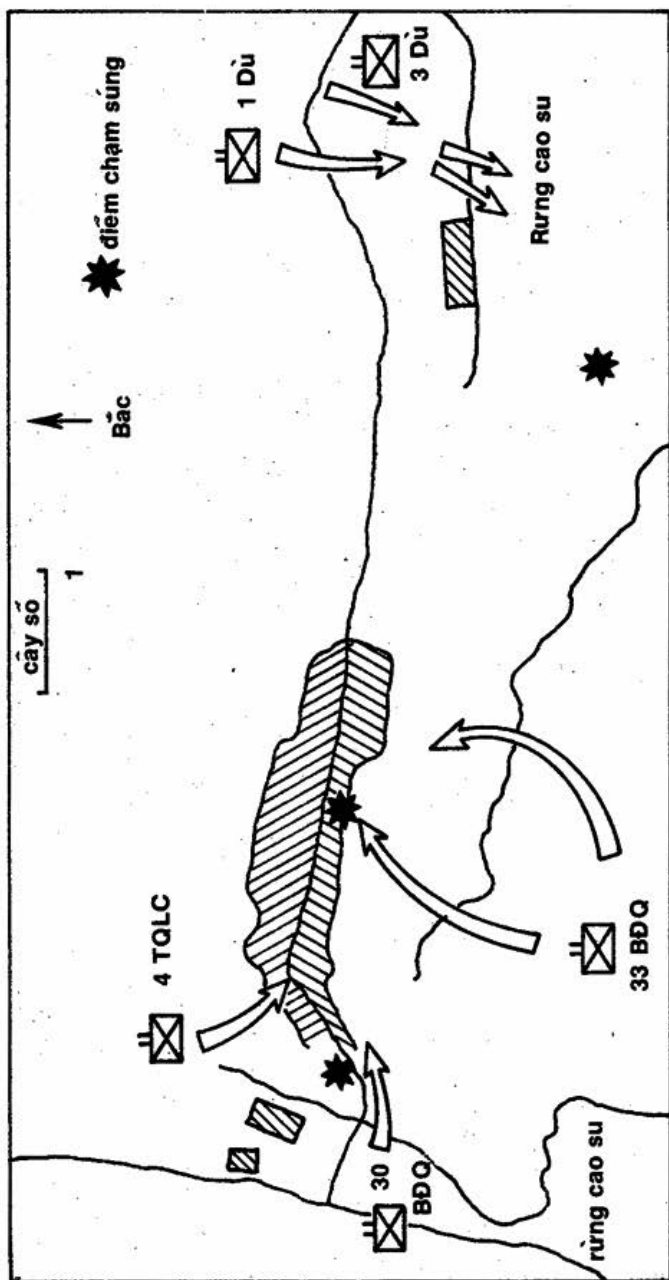
Bản đồ 2: Vị trí chiến lược của Điện Biên Phủ 1953-1954

Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975).

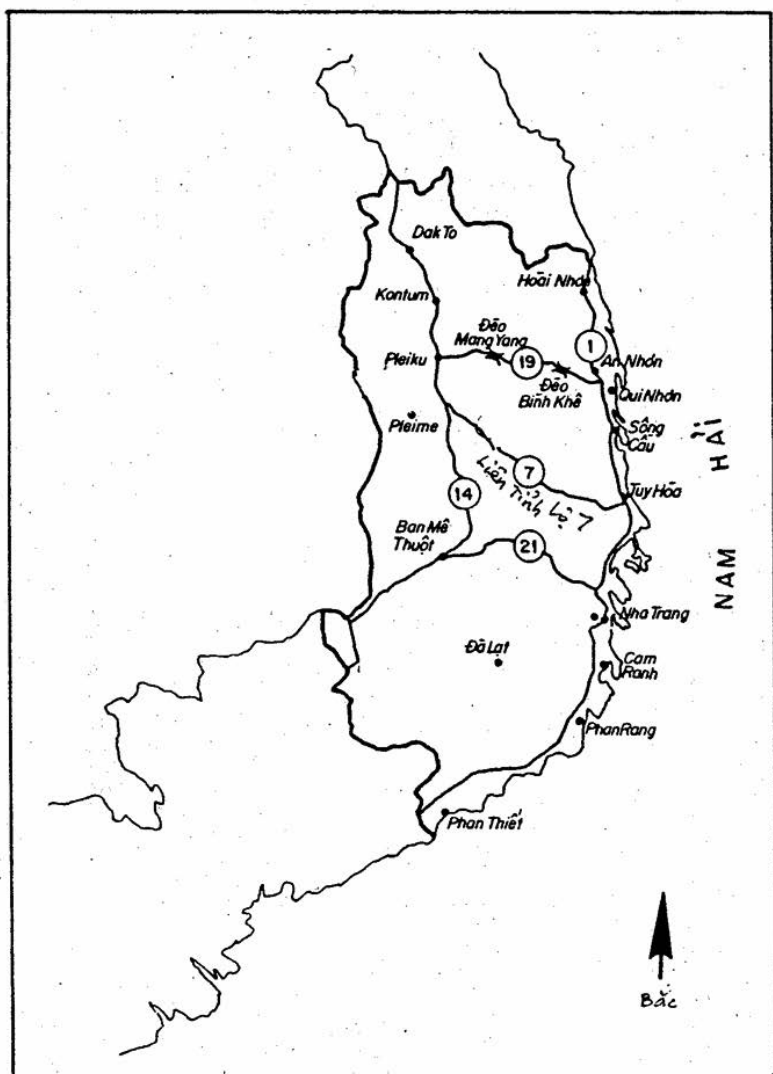




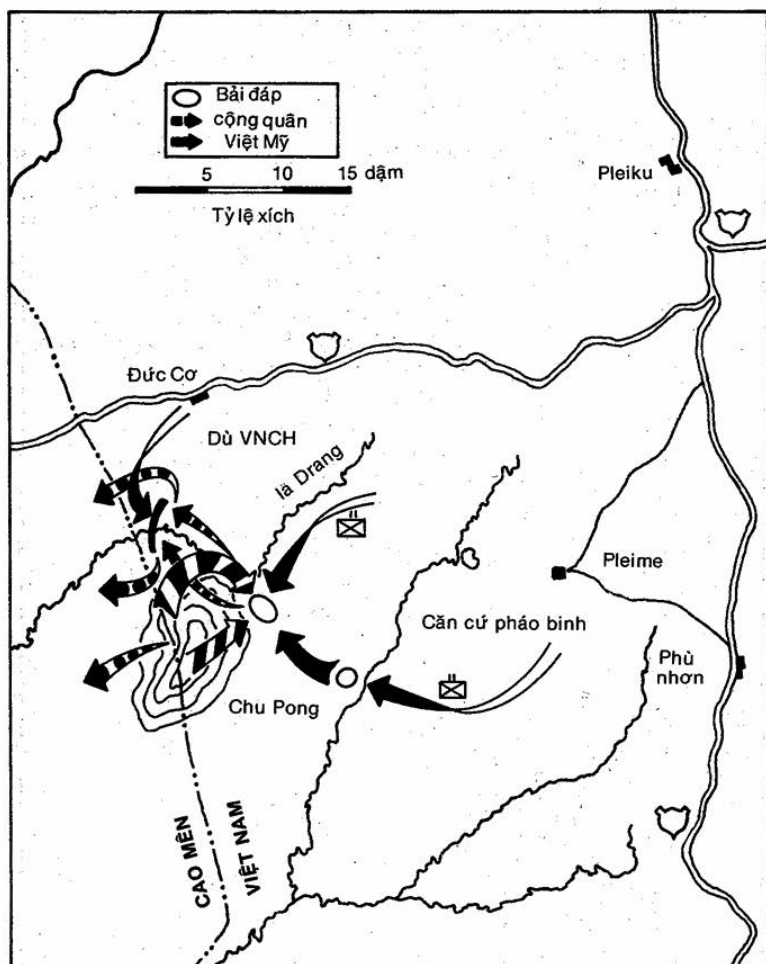
Bản đồ 4: trận Ấp Bắc.



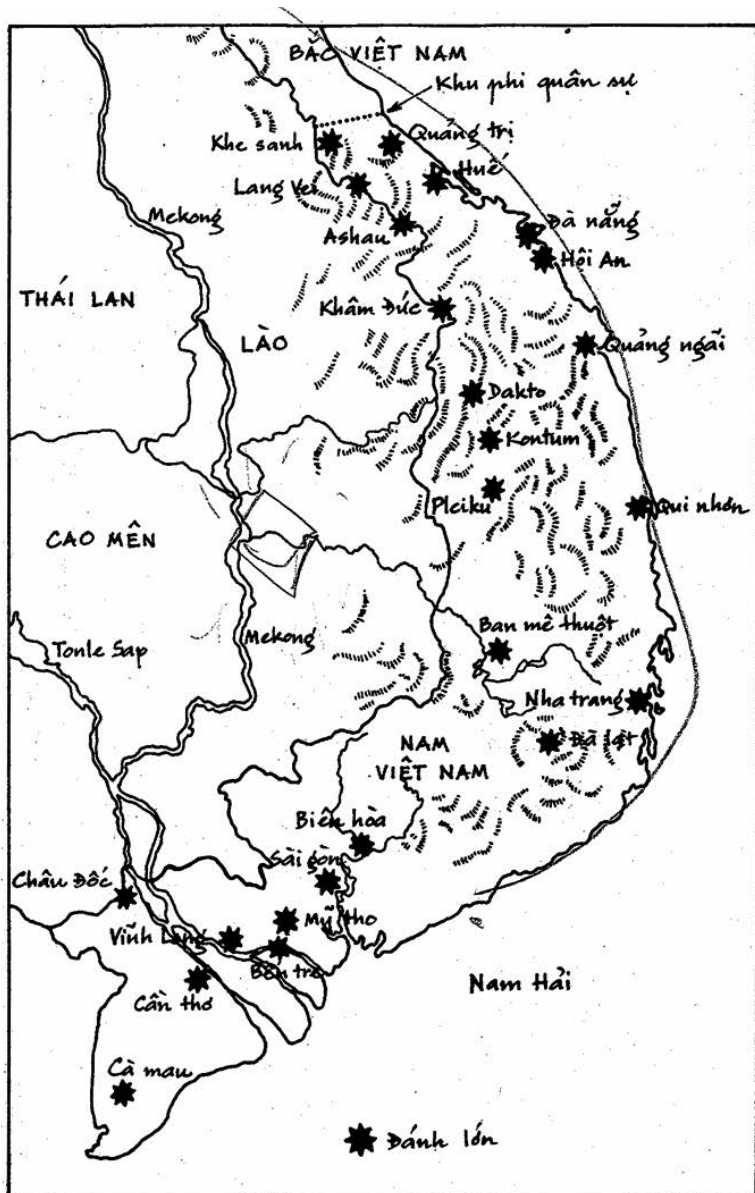
Bản đồ 5: trận Bình Giả.



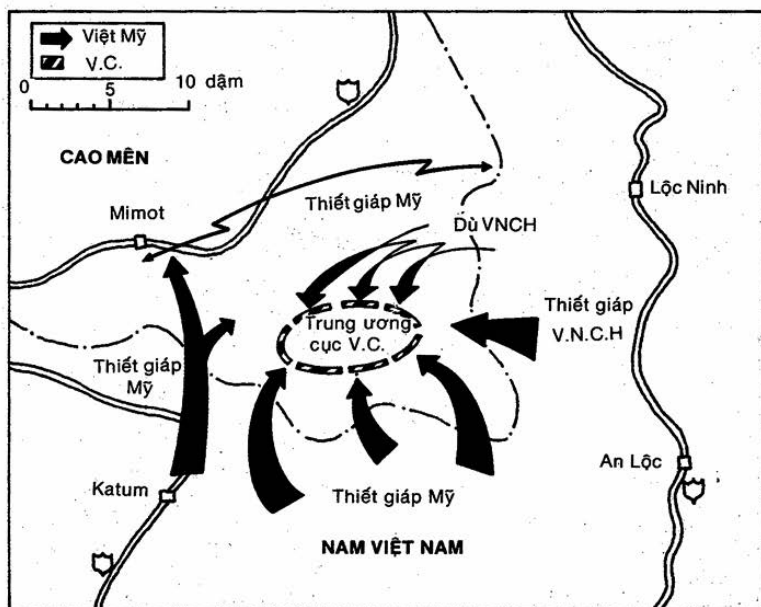
Bản đồ 6: vùng hoạt động của Lữ đoàn 100.



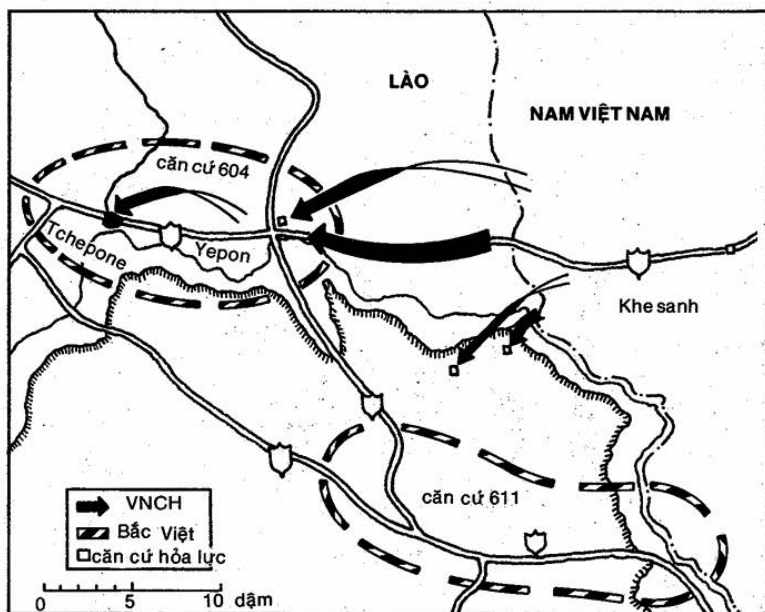
Bản đồ 7: trận Ia Drang.



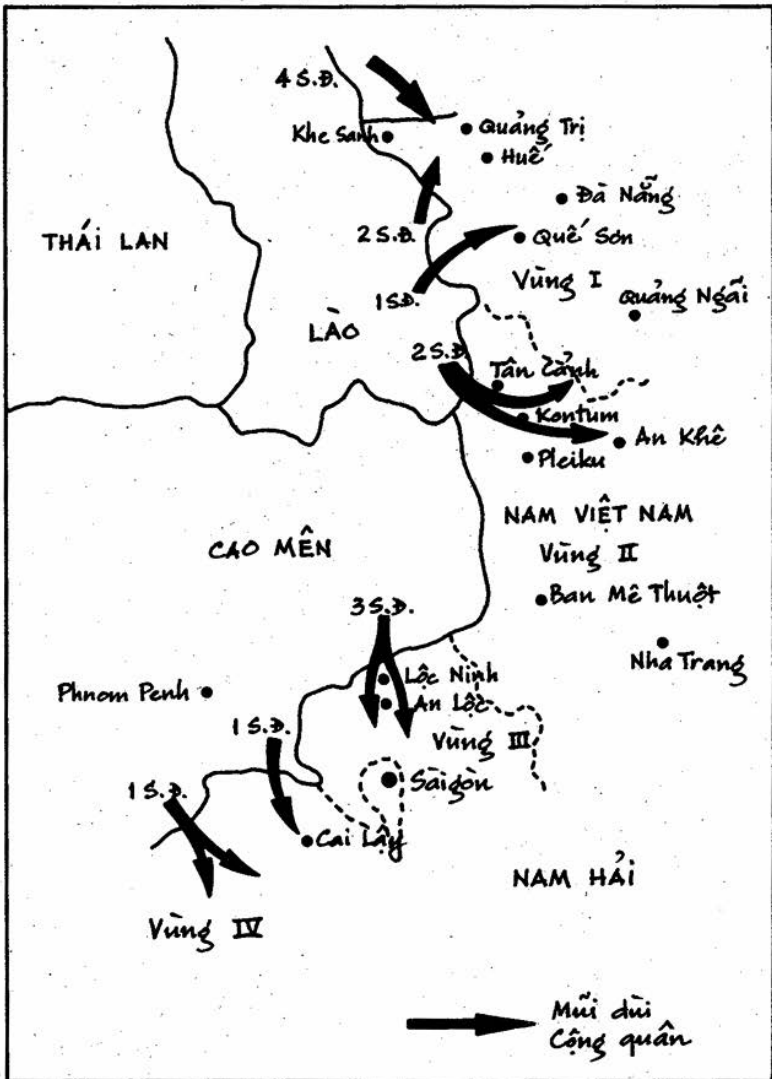
Bản đồ 8: trận Tết Mậu Thân (1968).



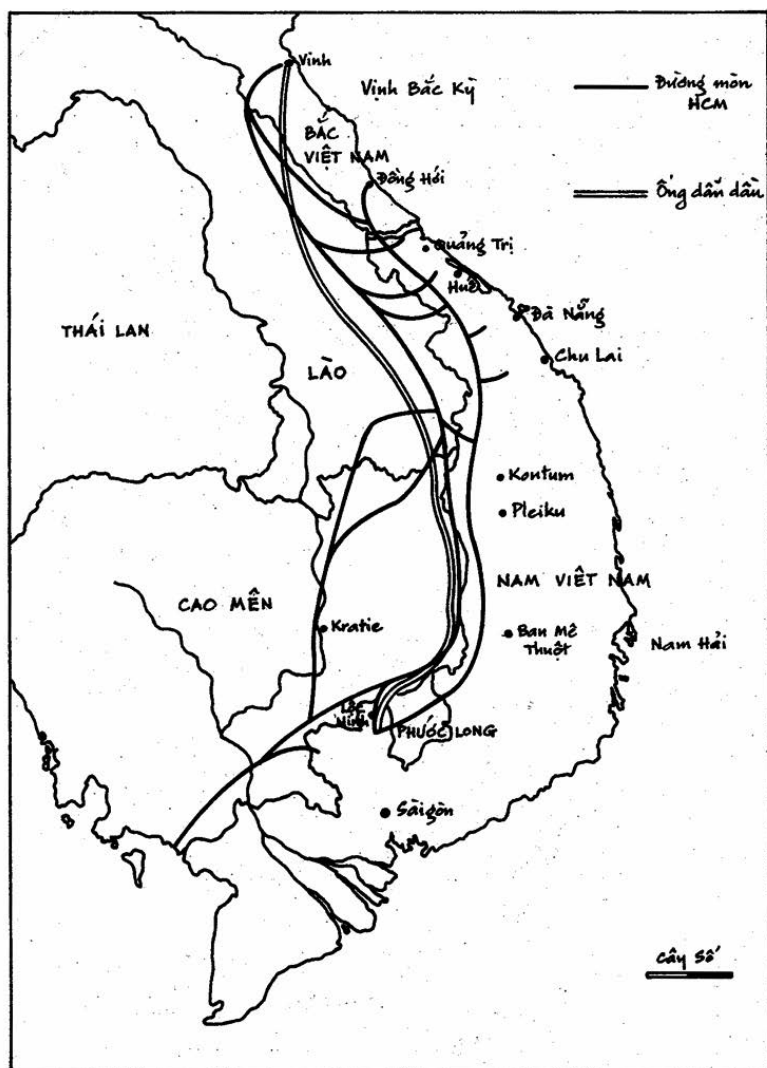
Bản đồ 9: Chiến dịch Toàn Thắng năm 1970 tại Cao Mên.



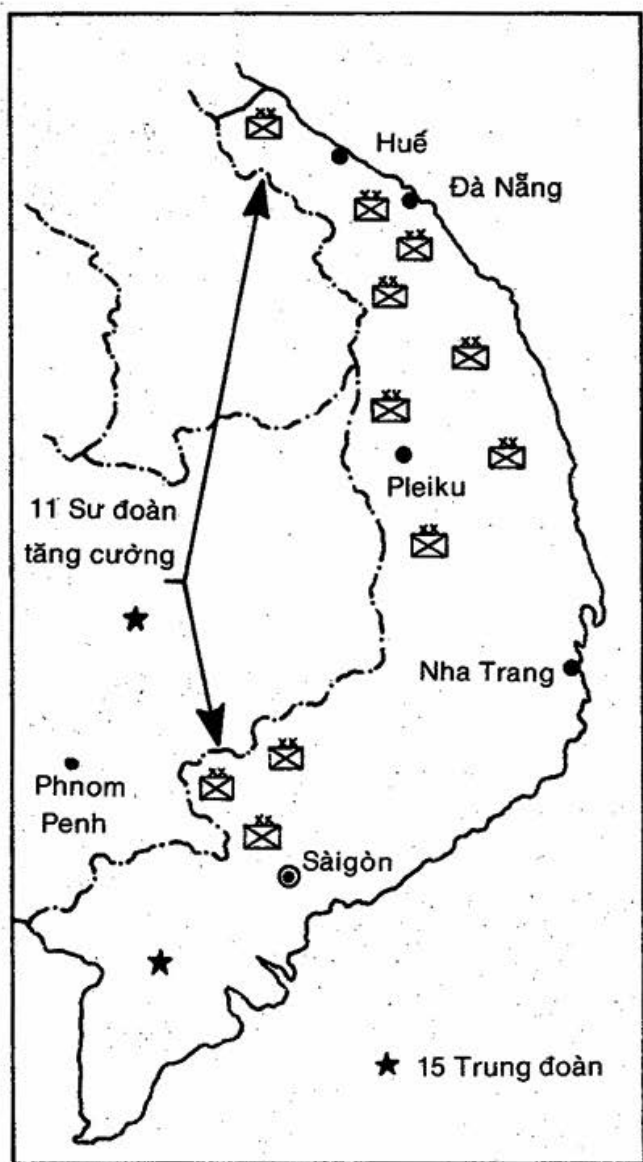
Bản đồ 10: Hành quân Lam Sơn tào Hạ Lào năm 1971.



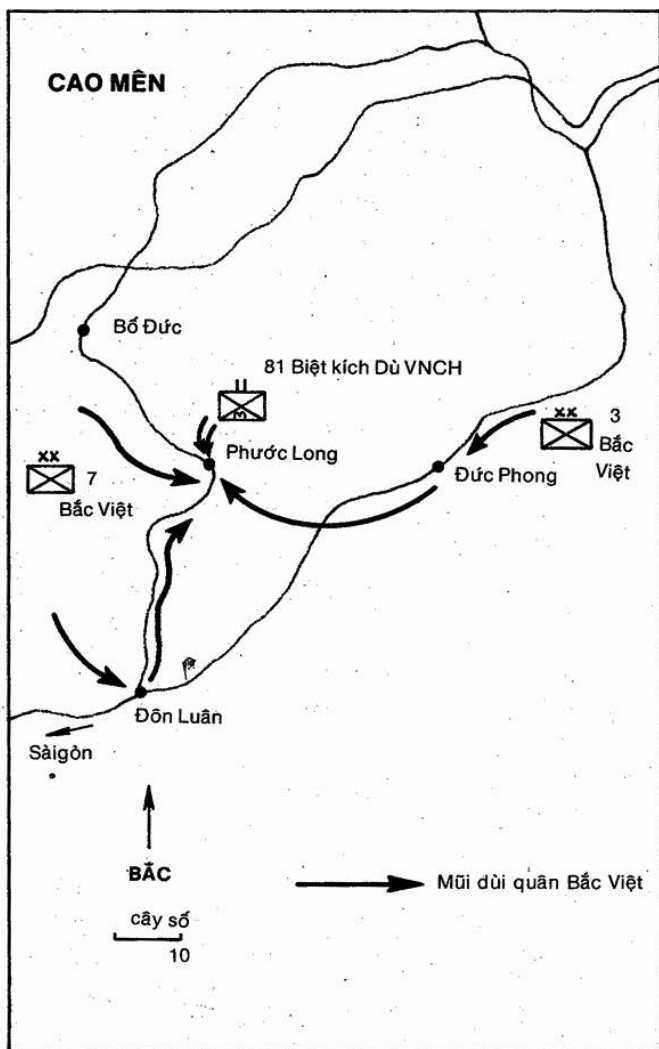
Bản đồ 11: trận phản công mùa hè 1972.



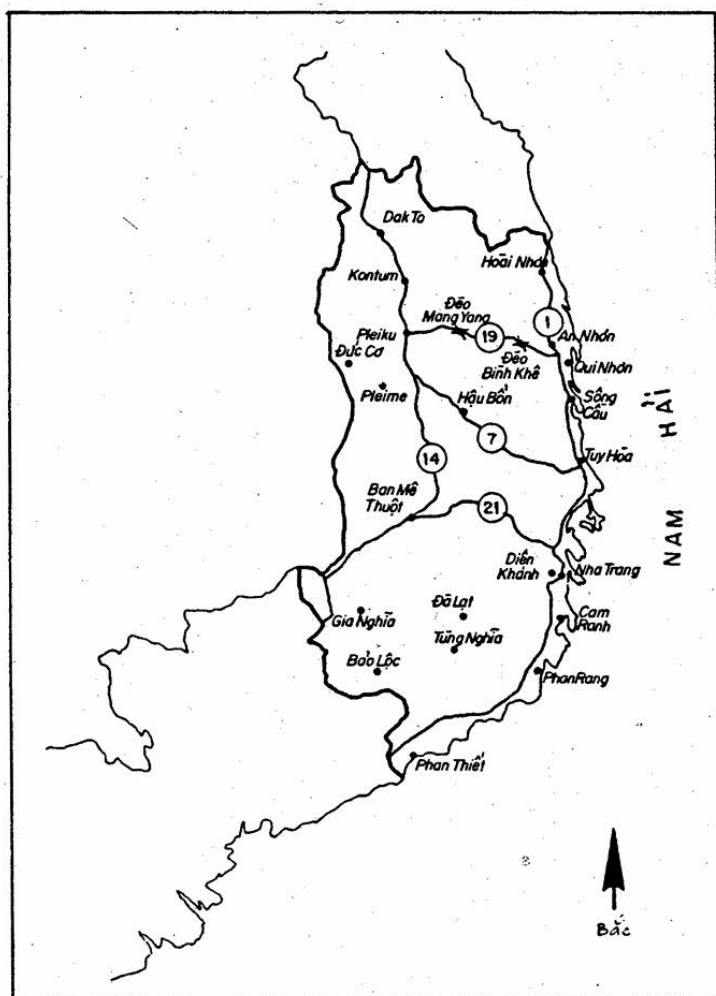
Bản đồ 12: hệ thống tiếp vận của Hà Nội vào miền Nam 1974-1975.



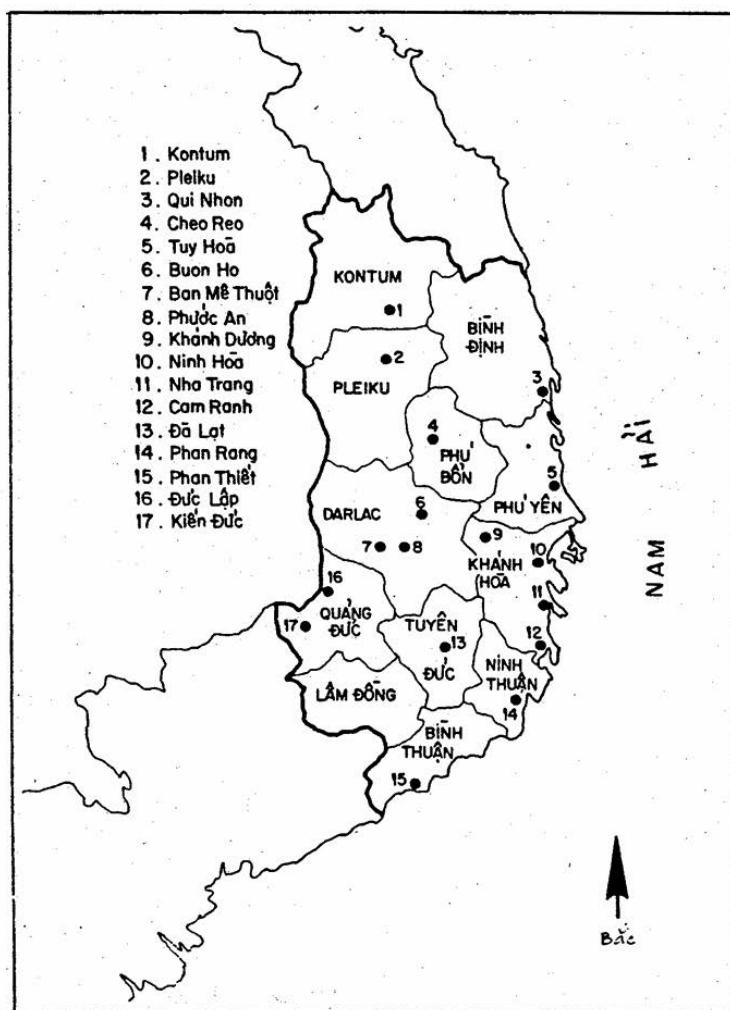
Bản đồ 14: bố trí các sư đoàn Bắc Việt ngày 1/3/1975.



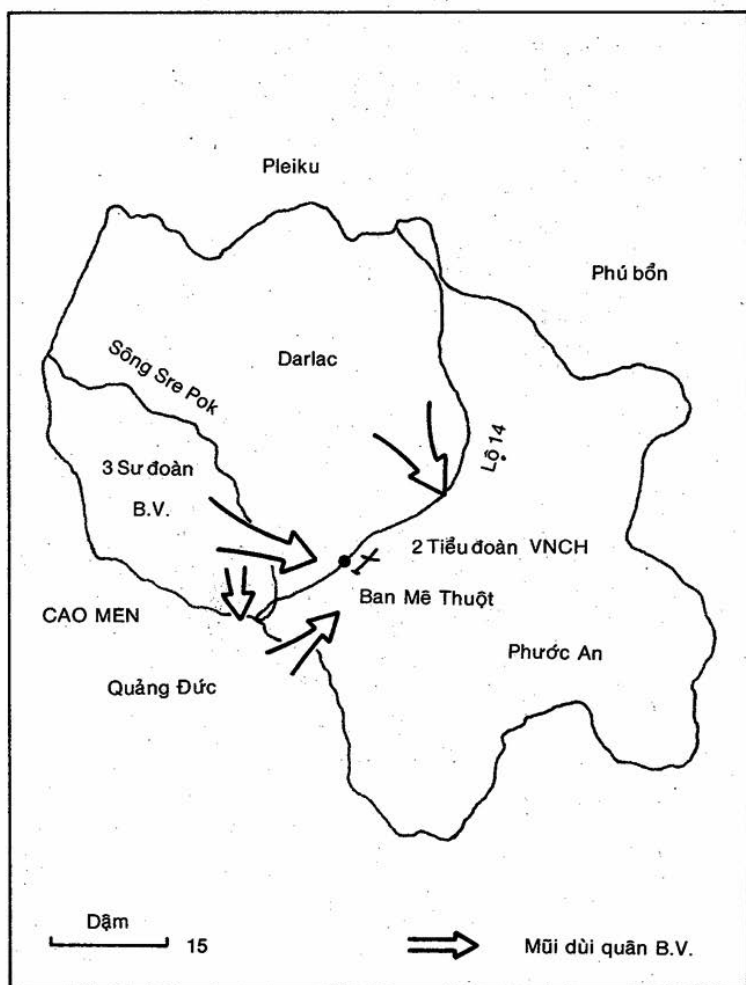
Bản đồ 15: trận đánh Phước Long 12/1974 đến 1/1975.



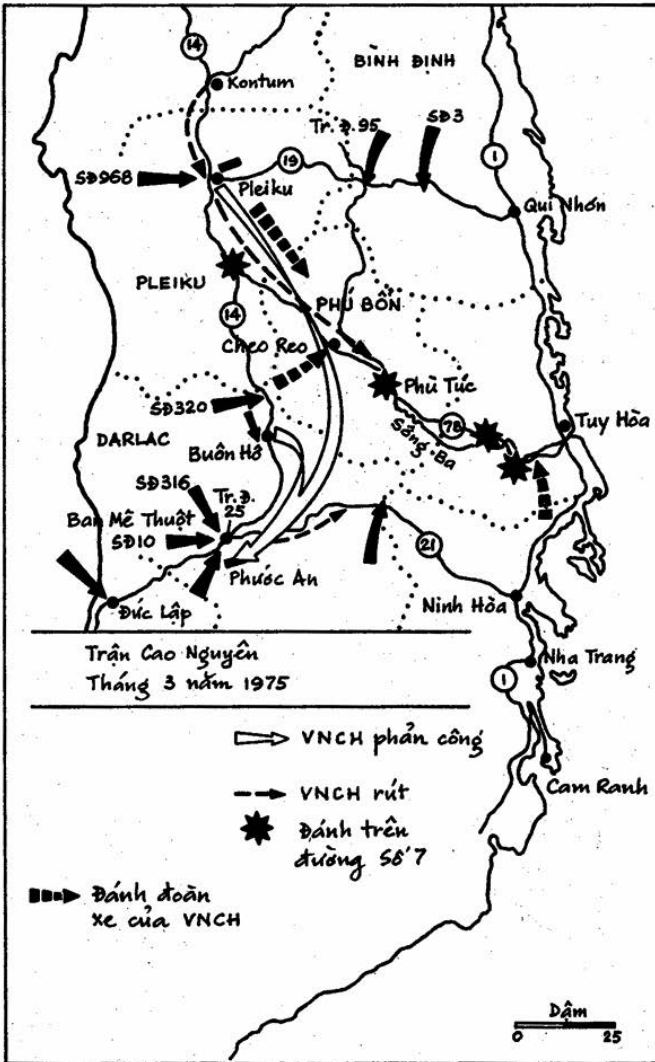
Bản đồ 16: những trục lộ lớn của Cao Nguyên.



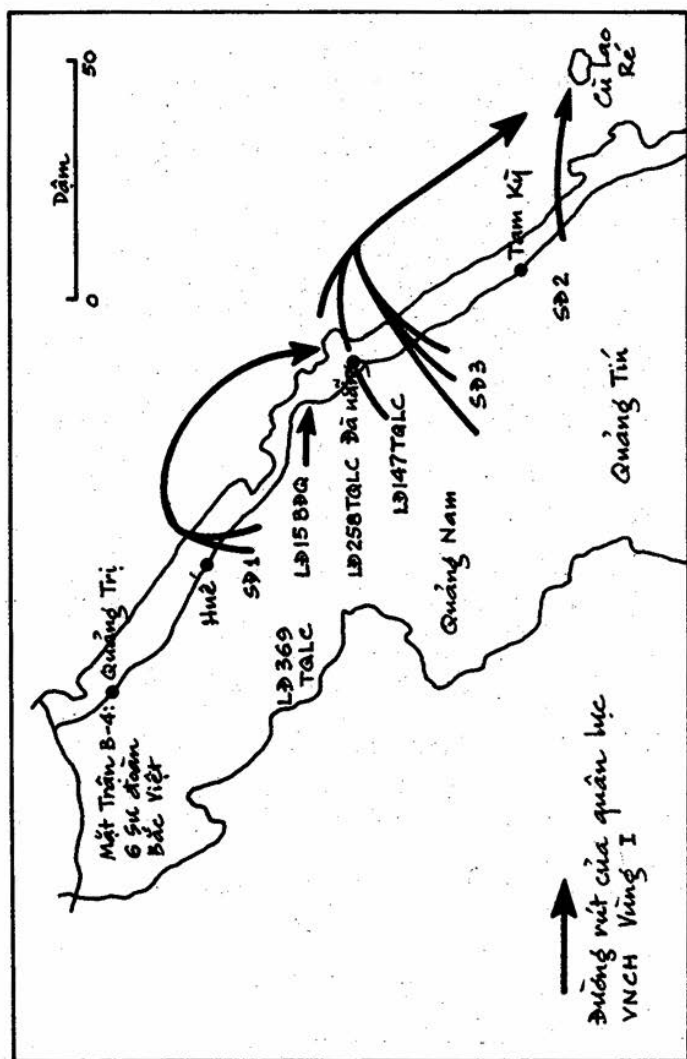
Bản đồ 17: Địa danh và vị trí quan trọng ở Cao Nguyên



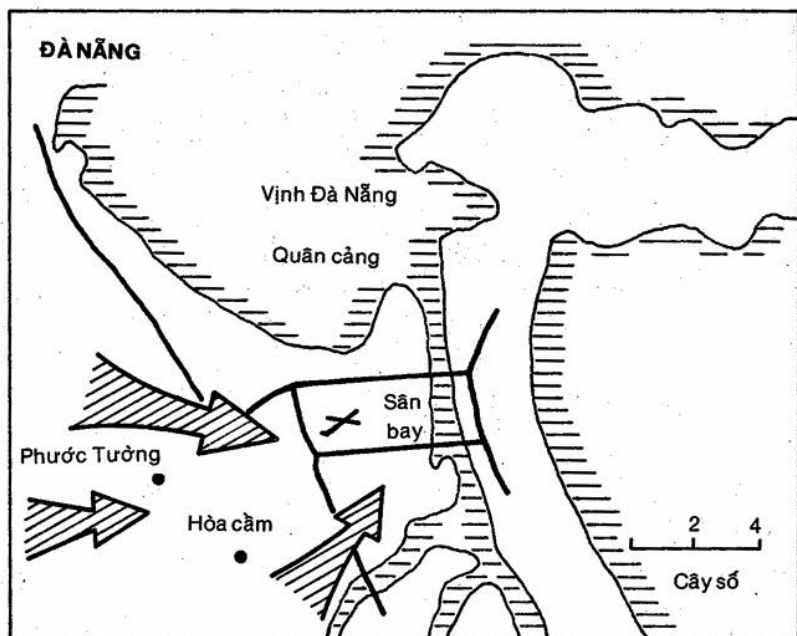
Bản đồ 18: trận Ban Mê Thuột.



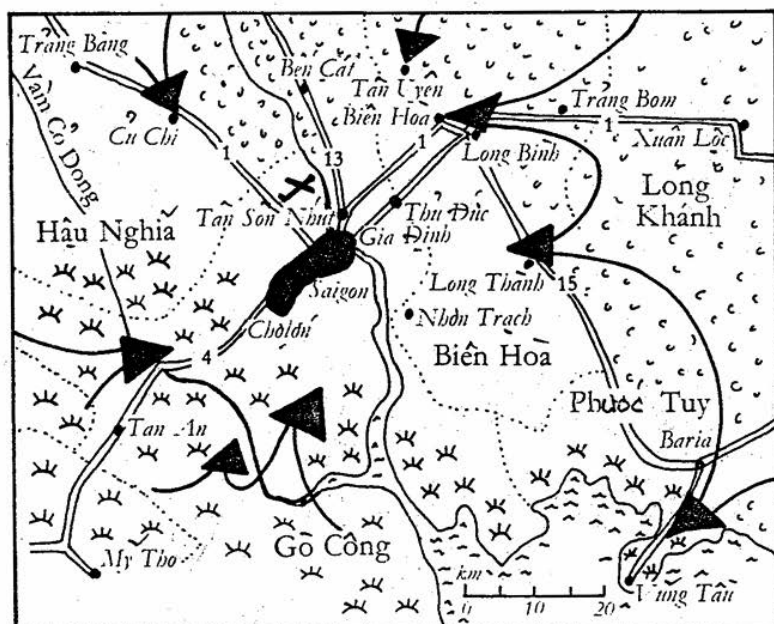
Bản đồ 19: trận Cao Nguyên tháng 3/1975



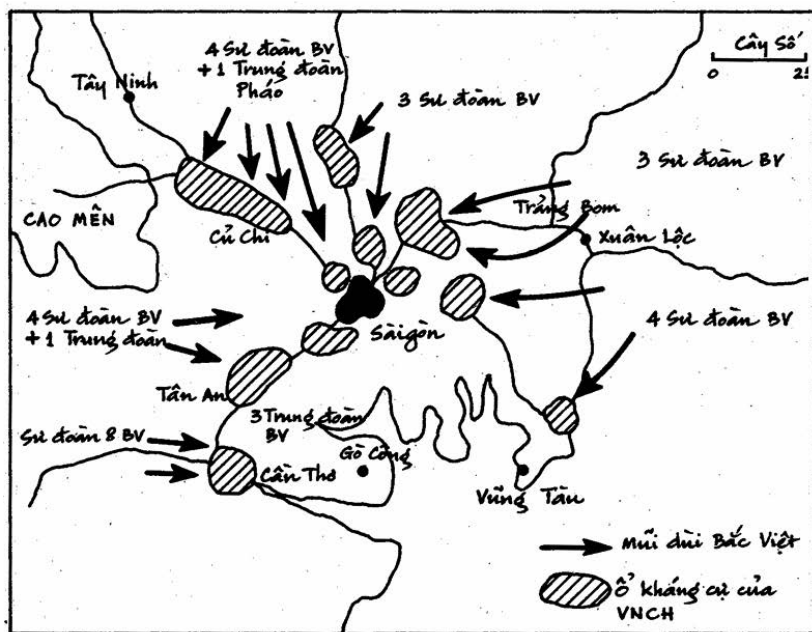
Bản đồ 20: Vùng I rút hỗn loạn.



Bản đồ 21: Hỗn loạn tại Đà Nẵng.



Bản đồ 22: Mặt trận Sài Gòn.



Bản đồ 23: Mặt trận Sài Gòn từ 26 đến 30/4/1975.

5. TRIỆT THOÁI (TỪ CAO NGUYÊN ĐẾN TUY HÒA)

Dọc binh pháp của các nước tiền tiến, người ta thấy một định nghĩa chung về “hành quân triệt thoái”: đó là hình thức hành quân khó nhất và nản lòng nhất. Quân đội quốc gia nào được kể là thiện chiến nhất trên thế giới cũng vẫn e ngại khi phải thực hiện hành quân triệt thoái khi đang giao tranh với địch quân. Kế hoạch triệt thoái thiết lập thật tỉ mỉ, sự thi hành kế hoạch phải thật nghiêm chỉnh và đúng, phải có sự lưu động rất cao, đó là ba đòi hỏi căn bản để thực hiện tốt đẹp một cuộc triệt thoái.

Trên bản đồ thì triệt thoái chỉ có nghĩa là một vài nét vạch bằng viết chì giải thích nhu cầu gom quân lại để có thêm lực lượng trừ bị, để rút ngắn đường tiếp tế hầu lập một kế hoạch phòng thủ hữu hiệu hơn.

Nhưng áp dụng cho nam VN năm 1975, các nhận xét trên đây không dùng được. Cuộc triệt thoái được thiết kế thật tồi tệ, thời gian triệt thoái sai lầm một cách tai hại, và sự thi hành kế hoạch thật nghèo nàn từ cấp lãnh đạo cao nhất ở Sài Gòn cho đến cấp tiểu đoàn.

Lịch sử chiến tranh thế giới ghi nhận được hai cuộc hành quân triệt thoái vĩ đại là cuộc triệt thoái của liên quân Anh-Pháp ra khỏi cảng Dunkerque phía bắc nước Pháp lúc quân Đức Quốc Xã tiến vào đất Pháp, và cuộc triệt thoái của quân đội Mỹ và Liên Hiệp Quốc ở vùng Chosin tại Nam Cao Ly trong chiến tranh Cao Ly 1950- 1953. Hai cuộc triệt thoái vừa kể đều thành công vì đã được thiết kế thật chu đáo và thi hành rất nghiêm chỉnh.

Nhưng trong năm 1940, trước sự tiến quân như vũ bão của quân đội Đức, nhiều lộ quân của Pháp đã tan rã chỉ vì khi họ triệt thoái, họ đã bị dân chúng làm nghẹt mọi con đường lưu thông trong cơn hoảng hốt chạy giặc!

Và cuộc triệt thoái của nam VN khỏi cao nguyên hồi giữa tháng 3 năm 1975 cũng thảm bại vì sự khiếp sợ của hàng trăm ngàn thường dân và gia đình binh sĩ chạy trốn trước sự tiến quân của các sư đoàn Bắc Việt. Sự tan rã của các đơn vị quân lực VNCH càng làm cho dân chúng hoảng sợ hơn, và dân chúng càng hoảng sợ lại càng kéo theo sự tan rã của quân đội miền nam VN.

Napoléon có nói đến hai điều áp dụng rất đúng cho sự tan rã của quân lực VNCH mùa xuân năm 1975. Một là “không có những trung đoàn tồi mà chỉ có những đại tá tồi,” và “trong chiến tranh, tinh thần cần thiết hơn vũ khí theo tỷ lệ bốn trên một (4/1).”

Rõ rệt sự thảm bại của nam VN là hậu quả sự lãnh đạo nghèo nàn ở cấp cao nhất tại Sài Gòn.

Ta hãy nhìn lại cuộc triệt thoái từ cao nguyên đến Tuy Hòa 7 ngày 7 đêm trên quãng đường đầy máu và nước mắt dài 300 cây số này. Ai ra lệnh triệt thoái? Triệt thoái để làm gì? Cuộc triệt thoái được thi hành như thế nào?

*

Lúc 11 giờ 32 buổi sáng ngày 14-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu chủ tọa một phiên họp quan trọng tại Cam Ranh, trong tòa nhà màu trắng ngụy nga như một lâu đài. Tòa này này được làm trong một ngày, tốn phí một triệu mỹ kim để tổng thống Mỹ London Johnson tới làm việc và nghỉ có đúng một đêm!

Nhật ký hành quân của Thiếu Tá Phạm Huấn, sĩ quan tùy viên của tướng Phạm Văn Phú ghi có những nhân vật sau đây dự buổi họp với Thiệu: tướng Trần Thiện Khiêm (thủ tướng), tướng Cao Văn Viên (tổng tham mưu trưởng quân lực VNCH), tướng Đặng Văn Quang (phụ tá An Ninh Quân Sự của Thiệu) và tướng Phạm Văn Phú (tư lệnh Quân Khu II và Quân Đoàn II).

Buổi họp kéo dài từ 11 giờ 32 đến 13 giờ 29 phút. Vẫn theo nhật ký của Thiếu tá Phạm Huấn, Thiệu đã ra những chỉ thị quai gở sau đây trong buổi họp (Thiệu ra lệnh cho tướng Phú):

Tôi ra lệnh cho anh mang chủ lực quân, chiến xa, đại bác, máy bay về phòng thủ Duyên Hải, và tổ chức hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột (!).

Có nghĩa là các lực lượng Địa Phương quân vẫn ở lại chiến đấu. Các cơ sở hành chánh 3 tỉnh Pleiku, Kontum, Phú Bổn vẫn tiếp tục làm việc cùng với Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng như thường lệ.

- Quyết định “mang” tất cả chủ lực quân, chiến xa, pháo binh, máy bay của Quân Đoàn II khỏi Pleiku, Kontum, tôi đã thảo luận với các tướng lãnh. Đây cũng là một quyết định chung của Hội Đồng Tướng Lãnh như quyết định hôm qua cho tướng Trưởng ngoài Quân Đoàn I.

Tướng Phú bỗng hỏi Thiệu:

- Thưa tổng thống, nếu chủ lực quân, Thiết Giáp, Pháo Binh rút đi, làm sao Địa Phương quân chống đỡ nổi khi cộng sản đánh? Hơn 100 ngàn dân 2 tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ?

Thiệu trả lời:

- Tôi cho “thằng” cộng sản số dân đó! Với tình hình nặng nề hiện tại, mình phải lo phòng thủ, giữ được những vùng dân cư đông đúc,

màu mỡ... hơn là bị “kẹt” quá nhiều quân trên vùng cao nguyên.

Cao Văn Viên, Trần Thiện Khiêm và Đặng Văn Quang đều im lặng, cái im lặng mặc nhiên xác nhận sự đồng lõa của họ trong quyết định liều lĩnh kiểu “Điếc không sợ súng” của Thiệu.

Khi bàn về lộ trình rút, tướng Phú đề nghị chọn Liên Tỉnh lộ số 7 để rút quân, vì ông cho rằng trên trục lộ ấy, “hiện không có chủ lực quân của Bắc Việt”

Tổng Tham Mưu Trường Cao Văn Viên trả lời như sau, khi được Thiệu hỏi ý kiến về sự lựa đường số 7 để rút:

- Trình Tổng Thống, nếu xử dụng được tỉnh lộ 7, sẽ có yếu tố bất ngờ, và hi vọng thành công hơn Quốc lộ 19, nối liền Pleiku-Quy Nhơn.

Và đây là chỉ thị chốt của Thiệu cho tướng Phú:

- Thiếu Tướng Phú, tôi cho anh toàn quyền tổ chức và quyết định về “cuộc hành quân” để mang tất cả chủ lực quân, chiến xa, pháo binh, máy bay của Quân Đoàn II về phòng thủ Duyên Hải, và tái chiếm Ban Mê Thuộc (!). Vì tính cách vô cùng quan trọng của “cuộc hành quân này,” và để giữ được yếu tố bất ngờ với địch, anh chỉ cho các tướng lãnh, cấp chỉ huy dưới quyền biết từng phần của lệnh này, và ra lệnh tuyệt đối giữ bí mật với dân chúng. (Phạm Huấn, “Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên,” tác giả tự xuất bản năm 1987, các trang từ 84 đến 89).

Cần nhắc lại rằng lúc Thiệu ban hành lệnh triệt thoái một cách rất vô trách nhiệm này thì trên lãnh thổ Quân Đoàn II, quân lực VNCH còn có quân số tới 179.000 người, trong số này, có sư đoàn 22 Bộ binh, sư đoàn 23 Bộ binh, 6 Liên đoàn Biệt Động Quân, 4 Trung đoàn Kỳ binh Thiết Giáp và 12 tiểu đoàn pháo binh. Số quân xa tổng cộng lên tới trên 4000 chiếc lớn nhỏ. Đó là chưa kể số máy bay của Không quân VNCH tại Quân Đoàn II.

Tướng Phú làm thế nào mà giữ được bất ngờ nếu cả trăm ngàn binh sĩ và trên 4000 quân xa đủ loại kia ào ào kéo nhau di chuyển trên liên tỉnh lộ 7? Phải chăng ông ta tin rằng địch sẽ ngồi yên cho phía VNCH an toàn mang chủ lực của Quân Đoàn II về Duyên Hải, và lại cũng sẽ ngồi yên cho Quân Đoàn ấy tổ chức hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột, như lời Thiệu đã nói trong buổi họp tại Cam Ranh buổi trưa ngày 14-3-1975?

Tầm vóc và kích thước nổi bi thảm của sự sụp đổ mau lẹ của nam VN càng ngày càng hiện rõ trước các lệnh mới của Thiệu, và trước các hành động của cấp thừa hành.

Trong sách vừa dẫn trên đây, tác giả Phạm Huấn nêu lên thắc mắc lớn của ông ta tại trang 108, và thắc mắc ấy đã giúp chúng ta hiểu được một phần lý do đã đưa tới sự tan rã mau lẹ của cả một Quân Đoàn:

“... Lại thêm một cái lệnh, một biến chuyển vô cùng quan trọng nữa mà tôi không thể hiểu nổi! 23 giờ đêm 11- 3-1975, tổng thống Thiệu gọi cho tướng Phú để chỉ thị tránh sa lầy, xử dụng quá nhiều quân vào một mặt trận. Toàn quyền linh động, có thể bỏ Ban Mê Thuột. Nhưng ngay sáng hôm sau, 12-3-1975, các hệ thống truyền thanh, truyền hình và báo chí khai thác tối đa lệnh tái chiếm Ban Mê Thuột của tổng thống Thiệu. Tất cả lực lượng trực thăng 4 quân khu của VNCH đã được tập trung để thực hiện cuộc đổ quân tăng viện vĩ đại này... Và rồi hôm qua, ngày 14-3-1975, tổng thống Thiệu bay ra Cam Ranh cùng với Hội đồng tướng lãnh gần như bắt buộc Tư Lệnh Quân Đoàn II phải rút bỏ cao nguyên... Tướng Phú trong buổi họp tại Cam Ranh và trên đường về nói với tôi, thể quyết sẽ... tử thủ Pleiku. Nhưng chỉ mấy giờ sau, họp Bộ Tham Mưu thiết kế lệnh triệt thoái. Và sáng hôm nay, ông đã bỏ đi như một người chạy trốn, một cấp chỉ huy không có trách nhiệm!”

(Ở đoạn trên, tác giả sách này đã nhắc lại con số khoảng 100 chiếc trực thăng gom từ 4 Quân Khu về Pleiku để đổ quân tăng viện trong cái ý định gọi là tái chiếm Ban Mê Thuột. Chưa bao giờ, sự nghèo nàn về chiến lược của nam VN hiện rõ bằng lúc này. Phải mất gần 3 ngày, quân lực nam VN mới chuyển được gần 6 tiểu đoàn tới sân bay Phước An! Vài con số khác cũng cần

được nhắc lại ở đây để làm rõ thêm số phận của một quân đội được huấn luyện theo binh thuyết nhà giàu, rồi bỗng bị bỏ rơi, một mình ôm cái mớ lý thuyết nhà giàu ấy để áp dụng bằng những phương tiện nhà nghèo, trước một địch quân được thế giới cộng sản viện trợ KHÔNG GIỚI HẠN. Chỉ riêng trong trận Ia Drang để đập tan 3 sư đoàn Bắc Việt, quân lực Mỹ đã dùng tới toàn thể 450 chiếc trực thăng của Sư Đoàn Kỵ Binh Không Vận Mỹ, chưa kể hàng trăm vận tải cơ lớn nhỏ của không lực Mỹ để chở cùng một lúc 6 tiểu đoàn Dù VNCH nhảy xuống khóa chặt vùng biên giới Việt-Mên gần ranh giới tỉnh Pleiku. Và nói riêng về tổng số trực thăng của Mỹ gửi tới nam VN trong thời gian quân Mỹ tham chiến tại đây, tác giả Pháp Pierre Darcourt đã nêu lên con số 5.000 chiếc!).

Nhật ký hành quân của Quân Đoàn II VNCH ghi rằng kế hoạch triệt thoái được thảo xong trong vòng có 2 ngày. Mọi nguyên tắc căn bản và sơ đẳng để thiết kế và điều khiển một cuộc hành quân triệt thoái cấp chiến lược đã hoàn toàn bị gạt qua một bên.

Sĩ quan được chọn lựa để điều khiển cuộc hành quân lịch sử này là đại tá Phạm Duy Tất (chỉ huy trưởng các đơn vị Biệt Động Quân của Quân Khu II). Không ai chối cãi rằng đại tá Tất là một sĩ quan cấp tá giỏi và can đảm, nhưng ngoài nhiệm vụ chỉ huy các liên đoàn BĐQ ở

cấp quân khu, ông ta chưa có vinh dự thử lửa để điều khiển một cuộc hành quân cấp sư đoàn và cấp cao hơn nữa.

Buổi chiều ngày 14-3-1975, tướng Phạm Văn Phú họp Bộ Tham Mưu Quân Đoàn. Ông long trọng “thừa ủy nhiệm Tổng Thống, Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Lực VNCH” đặc cách thăng cấp Chuẩn Tướng cho Đại Tá Phạm Duy Tất (lúc ấy là Tư Lệnh Mặt Trận Kontum). Gắn lon cho Đại tá Tất xong, tướng Phú chỉ định chuẩn tướng Tất điều khiển tổng quát cuộc triệt thoái.

Vụ gắn lon cấp tướng theo tinh thần khẩn cấp này làm buồn lòng không ít sĩ quan trong bộ tham mưu của tướng Phú. Nhưng mọi người đã tìm được một lời giải thích không mấy vẻ vang: “ai cũng biết đại tá Tất trước kia cùng ở lực lượng Đặc Biệt, và là đàn em thân tín của tướng Phú.”

Tình trạng vô kỷ luật bắt đầu diễn ra từ đây. Khi được chỉ định làm tân tư lệnh sư đoàn 23 Bộ binh, Tỉnh Trưởng Nha Trang là đại tá Lý Bá Phẩm từ chối! Sau đó, ông ta lại được tướng Phú ra lệnh “chịu trách nhiệm về quốc lộ 21 từ Khánh Dương về Nha Trang, và tổ chức tuyển phòng thủ thứ 3 tại Dục Mỹ.” Người ta có thể đoán trước số phận của “tuyển thứ 3” sẽ ra sao trong tình thế này rồi.

Vào buổi chiều ngày đây hỗn loạn này, viên tổng lãnh sự Mỹ ở Nha Trang đến gặp tướng

Phú. Phía Mỹ đã biết là chính phủ nam VN muốn rút bỏ cao nguyên, nhưng họ phản nản là “không được thông báo và không được sự hợp tác của phía nam VN.” Do đó, họ đành phải “tự lo liệu di tản nhân viên và các hồ sơ mật tại 3 tỉnh Kontum, Pleiku và Phú Bổn.

Trước khi cuộc triệt thoái bắt đầu, nhật ký hành quân của Quân Đoàn II ghi những chi tiết này:

1- Hai Liên đoàn Biệt Động Quân của Quân Đoàn II (mang số 25 và 47 đang phòng thủ ở tuyến xa nhất của mặt trận nam Pleiku thì được lệnh rút, rút mà không được bảo vệ. Tướng Phạm Duy Tất gọi về Quân Đoàn xin oanh tạc để yểm trợ cuộc rút của hai liên đoàn BĐQ kia. Một sĩ quan cùng ngồi trên chiếc trực thăng chỉ huy của tướng Tất tiết lộ rằng “khi Tư Lệnh Mặt Trận bay trên đầu cánh quân này, phía dưới đã bắn lên: tất cả các cấp của hai Liên đoàn BĐQ này đều rất tức giận vì cuộc rút quân diễn ra mau quá, họ cảm thấy như bị bỏ rơi!”

2- Lúc gần chiều tối, phi trường Cù Hanh ở Pleiku bị pháo, nhưng báo cáo lại khác nhau. Phụ tá Hành Quân của tướng Phú và tham mưu trưởng của Quân Đoàn II báo cáo rằng sân bay chỉ bị pháo nhẹ, trong khi Tư Lệnh Sư Đoàn 6 Không quân lại báo cáo rằng sân bay bị pháo nặng. Phi trường rất hỗn loạn. Tại Pleiku, khi tướng Phú đi rồi, bốn người có quyền hành nhất

là tướng Tất, tướng Cẩm, tướng Sang và đại tá Lý. Không ai phục ai. Mọi việc đều được quyết định theo võ tự do, và chỉ với mục đích có lợi cho phe nhóm, cho em út dưới quyền.

3- 20 giờ. Tướng Phú gọi Tư Lệnh Sư đoàn 23 và Tỉnh Trưởng Nha Trang, ra lệnh phải bảo vệ tối đa quốc lộ 21 (Khánh Dương - Nha Trang), không để cho địch “đóng chốt”, và đề phòng sự xáo trộn, hỗn loạn trong thị xã. Không thể để như tình trạng Huế năm 1972, sau khi Quảng Trị thất thủ.

4- Sau đó, tướng Phú ra lệnh cho tướng Cẩm ủy nhiệm các tỉnh trưởng Kontum và Pleiku phải giữ hai tỉnh ấy sau khi Bộ Tư lệnh Quân Đoàn đã rút đi!

5- Tướng Phú ra lệnh cho tỉnh trưởng tỉnh Quảng Đức là phải giữ tỉnh ấy “bằng mọi giá,” dầu cho có phải chết tại đó.

Người ta có thể tóm tắt các lệnh của tướng Phú như sau: Quân Đoàn rút đi, còn các tỉnh địa đầu như Kontum, Quảng Đức phải tử thủ. Các đơn vị Địa Phương quân tuy chỉ được trang bị toàn súng nhẹ lại được giao trọng trách ở lại đương đầu với 5 hoặc 6 sư đoàn chủ lực của Bắc Việt, chưa kể là các sư đoàn ấy còn được tăng cường nhiều đơn vị chiến xa và pháo binh!

Tin Quân Đoàn II rút bỏ cao nguyên chẳng còn gì gọi là bí mật nữa. Hai ngày trước khi cuộc triệt thoái bắt đầu, những người sống ở thị xã

Pleiku (dân cũng như quân) đều biết. Hậu quả đầu tiên và không tránh được là cướp phá, bắn giết và hỗn loạn ở trong và ngoài thị xã.

Trong cái không khí đượm mầu bại trận ấy, người ta còn phải chứng kiến sự chia rẽ, bất mãn và thù hận lẫn nhau trong bộ Tham Mưu Quân Đoàn II trước và trong lúc triệt thoái.

Nhân chứng thiếu tá Phạm Huấn có cái vinh dự đáng buồn là không thấy và nghe thấy những điều thật bị ối. Tại các trang 124 và 125 của cuốn “Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975,” T. Tá Huấn ghi lại vụ báo cáo chọi nhau của các giới hữu trách quân sự VNCH. Tham mưu trưởng của Quân Đoàn II (đại tá Lê Khắc Lý) báo cáo về phòng 3 bộ Tổng Tham Mưu rằng Pleiku rất hỗn loạn trong ngày 16-3-1975. Dân chúng và gia đình binh sĩ tràn vào sân bay Cù Hanh dữ dội quá đến nỗi lực lượng an ninh không cản được.

Nhưng Tỉnh Trưởng Pleiku là đại tá Nhu lại báo cáo với tướng Phú (lúc này đã có mặt tại Nha Trang) rằng tình hình có rối loạn nhưng không trầm trọng lắm.

Vì Tỉnh Trưởng Pleiku được coi như tiếng nói chính thức đại diện cho tướng Phạm Duy Tất (tư lệnh cuộc triệt thoái) nên tướng Phú tin ở báo cáo của ông ta, và tường trình với phòng 3 bộ Tổng Tham Mưu rằng đại tá Lý mất bình tĩnh nên báo cáo không đúng sự thật”!

Nhân chứng Phạm Huấn nhận xét rằng đại tá Lý là một sĩ quan tham mưu tài giỏi, nhưng ông ta bất mãn vì đã từng được tướng Phú hứa cho thăng cấp tướng, rồi lại phải chứng kiến cảnh thăng cấp tướng “khẩn cấp” cho đại tá Tất. Vì sự bất mãn này cho nên sau khi tướng Phú đi khỏi Pleiku, đại tá Lý đã bất chấp mọi mệnh lệnh của những cấp chỉ huy trực tiếp của ông.

Nhân chứng Phạm Huấn làm cho người đọc có thể hiểu lắm rằng đại tá Lý quá bất mãn về vụ không được thăng cấp tướng nên đã bất phục tùng, nhưng Thiếu tá Phạm Huấn đã cho người ta một cái nhìn thẳng thắn về sự bối rối của toàn thể bộ tham mưu của Quân Đoàn II, từ tư lệnh Quân Đoàn Phạm Văn Phú cho tới Tham Mưu Trưởng Lê Khắc Lý và các sĩ quan cao cấp khác. Từ nhận xét của Thiếu Tá Phạm Huấn, người đọc sẽ cảm thấy rất đau đớn cho xứ sở khi một cuộc triệt thoái chiến lược lại được thiết kế một cách cầu thả gần như vô trách nhiệm như vậy, và trong tình trạng đen tối như vậy, cấp lãnh đạo Quân Đoàn lại còn mắc vào cái lỗi sơ đẳng là “Thượng Bất Chính, Hạ Tắc Loạn” nữa.

Để độc giả có thêm chất liệu nhận định rõ hơn nữa về cuộc triệt thoái từ cao nguyên đến Tuy Hòa, chúng tôi ghi phần nhận xét của hai tác giả Mỹ là Clark Dougan và David Fulghum. Hai tác giả này viết cả một cuốn sách về sự sụp đổ của miền nam VN. Điều đáng chú ý ở cuốn

sách của hai tác giả này là họ đã căn cứ vào tài liệu của hai bên để vẽ lại bức tranh âm đậm của chiến trường nam VN từ tháng 1 năm 1975 cho đến khi cộng sản vào được Sài Gòn. Về phía nam VN, có nhiều nhân vật quân sự cao cấp thường hay được hai tác giả trích dẫn, nhất là trích dẫn nhiều lời tuyên bố của tướng Cao Văn Viên. Điều đặc biệt là tham mưu trưởng của tướng Phạm Văn Phú (đại tá Lê Khắc Lý) được nhắc nhở nhiều, và được nhắc đến một cách có thiện cảm.

Dưới đây là nhận xét của hai tác giả nói trên về lệnh và sự chuẩn bị cuộc triệt thoái (ghi tại các trang 54-55 và 56 của cuốn “The Fall of South Vietnam” do tổ hợp Boston Publishing Company tại Hoa Kỳ xuất bản năm 1985).

Theo hai tác giả này thì tướng Phú lựa liên tỉnh lộ 7- B để triệt thoái từ cao nguyên về Tuy Hòa vì ông ta tin là quân Bắc Việt không ngờ rằng cả một quân đoàn với cả mấy ngàn chiếc quân xa lớn nhỏ, với cả trăm ngàn binh sĩ lại dám lựa một lộ trình táo bạo như vậy (liên tỉnh lộ này đã bị bỏ hoang từ nhiều năm).

Đó chỉ là sự ước tính lạc quan của tướng Phú. Thực tế thì đã có sẵn nhiều trở ngại. Thí dụ không có một ai trong bộ tham mưu của Quân Đoàn II biết rõ tình trạng của liên tỉnh lộ 7 tới tề đến mức nào. Người ta chỉ được biết là một cây cầu lớn trên sông Ba đã bị phá hủy, và rằng 30

cây số đường trước khi đến Tuy Hòa đã bị quân lực Đại Hàn đặt mìn trong thời kỳ quân Đại Hàn tham chiến giúp nam VN. Tuy vậy, tướng Phú tin rằng nếu bộ Tổng Tham Mưu cung cấp đủ phương tiện để vượt sông thì ông ta tin là có thể an toàn đưa Quân Đoàn II ra khỏi vùng Cao Nguyên trong khi Địa Phương quân chặn địch tại Pleiku và chặn địch dọc lộ trình rút lui.

Điều kỳ lạ nhất là khi thiết lập vôi vàng kế hoạch triệt thoái, Quân Đoàn II đã quên hẳn các đơn vị Địa Phương quân. Quân Đoàn không cho Địa Phương quân biết gì về cuộc rút quân nhưng lại tin tưởng là Địa Phương quân sẽ đặc lực yểm trợ cuộc rút quân ấy. Nói một cách khác, Quân Đoàn muốn ĐPQ phải bảo vệ cuộc rút quân tuy rằng ĐPQ không hề biết chút nào về cuộc rút quân ấy. Có thể đây là một trong những điều kỳ quái nhất và ô nhục nhất của lịch sử lãnh đạo chính trị và quân sự miền nam VN.

Tướng Phú chỉ chú ý tới có một điều là làm sao triệt thoái cho thật mau. Do đó, bộ tham mưu của ông ta chỉ có đúng hai ngày để lập kế hoạch. Và ông ta dự trù chỉ cần bốn ngày là triệt thoái xong. Mỗi ngày sẽ có một đoàn quân xa chừng 250 chiếc ra khỏi Pleiku để theo liên tỉnh lộ 7 tiến xuống Tuy Hòa. Liên Đoàn 21 Công Binh Chiến Đấu sẽ dẫn đầu đoàn quân xa thứ nhất để khai quang và sửa chữa cầu cống, đường xá. Tướng Phú ước lượng rằng công binh

chỉ cần hai ngày là có thể làm cho quãng đường 200 cây số từ ngoại ô Pleiku tới Tuy Hòa dùng tốt rồi. Và sự phân chia thứ tự triệt thoái theo tướng Phú là Công Binh Chiến Đấu đi trước, - ở khúc giữa là pháo binh, quân y, bộ tham mưu quân đoàn và các đơn vị còn lại của sư đoàn 23 Bộ binh, - hai bên sườn được Trung Đoàn 21 Thiết Giáp bảo vệ. Ở đoạn hậu của đoàn quân xa triệt thoái là các đơn vị của tướng Phạm Duy Tất. Các đơn vị chỉ nhận được lệnh khởi hành một giờ trước khi lên đường!

Vì chỉ có hai ngày để thi hành mệnh lệnh cho nên sư đoàn Không quân tại Pleiku không thể lo cung cấp sự yểm trợ cho đoàn quân xa sắp rút. Các đơn vị Không quân còn phải lo chuyển máy bay, nhân viên và gia đình binh sĩ ra khỏi cao nguyên. Sự việc này là một bất lợi và nguy hiểm lớn cho các đoàn quân xa nếu cộng quân chặn đánh trên lộ trình rút lui.

Tướng Phú được Không quân chờ tới Nha Trang.

Ông ta chỉ định đại tá Lý đi theo các đoàn quân xa. Ông ta nói với đại tá Lý: “Chúng ta sẽ từ Nha Trang lập kế hoạch tái chiếm Ban Mê Thuột.

Khi đại tá Lý hỏi về kế hoạch rút các đơn vị Địa Phương quân ra khỏi Pleiku thì tướng Phú trả lời: “Hãy quên họ đi. Nếu ông nói cho họ biết về cuộc triệt thoái thì ông sẽ không kiểm

soát được họ và ông sẽ không thể tới được Tuy Hòa vì sẽ có hỗn loạn.”

Tướng Phạm Duy Tất chỉ huy đoàn quân triệt thoái. Đại tá Lý chỉ huy bộ tham mưu của Quân Đoàn và các đơn vị tiếp vận. Nhưng tướng Phú lại còn chỉ định Phụ Tá Hành Quân của ông ta là tướng Trần Văn Cẩm làm “giám sát” cuộc triệt thoái. Mọi người, kể cả tướng Cẩm, đều không ai hiểu rõ ý định của tướng Phú về cơ cấu điều khiển cuộc rút quân này.

Thấy phải chia sẻ quyền chỉ huy với tướng Tất, tướng Cẩm giận dữ và sau khi tướng Phú đi khỏi Pleiku, tướng Cẩm lẳng lặng dùng máy bay về Tuy Hòa.

Khi liên lạc với tướng Tất để nhận lệnh thì đại tá Lý được nhân viên của tướng Tất trả lời rằng tướng Tất còn đang lo điều động để rút các đơn vị Biệt Động Quân ra khỏi Pleiku và chuẩn bị cuộc triệt thoái. Rồi tướng Tất ra lệnh cho đại tá Lý lập kế hoạch rút quân. Đại tá Lý tuân hành những các đơn vị sắp rút không được báo vệ trước khi rút vì lẽ gián điệp là Địa Phương quân không được thông báo về cuộc triệt thoái!

Tin về cuộc rút lui lan truyền đến mọi cấp chỉ huy, và từ đó, mọi người đều chỉ biết lo cho sự rút lui của chính bản thân. Viên Tỉnh Trưởng Kontum chỉ được biết có cuộc triệt thoái khi ông ta thấy đơn vị Biệt Động Quân ở gần đó rút đi. Ông ta vội nhảy lên một xe Jeep

và nhập được vào đoạn cuối của đoàn quân xa bạn. Nhưng ông ta đã chết trước khi tới Pleiku vì đoàn xe lọt vào một ổ phục kích. Khi cấp chỉ huy của Địa Phương quân phải tháo chạy như vậy thì các đơn vị ĐPQ không còn ai điều khiển nữa, và không thể nào chờ đợi rằng các đơn vị ĐPQ sẽ đánh cầm chân quân Bắc Việt để các đơn vị chính qui của VNCH rút lui an toàn!

Trong giới hạn khả năng của ông ta lúc ấy, đại tá Lý cố gắng loan báo cuộc triệt thoái. Ông ta thông báo cho các cơ quan của Mỹ và các tổ chức khác tại Pleiku. Đại tá Lý nói rằng “thoạt đầu, họ không tin lời của tôi là có cuộc rút lui thật. Nhưng tôi bảo họ là cứ đi đi, đừng hỏi nữa.”

Đến 10 giờ sáng ngày 15-3-1975 thì tin về cuộc triệt thoái đã được người Mỹ tại Pleiku chuyển về Sài Gòn. Và đến buổi trưa cùng ngày thì sứ quán Mỹ tại Sài Gòn ra lệnh cho mọi người Mỹ phải ra khỏi vùng cao nguyên. Trong vòng bốn giờ rưỡi, (450 nhân viên Mỹ là người Việt làm việc cho cơ quan Mỹ tại Pleiku) đã được các máy bay của Air America (là hãng máy bay phục vụ cho cơ quan tình báo CIA của Mỹ tại Việt Nam) chở ra khỏi tỉnh Pleiku.

Mặc dầu sứ quán Mỹ tại Sài Gòn và chính quyền Mỹ tại Hoa-thịnh-đốn bị bất ngờ về cuộc triệt thoái này, nhưng trước đó ít ngày, chính quyền Thiệu đã thăm dò ý người Mỹ về vụ rút

quân này rồi. Được biết là vào ngày 11 tháng 3, 1975, Thiệu cho tổng trưởng kinh tế của hân tới gặp cố vấn kinh tế của sứ quán Mỹ là Dan Ellerman để hỏi xem đại sứ Mỹ “có tán thành một cuộc giảm bớt lãnh thổ của miền nam VN không?” Vì lúc ấy, đại sứ Mỹ Graham Martin không có mặt tại Sài Gòn cho nên Ellerman và xử lý thường vụ sứ quán Mỹ là Wolfgang Lehmann trả lời rằng quyết định cắt bớt lãnh thổ của miền nam phải là quyết định của người Việt chứ không thể là quyết định của đại sứ Mỹ!

Ngày 16-3-1975, khi tin tức về quyết định cuộc triệt thoái truyền về tới Hoa-thịnh-đốn, phụ tá cố vấn an ninh quốc gia của tổng thống Mỹ là Brent Scowcroft tiếp xúc với đại sứ Mỹ Graham Martin lúc ấy đang chữa răng tại nhà riêng thuộc tiểu bang North Carolina. Martin nói rằng trước khi rời Sài Gòn thì ông ta có được thông báo rằng Quân Đoàn II phải di chuyển tới vùng bờ biển, nhưng ông ta nói rằng chỉ biết có bấy nhiêu thôi.

Tin Ban Mê Thuột lọt vào tay cộng quân đến với ngoại trưởng Mỹ Kissinger lúc hân đang ở trên một chuyến bay đi tới vùng Trung-Đông. Vì không có ý kiến của đại sứ Mỹ Graham Martin, Kissinger quyết định tuyên bố rằng sự thất thủ ấy không phải là một cuộc khủng hoảng thật sự. Hân nói với các phụ tá của hân rằng có lẽ đây là bước đầu tiên của Thiệu để củng cố lực

lượng nam VN, và để chuẩn bị một tuyến phòng thủ vững chắc hơn.

Mãi tới hai ngày sau, phía Mỹ mới được biết cái lập luận của nam VN trong cuộc triết thoại. Buổi tối ngày 17- 3-1975, trong bữa ăn tại nhà riêng của trùm CIA tại Sài Gòn là Thomas Polgar, với sự có mặt của một số nhân vật Việt và Mỹ, “cố vấn an ninh” của Thiệu là tướng Đặng Văn Quang đã mang lịch sử ra để giải thích quyết định rút lui của Thiệu. Quang nói rằng “cũng giống như khi người Nga đã tiêu diệt quân của Napoleon năm 1812 bằng cách đổi lãnh thổ lấy thời gian, nam VN cũng sẽ đánh bại quân Bắc Việt. Có lẽ mùa mưa sẽ diệt bọn chúng giúp chúng tôi, cũng như mùa đông đã giúp người Nga khi trước”!

Nhưng ở vùng cao nguyên, dân chúng không chờ những lời giải thích của Quang và của Thiệu. Họ chỉ biết hành động dựa theo thực tế. Khi quân Bắc Việt nã đại bác vào thị xã Kontum, đường từ Kontum đi Pleiku đầy rẫy thương dân chạy giặc. Khi thấy các đơn vị quân đội VNCH bắt đầu rút khỏi các vị trí ở Pleiku, và khi thấy các máy bay thay nhau chuyên chở binh sĩ làm nhiều đợt suốt ngày đêm thì người dân bảo nhau rằng đã đến lúc rút lui theo quân đội.

Đến đêm chửa nhật, đoàn quân xa đầu tiên ra khỏi Pleiku, đèn xe nào cũng mở rất sáng. Đặc phái viên nhật báo Chính Luận là ký giả

lão thành Nguyễn Tú (người tình nguyện theo cuộc rút quân này từ ngày đầu cho đến khi đoàn quân về đến Tuy Hòa trong phóng sự dài “Con Đường Máu và Nước Mắt”) ghi rằng người bên ngoài nhìn đoàn xe di chuyển cách ấy sẽ nghĩ rằng “đây là một đoàn xe đi nghỉ cuối tuần trở về.” Ở phía sau của đoàn xe, những tiếng nổ lớn vang dội, đánh dấu cuộc phá hủy đạn dược của quân đội nam VN, và bầu trời nồng nặc mùi nhiên liệu của các kho xăng bị quân đội nam VN đốt trước khi rút.

Theo sau đoàn quân xa cát bụi ngập trời là một đoàn thường dân dài tưởng như bất tận, đi bộ theo sát với các binh sĩ VNCH. Thường dân đi ở hai bên đường. Một di phuớc kể lại rằng “người ta chất trẻ em lên trên những chiếc xe do trâu hay bò kéo. Ai cũng hoảng hốt. Người ta tìm cách thuê mướn bất cứ thứ xe nào với bất cứ giá tiền nào.” Trong vòng ba ngày đầu (từ 16 đến 18-3-1975), cuộc triệt thoái diễn ra rất tốt đẹp, đến nỗi từ Sài Gòn, chính quyền Thiệu đánh điện khen ngợi Quân Đoàn II về thành tích lầy lừng đó! Từng đoàn xe cứ nối đuôi nhau ra khỏi Pleiku, và các đoàn xe của dân sự cũng nối đuôi nhau đi xen kẽ vào các đoàn quân xa. Nhưng sự yên tĩnh ấy chỉ là sự báo trước đại họa sắp đến cho mọi người.

Đến nửa đường từ cao nguyên đến Tuy Hòa thì đoàn người và xe dài uốn khúc như một con

rắn không lồ bị khụng lại vì phải chờ công binh quân đoàn II hoàn tất một cây cầu bắc ngang con sông Ea Pa ở cách Cheo Reo vài cây số về phía đông nam. Cheo Reo, còn được gọi là Hậu Bốn, là tỉnh lỵ của tỉnh Phú Bốn. Như vậy là tướng Phú đã quá lạc quan khi ông ta tiên đoán rằng mọi sự sửa chữa trên liên tỉnh lộ 7 chỉ cần hai ngày. Bây giờ, lo được một cây cầu lớn đầu tiên trên liên tỉnh lộ sinh tử ấy đã mất hết ba ngày!

Đến tối ngày 18-3-1975, sau ba ngày di chuyển thật mệt mỏi, - tuy rằng chưa bị cộng quân trực tiếp bắn giết, đoàn người và quân xa chen chúc đã tự động ngưng lại ở quanh Cheo Reo, một thị trấn quá nhỏ để có thể chứa hàng chục ngàn binh sĩ, thường dân và xe cộ đủ loại. Ngoài những sự rối loạn không tránh được trong một tình thế phức tạp như lúc ấy, điều nguy nhất là đám dân chúng hoang mang, sợ sệt, cố bám lấy cái sống một cách tuyệt vọng đã là cản trở lớn nhất, khiến cho các đơn vị quân lực VNCH không thể thiết lập được một sự bố trí hữu hiệu để bảo vệ ngay chính những thường dân ấy. Người ta đã thấy trường hợp bi thảm tương tự xảy ra trên đất Pháp vào năm 1940, khi dân chúng Paris vì quá hoảng hốt nên đã làm bế tắc mọi ngã đường của Paris, khiến cho quân đội Pháp không thể nào tổ chức được cuộc phòng thủ hữu hiệu để bảo vệ dân chúng Paris trước cuộc tấn công của quân đội Đức Quốc Xã.

Trong tình thế nguy kịch lúc ấy của Cheo Reo, nhu cầu khẩn cấp là phải có cấp chỉ huy lỗi lạc để tổ chức cuộc phòng thủ tối thiểu. Nhưng người chỉ huy tổng quát là tướng Phạm Duy Tất thì còn kẹt ở phía sau để lo cho các liên đoàn Biệt Động Quân của ông ta, đồng thời, ông ta còn giữ nhiệm vụ rất nặng nề là bảo vệ đoạn hậu của cuộc triệt thoái. Các loại xe nằm ngổn ngang làm nghẽn lối, khiến cho đại tá Lê Khắc Lý phải bỏ quân xa, xuống xe đi bộ để tới đài chỉ huy đặt tại Cheo Reo.

Sự việc diễn ra sau đó cho thấy rằng quả thật là trong ba ngày đầu của cuộc triệt thoái, sự dự đoán của tướng Phú đúng. Nghĩa là quả thật phía quân Bắc Việt không thể ngờ rằng Quân Đoàn II của VNCH dám dùng một liên tỉnh lộ bỏ hoang từ nhiều năm để rút về phía bờ biển. Nhưng quân Bắc Việt đã không bỏ qua một cơ hội rất thuận lợi cho chúng để tìm cách diệt khả năng chiến đấu của cả một quân đoàn của nam VN. Do đó, sự yên tĩnh của đoàn quân triệt thoái chỉ kéo dài được có ba ngày.

Khi quân VNCH bắt đầu vào liên tỉnh lộ 7 để rút về bờ biển thì Văn Tiến Dũng vẫn còn loay hoay tìm hiểu ý định của phía VNCH trong cuộc chuyển quân lớn lao. Tên Dũng đã nhiều lần vận hỏi tên tư lệnh sư đoàn 320 của Bắc Việt (tên là Kim Tuấn) xem những con đường nào có thể được các đơn vị VNCH dùng tới. Cho đến lúc

ấy, tên Văn Tiến Dũng vẫn chưa dám kết luận rằng cuộc chuyển quân qui mô của quân đoàn II VNCH là một hành động thể thủ (rút) hay để tăng cường rồi phản công để chiếm lại Ban Mê Thuột. Cũng cần nhắc lại là ngay từ khi còn họp tại Hà-nội những tuần lễ cuối của năm 1974, chính Văn Tiến Dũng đã không ngớt tỏ thái độ rất dè dặt khi bàn về kế hoạch tiến chiếm miền nam. Trong hồi ký gọi là “Đại Thắng Mùa Xuân,” tên Văn Tiến Dũng tự bào chữa cho thái độ dè dặt ấy khi hần viết rằng kỹ thuật chiến đấu của quân lực nam VN rất xảo quyết (phải hiểu là chiến đấu giỏi cho nên đã làm cho tên Dũng phải nể sợ) cho nên kế hoạch do hần đề ra rất thận trọng, không dám coi thường phản ứng của quân lực VNCH.

Khi được tên Kim Tuấn đoan chắc rằng liên tỉnh lộ 7 hoàn toàn không thể xài được thì Văn Tiến Dũng mới dám kết luận rằng con đường ấy không thể là đường rút lui hoặc là đường để tăng cường của quân lực VNCH.

Nhưng tên Dũng đã có một cái nhìn khác sau khi tình báo của hần lượm tin tức từ các nguồn tin của báo chí, truyền thanh, truyền hình Tây phương, kể cả tin tức do cộng quân dò hỏi được nơi các thường dân chạy ra khỏi Pleiku. Tình báo của hần cũng nghe được các mẫu đối thoại vô tuyến của truyền tin trong các đơn vị VNCH về các chuyển bay từ Pleiku đi Nha Trang. Rồi

đến ngày 16-3-1975, tên Dũng được mật điện từ Hà-nội gửi vào, xác nhận với hắn là bộ tham mưu và bản doanh của Quân Đoàn II của nam VN đã chuyển từ cao nguyên về vùng bờ biển. Từ phút ấy, Văn Tiến Dũng nghĩ đến sự rút lui của quân VNCH khỏi cao nguyên, và hắn ráng đoán xem các đơn vị nam VN sẽ rút theo ngả nào.

Đến 4 giờ chiều ngày 16-3-1975, tình báo của quân Bắc Việt báo cáo với Văn Tiến Dũng là đã phát hiện được một đoàn quân xa rất dài từ Pleiku di chuyển về phía nam hướng về Ban Mê Thuột. Tên Dũng lại loay hoay giải đoán mục tiêu cuộc di chuyển này. Câu hỏi với hắn vẫn là quân đội nam VN rút lui hay là sẽ phản công?

Sau đó thì Văn Tiến Dũng tìm được câu trả lời khi tình báo của hắn báo cáo là quân đội VNCH đã phá hủy các kho đạn và kho xăng ở Pleiku, và đoàn xe dài đã tách khỏi quốc lộ để quẹo về liên tỉnh lộ 7-B, hướng về tỉnh Phú Bổn.

Trong đêm hôm ấy, bộ tham mưu của Văn Tiến Dũng làm việc túi bụi để tìm các ngả đường chặn cuộc rút lui của Quân Đoàn II VNCH. Tên Dũng đã khiển trách tên Kim Tuấn (tư lệnh sư đoàn 320 của Bắc Việt) vì đã đưa ra kết luận sai lầm về liên tỉnh lộ 7-B, và khiển trách tên Kim Tuấn vì đã để cho Trung đoàn 9 của sư đoàn 320 nằm tê liệt giữa khoảng từ Pleiku đến Ban Mê Thuột, mà không tìm cách săn đuổi các đơn vị của nam VN.

Trong hồi ký của hần, Văn Tiến Dũng viết rằng hần suy nghĩ rất nhiều về ý nghĩa chiến lược của sự rút bỏ cao nguyên. Hần viết rằng “khi cả một quân đoàn của nam VN với súng đạn và đồ trang bị tối tân mà rút khỏi một vùng chiến lược quan trọng thì việc ấy sẽ gây ra những phản ứng dây chuyền có thể lan tới cả nước Mỹ nữa.

Rõ ràng đây là cơ hội để Bắc Việt tiêu diệt một bộ chỉ huy quan trọng của quân lực VNCH. Từ phút này, người ta mới thấy Văn Tiến Dũng mạnh bạo hơn trước. Hần ra lệnh cho sư đoàn 320 đang hoạt động dọc quốc lộ 14 tiến về phía đông bắc cùng với pháo và xe tăng để tấn công vào bên sườn của đoàn quân xa VNCH trên liên tỉnh lộ 7. Sư đoàn 320 của hần có nhiệm vụ làm chậm lại cuộc rút quân của nam VN, trong khi sư đoàn 968 của Bắc Việt sẽ ra khỏi Pleiku để đánh vào phía sau của đoàn quân VNCH đang triệt thoái. Sau cùng, Văn Tiến Dũng còn ra lệnh cho các đơn vị của hần ở gần bờ biển tìm cách chặn không cho các đơn vị quân đội VNCH tiến được tới Tuy Hòa. Cách bố trí này quả thật là mối đe dọa thật ghê gớm cho Quân Đoàn II của nam VN.

Phía quân lực VNCH thì vẫn hi vọng rằng sẽ được thêm vài ngày nữa để tới được Tuy Hòa. Nhưng đến chiều tối ngày 18-3-1975, cộng quân bắt đầu nã đại bác vào đoàn người và xe đang ứ

động trên liên tỉnh lộ 7. Đường triệt thoái của họ không còn là một điều bí mật đối với quân Bắc Việt nữa.

Những đơn vị tiên phong của sư đoàn 320 Bắc Việt đuổi kịp được Quân Đoàn II VNCH trong đêm 18-3-1975 tại Cheo Reo. Cũng trong ngày này, các đơn vị khác của cộng quân đã đuổi kịp và tấn công vào Liên đoàn 6 Biệt Động Quân VNCH (là liên đoàn giữ đoạn hậu của đoàn quân triệt thoái) tại thị trấn Thanh An nằm tại giao điểm của quốc lộ 14 và liên tỉnh lộ 7-B.

Cắm cui đi bộ theo đoàn người di chuyển, rối cuộc, đại tá Lý cũng về được tới đài chỉ huy tại Cheo Reo vừa kịp để giúp Liên Đoàn 23 Biệt Động Quân bố trí chặn cuộc tấn công của quân Bắc Việt đang nhắm vào Đèo Ban Bleik ở phía tây của Cheo Reo. Trong khi đó, cộng quân dùng đại bác bắn vào đoàn xe lúc ấy vẫn còn đang trải dài ra rất xa, đến nỗi có những xe chỉ nằm cách Pleiku có vài cây số! Những vụ pháo này gây rất nhiều chết chóc cho binh sĩ và thường dân của VNCH và tàn phá rất nhiều quân xa đủ loại bị hư hại hoặc bị bỏ lại trên đường. Một phi công trực thăng của VNCH kể lại rằng “Khi tôi bay xuống thấp, tôi thấy rõ những xác chết bị thiêu nằm ngổn ngang cùng với những chiếc quân xa bốc cháy trên đường.”

Tuy rằng cộng quân đã chiếm được sân bay của tỉnh Phú Bổn nhưng Liên đoàn 23 Biệt

Động Quân của VNCH vẫn còn kiểm soát được ngọn đèo, và rồi thì công binh của Quân Đoàn II VNCH cũng làm xong được cây cầu ở phía đông nam của tỉnh lỵ.

Khi chiếc cầu được hoàn thành thì đoàn quân của VNCH cảm thấy nhẹ nhõm đôi chút. Đại tá Lý và các viên tiểu đoàn trưởng quanh ông ta lại cố gắng cho đoàn quân xa lên đường, mặc dầu lúc ấy có tới 2000 chiếc ứ đọng trên đường. Nhưng khi đoàn xe bắt đầu chuyển bánh thì tướng Phạm Văn Phú đột nhiên ra lệnh cho đại tá Lý phải dừng trực thăng gấp rút ra khỏi Cheo Reo. Trong khi đó, tướng Tất vẫn còn đang lo điều khiển sự bảo vệ phía sau của đoàn quân. Thế là trong thực tế, sau khi tướng Phú bắt đại tá Lý ra khỏi Cheo Reo thì không còn một sĩ quan cao cấp nào nữa để mà điều khiển cuộc triệt thoái. Từ ngày 19-3-1975 trở đi, chỉ còn các Liên đoàn trưởng và tiểu đoàn trưởng cố gắng điều khiển các binh sĩ nào còn chịu tuân theo mệnh lệnh của họ.

Ở giai đoạn này, các phi công trực thăng của không lực VNCH đã chứng tỏ một sự can đảm và hi sinh phi thường khi họ liều lĩnh bay thấp, bất chấp hỏa lực rất dày của cộng quân. Nhờ sự can đảm ấy họ đã cứu được một số binh sĩ và thường dân bị thương kẹt ở phía sau của đoàn quân triệt thoái, và đưa họ về tới Tuy Hòa.

Những người về được tới Tuy Hòa đều kể

cho các phóng viên Việt và ngoại quốc những sự khổ cực và nguy hiểm ngoài sức tưởng tượng của con người mà họ đã trải qua từ khi bắt đầu bỏ nhà của trên cao nguyên để đi theo đoàn quân xa. Binh nhì Nguyễn Văn Sáu, thuộc binh chủng Biệt Động Quân, bị thương tại Cheo Reo, kể lại rằng những người cùng đi với anh ta đã bị cộng quân nã bắn bằng đủ mọi thứ súng, rồi lại còn hỏa tiễn nữa, tất cả những thứ đó từ trong rừng rậm bắn ra, và rớt vào đoàn người đang chậm chạp lết trên đường. Anh Sáu đã nhìn thấy rất nhiều binh sĩ và thường dân chết vì những vụ bắn giết bừa bãi của cộng quân.

Sang ngày 19-3-1975 thì đơn vị tiên phong của quân lực VNCH trong đoàn quân triệt thoái tới gần một con sông chỉ còn cách bờ biển chừng 40 cây số. Nhưng ở phía sau của đoàn quân, ở khoảng giữa Cheo Reo và con sông nói trên, cộng quân lại nhắm đánh vào sườn của đoàn quân triệt thoái, và lần này, chúng đánh vào quận lỵ Phú Túc. Quân bạn gọi xin không quân VNCH yểm trợ để giúp chặn cuộc tấn công của cộng quân. Nhưng khi phi tuần chiến đấu cơ của không quân bạn tới thì thay vì nhắm oanh kích cộng quân, phi tuần ấy lại đánh nhắm vào các đơn vị thuộc Liên Đoàn 7 Biệt Động Quân, gây thiệt hại rất nặng cho một trong các tiểu đoàn của liên đoàn này. Tuy gặp sự bất hạnh đáng tiếc này, nhưng Liên Đoàn 7 BĐQ vẫn anh

dùng tiếp tục chặn địch, và tiếp tục giữ cho con đường lưu thông được.

Đoàn quân triệt thoái qua được Cheo Reo thì đến ngày 21-3-1975, cộng quân phá vỡ phòng tuyến của Liên Đoàn 23 Biệt Động Quân, rồi chúng vượt lên để chiếm tỉnh lỵ của Phú Bổn, và cắt đứt đường giao thông. Rất nhiều người trong số 160.000 thường dân bị cô lập, cùng với Liên Đoàn 8 và Liên Đoàn 25 BĐQ, cũng như các đơn vị còn lại của sư đoàn 23 Bộ Binh VNCH.

Sau khi báo cáo với tướng Phú, tướng Tất được phép của tướng Phú là ra lệnh cho các đơn vị VNCH đang bị địch cô lập hãy vứt bỏ mọi vũ khí và chiến cụ nặng nề để tự tìm lấy sự thoát thân khỏi tỉnh Phú Bổn. Lúc này, tướng Tất vẫn còn ở phía sau của đoàn quân. Rất nhiều binh sĩ VNCH chạy vào trong rừng. Cộng quân bắn đuổi theo những toán binh sĩ VNCH đang cùng với gia đình của họ cố tìm đường sống. Họ liên tiếp bị cộng quân nã bắn. Chỉ có một số rất ít chạy thoát được, còn phần lớn đều bị chết vì đạn của địch, hoặc chết đói trên đường trốn chạy.

Khi những chiếc trực thăng nhả xuống sân bay Tuy Hòa những thương dân và binh sĩ còn sống sót, các phóng viên ngoại quốc trông thấy một hình ảnh thật thương tâm và đáng sợ: thường dân cũng như binh sĩ đều rất tiêu tụy, hốc hác như vừa mới từ địa ngục trở về. Một

phụ nữ tay ôm đứa con nhỏ chạy trốn từ Pleiku kể rằng bà ta và đoàn người đi cùng đã bị cộng quân ra lệnh phải dừng lại, nhưng họ cứ tiếp tục đi, nên đã bị cộng quân bắn đuổi theo. Đứa con nhỏ của bà ta đã bị thương ở hai chân.

Những chiếc trực thăng bắt đầu chở lương khô của Mỹ tới, vì nhiều người trong đoàn đã không còn chút thực phẩm nào nữa. Khi ra khỏi Pleiku, một số mang theo vài ngày ăn, nhưng rồi họ đã dùng hết rất mau. Đến ngày 21-3-1975, họ không còn gì để ăn, không còn nước để uống nữa. Một linh mục Việt cùng đi với họ là Lm Nguyễn Văn Nghị cho biết rằng nhiều người trong đoàn kiệt sức đến nỗi không tự mình leo lên trực thăng được nữa.

Trong khi đoạn hậu của đoàn quân triệt thoái chịu áp lực nặng nề của cộng quân thì đoạn đầu chỉ còn cách Tuy Hòa có hai chục cây số, và chỉ còn đương đầu với trở ngại lớn sau chót. Đó là con sông Ba. Giữ lời hứa, tướng Cao Văn Viên đã cho chở cây cầu tới vùng này đúng hẹn, nhưng cộng quân đã dựng lên những chướng ngại vật không cho các đơn vị VNCH qua được sông để tiến tới Tuy Hòa. Những đoạn rời của cây cầu không thể chở bằng xe qua bờ sông bên kia, vì cộng quân tìm mọi cách ngăn cản. Về sau, quân lực VNCH phải mượn bốn trực thăng khổng lồ loại CH-47 của vùng IV để chở từng phần của cây cầu qua bên kia sông.

Ngày 22-3-1975, đúng một tuần sau khi “đoàn xe máu và nước mắt” ra khỏi Pleiku, cây cầu lớn trên sông Ba đã được ráp xong. Ngay ở giờ đầu tiên, vì số người và xe đi trên cầu quá nhiều nên một nhịp bị sập, đưa luôn cả người và xe cộ xuống sông! May là công binh lại nỗ lực sửa chữa, và đến buổi chiều thì cây cầu lại đưa được người và xe sang sông.

Nhưng đến đây thì dường như Tạo Hóa lại muốn thử thách người dân Việt thêm nữa, nên thời tiết bỗng trở nên rất tồi tệ. Thay cho cái nắng cháy da thịt của những ngày trước, bây giờ là mưa và lạnh. Thời tiết này không phải chỉ tại hại cho những người đang kiệt sức đi trong đoàn, mà còn tai hại cho cả sự yểm trợ của không quân bạn nữa, trong khi sự yểm trợ ấy rất là sinh tử cho sự sống còn của các đơn vị quân lực VNCH trên đường sắp tới Tuy Hòa. Cộng quân đóng nhiều “chốt” rải rác dài theo con đường đi của đoàn quân triệt thoái (“chốt” là một từ ngữ của cộng quân để chỉ một hoặc vài tên lính, nấp ở một vị trí kín đáo, rồi từ đó bắn tia ra. Nếu là vị trí kín đáo và kiên cố, chỉ cần một vài con “chốt” là có thể chặn cuộc tiến quân của cả một đơn vị lớn) để chặn cuộc triệt thoái về Tuy Hòa.

Thời tiết xấu khiến cho không quân VNCH không thể yểm trợ đắc lực, do đó, các binh sĩ VNCH phải tìm cách diệt từng ổ lẻ tẻ của

địch, và phải diệt cho đến ổ cuối cùng. Hành động lòng và diệt địch này rất mệt mỏi cho phía quân bạn, và họ phải tiếp tục hành động ấy cho đến khi thời tiết tốt trở lại mới được không quân bạn yểm trợ. Trong thời gian này, người binh sĩ VNCH không được một phút nào nghỉ ngơi, vì ngoài thời tiết xấu ra, cộng quân lại gia tăng hành động đánh phá vào đoạn hậu của đoàn quân.

Từ ngày 22-3-1975 trở về sau, liên đoàn 6 Biệt Động Quân phải giao tranh rất ác liệt với cộng quân khi chúng tìm cách đuổi theo các đơn vị quân đội VNCH ở phía trước. Mặc dầu cộng quân đè nặng áp lực, nhưng liên đoàn BĐQ nói trên đã gom được một số đại bác và thiết giáp bạn thành một lực lượng đặc nhiệm, và họ cương quyết bảo vệ quãng đường uốn khúc qua một thung lũng ở phía tây bắc cây cầu trên sông Ba. Nhờ sự hi sinh dũng cảm này mà nhiều đơn vị VNCH và thường dân được an toàn qua sông tới Tuy Hòa.

Lúc Liên Đoàn 6 BĐQ anh dũng chặn địch ở phía sau thì đoạn đầu của đoàn quân triệt thoái đã tới được bờ phía nam sông Ba. Các đơn vị thuộc đoạn đầu này bắt đầu phá các chướng ngại do cộng quân dựng lên. Lại một lần nữa, người ta thấy sự can đảm và hi sinh của các binh sĩ Biệt Động Quân. Mặc dầu bị thiệt hại nặng vì không quân bạn đánh lầm vài ngày trước đó,

các đơn vị còn lại của Liên Đoàn 7 BĐQ đã cố gắng xử dụng trên một chục chiếc thiết vận xa M-113 trong đoàn xe triệt thoái. Họ dùng các xe ấy như một thứ “xe tăng nhẹ,” và các binh sĩ BĐQ bắt đầu diệt từng ổ của địch quân ở rải rác hai bên đường. Họ phải diệt từng ổ, và mãi đến ngày 25-3-1975, họ mới diệt được ổ cuối cùng của địch. Sau đó, các chiến sĩ BĐQ đã bắt tay được với các đơn vị Địa Phương quân bạn từ bên trong Tuy Hòa mở đường đánh ra.

Trong tổng số 179.000 quân nhân của Quân Đoàn II VNCH lúc cộng quân mở đầu trận đánh vào Ban Mê Thuột, còn được bao nhiêu về tới Tuy Hòa? Thông cáo sau đó của bộ Tổng Tham Mưu quân lực VNCH nghe thật não lòng. Về phía thường dân thì chỉ có chừng 60.000 sống sót tới được Tuy Hòa. Trong tổng số 20.000 binh sĩ thuộc các đơn vị yểm trợ và tiếp vận, chỉ có 1/4 tới Tuy Hòa. Trong tổng số 7.000 binh sĩ Biệt Động Quân của Quân Đoàn II, chỉ còn 900 người tới được bản doanh mới của Quân Đoàn II tại Nha Trang để tiếp tục cuộc chiến đấu tại đó. Tướng Cao Văn Viên buồn bã tuyên bố với báo chí: “75% số quân chiến đấu của Quân Đoàn II, kể cả sư đoàn 23 Bộ Binh, Biệt Động Quân, Thiết Giáp, Pháo Binh, Công Binh và Truyền Tin đã bị loại một cách bi thảm trong khoảng từ ngày 10 tới ngày 25-3-1975.” Tướng Viên không chịu nói thêm cho rõ hơn nữa, là trong tổng số

179.000 quân nhân của Quân Đoàn II, gần phân nửa bị loại khỏi vòng chiến mà không phải vì giao tranh! Riêng sư đoàn 23 BB chỉ còn 700 người về được tới Nha Trang.

Sau thông cáo ảm đạm nói trên của bộ TTM tại Sài Gòn, người ta không còn nghe Nguyễn Văn Thiệu nói gì tới sự “hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột” nữa.

Người ta không được biết rõ là tướng Cao Văn Viên đã than thở hoặc tâm sự những gì với các nhà báo hoặc tác giả ngoại quốc sau cuộc triệt thoái bi đát và nhục nhã này. Hai tác giả Clark Dougan và David Fulghum có trích lại nhận định của tướng Viên về trách nhiệm của tướng Phú trong cuộc triệt thoái ấy. Tướng Viên nói rằng liên tỉnh lộ 7-B mà tướng Phú chọn làm đường rút quân có thể là con đường tốt, nếu các cây cầu trên tỉnh lộ ấy được làm xong, hoặc sửa chữa xong kịp thời. Về điểm này thì tướng Viên nói rằng tướng Phú, và chỉ một mình tướng Phú, chịu trách nhiệm. Tướng Viên cho rằng lẽ ra, tướng Phú phải hoãn ngay rút quân thêm ít ngày để công binh có thời giờ làm xong những cây cầu, và sự hoãn thời gian ấy còn cho phép lập một kế hoạch thô sơ (chữ thô sơ ở đây làm cho người ta càng có thêm cảm tưởng là như vậy có nghĩa tướng Phú không có kế hoạch nào hết, dầu là một kế hoạch thô sơ!), nhất là kế hoạch để kiểm soát thường dân.

Đi tìm những lời phê bình cuộc triệt thoái tai hại này, hai tác giả Clark Dougan và David Fulghum trích dẫn nhận xét của một tướng lĩnh Mỹ tại VN, được coi là một trong các người Mỹ “hiểu nhiều về tướng lĩnh của quân lực VNCH.” Hai tác giả này không ghi rõ tướng Mỹ kia tên là gì, và chỉ ghi rằng tướng Mỹ kia cho là vấn đề ở đây không phải là việc tướng Phú có lập kế hoạch hay không, mà là cá nhân của chính tướng Phú, và đường lối chỉ huy của tướng Phú. Tướng Mỹ này nói: “Một viên tư lệnh Quân Đoàn hiểu chiến hơn có thể đã tránh được cuộc triệt thoái này.”

Clark Dougan và David Fulgrum còn thấu nhận được ý kiến của một sĩ quan Mỹ giữ vai trò liên lạc giữa giới quân sự Mỹ tại nam VN và quân lực VNCH. Sĩ quan Mỹ này nói: “Một tư lệnh Quân Đoàn mạnh bạo như tướng Toàn (tướng Nguyễn Văn Toàn là tư lệnh Quân Đoàn II trước khi bị tướng Phạm Văn Phú thay thế) phản công để tái chiếm Ban Mê Thuột, dùng mọi lực lượng có trong tay, cùng với hỏa lực yểm trợ tối đa của không quân thì có lẽ có thể chặn được cộng quân ở cao nguyên, và tránh được sự thảm bại thêm một năm nữa.”

Người ta có thể tóm tắt nhận định về cuộc triệt thoái tai hại của Quân Đoàn vào mấy hàng sau đây: không có kế hoạch để rút, - mệnh lệnh thì luôn luôn trái ngược nhau, do đó, cuộc triệt

thoái đã biến thành một cuộc tháo chạy theo đúng nghĩa dễ hiểu nhất của người trần tục. Như đã nêu sơ qua ở phần đầu của chương này, ngoài một kế hoạch thiết lập thật kỹ, tỉ mỉ, cuộc triệt thoái còn phải được thi hành trong kỷ luật triệt để, được bảo vệ tối đa về quân sự để có thể rút từng chặng, và rút nhưng vẫn yểm trợ lẫn nhau, và điều tối kỵ là không thể để cho thường dân xen lẫn vào các đơn vị triệt thoái.

Những kẻ lãnh đạo chính trị và quân sự của nam VN đều biết rằng liên tỉnh lộ 7-B đã bị bỏ hoang từ nhiều năm. Những kẻ ấy cũng biết rằng cầu cống trên tỉnh lộ ấy hoặc bị hư nát, hoặc không có cầu bắc ngang một số sông ngòi nữa. Nhưng rồi bọn ấy vẫn đi tới quyết định là cứ dùng liên tỉnh lộ 7-B, nói rằng hi vọng “bất ngờ” làm cho quân Bắc Việt không kịp đánh phá. Từ sự chọn lựa này, người ta bắt buộc phải kết luận rằng liên tỉnh lộ ấy được chọn lựa để làm đường tháo chạy, để chạy trốn, chứ không phải để triệt thoái theo đúng ngôn ngữ quân sự.

Lịch sử cái chết của miền nam tự do là lịch sử sự thất bại lớn nhất về chiến lược, về sự lãnh đạo tối tệ, và về sự tiếp vận bất lực vì không phát triển được một đường lối quân sự hữu hiệu để vô hiệu hóa đường lối quân sự của quân xâm lăng. Những điều này sẽ được tổng kết ở chương chót của sách. Tại cuối chương này, tác giả chỉ vấn tắt bàn về sự lãnh đạo quân sự của

những kẻ lãnh đạo miền nam VN trong cơn hấp hối của mùa xuân năm 1975.

Tướng hồi hưu của Úc là Serong đã từng khuyến cáo Nguyễn Văn Thiệu về việc nên bỏ bớt lãnh thổ để có thể rút ngắn đường tiếp vận, để có thể tiết kiệm lực lượng, và làm cho hệ thống phòng thủ của nam VN hữu hiệu hơn. Bộ Tổng Tham Mưu quân lực VNCH đã biết các ý kiến này của Serong, nhưng bộ TTM không dám thuyết phục Thiệu cho thi hành kế hoạch rút bớt lãnh thổ ấy khi còn có đủ thời giờ để thảo một kế hoạch kỹ lưỡng, và có thể có đủ ngày giờ để thi hành kế hoạch ấy trong sự an toàn, và không gây ra tai họa cho miền nam VN. Thiệu bám lấy cái chủ trương BỐN KHÔNG ấu trĩ của hần cho đến cùng. Cho đến phút chót, hần vẫn còn ôm lấy ảo tưởng là sẽ không bị nước Mỹ bỏ rơi. Và vì bản chất ngoan cố, tham lam cũng như lưu manh, Thiệu bám lấy địa vị lãnh đạo cho đến ngày hần biết miền nam VN không thể tự cứu được nữa thì hần mới từ chức để ra đi thành thối. Thời thơ ấu của Thiệu đã giải thích cái tài xảo quyệt và lưu manh ấy. Năm 1987, một tên gọi là trí thức được Thiệu cho trốn lính ra nước ngoài, đã viết một cuốn sách chạy tội cho Thiệu. Đặc biệt là trong sách ấy, tên trí thức khiếm nhược kia đã nói nhiều về thời niên thiếu của Thiệu. Có đoạn của sách ấy nhấn mạnh rằng ngay từ lúc còn nhỏ, Thiệu đã

biết lừa bịp cha mẹ của hắn để lấy tiền đi coi đá banh, vì hắn ghiền xem đá banh. Khi một quốc gia theo đuổi một cuộc chiến thiêng liêng đầy khó khăn để bảo vệ tự do của cả một dân tộc mà lại bị một kẻ lưu manh như Thiệu lãnh đạo thì không nên ngạc nhiên khi thấy hắn đột ngột ra lệnh rút bỏ vùng cao nguyên. Nếu có ngạc nhiên thì nên ngạc nhiên là tại sao, cả mấy chục triệu người Việt lại có thể an phận để cho một tên đạo tặc như Thiệu cai trị miền nam tới cả chục năm?

Lệnh rút lui vô trách nhiệm của Thiệu đã đưa miền nam tới sự sụp đổ mau lẹ. Trong sự sụp đổ mau lẹ, có hàng chục ngàn binh sĩ VNCH bị chết oan uổng vì đã bị cộng quân bắn giết mà không kịp trở tay. Có những binh sĩ được lệnh của cấp chỉ huy là phải rút đi gấp đến nỗi không ý thức được rằng chung quanh họ lúc ấy đã đầy đầy những tên đặc công của cộng sản, và từ cấp chỉ huy cao nhất đến cấp thấp, không ai muốn nghĩ đến an toàn cho binh sĩ thuộc cấp nữa, vì đó là giờ phút “mỗi người chỉ biết tự lo cho mình, sống chết mặc bay.”

Cái chết của cả một đại đội Biệt Động Quân tại Pleiku trước giờ triệt thoái là một chứng tích hùng hồn về tội ác của Thiệu và của những sĩ quan có trách nhiệm lãnh đạo quân sự tại Quân Đoàn II. Đây là một đại đội BĐQ có quân số 120 người, do một đại úy VNCH làm đại đội trưởng.

Đại đội này giữ một vị trí ở cách thị xã Pleiku 5 dặm về phía tây, không xa căn cứ Holloway cũ của quân đội Mỹ ngày trước. Lúc một đơn vị đặc công gồm 140 tên của Hà-nội chuẩn bị tấn công vào vị trí của đại đội BĐQ này thì đại úy VNCH đang ra lệnh cho binh sĩ của ông ta trước tin đồn rằng thị xã Pleiku sẽ bị bỏ ngỏ.

Lệnh rút lui ở đây không phải là lệnh trực tiếp mà chỉ là thứ lệnh “truyền cho nhau nghe.” Hôm chúa nhật, một binh sĩ của đại đội BĐQ này về thăm gia đình ở thị xã. Là một quân nhân kỷ luật, anh ta về thăm gia đình, và cũng là để giúp tìm cho gia đình có chỗ trên chuyến bay lánh nạn về Sài Gòn. Anh ta kể lại rằng đã phải “dùng tới mũi súng” của anh ta để hăm dọa những người chung quanh nên mới lấy được chỗ cho gia đình. Khi chiếc máy bay cất cánh rồi, anh ta trở lại đơn vị, và nói cho các binh sĩ khác biết cảnh hỗn loạn và tang tóc đang diễn ra tại thị xã Pleiku. Thoạt đầu, viên đại đội trưởng của anh ta không tin là Pleiku bị bỏ ngỏ, và càng không tin là đại đội của ông ta cũng bị bỏ rơi luôn! Nhưng đến 10 giờ 30 tối thì viên trung úy đại đội phó hốt hải từ trên chiếc jeep vừa từ thị xã trở về, nhảy xuống và cho biết, quả thật Pleiku đang hỗn loạn, ai cũng lo tháo chạy, phi trường thì đóng cửa, - viên trung úy này không tìm được một sĩ quan cao cấp nào để hỏi thăm tình hình, và có thể là các sĩ quan cao cấp ấy cũng đã tháo chạy rồi.

Viên đại đội trưởng BĐQ chỉ kịp suy nghĩ trong vòng 5 phút để có một quyết định. Sau đó, ông ta ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền chuẩn bị để gấp rút ra khỏi Pleiku. Mọi quân xa lớn nhỏ còn chạy được đều phải chứa vũ khí, đạn dược để ba giờ sau, lên đường. Viên đại đội trưởng tin rằng vào khoảng 3 giờ sáng thì đại đội của ông ta sẵn sàng ra đi.

Trong khi đại đội BĐQ chuẩn bị để lên đường rút lui vào 3 giờ sáng thì nửa giờ trước đó, nghĩa là vào lúc 2 giờ 30 sáng, đơn vị đặc công của Bắc Việt bắt đầu tấn công vị trí của đại đội BĐQ. Chúng tiến tới cách hàng rào kẽm gai của vị trí BĐQ chưa tới 700 thước mà không gặp một phản ứng nào của đại đội BĐQ. Chúng dừng lại để chờ bắn chuẩn bị bằng súng cối và bằng hỏa tiễn. Hai tên cộng quân bò vào sát vị trí của đại đội BĐQ để nghe ngóng rồi trở về báo cáo rằng có một điều gì rất kỳ lạ ở bên trong vị trí BĐQ quân xa nào cũng chất đầy đồ và thùng, chắc là thùng đạn dược, và có vẻ sắp di chuyển đi nơi khác. Chỉ có một người lính BĐQ đứng canh gác tượng trưng tại mặt nguy hiểm nhất của vị trí!

Tên chỉ huy đơn vị đặc công không hiểu tại sao đại đội BĐQ lại sắp rút đi, nhưng hần hiểu rằng nếu tấn công ngay thì có nhiều hi vọng tiêu diệt được toàn thể đại đội BĐQ này. Do đó, hần quyết định rút ngắn thời gian bắn chuẩn bị là 3 phút thay vì từ 10 đến 15 phút như dự trù.

Và quả thật là sau khi cộng quân nổ súng thì toàn thể đại đội BĐQ bị hoàn toàn bất ngờ. Chỉ có chừng 20 người, trong đó, có viên đại úy đại đội trưởng, là chạy thoát được ra ngoài. Còn lại đều bị giết hoặc bị bắt sống.

Chi tiết trận đánh ô nhục này cho quân lực VNCH được tên ký giả Mỹ Alan Dawson ghi rõ trong cuốn sách của hắn viết về cái chết của nam VN, tựa là “55 Days: The Fall of South Vietnam,” do nhà Prentice Hall tại New Jersey, Hoa Kỳ xuất bản năm 1977, từ trang 59 đến trang 62. Cuốn sách ấy được phổ biến khắp thế giới, mang lại thêm một sự nhục nhã khác trong biết bao sự nhục nhã chồng chất lên đầu người lính VNCH!

Sau tên Nguyễn Văn Thiệu, chỉ cần nói đến trách nhiệm của hai kẻ khác là tướng Cao Văn Viên và tướng Phạm Văn Phú, vì những sĩ quan khác chỉ là những kẻ thừa hành, những nạn nhân của một hệ thống lãnh đạo nghèo nàn của miền nam VN trong giờ phút nguy kịch nhất.

Tùy viên của tướng Phú là Thiếu Tá Phạm Huấn ghi nhận rằng lúc tới Cam Ranh họp “chiến lược” với Thiệu và Khiêm, tướng Cao Văn Viên rất ngoan ngoãn, gần như không dám nói điều gì trái ý của Thiệu. Tài thao lược của ông ta được biểu lộ trong lời tán thành việc lựa liên tỉnh lộ 7-B làm đường rút lui. Nếu quả thật tướng Viên có tài lãnh đạo quân sự thì đó là lúc phải nói

cho Thiệu biết rằng rút lui khi đang giao tranh với địch mà thiếu chuẩn bị tức là tự sát. Cao Văn Viên mà có được một chút khí phách để nói cho Thiệu biết rằng rút lui lúc ấy là nguy cho miền nam thì có thể, tình thế miền nam đã không đen tối để sụp đổ quá mau như vậy.

Nhưng tướng Viên là người khôn ngoan, theo nghĩa trong ngôn ngữ Việt Nam là “ngậm miệng ăn tiền.” Trong sáu bảy năm ngồi ghế tổng Tham Mưu Trưởng, ông ta đã rất im hơi lặng tiếng, đến nỗi bên ngoài phải kết luận rằng bộ TTM của ông ta chỉ là một “hộp thư khổng lồ” của quân lực VNCH. Thất bại lớn nhất của tướng Viên là trong nhiều năm ngồi ở bộ TTM, ông ta không thuyết phục được Thiệu lập một bộ tổng tư lệnh cho quân lực nam VN. Thiệu không chịu lập cơ cấu ấy vì hắn muốn tự mình trực tiếp điều khiển luôn cả nỗ lực quân sự của miền nam VN nữa.

Lúc mặt trận Ban Mê Thuột đầm máu nhất, tướng Viên chỉ làm được một việc là ra lệnh cho máy bay thả tướng Lê Trung Tường xuống sân bay Phước An để chỉ huy các đơn vị còn lại của sư đoàn 23 Bộ Binh. Tướng Viên có biết tướng Lê Trung Tường là người thế nào không? Thiếu Tá Phạm Huấn đi cùng tướng Phú tới thăm bàn doanh sư đoàn 23 của tướng Tường đã nhìn thấy cảnh mê tín dị đoan của tướng Tường, và tướng Tường còn có thói quen bói toán rồi mới hành

quân! Đó là thứ tướng lãnh mà tướng Cao Văn Viên tin là có thể điều khiển nỗ lực “tái chiếm Ban Mê Thuột.”

Thiệu chịu trách nhiệm tổng quát về cái lệnh rút lui tai hại là điều dễ hiểu, nhưng chính tướng Cao Văn Viên trong chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng của quân lực miền nam cũng không thể tránh được phần trách nhiệm nặng nề của ông ta, nếu không muốn để bên ngoài nghĩ rằng ông chỉ là một tướng lãnh công chức và nò bực cho Thiệu. Thiệu và Viên đã cho tướng Phú một mệnh lệnh vô cùng tổng quát mà không cho tướng Phú thêm một vài sự hướng dẫn tối thiểu nào khác. Đến khi cuộc triệt thoái cao nguyên thất bại hoàn toàn, tướng Viên còn trút hết trách nhiệm lên đầu tướng Phú. Tướng Viên đã không có được thái độ quân tử tối thiểu để can đảm nhận trước dư luận quốc tế phần trách nhiệm của mình.

Thiếu Tá Phạm Huấn đã gay gắt lên án tướng Phú vì đã quá hấp tấp ra lệnh rời bỏ cao nguyên. Lời trách cứ này rất xác đáng vì người ta nhớ rằng lúc tướng Phú ra lệnh gấp rút tháo chạy thì Pleiku chưa đến nỗi ở trong cảnh sắp bị cộng quân chiếm. Lời buộc tội ghê gớm nhất của TT Phạm Huấn là tướng Phú đã thua luôn cả chí khí của một người đàn bà. Bà vợ của tướng Phú không muốn thấy tướng Phú là “một viên tướng bại trận.” Bà ta muốn rằng ít

ra thì tướng Phú cũng phải ở lại để “đánh một trận thu hùng” với cộng quân trước đã. Nhưng tướng Phú quá ngoan ngoãn tuân theo lệnh của Thiệu, dầu rằng lệnh đó tai hại đến đâu.

Thiếu Tá Phạm Huấn và nhiều người Việt khác đã uống phí khá nhiều thời giờ để kết án tướng Phạm Văn Phú trong việc rút khỏi cao nguyên. Các người ấy sẽ tiết kiệm được thời giờ, nếu nghĩ tới khả năng của tướng Phú trước tình thế quân sự đen tối của nam VN tháng 3 năm 1975: tướng Phạm Văn Phú đã giữ một vai trò vượt quá khả năng của ông ta rất nhiều.

Người ta cũng nên làm như vậy khi kết luận về Thiệu, Khiêm và Viên nhắm mắt ra lệnh rút vô trách nhiệm trong ngày 14-3-1975: những kẻ ấy cũng lại đã giữ vai trò vượt quá khả năng của chúng rất nhiều.

Đó là điều bất hạnh lớn nhất cho miền nam tự do năm 1975.

*

Vì quân lực VNCH đã bền bỉ và can đảm chiến đấu chống lại cuộc xâm lăng của cộng sản Bắc Việt từ năm 1954, cho nên sự sụp đổ của vùng cao nguyên trong ít ngày đã làm cho thế giới bên ngoài vô cùng kinh ngạc. Vì quá kinh ngạc như vậy nên một phần lớn dư luận bên ngoài, kể cả dư luận của khá nhiều người dân Việt ở miền nam, đã tự động nghĩ tới một lời giải thích: có thể là phía Mỹ và chính quyền Thiệu đã “thỏa

thuận ngầm” với phía cộng sản tại Paris để cắt một phần lãnh thổ miền nam cho Bắc Việt!

Nhưng bên lời giải thích lảng mạn vừa kể, đã hiện rõ hai sự thật hiển nhiên. Một là người dân miền nam và người lính VNCH không còn tin rằng chính quyền Thiệu có khả năng bảo vệ miền nam nữa. Hai là chỉ mới có trận Ban Mê Thuột mà sự lãnh đạo của Thiệu đã gây ra cho quân lực VNCH sự thiệt hại đến gần phân nửa, và phần lớn thiệt hại này lại không phải do giao tranh!

Bức tranh này tuy vậy, chưa đen tối cho sự sống còn của miền nam VN bằng bức tranh của miền Trung VN sau khi quân lực VNCH rút bỏ vùng cao nguyên.

Nhưng trước khi viết về mặt trận miền Trung sau sự sụp đổ của cao nguyên nam VN, chúng tôi muốn mang tới cho độc giả thêm chất liệu để độc giả tự tìm lấy sự phán xét tối hậu về cái chết của miền nam VN. Chất liệu này do hai tác giả kiêm nhà báo Pháp cung cấp. Cả hai đều từng nồng nhiệt ca tụng cộng sản Hà-nội và cái gọi là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Cả hai đều đã giác ngộ, và rủ nhau tới miền nam VN vào những tháng chót của cuộc chiến để quan sát tại chỗ cuộc chiến đấu tuyệt vọng của quân lực VNCH. Cả hai đều đã nghiêm khắc lên án Nguyễn Văn Thiệu. Hai tác giả này là Jean Lartéguy và Pierre Darcourt.

Dưới đây, chúng tôi chuyển sang Việt ngữ phần trình bày của tác giả Jean Lartéguy về cuộc rút lui khỏi cao nguyên.

(Từ đoạn này trở đi là lời của Jean Lartéguy, viết trong cuốn “L’Adieu A Saigon” do nhà Presses De La Cité xuất bản tại Pháp năm 1976, từ trang 95 đến trang 107):

Chúng tôi ngồi ăn đồ biển bữa trưa tại một nhà hàng ở mũi Blagueurs. Chúng tôi cùng nhau thử tìm hiểu xem vì sự bí ẩn nào mà quân lực nam VN, một quân lực mạnh nhất, được võ trang hùng hậu nhất Đông Nam Á, có một không lực thật hùng mạnh mà lại sụp đổ trong vòng một tháng. Bây giờ thì quân lực ấy chỉ còn có thể bảo vệ ngoại ô của Sài Gòn sau khi đã để mất gần hết xứ sở, chỉ trừ có vài tỉnh ở phía nam của miền nam, và vài tỉnh này lại có thể rơi rụng bất cứ lúc nào.

Những sự kiện và những con số:

Ngày 9 tháng 3, 1975, sau một thời kỳ lắng dịu chừng ba tháng, đây là bảng đối chiếu lực lượng hai bên vào lúc Hà-nội mở chiến dịch mang tên Hồ Chí Minh. Nam VN có 270.000 lính chính qui, 300.000 địa phương quân, 200.000 dân vệ (thứ dân vệ này chẳng đáng giá bao nhiêu!). Nam Vn có 60.000 quân nhân ngành không quân, và 40.000 thuộc ngành hải quân. Không quân chia thành 6 sư đoàn, có chừng một ngàn máy bay trong số đó, có 370 chiến đấu cơ (oanh

tạc và khu trục). Nhưng tiếc rằng chiến cụ lại được bảo trì tồi, và hơn một phần ba số máy bay ấy nằm chết ở mặt đất để chờ sửa chữa.

Điều bất lợi cho quân lực nam VN: không còn trữ bị, vì tất cả đã bị dàn mỏng ra khắp lãnh thổ.

Phía cộng sản có 24 sư đoàn, mỗi sư đoàn có từ 6.000 đến 8.000 người, - và 55 trung đoàn độc lập thuộc các ngành thiết giáp, pháo binh và hỏa tiễn. Tổ chức rập theo người Nga. Không có máy bay cơ hữu.

Tóm lại, nam VN dàn ra 270.000 lính chính qui để đương đầu với 230.000 lính Bắc Việt và Việt Cộng.

Các đơn vị xung kích của nam VN rõ rệt là giỏi hơn các đơn vị của Bắc Việt, - bộ binh nam VN có vẻ bị dưới chân bộ binh Bắc Việt một chút nhưng lại được trang bị bằng chiến cụ tốt hơn (?). Xe tăng của Nga tốt hơn xe tăng của Mỹ, nhưng chung cuộc thì kể như ngang nhau, vì nam VN đã bù lại sự yếu thế về xe tăng bằng ưu thế rõ rệt về một lực lượng không quân mạnh, kể cả lực lượng nhiều trực thăng.

Thế trận có vẻ ngang nhau vào lúc bắt đầu thảm kịch. Thực ra thì không hoàn toàn ngang nhau. Bộ tư lệnh cao cấp của nam VN kể như không có, trong khi đối phương được lãnh đạo bởi những người chỉ huy thiện chiến, học hỏi nhiều về Clausewitz, về giáo điều của Mao Trạch Đông và của Tôn Tử. Bọn ấy có cả một

quá khứ thực nghiệm dài về chinh chiến và một kẻ cầm đầu nhiều uy tín là Võ Nguyên Giáp. Hắn đã già yếu vì bệnh hoạn, nhưng vẫn là hắn đang nâng tinh thần quân miền bắc.

Về phía nam VN, không có bộ tham mưu. Thiệu đã cắt bỏ bộ tham mưu ấy vì sợ bị người ta âm mưu lật đổ hắn. Muốn lên cấp tướng thì phải là bồ bịch và phải hối lộ. Ở đây cũng chỉ thấy trò đạo tặc ngự trị. Chiến lược(!) của Thiệu thật là giản dị: giữ không để cho MTGP chiếm được một mảnh đất nào dùng cho một chính phủ cộng sản. Một chiến lược như thế đòi hỏi phải điều động thật nhiều quân sĩ.

Lực lượng Địa Phương Quân nam VN được giao trách nhiệm giữ lãnh thổ trong chiến lược vừa kể là lực lượng có phẩm chất tồi, và các viên tư lệnh Khu hoặc Vùng đã dùng các đơn vị chính qui để chiếm giữ lãnh thổ, do đó, làm cho nam VN không còn trừ bị. Quân đội chính qui phải làm đủ mọi thứ, và giữ vai trò cảnh sát. Quân đội ấy giữ cầu, giữ đường, giữ những ngọn đèn, các thành phố, thị trấn. Trái lại, cộng quân có tự do điều động và tập trung đông đảo lực lượng một cách dễ dàng. Cộng quân giữ thế công ở khắp nơi. Quân đội nam VN thì phải ở thế thụ động khắp nơi.

Từ 1972, quân đội của Sài Gòn nằm im tại các căn cứ, và không nhúc nhích, kể cả Thủy Quân Lục Chiến và Biệt Động Quân. Ngoại trừ các

đơn vị Nhảy Dù, các đơn vị vừa kể đều không hoạt động. Được chỉ định đóng đồn, họ không được thay thế trong ba năm. Rồi gia đình kéo tới cùng với đàn bà, trẻ em và các người già. Họ nuôi heo, nuôi gà, trồng rau, buôn bán nhỏ, không còn lo việc quân sự nữa... Họ làm như thể là người Mỹ vẫn còn có mặt ở đây nếu sự việc diễn ra tồi tệ quá.

Mục tiêu đầu tiên của cộng quân là cắt đứt cao nguyên theo hướng Ban Mê Thuột, rồi chiếm lấy Pleiku và Kontum. Khi đã cắt được nam VN làm hai rồi thì chiếm Đà Nẵng và Huế. Nhưng đó là dự tính cho tháng 10. Khi đợt tấn công đầu tiên đã thành công thì các tướng lãnh của Bắc Việt tính chờ hết mùa mưa mới nối tiếp cuộc tấn công và bao vây Sài Gòn, và dự tính chiếm Sài Gòn vào tháng 5 năm 1976. Nếu mọi sự đều tốt đẹp. Bắc Việt chờ đợi sẽ phải thiệt hại nặng vì quân của Thiệu chống cự mạnh.

Tết 1968, phía Bắc Việt đã phạm lỗi phân tách tình hình quá lạc quan. Lần này thì họ lại quá bi quan.

Ngày 9 tháng 3, Bắc Việt cắt những con đường: đường số 19 từ Qui Nhơn đi Pleiku, đường số 21 từ Ban Mê Thuột đi Nha Trang. Trong đêm 9 rạng ngày 10 tháng 3, cộng quân đánh Ban Mê Thuột. Chúng rất đông: 6 sư đoàn Bắc đánh 3 Sư đoàn Nam.

Trong khung cảnh ấy xảy ra vụ ám sát nhân

vật số 2 của hãng thông tấn AFP tại Sài Gòn là Paul Léandri.

Tại Sài Gòn, người ta chỉ biết có trận đánh vào Ban Mê Thuột ngày 12 tháng 3. Người ta không biết các chi tiết. Léandri gửi đi bản tin sau đây:

“Một linh mục người Việt, nhân chứng của các trận đánh ở Ban Mê Thuột, hôm thứ tư đã xác nhận với hãng AFP rằng trận đánh vào thị xã đêm chúa nhật là của những người Thượng thuộc tổ chức FULRO và các đơn vị của MTGPMN. Linh mục này cho biết là không hề có quân Bắc Việt...

Cái bản tin ấy đã gây ra cái chết của Paul Léandri. Anh ta đã bị lừa vì bản tin ấy có nhiều điểm sai lầm. Không có ai là “linh mục người Việt” kia. Anh ta đã nghe linh mục Bianchetti kể lại, và linh mục này đã làm việc cho sự tuyên truyền của cộng sản.

Và không có quân FULRO. Không có quân địa phương mà là sư đoàn 320 với chiến xa, đại bác, vũ khí tối tân.

Tại Ban Mê Thuột, vẫn còn một văn phòng của người Mỹ gồm một số quan sát viên. Đó là một “trạm nghe ngóng.” Lúc 3 giờ sáng ngày 10 tháng 3, 1975, có những người Thượng đến báo cho người Mỹ và chính quyền địa phương biết những điều kỳ lạ đang xảy ra ở trong rừng. Từ xa 12 cây số, họ trông thấy những chiến xa to lớn từ bên trong những cánh rừng tiến ra, và ở

sau các chiến xa ấy là cả một sư đoàn Bắc Việt. Lập trường của những người Thượng rất giản dị. Họ không theo Bắc Việt hay Nam Việt. Họ chỉ muốn ở trên đất của họ. Nhưng đã có những người Thượng chỉ đường cho quân Bắc Việt.

Ban Mê Thuật chỉ do một trung đoàn và một số tiểu đoàn Biệt Động Quân bảo vệ. Ngay sau khi những người Thượng xuất hiện thì trận mưa đại bác diễn ra và kéo dài cho tới 7 giờ sáng.

Đến 7 giờ sáng thì xe tăng tiến vào thị xã. Giao tranh xảy ra trong hai giờ tại sân bay. Hậu trạm của sư đoàn 23 (nam VN) bị tràn ngập, và những cấp chỉ huy hành chánh của tỉnh đã chạy trốn như những cấp chỉ huy hành chánh khác sẽ chạy trốn sau này. Bọn ấy làm việc để hốt bạc, không phải để chiến đấu, và càng không phải để chết. Viên tư lệnh quân sự là tướng Phú, một quân nhân già tốt, nhưng lẻ loi vì ông ta không nằm trong đảng tham nhũng.

Vì nghĩ rằng tướng Phú là một quân nhân tốt và không nguy hiểm về chính trị nên người ta giao cho ông ta việc phòng giữ cao nguyên với một số quân không đầy đủ. Ông ta bị hao mòn vì bệnh tật, không còn minh mẫn nữa, và không thể tỉnh táo. Hai trung đoàn bộ binh bảo vệ Pleiku và Kontum được các đơn vị BĐQ thay thế, nhưng họ đã phải bỏ xe tăng và đại bác, và do đó, đã tự làm suy yếu.

Những người Thượng đã tìm nơi trú ẩn trong

rừng rú quen thuộc của họ. Còn các thường dân, đa số là gia đình của quân nhân, đàn bà, trẻ em và người già đã trộn lẫn vào với các binh sĩ của sư đoàn 23 lúc ấy đang gom lại ở một nơi cách Ban Mê Thuột 30 cây số về phía Tây.

Đó không còn là một đạo quân nữa. Đó là một bầy thú. Những cấp chỉ huy không còn chỉ huy được nữa. Bọn cộng quân bao vây họ. Họ gọi không quân Việt Nam. Nhưng các phi công biết rằng cộng quân có lực lượng phòng không mạnh: đại bác tự động 40 ly, đại liên bắn mau, và nhất là hỏa tiễn SAM. Các phi công ấy sợ hỏa lực phòng không đến nỗi thay vì yểm trợ thấp thì họ ném bom từ trên cao 30 ngàn bộ (khoảng 10 cây số), ném cầu may. Sự yểm trợ của họ chẳng giúp được gì.

Sự việc do Paul Léandri loan báo đã xa sự thật, nhưng ít ra, anh ta cũng làm được một việc là loan tin Ban Mê Thuột thất thủ.

(Sau đó, Léandri bị cảnh sát của Thiệu bắt giữ. Vì bị giữ quá lâu, anh ta tỏ vẻ nóng nảy thì bị cảnh sát của Thiệu nổ súng giết. Việc đã lỡ, cảnh sát bèn khai đại là vì muốn bỏ chạy nên Léandri bị bắn!).

Cùng ngày Léandri bị giết thì Thiệu ra lệnh rút quân khỏi cao nguyên. Hôm thứ sáu 14 tháng 3, Thiệu đi thăm mồ mả của tổ tiên hán tại Phan Rang vì sấm sét vừa đánh vào đám mồ mả ấy. Hán cảm thấy bị mọi người xa lánh. Từ

Phan Rang, hấn tới Cam Ranh và ra lệnh cho tướng Phú đến gặp hấn.

Thiệu ra lệnh mà không tham khảo ai. Hấn còn hỏi ý kiến của ai bây giờ? Hấn không còn bộ tham mưu và từ nhiều năm qua đã trực tiếp chỉ huy bốn tướng lĩnh của hấn. Vì đa nghi, vì sợ hãi, vì cái tính bệnh hoạn ưa thích giữ bí mật.

Trong cặp của các “cố vấn” Mỹ vẫn có một kế hoạch dự trừ rút quân đội nam VN về phần phía nam (trước gọi là Nam Kỳ) nếu áp lực của cộng sản quá mạnh, và nếu không thể giữ được trọn vẹn miền nam nữa vì các lý do tài chánh và chiến thuật. Nhưng kế hoạch ấy vẫn chỉ mới là một dự án.

Thiệu cứ chỉ chăm chú nhìn vọng về nước Mỹ, và chẳng biết chuyện gì đang xảy ra tại xứ sở của hấn. Hấn đã bị tách rời khỏi thực tế. Một cuộc rút lui như vậy đòi hỏi muôn ngàn sự thận trọng. Phải chuẩn bị thật tỉ mỉ. Không phải chỉ có ra mệnh lệnh rút mà còn phải đi vào mọi chi tiết. Thí dụ cần phải di tản các gia đình binh sĩ đi trước, rồi đến các đơn vị binh sở (hiểu là những đơn vị không trực tiếp có nhiệm vụ tác chiến), chỉ để lại tại chỗ những đơn vị chiến đấu. Phải rút các đơn vị chiến đấu theo từng chặng, và tính giờ rút cho thật chính xác.

Một cuộc hành quân như thế đòi hỏi có thời gian, rất nhiều phương tiện, và nhất là sự bảo mật, một ý niệm không hề có ở nam VN là nơi

mà mọi người đều biết mọi chuyện, và còn biết nhiều hơn nữa. Hành quân loại này phải được thực hiện bằng cả ba mặt: dưới đất, trên không và trên biển nữa, nghĩa là phải phối hợp tất cả những phương tiện vừa kể.

Lúc Thiệu ra lệnh rút này thì những con đường đưa từ cao nguyên xuống đồng bằng hoặc ra bờ biển đều đã bị cắt - đường 17, đường 21, và luôn cả đường Dalat nữa. Chỉ còn đường máy bay, nhưng rõ ràng là không có đủ máy bay để thực hiện cuộc rút lui này.

Thiệu ra lệnh cho viên tướng Phú dừng cảm là mang toàn thể quân của ông ta về bờ biển, phải rút khỏi Kontum và Pleiku mặc dầu hai nơi ấy còn vững, và có thể còn đứng vững không hạn định nữa - nhất là Pleiku, một căn cứ quan trọng.

Tướng Phú là một người tàn phế rồi. Ông ta không còn có xương sống nữa. Ông ta cũng chẳng thêm bàn cãi cái thứ lệnh điên khùng ấy nữa, vì sự rút lui này chỉ có mục đích là gây sự chú ý nơi người Mỹ nhưng người Mỹ không thêm bận tâm, vì người Mỹ không muốn nghe nói tới Việt Nam nữa. Đó chỉ là một trò rút lui để bắt chẹt.

Tướng Phú bắt đầu bằng sự dời bàn doanh về Nha Trang. Rồi ông ta trao quyền chỉ huy trên bộ cho một trong các phụ tá của ông ta, một đại tá Biệt Động Quân, một tên Tất nào đó,

mà người ta gán cho cấp lon tướng vì dịp này. Chính viên tướng mới này phải tổ chức cuộc rút lui. Biệt Động Quân là ngành chiến tranh vận động, biệt kích, đột kích và viên đại tá này chỉ biết có những thứ ấy. Ông ta không xuất thân từ một bộ tham mưu nào. Đáng lẽ phải dùng một cấp tướng thật sự biết mọi khía cạnh tế nhị của loại hoạt động này thì người ta lại chỉ định một cấp chỉ huy thuộc một binh chủng chắc chắn là can đảm nhưng ông ta lại không có trong đầu một chút ý kiến nào về cái kế hoạch mà ông ta phải thi hành - nếu quả là có một kế hoạch - và cũng chẳng có ý kiến nào về sự thi hành kế hoạch ấy. Không biết gì về những phương tiện có trong tay.

Còn lại tại Pleiku, thủ đô của cao nguyên, 5 Liên đoàn BĐQ, một lữ đoàn thiết giáp, tất cả các đơn vị cơ giới hóa của sư đoàn 23, tất cả các đơn vị Địa Phương Quân, và thành phần tiếp vận của cái căn cứ quan trọng này là cơ sở của một sư đoàn Không quân.

Cái lệnh rút vừa mới lộ ra thì toàn thể khối người ấy đã tháo chạy trong một sự hỗn loạn không tưởng tượng được. Một cuộc chạy trốn kiểu “Sống Chết Mặc Bay” trong khi lúc ấy chưa có gì là nguy cơ cả. Một đoàn xe nhiều ngàn chiếc tràn ra con đường số 7 đưa tới Qui Nhơn và bờ biển. Trộn lẫn trong đoàn xe ấy: thường dân và quân nhân, pháo binh xe kéo

và xe vận tải chở heo, xe của người Tàu và xe thiết giáp, trâu bò, công chức cấp nhỏ cấp địa phương, cảnh sát, ông nội bà nội của họ và bà con. Và còn cả đám trẻ nít nữa.

Thật là một miếng mồi ngon cho cộng quân. Các đơn vị của sư đoàn 320 cắt đoàn xe: 3000 chiếc xe và gần như toàn thể các chiến cụ đều sẽ bị mất. Người ta sẽ thấy một lũ đoàn thiết giáp dừng lại ở một dòng suối nhỏ, phải chờ mất 2 ngày để công binh làm một chiếc cầu. Ở gần bên có một quãng lộ nhỏ đi qua được mà chẳng ai nghĩ tới.

Khi cộng quân xuất hiện thì binh sĩ bỏ xe tăng, bỏ các khẩu đại liên. Không chiến đấu. Chẳng còn gì là sư đoàn 23 nữa vì nó đã tan rã hoàn toàn, chẳng còn gì là lực lượng bảo vệ của Pleiku và Kontum nữa. Và người ta đã chỉ mới chạm địch ít thôi!

(Đến đây, hết phần trình bày của Lartéguy).

Tác giả Pierre Darcourt có một nhận định khác về sự tan rã của Quân Đoàn II VNCH. Ông ta dùng phương pháp dò hỏi hai nguồn tin khác nhau rồi ráp nối lại để có kết luận về trách nhiệm trong cuộc rút lui tai hại của vùng cao nguyên.

(Dưới đây là phần chuyển sang Việt ngữ sự nhận xét của Pierre Darcourt, ghi trong cuốn “Vietnam: Qu’as-tu fait de tes fils?”):

Đại tá Khôi, phụ tá trưởng phòng Nhì của

vùng 3, tiếp tôi lúc 9 giờ sáng tại bộ tổng tham mưu, chung quanh tua tủa những giấy trời và xe thiết giáp.

Khôi nói với tôi:

“... TT Thiệu muốn giữ Ban Mê Thuột để không làm xuống tinh thần người Thượng. Ngày 13 tháng 3, được thông báo là toàn thể tỉnh ấy đã bị cộng sản kiểm soát, Thiệu một mình lấy quyết định rút khỏi cao nguyên. Từ nhiều tháng trước, chúng tôi đã soạn một kế hoạch, được cố vấn Mỹ tán thành, để rút các đơn vị VN về vùng bờ biển và về nam phần VN trong trường hợp bị cộng quân tấn công ồ ạt.

“... Rút như thế sẽ làm ngăn được tuyến phòng thủ và tiếp tế được bằng đường biển.

“Ngày 13 tháng 3, tướng Trưởng, tư lệnh vùng 1 đáp máy bay về Sài Gòn gặp TT Thiệu. TT ra lệnh cho tướng Trưởng rút khỏi Quảng Trị và nếu cần, rút khỏi cả Huế nữa để lập kháng điểm tại Đà Nẵng vì nơi đó có sân bay rộng, nhiều lương thực, nhiều đạn. Trưởng đồng ý về nguyên tắc ấy, nhưng lại nói thêm là sẽ làm mọi thứ để bảo vệ Huế.

“Ngày 14 tháng 3, TT Thiệu đến Cam Ranh để mở cuộc họp mật về chiến tranh. Năm tướng có mặt là Khiêm (thủ tướng), Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng, Đặng Văn Quang, cố vấn quân sự của TT, Phạm Văn Phú, tư lệnh cao nguyên.

“Trong cuộc họp đó, và sau khi bàn cãi khá lâu, những người có mặt quyết định là sẽ bỏ thêm hai tỉnh nữa là Pleiku và Kontum.

“Kế hoạch dự trù sẽ gom quân lại ở bờ biển, rồi mở cuộc phản công vào Ban Mê Thuột. Thời điểm để rút khỏi Pleiku và Kontum không được ấn định chính xác...”

Khôi bỗng ngừng lại, xoa hai tay vào nhau và tiếp tục với lối nói làm ra vẻ kiểu cách:

“Cái điểm sau chót này có một tầm quan trọng lịch sử. Bốn trong các viên tướng hiện diện nghĩ rằng cuộc triệt thoái phải diễn ra lần lần, và phải hoàn tất vào cuối tháng 3. Người thứ năm là tướng Phú, một người xuất thân từ lính, có một quá khứ lầy lùnh về binh nghiệp. Ông ta có trách nhiệm thi hành triệt thoái. Ông ấy là tư lệnh sư đoàn thì giỏi, nhưng lại là tư lệnh tối cấp quân đoàn. Kém sức khỏe vì đau yếu quá lâu, ông ta vừa không sẵn sàng, vừa không có khả năng để chỉ huy một cuộc rút quân lớn lao như thế, nghĩa là một trong những cuộc điều động quân sự khó nhất của nghệ thuật chiến tranh.”

Tôi chăm chú quan sát Khôi. Bỗng nhiên, tôi có cảm giác khó chịu là anh ta đang cho tôi nghe một bài “diễn văn” soạn trước kỹ lưỡng. Tôi không muốn ngắt lời anh ta. Tôi phải nghe cái trò biểu diễn ấy cho đến hết.

“... Khi trở lại Pleiku vào buổi tối ngày 14

không hiểu sao, tướng Phú lại ra lệnh cho cấp dưới thực hiện cuộc rút lui vào sáng hôm sau. Lúc bình minh ngày 15, binh đội và dân chúng Pleiku và Kontum vội vã bỏ hai nơi đó, để lại số vật liệu đáng giá hàng chục triệu mỹ kim. Hai đoàn người theo lộ 19 rồi sang đường số 7-B, đường này rất xấu, đi vào rừng rậm, mọi cây cầu đều bị phá.

Những xe nặng dẫn đầu đã biến những chỗ lội thành vũng lầy, làm cho các xe đi sau sa lầy, dừng lại và đụng nhau. Những đơn vị hoặc đi ở bên, hoặc đi trước 200.000 người tị nạn thì lọt vào một cuộc phục kích ghê gớm của sư đoàn Bắc Việt 320. Cuộc tàn sát 20.000 dân, cuộc phá hủy 500 chiếc xe đã biến cuộc triệt thoái kia thành cuộc rút lui hỗn loạn. Sự rối loạn từ đó mà ra...”

Thế còn Huế thì có gì xảy ra?

Tin thảm họa tại đường số 7-B lan ra rất mau. Sợ bị hoàn toàn cô lập ở phía Bắc, tướng Trường đã quyết định bỏ Huế. Nhưng vì vừa loan báo trên đài phát thanh là sẽ bảo vệ Huế nên TT Thiệu ra lệnh cho ông ta trở lại Huế. Binh đội đang di chuyển có hàng ngũ sắp tới Đà Nẵng thì phải trở lui. Họ bất hạnh đụng đầu với hơn 100.000 người tị nạn dân sự đi ngược chiều, xô lấn khiến cho binh đội không di động được nữa. Sư đoàn I bộ binh, sư đoàn giỏi bậc nhất của quân lực chúng tôi, tan rã trong cái đám hỗn

quân đó và cộng sản lại còn nã đại bác vào nữa. Huế đã thật sự thất thủ. Và không thể bảo vệ Đà Nẵng được nữa. Còn lại thì tất cả các nhà báo đã kể ra hết rồi...”

Đại tá Khôi đứng dậy và đi quanh chiếc bàn để cho tôi hiểu là cuộc gặp gỡ đã chấm dứt. Tôi chắc là các tin tức ông ta cho tôi đúng một phần, nhưng không phải là tất cả sự thật. Tôi định nói, nhưng tôi biết là ông ta không ra khỏi cái lối trình bày kiểu “nhà nước” mà ông ta vừa tặng tôi. Tôi đành hỏi:

Ông có biết là tôi có thể gặp tướng Phú tại đâu không?

Mặt viên đại tá đánh lại và câu trả lời khan của ông ta làm tôi kinh ngạc:

Tướng Phú bị phạt và không thể tiếp một ai.

Tôi từ biệt đại tá Khôi. Trước khi đi, tôi nhờ viên sĩ quan báo chí giúp tôi dàn xếp một cái hẹn với tướng Nguyễn Khoa Nam, tư lệnh vùng đồng bằng. Nhiều cú điện thoại, nhiều cú gọi vô tuyến. Vì ông ta sẽ đi ngang Mỹ Tho nên tướng Nam chịu cho tôi gặp vào lúc 15 giờ trở đi...

*

Câu chuyện với đại tá Khôi làm trí óc tôi suy nghĩ nhiều. Cái hình ảnh tướng Phú già nua, mệt mỏi, không còn đủ sáng suốt để phối hợp một cuộc điều binh không đúng với sự thật. Tuy tôi không gặp ông ta đã sáu tháng nay, nhưng tôi biết ông ta từ cách đây 23 năm, từ khi

ông ta tốt nghiệp trường sĩ quan Thủ Đức. Tôi biết rằng ông ta chỉ còn có một lá phổi, nhưng con người gầy còm 49 tuổi đó có một sự chịu đựng sắt thép. Nghiêm khắc với binh lính, và nghiêm khắc với chính mình nữa, dai dẳng, ưa giao tranh và là một chiến thuật gia giỏi, đó là một sĩ quan chuyên về thể công.

Tại Điện Biên Phủ, ông ta được thăng cấp đại úy ngay tại mặt trận và ông ta được xưng tụng ngay từ hồi đó. Ngày 30-3-1954, lúc cộng quân mở trận tấn công đẫm máu vào năm ngọn đồi, chúng đi tới xáp chiến và hò nhau: “Phủ đâu? Bắt lấy nó, bắt lấy nó, bắt sống nó.” Ông ta không hề hấn gì và điều khiển hết cuộc phản công này đến cuộc phản công khác. Các phương pháp chỉ huy của ông ta rất cứng rắn. Kẻ nào không tuân theo kỷ luật của ông ta là bị trói chặt tay chân và bị ném vào hàng rào kẽm gai. Vị trí đơn vị của ông ta trấn đóng trên đồi Eliane I đã được giữ vững trong nhiều tuần sau nhiều cuộc xung phong của địch quân. Mặc dầu pháo binh địch bắn như mưa, đơn vị của ông ta tiếp tục đào nhiều hầm hố chiến đấu. Vài ngày trước khi Điện Biên Phủ thất thủ, ông ta phá nổ ba lô cốt võ trang đại bác 57 ly, bất ngờ tấn công và xung phong vào một tiểu đoàn cộng quân, đánh bật tiểu đoàn ấy với sự yểm trợ của pháo binh Pháp mà ông ta điều chỉnh tác xạ bằng cách để đầu trần và đích thân đứng điều chỉnh.

Ông ta phấn đấu để sống sót được sau 18 tháng tù đầy trong một nhà tù trả thù của cộng sản tại vùng thượng du Bắc Việt và không lúc nào, ông ta chịu ký vào một bản “thủ tội” nào hoặc một tờ truyền đơn nào. Các sinh viên ở Sài Gòn đã phá nát trụ sở phái đoàn của Hà-nội ở khách sạn Majestic để đòi Hà-nội phải thả tướng Phú.

Từ khi vào miền nam, ông ta đã dự những trận dữ dội nhất của cuộc chiến. Đáng kể nhất là tại vùng Hạ Lào năm 1971, lúc còn là tư lệnh sư đoàn I, tướng Phú đã cứu được một đoàn chiến xa của nam VN khỏi bị tiêu diệt lúc rút về trên quốc lộ 9. Để cứu đơn vị thiết giáp nam VN lúc ấy đang bị hai sư đoàn quân Bắc Việt tấn công vào bên sườn, ông ta đã hăng hái đưa sư đoàn của ông ta đi sâu vào rừng rậm, tìm cách đánh địch quân, nhiều khi phải xấp lá cà. Sau ba ngày, ông ta đã bẻ gãy được cuộc tấn công của kẻ địch. Tháng 5, 1972, trong trận đánh vào Huế, ông ta đưa tôi và đại tá Dickinson đi trực thăng bay trên không phận của cộng quân để thị sát. Lúc tìm cách đáp xuống một ngọn đồi đang bị cộng quân bao vây, trực thăng của chúng tôi trúng một viên đạn đại bác 75 ly bắn trực xạ, làm văng nửa trước của máy bay, và cắt đứt một bộ phận đáp xuống. Nhờ một phép lạ, máy bay lại cất cánh được và ông ta bắt phi công phải bay trở lại trên vị trí kia. Ông ta nói: “Tôi muốn bọn cộng và lính của tôi biết rằng tôi vẫn còn sống.”

Tôi nhớ lại tất cả những điều đó và không thể nào tin rằng ông ta lại xuống tinh thần và đưa ra một cuộc rút hỗn loạn tại cao nguyên, đưa tới thảm họa như vậy. Tại vì tôi biết ông ta quá nhiều và vì ông ta là bạn của tôi, hay là vì tôi cũng là chiến hữu Nhảy Dù như ông ta nên phân xét lằm lặc? Tôi vẫn không tin. Lát nữa đây, tôi sẽ biết rõ khi nói chuyện với tướng Nam, cũng lại là một người bạn lâu năm của tôi...

Tướng Nam tiếp tôi tại văn phòng của viên tỉnh trưởng. Ông ta nắm tay tôi, lắc mạnh. 48 tuổi, mầu da sạm nắng, người chiến sĩ Dù ấy có cái ngực vạm vỡ, được huấn luyện cực khổ trong trường lính Mũ Đỏ của Pháp rồi sau, lại được Mỹ huấn luyện về những cuộc hành quân trực thăng. Ông ta là người duy nhất vào quân đội, thuộc về một gia đình toàn là khoa bảng và quan lại tại Huế. Điều đầu tiên làm cho ta chú ý tới ông ta là vóc dáng to lớn, vai nở rộng, vẻ mặt của một chiến sĩ cao quý. Còn độc thân (và đó là điều bảo đảm cho sự lương thiện của ông ta tại một xứ mà những mục vợ thường dùng địa vị của chồng để kiểm soát), ông ta chỉ cảm thấy thoải mái khi sống với những người lính của ông ta và với cái bộ máy chiến tranh bao quanh ông ta.

Trong tiếng cười ròn rã, ông ta bảo tôi:

- Thế nào, anh tìm tôi để biết những gì mà những tên khốn nạn kia của bộ tham mưu không muốn cho anh biết, phải không?

- Nam, tôi đến để tìm hiểu.

- Được rồi. Hãy nói về vùng của tôi. Các con đường đều mở và bọn cộng không tung hoành được. Những đơn vị địa phương và tự vệ của tôi giữ lãnh thổ, do đó, tôi còn được đẩy đủ ba sư đoàn chính qui để hành quân và đánh mạnh vào những đại đơn vị cộng sản tìm cách từ Cao Mên xâm nhập. Ngày hôm qua, chúng tôi đã “gõ” một trung đoàn của sư đoàn 4 Bắc Việt tại Phú Sơn. Hôm nay, đang đụng độ tại khu nhà máy đường Đức Hòa. Chúng tôi đã thâu được trên một trăm vũ khí cỡ nặng, đại bác không giật, phóng hỏa tiễn, súng cối, và luôn cả những đại liên phòng không nữa...

- Sau tai họa ở miền Trung thì quân lực miền nam còn được những gì?

- 7 sư đoàn đầy đủ quân số. Sáu sư đoàn bộ binh, một sư đoàn dù, hai lữ đoàn thiết giáp và nhiều liên đoàn biệt-động-quân. Hai lữ đoàn thủy quân lục chiến và hai sư đoàn khác, sư đoàn 2 và 4, đang được tái lập bằng những thành phần còn lại của những đơn vị rút từ miền Trung về. Có hai mặt trận kiên cố để bảo đảm sự phòng thủ Sài Gòn. Mặt bắc thủ đô có sư đoàn 25 do tướng Lý Tòng Bá chỉ huy, một sĩ quan kỵ binh to con và kinh nghiệm. Trọng tâm bố trí của ông ta dựa trên thị xã Bến Cát, vị trí then chốt tổ chức chung quanh một ngọn đồi đầy súng và những hầm hố cốt sắt. Thứ 2

là mặt đông, trái quanh thị xã Xuân Lộc, do sư đoàn 18 trấn giữ, một đơn vị giỏi do tướng Lê Minh Đảo là tư lệnh. Ông ta là một sĩ quan xông xáo và hăng say như mọi thiếu úy trẻ. Tôi tin là rất khó mà phá được hai mặt phòng thủ đó. Nam, vẫn còn một nguy cơ. Bọn cộng không có thói quen đánh trực diện vào những vị trí nào phòng thủ kiên cố. Chúng dùng pháo binh ồ ạt bắn cầm chân quân trú phòng rồi dùng những khu rừng rú đánh bọc bên sườn. Chung quanh Xuân Lộc và Bến Cát, có nhiều khu rừng và đồn điền...

Chắc chắn vì thế mà chúng không dám tìm đánh ở vùng đồng bằng. Có thể chúng tìm cách cắt Sài Gòn ra khỏi nguồn tiếp tế người và lúa gạo vì nguy cơ lớn nhất đến từ chính Sài Gòn. Tôi muốn nói tới cái lũ mùa rồi và những tham vọng chính trị. Bọn dân cử thì lộn xộn, tướng không có quân thì âm mưu và TT Thiệu thì càng ngày càng bị cô lập. Chính quyền có thể xẹp xuống một lúc bất ngờ và rơi vào tay những tên vô trách nhiệm, những tên ấy sẽ vội vàng mở cửa thủ đô cho quân miền bắc.

- Anh làm thế nào giải thích được sự sụp đổ ở miền Trung?

Nam đập nắm tay lên thành ghế và giận dữ gầm lên:

- Có nhiều lý do. Nhưng trước hết, và trên hết chính là thằng khốn nạn Thiệu.

- Tại bộ tham mưu, đại tá Khôi bảo tôi rằng kẻ chịu trách nhiệm là tướng Phú...

- Bậy. Anh biết Phú cũng như tôi. Đó là một viên chỉ huy gan dạ và ưa giao tranh. Ông ấy không phải là thứ chỉ huy bỏ nguyên vẹn chiến cụ và bỏ cả một thành phố. Trước khi nói tới trách nhiệm chỉ huy và những sai lầm chính trị, hãy nói tới một vài điều chính xác kỹ thuật: người ta chờ đợi cuộc tấn công của cộng sản ở vùng cao nguyên từ nhiều tuần rồi. Vì thiếu tin tình báo về sự chuyển quân của địch trong rừng rậm, Phú có lý để tin rằng cộng sản sẽ nhắm vào Kontum và Pleiku nên ông ta tập trung quân vào hai tỉnh đó. Không may là cộng quân dùng ba sư đoàn để đánh vào Ban Mê Thuột lúc ấy chỉ do một trung đoàn và vài liên đoàn BĐQ phòng giữ.

“Phản ứng đầu tiên của Phú là phản công. Ông ta đã dùng trực thăng chở 300 quân dù và một liên đoàn BĐQ tới chiếm lại hai sân bay ở Ban Mê Thuột, rồi sau lại vào được thị xã và tảo thanh. Trong vài giờ, thị xã đã có sự hân hoan thật sự, giống như sự hân hoan của ngày giải phóng Paris. Dân chúng phát cờ, hoan hô quân chính phủ. Những người Pháp có đồn điền tại đó thì mở nhiều chai rượu cognac để mừng chiến thắng. Thế rồi, bất ngờ, do lệnh từ Saigon, các đơn vị quân chính phủ phải rút khỏi thị xã. Hai sư đoàn địch vây chặt quân chính phủ và đe

bẹp luôn. Pleiku, Kontum và hai trung đoàn của sư đoàn 23. Vì cũng là bản doanh một sư đoàn không quân cho nên Pleiku không thiếu lương thực và đạn dược. Phú nhất định chiến đấu và chống cự. Ông ta đã xác nhận điều ấy với các sĩ quan của ông ta. Thế mà ngày 14 tháng 3, Thiệu lại gọi ông ta tới Cam Ranh rồi ra lệnh cho ông ta phải rút. Bây giờ thì chúng ta biết rằng cuộc bàn cãi ấy rất gay go. Phú không chịu thi hành lệnh của ông Thiệu. Ông ta bảo Thiệu: “Tôi chiến đấu từ 23 năm nay và tôi chưa bao giờ lùi. TT nên tìm một người khác để điều khiển cuộc chạy trốn này.” Ông ta ném khẩu súng lục lên bàn rồi đi ra, đóng cửa lại rất mạnh. Sau đó, ông ta về Nha Trang khai nằm nhà thương. Khai bệnh chẳng có gì khó, vì anh biết rằng ông ta có phổi không tốt.

- Thế mà đại tá Khôi lại xác nhận với tôi rằng tướng Phú trở lại Pleiku và ra lệnh rút lui những giờ sau đó...

- Đó là lời của chính quyền. Bộ tham mưu Sài Gòn dám bảo rằng khi trở lại Pleiku, Phú đã nói với tên phụ tá “tôi cho anh biết một điều bí mật lớn, chúng ta sẽ bỏ tất cả các vị trí của chúng ta.” Tên phụ tá này vội vàng thông báo cho nhiều sĩ quan khác biết, thế là cuộc rút lui tự động diễn ra. Tôi gặp Phú ngày hôm kia ở Sài Gòn, và ông ta xác nhận rằng chưa bao giờ ra lệnh rút lui. Dầu sao thì giải pháp đẹp nhất

cũng là giao cho Phú một nhiệm vụ hi sinh bằng cách ra lệnh cho ông ta chết tại chỗ để bảo vệ Pleiku, hầu có thêm thời gian và giúp cho dân chúng cũng như biệt-động-quân triệt thoái có trật tự - như thế thì có thể tránh được cái bệnh khiếp sợ truyền đi mau lẹ và bệnh ấy đầu độc cả xứ sở.

- Vậy thì kẻ nào đã ra lệnh rút lui?

- Chính Thiệu. Sau khi Phú không chịu thi hành lệnh, Thiệu đã dùng vô tuyến báo động cho viên phụ tá của Phú là một sĩ quan BĐQ, đại tá Tất, và thúc dục hắn nhận quyền tư lệnh vùng. Được TT tiếp xúc trực tiếp, tên Tất sướng quá, vội vàng riu riu vâng lời và lập tức cho lệnh rút, chẳng cần phá hủy các đồ còn lại. Hắn đã để lại sáu tháng lương thực, một nửa số đại bác, và trăm trọng hơn nữa là chừng bốn chục máy bay và trực thăng còn nguyên vẹn. Thiệu đã mắc cái lỗi dùng lầm người không thể chối cãi khi hắn chọn Tất. Tôi biết rõ Tất. Hắn là một sĩ quan có can đảm, một chuyên viên về chiến tranh di động, đột kích và biệt kích. Nhưng sự huấn luyện của hắn lại không hề chuẩn bị để hắn có thể điều khiển một vụ triệt thoái khó khăn và quan trọng như thế. Thiệu cũng hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc bỏ Huế và mất vùng I. Tướng Trưởng có ba sư đoàn thật giỏi để bảo vệ vùng ấy là sư đoàn I bộ binh, sư đoàn TQLC và sư đoàn Dù. Thế mà ngày 20-3, vì sợ

đào chánh tại Sài Gòn, Thiệu đưa toàn thể sư đoàn Dù về nam. Thế là Trường chỉ còn hai sư đoàn để phòng giữ một tuyến dài tới 150 cây số. Đến lúc ấy thì Trường ra lệnh rút về Đà Nẵng và cho binh đội được ưu tiên rút. Lúc các đơn vị của Trường di chuyển thì Thiệu đưa lệnh cho Trường trở lại Huế. Nhưng quân BV đã chặn đường rút ở phía sau, ngang đèo Hải Vân. Sư đoàn I lúc đầu đã giao tranh ác liệt để chiếm lại đèo, và tái lập được sự liên lạc. Khốn nạn thay là làn sóng người tị nạn đã ào xuống, làm đứt đoạn sư đoàn. Khá nhiều người lính của sư đoàn I vì quá lo lắng cho gia đình nên đã bỏ hàng, một số khác thì đào ngũ. Tại Đà Nẵng, tư lệnh sư đoàn I (chuẩn tướng Diêm) đã tìm cách kiểm soát lại sư đoàn của ông ta, nhưng một tên lính phản nghịch đã hạ sát ông ta.

Nam vươn cái thân hình to lớn và đi đi lại lại trong phòng. Sau vài phút im lặng, ông ta lại ngồi và nói tiếp:

- Thiệu bị ám ảnh về cái ý nghĩ bị người Mỹ bỏ rơi. Tôi tin chắc rằng hắn đã muốn bắt ngờ bi thảm hóa tình hình, hi vọng rằng TT Ford sẽ phái những máy bay phóng pháo tới, nếu tình hình vượt qua một mức độ nào đó. Nhưng tính toán của Thiệu đã sai. Và chúng tôi đã dính líu quá sâu rộng rồi. Cách tốt nhất để mà buộc quốc hội Mỹ và Bạch Cung là phải chiến đấu cho tới viên đạn cuối cùng. Chính bọn BV cũng không

dám ngờ rằng thành công dễ như vậy. Cái bằng chứng rõ nhất là bốn sư đoàn trừ bị chiến lược của BV mới chỉ vượt vĩ tuyến 17 tuần trước.

Tới đây thì Nam nắm tay tôi và nói thêm:

- Chúng tôi theo Thiệu đã được mười năm. Nhưng bây giờ thì hắn đã mất sự tin cậy của chúng tôi. Hắn sống thân mình lại trong dinh của hắn và lấy những quyết định mà chẳng cần tham khảo ai. Hắn chỉ nghe tên Quang, cố vấn quân sự của hắn, một con heo bị chi biết nịnh hót và không dám làm trái ý của Thiệu. Tôi không tin là Thiệu còn có thể cố ngoi lên trên các biến chuyển. Các tướng lãnh đều cảm hờn và quân đội thì bị nhục nhã.

- Các anh sẽ làm gì? Lật đổ hắn chăng?

Tướng Nam phá lên cười chua chát:

- Dầu sao thì cũng không có tôi trong cái trò ấy. Nghề của tôi là đánh giặc và tôi sẽ tiếp tục đánh giặc. Chính trị là chuyện nhor bần, tôi không muốn ngụp lặn trong đó.

(Đến đây chấm dứt phần nhận định của Pierre Darcourt).

Chúng tôi gửi đến độc giả thêm phần nhận định của hai tác giả khác về cuộc rút lui cao nguyên, một là người Úc (ông Denis Warner, từng theo dõi chính trị Đông Nam Á từ năm 1945), và người kia là David Butler, người Mỹ.

Trong cuốn “Not With Guns Alone: How Hanoi Won The War” do tổ hợp Hutchinson

of Australia xuất bản năm 1977 tại Úc, từ trang 58 đến trang 63, Denis Warner viết: (Chúng tôi chuyển sang Việt ngữ đoạn này):

Tinh hoa của quân lực nam VN, gồm có sư đoàn I Bộ Binh, sư đoàn Dù và sư đoàn TQLC, tất cả đều là những đơn vị tuyệt đối ưu tú, đã sụp đổ, và ít chúng tôi được là đã có giao tranh. Sự tháo chạy ở cao nguyên tái diễn, và còn tồi tệ hơn nữa ở miền Trung VN. Tại sao lại đến nông nỗi ấy?

Tại cuộc họp ở vịnh Cam Ranh ngày 14-3-1975, cả Thiệu cũng như Cao Văn Viên đều không ai bận tâm cho tướng Phú các chỉ thị rõ rệt làm thế nào thi hành cuộc triệt thoái khỏi cao nguyên. Muốn có hi vọng thành công thì cuộc triệt thoái này phải được thiết kế tỉ mỉ để bộ phận đoạn cuối có thể tri hoãn chiến một cách hữu hiệu, có thể lo cho các thường dân chạy loạn, và có thể mang theo được khí giới và đồ trang bị. Lúc ấy, vẫn chưa có áp lực của địch tại Pleiku. Vẫn còn đủ thời gian. Nhưng tướng Phú đã phản ứng như thế là mọi sự đã tuyệt vọng, và khi phản ứng như thế thì ông ta đã làm cho tình thế tồi tệ thêm để đi tới mất hết.

Thiệu vừa mới trở lại Sài Gòn thì tướng Phú đã họp bộ tham mưu của ông ta, và cho họ biết là phải rút ngay khỏi cao nguyên. Lời loan báo ấy gây ra một sự kinh hoàng nào nề. Thế rồi còn nhiều chấn động khác nữa. Khi một sĩ quan

trong bộ tham mưu hỏi có thông báo cho các tỉnh trưởng, cho địa phương quân và dân chúng biết không thì tướng Phú đáp lại: “Theo lệnh của tổng thống, phải để ĐPQ ở lại, và không được thông báo cho các tỉnh trưởng biết. Cứ để họ ở lại chiến đấu. Chúng ta hãy rút, và để họ ở lại tiếp tục phòng thủ. ĐPQ ở đây chỉ gồm có bọn Mọi. Hãy để cho chúng trở về rừng núi.”

Khi tướng Phú tiếp tục họp và nói rằng cuộc rút sẽ diễn ra theo lộ số 7 là con đường Pleiku-Phú Bổn bỏ hoang đã từ lâu, thì đã thấy sự bối rối hiện ra. Tướng Cẩm nói rằng “Chúng tôi không hiểu điều gì đã đưa tới cái quyết định điên rồ này, và nói rằng dựa vào sự bí mật mà lựa con đường số 7 thì thật là mơ hồ.” Tướng Cẩm lại còn ngờ ngác hơn nữa khi tướng Phú nói rằng phải rút ngay vào ngày hôm sau, và phải rút xong trong vòng ba ngày!

Vậy thì một cuộc hành quân theo lẽ phải được thiết kế lâu dài và thi hành thận trọng thì đã được quyết định vội vàng mà chẳng hề có sự quan tâm đến hậu quả đối với dân chúng, không có thám sát địa thế, và không có quan tâm đến phản ứng của đối phương.

Phú cùng với phần lớn bộ tham mưu dùng máy bay dời về Nha Trang để lập một bàn doanh tiền phương rồi từ đó lập kế hoạch trở lại Ban Mê Thuột, và để tướng Cẩm lo việc rút lui. Các lực lượng của ông ta được tổ chức thành

ba đoàn. Đoàn thứ nhất gồm 3 Liên Đoàn BÐQ, một trung đoàn thiết giáp, và một liên đoàn công binh. Nhiệm vụ của đoàn này là bảo vệ tỉnh Phú Bổn, và tái thiết con đường đưa tới Tuy Hòa ở bờ biển. Đoàn thứ hai gồm có phần lớn bộ tham mưu quân đoàn II, 3 tiểu đoàn pháo binh, trung đoàn 21 thiết giáp cùng với chiến xa M-48, hai đại đội cơ giới hóa và bộ binh của sư đoàn 23. Đoàn thứ ba lo giữ đoạn hậu, gồm có 3 Liên Đoàn BÐQ, một trung đoàn thiết giáp và pháo binh yểm trợ.

Tại sao tướng Cẩm và phần còn lại của bộ tham mưu quân đoàn không phản đối cái đường lối quân sự vội vàng và chẳng quân sự chút nào đó, có lẽ chẳng bao giờ chúng ta hiểu nổi. Họ mệt mỏi, mất tinh thần và có lẽ không được sáng suốt.

Thị xã Pleiku và phụ cận có dân số gần 200.000 người. Tại Kontum ở về phía bắc có 70.000 dân nữa. Sau khi Ban Mê Thuột thất thủ thì Địa Phương Quân đã tỏ thái độ lừng khừng, và một vài đơn vị đã tan rã. Bây giờ thì không ai muốn bị bỏ lại phía sau. Quyết định kỳ quặc của tướng Phú là rút không thêm thông báo cho ĐPQ biết vì họ chỉ là người Thượng là quyết định không những phản trắc mà còn gây ra kinh hoàng và đưa tới sự nổi loạn nữa.

Dẫu là cố ý hay không thì phía quân lực VNCH cũng không cho người Mỹ biết cuộc rút

lui... Mọi sự đều yên tĩnh tại Pleiku cho đến khi tin tức loan ra nói rằng tướng Phú và bộ tham mưu của ông ta đã dời về Nha Trang. Người Mỹ tại Pleiku là những người chót được biết tin này. Đến buổi trưa thì họ được lệnh phải rút.

Một đám đông hoảng hốt bao vây trụ sở của Hàng Không Việt Nam, trả bất cứ giá nào để giữ được một chỗ đi Sài Gòn. Đám đông nối đuôi nhau rất dài trước trụ sở ấy càng làm tăng thêm những tin đồn đại, và làm tăng thêm sự rối loạn. Vào xế trưa thì mọi người đều biết rằng chính phủ đã bỏ cao nguyên, và ai nấy đều cuống cuống chuẩn bị ra đi. Các binh sĩ VNCH được lệnh bắt đầu triệt thoái thì bỏ đơn vị để đi tìm thân nhân để yên trí rằng thân nhân họ cũng ra đi. Kết quả là mạnh ai lo cho người nấy.

Ngày 19-3-1975, đặc phái viên nhật báo Chính Luận là ký giả lão thành Nguyễn Tú viết: “Chẳng hề có một lời giải thích nào cho dân chúng biết. Không có một tổ chức nào được lập ra để lo cho cuộc di cư ồ ạt. Không có một sự giúp đỡ nào cho những người nghèo, nhất là những người không thể có phương tiện di chuyển. Từ năm 1954, tôi đã chứng kiến nhiều cuộc chạy loạn, nhưng những gì tôi trông thấy tại Pleiku và Kontum làm cho tôi ghê tởm đến nỗi chẳng còn tìm được chút hi vọng mong manh nào nữa...”

Lệnh ban ra là phải phá hủy các kho đạn

được và kho xăng. Người chủ nhà vừa đi khỏi thì bọn bắt lương đã nhào tới để cướp đồ đạc. Thường thì khi lấy đồ đạc xong, chúng đốt luôn nhà mà chúng vừa cướp. Vì cảnh sát đã liệng bỏ đồng phục để theo đoàn người chạy giặc cho nên không còn trật tự và luật pháp gì nữa. Tất cả các nhà thương, dân sự cũng như quân sự, đều ngưng hoạt động. Các y sĩ đã bỏ lại nhiều bệnh nhân, và những bệnh nhân này có nhiều người không thể cử động được. Sự hỗn loạn có thể còn ghê gớm hơn nữa nếu các sư đoàn của Bắc Việt kéo tới cửa ngõ Pleiku.

Cuộc rút lui bắt đầu từ chùa nhật 15 tháng 3, nhưng ngày hôm sau thì cuộc rút lui ấy mới thật sự diễn ra, với một đoàn xe gồm trên 4.000 chiếc, cùng với khoảng 100.000 người đi xe, đi bộ, leo trên xe gắn máy, lũ lượt kéo nhau đi trên đường số 7, kéo dài tới trên 15 cây số hướng về Phú Bổn.

Một cây cầu quan trọng nằm ở đầu phía đông tỉnh Phú Bổn vẫn còn nguyên vẹn lúc các đơn vị tiên phong của đoàn xe đi tới đó. Nhưng pháo binh của sư đoàn 320 Bắc Việt đã ngắm bắn trúng cây cầu ấy, cắt đoàn người và đoàn xe làm hai phần trong đó, binh sĩ và thường dân đang trộn lẫn với nhau trong tuyệt vọng. Thấy hàng ngàn người lúc nhúc gần cây cầu, quân Bắc Việt mang thêm súng cối và đại bác không giết tới bắn tiếp. Bị hỏa lực của cộng quân, rồi

lại bị những người ở phía sau dồn tới, những người ở phía trước đành phải nhào đại xuống sông. Không người nào nhảy xuống sông mà sống sót được. Nhiều ngàn người bị giết, những người còn lại đều bị bắt sống.

Khu trục cơ của không quân nam VN bay tới tấn công vào quân Bắc Việt, rồi cũng thả bom luôn cả vào đám dân chúng nữa. Dân chúng hoảng sợ vì bom, xô nhau chạy vào trong rừng, và ở đó, họ lại bị cộng quân bắn chết. Một phi công trực thăng nam VN kể lại rằng ông ta “trông thấy những xác chết nằm dài trên đường, trải ra tới nhiều cây số.”

Theo tướng cộng sản Văn Tiến Dũng thì 6 tiểu đoàn BĐQ, 3 trung đoàn thiết giáp, bộ tham mưu của quân đoàn II, và rất nhiều xe tăng, đại bác, xe công binh của nam VN đã bị tiêu hủy trong trận này.

Uất hận tràn ngập những người binh sĩ và thường dân trên đường số 7. Khi họ tới Phan Rang, một nhóm người còn sống sót đã đi tới đám mồ mả của tổ tiên Nguyễn Văn Thiệu. Để tỏ sự căm hờn của họ đối với kẻ đang ngồi làm tổng thống tại Sài Gòn là người mà lúc ấy, họ căm thù và khinh bỉ, họ đã phóng uế và đào xới đám mồ mả ấy!

(Đến đây hết phần ghi nhận của Denis Warner).

Một trong những cuốn sách Anh ngữ ra đời

trẻ nhất, viết về cái chết của nam VN đã ghi lời than thở của tướng Phạm Văn Phú trước khi ông ta tự sát sau cuộc rút quân thảm bại và ô nhục từ cao nguyên. Theo tác giả cuốn sách này thì tướng Phú đã tâm sự với một viên tướng khác của quân lực VNCH (rất có thể là tướng Nguyễn Khoa Nam, tư lệnh Quân Đoàn IV) để giải thích tại sao ông ta lại rút lui một cách vội vàng như vậy: “Tôi chẳng có sự lựa chọn nào khác, vì tổng thống đã nói rằng tôi chỉ có đúng hai ngày để mà hoàn tất cuộc triệt thoái. (David Butler, “The Fall of Saigon,” Simon & Schuster, New York 1985, trang 76).

6. MẶT TRẬN MIỀN TRUNG CÁI CHẾT CỦA HUẾ

“Chúng ta đã bị phản bội rồi,” đó là lời than thở và cũng là lời mở đầu đưa tới sự tan rã của sư đoàn I Bộ Binh VNCH, sư đoàn từng được nhiều quan sát viên quốc tế coi là sư đoàn chiến đấu giỏi nhất của VNCH đến nỗi không có sự đoàn nào của Mỹ hoặc của Đại Hàn có thể sánh kịp.

Lời than thở trên đây do chuẩn tướng Nguyễn Văn Điem, tư lệnh sư đoàn I thốt ra khi ông họp các sĩ quan cao cấp của ông ta tại bản doanh của sư đoàn I buổi sáng ngày 25-3-1975. Sau lời than thở nói trên, tướng Điem nói: “Chúng ta phải bỏ Huế.”

Ông ta nhận được lệnh từ cấp trên ở Đà Nẵng là phải bỏ thành Huế để bảo toàn các binh sĩ của sư đoàn, bỏ mà không giao tranh, bỏ Huế

là nơi mà thân nhân và gia đình của các quân nhân sư đoàn I đang sống tại đó. Trong khi tiếng đại bác vọng về từ phía xa thì tướng Diêm ra lệnh: “Bây giờ thì mạnh ai người ấy lo cho chính mình.”

Lệnh tổng quát nói rằng các binh sĩ phải gắng sức từ các vị trí hiện tại đi về phía bờ biển, rồi từ bờ biển xuôi về phía nam. Các tàu của hải quân VNCH sẽ đón các thương bệnh binh, còn các binh sĩ khỏe mạnh thì phải đi tới điểm tập trung ở phía nam đèo Hải Vân, tại ngoại ô hải cảng Đà Nẵng. Tướng Diêm chấm dứt buổi họp ẩm đạm này bằng chỉ thị “giữ im lặng vô tuyến,” và ông ta chúc mọi người “may mắn”.

Hành quân triệt thoái là hình thức hành quân khó khăn vào bậc nhất, nhưng ở đây, chỉ có cái mệnh lệnh và chỉ thị mơ hồ, - chẳng có kế hoạch gì hết, - đó là nét tiêu biểu cho lệnh hành quân của quân lực VNCH tại Vùng I để rút khỏi các tỉnh phía bắc của VNCH vào cuối tháng 3 năm 1975.

Chỉ mới trước đó có một tháng, hệ thống phòng thủ của vùng I được coi là hệ thống vững chắc nhất. Tư lệnh vùng I, và cũng là viên tướng được kính nể nhất của nam VN, ông Ngô Quang Trưởng, đã mất thật nhiều công sức và tâm huyết để huấn luyện, tăng cường và chuẩn bị cho quân đoàn của ông ta sau những trận đánh đẫm máu của năm 1974. Quả thật là trước khi có cuộc rút

lui bí thắm ở cao nguyên thì các đơn vị của vùng I được kể là tinh nhuệ nhất của nam VN.

Lúc ấy, tại vùng I có sư đoàn Dù và sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến. Cả hai đều là đại đơn vị thật ưu tú, gồm toàn những quân nhân tinh nguyện, và tất cả đều đầy kinh nghiệm tác chiến chống cộng. Những cuộc thanh tra của quân lực nam VN đều đi tới kết luận rằng sư đoàn I là sư đoàn giỏi nhất của các sư đoàn chính qui VNCH.

Sư đoàn 3 Bộ Binh tuy có bị chê bai nhiều sau thành tích tồi tệ của mùa hè năm 1972 nay đã phục hồi được tinh thần và tăng uy tín sau khi được chỉnh đốn, được bổ xung đầy đủ về nhân lực, và lại được điều khiển bởi một vị tư lệnh quả cảm và nhiều uy tín là tướng Nguyễn Duy Hinh.

Sư đoàn 2 Bộ Binh tuy bị lãnh đạo tồi, và bị thiệt hại nhiều nhưng đã được hai liên đoàn BĐQ tăng cường nên tinh thần đã bớt sa sút.

Trước khi có cái lệnh rút lui lơ mờ nói trên đây thì các quân nhân của Quân Đoàn I đã thi hành rất chính xác và nghiêm chỉnh kế hoạch phòng thủ của Trung tướng Ngô Quang Trưởng: Sư đoàn TQLC bảo vệ Quảng Trị, Sư đoàn 1 giữ một tuyến ở phía tây và phía nam gần vùng rừng núi để bảo vệ cố đô Huế, - sư đoàn Dù giữ đèo Hải Vân và bảo vệ các tiền đồn ở phía Tây Đà Nẵng, - sư đoàn 3 chặn giữ các ngả vào Đà

Năng từ phía nam, - các đơn vị ở xa nhất về phía nam gồm cả các đơn vị thuộc sư đoàn 2, được bố trí quanh căn cứ Chu Lai.

Tướng Trường tin tưởng rằng 5 sư đoàn của ông ta có thể chặn bất cứ một cuộc tấn công nào của quân Bắc Việt trong vùng gần khu phi chiến. Dầu cho Bắc Việt có tung các sư đoàn trừ bị chiến lược ra thì phía VNCH vẫn có thể tăng cường sự phòng thủ của mình bằng cách tập trung lực lượng dọc bờ biển.

Các cấp chỉ huy dưới quyền tướng Trường đã nhận được kế hoạch rút về 3 cứ điểm tại Đà Nẵng, Huế và Chu Lai nếu áp lực của quân Bắc Việt quá nặng. Tại 3 cứ điểm ấy, các đơn vị VNCH có thể cầm cự được cho tới khi được tiếp viện hoặc cho tới khi triệt thoái bằng đường biển.

Lúc cộng quân khởi đầu cuộc tấn công thì sự tin tưởng của tướng Trường vào các sư đoàn của ông ta có vẻ là sự tin tưởng đúng. Ngày 8 và 9 tháng 3, quân Dù và Địa Phương Quân đẩy lui được một cuộc tấn công của cộng quân ở phía đông quốc lộ 1 trong tỉnh Quảng Trị, trong khi Thủy Quân Lục Chiến bẻ gãy được một cuộc tấn công khác của cộng quân (có cả xe tăng yểm trợ) ở phía tây Huế. Vài ngày sau đó, sư đoàn 1 và sư đoàn 2 cùng đẩy lui được nhiều đợt xung phong của cộng quân khi chúng muốn cắt đứt quốc lộ 1. Cộng quân bị hại rất nặng.

Nhưng vào ngày 10 tháng 3, các kế hoạch có sẵn của tướng Trưởng đều chới với khi các trận đánh của cộng quân vào Ban Mê Thuột và vào phía tây Sài Gòn làm cho Nguyễn Văn Thiệu tin rằng mục tiêu của cộng quân là Sài Gòn.

Dựa theo ý kiến do Bộ Tổng Tham Mưu là nên tổ chức một lực lượng trừ bị để bảo vệ thủ đô Sài Gòn, Thiệu ra lệnh cho tướng Trưởng phải cho Sư đoàn Dù sẵn sàng rời khỏi miền Trung trong vòng 3 tuần. Nhưng hai ngày sau, Thiệu đòi sư đoàn Dù phải trở về Sài Gòn ngay. Khi tướng Trưởng yêu cầu tướng Cao Văn Viên can thiệp thì được biết là lệnh của Thiệu không thể thay đổi được nữa. Về sau, Cao Văn Viên đoạn chắc với tướng Trưởng là sẽ thay thế sư đoàn Dù bằng một lữ đoàn TQLC mới được lập xong. Lúc ấy là ngày 12 tháng 3.

Lời hứa của tướng Viên không đủ mạnh nên tướng Trưởng vẫn còn lo ngại cho số phận của miền Trung. Ngày 13 tháng 3, ông ta về Sài Gòn gặp Thiệu để đích thân trình bày nhu cầu của vùng I. Trong buổi họp này còn có mặt Cao Văn Viên, Đặng Văn Quang và một bộ mặt mới là tướng Nguyễn Văn Toàn (vừa được đổi từ một trung tâm huấn luyện về giữ chức tư lệnh Quân Đoàn III).

Tướng Trưởng nói cho mọi người biết nguy cơ nếu rút sư đoàn Dù về Sài Gòn. Không có sư đoàn Dù thì có thể sẽ mất Quảng Trị và Huế sẽ bị nguy.

Thiệu không muốn giải quyết các khó khăn của tướng Trưởng một cách trực tiếp. Thay vào đó, Thiệu lại giải thích kế hoạch rút bỏ bớt lãnh thổ của hân. Tướng Trưởng rất ngạc nhiên khi nghe Thiệu nói rằng bây giờ, hân sẵn sàng bỏ luôn cả các tỉnh phía bắc của miền nam VN. Hân giải thích rằng vì ngoại viện giảm, và Mỹ sẽ không can thiệp cho nên phải rút các lực lượng về để bảo vệ Sài Gòn, và tổ chức một lực lượng trừ bị chiến lược. Hân bảo tướng Trưởng rằng thà mất vùng I và vùng II còn hơn là phải nhận một chính phủ liên hiệp với cộng sản.

Tướng Trưởng không lay chuyển được Thiệu, và hân chỉ cho tướng Trưởng thêm 4 ngày nữa để bố trí lại các lực lượng trước khi sư đoàn Dù rút đi. Thiệu nói thêm rằng Đà Nẵng có thể cần phải được bảo vệ nhưng phần còn lại của vùng I có thể sẽ phải bỏ trong cơn khủng hoảng này. Một số tên tướng có mặt trong buổi họp không muốn nói cho tướng Trưởng biết một tin xấu khác nữa là sau sư đoàn Dù thì đến lượt sư đoàn TQLC cũng sẽ rút đi!

Cho nên khi trở về vùng I, tướng Trưởng vẫn còn yên trí là vẫn còn có trong tay 4 sư đoàn!

Trở về Đà Nẵng, tướng Trưởng rất tức giận vì kế hoạch phòng thủ của ông ta đã bị phá vỡ. Khi họp với bộ tham mưu của Quân Đoàn I, tướng Trưởng chỉ trích quyết định của Thiệu, và dọa sẽ từ chức. Nhưng sau đó, ông ta lại suy tính

xem còn có thể giữ được bao nhiêu lãnh thổ của vùng I khi lực lượng bị chặt bớt như vậy. Tướng Trưởng có thể đã chỉ trích các quyết định của Thiệu, nhưng ông ta sẽ không trái lệnh của Thiệu. Vì lệnh của Thiệu về việc rút bỏ lãnh thổ rất lơ mờ, và lệnh “tái phối trí” các đơn vị quân đội cũng lơ mờ cho nên tướng Trưởng không hiểu rõ Thiệu muốn gì. Do đó, ông ta ráng làm những gì mà ông ta cho là đúng, theo sự suy đoán của ông ta từ cái lệnh lơ mờ của Thiệu!

Tướng Trưởng nói với tham mưu trưởng của ông ta là đại tá Hoàng Mạnh Đăng rằng ông ta được lệnh “rút bỏ phần lớn của vùng I,” chỉ giữ lại Đà Nẵng, hải cảng, và vùng phụ cận của Đà Nẵng. Tướng Trưởng ra lệnh tái phối trí tức khắc. Các sư đoàn mạnh là 1, 3 và TQLC thì dàn ra thành một vòng cung ở quanh hải cảng, trong khi sư đoàn 2 yếu hơn thì được giữ làm trừ bị.

Bước đầu tiên của tướng Trưởng là thay thế hầu hết các đơn vị của sư đoàn TQLC bằng lực lượng Địa Phương Quân. Trong nhiều ngày sau khi tướng Trưởng gặp Thiệu trong ngày 13 tháng 3, ĐPQ được dùng làm lực lượng nghi binh để làm cho địch không đoán được sự triệt thoái của quân lực VNCH.

Cả 3 lữ đoàn của sư đoàn TQLC tới các vị trí mới. Lữ đoàn 369 TQLC chiếm đóng vị trí dọc con sông Bồ, ở ngay ranh giới bắc thành phố Huế, - lữ đoàn 258 TQLC thay thế lữ đoàn Dù ở

phía bắc đèo Hải Vân, và lữ đoàn 147 TQLC thay thế các đơn vị Dù ở các vị trí phía tây Đà Nẵng.

Hai liên đoàn Biệt Động Quân, mỗi liên đoàn 1200 người, giữ khoảng trống lớn nhất ở tuyến phòng thủ phía bắc của vùng I. Tướng Trưởng cũng ra lệnh chuyển đại pháo 175 ly (loại này rất nặng nề), xe tăng M-48 của Trung đoàn chiến xa số 20 và kho đạn từ Huế về Đà Nẵng.

Khi các đơn vị bắt đầu đổi vị trí thì một vấn đề làm cho tướng Trưởng nhức óc từ khi ông ta trở lại vùng I là vấn đề gia đình binh sĩ. Binh sĩ rất quyến luyến với gia đình, và trại gia binh được lập ở gần ngay các đơn vị. Khi chưa có chiến sự thì sự gần gũi gia đình có lợi cho tinh thần binh sĩ. Nhưng nếu địch tấn công thì có thể nguy hại cho các gia đình ấy.

Do đó, tướng Trưởng rất hài lòng về sư đoàn Dù và sư đoàn TQLC, vì hai sư đoàn ấy đều để gia đình binh sĩ ở tại Sài Gòn, ít có bị rạn vỡ vì gia đình tại miền trung. Tuy vậy, vì hai sư đoàn ấy có mặt lâu dài tại miền Trung nên lại nảy sinh một vấn đề tâm lý và tình cảm mới. Đó là sự quyến luyến và tin cậy của người dân nơi hai đại đơn vị ấy. Cho nên khi hai sư đoàn ấy rút đi vào hạ tuần tháng 3, 1975, thì dân chúng Huế và Quảng Trị cảm thấy bất an.

Khi các quân xa bắt đầu chuyển bánh thì có nhiều người Công giáo nhớ lại rằng họ đã rời miền bắc năm 1954 để tránh sự cai trị của cộng

sản. Có những người khác thì nhớ lại các vụ tàn sát tập thể của cộng sản tại Huế hồi Tết Mậu Thân 1968. Có những người khác không tin là Thiệu liên hiệp với cộng sản mà chỉ chia một phần của nam VN cho cộng sản. Những người dân này không muốn kẹt tại vùng cộng sản trong một vụ chia đất mới.

Do đó, dân chúng Quảng Trị và Huế bắt đầu bỏ về Đà Nẵng. Trong một vài trường hợp, chính các viên chức chính quyền còn khuyến khích người dân ra đi nữa. Thí dụ ngày 15 tháng 3, khi lữ đoàn 369 TQLC rút khỏi Quảng Trị thì tỉnh trưởng Quảng Trị là Trung tá Đỗ Kỳ gợi ý rằng công chức và quân nhân nên cho gia đình tản cư. Thoạt đầu thì chỉ có một số ít ra đi, - đây là những người có của và gia đình của các công chức cao cấp. Nhưng về sau thì chính những người nghèo cũng cảm thấy lo sợ khi nhìn những người khá giả ra đi. Thế là đoàn người càng ngày càng thêm đông. Đến ngày 18 tháng 3 thì quốc lộ 1 đưa tới đèo Hải Vân đã đầy thường dân chen chúc nhau. Chỉ trong vài ngày mà dân số Đà Nẵng tăng gấp đôi để lên tới gần một triệu người!

Theo lời yêu cầu của tướng Trưởng, thủ tướng Trần Thiện Khiêm bay ra Đà Nẵng, vì tướng Trưởng nhận ra rằng vùng I và Quân Đoàn I không có khả năng trợ giúp đám người tỵ nạn mới này. Sau khi nghe các giới chức trình

bây kích thước của vấn đề tỵ nạn, Trần Thiện Khiêm hứa sẽ gửi một ủy ban tới Đà Nẵng để đảm trách việc cứu trợ để quân đội có thể yên tâm lo việc đánh giặc. Sẽ có tàu dân sự tới để di tản gia đình binh sĩ và thường dân ra khỏi Đà Nẵng. Nhưng Khiêm cũng cho tướng Trưởng biết một tin xấu. Sẽ không có một lữ đoàn TQLC tới tăng cường như đã hứa với ông ta trước đó để thay thế cho sư đoàn Dù.

Sau khi Trần Thiện Khiêm trở lại Sài Gòn, Thiệu gọi tướng Trưởng về họp tại Sài Gòn ngày 19-3-1975. Cũng như trong buổi họp trước, tướng Trưởng bắt đầu bằng phần trình bày tình hình vùng I và ông ta phác họa các ngã đường để rút về Đà Nẵng.

Nhưng tướng Trưởng rất kinh ngạc khi thấy Thiệu bác bỏ kế hoạch triệt thoái của ông ta. Thiệu nói rõ ràng là tướng Trưởng đã hiểu sai các lệnh của hấn! Hấn nói rằng mặc dầu trong buổi họp ngày 11 tháng 3, hấn có nói rằng Huế không quan trọng bằng Đà Nẵng nhưng hấn không đồng ý bỏ Huế. Nếu cần thì có thể bỏ Chu Lai chứ không thể bỏ Huế. Thiệu ra lệnh ngưng ngay việc tản cư Huế, và ra lệnh cho truyền thanh một thông điệp thân thiện của hấn vào ngày 20 tháng 3 trong đó, hấn tuyên bố sẽ bảo vệ Huế “bằng bất cứ giá nào.”

Tại sao Thiệu lại ra cái lệnh ngược lại với cái lệnh của chính hấn trước đó? Có một nguồn tin

giải thích rằng vì nhận thấy việc ra lệnh rút bỏ cao nguyên rất tai hại nên hẳn không dám rút bỏ thêm nữa. Nhưng theo phía Mỹ thì nhờ có máy nghe lén đặt ở văn phòng của Thiệu, cơ quan CIA biết rằng đã có hai nhân vật đến gặp Thiệu sau vụ rút cao nguyên. Một người là Bùi Diễm, cựu đại sứ VNCH tại Mỹ, còn người kia là tướng Trần Văn Đôn (phó thủ tướng!). Cả hai khuyến cáo Thiệu rằng nên một là từ chức, hai là phải làm một cái gì để lấy lại tinh thần cho miền nam. Một cử chỉ anh dũng thí dụ lời tuyên bố giữ cố đô có thể sẽ nâng cao tinh thần.

Tuy ngạc nhiên về cái thứ lệnh tiền hậu bất nhất của Thiệu, nhưng tướng Trường cũng nghĩ rằng “ở lại Huế để chiến đấu là điều tốt nhất.” Khi tướng Trường hỏi về tin đồn sẽ rút sư đoàn TQLC về Sài Gòn thì Thiệu đoàn chắc với ông ta là không có điều đó, nhưng Trần Thiện Khiêm lại nói riêng với tướng Trường là đã có dự trù đưa sư đoàn TQLC về phía nam.

Với tinh thần giao động mạnh, tướng Trường trở lại Đà Nẵng buổi chiều ngày 19 tháng 3 để thấy tình thế ở đó ngày càng thêm tối tệ. Pháo binh tầm xa của quân Bắc Việt đã bắn vào bản doanh tiền phương của Quân Đoàn I ở gần Huế. Quân Bắc Việt cũng đã bắt đầu nhận ra rằng Địa Phương quân đang là nghi binh để quân chính qui của VNCH rút cho nên chúng đã tung ra một lực lượng bộ binh thiết giáp vượt qua các đơn vị

Địa Phương Quân để tiến tới tuyến phòng thủ gần nhất của quân VNCH lập ra dọc theo sông Mỹ Chánh, ở nửa đường tới Huế. Năm 1972, quân lực VNCH đã chặn quân Bắc Việt tại tuyến này. Trong khi đó, ở phía nam Huế, các đơn vị tiền phong của sư đoàn 324-B và 325-C của Bắc Việt đã tấn công vào sư đoàn 1 và liên đoàn 15 Biệt Động Quân ở gần quốc lộ 1. Tuy Quốc lộ 1 bị cộng quân pháo kích dữ dội nhưng vẫn chen chúc quân xa, xe dân sự, xe gắn máy, lẫn lộn với cả đám đông đi bộ nữa.

Buổi sáng ngày 20 tháng 3, 1975, tướng Trưởng đáp máy bay tới bản doanh TQLC ở phía nam phòng tuyến Mỹ Chánh. Tại đây, ông ta nói với các cấp chỉ huy của Quân Đoàn I rằng Thiệu ra lệnh phải giữ Huế. Các sĩ quan tỏ vẻ vui mừng vì rốt cuộc, ít ra thì họ cũng nhận được một mệnh lệnh dứt khoát và cương quyết, và họ đã sẵn sàng chiến đấu trong thể chuẩn bị hiện tại. Đến 1 giờ 30 chiều hôm ấy, nhân dân miền Trung được nghe lời tuyên bố thâu băng của Thiệu qua đài phát thanh Huế rằng Huế sẽ được bảo vệ “bằng mọi giá.”

Nhưng đến buổi chiều cùng ngày, khi trở lại bản doanh quân đoàn, tướng Trưởng vô cùng ngạc nhiên nhận được lệnh không giữ Huế nữa! Một mật điện từ Sài Gòn gửi tới nói cho tướng Trưởng biết rằng bộ Tổng Tham Mưu chỉ có phương tiện để yểm trợ một vùng cố thủ tại

vùng I, có nghĩa là tướng Trưởng phải lựa chọn để giữ lấy một vùng. Tướng Trưởng suy diễn là Thiệu muốn phải rút về Đà Nẵng, vì Thiệu vẫn coi Đà Nẵng là thành phố quan trọng nhất ở miền Trung. Quả thật là lời lẽ trong mật điện rất mập mờ, như là thói quen của Thiệu từ lâu nay vẫn mập mờ do bản chất xảo quyệt của hắn. Dầu sao thì một mệnh lệnh cực kỳ quan trọng như vậy mà được soạn thảo bằng ngôn từ mập mờ thì chắc chắn phải đưa tới đại họa. Thế là lại một lần nữa, tướng Trưởng tin rằng lệnh đã ra là phải rút về Đà Nẵng, và quân lực VNCH không cần phải tử thủ để giữ Huế.

Cùng ngày 20 tháng 3, ngày mà mật điện của Thiệu càng làm cho tướng Trưởng thêm bối rối thì Hà-nội lại có quyết định mới. Bộ tư lệnh tối cao của Hà-nội chỉ thị cho Mặt Trận B-4 và quân đoàn 2 của chúng xuất toàn lực để cắt quốc lộ 1 và cô lập thành Huế. Chỉ thị này được đưa ra sau khi tên gián điệp nằm vùng trong dinh của Thiệu đã báo cáo về Hà-nội quyết định bỏ đất ở miền Trung của Thiệu. Từ bản báo cáo của tên gián điệp ấy, Hà-nội hiểu rằng phải tiến quân thật mau trước khi chủ lực của Quân Đoàn IVNCH có thể rút về cố thủ tại một số cứ điểm hoặc được rút về Sài Gòn.

Thi hành chỉ thị mới từ Hà-nội, quân Bắc Việt tung sư đoàn 324-B và sư đoàn 325-C đánh vào các vị trí của sư đoàn 1 Bộ Binh và của Liên

Đoàn 15 BÐQ ở phía nam Huế. Các đơn vị VNCH chống cự rất dũng mãnh, và giữ vững vị trí cho đến buổi sáng ngày 22. Nhưng đến 2 giờ chiều ngày hôm ấy, các đơn vị còn lại của Liên Đoàn 15 BÐQ chịu áp lực quá nặng nên phải rút khỏi các vị trí gần Phú Lộc, và rút về phía bắc qua đàng sau các vị trí của sư đoàn 1. Phía sườn trái của sư đoàn 1 cố gắng lập một phòng tuyến mới dọc sông Truôi ở phía nam Huế chừng hai chục cây số, nhưng không lập được. Nhưng khi đêm xuống, sau một trận đánh đẫm máu xáp lá cà, các đơn vị của sư đoàn 1 chặn đứng được cuộc tiến ồ ạt của quân Bắc Việt. Dầu sao thì trận đánh này của quân Bắc Việt cũng đã cắt đứt nhiều quãng của quốc lộ 1.

Đến ngày 23 tháng 3, 1975, thì Huế đã bị cô lập, và chỉ còn liên lạc được với bên ngoài bằng đường biển. Đại bác của cộng quân đã bắn vào Huế, và các đơn vị còn lại của BÐQ cùng với sư đoàn 1 vừa đánh vừa rút dần về phía Huế. Ở phía bắc Huế, BÐQ giữ tuyến sông Mỹ Chánh đã bị chọc thủng, nhưng lữ đoàn TQLC 3.000 người lại lập được một phòng tuyến ở bên ngoài Huế chừng 8 cây số dọc con sông Bồ. Đêm hôm ấy, bản doanh Quân Đoàn 1 VNCH thông báo cho cố vấn trưởng của Mỹ tại Vùng 1 và tổng lãnh sự Mỹ Al Francis rằng cộng quân đã lại đánh bực sườn sư đoàn 1, và rằng quân lực VNCH không chặn được địch quân nữa. Mấy người Mỹ còn

lại tại Huế được trực thăng chở tới Đà Nẵng. Đại họa cho Quân Đoàn I VNCH diễn ra từ phút này.

Lúc 6 giờ sáng ngày 24-3-1975, tin rằng ông ta thi hành đúng lệnh trên là bỏ Huế và cứu lấy tối đa sinh mạng các binh sĩ của vùng I, tướng Trưởng ra lệnh rút mọi đơn vị chiến đấu ra khỏi thành Huế. TQLC và các đơn vị ở phía Tây và phía bắc Huế sẽ rút ra bờ biển, về phía cửa Thuận An, để chờ được tàu chở đi. Sư đoàn 1 sẽ yểm trợ cuộc rút của họ, và sư đoàn 1 cũng sẽ rút về phía bờ biển. Cù lao Vĩnh Lộc trải dài ra ba chục cây số về phía Đà Nẵng, nếu dùng phà hoặc tàu nhỏ để tới đó thì có thể tạm tránh được áp lực của quân Bắc Việt để sau đó, lại có thể dùng quốc lộ 1 tiến về Đà Nẵng. Có một trở ngại lớn là từ cù lao Vĩnh Lộc vào đất liền, phải qua một vũng khá lớn, và cần có công binh và hải quân trợ giúp.

Các đơn vị TQLC tiến về cửa Thuận An trong trật tự vào ngày 25 tháng 3, tuy rằng dọc đường, họ phải mất khá nhiều thời giờ để đồn đám thường dân đi khỏi vùng đất ở bờ biển, vì tại đó, binh sĩ và chiến cụ sẽ tập trung để lên tàu (Xin xem bản đồ số 20).

Nhưng đến khi sư đoàn 1 bắt đầu rút theo sau TQLC thì câu nói tiên tri đen tối của chuẩn tướng Diêm “Ai lo cho người nấy” đã thành sự thật. Hàng chục ngàn người, binh sĩ và thường dân, trộn lẫn vào nhau và hối hả đi về phía bờ

biển. Thế là sư đoàn 1 bị kẹt cứng trong cái biển người ấy. Một phần bị ảnh hưởng vì lời tiên tri của tướng Diêm, một phần nữa vì quá lo cho thân nhân nên một số binh sĩ bắt đầu bỏ đơn vị để đi tìm gia đình của họ. Ở sau lưng họ, cộng quân đã tới cửa Đông thành Huế, và bắt đầu kéo cờ của Hà-nội lên!

Đến buổi trưa thì có nhiều binh sĩ và thường dân đã dồn tới vùng biển. Vì đã vào tới Huế, quân Bắc Việt cho đại bác nhắm ngay vào đám đông ở vùng biển ấy để bắn, gây chết chóc cho rất nhiều người, và gây kinh hoàng cho những người đang chờ được tàu chở đi.

Sĩ quan hải quân Hồ Văn Kỳ Thoại cho biết rằng chỉ mới nhận được lệnh từ đêm hôm trước, và không có một kế hoạch nào để chở 50.000 người đang chờ trên bờ biển về Đà Nẵng, nhưng ông ta cương quyết sẽ nỗ lực tối đa để cứu những người đang đặt hi vọng vào những chiếc tàu của hải quân VNCH.

Nước thủy triều, sự vô kỷ luật và nóng nảy của một số người (binh sĩ cũng như thường dân), cộng thêm đạn đại bác của quân Bắc Việt nữa, đã làm cho công cuộc cấp cứu rất khó khăn, và chỉ đạt được kết quả nghèo nàn. Thí dụ một toán binh sĩ vô kỷ luật đã dí súng vào đầu viên sĩ quan hải quân, và bắt ông ta phải chở họ đi ngay đến Đà Nẵng. Vài chục tên lính vô kỷ luật ấy đã lấy đi mất cơ hội cứu hàng ngàn

binh sĩ khác! Kết quả là có nhiều người đã cố lội xuống nước để băng sang bên kia vũng biển, nhưng họ đã bị nước cuốn trôi. Có rất nhiều người chết vì bị nước cuốn, và bị pháo của quân Bắc Việt.

Một số ít người sống sót về được tới Đà Nẵng đã buồn bã kể lại câu chuyện chính họ chứng kiến vào lúc quân Bắc Việt đã đến sát bờ biển. 5 vị tiểu đoàn trưởng của quân lực VNCH đã cùng nhau tách ra khỏi đám đông lẫn lộn quân và dân vào những phút chót của sự chờ đợi được tàu hải quân chở đi. Năm sĩ quan anh dũng ấy đều nói lời từ biệt với đám đông, rồi tiến về phía trước và tự sát bằng súng lục của mình. Cái chết bi hùng của 5 sĩ quan này nói lên được một phần cái thảm trạng của quân lực VNCH dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Văn Thiệu: mệnh lệnh ban ra chưa kịp thi hành thì đã thay đổi, rồi lệnh này lại trái ngược hẳn với lệnh kia, - đang ở vị trí mạnh thì bị buộc phải rút bỏ mà không được chiến đấu, do đó, một quân đội tuy dũng mãnh nhưng bị bối rối, và chung cuộc, thiếu cấp chỉ huy ở bên họ thì chắc chắn phải tan rã trong hỗn loạn và tủi nhục.

Vốn được coi là linh hồn của Quân Đoàn I để bảo vệ cố đô Huế, sư đoàn 1 đã chịu một cái chết rất thảm. Binh sĩ của sư đoàn ấy đều hầu hết có gia đình tại gần đơn vị. Một trong các lý do khiến cho họ chiến đấu gan dạ là họ biết

họ đang bảo vệ quê hương và bảo vệ thân nhân của họ. Ngược lại, nếu họ biết rằng quê quán và thân nhân họ bị bỏ rơi thì khó giữ vững được tinh thần chiến đấu của họ. Chuyện ấy đã xảy ra khi Nguyễn Văn Thiệu ban ra thứ mệnh lệnh mù quáng và điên khùng, khi thì đòi giữ Huế, khi thì đòi bỏ Huế. Bị dằng co giữa ý muốn bảo toàn chủ lực cho Quân Đoàn I và ý muốn tuân theo lệnh của Thiệu nên sư đoàn 1 bị tê liệt (lúc ấy, hán tướng Trường đã biết rõ sự dốt nát và ngu xuẩn của Thiệu rồi mà đành phải chịu bó tay!). Làm thế nào duy trì được kỷ luật khi đa số binh sĩ được phản lệnh phải trở lại Huế, trong khi gia đình họ đang chạy về phía Đà Nẵng?

Mặc dầu có khá nhiều binh sĩ của sư đoàn 1 bỏ đơn vị để đi tìm thân nhân, nhưng vẫn còn nhiều đơn vị của sư đoàn 1 cố gắng đến phút chót để giữ được sự phối hợp và tinh thần kỷ luật. Cảm kích vì những người binh sĩ đáng kính này, nhà báo lão thành của Úc là Denis Warner đã viết lời truy điệu cái chết của sư đoàn 1 một cách trang trọng trong cuốn “Not With Guns Alone: How Hanoi Won The War” (đã trích dẫn ở đoạn trên của sách này):

“... Trung Đoàn 3 của SĐ 1 tan rã tại phía tây quốc lộ 1, và chạy về phía biển. Biệt Động Quân và nhân dân tự vệ lẫn nhau leo lên hai chiếc tàu đổ bộ nhỏ để chạy, nhưng họ bị TQLC (cũng của VNCH) tấn công bằng vũ khí tự động và lựu

đạn. Hai chiếc tàu chìm ngoài khơi, làm chết trên một trăm người trên tàu!

“Gần kể sự thác loạn tinh thần, ngày 25-3-1975, tướng Trường lại còn phải chứng kiến thảm cảnh những gì còn lại của sư đoàn 1 cố tìm cách thoát khỏi cạm bẫy của cộng quân mở ra ở phía nam Huế.

“Dẫu sao thì sư đoàn ấy cũng đã đưa được chiến xa, quân xa và pháo binh tới cồn cát nằm giữa biển và tỉnh Thừa Thiên. Đó là một hòn đảo nhỏ, chung quanh chỉ có nước. Bị pháo binh địch nã bắn không ngừng, sư đoàn này tới được mỏm cực nam của hòn đảo, nhưng không thể tới được cực bắc, vì gặp một vùng có nước. Nhiều trực thăng bay tới chở dụng cụ làm cầu, nhưng hỏa lực mạnh của địch khiến cho công binh phải bỏ cuộc. Cây cầu bị bỏ dở. Thế là trên cồn cát đó, sư đoàn được coi là đáng kính nể nhất của nam VN đã mệnh chung!”

Thảm kịch của Quân Đoàn I và Vùng I chỉ mới bắt đầu. Khi mở cuộc tấn công ở phía bắc Đà Nẵng, cộng quân cũng mở một mặt trận khác ở phía nam, khi chúng tung ra một trung đoàn có chiến xa tăng cường để tiến chiếm Tam Kỳ, cắt quốc lộ 1 ở nửa đường đi Chu Lai, là nơi đang có bàn doanh của sư đoàn 2 Bộ Binh VNCH. Lúc tướng Trường đang cố gắng lập kế hoạch phòng thủ mới cho Vùng I với những gì còn lại trong tay thì một phái đoàn sĩ quan

của bộ Tổng Tham Mưu lại tới, mang cho ông ta một tin rất buồn: Thiệu ra lệnh phải cho sư đoàn TQLC trở về Sài Gòn ngay để tham dự việc phòng thủ Quân Khu II

Tướng Trưởng không tin là đã nghe thấy cái lệnh kỳ lạ này! Ông ta nói không thể được, vì không có sư đoàn TQLC thì làm sao bảo vệ được Đà Nẵng? Phái đoàn bộ TTM nói rằng không thể trái lệnh của Thiệu, và họ đề nghị nên dùng sư đoàn 2 thay thế sư đoàn TQLC bảo vệ Đà Nẵng. Tướng Trưởng hậm hực nghe theo. Ông ta xin các tàu đổ bộ từ Sài Gòn tới để di chuyển sư đoàn 2.

Ở đây, lại một lần nữa, vì kế hoạch thiết lập vôi vàng nên đã đưa tới nhiều thiệt hại nặng nề cho quân lực VNCH. Để theo đúng thời biểu rút quân đã định, các đơn vị ĐPQ và sư đoàn 2 phải rút vôi vãi trên những lộ trình không được bảo vệ, do đó, họ bị phục kích liên tiếp bởi sư đoàn 2 của Bắc Việt trước khi tới được điểm tập trung để lên tàu. Trong đêm 25-3-1975, chừng 7.000 binh sĩ (khoảng 2/3 của sư đoàn 2), và 3.000 thường dân được chở ra khỏi Đà Nẵng để tới Cù Lao Ré, cách Đà Nẵng 50 cây số. Sư đoàn 2 này đã mất rất nhiều chiến cụ và đồ trang bị, cho nên cần phải có thêm khá nhiều thời gian tái trang bị trước khi có thể trở lại chiến đấu cho mặt trận Đà Nẵng.

Trận Đà Nẵng

Khi Huế hấp hối thì tại Mỹ, quốc hội còn bận đi nghỉ lễ Phục Sinh cho mãi tới ngày 7 tháng 4-1975 mới hoạt động trở lại nên không có thời giờ để xét lời yêu cầu của tổng thống Ford xin thêm 300 triệu mỹ kim viện trợ bổ túc cho nam VN.

Trong khi đó, Hà-nội muốn đẩy mạnh thắng lợi hiện tại để chiếm miền Trung mau hơn nữa. Tập đoàn lãnh đạo Hà-nội vừa nhận được báo cáo của các tư lệnh quân Bắc Việt từ mặt trận gửi về, lại vừa nhận được báo cáo của tên gián điệp nằm vùng ở ngay gần bên Nguyễn Văn Thiệu nên chúng có thể ước lượng rất đúng tình thế lúc ấy. Quyết định mới của Bộ Chính Trị Hà-nội là chỉ định tên Trung Tướng Lê Trọng Tấn làm tư lệnh các lực lượng tấn công vùng I của nam VN (xin xem bản đồ số 21).

Trận đánh Đà Nẵng bắt đầu bằng trận mưa pháo của cộng quân. Các lực lượng bị dàn mỏng của tướng Trưởng phải đương đầu cùng một lúc với 3 mũi dùi của quân Bắc Việt gồm các sư đoàn và các trung đoàn độc lập của hai mặt trận B-1 và B-4. Mặt trận B-4 cho các sư đoàn tiến theo quốc lộ 1 về phía đèo Hải Vân. Sư đoàn 324-B và sư đoàn 325-C tiến qua Rặng Núi Đá từ phía đông về phía Đà Nẵng. Sư đoàn 711 và sư đoàn 304 cùng với các trung đoàn độc lập của Mặt Trận B-1 từ phía nam tới Đà Nẵng. Các sư đoàn này được tăng cường pháo và xe tăng rất mạnh.

Công cuộc phòng thủ của tướng Trường đã khó lại càng khó thêm vì đoàn người tỵ nạn từ các tỉnh khác tràn về Đà Nẵng. Từ hơn nửa triệu người lúc bình thường, dân số Đà Nẵng tăng vọt lên thành gần 2 triệu trong vòng có vài tuần! Đáng sợ nhất trong số này là hơn 100.000 binh sĩ thuộc các đơn vị quân lực VNCH và ĐPQ lạc đơn vị, đi lang thang, không có cấp chỉ huy, - rồi lại còn phải nói tới những tên cộng quân nguy trang làm binh sĩ VNCH để trà trộn vào dân chúng phá hoại, rì tai và thâu thập tin tình báo.

Trước lực lượng địch quá mạnh, tướng Trường còn được bao nhiêu quân để chống đỡ? Các binh sĩ còn lại của sư đoàn 1 và mấy ngàn binh sĩ của sư đoàn 2 tại Cù Lao Ré không được tổ chức lại để chiến đấu ngay cho nên tướng Trường thấy rõ là ông ta thiếu hụt rất nhiều binh sĩ chiến đấu. Lúc ấy chỉ còn tại Vùng I có sư đoàn 3 Bộ Binh (chưa giao tranh nhiều với cộng quân), 2 lữ đoàn TQLC và một số đơn vị của Địa Phương Quân. Các đơn vị ĐPQ sẽ không đặc lực trước các sư đoàn chính qui tăng cường pháo và xe tăng rất mạnh của Bắc Việt.

Tướng Trường chỉ còn được một chút an ủi là sự yểm trợ của các phi đội chiến đấu cơ của không quân VNCH tại Đà Nẵng. Nhưng trong cuộc phản công mùa hè năm 1972, không quân Mỹ đã bay mỗi ngày tới 300 phi vụ để yểm trợ quân lực nam VN, và đã dùng đến một số bom

đạn kỷ lục. Làm sao không lực VNCH có thể thay thế được khối hỏa lực ấy?

Trung sĩ Mỹ Walter Sparks, chỉ huy toán 6 binh sĩ TQLC Mỹ canh gác tòa lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng kể lại một mẩu chuyện thật bi thảm sau khi sư đoàn 1 tan rã. Lúc Sparks đang đứng nói chuyện với nhân viên an ninh VN phụ trách đứng gác trước lãnh sự quán có nhiều binh sĩ VN có mang súng nhưng chỉ còn mang quần áo lót trên mình chạy ngang qua, vừa khóc vừa la lên cho mọi người chung quanh nghe. Nhân viên an ninh Việt giải thích cho trung sĩ Mỹ kia biết rằng đó là những binh sĩ của sư đoàn 1. Họ chạy, khóc và than rằng “người Việt không giúp chúng tôi, người Mỹ không giúp chúng tôi, chúng tôi mất nước rồi!”

Lúc các nhân viên tòa lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng được bốc đi thì tướng Trưởng họp các sĩ quan dưới quyền để cho họ các lệnh về một kế hoạch phòng thủ mới. Vì thiếu binh sĩ chiến đấu cho nên tuyến phòng thủ sẽ lùi về phía Đà Nẵng để pháo binh Quân Đoàn I có thể tập trung hỏa lực yểm trợ hữu hiệu hơn. Kế hoạch mới của tướng Trưởng lại gặp hai thất bại nữa. Một là các đơn vị Địa Phương Quân đã bỏ vị trí để đi tìm thân nhân hoặc để tìm đường chạy vào phía nam. Thứ hai là vào buổi trưa, bộ Tổng Tham Mưu cho ông ta biết là quân Bắc Việt sẽ mở cuộc tấn công lớn vào đêm đó, do đó, phải

cho các trục thăng và phản lực cơ chiến đấu VNCH ra ngay khỏi căn cứ Đà Nẵng để khỏi bị cộng quân tiêu hủy.

Trước sự thật hiển nhiên là đơn vị nào của ông ta cũng đang nằm trong tầm đại bác của địch, và lại không còn máy bay để lòng diệt đại bác của địch, chung cuộc, tướng Trưởng đành phải nhìn nhận rằng có tiếp tục bảo vệ Đà Nẵng cũng vô ích.

Tướng Trưởng điện về Sài Gòn để xin Thiệu cho lệnh rút ngay khỏi Đà Nẵng, như vậy còn cứu được các đơn vị còn lại của Quân Đoàn I, và sau này, các đơn vị ấy còn có thể giúp bảo vệ Sài Gòn. Nhưng lại một lần nữa, Thiệu không thể có một mệnh lệnh dứt khoát. Hắn không cho tướng Trưởng biết là phải rút hay là phải ở lại chiến đấu. Hắn chỉ hỏi có thể cứu được bao nhiêu binh sĩ rồi sau đó, hắn không đưa ra một lệnh nào khác! Chỉ ít phút sau cuộc nói chuyện cù của đó, liên lạc giữa Sài Gòn và Vùng I đã bị đứt vì hỏa lực của cộng quân. Người của cộng quân xâm nhập vào Đà Nẵng đã điều chỉnh pháo binh bắn trúng vào cơ sở truyền tin của tướng Trưởng.

Vì sự liên lạc với Sài Gòn bị cắt đứt cho nên đã giải thoát được tướng Trưởng khỏi cái cục hình cú phải chờ lệnh của một thứ tổng thống rờ rẹt là bối rối đến nỗi không thể có một quyết định nào nữa.

Tướng Trưởng bèn ra lệnh cho hải quân lập kế hoạch để đón các đơn vị chiến đấu của Quân Đoàn I. Các đơn vị này được lệnh di chuyển tới một trong 3 địa điểm định sẵn để được tàu chở đi. Lữ đoàn 258 TQLC được chỉ định điểm hẹn ở chân đèo Hải Vân, Lữ đoàn 147 TQLC tại bờ biển gần Rặng Núi Đá, và sư đoàn 3 Bộ Binh tại cửa bể Hội An, ở cách Đà Nẵng chừng 25 cây số về phía nam.

Trong khi tướng Trưởng vẫn còn nắm rất vững sự chỉ huy các đơn vị quân sự thì ông ta đã chịu thua đám thường dân chạy giặc. Lúc ông ta gặp viên tư lệnh hải quân Hồ Văn Kỳ Thoại thì dân số Đà Nẵng đã lên tới 2 triệu người. Các đường phố tại Đà Nẵng bị kẹt người và xe đến nỗi người ta không thể di chuyển 340 thương binh từ quân-y-viện Duy Tân đến sân bay. Người chạy giặc đã chiếm bất cứ công sở, dinh thự hoặc tòa nhà nào mà họ có thể chiếm được. Một viên tướng đại diện cho Bộ TTM VNCH có mặt tại Đà Nẵng than rằng “sự hỗn loạn thật ghê gớm không tả được. Cướp bóc, đói khát và tội ác lan tràn khắp nơi.” Chỉ mới trước đó vài ngày, Trần Thiện Khiêm đoan chắc với tướng Trưởng là chính quyền trung ương sẽ giúp vãn đề tỵ nạn tại Đà Nẵng. Bây giờ tướng Trưởng chỉ còn thấy “sự im lặng” của Sài Gòn!

Một trong những hình ảnh thê thảm nhất của sự sụp đổ tinh thần ở Vùng I đã được nhiều nhà

báo ngoại quốc thâm vào ống kính rồi truyền đi khắp thế giới là vụ một số binh sĩ VNCH đánh tổng lãnh sự Mỹ Al Francis đến gần chết chỉ vì họ cố bám lấy bánh xe và cánh của một chiếc máy bay và bị Francis cản lại. Nếu không giả chết thì chắc chắn là Al Francis đã bị đám đông man rợ ấy đánh chết rồi.

Vừa thoát chết tại sân bay thì đến tối hôm đó, Al Francis lại hút chết vì pháo của quân Bắc Việt. Francis cùng với hai cán sự xã hội của người Anh cùng đi tới bán doanh của tướng Trường ở gần sân bay. Họ thấy tướng Trường gần như chỉ có một mình và đang đốt các tài liệu và bản đồ hành quân. Rồi họ leo lên một chiếc trục thăng chưa bị hư hại để tới căn cứ hải quân VNCH. Họ không được an toàn lâu vì đến nửa đêm thì pháo binh của cộng quân đã bắt đầu bắn vào bán doanh của hải quân, và bắn trúng ghe tàu đang chứa đầy người tỵ nạn tại bến tàu gần đó. Francis và hai người Anh liều mạng chạy ra ngoài, và may mắn cho họ là họ được một tàu tuần nhỏ của hải quân VNCH cứu sống.

Sự sụp đổ tinh thần vô cùng tai hại do vụ rút cao nguyên cũng như do vụ rút khỏi Huế và Quảng Trị càng ngày càng gây thêm những sự sụp đổ khác, và càng về sau, sự sụp đổ càng trầm trọng hơn, cũng như càng nhục nhã hơn. Thí dụ sáng 24 tháng 3, tỉnh trưởng Quảng Ngãi

tuyên bố cương quyết ở lại tại chỗ để “tử chiến.” Mười hai giờ sau đó, ông ta đành bỏ dinh Tỉnh Trưởng để chạy.

Tại Quảng Tín, cộng quân chiếm tỉnh lỵ trong hoàn cảnh rất bi hài. Một chiếc xe tăng của quân Bắc Việt đi lạc vào thị xã, đang ngỡ ngác cùng với một đại đội khinh binh của cộng quân thì tư lệnh phó của sư đoàn 2 Bộ Binh VNCH là một đại tá họ Hoàng vội vàng cùng với tỉnh trưởng Quảng Tín là một đại tá họ Đào rủ nhau bỏ chạy. Thấy hai vị chủ tướng chạy trước, các binh sĩ dưới quyền họ lập tức theo gương và công cuộc bảo vệ tỉnh Quảng Tín tan rã trong khoảnh khắc.

Ngày 28 tháng 3, người ta lại nhận được thêm một tin buồn nữa là cộng quân đã chiếm được cửa bể Hội An.

Rạng sáng ngày 29 tháng 3, tướng Trưởng tạm đặt bàn doanh tại căn cứ hải quân VNCH, ra lệnh cho tướng Nguyễn Duy Hinh (tư lệnh sư đoàn 3 Bộ Binh VNCH) lập một đầu cầu ở phía bắc Hội An để các tàu của hải quân có thể ghé vào chờ binh sĩ.

Là một sĩ quan cấp tướng lỗi lạc, tướng Nguyễn Duy Hinh rất đau lòng khi thấy công cuộc bảo vệ Đà Nẵng thất bại. Trong ba năm liền, ông ta đã khổ công huấn luyện và chấn chỉnh để sư đoàn 3 Bộ Binh trở thành một sư đoàn tốt. Người ta còn nhớ là trong cuộc tổng

tấn công của cộng quân vào mùa hè năm 1972, sư đoàn 3 này đã tan rã mau lẹ vì tư lệnh sư đoàn là chuẩn tướng Vũ Văn Giai đã bỏ sư đoàn để rút về Huế, trong khi sư đoàn gồm đa số là đào binh, du đảng không có chút tinh thần nào để chiến đấu. Đến khi rút về Huế, một số đồng binh sĩ của sư đoàn ấy còn cướp phá và gây rối loạn tại Huế nữa! Sau ba năm chính đồn, tướng Hinh đã mang lại sự tự tin và phục hồi danh dự cho sư đoàn 3. Từ đó, ông ta chỉ mong có cơ hội để sư đoàn của ông ta giao tranh với cộng quân. Trước đó một tuần, sư đoàn của ông ta được lệnh cứ đổi từ vị trí này đến vị trí khác mà không được lệnh đánh địch quân! Cơ hội chạm địch diễn ra khi sư đoàn 3 được lệnh phải rút qua phía sau một vị trí do Địa Phương Quân chiếm giữ ở tây nam Đà Nẵng. Vì các đơn vị ĐPQ ấy tan rã nên cộng quân xâm nhập rồi dựng lên các chướng ngại và các nút chặn, đồng thời, chiếm được Hội An. Đến khi rút, sư đoàn 3 Bộ Binh VNCH phải lùng diệt cộng quân ở dọc quốc lộ 1, và phải hành quân để tái chiếm của Hội An.

Bây giờ, khi được lệnh rút về phía bờ biển để chờ tàu chở đi, tướng Hinh thắc mắc không hiểu Quân Đoàn I có những phương tiện gì để chuyên chở sư đoàn của ông ta? Lệnh ban ra nói rằng nếu không có đủ tàu của hải quân để chuyên chở sư đoàn 3 thì sư đoàn này phải tới Cù Lao Chàm ở cách bờ biển hai chục cây số

“bằng phương tiện riêng”! Trong đầu tướng Hinh, khi nói tới “phương tiện riêng,” ông ta chỉ có thể nghĩ tới việc trưng dụng ghe thuyền của dân chài để chở sư đoàn của ông ta ra Cù Lao Chàm. Dường như binh sĩ của ông ta đọc được ý nghĩ đó trong đầu ông ta, nên khi sư đoàn được lệnh di chuyển vào lúc 1 giờ 30 sáng thì nhiều binh sĩ trong số 12.000 người của sư đoàn 3 bỏ đơn vị để đi tìm thân nhân hoặc để tìm đường về phía nam.

Lúc trời sáng rõ, tướng Trường thấy rằng ông ta đã tận dụng khả năng trên bộ rồi, và chẳng còn làm được gì khác nữa. Đã đến lúc ông ta phải đi khỏi Đà Nẵng. Chật vật lắm, ông ta mới được một chiếc tàu tuần nhỏ chở đến soái hạm của hải quân VNCH ngoài khơi.

Đến sáng thứ bảy, sương mù trải dọc bờ biển, tàu của hải quân nam VN tiến vào vùng tập trung để chở các binh sĩ của sư đoàn TQLC và các đơn vị còn lại của Quân Đoàn I. Cũng như tại Huế, tàu không thể vào sát bờ được vì nước cạn. Binh sĩ phải lội nước để tới chỗ tàu đậu. Nhiều binh sĩ của hai lữ đoàn TQLC tới được tàu. Mặc dầu vừa trải qua nhiều thay đổi tai hại, kể cả sự thiệt hại rất nặng của một lữ đoàn khác tại Huế, có 6.000 binh sĩ TQLC được tàu chở đi.

Sư đoàn 3 Bộ Binh VNCH không may mắn bằng sư đoàn TQLC. Khoảng 5.000 binh sĩ của sư đoàn này tập trung tại cửa Hội An và đến

buổi trưa thì 1.000 binh sĩ trong số đó được tàu chở đi, nhưng chuyển tàu kế tiếp phải 6 giờ sau đó mới tới. Đến khi 4 chiếc tàu ghé bến thì binh sĩ trên bờ đã hết kiên nhẫn. Họ phản ứng một cách điên cuồng và tai hại. Theo nhận xét của chính tướng Nguyễn Duy Hình thì các binh sĩ ấy đã bắn vào tàu. Chỉ huy trưởng hải quân Vùng I là Hồ Văn Kỳ Thoại nói rằng dầu cho những chiếc tàu ấy có vào được tới bến thì cũng không đủ chỗ chở hết số binh sĩ còn lại. Thế là số binh sĩ còn lại trên bờ chỉ còn có hai lựa chọn, hoặc tự túc tìm phương tiện, hoặc nằm tại chỗ chờ cộng quân tới bắt sống!

Các sư đoàn chính qui của Bắc Việt tiến vào Đà Nẵng buổi sáng ngày 30 tháng 3, dẫn đầu có một số Phật tử thân cộng cầm cờ Bắc Việt. Nhưng tên tư lệnh các sư đoàn là Lê Trọng Tấn dừng lại ở ngoại ô Đà Nẵng. Đây là thâm ý của quân Bắc Việt. Chúng biết là nội bộ quân đội, dân chúng và hành chánh của nam VN tại Đà Nẵng đang cực kỳ rối loạn. Chúng không cần phải tiến ngay vào trung tâm thành phố. Chúng muốn để sự tan rã của phía nam VN tiếp tục diễn ra. Cũng có thể cộng quân không dám ngăn cản sự tiếp cứu số người Mỹ còn lại tại Đà Nẵng. Phải chăng cộng quân vẫn còn sợ rằng đến phút chót, người Mỹ chỉ chờ một điều gì đó từ phía Bắc Việt để có lý do can thiệp trở lại! Không biết lý do nào là chính, chỉ biết rằng chúng dừng lại ở

ngoại ô Đà Nẵng, và để mặc cho tàu thuyền của một số quốc gia như Nhật, Việt Nam, Trung Hoa và Mỹ vớt hàng ngàn người Việt đã liêu mạng dùng các phương tiện riêng để tới được ngoài khơi, nơi các tàu lớn ấy đậu.

Trên chiếc soái hạm của hải quân VNCH, phương tiện truyền tin hùng mạnh của hải quân lại bắt tướng Trưởng phải nghe “chỉ thị” của Nguyễn Văn Thiệu từ Sài Gòn gửi tới. Rõ ràng là Thiệu không biết gì về việc rút khỏi Đà Nẵng, vì rằng liên lạc vô tuyến giữa hân và tướng Trưởng đã gián đoạn khi cộng quân tiêu diệt hệ thống truyền tin của Quân Đoàn I trước đó. Trong khi nhiều sĩ quan hải quân và lục quân VNCH từ trên các tàu nhìn trở lại hải cảng Đà Nẵng thì một sĩ quan hải quân nhận thấy rằng tướng Trưởng lại bắt đầu “nhận được các mệnh lệnh của tổng thống nói rằng chúng ta phải giữ Đà Nẵng với bất cứ giá nào.” Một trong các sĩ quan trên tàu đoán rằng “hoặc là Sài Gòn hoàn toàn không biết gì về thảm kịch Đà Nẵng, hoặc là điện văn của Thiệu chỉ được truyền đi để làm tài liệu cho lịch sử sau này...”

Nhưng trước nửa đêm hôm ấy thì Sài Gòn đành chịu cúi đầu trước sự thật đáng buồn. Phó thủ tướng Phan Quang Đán mở cuộc họp báo tại Sài Gòn để nói với các ký giả rằng mặt trận Vùng I đã kết thúc, Ông ta nói: “Chúng tôi thua rồi. Cộng quân đã chiếm Đà Nẵng.”

Ngày 31 tháng 3, 1975, những chiếc tàu còn lại của hải quân VNCH tại Đà Nẵng được lệnh rút về phía nam. Khi những chiếc tàu ấy ra khơi, trên đất liền tại hải cảng Đà Nẵng còn lại rất nhiều chiến cụ và đồ trang bị của quân lực VNCH: xe tăng, đại bác, đạn dược hàng trăm tấn, 180 chiếc máy bay quân sự, và đau buồn nhất là đã có tới trên 70.000 binh sĩ chính qui và Địa Phương Quân bị cộng quân bắt sống. Người ta được biết là ngay sau khi vào được Đà Nẵng, cộng quân đã lựa chọn trong số các tù binh ấy những người chúng sẽ giết ngay hoặc nhốt liền, và những người khác chúng có thể tạm dùng ngay tại chỗ để lái quân xa và xe tăng của chúng trong cuộc tấn công chót để chiếm Sài Gòn.

Cuộc rút lui khỏi Đà Nẵng còn bi đát hơn cả cuộc triệt thoái cao nguyên mấy tuần trước đó. Trong tổng số 4 sư đoàn chính qui, 4 liên đoàn BĐQ, một sư đoàn không quân, và hàng ngàn binh sĩ ĐPQ, chưa kể các binh sĩ thuộc các binh sở, và binh sĩ thuộc các bộ tham mưu, chỉ có chừng 16.000 người được chở ra khỏi Đà Nẵng. Trong tổng số 2 triệu thường dân từ nhiều tỉnh đổ dồn về Đà Nẵng tính đến ngày cuối tháng 3, 1975, chỉ có chừng 50.000 người được may mắn lên tàu đi khỏi Đà Nẵng!

*

Trước những tin thất bại chồng chất kể từ khi cộng quân tấn công vào Ban Mê Thuột ngày 10

tháng 3 năm 1975, người ta không ngờ rằng một sư đoàn hạng tồi của quân lực VNCH lại cứu vãn được một phần danh dự cho quân lực ấy. Ngay từ trước khi cộng quân mở trận đánh tại Ban Mê Thuột, sư đoàn 22 Bộ Binh của VNCH đã phải giao tranh liên tiếp với sư đoàn Sao Vàng của cộng quân, chưa kể các trung đoàn độc lập khác nữa của cộng quân.

Trong khi rất nhiều đơn vị khác của quân lực VNCH tan rã mà chưa có giao tranh thì cái chết của sư đoàn 22 Bộ Binh VNCH tại mặt trận nam Đà Nẵng là một cái chết bi hùng. Trong quân lực VNCH, sư đoàn 22 Bộ Binh chỉ được đánh giá là “một sư đoàn tầm thường.” Trong cuộc tổng tấn công của cộng quân vào mùa hè năm 1972, sư đoàn 22 bảo vệ Kontum, và sư đoàn ấy bị cộng quân đè bẹp ngay từ sớm vì họ bất hạnh có một viên tư lệnh tồi.

Tại mặt trận Bình Định năm 1975, sư đoàn 22 phản ứng rất tự nhiên, như thể đó là hoạt động hàng ngày của họ. Người ta cần phải nhớ là lúc ấy, binh sĩ của sư đoàn 22 rất dễ bị lôi cuốn bởi khuynh hướng chủ bại phát sinh từ sự sụp đổ tinh thần sau cuộc triệt thoái cao nguyên và sự bỏ Huế, - nhất là bởi khuynh hướng “hãy cứ bỏ chạy đã rồi sau đó, muốn ra sao thì ra.” Đã không bỏ chạy, không tan rã, sư đoàn 22 còn hiên ngang bẻ gãy nhiều đợt tấn công vũ bão của quân Bắc Việt.

Hai sư đoàn quân chính qui của Hà-nội, được tăng cường rất nhiều đơn vị pháo và chiến xa, đã mở nhiều đợt xung phong vào sư đoàn 22. Lúc ấy, sư đoàn 22 đang trấn giữ một vị trí có tầm quan trọng chiến lược là đèo Bình Khê. Trong khi địch có hỏa lực rất mạnh, và quân số được bổ sung đều đều mỗi ngày, (Hà-nội đưa vào nam mỗi ngày hơn 1.000 lính khỏe mạnh để bổ sung các đơn vị bị tổn thất), hơn hẳn sư đoàn 22 cả về hỏa lực cũng như về quân số thì sư đoàn 22 đã “anh dũng chiến đấu như cọp dữ,” - lời của binh bút Antony T. Brouscaren trong cuốn “All Quiet on the Eastern Front” - và còn chặn các sư đoàn cộng quân tại trước vị trí đèo Bình Khê trong nhiều ngày liên tiếp. Mãi đến khi sư đoàn 22 bị chết và bị thương đến hơn 2/3 quân số của cả sư đoàn thì các sư đoàn cộng quân mới qua được đèo Bình Khê để tới Qui Nhơn.

*

Cuộc triệt thoái cao nguyên đã tai hại cho sự sống còn của nam VN, nhưng sự tan rã tại miền Trung còn tai hại nhiều hơn nữa. Tại cao nguyên, ít ra cũng còn có trận đánh lớn của cộng quân vào Ban Mê Thuột bằng một lực lượng quá mạnh, so với lực lượng của quân trú phòng. Nhưng tại miền Trung, rõ ràng là phía VNCH tự gây ra sự sụp đổ tinh thần rồi đi tới chủ bại và tan rã.

Khi nhìn lại tình hình an ninh ở các tỉnh phía bắc của VNCH, người ta nhớ rằng cho đến đầu tháng 3, 1975, an ninh ở 5 tỉnh miền Trung vẫn còn tốt. Địa Phương Quân và Nhân Dân Tự Vệ tiếp tục giữ được an ninh và trật tự cho các vùng đông dân cư và cây cấy nhiều. Chỉ có tỉnh Quảng Ngãi là an ninh tồi hơn, vì tại đây, quân Bắc Việt đã lập được một con đường mới chạy ra tới gần bờ biển.

Ngày 9 tháng 3, 1975 cộng quân mở đợt tấn công lớn nhưng phía quân chính phủ không coi đó là cuộc tổng tấn công. Trong quá khứ, đã nhiều lần cộng quân tấn công như vậy, và đều đã bị quân lực nam VN đẩy lui. Lần này, quân chính qui của Hà-nội từ trên núi kéo xuống đánh vào các đơn vị của sư đoàn 1, của Liên Đoàn 15 BĐQ và của sư đoàn TQLC. Đồng thời, chúng cũng dùng nhiều tiểu đoàn Việt cộng đánh vào các khu cây cấy và đông dân cư.

Lúc ấy, vùng I có 35.000 Địa Phương Quân. Các đơn vị này được chiến xa và thiết vận xa yểm trợ đặc lực nên đã diệt được các tiểu đoàn Việt Cộng. Tuy vậy, họ chịu một thất bại lớn. Hai trung đoàn của Sư đoàn 2 Bắc Việt tấn công vào quận lỵ Tiên Phước thuộc tỉnh Quảng Tín. Chỉ có ĐPQ bảo vệ quận này. Sau 12 giờ giao tranh, cộng quân chiếm được quận lỵ Tiên Phước. Những ngày sau đó, sư đoàn 2 của VNCH và một Liên đoàn BĐQ mở cuộc phản công để lấy lại quận Tiên Phước nhưng thất bại.

Như vậy, khi Thiệu gọi tướng Trường về họp tại Sài Gòn ngày 13 tháng 3, báo cáo của tướng Trường vẫn còn lạc quan, mặc dầu mất quận Tiên Phước. Đó là về khía cạnh chiến thuật. Nhưng về chiến lược, tướng Trường bày tỏ sự lo ngại cho số phận của Huế và Đà Nẵng nếu cộng quân đánh lớn mà phía VNCH lại không có Sư đoàn Dù nữa (lúc này, Thiệu đã cho tướng Trường biết ý định rút sư đoàn Dù về Sài Gòn). Trước sự lo ngại của tướng Trường, Thiệu vẫn giữ ý định kéo sư đoàn Dù về Sài Gòn.

Trở lại miền Trung, tướng Trường đành phải cho sư đoàn TQLC rút về phía Đà Nẵng để thay thế sư đoàn Dù. Sự chuyển quân này tuy gây ra một khoảng trống lớn trong hệ thống phòng thủ Huế nhưng chưa gây ra ngay biến cố gì nguy hại. Sau cuộc tổng tấn công của quân Bắc Việt vào mùa hè năm 1972, mặc dầu tỉnh Quảng Trị bị tàn phá nhưng sau đó, dân chúng đã trở về đông đảo làm ăn và canh tác. Dân số trong tỉnh này sau năm 1972 lên tới 280.000 người. Họ rất tin tưởng sống dưới chính quyền quốc gia vì họ được sư đoàn TQLC bảo vệ.

Khi thấy sư đoàn TQLC rút đi, chừng 20.000 thường dân lo sợ nên đã bỏ về Huế, nhưng vì đó mới chỉ là một tỷ lệ nhỏ nên chưa gây ra hỗn loạn. Trong khoảng thời gian này, người dân miền Trung tuy có lo âu theo dõi tình hình cao nguyên nhưng chắc chắn là họ không nghĩ tới một thảm họa cho Huế hay Đà Nẵng.

Ngày 17 tháng 3, Trần Thiện Khiêm tới Đà Nẵng cùng với nhiều tổng trưởng của chính phủ do hắn làm Thủ Tướng. Trong khi các tổng trưởng và các tỉnh trưởng ngồi chờ ở phòng hành quân thì Khiêm nói chuyện riêng với tướng Trường trong vòng 40 phút, và vấn đề thảo luận là việc trợ giúp những người tỵ nạn. Khiêm cho biết là sẽ bỏ Quảng Trị, nhưng hắn không nói tới việc bỏ cả Huế.

Ngày 17 tháng 3 cũng là ngày tập đoàn lãnh đạo Hà-nội họp quan trọng. Bọn ấy quyết định mở một mặt trận thứ hai ở miền Trung VN. Kế hoạch của chúng là phải cắt quốc lộ 1 từ Huế đến Đà Nẵng, và tiến quân thật mau từ miền núi xuống phía bờ biển.

Sự tình cờ (?) của lịch sử là lúc Hà-nội quyết định tiến xuống đồng bằng thì Sài-gòn quyết định rút bỏ! Lúc 8 giờ sáng ngày 18 tháng 3, tất cả công chức và nhân viên hành chánh Quảng Trị khăn gói kéo nhau về Huế mà không hề cho dân chúng biết là họ bị chính quyền bỏ lại cho quân Bắc Việt. Cũng như trường hợp bỏ Pleiku, sự ra đi đột ngột của những kẻ cầm quyền làm cho dân chúng hoảng sợ. Ước lượng có tới 130.000 trước đây đã từng bỏ chạy vào năm 1972, nay kéo nhau lũ lượt chạy về Huế. Chỉ có những ai có thân nhân với quân Bắc Việt hoặc Việt Cộng mới ở lại!

Ngày 19 tháng 3, quân Bắc Việt vượt qua sông

Thạch Hân vào chiếm tỉnh Quảng Trị mà không gặp sức kháng cự nào. Điều đáng ngại nhất là những người chạy giặc đến đâu thì gieo lo sợ và rối loạn tới đó, và không bao lâu thì hỗn loạn đã lan ra khắp miền Trung.

Đêm hôm ấy, Thiệu loan báo rằng Bắc Việt đã lại mở một cuộc tổng tấn công mới ở miền Trung. Sau lời loan báo ấy, những gì đã xảy ra tại Pleiku và Quảng Trị lại diễn ra tại Huế.

Chung cuộc, những mệnh lệnh kỳ quái và ngược nhau của Thiệu, cùng với nỗi lo sợ của các người binh sĩ VNCH rằng gia đình của họ có thể rơi vào tay cộng quân đã đưa miền Trung tới thảm họa còn bi thảm hơn cuộc rút quân ở cao nguyên nữa.

Sau khi mất Đà Nẵng, kể như quân lực VNCH đã mất hơn phân nửa lực lượng. Đáng buồn hơn nữa là khi sự tan rã xảy ra tại mặt trận miền Trung thì chỉ riêng tại Quảng Trị, Huế và Đà Nẵng, quân lực VNCH đã có sẵn kho lương thực và đạn dược đủ để chiến đấu trong vòng ít ra là một năm.

Trước khi viết về mặt trận duyên hải (chủ yếu là Nha Trang), chúng ta hãy xem sự tổn hại của quân lực VNCH sau hai cuộc triệt thoái tai hại, đến mức nào.

Lúc cộng quân chiếm được miền Trung thì quốc hội của cường quốc Mỹ còn đang bận nghĩ nhiều ngày của Lễ Phục Sinh, còn tổng thống

Ford thì bận giải trí với môn golf tại thành phố hoa lệ Palm Spring ở phía nam tiểu bang California. Tuy vậy, cũng còn có một chút an ủi cho đồng minh nam VN vì tổng thống Ford gửi hai nhân vật quan trọng tới nhận định tình hình nam VN. Đó là tham mưu trưởng của Lục Quân Mỹ và một người được coi là chuyên gia tình báo là tướng Frederick C. Weyand.

Phái đoàn Weyand đến Sài Gòn ngày 27-3-1975 và lập tức tìm hiểu tình thế lúc ấy. Tin tức do cơ quan CIA cho ông ta hay không phải là thú tin tức khích lệ. Theo bản tường trình của CIA tại Sài Gòn thì chừng 150.000 binh sĩ chính qui và nhân dân tự vệ ở nửa phía bắc của VNCH đã thất bại, bị bỏ rơi hoặc bị tiêu diệt. Về các đơn vị lực quân của VNCH dàn ra tại Vùng I (miền Trung), 3 liên đoàn BĐQ, toàn thể sư đoàn 1, hai phần ba của sư đoàn 2 và sư đoàn 3 Bộ Binh và một phần ba của sư đoàn TQLC không còn tồn tại nữa. Tại vùng II (Quân Đoàn II VNCH tại cao nguyên), phần lớn của sư đoàn 23 Bộ Binh và 5 Liên Đoàn BĐQ đã bị diệt, cùng với hai trong 4 trung đoàn của sư đoàn 22 Bộ Binh (sư đoàn này được đặc biệt tăng cường thêm một trung đoàn, trong khi hầu hết các sư đoàn bộ binh khác của lực quân nam VN chỉ có 3 trung đoàn). 12 tỉnh và một số chiến cụ trị giá tới một tỷ mỹ kim, trong số đó, có 400 máy bay và trực thăng đã rơi vào tay cộng quân. Tai hại

hơn nữa là toàn thể cơ cấu tinh báo của VNCH ở phía bắc đã bị tiêu diệt, nên không còn khả năng theo dõi cuộc tiến quân của quân Bắc Việt nữa.

Phần còn lại của lãnh thổ VNCH từ đây chỉ còn có thể được bảo vệ bởi các sư đoàn thuộc Quân Đoàn III và Quân Đoàn IV, 3 Lữ Đoàn Dù rút từ miền Trung về, và những binh sĩ nào còn chiến đấu được trong số 40.000 binh sĩ chính qui và không chính qui rút được từ miền Trung về. (Clark Dougan và David Fulghum, “The Fall of South Vietnam,” Boston Publishing, Boston MA 1985, trang 95).

Nhưng ngay cả các lực lượng còn lại vừa kể cũng đang phải đối phó với áp lực nặng của địch quân rồi. 3 sư đoàn của Quân Đoàn III đang giao tranh nặng với địch ở phía bắc của Sài Gòn, trong khi 3 sư đoàn của Quân Khu IV phải lo bảo vệ quốc lộ 4 là con đường huyết mạch cho miền nam, nối liền Sài Gòn với vựa lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long. Một trong 3 lữ đoàn của sư đoàn Dù đang bị cầm chân tại Nha Trang, do đó, nhu cầu phải có thêm lực lượng trừ bị chiến lược cho miền nam là nhu cầu sinh tử.

Phái đoàn Weyand rất lo ngại khi thấy rằng trước khi phái đoàn tới Sài Gòn thì bộ Tổng Tham Mưu của nam VN đã không có hành động gì để tổ chức lại các đơn vị quân đội rút được

từ miền Trung về Sài Gòn. Thực ra thì bộ TTM ấy cũng không nắm vững được rằng có những đơn vị nào đã về được tới Sài Gòn, đang có mặt tại đâu, cần được tái trang bị những gì để có thể chiến đấu trở lại.

Bị phía người Mỹ thúc đẩy quá, rốt cuộc, Tổng Cục Tiếp Vận của VNCH mới đưa ra một kế hoạch vào ngày 27-3-1975. Nhưng kế hoạch này bị phái đoàn Weyand bác bỏ ngay vì “không tưởng”. Kế hoạch ấy dựa trên điều giả tưởng là quốc hội Mỹ sẽ cấp thêm nhiều ngân khoản, và kế hoạch lại không dự trù một thời biểu nào để chuẩn bị một số đơn vị mới trước ngày 15 tháng 6, 1975, - và kế hoạch cũng không đề ra một quan niệm nào để điều động và xử dụng các đơn vị mới ấy.

Thất vọng về bộ TTM của nam VN, phía Mỹ quyết định trực tiếp lo việc chinh đồn quân lực nam VN. Tướng Homer Smith là tùy viên quân sự của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn tự đảm nhiệm vai trò cố vấn. Ông ta ra lệnh cho phòng tùy viên quân sự của ông ta lập kế hoạch huấn luyện và trang bị cho một số đơn vị mới của nam VN ở cấp tiểu đoàn. Kế hoạch này chia làm 4 giai đoạn. Giai đoạn 1, cũng là giai đoạn quan trọng nhất, là số chiến cụ có sẵn tại nam VN, hoặc đang trên đường từ Mỹ tới sẽ được dùng để trang bị cho 18 tiểu đoàn bộ binh, và cho 3 pháo đội. Tất cả những đơn vị này sẽ được dàn

ra trễ nhất là trước ngày 19-4-1975. Trong ba giai đoạn còn lại, tính từ 20 tháng 5 cho tới 30 tháng 9, 1975, phải lập xong 4 sư đoàn bộ binh, 4 sư đoàn BĐQ và 27 trung đoàn Địa Phương Quân. Ba giai đoạn này sẽ tùy thuộc khá nhiều vào sự thành công trong kế hoạch phòng thủ của Quân Khu 3 và Quân Khu 4, cũng như vào viện trợ bổ túc của nước Mỹ.

Bộ TTM của nam VN tuy tán thành kế hoạch của người Mỹ vào ngày 1 tháng 4, 1975, nhưng họ lại cố tình lơ đi các khoản chính yếu. Trong khi người Mỹ khuyến cáo nên nhập các tiểu đoàn tân lập vào với các sư đoàn hiện hữu thì họ lại tái lập trọn vẹn nhiều trung đoàn và nhiều lữ đoàn từng bị tan tác tại phía bắc của miền nam VN. Những trung đoàn và lữ đoàn ấy được coi như những đơn vị tác chiến độc lập. Bộ tham mưu của các đơn vị ấy đều yếu kém, nhiều khi còn không thực hiện đủ quân số nữa, nhưng bộ TTM vẫn cứ tung các đơn vị ấy ra mặt trận. Kết quả rất đáng buồn. Thí dụ như trung đoàn 4 của sư đoàn 2 Bộ Binh mới ra quân sau khi tái lập thì lại bị quân Bắc Việt đánh bại tan nát một lần nữa!

Phòng tùy viên quân sự của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn tìm được lời giải thích trong sự thụ động và ù-lì của bộ TTM của nam VN. Lời giải thích ấy nằm trong sự im lặng mà Nguyễn Văn Thiệu đã có ngay từ trước khi có cuộc triệt thoái cao

nguyên, và sự tan rã hỗn loạn tại miền Trung. Sau khi la lối rằng sẽ giữ Huế bằng mọi giá, rồi lại bỏ Huế, Thiệu càng ngày càng tách xa quần chúng miền nam VN. Trước những lời kêu gọi hấn nên từ chức, và trước những tin đồn đảo chánh, Thiệu tiếp tục đàn áp báo chí, bắt bớ những người mà hấn gọi là “âm mưu đảo chánh,” rồi hứa sẽ lập một “nội các chiến tranh.” Nhưng hấn không hề làm gì để có sự hậu thuẫn mạnh mẽ của dân chúng, và cũng chẳng làm gì để có sự lãnh đạo hữu hiệu cho miền nam về chính trị và về quân sự. Cho đến phút chót, Thiệu vẫn còn khư khư bám lấy cái ảo tưởng điên rồ là dầu sao thì rồi người Mỹ cũng sẽ tới để cứu vớt hấn!

Trong khi gặp tướng Weyand, Thiệu cứ lải nhải nhắc lại lời yêu cầu Mỹ giúp thêm viện trợ. Thiệu không có một phút nào chịu nhận trách nhiệm của hấn về sự sụp đổ ở cao nguyên, và tan rã ở miền Trung. Có lúc, hấn còn đưa vào mặt Weyand lá thư của Nixon hứa sẽ can thiệp mạnh nếu Bắc Việt vi phạm thỏa hiệp ngưng bắn Paris. Khi tướng Weyand nói rõ cho Thiệu biết đừng nên nghĩ tới việc nước Mỹ tái can thiệp trực tiếp vào vấn đề Việt Nam nữa thì hấn tiếp tục yêu cầu nước Mỹ cho thêm đồ trang bị mới và đồ tiếp tế mới.

Đại sứ Mỹ Martin cũng mắc bệnh ngủ mơ như Thiệu, vì hấn cũng bày tỏ trước nơi công cộng rằng quốc hội Mỹ sẽ cho thêm viện trợ,

nhưng trong thâm tâm, Martin không lạc quan như bề ngoài của chính mình.

Nhiều viên chức khác của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn có cái nhìn thực tế và bi quan hơn nhiều. Trong hai lần liền, phụ trách tình báo cho phòng tùy viên quân sự Mỹ tại Sài Gòn là đại tá William Le Gro nói thẳng cho tướng Weyand biết rằng “dầu cho có thêm viện trợ đi nữa thì cũng đã quá trễ rồi.” Le Gro cho rằng con đường duy nhất để chặn quân Bắc Việt là gửi máy bay Mỹ tới VN, và ngay cả sự gửi máy bay Mỹ trở lại cũng không bảo đảm rằng sẽ thành công. Vì không những quân Bắc Việt đã tăng cường các đơn vị của chúng tại Quân Khu III của VNCH, mà người ta còn thấy những phi đạn SA-2, hình dạng như điếu xì-gà, được bố trí tại tỉnh Phước Long ở phía tây bắc Sài Gòn. Ngày 31-3-1975, trong một bản tường trình viết, Le Gro kết luận rằng “nếu không có thêm sự yểm trợ về vật chất và về chính trị, cũng như sự dùng đến không lực chiến lược của nước Mỹ thì sự bại trận chắc chắn sẽ xảy ra trong vòng 90 ngày tới.”

Hai ngày sau, trùm CIA William Colby đưa ra một hình ảnh tiên đoán cũng âm ảm như vậy: “Cán cân lực lượng bây giờ đã đứt khoát ngã về phía có lợi cho cộng sản. Tiến trình sụp đổ và chủ bại đang diễn ra có thể sẽ không thể nào trở ngược lại được, và sẽ mau lẹ đưa tới sự sụp đổ của chính phủ nam VN, cũng như sự sụp đổ

về ý chí của chính phủ ấy.” Colby đã tiên đoán như thế khi lên tiếng trước Nhóm Hành Động Đặc Biệt tại thủ đô Hoa- thịnh-đốn.

Đến đây thì người ta chứng kiến sự sụp đổ của mặt trận Duyên Hải, bắt đầu bằng sự thất thủ Nha Trang.

7. MẶT TRẬN DUYÊN HẢI

Sở dĩ trùm CIA Colby kết luận bi quan như vậy vì hần mới được biết sự thất thủ Nha Trang, và sự thất thủ ấy diễn ra cũng tai hại và kỳ quái như sự thất thủ Huế và cao nguyên.

Sau khi được biết rằng Qui Nhơn đã vào tay cộng quân ngày 31-3-1975, sáng ngày 1 tháng 4, 1975, tỉnh trưởng Nha Trang tự ý và đơn phương ra lệnh đóng cửa các cơ sở hành chánh của tỉnh. Ngay khi được biết rằng các cơ sở hành chánh của Nha Trang, kể cả Ty Cảnh Sát, đều đã ngưng hoạt động, tướng Phạm Văn Phú hoảng hốt. Ông ta bước ra khỏi bàn doanh mới của Quân Khu II được lập cho ông ta trước đó ít ngày, rồi nhảy lên chiếc trực thăng riêng, ông ta bảo viên sĩ quan phi công: “Hãy bay ra khỏi đây mau.” Biết tướng Phú đã bỏ đi, những người Mỹ

ở Nha Trang theo sau ngay. Trước buổi trưa, tin tướng Phú bỏ đi đã được truyền đi khắp Nha Trang, và nhiều toán người Việt xúm vào trước của lãnh sự quán Mỹ. Tổng lãnh sự Moncrieff Spear ra lệnh lập tức tản cư nhân viên của tòa lãnh sự. Không bao lâu thì các trực thăng Huey của hãng Air America đáp xuống cứ mỗi 5 phút một chiếc. Có những chuyến chở tới trên 20 người để tới sân bay chính của Nha Trang, rồi từ đó, có máy bay lớn đưa về Sài Gòn. Trong khi đó, một số viên chức Mỹ của tòa lãnh sự đi tìm những người Việt cộng tác với họ và đã được họ hứa là sẽ đưa ra khỏi Nha Trang nếu tình hình ở Nha Trang tuyệt vọng.

Đến xế trưa thì toàn thể Nha Trang đều hỗn loạn. Nhà báo Mỹ Arnold Isaacs mô tả Nha Trang lúc ấy “là sự tái diễn vụ Đà Nẵng nhưng ở mức độ thấp hơn.” Hỗn loạn diễn ra ghê gớm nhất tại sân bay và ở bến tàu vì người ta cố tìm cách có một chỗ trên máy bay hay trên ghe tàu để tới Cam Ranh hoặc để đi Sài Gòn.

Mặc dầu tòa tổng lãnh sự Mỹ đã hứa sẽ tản cư mọi người Mỹ, những người “đệ tam quốc tịch,” và những nhân viên người Việt làm cho lãnh sự quán, nhưng có tới trên 100 nhân viên bị bỏ lại, nhiều tài liệu mật nguy hiểm cho những cộng tác viên Việt cũng bị bỏ lại.

Sau này, một số người Mỹ ở Nha Trang qui trách cho tổng lãnh sự Spear là đã không có

kế hoạch từ trước. Sự thật trong những lời qui trách này là những ngày trước khi Nha Trang hỗn loạn, sứ quán Mỹ tại Sài Gòn đã khuyến khích Spear nên tỏ vẻ lạc quan và tin tưởng vào quân lực VNCH, và không nên làm những gì khiến người ta nghĩ rằng người Mỹ sắp rút đi. Tướng Weyand tới Sài Gòn lại còn tỏ vẻ lạc quan hơn nữa. Ông ta nói với các nhà báo Mỹ đi cùng với ông ta rằng “nam VN không bị mất tinh thần và lại còn đang lập thành tích tốt nữa.”

Nhưng sau khi tướng Phú bỏ bán doanh, và binh sĩ VNCH tại Nha Trang bắt đầu làm loạn thì Spear bị sứ quán Mỹ ở Sài Gòn ra lệnh phải rút khỏi Nha Trang thật mau lẹ, rút gấp đến độ không cần quan tâm đến những người nhân viên Việt đã trót tin cậy ở người Mỹ.

Sự rút bỏ Nha Trang còn bi thảm hơn cả sự rút bỏ Huế và Đà Nẵng nữa. Vì không còn tình báo ở miền Trung để theo dõi các cuộc chuyển quân của lính Bắc Việt nên cả Mỹ cũng như chính quyền Thiệu đều không biết rằng Văn Tiến Dũng đã được lệnh đổi hướng các sư đoàn chủ lực của hần. Thay vì dồn xuống phía bờ biển thì các sư đoàn ấy được lệnh tiến xuống phía nam để tập trung nỗ lực đánh vào thủ đô Sài Gòn. Tuy có tin chạm súng ở cách phía tây Nha Trang 48 cây số, nhưng vào ngày 1 tháng 4, 1975, không có một áp lực trực tiếp nào của cộng quân đè nặng lên Nha Trang. Một sĩ quan VNCH (là người sau chót đi

khỏi Nha Trang) nói rằng “Không có cộng quân tấn công vào thị xã - không thấy có tên Việt Cộng nào.” Mãi đến 4 ngày sau, tức là vào ngày 5 tháng 4, 1975, cộng quân mới tiến vào thành phố Nha Trang lúc ấy bỏ trống!

Trong tuần lễ đầu của tháng 4, 1975, nhiều tỉnh và thị xã khác của Quân Khu II cũng rơi rụng giống như cách rơi rụng của Nha Trang. Ngày 3 tháng 4, Cam Ranh tan rã mà không có một tiếng súng giao tranh. Cam Ranh rơi rụng lúc còn đang là nơi tạm trú của rất nhiều thường dân và binh sĩ VNCH. Cam Ranh bị bỏ ngỏ rồi thì các đơn vị của sư đoàn 10 Bắc Việt mới kéo tới.

Ngày 4 tháng 4, nhiều người dân thành phố Dalat kéo nhau đi tìm cộng quân để mời chúng tiến vào, vì có những binh sĩ VNCH đốt phá quá tệ hại trong thành phố!

Tại Cam Ranh, người ta phải tiêu hủy rất nhiều đồ trang bị nặng được chuyển từ Đà Nẵng về đó. Còn tại Dalat, nhân viên hữu trách của chính quyền không tháo gỡ chiếc máy phản lực nguyên tử đặt tại nguyên tử lực cuộc Dalat do người Mỹ thiết lập vào khoảng giữa thập niên 1960. Nhưng trước khi cộng quân vào Dalat, một toán chuyên viên của cơ quan Nguyên Tử Năng Hoa Kỳ đã cấp tốc tới được Dalat và lấy đi bộ phận thiết yếu nhất, do đó, làm cho lò nguyên tử ấy không hoạt động được nữa.

Trong mỗi vụ sụp đổ tồi tệ của miền nam, lúc cộng quân tổng tấn công lần chót vào mùa xuân 1975, vẫn có những hành động anh dũng rải rác, gián tiếp gột rửa được một phần sự nhục nhã đang giáng xuống đầu toàn thể quân lực VNCH. Tại cao nguyên tháng 3, 1975 có cuộc chiến đấu anh dũng nhưng tuyệt vọng của Trung đoàn 53 Bộ Binh của sư đoàn 23. Trước khi Nha Trang thất thủ, sư đoàn 22 Bộ Binh đã chiến đấu cho danh dự của quân lực VNCH tại Bình Định. Bây giờ, đến cuộc chiến đấu dũng cảm của các binh sĩ Biệt Động Quân tại Trung Tâm Huấn Luyện Dục Mỹ, mặc dầu chung quanh họ lúc ấy không có gương anh dũng của cấp chỉ huy nào để họ nói theo. Tỉnh trưởng Khánh Hòa kêu điện thoại về Bộ TTM ở Sài Gòn và chỉ thông báo cộc lốc cho viên sĩ quan trực ở đó biết bằng câu nói sau đây: “Tình thế ở đây tuyệt vọng rồi. Tôi phải rút đây!” Thế là hấn cầm đầu chạy mở màn cho cơn hỗn loạn của Nha Trang.

Chừng một trung đoàn cộng quân tấn công vào trung tâm Huấn Luyện Lam Sơn ở Dục Mỹ lúc rạng động ngày 1 tháng 4, 1975. Ngay khi nghe phát súng đầu tiên của cộng quân, viên chỉ huy trưởng của trung tâm này cầm đầu chạy. Nhưng hấn không bỏ chạy tay không. Hấn đã mang theo toàn thể lương bổng của các quân nhân thuộc cấp rồi chạy về Sài Gòn. Ở đó, hấn đã vung tiền ra hối lộ các giới chức có thẩm quyền

và đã an toàn kiểm được một chỗ ngồi trên một chuyến bay ra khỏi Việt Nam. Lúc hân ôm bao bạc bỏ chạy thì các đàn em của hân bình tĩnh đánh trả cuộc tấn công của quân Bắc Việt. Ngay cả khi mọi người ở Nha Trang đã tháo chạy, các quân nhân BĐQ ở trung tâm Lam Sơn vẫn còn chiến đấu. Tại Nha Trang, người ta còn nghe thấy tiếng súng của các chiến sĩ BĐQ nổ trong suốt ngày 1 tháng 4, 1975!

Tin Nha Trang bị cộng quân chiếm lan đến Sài Gòn làm cho dân chúng ở đó kinh hoàng. Họ xô nhau tới rút tiền khỏi các ngân hàng. Chỉ trong vài ngày của đầu tháng 4, 1975, đồng bạc nam VN mất đi 80 phần trăm trị giá. Rồi họ lại kéo nhau tới bưu điện trung ương xem bảng thông cáo cho biết những tỉnh nào không còn nhận được điện tín từ Sài Gòn gửi tới nữa.

Cái quốc hội 2 viện của nam VN gồm đa số là nô bộc cho Thiệu nay sửa soạn diễn màn kịch chót bằng cuộc chống đối vào giờ thứ 25 để đòi Thiệu từ chức. Thiệu đã không từ chức mà còn đưa một tên dân biểu siêu nô lệ lên làm thủ tướng của cái được hân gọi là “nội các chiến tranh.”

Trong khi Thiệu tuyệt vọng chống đỡ mọi phía để bám lấy chiếc ghế của hân trong Dinh Độc Lập thì phía người Mỹ làm áp lực mạnh để đòi Thiệu phải làm một điều gì cứu vãn tình hình quân sự đang quá tồi tệ. Ý thức được rằng dân Mỹ đang tin rằng quân lực nam VN đã

mất hết ý chí chiến đấu, các giới chức Mỹ tại Sài Gòn hiểu rằng nếu muốn hi vọng có thêm sự ủng hộ của Mỹ thì quân lực VNCH phải tỏ ra muốn chiến đấu một cách cương quyết. Do đó, trong một cuộc gặp gỡ với Thiệu vào ngày 2 tháng 4, tướng Weyand đề nghị là nam VN lập một tuyến phòng thủ mới, chạy từ Tây Ninh ở phía tây qua Xuân Lộc đến Phan Rang. Mặc dầu phía Mỹ và phía nam VN đều cho rằng mũi dùi của cộng quân sẽ đánh vào Tây Ninh, nhưng kế hoạch phòng thủ mới đặt trọng tâm vào Xuân Lộc. Vị trí của Xuân Lộc (tỉnh lỵ của tỉnh Long Khánh) kiểm soát các lộ chính từ phía đông đến Sài Gòn, và kiểm soát những lộ trực tiếp vào căn cứ không quân Biên Hòa, là nơi còn tồn trữ tới 60 phần trăm số đạn dược còn lại của quân lực VNCH.

Nghe Weyand trình bày xong, Thiệu tán thành ngay, và ra lệnh cho tư lệnh Quân Khu III là tướng Nguyễn Văn Toàn lập kế hoạch. Toàn lại ra lệnh cho một bạn cũ của hắn là tướng Nguyễn Vĩnh Nghi (trước kia là tư lệnh Quân Khu IV, rồi bị cất chức vì tội tham nhũng) lập một bản doanh tiền phương tại Phan Rang cùng với một lữ đoàn Dù. Một trung đoàn thiết giáp và nhiều đơn vị BĐQ được tăng cường cho sư đoàn 18 Bộ Binh ở Xuân Lộc. Thiệu coi sự phòng thủ Xuân Lộc của sư đoàn 18 là sinh tử cho sự sống còn của nam VN.

Trong khi đó, Thiệu lại kêu gọi Mỹ yểm trợ bằng pháo đài bay B-52 nhưng lời kêu gọi ấy bị bác bỏ ngay. Một trong các thành phần của phái đoàn Weyand là phụ tá thứ trưởng quốc phòng Mỹ Erich Von Marbod có hứa rằng sẽ có loại bom Daisy Cutter (nặng 7 tấn rưỡi) và bom CBU để VNCH dùng đánh vào cuộc tập trung của quân Bắc Việt.

Nhiều nhân vật Mỹ ở Sài Gòn không tin là quân lực nam VN sẽ giữ nổi phòng tuyến mới. Nhưng có một số người Mỹ lại bám lấy hi vọng là có thể Hà-nội “chấp nhận một cuộc dàn xếp chính trị.” Kẻ đặt nhiều hi vọng nhất vào ý kiến này là tên trùm CIA của Mỹ tại nam VN (Thomas Polgar). Tên này nói rằng Hà-nội đang ở thế thừa thắng về quân sự nên nếu muốn thì quân Bắc Việt sẽ tiến nhanh về Sài Gòn. Nhưng Polgar lại lập luận rằng Hà-nội có lợi hơn nếu chiếm được Sài Gòn mà không phải đổ nhiều máu. Rồi Polgar lại đưa ra một lập luận kỳ lạ nữa là hắn nói rằng “Hà-nội chưa có đủ cán bộ chính trị để cai trị miền nam ngay lúc này.” Thật khó có thể tưởng tượng rằng một tên cầm đầu tình báo chiến lược của đại cường quốc Mỹ tại một chiến trường quan trọng nhất của Mỹ tại Á Châu - chỉ huy tới 500 hoặc 600 nhân viên - lại có thể lập luận một cách ấu trĩ và ngu xuẩn đến mức độ ấy!

Chỉ cần thoáng nhìn vào trận liệt của quân

Bắc Việt sau khi chúng chiếm được cao nguyên và miền Trung thì sẽ hiểu ngay tại sao chúng sẽ khinh bỉ bác bỏ mọi đề nghị thương thuyết khi chúng đã tới gần cửa ngõ Sài Gòn.

Trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân, cộng quân dùng một lực lượng chừng 17 tiểu đoàn - chính qui và địa phương - để đánh vào Sài Gòn. Lúc ấy, phía liên quân Việt-Mỹ chỉ cần 3 sư đoàn để đẩy lui 17 tiểu đoàn kia của cộng quân ra khỏi Sài Gòn.

Bây giờ là tháng 4 năm 1975. Tên Văn Tiến Dũng đã dồn toàn thể lực lượng của hắn từ cao nguyên và miền Trung vào phía nam để tiến chiếm Sài Gòn. Trong khi tên trùm CIA Thomas Polgar nói lảm nhảm đến vấn đề “thương thuyết” như một tên điên khùng thì tên Văn Tiến Dũng trực tiếp chỉ huy một lực lượng lên tới 153 tiểu đoàn chính qui chủ lực, tất cả đều đầy đủ quân số. Đó là lực lượng đông gấp 9 lần nhiều hơn lực lượng của cộng quân tấn công miền nam hồi Tết Mậu Thân 1968. 5 Quân Đoàn đầy đủ, mỗi quân đoàn có 3 sư đoàn đầy đủ quân số, cộng với các binh chủng yểm trợ, và 2 sư đoàn trừ bị để tấn công vào Sài Gòn. Sài Gòn tháng 4 năm 1975 sẽ phải đương đầu với 153 tiểu đoàn cộng quân, thay vì đương đầu với 17 tiểu đoàn hồi 1968!

Thêm một bất hạnh lớn khác nữa cho nam VN là vào lúc cộng quân sắp tiến đánh vào

Sàigòn thì quân cộng sản Cao Mên đã bao vây chặt chẽ thủ đô Nam Vang vào ngày 1 tháng 4, 1975, khiến cho mọi sự chú ý của quốc hội và dân chúng Mỹ đều hướng về Cao Mên! Cộng sản Cao Mên đã hoàn toàn chiếm trọn xứ Cao Mên vào buổi sáng ngày 17-4-1975, lúc mặt trận Sàigòn đang diễn ra dữ dội nhất.

Khi cộng quân chuẩn bị toàn thể quân lực Bắc Việt để tiến đánh Xuân Lộc thì trong thực tế, quân lực VNCH chỉ còn chưa tới 80.000 quân nhân còn giữ vững tinh thần chiến đấu. Tướng Weyand đã quá lạc quan khi cho rằng nếu giữ được Xuân Lộc thì Sàigòn sẽ không rơi vào tay quân Bắc Việt. Là một tướng lãnh của một đại cường quốc, Weyand có cách lượng định tình hình ngây thơ đến độ làm buồn lòng người theo sát tình hình Việt Nam tháng 4 năm 1975. Với tương quan lực lượng hoàn toàn bất lợi cho phía nam VN, làm sao mặt trận Xuân Lộc có thể định đoạt sự sống còn của nam VN? Nói đến “nam VN” vào đầu tháng 4 năm 1975 thực ra là phải nói chỉ còn Xuân Lộc trở xuống mấy tỉnh miền Tây.

Từ trận Phước Long đến trận Ban Mê Thuột, tỷ lệ bộ binh giữa cộng quân và quân lực VNCH đã là 5/ 1. Bây giờ, ở cửa ngõ Sàigòn, tỷ lệ ấy là 10/ 1. Trước tình thế đen tối ấy, Sư Đoàn 18 Bộ Binh của VNCH được mặc nhiên gánh một trách nhiệm vô cùng nặng nề, và trách nhiệm

ấy nặng về tâm lý và tinh thần hơn là quân sự. Đó là trách nhiệm rửa nhục cho toàn thể quân lực VNCH. Vinh dự ấy là một thứ vinh dự mĩa mai, vì rằng mới trước đó có 2 năm, sư đoàn 18 còn bị coi là một “sư đoàn tối.”

Mặt trận Xuân Lộc phải được gọi là Mặt Trận cho Danh Dự của Quân Lực VNCH!

8. XUÂN LỘC: VÌ DANH DỰ CỦA QUÂN LỰC VNCH

Dêm 3 tháng 4, 1975, Văn Tiến Dũng và bộ tham mưu của hắn tới Lộc Ninh. Tại đây, hắn đã họp trong nhiều ngày cùng với các tên Phạm Hùng và Trần Văn Trà để bàn kế hoạch tiến chiếm Sài Gòn. Kết quả của nhiều ngày họp ấy là một kế hoạch tiến đánh Sài Gòn từ ba mặt: bắc, tây, nam và đông. Mũi dùi chính đến từ phía đông, bắt đầu bằng cuộc tấn công của nhiều sư đoàn Bắc Việt ngay vào mặt trận Xuân Lộc. Sơ khởi, cộng quân sẽ dùng ba sư đoàn tăng cường để đánh Xuân Lộc. Nếu trận ấy thất bại thì các sư đoàn khác của cộng quân ở phía sau tới sẽ thay thế để đánh tiếp.

Đêm 7 tháng 4, 1975, Lê Đức Thọ từ Hà-nội tới Lộc Ninh, mang theo chỉ thị mới nhất của cộng đảng Việt Nam. Thọ cho biết phản ứng của thế giới trước cuộc tấn công của quân Bắc

Việt là phản ứng thụ động và ích kỷ, và hấn loạn báo đã lập một cơ cấu cao để phối hợp chiến dịch tiến chiếm Sài Gòn. Trong cơ cấu mới này, tư lệnh cao nhất là Văn Tiến Dũng, Phạm Hùng là chính ủy cao nhất, hai tướng khác của cộng sản là Trần Văn Trà và Lê Đức Anh đều là tư lệnh phó của chiến dịch, và tên tướng Lê Trọng Tấn (chỉ huy cuộc chiếm Đà Nẵng) được chỉ định điều khiển trận đánh vào Xuân Lộc.

Đến tuần lễ thứ hai của tháng 4, 1975 thì cộng quân đã tập trung được 9 sư đoàn chủ lực sẵn sàng tiến đánh Sài Gòn từ ba phía, - tây bắc trong khu vực quanh Tây Ninh, - dọc quốc lộ 4 đưa tới vùng đồng bằng, - và phía đông dọc quốc lộ 1, - và với các sư đoàn khác đang từ phía bắc chuyển tới, người ta nghĩ rằng cộng quân sẽ tìm cách bao vây hoàn toàn thủ đô Sài Gòn. Ý định của cộng quân đã rõ, chỉ còn câu hỏi là chừng nào chúng sẽ mở trận đánh vào Sài Gòn?

Một phần câu trả lời đã hiện ra trong ngày 9 tháng 4, 1975, khi cộng quân mở đầu trận đánh vào Xuân Lộc với lực lượng gồm có các sư đoàn mang số 341, 6 và 7 của Quân Đoàn 4 Bắc Việt. (Xin xem bản đồ số 22 và 23).

Sư đoàn 341 bắn vào Xuân Lộc trên 4.000 đạn đại bác để chuẩn bị, rồi các trung đoàn của sư đoàn ấy xung phong từ phía tây bắc vào. Sau đợt bắn chuẩn bị bằng đại bác, hỏa tiễn và súng cối, trên một nửa thị xã đã bốc cháy dữ dội. Sau

đó, chiến xa T-54 của cộng quân tiến trước, có bộ binh theo sát phía sau, và mở cuộc xung phong vào trung tâm thị xã. Nhiều trận sập lá cà đầm máu đã diễn ra giữa binh sĩ sư đoàn 18 VNCH và binh lính cộng sản. Đến khi trời sáng rõ thì cộng quân đã chiếm được một số cơ sở then chốt của Xuân Lộc. Chúng treo cờ Việt Cộng tại ty cảnh sát, văn phòng cơ quan CIA của Mỹ, nhà ga xe lửa, và căn cứ một đơn vị Biệt Động Quân của tiểu khu Long Khánh.

Nhưng các binh sĩ sư đoàn 18 dưới quyền chỉ huy của tư lệnh sư đoàn là tướng Lê Minh Đảo cương quyết không cho cộng quân chiếm Xuân Lộc. Mặc dầu bị yếu thế rõ rệt về quân số, và càng yếu thế hơn nữa về hỏa lực, nhưng binh sĩ của trung đoàn 43 Bộ Binh VNCH đã mở nhiều trận phản công trong suốt buổi sáng ngày 10 tháng 4, 1975. Kết quả là quân Bắc Việt bị đẩy lui.

Ý thế có nhiều lực lượng trừ bị hùng hậu, quân Bắc Việt lại tung vào mặt trận thêm hai trung đoàn khác thuộc sư đoàn 6 và sư đoàn 7, và dùng hỏa lực tối đa của đại bác để bắn vào các vị trí của quân VNCH. Nhưng binh sĩ sư đoàn 18 vẫn giữ vững vị trí của họ như một phép lạ trước những trận mưa pháo không ngừng, và trước nhiều đợt xung phong điên cuồng của cộng quân.

Để ngăn cản sự tăng cường cho Xuân Lộc, quân Bắc Việt lập các nút chặn ở phía tây Xuân

Lộc. Tuy bị ngăn cản như vậy nhưng quân lực VNCH có quyền hành diện vì ngày giao tranh đầu tiên của sư đoàn 18 tại Xuân Lộc. Binh sĩ của tướng Lê Minh Đảo không những đã bẻ gãy nhiều đợt xung phong của nhiều sư đoàn Bắc Việt mà còn gây cho quân Bắc Việt nhiều thiệt hại rất nặng, trong khi sư đoàn 18 chỉ bị thiệt hại tương đối nhẹ. Sư đoàn của tướng Đảo còn bắt sống được cả 20 tên lính Bắc Việt, tất cả đều chỉ mới 17 tuổi. Tướng Đảo đã cho báo chí ngoại quốc đến xem những tên cộng quân tù binh ấy. Không quen địa thế, và quá khiếp sợ hỏa lực đại bác, những tên lính này bị bắt lúc chúng chui vào những ống cống để trốn, súng của chúng vẫn còn nguyên đạn chưa bắn đi. Đó là những tên lính của sư đoàn 341 Bắc Việt.

Ngày 11 tháng 4, quân Bắc Việt mở đợt tấn công mới vào Xuân Lộc. Lần này, chúng đánh vào hậu cứ của trung đoàn 53 Bộ Binh ở tây bắc Xuân Lộc trên quốc lộ 20, đánh vào vị trí của trung đoàn 43 Bộ Binh và vị trí của tiểu đoàn 82 BĐQ ở trong thị xã. Lo ngại rằng cộng quân sẽ tìm cách bao vây Xuân Lộc chặt chẽ, phía VNCH gửi một lực lượng đặc nhiệm thứ hai (lực lượng đặc nhiệm trước bị cộng quân chặn ở gần giao điểm của quốc lộ 1 và quốc lộ 20 trong ngày đầu của trận Xuân Lộc) đi khai thông quốc lộ 1 và trực thăng vận hai tiểu đoàn của Lữ Đoàn 1 Dù tới một địa điểm ở phía nam Xuân Lộc. Các đơn

vị Dù có mang theo vũ khí chống chiến xa. Tinh thần binh sĩ VNCH lên rất cao. Một ký giả Mỹ đến gần đơn vị Dù để thăm hỏi. Anh ta đã được vị sĩ quan chỉ huy Dù nhắc nhở: “Bây giờ quân Dù đã tới thì mọi sự sẽ tốt đẹp.”

Với hai tiểu đoàn Dù tới tăng cường, phía quân đội VNCH đã đưa vào mặt trận Xuân Lộc khoảng 25.000 binh sĩ, nghĩa là gần một phần ba số binh sĩ còn có khả năng chiến đấu thật sự của quân lực miền nam VN. Và điều đáng mừng hơn nữa là đây là lần đầu tiên kể từ khi quân Bắc Việt tấn công vào miền nam mở đầu bằng trận Ban Mê Thuột, không quân VNCH yểm trợ cho quân bộ dưới đất rất hữu hiệu. Xuất phát từ căn cứ Biên Hòa và Tân Sơn Nhất, máy bay cánh quạt A-1 và máy bay phản lực F-5 liên tiếp tấn công vào những vùng tập trung cộng quân ở chung quanh Xuân Lộc. Ngay cả những vận tải cơ loại lớn C-130 cũng được dùng tấn công cộng quân. Không quân VNCH đã ứng biến, để chứa bom nặng 350 ký trên loại máy bay đó, rồi thả xuống địch quân từ phía sau của máy bay. Người Mỹ lạc quan đã nhận xét rằng C-130 dùng theo cách ấy “tạm thời thay thế cho pháo đài bay B-52.”

Phần lớn nhờ tinh thần chiến đấu anh dũng của binh sĩ VNCH, và một phần khác, nhờ sự phối hợp tốt đẹp giữa không quân và lục quân VNCH, đến ngày 12 tháng 4, 1975, tình thế tạm

thời thuận lợi cho phía nam VN. Mặc dầu cộng quân vẫn còn kiểm soát quốc lộ 1 ở phía tây Xuân Lộc, và tiếp tục cầm chân trung đoàn 52 Bộ Binh ở phía bắc, nhưng trung đoàn 43 Bộ Binh đã lấy lại được thị xã, quân Dù VNCH cũng từ phía nam tiến được gần quân bạn hơn nữa, và lực lượng đặc nhiệm phải đến tăng cường cũng như mở quốc lộ 1 cũng thực hiện được thắng lợi.

Trước tin thắng lợi này, tướng Mỹ Smith gửi về bộ Tham Mưu Liên Quân của Mỹ một điện văn nói rằng quân lực nam VN “đã thắng hiệp thứ nhất trong trận chiến sinh tử Xuân Lộc.” Ông ta kết luận trong diễn văn rằng “Giá trị và tinh thần chiến đấu của quân lực VNCH có vẻ đã giải đáp được câu hỏi đang được nêu ra là: liệu quân lực VNCH có chiến đấu không?”

Bị sư đoàn 18 Bộ Binh của VNCH chặn lại ở trước cửa ngõ Sài Gòn, Văn Tiến Dũng phải xin chỉ thị mới của Bộ chính trị cộng đảng VN tại Hà-nội. Ngày 14 tháng 4, 1975, hắn được điện của Hà-nội cho biết phải vào Sài Gòn để kịp mừng sinh nhật của Hồ Chí Minh, tức là vào ngày 19 tháng 5, 1975. Dũng phải họp bộ tham mưu của hắn để lập một kế hoạch mới. Thoạt đầu, chúng định chiếm Xuân Lộc bằng cuộc tấn công trực diện. Bây giờ, cuộc tấn công ấy thất bại, Dũng phải chuyển sang trận đánh mới bằng cách bỏ luôn Xuân Lộc để đi vòng, hầu có

thể tiến nhanh chiếm Sài Gòn. Hấn vẫn để 3 sư đoàn Bắc Việt là các sư đoàn 341, 6 và 7 tại Xuân Lộc để cầm chân quân VNCH tại đó, còn các sư đoàn khác được trao nhiệm vụ tiêu diệt các đơn vị quân VNCH đang giữ tuyến ngoài của Sài Gòn.

Để thực hiện kế hoạch này, tên Dũng cho lệnh hai trung đoàn của sư đoàn 6 tiêu diệt căn cứ của trung đoàn 52 Bộ Binh trên quốc lộ 20, và tung ra trung đoàn 95-B tăng cường chiến xa theo quốc lộ 1 ở khoảng giữa Xuân Lộc và Biên Hòa. Hấn dùng Liên Đoàn Pháo 75 vừa từ miền bắc tới để bắn vào sân bay Biên Hòa hầu diệt không lực VNCH tại đó. Liên Đoàn Pháo 75 này gồm toàn đại bác 130 ly rất lợi hại. Xa hơn nữa về phía bắc và phía đông, 3 sư đoàn của Quân Đoàn 2 Bắc Việt, tăng cường bằng sư đoàn 3 từ Bình Định mới tới, sẽ đánh tràn ngập bản doanh bộ tư lệnh VNCH tại Phan Rang, sau đó, tiếp tục tiến xuống phía nam để chiếm Phan Thiết, rồi chuyển sang phía tây để chiếm Xuân Lộc.

Ngày 14 tháng 4, quân Bắc Việt mở nhiều cuộc xung phong vào trung đoàn 52 Bộ Binh, đánh bọc sườn để cô lập quân trú phòng của Xuân Lộc. Trong khi pháo của cộng quân cầm chân quân trú phòng thì sư đoàn 6 của cộng quân lảng lảng theo hướng tây qua các rừng cao su để tiến về Trảng Bom. Sáng ngày 15 tháng 4, địch pháo vào sân bay Biên Hòa lần đầu tiên từ khi có chiến tranh VN, làm cho phi đạo ở đó

tạm thời không dùng được. Đêm hôm ấy, đặc công của cộng sản xâm nhập sân bay Biên Hòa, làm nổ một phần của kho đạn khổng lồ tại đó. Tiếng nổ lớn và mạnh đến nỗi làm vỡ các cửa kính của một số nhà cửa tại Sài Gòn cách đó tới 25 cây số về phía nam.

Tuy tướng Lê Minh Đảo và binh sĩ của ông ta chiến đấu thật dũng mãnh, nhưng trước một địch quân quá đông, quá mạnh về hỏa lực và chiến xa, trong khi binh sĩ của ông thiếu không quân yểm trợ, quá mệt mỏi sau những ngày giao tranh liên tiếp nên sự phòng thủ Xuân Lộc rồi cũng phải sụp đổ. Một quan sát viên Tây phương theo dõi cuộc chiến đấu của sư đoàn 18 so sánh rằng trận đánh này giống như một cuộc chạy đua 30 cây số, trong đó, một người chỉ có một mình phải chạy hết quãng đường, trong khi người kia được tới bốn người thay nhau tiếp sức.”

Qua ngày 16 tháng 4, lúc các trực thăng đáp xuống gần những đồng gạch đổ nát của Xuân Lộc để chở những đơn vị còn lại của trung đoàn 43 Bộ Binh ra ngoài thì quân Bắc Việt sau cùng đã tràn ngập được căn cứ của trung đoàn 52 Bộ Binh. Chỉ chịu bị tràn ngập sau khi trung đoàn bị thiệt hại tới trên 70 phần trăm quân số, các binh sĩ còn lại của trung đoàn này rút về phía lực lượng đặc nhiệm bạn dọc quốc lộ 1, và lực lượng bạn này sau đó cũng phải rút về phía tây

Trảng Bom. Trong khi đó, đại bác 130 ly của cộng quân tiếp tục gây nhiều thiệt hại cho sân bay Biên Hòa, làm hư hại 6 chiếc phản lực cơ F-5 và 14 chiếc A-37, do đó, làm tê liệt phần còn lại của không lực VNCH.

Cũng trong ngày 16 tháng 4, mũi dùi phía đông của Văn Tiến Dũng chọc thủng phòng tuyến của quân lực nam VN tại Phan Rang và tiến vào thị xã ấy. Chúng bắt được tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, tư lệnh sư đoàn 6 không quân VNCH là tướng Phạm Ngọc Sang, và một nhân viên của cơ quan CIA Mỹ có mặt trong bộ tham mưu của tướng Nghi.

Có một điều gì thật đẹp, thật hào hùng về cái chết của sư đoàn 18 bộ binh: đẹp vì từ viên tư lệnh sư đoàn cho tới người binh nhì của sư đoàn ấy, ai cũng nhất quyết chiến đấu tới chết - hào hùng, và kỳ lạ nữa, vì đó là sư đoàn từng được coi là thuộc thứ hạng tồi nhất của quân lực VNCH.

Vì đẹp và hào hùng như thế cho nên bất cứ một ký giả nào của Tây phương có sự lương thiện và vô tư tương đối, đều ca tụng sư đoàn ấy. Hai người đến gần sư đoàn 18 hơn các ký giả khác là Alan Dawson, trưởng phòng thông tin của hãng UPI tại Sài Gòn và ký giả kỳ cựu của Úc Denis Warner. Alan Dawson viết:

“Sáng sớm ngày 9 tháng 4, 1975, trong một cuộc tấn công bất ngờ, trọn một sư đoàn Bắc

Việt, có cả một tiểu đoàn pháo tăng cường, đã nã hơn 2.000 đạn đại bác vào Xuân Lộc. Sau đó, quân tấn công đánh thẳng vào thị trấn, vì ý số đông, trội hơn quân số của quân phòng thủ rất nhiều.

Ngoài một vài đơn vị nghĩa quân của tỉnh, quân chủ lực để giữ Xuân Lộc chỉ có một trung đoàn của sư đoàn 18, quân số chừng 2.500 người. Đã có ngày sư đoàn này bị coi là tồi nhất của toàn thể nam VN.

Lúc mới thành lập, sư đoàn ấy mang số hiệu là sư đoàn 10. Tiếng lóng của người Mỹ phổ biến ở nam VN là con số 10 rất xấu (number Ten) nên người dân thường nhạo báng cái danh hiệu đó. Về mang số hiệu mới là sư đoàn 18. Lúc thành lập vào giữa năm 1965, sư đoàn ấy được đồn trú ở gần Sài Gòn vì lý do giản dị là nó tồi tệ quá, Thiệu không lo bị sư đoàn ấy đảo chính!

Sau thỏa hiệp ngưng bắn Ba-lê ngày 27-1-1973, sư đoàn ấy nhận được một luồng gió mới. Đó là viên tân tư lệnh sư đoàn Lê Minh Đảo. Tướng Đảo là một sự hiếm có trong quân đội nam VN vì đi từ trung úy lên cấp tướng mà không phải dựa vào chính trị. Ông ta được thưởng rất nhiều huy chương vì chiến đấu nhưng chẳng thêm mang bao giờ. Ông ta chỉ mặc bộ đồ tác chiến. Ông ta là một chiến sĩ.

Từ lúc ông ta nắm quyền chỉ huy SĐ 18 năm 1973, sư đoàn ấy giống như vừa được ăn một

kích-thích-tổ mạnh. Trong hai năm sau thỏa hiệp Ba Lê, sư đoàn ấy chiến đấu nhiều hơn bất cứ sư đoàn nào khác của nam VN. SĐ ấy đã trở thành sư đoàn đáng tin cậy nhất và quan trọng nhất cho việc phòng thủ Sài Gòn.

Trong đêm địch bắn 2.000 đạn đại bác vào thị xã Xuân Lộc thì Đào không có mặt tại đó. Nhưng ông ta đã tới đó rất mau, lúc binh sĩ của ông ta giao tranh ở đường phố để kiểm soát thị xã ấy. Ông ta đưa một trung đoàn nữa tới, thế là có 2.500 người đánh ở trong Xuân Lộc, còn 2.500 người nữa lo giữ an ninh để bảo vệ bên sườn của thủ đô.

Hỏa lực của cả hai bên đều tàn bạo. Trong vài giờ đầu, sư đoàn 18 phải bỏ phần lớn của Xuân Lộc rồi sau đó, đánh để chiếm lại. Đến đêm thì SĐ 6 của Bắc Việt phải gom quân lại, triệt thoái, chuẩn bị cho một ngày tấn công khác.

Trận đánh kéo dài một ngày nữa, rồi lại một ngày nữa, và cứ thế. Tướng Đào và binh sĩ của ông ta đã đánh một trận mà ít người dám nghĩ rằng họ có thể làm nổi. Cộng sản tung vào Xuân Lộc một sư đoàn nữa. SĐ 18 vẫn giữ vững.

Ngày 10 tháng 4, cộng quân lại đánh vào giữa thị xã, và lại bị đẩy lui. Ngày 12, quân Bắc Việt cũng không tiến được hơn chút nào. Hai trung đoàn của nam VN không những đã giữ vững, mà lại còn trả đũa dữ dội hơn nữa... Thêm 2.000 đạn đại bác nữa rót vào Xuân Lộc, xé nát mọi

thứ. SĐ 18 vẫn vững. Tướng Đào ở lại tại chỗ với binh sĩ và chiến đấu.”

Tác giả người Úc Denis Warner viết:

“Với ba sư đoàn 7, 341 và 16, Văn Tiến Dũng hi hửng tưởng sẽ chiếm được Xuân Lộc mau. Hẳn tính lầm. SĐ 18 chưa bao giờ được coi là một SĐ thiện chiến của nam VN. Trái lại, có lần, SĐ ấy còn bị coi là SĐ tồi nhất. Thế mà trong những ngày chót của chiến tranh VN, SĐ ấy cương quyết đánh và rất can đảm. Không những giữ vững trận địa mà lại còn phản công mỗi ngày.

Trong khi Hà-nội thúc Văn Tiến Dũng mở cuộc tấn công kết thúc mau vào Sài-gòn trong mười ngày cuối của tháng 4 thì Dũng rất căm hờn vì SĐ 18 đã chiến đấu quá dai dẳng tại Xuân Lộc. Hẳn thú nhận rằng “ngay từ lúc đầu, trận Xuân Lộc đã gay go.” Hẳn dùng tới ba sư đoàn mà Xuân Lộc cứ cầm cự mãi. Bực tức vì xung phong quá nhiều, chỉ thấy tổn hại, hẳn phải đổi chiến thuật: tập trung đông quân để đánh vào các vị trí của nam VN rồi cử thế, tăng thêm quân mãi. Đánh thế thì chắc ăn rồi...

Gia Kiệm mất, SĐ 18 bị đánh bọc sườn. Quân BV đã bố trí được theo vòng cung quanh Biên Hòa, tới sáu sư đoàn bộ binh, một sư đoàn chiến xa, cả một sư đoàn phòng không, và một sư đoàn thiết giáp!”

Giáo sư Antony T. Bouscaren nhận xét về cuộc chiến đấu của quân lực VNCH hồi đầu tháng 4, 1975:

“Mặc dầu thiếu đủ mọi thứ cần thiết để chiến đấu nhưng các sư đoàn 5, 18, 25 và các thành phần của sư đoàn Dù đã chiến đấu rất giỏi. Tại Gò Dầu Hạ, đại bác 105 và 155 của nam VN chỉ còn có mỗi khẩu vài viên đạn. Máy bay chiến đấu thiếu xăng nên ít yểm trợ được, thành ra bộ binh phải tự lực chiến đấu.

Quân phòng giữ Xuân Lộc và vùng đồng bằng đã giữ yên vị trí khi địch nã súng vào. Bằng chứng là sau năm đợt tấn công vào Xuân Lộc, quân BV để lại nhiều xác xe tăng T-54 bị tiêu hủy. Khi có ai hỏi tại sao quân lực nam VN đánh trả tại Xuân Lộc mà lại không đánh ở phía bắc thì tướng tư lệnh sư đoàn 18 trả lời: “Làm sao chúng tôi trả lời được cho người khác. Tôi chỉ có thể trả lời cho tôi, và chúng tôi đã chiến đấu.

Đây là cảm nghĩ của nhà báo kiêm sử gia Pháp Pierre Darcourt về thái độ của nước Mỹ và về trận Xuân Lộc:

Sau khi họp kín, ủy ban ngoại giao của Thượng Viện Mỹ chấp thuận “trên nguyên tắc”, ngân khoản “khẩn cấp” 200 triệu mỹ kim để di tản trong trật tự những người Mỹ ở Sài Gòn và “vài người nam VN bị đặc biệt đe dọa!”

Trong khi những cuộc bàn cãi nhĩ nhằng ấy cứ thế diễn ra tại Hoa-thịnh-đốn thì giao tranh tiếp tục quanh Xuân Lộc và bây giờ, trải ra tới hơn 100 cây số về phía đông và phía nam thủ đô. Cứ mỗi ba phút lại có hai máy bay phóng pháo/

khu trục ở sân bay Biên Hòa cất cánh hoặc đáp xuống. Cứ mỗi máy bay lại có ba phi công túc trực và thay nhau lái mỗi sáu giờ.

Cộng quân có một đội phòng không xe kéo hùng mạnh. Các phi công gặp nguy cơ ghê gớm khi họ yểm trợ quân bạn dưới đất. Tại Bình Giả, quân bạn dưới đất đã xáp chiến với địch. Trong hai ngày, pháo binh BV đã bắn hơn 8.000 trái đạn vào các vị trí của sư đoàn 18. Liên lạc vô tuyến với bản doanh của tướng Đào bị gián đoạn rồi lại được tái lập. Quân của ông ta bám sát lấy trận địa, chiến đấu cực kỳ dũng mãnh và nhất định không lùi, mặc dầu những trận mưa lửa cứ trút lên đầu họ.

Tại Xuân Lộc, sau khi tiếng súng ngừng trong 30 giờ, cộng quân lại tấn công. Cứ cách nhau 30 phút, chúng lại xung phong vào các vị trí do BĐQ và binh sĩ của sư đoàn 18 giữ. Chúng dùng hai trung đoàn bộ binh và một tiểu đoàn chiến xa để tấn công. Bị đẩy lui, chúng để lại 1000 xác chết và 21 xe tăng bị phá hủy, nhưng chúng lại trở lại và những trận đẫm máu tiếp tục.

9. MẶT TRẬN SÀI GÒN: LỜI TỪ BIỆT CỦA NGƯỜI LÍNH VNCH

Ngày 18 tháng 4, 1975, ít phút sau khi một toán đặc công cộng sản phá đài ra-đa Phú Lâm ở ngay gần Sài Gòn, tư lệnh Quân Khu III là tướng Nguyễn Văn Toàn từ Biên Hòa gọi về Sài Gòn để nói cho Thiệu biết rằng “cuộc chiến đã thật sự thua rồi.” Những gì còn lại của lực lượng bảo vệ Xuân Lộc sắp bị tiêu diệt, Quân Đoàn 2 của Bắc Việt sắp chiếm Phan Thiết, và ở trên khắp các mặt trận, đâu đâu cũng thấy quân đội VNCH bị cộng quân đè bẹp về quân số. Toàn cũng xác nhận với Thiệu rằng tướng Nghi đã bị bắt tại Phan Rang khi cộng quân chiếm tỉnh ấy. Có lẽ tin đau đớn nhất cho Thiệu lúc ấy là tin do tướng Toàn cho biết rằng vì thù hận Thiệu quá nên một số binh sĩ VNCH đã mang xe ủi đất tới cây nát mủ mả của tổ tiên Thiệu tại Phan Rang.

Vào buổi chiều cùng ngày hôm ấy, một số

chính trị gia VN thuộc khuynh hướng ôn hòa và đối lập gặp Thiệu và nói rằng nếu trong vòng 6 ngày mà Thiệu không từ chức thì họ sẽ công khai đòi Thiệu phải từ chức. Thay vì quan tâm đến áp lực ấy, Thiệu lại gia tăng đàn áp. Hắn ra lệnh bắt giam nhiều sĩ quan cao cấp của quân lực VNCH, trong số đó, có cả tướng Phạm Văn Phú. Thiệu rêu rao rằng tướng Phú phải chịu nhiều trách nhiệm hơn hẳn về sự sụp đổ quân sự của nam VN.

Mặc dầu giữ cái bề ngoài cứng rắn ấy, nhưng Thiệu dường như đã cảm thấy hắn bị mọi người ghét bỏ và xa lánh rồi: chính phủ do hắn nhào nặn ra không ủng hộ hắn nữa, các tướng lãnh quân đội VNCH dọa sẽ truất phế hắn, quân Bắc Việt đang bao vây hắn, và người Mỹ không muốn cứu vớt hắn. Vào ngày 20 tháng 4, 1975, lúc đại sứ Mỹ Graham Martin đi vào Dinh Độc Lập để gặp Thiệu thì một sĩ quan cao cấp của quân lực VNCH nói rằng “Thiệu đang là một người bị thù ghét nhất tại VN.” Một sĩ quan cao cấp khác của nam VN tức giận nói rằng “Chỉ trong có vài tuần, Thiệu đã giúp cộng sản Hà-nội nhiều hơn hai chục năm mà Võ Nguyên Giáp đã đóng góp cho Hà-nội!”

Trong ngày hôm ấy, không phải chỉ có đại sứ Mỹ gặp Thiệu. Cả đại sứ Pháp Mérillon cũng gặp Thiệu để nhắc Thiệu nên từ chức. Dường như một số người Việt và ngoại quốc tin

rằng nếu Thiệu bước xuống thì còn có hi vọng “thương thuyết một giải pháp chính trị cho miền nam VN”!

Là kẻ thủ đoạn vật, Thiệu biết không thể ngồi lâu hơn nữa, và lại, nam VN là con tàu sắp chìm hẳn thì hẳn ngồi lại cũng chẳng được lợi gì thêm. Cho nên buổi trưa ngày 21 tháng 4, hẳn gặp phó tổng thống Trần Văn Hương rồi sau đó, hẳn tuyên bố từ chức, trao lại quyền lãnh đạo “nam VN” cho ông Hương.

Lúc ấy đã 71 tuổi, ông Trần Văn Hương rất yếu, đôi mắt đã gần mù. Thật ra, ít ai tin rằng ông ta sẽ làm được chuyện gì để chặn được cuộc tiến quân của Bắc Việt của ngỗ Sài Gòn. Tuy nhiên, lại có một số người giữ chút hi vọng là ông ta sẽ mau lẹ trao quyền cho một người nào khác có khả năng hơn ông ta để mà “thương thuyết với cộng sản.” Một nhà ngoại giao Tây phương tại Sài Gòn nhận xét như sau về ông Hương: “Ông ta rất già nua và mệt mỏi quá. Mọi sự sẽ tùy thuộc vào sự việc là ông ta có tự biết đã già và mệt mỏi rồi không.”

Thoạt đầu, ông Hương tỏ vẻ rất cứng rắn với cộng sản. Ông ta nói với đại sứ Pháp Mérillon rằng “Thiệu đã tới số phải ra đi. Số mệnh đã đưa tôi tới quyền hành.” Người ta càng thấy rõ sự lảm cẩm của một người đã quá già nua khi ông ta nhất định đòi phải có lễ nghi quân cách cho ông ta khi nhậm chức, mặc dầu lúc ấy, binh

sĩ Dù VNCH đã phải giao tranh với cộng quân ở ngay ngoại ô Sài Gòn rồi!

Trong diễn văn nhậm chức, ông Hương không nói gì tới sự thương thuyết hòa bình với cộng sản. Ông ta còn kêu gọi quân đội VNCH hãy cương quyết tiếp tục chiến đấu, “hoặc là quân lực sẽ chết hết, hoặc xứ sở sẽ bị tiêu diệt.”

Để chứng tỏ sự cứng rắn ấy, ông ta cho phép dùng một số bom “Daisy Cutter” (mỗi trái nặng hơn 7 tấn), và dùng cả bom CBU để phá các sự tập trung quân của cộng quân tại vùng Xuân Lộc. Được biết rằng hồi đầu tháng 4, 1975, người Mỹ đã cung cấp cho nam VN một số bom loại CBU, nói là “để thay thế cho pháo đài bay B-52.” Lúc ấy, bom CBU được người Mỹ coi là khí giới giết người đáng sợ nhất của họ trong kho khí giới của nước Mỹ. Buổi trưa ngày 22 tháng 4, 1975, bom CBU đã được thả xuống sư đoàn 341 của Bắc Việt tại Xuân Lộc, sau khi đơn vị chốt bảo vệ Xuân Lộc bị cộng quân tràn ngập. Khi trái bom ấy nổ ra, nó hút hết dưỡng khí trong phổi của bất cứ người nào ở trong tầm tác hại của nó, và sẽ chết ngay. Trên 250 tên lính Bắc Việt chết chồng chất lên nhau vì trái bom CBU này.

Lập tức ngay sau trận dội bom CBU, Hà-nội la lối rằng nước Mỹ đã dùng “vũ khí hóa học bất hợp pháp,” và Trung Cộng cùng với các nước cộng sản khác ồn ào tố cáo nước Mỹ là phạm

tội “cố ý tàn sát tập thể”. Đồng thời, tên Văn Tiến Dũng trả đũa bằng cách cho bắn đại bác bừa bãi vào sân bay Biên Hòa, - lần này thật sự làm cho các phi đạo hoàn toàn trở nên vô dụng. Do đó, không quân VNCH phải chuyển những chiếc máy bay F-5 còn lại về Tân Sơn Nhất, và những chiếc A-37 còn lại về sân bay Cần Thơ. Mặt khác, Hà-nội và đài phát thanh của cái gọi là Mặt Trận Giải Phóng lớn tiếng chửi bới chính quyền nam VN, và lớn tiếng xác nhận rằng chúng không cần thương thuyết với chính quyền nam VN “dẫu có Thiệu hay không có Thiệu.”

Đến ngày 22 tháng 4, 1975 thì quân Bắc Việt đã làm xong kế hoạch tiến chiếm Sài Gòn mà chúng gọi là “Chiến Dịch Hồ Chí Minh.”

Nguyễn Văn Thiệu chạy khỏi Việt Nam bằng cách nào sau khi hắn đã giúp Bắc Việt chiếm miền nam mau lẹ qua cái lệnh triệt thoái khỏi cao nguyên ngày 14 tháng 3 năm 1975? Lúc 9 giờ 30 tối ngày 25 tháng 4, 1975, một đoàn xe từ cửa sứ quán Mỹ tại Sài Gòn chuyển bánh đi về phía sân bay Tân Sơn Nhất. Trong một chiếc xe hiệu Chevrolet cỡ lớn, người ta thấy tài xế là nhân viên CIA Frank Snepp, còn ở hàng ghế sau, một bên là tướng Charles Timmes (sĩ quan liên lạc của sứ quán Mỹ), một bên là một viên chức hạng nhỏ của VNCH, rồi ngồi kẹp vào giữa hai người ấy là Nguyễn Văn Thiệu. Khi xe đến

trạm kiểm soát của sân bay, Timmes quay sang dặn Thiệu là hãy nằm rạp trên ghế. Nhưng sự cẩn thận ấy vô ích. Nhân viên an ninh ở sân bay đã ngoắc tay cho xe đi sau khi nhìn thấy bảng số ngoại giao của xe!

Xe chạy thẳng đến gần phi đạo thì dừng lại. Trong ánh sáng mờ mờ, người ta thấy một máy bay loại C-118. Đại sứ Graham Martin đứng chờ ở chiếc thang lên máy bay. Tài xế Frank Snepp kể lại rằng hắn thấy Thiệu cố gạt nước mắt để chào từ biệt Martin, theo sau Thiệu là vài tên tùy tùng và cựu thủ tướng Trần Thiện Khiêm. Martin cũng lên máy bay. Lát sau, Martin đi xuống, và chiếc máy bay cất cánh đi Đài Loan. Sau này, khi có người hỏi rằng hắn đã nói gì với Thiệu tại sân bay, Martin trả lời: “Tôi chỉ có nói lời từ biệt ông ta mà thôi, không có gì là lịch sử hết. Chỉ từ biệt.”

Như thế là mười năm cai trị theo lối đạo tặc của Nguyễn Văn Thiệu chưa đủ tù nhục cho người dân miền nam, người ta còn nhận được tin tức về cái chết oai hùng của cựu thủ tướng Cao Mên Sirik Matak. Được biết rằng 5 ngày trước khi cộng quân Cao Mên chiếm thủ đô Nam Vang, đại sứ Mỹ tại Cao Mên là John Gunther đã gửi cho hoàng thân thủ tướng Sirik Matak một lá thư cho biết là người Mỹ ở Cao Mên phải rút đi, và người Mỹ khuyên hoàng thân nên đi theo người Mỹ. Một giờ sau khi

thư được trao cho hoàng thân Matak thì đại sứ Gunther nhận được phúc đáp của hoàng thân Matak. Các nhà báo Tây phương có mặt tại thủ đô Nam Vang những giờ phút cuối của chế độ không cộng sản tại đó đều nhận được bản sao lá thư hồi âm của hoàng thân Matak. Nhà báo lão thành Denis Warner của Úc đăng nguyên văn lá thư ấy trên cuốn “Not With Guns Alone: How Hanoi Won The War,” và chúng tôi chuyển lá thư ấy sang Việt ngữ như dưới đây:

Thưa Ngài và Bạn,

Nam Vang ngày 12 tháng 4, 1975

Tôi thành thật cảm tạ ngài đã viết thư và còn đề nghị giúp tôi phương tiện đi tìm tự do. Than ôi, tôi không thể bỏ đi một cách hèn nhát như vậy.

Với ngài, và nhất là đối với xứ sở vĩ đại của ngài, không có lúc nào tôi lại tin rằng quý vị nhẫn tâm bỏ rơi một dân tộc đã lựa chọn tự do. Quý vị đã từ chối bảo vệ chúng tôi, và chúng tôi chẳng có thể làm gì được hết. Ngài ra đi, tôi cầu chúc ngài và xứ sở của ngài được hạnh phúc dưới trời này.

Nhưng xin nhớ rõ rằng, nếu tôi phải chết ở đây và ở tại đất nước tôi yêu dấu, đó là điều tồi tệ, vì tất cả chúng ta đều sinh và sẽ chết một ngày. Tôi đã chỉ mắc phải lỗi lầm đó vì tôi trót tin nơi quý vị, người Mỹ.

Xin ngài nhận lấy những cảm nghĩ trung thành và thân hữu của tôi.

Sirik Matak

Vài ngày sau khi cộng quân tiến vào Nam Vang, chúng đến chỗ ở của hoàng thân Matak để bắt ông ta. Đại sứ Pháp tại Cao Mên tận tình can thiệp để quân Khờ-Me Đỏ không giết ông ta, nhưng hoàng thân Matak đã cảm ơn đại sứ Pháp, và ông ta lặng lẽ để cho cộng quân bắt đi. Một vài ngày sau khi ông bị bắt, quân Khờ-Me Đỏ hành quyết ông ta.

Tuy cũng bị bại trận như dân tộc Việt Nam, nhưng ít ra, dân tộc Cao Mên cũng còn hơn chúng ta ở điểm là họ có người lãnh đạo không hèn nhát, và không bỏ chạy một mình vào giờ phút nguy kịch nhất của xứ sở.

Ngày 26 tháng 4, 1975, cái quốc hội bù nhìn của Thiệu nhóm họp trong hi vọng là sẽ nghe ông Trần Văn Hương tuyên bố từ chức. Họ bàn cãi cù của về nhiều thứ chuyện khác nhau, như thể không có hàng chục sư đoàn cộng quân ở gần đó! Ông Hương đọc một diễn văn rất anh dũng, thứ anh dũng mà nhà báo Pháp Lartéguy mia mai so sánh với thứ anh dũng của thống chế Pétain sau khi Pháp đã bị quân Đức Quốc Xã chiếm. Ông Hương nói rằng “nếu thương thuyết có nghĩa là đầu hàng thì tại sao phải thương thuyết?... Nếu Thượng Đế không muốn cho nước Việt Nam tồn tại nữa thì chúng ta hãy chết cùng với xứ sở, nhưng chúng ta không thể đầu hàng.”

Sau diễn văn đó, cái quốc hội ngớ ngẩn kia lại

bàn cãi sôi nổi xem làm thế nào “đáp ứng những đòi hỏi của cộng sản”! Có những kẻ trước kia là nô bộc của Thiệu thì chống lại việc đưa tướng Dương Văn Minh lên, vì chúng sợ sẽ bị Minh trả thù. Có kẻ đề nghị đưa tướng Nguyễn Cao Kỳ lên thay ông Hương để tiếp tục cuộc chiến đấu. Rồi lại có những kẻ bàn nên dứt bỏ hẳn hiến pháp, vì rằng đó là điều mà đối phương đòi hỏi.

Nhưng phía cộng sản thì đã tỏ rõ chúng không thèm nghĩ tới việc nói chuyện với phía nam VN nữa. Ngay cả cái gọi là “lực lượng thứ 3” của nhóm Dương Văn Minh cũng bị chúng chửi rủa thậm tệ.

Để cho thấy chúng dứt khoát muốn miền nam đầu hàng không điều kiện, đúng 5 giờ chiều ngày 26 tháng 4, 1975, 7 sư đoàn tiên phong của Bắc Việt mở những trận tấn công dọc phía đông của tuyến bảo vệ Sài Gòn. 7 sư đoàn ấy thuộc Quân Đoàn 2 và Quân Đoàn 4 của Hà-nội. Tên tướng cộng sản Văn Tiến Dũng gọi khu này là “mặt trận Xuân Lộc/ Biên Hòa.” Hắn cho các sư đoàn 6, 7 và 341 tiến về phía sân bay Biên Hòa và căn cứ Long Bình sau một trận mưa pháo chuẩn bị. Xa hơn nữa về phía nam, sư đoàn 304 và sư đoàn 325 tấn công các vị trí phòng thủ của VNCH tại Long Thành, và tìm cách cắt quốc lộ 15 là con đường duy nhất còn lại nối liền Sài Gòn, và Vũng Tàu, trong khi sư đoàn 3 (được chúng gọi là sư đoàn Sao Vàng) tấn công vào Bà Rịa.

Sáng sớm ngày 27 tháng 4, 1975, 4 hỏa tiễn cỡ bự của cộng quân bắn vào Sài Gòn và Chợ Lớn. Có 10 thường dân chết và trên 200 người bị thương, và những hỏa tiễn ấy gây những đám cháy làm cho hơn 5.000 người mất nhà ở. Ở chung quanh Sài Gòn, tiếng súng nổ dữ dội, trong khi cộng quân tiến từ 5 ngả khác nhau về phía các mục tiêu do chúng đã lựa sẵn từ nhiều ngày trước.

Trong hồi ký của hần, tên Văn Tiến Dũng nhìn nhận rằng quân đội nam VN chiến đấu rất “ngao cổ” (hiểu theo ngôn ngữ cộng sản là rất dũng cảm), nhưng hần viết rằng lính của hần đã tiến rất mau. Ở phía tây nam Sài Gòn, các đơn vị cộng quân tiếp tục uy hiếp quốc lộ 4, và giao tranh với các đơn vị của các sư đoàn 7, 9 và 21 của VNCH. Về phía bắc và tây bắc, Quân Đoàn 3 của Hà-nội chặn nhiều quãng của quốc lộ 1, và bao vây sư đoàn 25 Bộ Binh của nam VN tại Củ Chi. Ở phía đông, Quân Đoàn 4 của Bắc Việt tiến đến sát Biên Hòa, trong khi hai sư đoàn BV có nhiệm vụ chiếm Long Thành tràn ngập được vị trí ấy sau một trận đấu chiến xa dữ dội nhất của cuộc chiến tranh VN. Còn ở phía đông nam, sư đoàn 3 của Bắc Việt đánh bật được sư đoàn 3 (mới tái lập) của VNCH cùng với Lữ Đoàn 1 Dù ra khỏi Bà Rịa, rồi chúng thắt chặt vòng vây quanh Vũng Tàu.

Mãi đến buổi trưa ngày 27-4-1975, lúc một số

binh sĩ VNCH bắt đầu rút vào bên trong Sài Gòn thì ông Trần Văn Hương mới chột tỉnh, để báo cho quốc hội nam VN biết rằng ông ta sẵn sàng từ chức, trao quyền lại cho tướng Dương Văn Minh. Dương Văn Minh dự trù sẽ nhậm chức vào lúc 9 giờ sáng ngày thứ hai, 28 tháng 4, 1975.

Tảng sáng ngày 28 tháng 4, đặc công của cộng sản tràn ngập hai tiền đồn của quân chính phủ ở gần Tân Cảng, chỉ cách trung tâm Sài Gòn có vài cây số. Sau đó, chúng bố trí nhiều đại liên và bắn vào bất cứ ai ở trong tầm tác xạ của chúng. Binh sĩ VNCH và trực thăng võ trang đã nhiều lần phản công để đuổi bọn ấy, nhưng đều thất bại. Thế là con đường duy nhất còn lại nối liền Sài Gòn với Biên Hòa đã bị cắt.

Trong ngày 28 tháng 4, Dương Văn Minh cử trì hoãn mãi, giờ đọc diễn văn nhậm chức, vì chưa tìm được những người như ý muốn để lập nội các mới. Mãi đến 5 giờ 30 chiều, ông ta mới đọc xong diễn văn, trong đó, có đoạn kêu gọi mọi người “hãy ở lại đây cùng với chúng tôi và những người có thiện chí xây dựng một miền nam mới cho các thế hệ tương lai của chúng ta.” Lúc ấy, trời mưa lớn và có nhiều sấm sét.

Mười phút sau đó, đài kiểm soát không lưu tại Tân Sơn Nhất phát hiện 5 chiếc A-37 đang bay đến gần. Khi hỏi để nhận biết thì các máy bay kia không trả lời, mà còn nhào xuống thả bom trúng phi đạo chính, tiêu hủy 3 chiếc AC-

119 và nhiều chiếc C-47. Sau đó, 5 chiếc A-37 bay thẳng về phía Phan Rang mất dạng. Nhiều chiếc F-5 của không quân VNCH cất cánh đi tìm để đánh nhưng không kịp. Sau này, người ta mới biết rằng cuộc oanh kích ấy do Trung Úy Nguyễn Thành Trung điều khiển. Hắn được cộng sản huấn luyện từ nhiều tuần trước đó. Đây là trận oanh kích duy nhất của cộng sản đánh bằng máy bay vào VNCH trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam. 5 chiếc A-37 đó cất cánh từ phi trường Phan Rang. Đó là những máy bay bị cộng sản chiếm được khi chúng vào Phan Rang. Trung là phi công trong không lực VNCH nhưng đã bị cộng sản móc nối từ lâu. Sau vụ oanh kích này, Trung được Hà-nội phong cho cấp bậc đại úy.

Nhìn lại 48 giờ cai trị của quốc trưởng phù du Dương Văn Minh, người Việt quốc gia không tránh được sự ngậm ngùi trong tủi nhục. Dương Văn Minh hơn hẳn Nguyễn Văn Thiệu về đạo đức, nhưng ông ta lại tỏ ra xuất sắc hơn cả Thiệu về sự ngu dại về chính trị. Chỉ mới có 48 giờ lãnh đạo mà ông ta đã nổi bật về sự khờ dại tin tưởng ở cái gọi là thiện chí của những người cộng sản. Nhà báo kiêm sử gia Pháp Pierre Darcourt ghi lại cuộc đối thoại cười ra nước mắt giữa Dương Văn Minh và một nhóm người miền nam VN (gồm cả thành phần quân nhân và dân sự). Cuộc đối thoại này diễn ra sau khi Dương

Văn Minh đoán chắc với nhóm người kia rằng ông ta sẽ thuyết phục được phía cộng sản chịu “thương thuyết” với ông ta. Dưới đây, chúng tôi chuyển sang Việt ngữ phần tường thuật của Pierre Darcourt trích trong cuốn “Viet Nam Qu’as-tu fait de tes fils?”:

Những người lãnh đạo giáo phái, các đại tá trẻ và đề đốc Chung Tấn Cang và một số tướng lĩnh còn chỉ huy đơn vị không còn tin ở cơ hội và khả năng của Minh Cổ nữa trong việc thương thuyết. Họ sẵn sàng lật đổ ông ta để tổ chức cuộc kháng chiến, tổ chức bảo vệ Sài Gòn và vùng đồng bằng với mọi giá. Họ còn có cả một ứng-viên tổng thống dự bị nữa.

12 giờ 5 phút trưa ngày thứ ba, 29-4-1975, một đoàn ba xe jeep võ trang chở 12 người lính đi hộ tống đề đốc Cang, người được những gì còn lại của quân lực miền nam ủy nhiệm và một đại diện của Hòa Hảo tới nhà riêng của tướng Minh.

Tướng Minh chờ họ. Trông ông ta mệt mỏi, có vẻ không ngủ đã hai ngày nay. Ông ta rất ngạc nhiên về vụ dội bom vài phút sau khi ông ta nhậm chức.

Ông ta nói:

Tôi nản lòng. Tôi đã nhận được sự bảo đảm của “phía bên kia,” đại sứ Pháp xác nhận với tôi rằng nước Pháp có một kế hoạch hòa bình và rằng tôi có sáu tháng để thương thuyết. Ông ta

đòi tôi từ chối ghế thủ tướng và chỉ nhận chức tổng thống. Tôi đã theo lời khuyên của ông ta. Tôi còn thỏa thuận với ông ta để ra một tuyên cáo nói rằng “nước Pháp sẽ phải giữ một vai trò quan trọng trong việc tái lập hòa bình.” Thế rồi có vụ dội bom kia. Chỉ có vài phút sau khi tôi nhậm chức. Đó là một sự nhục nhã không thể chịu được.

Ông ta lắc đầu hai ba lần, rồi nói tiếp với vẻ chua chát:

Mérillon đã qua mặt tôi. Ông ta gặp tôi sáng nay, và chỉ biết nói rằng không còn có giải pháp chính trị nữa... không còn kế hoạch nữa... rằng quân cộng sản đã quá gần thủ đô rồi và rằng tốt hơn hết là đơn phương ngưng bắn. Đó là điều mà đại sứ Pháp đã nói với tôi sau rất nhiều ngày đoan chắc với tôi rằng kế hoạch của người Pháp đã được phía “bên kia” chấp thuận!

Đề đốc Cang hỏi:

Thế ông đã trả lời ra sao?

Minh đứng vùng dậy, mắt tỏa ra sự cứng rắn:

- Tôi đã bảo ông ta rằng tôi không thể ra lệnh cho quân sĩ của tôi đầu hàng vô điều kiện như vậy. Như thế là trái với danh dự... Hơn nữa, tôi đã từng là sĩ quan của Pháp!

Đại diện của Hòa Hào xen vào một cách khô khan:

- Người Pháp là người Pháp! Còn ông là người VN, ông là quốc trưởng và chịu trách nhiệm về

tương lai của xứ sở. Ông đã nói với TT Hương, và ông lại mới vừa nói với chúng tôi rằng ông đã nhận được sự đảm bảo của “phía bên kia”. Ông đã có những cuộc tiếp xúc nào với họ và họ đã cho ông những bảo đảm nào?

Minh Cổ ngập ngừng vài giây như sắp nói, rồi ông ta nghĩ lại và trả lời với một vẻ khó chịu:

- Tôi không thể cho các ông những chi tiết trong lúc này.

Đại diện Hòa Hảo chỉ ngón tay xia xói vào Minh và nói:

- Không phải chỉ có sự thất vọng của ông, và sự nuốt lời của bọn cộng sản. Còn có cái cách ghê gớm mà bạn của ông, tướng Đôn, đã dùng để phá hoại tinh thần của quân đội và của quốc hội. Trước hết, hắn lừa quốc hội để moi được cái quyết nghị trao toàn quyền cho ông. Trước khi biểu quyết, hắn đưa ra trước quốc hội một tình thế quân sự bấp bọm, phóng đại tầm quan trọng của các lực lượng cộng sản lúc ấy đang bao vây Sài Gòn. 14 sư đoàn, hắn đã lập lại con số ấy nhiều lần trong các cú điện thoại riêng cho từng người để họ sợ mà phải bỏ phiếu. Nhưng con số ấy sai. Lúc bấy giờ, chỉ có 4 sư đoàn địch đe dọa chúng ta từ phía đông. Các sư đoàn khác còn cách xa hai ba ngày phải di chuyển và khi di chuyển như thế, chúng sẽ dừng một số sư đoàn của chúng ta còn nguyên vẹn chặn... Các vị trí của chúng ta ở phía bắc thủ đô đã được tăng

cường. Miền đồng bằng còn nguyên và chúng ta còn sáu sư đoàn cùng với hơn một trăm ngàn binh sĩ địa-phương-quân... Tướng Đôn từ chối việc cấp phát khí giới cho Hòa Hảo, Cao Đài và cho người Công giáo, mặc dầu họ muốn chiến đấu... Chúng tôi có thể cung cấp hơn một trăm ngàn người nữa để bảo vệ xứ sở. Mở cửa các kho súng cho chúng tôi. Hãy đưa ra lời kêu gọi toàn quốc. Phải cương quyết xác nhận ý chí của chúng ta muốn bảo vệ Sài Gòn! Nếu muốn thương thuyết với một chút hi vọng thành công thì đừng có vứt bỏ súng hoặc đừng nói rằng ông không bắn nữa. Nếu ông không muốn chống cự thì hãy nhường chỗ cho 1 chính phủ cứu quốc, nếu không thì quân đội và các giáo phái sẽ làm một cuộc đảo chánh!

Minh làm ra vẻ suy nghĩ. Rõ rệt là tình thế đã qua mặt ông ta rồi. Ông ta nhìn về đốc Cang.

- Quân đội không muốn đầu hàng, về đốc Cang nói một cách quyết liệt như thế.

Minh kêu lên:

- Tôi cũng không mong cho quân đội đầu hàng. Tôi là một quân nhân và tôi không sợ chết. Và tôi chán ngấy cái vở kịch này rồi. Bây giờ, tôi biết rằng tôi đã bị lừa và người ta đã lợi dụng tôi! Tôi sẵn sàng rút lui nếu chọn được một người lãnh đạo chính trị.

Đại diện Hòa Hảo lật quân bài:

- Người lãnh đạo ấy có rồi: đó là thủ tướng

Trần Văn Hữu. Các giáo phái sẽ ủng hộ ông ta vì ông luôn luôn có chính sách cởi mở với giáo phái. Các sĩ quan sẽ theo ông ta vì ông ta đã lập ra quân đội quốc gia năm 1951, lúc ông ta còn là thủ tướng của VN. Bộ chính trị của Hà-nội biết ông ta và kính nể ông ta. Đó là một chính khách kinh nghiệm và là người miền nam thuần túy. Hãy cứu ông ấy!

Minh có vẻ xiêu lòng. Ông ta nói với vẻ thành thật:

- Tôi biết rõ thủ tướng Hữu. Tôi đã từng là hầu cận của ông ấy. Tôi kính trọng ông ấy... và tôi biết rằng các công chức còn giữ một kỷ niệm tốt về ông ấy: lúc ông ta cai trị, ai cũng được trả lương khá, và đồng bạc lúc ấy mạnh.

Đề đốc Cang nháy vào:

- Hãy gửi một thông điệp cho ông ấy đi! Minh gật đầu và nói:

Được rồi. Tôi sẽ đọc một tuyên ngôn trên đài phát thanh và trên đài truyền hình... trong một giờ nữa. Chúng ta hãy cùng nhau thảo thông điệp.

Thông điệp được viết xong: “mời thủ tướng Hữu là người ái quốc chân thật và được kính nể, chấp nhận lãnh đạo đất nước và đưa xứ sở tới con đường hòa bình trong danh dự và phẩm cách.” Lúc ấy đã hơn 13 giờ. Hai người khách đứng dậy. Minh đưa họ tới tận cửa, nắm tay họ một cách sốt sắng và nói thêm lần nữa: “Tôi hứa sẽ đọc một lời tuyên bố công khai.”

Đề đốc Cang đáp: “Tôi sẽ đi lo gặp các chuyên viên vô tuyến và truyền hình để phối hợp việc phổ biến thông điệp của ông.”

Đến 14 giờ thì mọi sự sửa soạn kỹ thuật xong.

Nhưng tướng Minh không tới. Ngay sau đó, ông ta vào phòng bên gặp Vũ Văn Mẫu (thủ tướng) và tổng trưởng thông tin Lý Quý Chung. Hai người ấy khuyên ông ta đừng bỏ cuộc. Nhất là Mẫu thì rất hung hăng. Hắn xác nhận: “Mọi điều kiện đã xong để mở cuộc đối thoại với bên kia.” Người Mỹ đã ra đi. Tôi đã loan báo rằng guồng máy hành chánh từ trung ương xuống tới địa phương sẽ được cải tổ để thích ứng với một chế độ hoàn toàn tự do. Trần Văn Hữu đang ở Pháp và không có máy bay nào có thể đáp xuống nữa. Chúng ta nắm quyền và chúng ta giữ quyền ấy. Quân cách mạng sẽ chấp nhận thương thuyết một sự dàn xếp. Tôi nhất định tin như vậy!”

Trong cuộc thương thuyết mà hắn dự trù với “bên kia,” Mẫu có vẻ tin lá bài tẩy, nghĩa là tin rằng hắn sẽ có thể để nói chuyện vì hắn đã buộc những người Mỹ phải ra đi. Con người bất hạnh ấy lại quên rằng lá bài ấy không còn nữa vì sự rút của Mỹ nằm trong một thỏa hiệp mật giữa Hoa-thịnh-đốn và Hà-nội!

Tại bàn doanh hải quân, đề đốc Cang vẫn chờ... Ông ta đã liên lạc với Minh hai lần, tại dinh, rồi tại nhà riêng. Một giọng nói xa cách

và xác lão trả lời “Đại tướng tổng thống không có đây.”

Đến 16 giờ thì Cang quyết định báo động cho sứ quán Pháp để nhờ chuyển một thông điệp cho Trần Văn Hữu tại Pháp, nhưng nhân viên tổng đài điện thoại ở sứ quán nói rằng “Ông Mérillon đang họp.” Cang gọi lại ba lần liên tiếp, lần nào cũng được trả lời như vậy.

Phẫn uất, Cang bỏ mạnh máy xuống, và giận dữ kêu lên: “Cái thằng khốn nạn Mérillon không muốn nhúng tay nữa. Lúc mọi việc trôi chảy thì nó đi ngay đến gặp tôi, hoặc cho xe tới rước tôi. Bây giờ, nó cho kẻ hầu hạ đuổi tôi.”

Đại diện Hòa Hảo rời bộ tư lệnh hải quân để đi họp với các đồng chí giáo phái tại một biệt thự ở gần nhà ga... Cuối buổi trưa, ông ta gọi để đốc. Để đốc đã bỏ đi để lo rút các tàu của ông ta ra khơi. Tiếp xúc bị cắt rồi.

Đến 21 giờ thì đại diện giáo phái lại tới nhà tướng Minh. Quốc trưởng người miền nam lại còn ngờ ngạc hơn lúc buổi sáng.

Tôi không biết phải làm gì. Nhưng tôi không có thể ra đi lúc này. Tôi phải ngồi lại tới cùng... để bảo vệ dân chúng và thành phố cho khỏi bị tàn phá.

Đại diện Hòa Hảo nói một cách mạnh bạo:

Ông không giữ lời hứa. Ông không tới đọc thông điệp tại đài phát thanh. Ông vẫn còn hành động được. Nhắc điện thoại. Gọi thủ tướng Hữu tại Paris. Đừng do dự nữa...

Minh nhún đôi vai rộng:

- Trễ rồi. Trưa nay, người Mỹ đã phá nổ trung tâm viễn thông...

- Nay, sáng nay, ông không chịu cho chúng tôi hay ông đã có những sự tiếp xúc nào với “bên kia.” Bây giờ, để đốc không còn ở đây nữa. Không còn là lúc để nghĩ tới chuyện “thể diện” nữa. Ông phải trả lời để chúng tôi biết. Cho tôi biết người nào của ông, quen được ông cử đi tiếp xúc và người ấy đã nói với ai?

Minh Cổ ngập ngừng vài giây, rồi nói toạc ra:

Đó là Đức, con tôi, đang theo học ngành chính trị và nó đã gặp đại sứ của BV Võ Văn Sung tại Paris. Sung bảo nó rằng Hà-nội và MTGP chẳng có gì để chống đối tôi và rằng họ chấp nhận để thương thuyết với điều kiện dùng thỏa hiệp Paris làm căn bản...

Đại diện Hòa Hảo kêu lớn:

- Thật là chuyện con nít! Con ông chẳng có chức vụ chính thức nào, không được ủy nhiệm để bàn cãi. Thế mà ông đã lao đầu vào chỉ vì bản báo cáo, xuất xứ từ một cuộc nói chuyện riêng tư! Ông đã mở cả 1 chiến dịch chính trị, làm áp lực với TT Hương, ông đã lừa dân VN và hành động trước quốc tế bằng cách làm cho họ tin rằng ông đã nhận được những sự bảo đảm! Và ông không có cả đến một văn thư chính thức bằng chữ viết! Ông không gặp được cả đến một kẻ nào thật sự hữu trách của bên kia!

Minh phản kháng

- Không phải chỉ có con tôi. Tôi đã nhận được sự khuyến khích của đại sứ Pháp thay mặt cho chính phủ và bộ ngoại giao...

- Và bây giờ, họ bỏ rơi ông như một cái túi rỗng!

Minh gạt đầu và nắm tay lại, găm lên:

- Thật vậy... hoàn toàn đúng... nó chẳng cần biết tới những gì có thể xảy ra! Nhưng bây giờ, không lùi được nữa. Tôi đã cam kết mở những cuộc thương thuyết. Và tôi sẽ nhận trách nhiệm. Những người hữu trách của “bên kia” không bao lâu nữa sẽ phải nghĩ tới một chính phủ hòa giải quốc gia...

- Thế ông còn mong chờ gì ở bọn cộng sản nữa? Ông mà lại không biết rằng từ chiều hôm qua, đài Hà nội không ngớt lặp lại là MTGP và Hà-nội không muốn bàn cãi với những kẻ nào thuộc “bè lũ Diệm-Thiệu” hay sao? Phó tổng thống của ông là Chủ tịch Thượng Viện thời Thiệu. Thủ tướng của ông giữ chức ngoại trưởng thời Diệm. Và chính ông cũng từng là cố vấn quân sự cho ông Diệm!

Minh tỏ vẻ kinh ngạc:

- Sao lại có cái chuyện đài phát thanh gì vậy?

- Thế nào? Ông không nghe đài Hà-nội à? Thật là sơ đẳng! Chỉ cần mở máy ra sẽ kiểm chứng được điều tôi nói. Cứ mỗi 15 phút thì xướng-ngôn-viên lại lặp lại tối hậu-thư. Nghe đây này...

Đại diện Hòa-Hảo đứng dậy, đi tới chiếc máy vô tuyến trên một chiếc bàn thấp, rồi xê dịch kim. Một bài ca cách mạng vang lên, rồi giọng nói chát chúa của xướng ngôn-viên người bắc đọc một thông cáo:

“MTGP không muốn thương thuyết nữa. Tên phản quốc Nguyễn Văn Thiệu đã trốn, nhưng những kẻ thay hắn, là bè lũ Minh-Huyền-Mẫu vẫn ngoan cố lớn tiếng hô hào chiến tranh, để giữ lấy lãnh thổ còn lại mà vẫn kêu gọi thương thuyết. Rõ ràng là bè lũ ấy còn ngoan cố kéo dài chiến tranh với hi vọng giữ được chủ nghĩa tân thực dân Mỹ. Nhưng bọn ấy đừng tự ru bằng ảo tưởng. Chúng không đại diện cho ai và cũng không lừa dối được ai.”

Minh Cổ khiếp đảm. Ông ta thì thầm:

- Tôi không biết gì. Chẳng ai cho tôi biết các buổi phát thanh đó!

- Vậy thì bây giờ, ông biết rồi. Cộng sản chỉ có chờ đợi ở ông sự đầu hàng không điều kiện thôi. Có cần gì phải vòng vo dài dòng để đầu hàng như thế! Chúng tôi thì nhất quyết không buông khí giới!

Trong khi đại diện giáo phái đi xa dần, Minh ngồi trong ghế và nghĩ lại sự kinh hoàng của mình. Ông ta không chịu cho khách kia biết rằng một lúc trước 19 giờ, ông ta đã gửi một phái đoàn tới “Trại Davis,” một căn cứ cũ của người Mỹ ở trong trung tâm sân bay Tân Sơn Nhất,

nơi mà ủy ban quân sự của Hà-nội và MTGP dùng làm trụ sở từ tháng 2 năm 1973. Phái đoàn ấy có nhiệm vụ đạt tới việc ngừng bắn. Nhưng các sĩ quan cộng sản không tiếp, và các sứ giả của Minh phải chui vào một giao-thông-hào nằm suốt đêm và một phần sáng hôm sau.

Minh cũng không cho đại diện giáo phái biết rằng trong hai cuộc gặp gỡ với họ, đại sứ Pháp có mặt ở phòng kế bên. Đại sứ Mérillon đã ở nhà Minh gần trọn ngày thứ ba và chỉ vắng mặt có một lúc để tới Tân Sơn Nhất gặp các sĩ quan BV. Mérillon đi cùng với một tổng trưởng của chính phủ Minh. Phái đoàn cộng sản xác nhận với hai người rằng nếu Minh ra lệnh ngừng bắn thì cộng sản sẽ không bắn vào Sài-gòn. Đại sứ Pháp đã thông báo cho Minh biết, đồng thời giục ông ta quyết định. Minh Cổ đã nằm vật trên chiếc trường kỷ, suy nghĩ suốt đêm, đối diện với con cá mấu tím trong bể cá...

*

Sau khi sư đoàn 18 Bộ Binh VNCH phải bỏ Xuân Lộc thì sau đó, trong thực tế, chỉ còn chừng 30.000 binh sĩ VNCH trực tiếp đối đầu với trên 130.000 lính chính qui của Bắc Việt, chưa kể lính cộng sản thuộc các đơn vị yểm trợ và binh sở. Thế không có nghĩa là tất cả những binh sĩ khác của quân lực miền nam VN đều đã bị cộng quân giết. Phần lớn đều ở trường hợp lạc đơn vị, ẩn núp ở đâu đó, rồi vì nhiều lý do

phức tạp khác nhau, họ không tới trình diện tại đơn vị cũ. Cũng có những binh sĩ thất vọng vì thấy cấp chỉ huy bỏ chạy trước nên sụp đổ tinh thần, không muốn tiếp tục cuộc chiến đấu nữa, vì họ cho rằng cuộc chơi không đáng để họ hi sinh thêm nữa...

Chung cuộc, vẫn còn những binh sĩ khác nhất định chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng. Không ai trao cho họ cái nhiệm vụ thiêng liêng là rửa nhục cho quân lực VNCH, nhưng họ đã tự nguyện làm công việc đó. Mỗi người, mỗi đơn vị còn lại của quân lực ấy đều dùng một phương cách khác nhau để nói lên lời từ biệt của họ đối với xứ sở, đối với đồng bào, và đối với thân nhân của họ. Chúng tôi ghi dưới đây lời của một số nhà báo ngoại quốc là nhân chứng những giờ chiến đấu chót của quân lực VNCH tại thành phố Sài Gòn. Khi ghi lại những lời sau đây, chúng tôi xúc động nhất khi nhìn lại hình ảnh những người lính Dù VNCH chiến đấu cho đến cả sau khi tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho họ đầu hàng cộng quân. Những người lính Dù ấy hoàn toàn quên bản thân mình để tiếp tục đánh cộng quân ở ngay sân bay Tân Sơn Nhất, và nhờ sự hi sinh vô cùng vị tha và cao cả ấy, hàng trăm quân nhân không quân và gia đình của họ đã lên được máy bay để đi khỏi Việt Nam. Thế giới bên ngoài có thể vu khống cho quân lực nam VN đủ mọi điều xấu, nhưng chúng tôi tin chắc

rằng không thể tìm thấy ở quân đội bất cứ một quốc gia nào trên thế giới cái tinh thần khắc kỷ và hi sinh như những người lính Dù VNCH.

Pierre Darcourt tự coi như là một người Việt Nam. Ông ta ra đời tại VN, tốt nghiệp đại học VN. Sau đó, đã từng phục vụ trong đoàn quân viễn chinh Pháp để đánh Việt Minh. Rồi được giải ngũ, ông ta đã một thời bị cộng sản mê hoặc và đầu độc. Nhưng ông ta đã giác ngộ vào năm 1975, hơi trễ nhưng còn kịp để viết những lời sám hối chính trị. Darcourt viết:

“Cái tò mò của một người cầm bút trong tôi không mạnh bằng nỗi buồn đang xâm chiếm tim tôi. Sài Gòn là thành phố của tôi.

Tôi sinh tại đây. Tôi không muốn, tôi không thể đứng nhìn “bộ đội” miên bắc tiến vào cái thành phố mà tôi biết từng ngõ ngách này. Tôi không muốn nhìn cái thế giới hạnh phúc thời ấu thơ của tôi biến mất dưới lớp chì nặng trĩu sẽ làm cho nó cứng ngắc mãi mãi...

Họng tôi thắt lại. Tôi tuyệt vọng. Bây giờ và lúc này, tôi biết rằng không bao giờ, tôi trở lại cái xứ mà tôi từng yêu dấu này nữa.

Tội cho cái dân tộc bị tra tấn, đọa đầy, kẹt vào cạm bẫy của một tấn bi-hài-kịch chính trị đáng sợ và ngu xuẩn mà cái dân tộc ấy không hiểu nổi nữa... Vĩnh biệt tất cả, những người anh em đã chia xẻ biết bao hạnh phúc và đau đớn cùng với tôi sau bao năm. Các sư đoàn tàn

bạo của miền bắc đang kim kẹp những người bạn ấy. Những người Mỹ bị đuổi thì đã tới cầu của những mẫu hạm thuộc cái hạm đội số 7 vĩ đại, bao la nhưng vô dụng đang lượn ngoài khơi từ nhiều tuần nay.

Có lẽ người VN sẽ biết được đoạn chót của cơn ác mộng hải hùng. Họ chỉ còn có một sự lựa chọn giản dị một cách ghê gớm: đầu hàng để mà sống sót, hay là chống cự và chết. Trong vài giờ nữa, họ sẽ phải chịu theo luật của những kẻ chiến thắng. Chú Sam biến mất một cách thảm hại với những khẩu hiệu lỗi thời. Chủ thuyết domino đứng đấy.

Con cháu bác Hồ đã tới, hiện ngang, mang theo những khẩu hiệu khác và một chủ thuyết khác mà dân Sài Gòn sẽ phải học thuộc lòng. Phải đổi đời sống, đổi cờ và làm bản tự kiểm thảo. Phải hoan hô trật tự mới, phải tuân theo những tên chính ủy gầy ốm và bí mật của chính quyền mới, những kẻ mặc đồ xanh, đào tạo trong rừng và trong nghèo khổ.

Bất hạnh cho những kẻ bại trận!”

Rồi Darcourt viết về cái chết của Sài Gòn:

“Con hấp hối của Sài Gòn thực ra bắt đầu từ buổi tối thứ hai, sau hồi nổ súng loạn xạ và vụng về, nối theo bài diễn văn của tân quốc trưởng.

Khi những trái bom đầu tiên rớt xuống sân bay Tân Sơn Nhất, khi các thứ súng thi nhau nổ và không khí trên trời bùng nổ trong một cơn

giông dữ dội, dân chúng hốt hoảng, nằm hoặc ngồi núp sau cửa. Họ không tìm được một lời giải thích nào. Nhưng rồi họ chợt hiểu rằng cái chiến tranh không bén mảng tới Sài Gòn trong hơn ba chục năm tranh chấp thì nay đã tới bên họ... và rằng trong vài ngày nữa, vài giờ, bàn tay thép của chiến tranh sẽ chụp xuống Sài Gòn để mà nghiền nát và buộc Sài Gòn qui hàng.

Hai giờ sau vụ nổ súng, dân Sài Gòn chạy về nhà vội vã khi có lệnh giới nghiêm 24 giờ/24 mà họ vẫn không được đài phát thanh quốc gia cho một sự giải thích nào.

Thế là trong một buổi hoàng hôn ảo giác, chẳng chịt những ánh chớp của giông tố, người dân Sài Gòn mở máy thu thanh nghe đài phát thanh VC. Nhưng đài ấy chẳng nói gì tới hòa bình. Đài ấy chỉ đưa những đòi hỏi, những lời đe dọa, những lời trước đây vẫn được dùng để lên án cựu TT Thiệu.

Đồng thời, tại Ba lê, “các giới chức được phép tuyên bố” cho hay rằng sau lời tuyên bố của tướng Minh, bây giờ “đến phía MTGP đáp ứng.”

Vài giờ sau, lúc 4 giờ sáng, để trả lời sự bình luận lạc quan của chính phủ Pháp, MTGP gửi tặng dân Sài Gòn nhiều loạt hỏa tiễn vào ngay Sài Gòn, còn các cơ sở quân sự của sân bay Tân Sơn Nhất thì bị đại bác cỡ nặng bắn vào.

Sáng thứ ba, 29 tháng 4, với một giọng đầy

khinh bỉ, đài Mạc-tư-khoa nhận định rằng “tướng Minh hết còn gì để mà cai trị nữa rồi.” Vài giờ sau, thủ tướng Mầu đọc trên đài phát thanh một lời loan báo rằng để thi hành thỏa hiệp Ba lê, nước Mỹ phải tôn trọng các quyền tự quyết căn bản của dân tộc VN, phải dứt ngay mọi dính líu quân sự và mọi sự can thiệp vào việc nội bộ của nam VN.

Trước đó, còn có văn thư yêu cầu Mỹ đóng cửa sứ quán tại Sài Gòn trong 24 giờ và mọi người Mỹ còn ở Sài Gòn phải đi khỏi nam VN trong cùng thời hạn.

Đại sứ Mỹ Martin lập tức trả lời là sẵn sàng làm theo lời yêu cầu đó ngay!

Nhiều người VN bắt chước các người Pháp và họ treo cờ Pháp trước nhà, tưởng rằng mâu cờ của Pháp có thể cứu được họ và giữ được của cải của họ nếu có giao tranh trong thành phố!

Trên xa lộ Biên Hòa, gần Tân Cảng, chừng 50 quân nhảy dù dưới sự chỉ huy của một đại úy, đã chiến đấu từ hôm thứ hai, để chặn các toán biệt kích cộng sản. Cộng quân chiếm được cây cầu năm lần, nhưng lại bị quân nhảy dù chiếm lại cả năm lần. Khoảng năm chục xác cộng quân đầy lỗ đạn nằm đó.

Từ sáng nay, các nhà báo không còn nhận được chút tin tức quân sự nào của các “giới chức” nữa, vì lẽ giản dị là các “giới chức” ấy đã chuồn rồi. Minh đã cất chúc tướng Bình (cảnh

sát), khiến cho hơn 60.000 cảnh sát và khoảng mười ngàn cảnh sát chiến đấu không còn ai chỉ huy nữa. Chức tham-mưu-trưởng quân lực nam VN thay người ba lần trong 24 giờ. Hôm kia, Cao Văn Viên cùng viên phụ tá bỏ đi. Sáng ngày hôm qua, tướng Nguyễn Văn Minh nhận chức nhưng chỉ vài giờ để sửa soạn hành lý chuẩn. Chiều hôm qua, Tướng Vĩnh Lộc, cây nhậu rượu cognac cũng chuẩn, sau khi nói trên đài phát thanh rằng quân đội chó nên bắt chước cựu TT Thiệu để bỏ chạy “hết nhu lũ chuột.” Tại bộ tổng-tham- mưu, nhiều thiếu tá và đại tá đi lang thang ở các hành lang vắng vẻ. Không có tướng lĩnh nào trả lời điện thoại của họ, dẫu ở tư gia hoặc ở văn phòng. Trên trận địa, từ nay, các vị chỉ huy đơn vị đành tự lo điều khiển đơn vị để tiếp tục chiến đấu.

Một cảnh thê thảm diễn ra trên lề đường, trước của sứ quán Mỹ. Tướng Đặng Văn Quang không có tên trong danh sách được Mỹ đưa đi vì hắn bị tố cáo là trùm buôn ma túy tại miền nam. Khi hắn tới sứ quán thì bị lính gác chặn lại. Hắn vội chạy tới van xin Nguyễn Văn Ngải, một nghị sĩ. Tên mập xắc láo, ngồi trong dinh làm cố vấn cho Thiệu từ nhiều năm, giờ này chỉ còn là một đồng mõ bấy nhẩy, run rẩy vì sợ. Hắn quỳ lạy, mang vợ con hắn ra để xin thương xót. Hắn nói đã bị cộng sản kết án tử hình nên hắn van nài cho hắn đi theo, trông thật thô bỉ. Động

lòng thương hại, Ngài không tiết lộ tên của hắn và mang hắn đi lọt.

Vào cuối buổi trưa, Trần Văn Đôn đã cùng người con là y sĩ leo lên một trục thang. Trước đó vài giờ, giữ cho vẹn nghĩa khuyển mã với nước Pháp, Đôn đã tới từ biệt đại sứ Pháp Mérillon... và để lãnh giấy thông hành quốc tịch Pháp. Hắn đã trung thành với chỉ thị của Pháp từ nhiều tháng nay, nhất là trong suốt thời kỳ khủng hoảng chính phủ tại VN. Hắn đã ma nớp (manœuvre) tại hai viện QH để đẩy Hương đi, đưa Minh vào, bằng cách dệt ra tình hình quân sự tuyệt vọng. Chiều thứ hai, nhục nhã vì bị giới chính trị miền nam chửi rủa nhiều quá, Đôn đã tỏ ý muốn tự tử. Rồi được người nhà khuyên giải, hắn đi theo người Mỹ. Trước khi bước vào trục thang, hắn quay lại nói với những người lính hộ tống hắn, những người luôn luôn theo sát hắn bèn gót: “Tôi bắt buộc phải đi vì nếu cộng sản bắt được tôi thì chúng sẽ giết tôi ngay. Vì các anh chỉ là người dưới cho nên không có gì nguy hiểm... và các anh có thể lẫn lộn vào dân chúng.

Với cái nhìn đầy buồn thảm, giận dữ và khinh bỉ, những người lính ấy nắm tay lại nhìn chiếc máy bay đưa cựu tổng-trưởng quốc phòng lên trời cao.

Đôn không phải là sĩ quan cao cấp duy nhất chạy trốn. Sáu chục tướng lãnh khác đã bỏ

chạy. Vĩnh Lộc, Bùi Thế Lân của TQLC, Ngô Quang Trường của quân đoàn I, Thắng pháo binh, Toàn quân đoàn III. Các giám đốc an ninh và tình báo quân sự. Tư lệnh không quân Cao Kỳ, hiệp sĩ để râu, từng thể cầm súng để chết và chửi Thiệu là “đồ hèn.” Lương, chỉ huy quân Dù.

Tuy nhiên, có một số cấp chỉ huy được những tùy viên quân sự của sứ quán Mỹ tiếp xúc trực tiếp hoặc bằng vô tuyến mời đi, đã quyết liệt từ chối. Trong số đó, có tướng Nam, tư lệnh vùng đồng bằng. Tướng Đào, tư lệnh sư đoàn 18, người đã giữ mặt trận Xuân Lộc. Ông ta trả lời: “ Binh sĩ của tôi chiến đấu anh dũng quá, tôi không thể bỏ họ lúc họ rất cần có tôi.” Lý Tòng Bá, tướng giữ mặt bắc, được tặng cái tên là Burt Lancaster. Tướng Vỹ tiếp tục chiến đấu với những gì còn lại của sư đoàn 5 tại Trảng Bom. Tướng Phú (đang thọ phạt) trả lời: “TT Thiệu đã làm nhục tôi vì đã công khai đổ cho tôi cái tội thua tại cao nguyên. Và hắn đã ra đi như một du khách, vì hắn đăng ký các hành lý của hắn. Còn tôi, tôi ở lại, tôi sẽ tự sát, và máu của tôi sẽ rớt xuống đầu hắn. Tôi chỉ còn cách ấy để cải chính những lời nói của hắn...”

Tác giả Jean Lartéguy theo sát cuộc chiến đấu giờ chót của các chiến sĩ Dù VN. Ông ta được thấy tận mắt sự bình thản cũng như tinh thần kỷ luật vô song của những chiến sĩ ấy:

Gần Lăng Cha Cả, các chiến sĩ Dù đã cho xem trận đánh chót của binh chủng Dù VN. Họ chiến đấu tới 11 giờ 30, cho tới khi các cấp chỉ huy của họ từ cuộc gặp gỡ đau thương với tướng hoa lan Dương Văn Minh trở về, thuyết phục họ từ bỏ cuộc chiến. Họ đã dùng súng bazooka tiêu diệt một lúc 5 chiếc xe tăng Nga T-54 nặng 54 tấn, và còn đang bốc cháy. Một chiếc nổ tung cùng với đạn trong xe. Chúng tôi chỉ kịp đậu xe lại để tránh.

Các chiến sĩ Dù không để lại một chút gì, đâu là người chết hoặc người bị thương. Cũng không để lại thứ khí giới hoặc đồ trang bị nào.

Các chiến sĩ Dù không tiếc mạng sống của họ để có thể bảo vệ những chiến hữu thuộc các đơn vị binh chủng khác, quân chủng khác, khi các chiến hữu ấy tìm cách ra thoát khỏi nam VN giờ chót:

Thứ tư, 30-4-1975

Bây giờ, đại bác nổ không ngừng tại các vùng ngoại ô của Sài Gòn.

Tại vòng đai Tân-sơn-nhất, súng đã lại nổ khi trời vừa sáng. Các tiểu đoàn Dù VN gom lại ở phía trước các phi đạo. Họ chiến đấu dữ dội để các phi công nam VN có thể cất cánh tối đa nhiều chiếc máy bay. 130 máy bay và chừng hai chục trực thăng đã tới được phi trường Utapao ở Thái Lan. 18 chiếc khác đã liều mạng đáp được xuống các chiếc tàu của Hạm đội số 7...

Pierre Darcourt ghi những hình ảnh chói của chiến sĩ Dù VN, những hình ảnh mà muôn đời, người dân Việt Nam tự do không thể quên được. Những lời từ biệt của chiến sĩ Dù VN được thể hiện bằng một hành động thật ngoạn mục, và cũng thật kiêu hùng:

Quân dù cương quyết chặn lối vào sân bay Tân sơn Nhất. Sáu xe tăng T-54 và chừng một chục xe vận tải Molotova bốc cháy, nằm ngang phi đạo. Giao tranh tiếp tục ở nghĩa trang Quân Đội, giữa những mộ bia thập tự trắng, và những đạn đại bác làm nổ tung những chiếc quan tài...

Các xe tăng đầu tiên của cộng sản vào Sài Gòn từ phía đông, qua tỉnh lộ Thủ Đức và xa lộ Biên Hòa. Bộ binh thì từ Bến Cát và Tây Ninh tới. Chúng chỉ tới được trung tâm Sài Gòn vào lúc 5 giờ tối. Từ ngày hôm trước, số cộng quân này đã bị chặn ở gần Hóc Môn, gần nơi có Trung Tâm Huấn Luyện của Sư Đoàn Dù, do Lữ Đoàn 4 Dù, dưới quyền của đại tá Vinh, sĩ quan lớn con, mặt phong trần, nhất định bất chấp lệnh ngưng bắn. Cộng quân bị thiệt nhiều, sau đó, còn phải giao tranh hai lần ở đường phố: một lần tại trụ sở cảnh sát công lộ, tại đó, hơn một trăm cảnh sát viên chống cự dữ dội trong hơn một giờ trước khi bị xe tăng cộng sản đè bẹp. Lần thứ hai, tại ngã tư đường Hồng thập tự và đường Verdun: chỉ có 4 người lính Dù VN vũ trang bazooka và đại liên mà chiến đấu được trong hơn năm chục

phút. Họ bắn cháy nhiều xe tăng cộng sản. Đến khi hết đạn, họ đi ra ngoài, nắm vai nhau, thành vòng tròn, rồi cho nổ một tràng lựu đạn tự sát.

Các chiến sĩ Dù chiến đấu quanh sân bay Tân Sơn Nhất, trong bộ Tổng Tham Mưu và còn tiêu hủy ba xe tăng địch. Sau đó, họ mới rút có trật tự, đi theo ngả rừng cao su tới Chợ lớn. Họ không bỏ lại một xác chết, một người bị thương hoặc một thứ đồ trang bị nào...

Đến chiều tối, 400 chiến sĩ Mũ Đỏ gom được từ trận Hóc Môn và từ phi trường, tụ lại quanh đại tá Vinh, rồi tiếp tục chiến đấu gần chợ chính và các nơi có ruộng lúa của tỉnh Chợ Lớn. Đến 10 giờ đêm, đại tá Vinh cho lệnh các binh sĩ rút về đồng bằng. Còn đại tá Vinh, người chiến sĩ Dù “có hạng” do Trung Tâm Pau đào tạo trong những năm 50, không chịu hàng. Ông đã tự sát.

Pierre Darcourt cương quyết với ý định rằng quân lực nam VN “không hèn” nên ông ta còn đi tìm những hình ảnh anh dũng khác nữa của những người cầm súng trong hàng ngũ VN tự do. Không hổ danh là sinh viên của quân trường đã đào tạo rất nhiều cấp chỉ huy cho quân lực VNCH, các SVSQ Võ Bị Dalat đã được Pierre Darcourt xung tưng thật tình vì ông ta thấy các sinh viên ấy quả vô cùng bình tĩnh, mặc dầu chỉ vài giờ sau đó là họ đã hi sinh tính mạng để góp nỗ lực rửa nhục cho những người chống cộng tại nam VN.

“9 giờ sáng. Tôi dùng xa lộ Biên Hòa. Rất ít người đi lại.

Một sự im lặng nặng nề bao trùm căn cứ Long Bình. Các đồn dọc con đường này đều do các sinh viên của Trường Võ Bị Dalat chiếm giữ. Họ đều rất trẻ, chỉ chừng 18 hoặc 20 tuổi. Quân phục họ rất sạch sẽ, gọn, giấy chùi láng bóng như để ở trong tủ kính của cửa tiệm. Trên túi hành trang của họ, có gác chiếc mũ sinh viên sĩ quan của mỗi người, màu đỏ, có viền vàng. Một trong các sinh viên ấy nói với tôi:

- Khi nào tới lúc chết thì chúng tôi sẽ đội mũ ấy.”

Các SVSQ Võ Bị Dalat cũng được Jean Lartéguy và Raoul Coutard (hai nhà báo Pháp) hết lời ca ngợi:

“Tôi trở lại khách sạn Continental. Coutard cho biết là anh ta đã quay được khúc phim các SVSQ trường Võ Bị Dalat tiến ra mặt trận vì họ là lực lượng trừ bị chốt của quân lực VNCH.

Với lối nói lỗ mãng để che dấu sự triu mến, Coutard hỏi các SVSQ

- Các ông có biết là sắp bị giết không?

Câu trả lời của một chuẩn úy:

- Chúng tôi biết.

- Tại sao?

- Tại vì chúng tôi không muốn chủ nghĩa cộng sản.

Và trong những bộ đồng phục mới, giấy chùi

láng bóng, các sinh viên anh dũng của trường Võ Bị Dalat đã đi vào chỗ chết. Họ chỉ còn thiếu cái nón diễn hành và đôi bao tay trắng.

Chúng tôi đang đứng trên sân lộ thiên khách sạn Continental, bàng hoàng trước sự mau lẹ cũng như tầm vóc rộng lớn của sự bại trận này. Và cảm thấy thật gần gũi với kẻ bại trận hơn là với kẻ chiến thắng.”

Có những người thanh niên VN theo gương lớp đàn anh trong hàng ngũ những người không hèn của quân lực VNCH. Nếu nam VN chưa sụp đổ thì chắc là một số lớn trong những thanh niên ấy sẽ tự nguyện gia nhập quân lực VNCH khi họ đủ tuổi. Sự sụp đổ đến quá mau nên số người trẻ ấy đã chiến đấu trước khi nhập ngũ. Họ đã chết, đã rửa nhục, cho những tên trai tráng ở nam VN chỉ biết hưởng thụ, tìm mọi cách trốn quân dịch. Cái chết của những thiếu niên vùng Hồ Nai được Lartéguy ghi lại cũng là một bằng chứng để thế giới bên ngoài không thể kết luận rằng ở miền nam VN, trai tráng nào cũng hèn nhát một cách vô cùng đáng khinh.

“Chúng tôi tới Hồ Nai, chiến lũy của người di cư Công giáo chống cộng. Một gác chuông nhà thờ ở đó bị hư hại nặng vì đạn đại bác. Vậy là đã giao tranh tại đây. Tôi ngừng xe và xin gặp cha sở.

Một người đàn bà chừng 40 tuổi đề nghị để bà ta đưa chúng tôi đi. Tôi hỏi bà tả:

-Thưa bà, tình hình ra sao?

Bà ta cúi đầu:

- Con trai tôi và 17 người bạn của nó vừa bị bắn chết. Tôi mới đi chôn chôn nó xong.

- Câu chuyện xảy ra như thế nào?

- Chúng nó là tự vệ, và chúng nó đánh đến cùng.

- Chúng nó đứng cả ở trên gác chuông để bắn xuống. Thế

là rồi chúng nó bị bắn chết hết.”

Trên đây chỉ là một số trường hợp công khai, đã được một số tác giả ngoại quốc lương thiện đi tới tận nơi để chứng kiến những hành động can đảm của những người không hèn trong quân lực VNCH.

Còn có biết bao nhiêu sự can đảm khác, mức độ tùy theo vai trò của mỗi người trong tổ chức của quân đội, mà các nhân chứng ngoại quốc không thể ghi chép được. Thí dụ tại bộ tổng tham mưu cũng như tại nhiều cơ sở quân sự ở Sài Gòn gần ngày bị cộng quân tràn vào, có rất nhiều quân nhân trong quân lực VNCH không tìm phương tiện để chạy trốn. Họ tiếp tục siêng năng tới đơn vị để nhận chỉ thị. Tác giả Denis Warner ghi rằng khi ông ta tới bộ TTM thì trông thấy vào ngày chót, khá nhiều quân nhân, nhiều người mang cấp tá, lang thang trong sân bộ TTM vì không còn có “thượng cấp” nào để cho lệnh họ nữa! Có một số sĩ quan

trẻ tuổi phục vụ tại Sài Gòn đã không nắm cơ hội mà thân nhân mang lại để đi ra nước ngoài. Số sĩ quan ấy không sốt sắng trở về nhà để mang vợ con ra đi chỉ vì họ còn phải tới đơn vị để đảm nhận phiên trực ứng chiến thương lệ của họ!

Sư Đoàn Dù của VNCH cho tới phút chót của nam VN tự do, vẫn xứng đáng là đại đơn vị kỷ luật nhất và kiêu hùng nhất của quân lực VNCH. Cả hai tác giả Pháp Jean Lartéguy và Pierre Darcourt đều hết lời tôn vinh các đơn vị Dù VN.

Nhiều thành phần của một Lữ Đoàn Dù VN bố trí trong Sài Gòn, sau các bức tường. Những chiến sĩ này không chán nản, không tuyệt vọng. Họ bình thản như thể họ còn đang thao dượt. Đôi khi, họ còn cười to rất vui vẻ, và chuyển cho nhau những chai Coca. Tuy vậy, họ không nuôi một ảo tưởng nào về số phận của họ hoặc về kết quả của trận đánh này. Tôi có cảm tưởng là họ quyết định đánh đến cùng, và sẽ tự chôn dưới những đống đổ nát của Sài Gòn. Họ vẫn còn được những cấp chỉ huy ở lại với họ.

Một đại tá Dù đưa tôi hộp la-de. Tôi hỏi:

- Tình thế ra sao?

- Chúng tôi sẽ chiến đấu, và có lẽ, chúng tôi là những người chót còn chiến đấu. Nên nói rõ rằng chúng tôi chết không phải vì Thiệu, vì Hương, hay vì Minh... Chúng tôi chết vì có thói quen ưa tự do.

- Tại sao không bắt Thiệu dựa vào tường giết hẳn luôn?

Hắn ở đâu, không ai biết. Và hắn cũng không đáng được dựa vào tường nữa!

Nhà báo Úc Denis Warner viết về cái chết của các sư đoàn 5, 18 và 25 của quân lực VNCH:

“Bản doanh sư đoàn 5 VNCH đặt tại Lai Khê, nằm trên quốc lộ 13. Sáng ngày 30-4, SĐ mất liên lạc với Quân Khu 3 tại Long Bình. Tướng tư lệnh là Lê Nguyên Vỹ gom các xe lại để đánh thắng về Sài Gòn. Cả Quân Đoàn I của cộng quân đánh ông ta. SĐ của ông ta bị tiêu diệt. Tướng Vỹ tự sát.

Quân Đoàn III của Bắc Việt chiếm Biên Hòa. Chúng cử SĐ 7 cộng quân tiến về Thủ Đức. Ở đó, thành phần còn lại của SĐ 18 VNCH sửa soạn đánh trận chốt. Bị xe tăng của Quân Đoàn II và SĐ 7 Bắc Việt đè bẹp, SĐ 18 đã tan rã.

SĐ 25 của nam VN chiến đấu rất giỏi, rất dũng mãnh ở chung quanh Tây Ninh. Các sĩ quan của SĐ ấy rất tức giận vì không có ai chịu tới xem SĐ ấy làm vẻ vang cho quân lực VNCH!

Có lẽ trường hợp SĐ 25 mỉa mai nhất lúc Sài Gòn hấp hối. Nói cho rõ thì các quân nhân của SĐ ấy sắp hi sinh tính mạng, và họ muốn bọn nhà báo Tây phương đến xem họ chết! Thật là Đẹp và cũng thật là Buồn. Đẹp vì những quân nhân ấy đã lấy cái chết của họ để chứng tỏ cho thế giới bên ngoài biết rằng không phải

người nào của quân lực VNCH cũng cầm đầu chạy trước quân Bắc Việt. Buồn vì tuy những kẻ gây ra sự sụp đổ của nam VN không phải là họ, thế mà khi phải rửa nhục cho miền nam thì chính họ lại phải dùng đến cái chết của họ để tìm lại danh dự cho dân tộc. Chỉ riêng một chi tiết này đã đủ để nhắc những kẻ nào từng nắm chức vụ chỉ huy trong quân lực VNCH mà đang ở nước ngoài về những gì cần phải làm để đền ơn những quân nhân VNCH ở lại và đã chết, hoặc đang chiến đấu tại các chiến khu ở nam VN sau năm 1975.

Sau hết, phải tôn vinh những quân nhân VNCH không muốn đầu hàng cộng sản, ngay cả sau khi quốc trưởng phù du Dương Văn Minh ra lệnh cho quân lực VNCH buông súng lúc 10 giờ 30 sáng ngày 30-4-1975. Các quân nhân này đã đến gặp Dương Văn Minh và thủ tướng phù du Vũ Văn Mẫu - Nhà báo Pháp Jean Lartéguy kể lại:

Minh và Mẫu vừa mới trở về thì nhìn thấy mấy xe thiết giáp ở bãi cỏ. Không phải là xe tăng của cộng sản nhưng là ba chiến xa M-48 của quân đội VNCH. Vài sĩ quan trẻ tuổi vừa từ trên xe tăng nhảy xuống.

Các sĩ quan này từ chối sự đầu hàng. Họ muốn tiếp tục chiến đấu vì danh dự và vì họ từ chối chủ nghĩa cộng sản. Họ không thêm bận tâm đến việc họ có thể bị chôn vùi dưới những đống nát của Sài Gòn.

Tướng Minh chỉ còn có vài phút để thuyết phục các sĩ quan này: đại bác 130 ly và những hỏa tiễn 122 ly đã đặt sẵn quanh thủ đô.

Sau này, Vũ Văn Mẫu cho chúng tôi biết là nếu có kháng cự thì cộng quân sẽ bắn hàng chục, hàng trăm ngàn đạn đại bác bừa bãi vào thành phố kể từ 11 giờ sáng, rồi sau đó, chúng sẽ xung phong.

Dùng uy tín của người cựu chỉ huy, Minh Cổ cảm phục lòng can đảm của các sĩ quan ấy, nhưng giải thích cho họ biết rằng nếu đánh nữa thì chỉ làm tăng thêm sự bất hạnh cho đất nước.

Họ còn được bao nhiêu người? Những thành phần còn lại của một lữ đoàn Dù và thiết giáp. Chừng 2 ngàn người tất cả. Trước mặt họ, có 15 sư đoàn BV, và cộng quân chỉ mơ ước được nhào vào cái thành phố này vì Saigon đã luôn luôn chối bỏ bọn chúng. Để trừng phạt và tiêu diệt cái thành phố này. Tiếp tục đánh là mắc mưu bọn chúng.

Các sĩ quan ấy đã hiểu. Họ trở về đơn vị và sẽ thuyết phục thuộc cấp ngưng chiến đấu. Nhưng có nhiều người sẽ đi về vùng đồng bằng để lập chiến khu tại đó.

Những kẻ chiến thắng có thể tiến vào Saigon được rồi!

Trước khi bị chính quyền cộng sản ở Saigon trục xuất cùng với nhiều nhà báo Tây phương khác, Jean Lartéguy còn cố ghi lại cho thế giới

bên ngoài vài hình ảnh âm đậm sau đây mà ông ta viết trong cuốn “L’Adieu A Saigon”:

Ngày 1 tháng 5, 1975

Cô gái ngồi ngoan ngoãn gần một tòa nhà của bệnh viện Grall. Kế bên cô ta là một chiếc va-li còn mới bằng chất plastic và một chiếc giỏ mây (guì) mà ta thấy người Thượng quen dùng. Cô ta mặc áo dài màu đen kiểu của người Thượng, nhưng tóc của cô mẫu hung và nước da trắng: đó là một cô gái Thượng lai Pháp.

Cô ta bao nhiêu tuổi? 18, 20? Làn sóng tị nạn ghê gớm đã cuốn cô ta nhưng còn giữ cô ta nguyên vẹn tới được cái nhà thương dùng làm nơi tạm trú này, trên đó, có một lá cờ Pháp.

Tôi phải đến gần mới nhìn được những giọt nước mắt trên má cô ta. Cô ta im lặng, trong khi đám người tị nạn bên cô ta ồn ào như đàn ông võ tổ chung quanh những gói đồ ngổ ngang. Những đứa trẻ ngủ gục giữa những người ấy. Người ta vừa cho họ biết rằng họ phải trở về nhà. Sài Gòn không bốc cháy, rằng Sài Gòn chỉ đổi chủ thôi.

Ngày hôm nay, chủ nhân là những anh “bộ đội” miền bắc, nón lá, áo rộng thùng thình màu xanh lơ, tất cả được nắn từ cùng một cái khuôn, tất cả đều còn nhỏ tuổi, một nụ cười kiểu di phước nhân ái gắn trên mặt họ. Chính cái mặt nạ tươi cười đó đã làm cho dân Sài Gòn khiếp sợ.

Cô gái ấy là kết quả mối tình giữa một người Pháp và một thiếu nữ Rhadé. Người cha đã trở về Pháp và về sau, thừa nhận cô ta. Cô ta đã mất hết khi chạy giặc ở cao nguyên. Chỉ còn người cha mà cô chưa bao giờ gặp mặt, và cô cũng không có được cả một tấm hình của người cha nữa. Cô có được học và làm việc tại phòng thí nghiệm của một y viện Mỹ vùng cao nguyên.

Người ta đã di tản cô ta cùng với số nhân viên của nhà thương, và hứa sẽ đưa cô ta đi Mỹ. Từ Mỹ, cô ta sẽ tìm được cách tới Pháp và tìm được Chalons-Sur-Marne (chỗ ở của người cha).

Nhưng người Mỹ đã ra đi một cách hỗn loạn. Họ bỏ rơi cô ta. Cô đã chạy tới nhà thương Grall vì cô nghe nói đó là nơi trú ẩn của những người có quốc tịch Pháp. Cô gái tưởng mình là người Pháp, nhưng giấy tờ đã làm cho cô có quốc tịch Việt!

Có hai xác chết nằm bên nhau trong nhà thương Grall. Đó là hai viên tướng nam VN tự tử bằng thứ thuốc Nivaquine: tướng Phạm Văn Phú, tư lệnh vùng cao nguyên, một chiến sĩ tốt tại Điện Biên Phủ, tuy vậy, lại không tốt nữa khi ông ta bắt đầu nhận ân huệ của Thiệu, và tướng Nguyễn Khoa Nam, tư lệnh vùng 4 và quân khu 4. Tướng Nam vẫn còn được coi là chiến sĩ tuy có tên Thiệu và binh sĩ của tướng Nam vẫn còn giữ được lãnh thổ quân khu khi Sài Gòn đầu hàng.

Theo tôi thì đã có mười hai vụ tự sát của cấp tá và tướng, chưa kể những vụ tự sát của sĩ quan cấp úy. Như trường hợp các sĩ quan Dù đã họp nhau lại tại nhà một người trong bọn, nắm vai nhau đứng thành vòng tròn, để cho một sĩ quan trẻ tuổi nhất làm nổ tung một chùm lựu đạn. Một thiếu tá trẻ đã tới trước mặt tổng thống Hương để tự sát, Hương, kẻ thay Thiệu! Chuyện ấy xảy ra vài giờ trước khi tôi phỏng vấn Hương.

Gọng kim xiết chặt chung quanh Sài Gòn. Người Công giáo buồn lắm. Dĩ nhiên là người ta không cấm đi nhà thờ. Chùa nhật vẫn đầy tín đồ tại nhà thờ lớn. Nhưng có những người biểu tình đòi trục xuất Đức Khâm mạng Tòa thánh Lemaître. Ngài bị tố cáo là đã nâng đỡ Thiệu.

Đó là những người Công giáo “tiến bộ.” Một tên trong bọn ấy giật lá cờ Vatican và thay vào bằng cờ VC. Lính cộng sản giả đồ can thiệp, giả đồ bắn súng lên trời, giả đồ bắt giữ vài tên, nhưng sau đó lại thả ra ngay. Người ta tìm lý do và đã tìm được để trục xuất Đức Khâm mạng: sự hiện diện của ngài làm mất trật tự!

Có tin rằng các ký giả ngoại quốc không được ra khỏi Sài Gòn. Nhưng vì chưa có lệnh chính thức nên chúng tôi cứ đi đại về tỉnh Mỹ Tho. Ra khỏi Sài Gòn chừng hơn 10 cây số, chúng tôi thấy nhiều khí giới nặng của quân lực nam VN nhưng không có đồ trang bị và không thấy vũ khí cá nhân. Khi có lệnh ngưng bắn, dường như những

người lính nam VN đã bỏ chiến cụ nặng để về miền đồng ruộng, mang theo vũ khí cá nhân.

Tại vùng này, tướng Nguyễn Khoa Nam đã gặt kết quả rất tốt khi giao nhiệm vụ giữ đất cho các lực lượng Địa Phương Quân để các đơn vị chính quy thi hành các cuộc hành quân lưu động. Đáng lẽ các viên tư lệnh quân đoàn khác phải làm như tướng Nam. Ông ta đã bẻ gãy cuộc tấn công của cộng quân. Nhưng khi biết là đã hết rồi thì ông ta tự sát vì không thể chịu được cái nhục thất trận mà ông ta không phải là người gây ra.

Có hàng rào cản trên đường. Một cô gái quê, cầm ba cánh hoa vải đỏ trên mũi súng, nghiêm chỉnh ghi số xe của chúng tôi vào một cuốn sổ nhỏ. Tôi hỏi:

Cô vào quân đội nhân dân này lâu chưa?

- Được hai ngày. (Sài Gòn bị chiếm đã hai tuần!)

Cô ta chịu để cho chúng tôi chụp hình và còn có vẻ khoái nữa. Tất cả những thứ đó có vẻ như là trò chơi của trẻ nít. Miễn là cái trò ấy kéo dài!

Chiến tranh dường như chưa đụng tới phần đất này của Nam Kỳ. Không thấy, hoặc chỉ thấy ít bộ đội. Có vài người tự vệ vũ trang bằng súng cướp được. Họ là người nam chứ không phải là những tên “xâm lăng”. Người ta thấy rõ điều ấy vì họ hòa mình vào với đám đông, trong khi những tên kia đứng tách ra.

Ngoại trừ vài tấm biểu ngữ, Mỹ Tho không thay đổi nhiều. Những người “miền bắc” chưa chiếm tỉnh và các loa phóng thanh ít làm ồn ào.

Chúng tôi đi tìm ông Đạo Dừa. Ông ta đã biến mất và dường như đã leo lên một trục thẳng của Mỹ, để lại người cháu gái lo việc thờ phụng.

Trở lại Mỹ Tho, chúng tôi quyết định đi tới Gò Công. Bỗng nghe tiếng đại bác. Tiếng nổ cách nhau. Xa xa, một làng bốc cháy. Vẫn còn giao tranh tại đó hai tuần sau khi mất Sài Gòn.

Sau này, tôi được biết rằng có nhiều ổ kháng cự tại vùng đồng bằng và vì những ổ kháng cự ấy mạnh cho nên người ta phải dùng đại bác để tiêu diệt.

Dường như hai ngàn người của một lữ đoàn Dù đã đi về vùng Đồng Tháp, còn những sĩ quan khác thì về vùng biên giới Cao Mên. Tại Sài Gòn, một sĩ quan Dù từ đồng bằng trở về để tuyển mộ những cựu quân nhân không ra trình diện cộng sản. Nếu mọi sự trở lại từ đầu và chúng ta ở bước đầu của cuộc chiến tranh VN lần thứ 3?

10. TRUY ĐIỀU NAM VN

Ký giả Peter Kahn, viết cho tờ Wall Street Journal và được giải thưởng Pulitzer, đã viết tặng nam VN bài “Truy điều nam VN” ngày 2 tháng 5, 1975. Ông ta nhắc thế giới rằng nam VN đã cầm cự để chiến đấu tới 25 năm, không phải lúc nào cũng có người Mỹ bên cạnh để giúp họ. “Tôi nghĩ rằng ít có xã hội nào lại có được sự bền bỉ để chiến đấu như thế,” Kahn đặt câu hỏi: “Nếu nam VN tàn ác và độc tài thì sẽ được coi là có hiệu năng như bắc VN chăng?”

Về quân lực nam VN, Kahn viết: “Đó là quân lực đã can đảm chiến đấu trong một vài trường hợp quý vị còn nhớ địa danh, thí dụ trận bao vây An Lộc. Lại cũng là quân đội ấy đã chiến đấu anh dũng tại nhiều nơi mà chúng ta đã quên mất tên. Họ cũng chiến đấu thật gan dạ

tại hàng ngàn trận đánh nhỏ, tại vô số tiền đồn hẻo lánh xa xôi mà chẳng bao giờ, người Mỹ biết tới... Quân đội ấy đã xem quân Mỹ chiến đấu từ nhiều năm bằng các khí giới tối tân nhất để tìm cách đánh cộng sản, thế rồi, bỗng nhiên, quân đội nam VN bị bỏ lại để đương đầu với cộng sản bằng chiến thuật kiểu Mỹ nhưng lại không có khí giới như của Mỹ. Quân đội ấy đã được lệnh trong bao nhiêu năm là phải giữ từng tấc đất, và họ đã cố gắng để làm như thế. Đã có 700.000 lính nam VN tử trận. Hơn một nửa triệu người khác bị thương. Và trong những tuần lễ chót của cuộc chiến, khi mỗi người Mỹ tại Sài Gòn đều biết rằng thế là hết rồi thì một số những người lính nam VN vẫn còn chiến đấu tại những nơi như Xuân Lộc, do đó, mang lại thêm thời giờ để người Mỹ yên ổn rút đi và đem theo một số người bạn Việt của họ. Quân đội ấy thật ra đã tốt hơn điều mà người ta đã nói tới.

Chúng ta đã ép nam VN phải ký cái thỏa hiệp sơ hở của năm 1973, chúng ta đã hứa sẽ giúp họ như đã giúp họ năm 1972 nếu BV tấn công lần nữa. Quả thật, cộng sản đã tấn công lần nữa, nhưng chúng biết rất rõ là quốc hội Mỹ sẽ khoanh tay. Tổng thống Mỹ biết quốc hội Mỹ không rõ bằng cộng sản!”

Davis Helberstam, một trong những tên nhà báo thực dân nhất của nước Mỹ cũng phải lên tiếng trên tuần báo Newsweek ngày 14-4-1975,

lúc cộng quân đã tới của ngõ Sài Gòn, vì hẳn thấy quân lực VNCH bị nước Mỹ đối xử quá bất công và phi lý. Tên ấy viết:

“Cả một thể hệ sĩ quan quân đội Mỹ bám lấy quân lực VNCH vì không còn cách nào khác cho một sĩ quan Mỹ để mà được thăng cấp. Điều này thật bất công đối với quân lực nam VN, vì quân lực ấy đáng được một cách đối xử tốt hơn. Quân lực ấy đã phải hứng chịu gánh nặng một cách khả kính... Tất cả những thất bại lịch sử, những sự hèn nhát và bất tiện chính trị của nhiều nhà lãnh đạo Tây phương được trút lên đầu lên cổ quân lực ấy. Việc làm của quân lực ấy là chiến đấu dựa vào sự gian dối của những người Tây phương giàu mạnh. Thật là bất công khi người ta cứ muốn rằng quân lực ấy phải tốt hơn, phải tối tân hơn, và phải bớt tham nhũng hơn là cái xã hội đã đẻ ra quân lực ấy. Mọi sự nhục nhã trong vấn đề này là phần của chúng ta phải chịu, chứ không phải là phần của quân lực VNCH... Những hình ảnh đau lòng tuần này về Việt Nam là di sản của một nền hòa bình trong danh dự, nhưng thực ra thì di sản ấy chẳng mang lại hòa bình hoặc danh dự, mà thực chất chính là cái lối gỡ thể diện của dân da trắng để che đậy sự bại trận của mình.”

Có lẽ không tiếng nói nào của dân Mỹ lại thẳng thắn như tiếng nói của ông Alexander M.S. McColl viết ngày 13-4-1975 tại tỉnh

Kalamazoo, tiểu bang Michigan, để nhớ đến cái chết của ba nước Đông Dương: “Các biến cố tai hại tại Đông Nam Á không những là thảm kịch ghê gớm cho nhân dân Cao Mên và nam VN, mà còn là sự bại trận nghiêm trọng nhất của Thiên Chúa Giáo Tây phương, và là bài ca chót để chiêu hồn sự to lớn của nước Mỹ. Bây giờ thì rõ là khi phải ra tay cứu một đồng minh lâm nguy, Mỹ là một con cọp giấy, vì tập thể nhân dân Mỹ thiếu ý chí để mà lấy các quyết định sắt đá, và để chấp nhận các thử thách khó khăn lịch sử đã trao cho nước Mỹ. Chúng ta đã quá hư thối vì sự thịnh vượng của chính ta và vì lối suy tưởng yếu hèn của ta...”

Chúng ta hãy nghe tướng không quân Mỹ T.R. Milton phê bình về đạo đức chính trị của chính xứ sở của ông ta: “... Dẫu sao thì chúng ta cũng đã bán đứng đồng minh của chúng ta. Họ đã được chúng ta huấn luyện, họ đã chiến đấu trong hơn một thập niên, với sự tin cậy ở sự yểm trợ của chúng ta. Thế rồi bỗng nhiên, họ tự thấy phải đối đầu với cuộc xâm lăng của Bắc Việt mà lại không có đạn, nhiên liệu và các cơ phận thay thế. Kết quả là Bắc Việt đã có được những người tiếp tế đáng tin cậy hơn.” (Air Force Magazine, March 1983, trang 110).

Ngày 30-6-1975, văn hào Nga lưu vong Alexander Solzhenitsyn đọc diễn văn tại trụ sở nghiệp đoàn Lao Động lớn nhất của Mỹ là tổ

chức AFL-CIO. Trong diễn văn ấy, văn hào Nga cảnh cáo nước Mỹ và thế giới tự do sau sự sụp đổ của nam VN. Đoạn nói về VN được trích dẫn dưới đây:

“Nhiều tờ báo Tây phương đã từng viết như sau về chiến tranh VN: ‘Chúng ta hãy làm gấp, chấm dứt đổ máu tại đó và lo thống nhất xứ đó.’ Nhưng tại những bức tường Bá Linh thì không ai nói tới thống nhất.

Sau sự sụp đổ của nam VN, một tờ báo lớn của Mỹ viết bằng tit lớn ‘SỰ YÊN TĨNH HỒNG AN.’ Tôi không mong cho kẻ thù tồi nhất của tôi được hưởng thứ yên lặng đó. Tôi cũng không mong muốn cho kẻ thù của tôi được hưởng sự thống nhất quốc gia kiểu ấy.

Tôi bị giam mười một năm trong hệ thống nhà tù Gulag (Nga) và một nửa cuộc đời của tôi được dùng để nghiên cứu sự tù đầy ấy. Đứng nhìn thảm kịch VN, tôi có thể nói ngay cho quý vị biết rằng một triệu dân sẽ bị thủ tiêu ngay, từ năm tới sáu triệu người nữa sẽ bị giam trong các trại tập trung. Và quý vị cũng đã biết những gì xảy ra tại Cao Mên. Đó là những tội diệt chủng.

Chúng tôi đã nghe những tiếng nói tại xứ sở của quý vị (Mỹ) và những tiếng nói khác của Tây phương, rằng “Hãy bỏ Cao Ly đi và ta hãy sống yên ổn.” Ta bỏ luôn Bồ đào nha, bỏ Nhật, Do thái, Đài loan, Phi luật tân, Thái lan, bỏ thêm nhiều nước nữa tại Phi Châu. Để quý vị

có thể sống yên ổn. Để quý vị có thể hưởng thụ những thứ như lái xe hơi đồ sộ trên xa lộ tráng lệ của quý vị, để không ai quấy rầy khi quý vị chơi quần vợt và golf, để quý vị có thể thanh nhàn nhấp ly rượu ngon và ngắm một nụ cười xinh trong tạp chí của quý vị.

Dẫu quý vị muốn tránh né thế nào đi nữa thì vẫn không tháo bỏ được trách nhiệm hướng dẫn thế giới. Quý vị không còn có thể suy tưởng như một tinh nhỏ. Những người lãnh đạo quý vị không còn có thể thu hẹp nhãn quan vào tiểu bang, vào một vài đảng phái, vào những tình thế tầm thường để kiếm phiếu. Quý vị phải nghĩ đến toàn thế giới. Khi có một cuộc khủng hoảng chính trị mới xảy ra thì các quyết định chủ yếu chắc chắn sẽ rơi lên vai nước Mỹ.

Trong khi tôi ở tại xứ này, tôi đã được người ta giải thích về tình hình Việt Nam. Thí dụ có lời giải thích như sau: “Không thể bảo vệ những người nào không có ý chí tự bảo vệ lấy mình.” Tôi đồng ý điều ấy. Nhưng đó là họ muốn nói về VN. Nhưng người ta thử đi hết một nửa Âu Châu ngày nay và đi hết 3/4 thế giới bây giờ thì sẽ thấy cái ý chí tự vệ ở những vùng ấy lại còn yếu kém hơn ý chí của nam VN ngày trước nữa!”

Cha đẻ của bom khinh khí Nga là nhà bác học Andrei Sakharov lên tiếng về cái chết của nam VN trong cuốn sách của ông ta nhấn gửi Tây phương. Cuốn sách ấy được xuất bản năm

1975, ngay sau khi nam VN sụp đổ, và tựa của sách chuyển sang Anh ngữ là “My Country and the World.” Dưới đây là đoạn Sakharov viết về vấn đề Việt Nam:

“Tôi tin rằng có thể tránh được thảm kịch vừa xảy ra, nếu nước Mỹ hành động cương quyết và bền bỉ về quân sự và đặc biệt về chính trị. Làm áp lực chính trị với Nga để cản trở việc chở vũ khí cho Bắc Việt, mau lẹ gửi một đạo quân tới VN, trong có cả quân Liên Hiệp Quốc, viện trợ kinh tế một cách hữu hiệu cho nam VN, kéo thêm nhiều nước Á châu, Âu châu vào sự ủng hộ nam VN - đó là những điều khả dĩ ảnh hưởng đến chiều hướng biến chuyển và do đó, ngăn chặn được cuộc chiến kéo dài.

Đáng lẽ thì các nước Tây phương và Nhật, cũng như nhiều nước thế giới đệ tam phải tận tình giúp Mỹ vì Mỹ đã giúp họ rất nhiều trong cố gắng ngăn chặn mối đe dọa độc tài tại Đông Nam Á. Mối đe dọa đang nhắm vào Thái Lan ngày nay có thể là đe dọa cho cả thế giới ngày mai.

Tôi mong rằng thế giới và nhất là nước Mỹ, đã học được ở bài học ghê gớm về Đông Dương. Thay vì cô lập và ích kỷ, hãy can đảm và quảng đại lo cho số phận của mỗi con người. Thay vì nuôi những điều ảo tưởng thì hãy nghĩ tới thách đố mà lịch sử ném lên vai các người lãnh đạo Tây phương. Đừng dùng một chính sách đối ngoại nửa chừng, đừng dấu nhẹm dân chúng,

phải thận trọng lựa những ý tưởng chủ chốt rồi dùng sự cương quyết tối đa để thực hiện ý tưởng chủ yếu đó. Đừng có những vụ cấn xé nhau của các đảng chính trị, đừng có những toan tính nhỏ nhen về kinh tế và chính trị, hãy sẵn sàng làm những sự hi sinh cần thiết để cứu nhân loại và tự cứu luôn.

Một năm sau ngày Sài Gòn bị cộng quân chiếm, giáo sư Mỹ Louis A. Fanning viết và xuất bản cuốn “Phản Bội Tại VN” (Betrayal in Vietnam). Ngay ở Lời Tựa, ông ta đã nêu đích danh thủ phạm vụ khai tử miền nam VN. Thủ phạm ấy là Quốc Hội Mỹ. Ông ta viết:

“Làm thế nào mà chuyện ấy đã xảy ra? Quân đội anh dũng của Cộng Hòa VN đâu? Tại sao trước sự đổ vỡ này, nước Mỹ lại co quắp lại trong một thế bất động kỷ quá như vậy? Làm thế nào mà cường quốc hùng mạnh nhất là Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ lại để cho một nước nhỏ chỉ gồm 20 triệu người đánh bại mình? Tại sao Tổng thống của Hiệp Chúng Quốc lại chỉ được phép cứu vớt vài em cô nhi và một số người Việt đáng thương ra khỏi cánh danh sách nợ máu của cộng sản?

“Câu trả lời cho các câu hỏi trên đây không nằm trong sự tham nhũng của một chế độ độc tài tại Á Châu, cũng không tìm thấy được câu trả lời trong khả năng giới lãnh đạo tận tụy của Hà-nội. Không phải là cộng sản Hà nội đã thắng

cuộc chiến tranh mà là Quốc Hội Mỹ đã làm cho Hà-nội thắng. Một biên khảo gia nào nghiêm chính cũng tìm thấy được dấu vết hiển nhiên của tiền đề nói trên. Tiềm ẩn trong cái rừng những đạo luật ngoại viện, các luật lệ về Quốc Phòng và Ngoại Giao là sự việc kỳ lạ: nhóm Đa Số của Đảng Dân Chủ, có sự trợ giúp của vài kẻ hồ đồ của đảng Cộng Hòa, đã biến nhân dân nam VN thành nô lệ của cộng sản.”

Ngày 25-4-1976, nhật báo thiên tả của Pháp là tờ Le Monde đăng một bài của dân biểu Pháp A.F. Mercier viết về sự sụp đổ của nam VN năm 1975. Bài ấy có tựa là “Từ Chiến Tranh Đến Nô Lệ,” và có đoạn viết:

“Cách đây đúng một năm, sự việc đã được chứng minh: coi thường tất cả mọi thứ luật lệ của loài người, vũ khí, và chỉ có vũ khí đã định đoạt số phận của cả một dân tộc... Trong nhiều năm, những tên đế quốc mác-xít nguy trang dưới chiêu bài yêu chuộng hòa bình, đã cố võ sự cần thiết về một giải pháp chính trị. Thế là chúng có những cuộc thương thuyết tại Paris. Hội nghị ấy giúp nước Mỹ ra khỏi VN và đưa tới sự đối diện của hai phái đoàn VN là hai phái đoàn không nói với nhau một lời nào trong suốt hai năm.

“Thế mà báo chí cứ mỗi tuần lại loan báo một kế hoạch mới, một chương trình mới của Bắc Việt về “hòa bình và dân chủ cho VN”: nào là

chương trình 3 điểm, chương trình 6 điểm, rồi đến 12 điểm... Rồi đến sự cố võ cho Lục Lượng Thứ Ba, - đến ý kiến đòi chính phủ đương thời phải rút lui để nhường chỗ cho một chính phủ khác gồm ba khuynh hướng để chấm dứt tranh chấp và điều khiển nền dân chủ... Những chiến xa của Sô Viết vào Sài Gòn ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã chấm dứt cái trò tuyên truyền xảo quyệt ấy. Và không còn ai sẽ bao giờ lại nghe nói tới thành phần thứ hai hoặc thứ ba trong cái chính phủ ấy nữa!”

Là đô đốc của Hải quân cường quốc số một thế giới, đô đốc Ulysse G. Sharp có cái nhìn chiến lược thật rộng và sắc bén. Ông ta là Tư Lệnh Quân Lục Mỹ tại Thái Bình Dương trong thời kỳ nước Mỹ dính líu sâu rộng tới chiến tranh VN. Ông ta đã đưa ra rất nhiều lời khuyến cáo cho chính quyền Lyndon Johnson, nhất là khuyến cáo nên sớm phong tỏa Bắc Việt để cắt sự tiếp của Hà-nội từ bên ngoài vào nhưng Johnson không nghe theo.

Về sau, ông ta viết cả một cuốn sách để cảnh cáo chính giới và nhân dân Mỹ về hiểm họa cộng sản. Cuốn sách có tựa rất hàm xúc là “Strategy For Defeat.” Như tựa sách đã tự nó cho thấy, tác giả lên án nặng nề cái chiến lược “chống cộng không thủ thắng” của nước Mỹ. Ông ta đã dành phần cuối của cuốn sách để nhận định về sự sụp đổ của nam VN năm 1975. Theo ông, thì khi

áp lực của địch quá mạnh thì phải triệt thoái để bảo toàn lực lượng rồi củng cố. Nhưng triệt thoái là hình thức hành quân vô cùng khó khăn cho nên ngay cả quân đội nào tài giỏi nhất thế giới cũng ngần ngại khi phải dự vào một cuộc hành quân triệt thoái. Ông dẫn chứng cuộc triệt thoái thành công của Mỹ tại khu Chosin ở Nam Hàn trong chiến tranh Cao Ly 1950-1953. Ông cũng thành thật cho biết quân đội Mỹ cũng đã từng có vài cuộc triệt thoái thất bại nhưng không muốn kể ra! Ông ta kết luận như sau về sự sụp đổ của nam VN:

“Rõ rệt là cuộc triệt thoái được thiết kế không tốt, và sự thi hành nó lại tồi, nhưng triệt thoái là hình thức quân sự khó thực hiện nhất... Dẫu sao thì nam VN cũng đã phải qua một vấn đề thật nguy nan là sự có mặt của gia đình các quân nhân ở ngay trong vùng có giao tranh. Khi lệnh triệt thoái được ban ra thì lập tức có phản ứng là các gia đình quân nhân phải rút theo cùng với lực lượng triệt thoái. Hơn nữa, ngay cả đa số thường dân không phải là thân nhân của binh sĩ cũng chạy trốn khi cộng sản tới. Do đó, đường xá lập tức bị kẹt cứng, và quân đội không làm thế nào để có thể điều động được một cách có trật tự và kỷ luật. Hậu quả là kỷ luật tan vỡ và sự tổ chức sụp đổ để địch quân nắm lấy khai thác ngay. Tìn rút lui ở cao nguyên lan rộng mau lẹ tới miền Trung, rồi

dân tỵ nạn tràn ngập trên đường từ Quảng Trị và Huế đến Đà Nẵng, gây rối loạn cả cho những đơn vị ưu tú của nam VN là sư đoàn Dù và sư đoàn TQLC. Lại một lần nữa, hoàn toàn không thể rút lui trong trật tự được.

“Quân Bắc Việt có thiết giáp hùng hậu quá đã tràn ngập các đơn vị của Quân Khu I đang triệt thoái, và quân Bắc Việt tiến đến Đà Nẵng mau quá đến nỗi không có giao tranh. Cũng phương cách đó diễn ra tại khắp miền nam cho nên lãnh thổ nam VN đã mau lẹ co lại chỉ còn một tứ giác ở quanh Saigon, và tứ giác ấy không bao lâu cũng lại bị tấn công. Saigon sụp đổ với một tốc độ bi thảm, và toàn thể câu chuyện buồn về cuộc chiến đấu cho tự do của nam VN đã kết thúc!”

Cựu tổng thống Mỹ Richard Nixon nhận định về hậu quả cái chết của nam VN trong khung cảnh chiến lược toàn cầu của nước Mỹ. Trong những cuốn sách mà ông ta viết sau khi phải từ chức vào tháng 8 năm 1974, có cuốn “No More Vietnams” xuất bản năm 1985. Cái tựa của sách đã chứa đựng nhiều thông điệp, và ở toàn cuốn sách dày 240 trang, chiến tranh VN được ông ta nhắc đến rất nhiều.

Đặc biệt là ông Nixon cho người ta những dữ kiện chính xác về sự thiếu hụt đạn dược và đồ tiếp liệu của quân lực VNCH mấy tháng chót trước khi sụp đổ. Thí dụ mức dự trữ đạn dược

an toàn cho quân đội một quốc gia là 60 ngày. Đến tháng 2 năm 1975, ít ngày trước khi quân Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuột, mức dự trữ đạn dược của quân lực VNCH chỉ còn chưa tới 30 ngày, và Nixon khẳng định rằng đến tháng 5 năm 1975, quân lực VNCH sẽ hết đạn!

Khi bàn về cuộc rút quân khỏi cao nguyên, ông Nixon rất phàn nàn về sự hỗn loạn do gia đình các quân nhân VNCH và dân chúng gây ra. Trong sự hỗn loạn ấy, Nixon không ngạc nhiên khi thấy 3 sư đoàn của nam VN tan rã trong một đêm.

Nixon viết về quân lực VNCH như sau:

“Báo chí của chúng ta mô tả người lính của nam VN là hèn nhát. Quả thật là có một số đơn vị nam VN tan tác dưới hỏa lực của năm 1975. Điều này xảy ra cho mọi quân đội, kể cả quân đội Mỹ, trong bất cứ cuộc chiến tranh nào. Nhưng điều quan trọng là phải nhìn nhận rằng không nên đòi hỏi quá nhiều nơi một người lính để chiến đấu dũng cảm khi đạn dược của anh ta chỉ còn nhỏ giọt và đạn dược của đối phương không bị hạn chế...

“Nếu những gì báo chí nói về quân đội nam VN là đúng thì nam VN đã không tồn tại lâu như vậy. Thành tích ghi nhận được cho thấy binh sĩ VNCH đã chiến đấu anh dũng trong nhiều trận cho đến tận phút chót ở năm 1975. Những bản phân tách quân sự khách quan đều ghi rằng

nếu để binh sĩ hai bên giao tranh theo thể một-chọi- một thì người lính miền nam VN giỏi hơn người lính miền bắc. Sau khi chúng ta rút đi rồi thì đồng minh nam VN chịu nhiều thương vong hơn số thương vong của chúng ta trong toàn thể cuộc chiến.

“Quốc Hội (Mỹ) đã quay lưng lại một chính nghĩa cao cả và một dân tộc can đảm. Nam VN chỉ muốn có cơ hội để chiến đấu cho sự sống còn của mình như là một quốc gia độc lập. Tất cả những gì mà nước Mỹ phải làm là cung cấp phương tiện để họ tiếp tục cuộc chiến. Những người bạn nam VN của chúng ta chỉ đòi chúng ta phương tiện để họ hoàn thành việc ấy. Quốc Hội không cho nên họ không hoàn thành được.

“Một bài học cho chúng ta ở chiến tranh VN là nếu chúng ta không biết tận dụng sức mạnh thì có rất nhiều kẻ như Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Khieu Samphan và Pol Pot hăm hờ và hăng say dùng sức mạnh vào các mục đích xấu xa. Chúng ta bỏ rơi nam VN và Cao Mên lúc họ rất cần chúng ta là một điều bất xứng cho nước Mỹ...

“Một bài học khác là trong thế giới, hòa bình là điều không thể tách khỏi sức mạnh. Xứ sở chúng ta có điều may mắn là ở cách xa kẻ thù đến hai đại dương. Những xứ khác, như các bạn của chúng ta ở Đông Dương thì không có được điều may mắn xa xỉ ấy. Kẻ thù của họ chỉ ở cách đường mòn Hồ Chí Minh có vài cây

số. Lỗi lầm của chúng ta không phải là đã làm quá nhiều và áp đặt một cuộc chiến phi nhân lên một dân tộc yêu chuộng hòa bình. Chính nghĩa của chúng ta phải là hòa bình. Nhưng chúng ta phải nhìn nhận rằng còn có những điều tồi tệ hơn là chiến tranh.

“Lính cộng sản đã mang đến hòa bình cho nam VN và Cao Mên - nhưng đó là thứ hòa bình của những năm mờ.”

Ngày 25-1-1983, đại nhật báo The Wall Stree Journal của Mỹ đăng một bài bình luận của Luật sư Lawrence J. O'Brien tựa là “The Final Conquest of Vietnam: A Look Back.” Bài này được viết để kiểm điểm kết quả sau 10 năm ký thỏa hiệp ngưng bắn Paris năm 1973 để Mỹ rút khỏi VN. Tác giả chứng minh rằng dư luận thế giới và quốc hội Mỹ đều đã bị cộng sản Hà nội dụ và lừa dối dễ dàng như lừa trẻ nít trong thủ đoạn xảo quyệt “vừa đánh vừa đàm.” Điều thứ hai mà ông ta chứng minh là phương tiện mà khối cộng sản đã cung cấp cho Hà-nội. Năm 1944, nước Mỹ điều động 5.000 quân xa để vận chuyển Lộ Quân I và Lộ Quân II qua mấy trăm cây số trên đất Pháp để đánh quân Đức. Thành tích chuyển vận ấy về sau được giới quân sự Mỹ trăm trổ khen ngợi. LS O'Brien nhắc lại là thành tích trên đây bị lu mờ khi Hà-nội dùng trên 10.000 chiếc quân xa để vận chuyển từ 16 đến 20 sư đoàn lính chính qui xuyên qua vùng

rừng núi để tiến chiếm miền nam mùa xuân năm 1975. LS O'Brien kết luận rằng "Lấy từng đơn vị chơi từng đơn vị, từng cá nhân chơi từng cá nhân thì quân lực nam VN đã liên tiếp tỏ ra hơn hẳn quân đội miền bắc. Tuy nhiên, miền nam đã không có được giới lãnh đạo quân sự và dân sự lỗi lạc ở cấp cao nhất, và cũng không có được yểm trợ tinh thần bền bỉ cũng như sự yểm trợ vật chất của nước Mỹ."

Nhận định mới nhất về sự sụp đổ của nam VN năm 1975 đến từ bình luận gia kiêm tác giả Pháp Olivier Todd. Ông ta đã từng ca tụng và thần thánh hóa cộng sản Hà nội và cái gọi là Mặt Trận Giải Phóng VN trong suốt cuộc chiến tranh VN đến độ được Việt Cộng đưa đi thăm các "mặt khu" và "chiến khu" của chúng ở miền nam VN. Cái chết của nam VN làm cho Todd mở mắt, và bây giờ thì ông ta chống cộng sản Hà-nội hơn ai hết, và lúc nào cũng kêu gọi người Việt ở hải ngoại góp sức với nhau để lật đổ bạo quyền Hà-nội. Tháng 11 năm 1987, Todd phát hành cuốn sách mới nhất của ông ta, tựa là "Cruel Avril: 1975- La Chute de Saigon." Sách mới ra chưa đầy hai tháng thì ấn bản đầu tiên đã bán hết ngay tại Pháp và Âu Châu. Sách này ghi lại đầy đủ - có lẽ đây là cuốn sách ghi đầy đủ nhất về cái chết của nam VN từ trước đến nay - những diễn biến quân sự và chính trị tại nam VN từ tháng 1 đến tháng 4 năm 1975.

Ở chương cuối của sách, Todd đặt câu hỏi then chốt: Ai chịu trách nhiệm về sự sụp đổ của Sài Gòn? Ông ta trả lời rằng những biến chuyển lớn của lịch sử là kết quả của nhiều nguyên nhân cộng lại, nhưng ông ta nói ngay rằng đó là cộng sản VN, vì ngay từ 1930, Hồ Chí Minh đã đặt mục tiêu tối hậu là cộng sản hóa toàn thể Đông Dương để bây giờ, dâng Đông Dương cho đế quốc Sô Viết.

Sau đó, tác giả nói đến trách nhiệm của người Mỹ khi giúp đỡ và hướng dẫn sai lầm nam VN về chiến lược và chiến thuật để chống cộng sản miền bắc.

Quốc hội Mỹ cũng như dư luận thế giới đã bị cộng sản đánh lừa và gây chia rẽ nội bộ. Vì các nước tự do ích kỷ và kém khôn ngoan nên không nhìn ra được tầm quan trọng cuộc chiến đấu chống cộng tại VN, Lào và Cao Mên.

Olivier Todd đặc biệt chê đường lối quân sự của Mỹ tại VN là đã tự trói tay một cách ngớ ngẩn và đại dốt để rồi tự gây ra sự thất bại tại VN.

Tác giả viết rằng dư luận đã nhận xét không đúng khi nói rằng quân đội nam VN luôn luôn phải nhường đất vì thiếu can đảm. Trần Xuân Lộc cho thấy rằng cho đến phút chót, không phải đó là tại thiếu can đảm... Cuộc chiến đấu của nam VN cho đến tận ngày 30-4-1975 không vô ích, vì nhờ nó mà nhiều nước Đông Nam Á có

đủ thời giờ chuẩn bị và tự tăng cường về kinh tế, cải thiện đời sống trong nước, do đó, không suy yếu đến nỗi tạo hoàn cảnh cho cộng sản cướp chính quyền.

Sau hết, Olivier Todd nhắc nhở lương tâm của thế giới rằng người ta đã mất 40 năm mới nhìn ra được hệ thống tù đầy vĩ đại của cộng sản tại Nga, 30 năm để nhìn ra hệ thống ấy tại Hoa Lục, nhưng chỉ mới 3 năm thì đã nhận ra được quần đảo ngục tù tại nước Việt Nam cộng sản sau năm 1975.

Olivier Todd than thở rằng hiện thiếu mất một đài tưởng niệm cho những người lính VNCH chết khi bảo vệ tự do của nam VN, và thiếu một đài kỷ niệm để tôn vinh những người Việt chống cộng sau năm 1975.

11. CHƯƠNG KẾT

Nhìn lại sự sụp đổ của quê hương ta hai lần, - lần thứ nhất vào năm 1954 dưới hình thức một thỏa hiệp ngưng bắn chia cắt đất nước làm hai, - và lần thứ hai dưới hình thức cái chết của nam VN năm 1975, có nhiều người Việt ưa qui trách cho nhiều phía, nhiều nơi, nhưng lại rất ít muốn qui trách cái chết của quê hương cho chính người Việt. Một cái nhìn bình tĩnh, thẳng thắn và hèn mọn có lẽ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thân phận của dân tộc ta sau Thế Chiến II. Một cái nhìn theo cách ấy có lẽ cũng sẽ giúp chúng ta dễ tìm được giải đáp cho câu hỏi đau buồn là tại sao, chỉ có tên phản quốc Hồ Chí Minh và năm tên đồng đảng tụ họp nhau tại Quảng Châu năm 1925 để lập ra cơ cấu tiền thân của đảng cộng sản Đông Dương sau này mà có thể đưa toàn thể quê hương và dân tộc vào vòng

nô lệ thảm thương của đế quốc Sô Viết, tại sao một dân tộc thường tự hào là kiêu hùng, từng đánh bại cả quân Mông Cổ là thứ quân đội đã làm cho cả Tây phương cũng như Đông phương rùng mình khiếp sợ, lại chịu ép một bề dưới ách thống trị của bè lũ Hồ Chí Minh?

Cái nhìn này sẽ chú ý tới các khía cạnh sau đây: mặt trận ý thức hệ quốc tế, - những bất hạnh của sự đồng minh với đại cường quốc Mỹ, - nhược điểm sinh tử của quân lực VNCH, và sự chọn lựa tai hại nhất của nhân dân Việt Nam.

Điều đầu tiên là sự bành trướng của đế quốc Sô Viết đã chọn nước Việt Nam làm mục tiêu chính trong cái gọi là phong trào “chiến tranh giải phóng” của cộng sản quốc tế, nhằm vào các nước thuộc Thế Giới Đệ Tam. Sự việc nước Mỹ là quốc gia đầu tiên của nhân loại có khả năng sản xuất khí giới nguyên tử, và nhờ hai trái bom ném xuống đất Nhật năm 1945 đã giúp chấm dứt chiến tranh do Nhật gây ra tại Á châu trong khuôn khổ Trục Berlin- Roma-Tokyo đã buộc đế quốc Sô Viết dùng một hình thức xâm lược mới để tránh bị tiêu diệt vì vũ khí nguyên tử.

Tháng giêng năm 1961, vào lúc ông John Kennedy tuyên thệ nhậm chức tổng thống thứ 35 của nước Mỹ thì tổng bí thư cộng đảng Nga Khrushchev đọc bản tường trình trước cộng đảng Nga về chiến lược xâm lược mới của cộng sản. Trong bản tường trình ấy, hắn nói rằng

“chiến tranh giải phóng, như chiến tranh Việt Nam, là thứ chiến tranh thiêng liêng.” Lời tuyên bố ấy giúp thế giới bên ngoài hiểu tại sao trong cuộc chiến tranh VN, lúc nào cộng đảng Hà-nội cũng được đế quốc Sô Viết cung cấp không giới hạn về súng đạn và lương thực để xích hóa toàn thể nước Việt Nam.

Hình thức xâm lược mới ấy còn được áp dụng tại Angola, Congo, Cao Mên, Lào, v.v. mà vẫn được coi là nằm trong chủ trương “chung sống hòa bình” của những tên lãnh đạo điện Kremlin. Thứ chiến lược mới này đã tỏ ra hữu hiệu ngay khi nó được cộng sản quốc tế mang áp dụng. Thế giới tự do, nhất là các nước Tây phương, kể cả đại cường quốc Mỹ, đã tự biến mình thành nạn nhân một cuộc bắt chẹt trắng trợn do đế quốc Sô Viết giăng ra. Vì sự hiện hữu của khí giới nguyên tử ở cả hai phe sau năm 1950, Tây phương đã quen định nghĩa chỉ có chiến tranh khi có những đạo quân vượt qua biên giới quốc gia để công khai giao chiến. Nay, vì đã có khí giới nguyên tử, và diễn ra ở một vài nước nhược tiểu do cộng sản quốc tế gây ra vẫn được Tây phương kết luận là còn “có hòa bình.” Tây phương cố bám một cách tuyệt vọng vào ý nghĩ cho rằng “dẫu cộng sản có bành trướng, nhưng vẫn còn có hòa bình.” Cái ý nghĩ tuyệt vọng này đã là căn bản cho chiến lược chống cộng tất bại của Tây phương sau Thế Chiến II,

và bây giờ còn là ý tưởng căn bản của chiến lược chống cộng tất bại cho toàn thể phần còn lại của nhân loại chưa bị cộng sản nô lệ hóa.

Đế quốc Sô Viết có quyền tự hào và hãnh diện là đã tìm được bọn tay sai vô cùng đắc lực nơi đảng cộng sản Đông Dương do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Chủ nghĩa cộng sản đã ngự trị được tại nước Việt Nam sau ba chục năm chiến tranh đẫm máu. Trong ba thập niên ấy, đã có hàng triệu người Việt chết, nhưng số đồng bào chết vì chiến tranh do cộng sản gây ra không bao giờ là mối quan tâm của Hồ Chí Minh và của những tên kẻ vị hần. Hồ Chí Minh chiếm được miền bắc VN sau chín năm dùng chiêu bài chống thực dân Pháp, nhưng hần phải mất hai chục năm nữa mới chiếm được phần còn lại của nước VN. Điều này chứng tỏ rằng quả thật đã có những người Việt không muốn sống dưới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng điều ấy cũng chứng tỏ rằng chủ nghĩa cộng sản chung cuộc đã thắng tại Việt Nam, mặc dầu miền nam tự do đã được đại cường quốc Mỹ giúp trực tiếp bằng cách gửi tới trên nửa triệu quân tinh nhuệ Mỹ tham chiến.

Cho tới nay, thế giới tự do cung cấp được rất nhiều thứ văn chương giải thích, tìm hiểu và thần thánh hóa chủ nghĩa cộng sản, vì thấy chủ nghĩa ấy bành trướng rất mạnh, và ở xứ nào thuộc Thế Giới Đệ Tam mà cộng sản đặt được một cơ cấu nòng cốt rồi thì trước sau, quốc gia

ấy sẽ bị cộng sản làm ung thối trước khi bị cộng sản khống chế rồi cai trị. Sự thần thánh hóa ấy càng dễ hiểu khi người ta thường kết luận rằng từ sau Thế Chiến II tới nay, chưa thấy một xứ nào bị cộng sản chiếm mà lại tự giải thoát được. Có lẽ xứ Chili ở Nam Mỹ Châu là biệt lệ duy nhất khi tổng thống mác-xít Allende của xứ ấy bị lật đổ và bị giết, có thể một phần lớn vì có sự nhúng tay sâu rộng của cơ quan CIA Mỹ.

Nếu người ta chấp nhận dùng sự thắng trận của cộng sản tại Việt Nam là sự thắng trận điển hình để nhận diện mô thức xâm lăng của cộng sản quốc tế thì cuộc chiến tranh VN có đầy đủ chất liệu để nhận diện mô thức ấy.

Các lý thuyết gia hiện hữu của thế giới tự do từ lâu nay đã dùng lối phân tách rất tỉ mỉ, quá tỉ mỉ, để nói về chủ nghĩa cộng sản. Đó là cái nhìn của Tây phương về chủ nghĩa ấy. Ít thấy các phân-tách-gia Tây phương so sánh đường lối hành động của cộng sản tại các nước Tây phương với đường lối hành động của cộng sản tại các nước kém mở mang. Sự so sánh này rất cần thiết để chứng tỏ điều sinh tử sau đây: trong một xã hội dân chủ thật sự, khi đảng cộng sản sinh hoạt như mọi chính đảng khác, nghĩa là trong sự hợp pháp cạnh tranh chính đáng để tranh thủ hậu thuẫn của người dân thì chưa thấy đảng cộng sản nào thắng thế. Điều này được nghiệm rất đúng với hai đảng cộng

sản mạnh nhất tại Tây Âu là cộng đảng Ý và cộng đảng Pháp.

Người cộng sản biết rõ điều này nên không bao giờ dám tranh thủ nhân dân theo lối dân chủ Tây phương. Rõ nhất là trường hợp cộng sản cướp chính quyền tại VN. Thật là uống phí thời giờ nếu người ta nhắc lại điệp khúc của các chuyên gia Tây phương để mà mang những lý thuyết của cộng sản (nghe đã quá nhàm chán) như duy vật sử quan, duy vật biện chứng pháp, v.v. giải thích thắng lợi của Hồ Chí Minh tại Việt Nam. Việc Hồ Chí Minh thành công trong sự nô lệ hóa toàn thể dân tộc VN có thể giải thích được một cách đơn giản hơn thế nhiều, và cũng đáng buồn hơn nhiều. Cách giải thích đơn giản này không dựa vào sự suy đoán mà hoàn toàn dựa vào các sự việc đã xảy ra từ cái gọi là cuộc khởi nghĩa cách mạng tháng 8 năm 1945.

Tất cả những gì mà Hồ Chí Minh cần có là một chủ thuyết hấp dẫn và giản dị đối với quần chúng, một thời điểm thuận tiện để quảng cáo chủ thuyết ấy, và một chính sách khủng bố rất khát máu do một khối tay sai vừa mù quáng vừa vô cùng độc ác để thi hành chính sách ấy.

Thoạt đầu, họ Hồ không nói rõ đó là chủ nghĩa cộng sản mà lại gắn liền cái chủ thuyết làm cách mạng cho người nghèo vào cuộc kháng chiến chống xâm lăng. Chiêu bài ấy quả là đẹp, nên đã quyến rũ được từ đám trí thức

đến người bình dân và nông dân. Chính sách khủng bố cực kỳ dã man đã triệt để khai thác sự hèn nhát, thụ động và ích kỷ cố hữu của đại chúng. Người cộng sản hiểu rõ hơn ai hết cái tâm lý thông thường của quần chúng, từng được cổ nhân diễn tả rõ qua câu nói “Sát nhất nhân, vạn nhân cụ.” Khi một người bị giết làm cho cả chục ngàn người khiếp sợ thì lúc ấy, người dân chỉ còn là một đàn cừu vô cùng ngoan ngoãn.

Khi điểm mặt của những tên cán bộ cộng sản tại VN từ cấp cao nhất đến cấp thấp, người ta thấy chúng chỉ nằm trong hai khuôn mẫu là lưu manh và độc ác hoặc ngu xuẩn. Về loại lưu manh, ta thấy có Hồ Chí Minh, Lê Đức Thọ, Lê Duẩn, Trường Chinh. Loại ngu xuẩn có đại diện là Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Phạm Hùng... Ở cấp thấp hơn, chỉ thấy toàn những bộ mặt hung ác và lưu manh. Chính quyền Hồ Chí Minh có thể coi là vô địch trong thế giới cộng sản về tài tận dụng những tên trộm cướp của xã hội VN.

Sau chính sách khủng bố là chính sách cố ý để người dân đói, chính quyền Hồ Chí Minh đã để cho những kho gạo mục nát nhưng nhất định không phát hoặc không bán rẻ cho dân. Chúng cần giữ người dân luôn luôn trong tình trạng đói ăn, vì sự đói ăn cùng với sự hèn nhát là hai điều thiết yếu để cộng sản duy trì quyền lực của chúng tại Việt Nam.

Khi so sánh đường lối cai trị của cộng sản tại VN với đường lối cai trị của cộng sản ở nhiều nơi khác, người ta phải rùng mình thấy rằng người cộng sản VN đã dẫn đầu về mức độ tàn ác và diệt chủng. Đến đây, người ta không tránh được nụ cười tội nghiệp cho những người Việt lưu vong giờ này vẫn còn hùng hục đòi lên án chính quyền cộng sản tại VN về các sự “vi phạm nhân quyền!” Một chính quyền đã trắng trợn chửi vào mặt dư luận thế giới bằng những hình thức bỏ đói và diệt chủng khoa học nhất thì chính quyền ấy còn coi tổ chức Liên Hiệp Quốc là gì, coi dư luận thế giới là gì, hướng chỉ đó là vài bài báo, vài lời kêu gọi, vài lời lên án của một số người Việt lưu vong?

Sự bỏ đói trong chính sách cai trị của cộng sản VN đã giúp tên phản quốc họ Hồ đạt được mục tiêu lớn của hắn: làm người dân đói đến nỗi không còn chút ý chí nào để chống đối bạo quyền cộng sản nữa. Sự tê liệt ý chí ấy rất cần thiết để đến khi tên phản quốc ấy biến nước VN thành một chư hầu ngoan ngoãn của đế quốc Xô Viết thì không người dân nào dám hé răng thốt ra một lời chống đối.

Còn nhớ rằng khi miền nam VN sống dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, có những kẻ vì lý do riêng tư, kể cả lý do bị cộng sản đầu độc và thúc đẩy, đã than thở với đám báo chí Mỹ là chính quyền Diệm “độc tài.” Và thế giới Tây

phương lại có hiện tượng kỳ quặc là cứ lăm le chỉ trích các chính quyền chống cộng tại Thế Giới Độ Tam là độc tài, trong khi thế giới ấy không bao giờ dám mạnh dạn lên án chính sách phi nhân cùng cực của các chính quyền cộng sản. Một chính quyền chống cộng tại nước chậm tiến bắt buộc sẽ phải hạn chế sự tự do cá nhân ở một mức độ nào đó, khi chính quyền hợp pháp của xứ ấy đang bị cộng sản mưu tìm sự lật đổ bằng chiến tranh khuynh đảo. Người có kiến thức sơ đẳng về chính trị học sẽ hiểu ngay rằng xứ nào đang là một thuộc địa của thực dân tiến tới sự độc lập có chủ quyền cũng phải trải qua một thời kỳ chuyển tiếp, và một sự thay đổi quá vội vàng từ chế độ thuộc địa đến chế độ dân chủ phóng túng kiểu Tây phương sẽ chỉ dễ đưa xứ ấy đến trào lưu loạn lạc vô chính phủ. Sau hết, còn một nhận xét đau lòng phải ghi ở đây là các chính quyền chống cộng tại Thế Giới Độ Tam dầu có bị chỉ trích là độc tài đến đâu thì cũng không bao giờ dám bắt chước cộng sản để thi hành chính sách khủng bố và coi thường sinh mạng người dân. Chính vì sự rụt rè này trong đường lối cai trị mà chung cuộc, chính quyền chống cộng tại các nước chậm tiến sẽ thua nếu bị cộng sản xâm nhập và đặt được một nền móng khuynh đảo trong một khu vực nào đó của dân chúng. Cũng chính vì sự rụt rè này mà các chính quyền chống cộng kiểu độc tài nửa

vời không thể làm cho người dân sợ hãi. Trái lại, người dân dưới các chính quyền này còn ngạo nghễ nhạo báng chính quyền và qua mặt chính quyền ấy rất dễ dàng!

Nhưng không thể đùa giỡn kiểu ấy với chính quyền cộng sản. Tháng 10 năm 1955, khi chính quyền cộng sản vào Hà-nội căn cứ theo thỏa hiệp ngưng bắn Genève 1954, người dân Hà-nội đã có sẵn hình Hồ Chí Minh và “đép râu” từ trước đó nhiều tháng. Và tại Sài-gòn năm 1975, cộng quân chưa ra lệnh thì người dân đã cầm đầu ngoan ngoãn rầm rập mua cờ, may cờ, mua hình Hồ Chí Minh, mua “đép râu.” Chỉ mới có lệnh gọi những người công chức và quân nhân của chế độ cũ trình diện học tập thì đã thấy những người ấy chen nhau đổ xô tới các địa điểm trình diện! Có bao giờ họ ngoan ngoãn và sợ sệt đến mức ấy ở dưới một chính quyền quốc gia không?

Để chống lại cộng sản, chỉ có một con đường là chính quyền chống cộng phải dám cách mạng hơn cả cộng sản và tàn bạo hơn cả cộng sản thì mới ghép được mọi người dân vào kỷ luật chặt chẽ. Một sự thật có giá trị chân lý đã và đang hiện ra trước mắt người Việt chúng ta là dân tộc nạn nhân tiên phong và khốn khổ của chủ nghĩa cộng sản bán khai kiểu Hồ Chí Minh: nếu để người dân chọn lựa cách sống thì lúc nào họ cũng chỉ chọn con đường sống hưởng

thụ và ích kỷ. Trước sự chọn lựa này, các chính quyền chống cộng độc tài nửa vờ chỉ có khả năng trì hoãn ngày cộng sản cướp được chính quyền. Chính vì các chính quyền chống cộng không dám tàn bạo như cộng sản, không dám thật sự cưỡng bách người dân nên chung cuộc, con đường chống cộng độc tài nửa vờ ấy là con đường thất bại.

Chúng ta đã nghe và đã đọc hàng ngàn bài viết, hàng ngàn lời kêu gọi chống cộng nơi khối người Việt lưu vong. Có người còn mang những món hàng rất xa xưa và buồn nản như “đúc thánh Gióng,” như “Hội Nghị Diên Hồng” như “Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,” như “Quốc Gia hưng vong, thất phu hữu trách” ra làm chất liệu chính yếu để lái nhái kêu gọi mọi người chống lại thứ chủ thuyết độc hại nhất của nhân loại!

Trong các kẻ thù của dân tộc ta từ khi lập quốc đến nay, quân Mông Cổ cũng chưa độc ác và man rợ như Hồ Chí Minh và lũ tay sai khát máu của hắn. Một người lao động Nga tìm được tự do cách đây ít năm đã gửi cho thế giới bên ngoài một thông điệp ngắn nhưng đầy ý nghĩa: “Đối với chính quyền cộng sản, điều sinh tử là làm sao tránh được sự sợ hãi.” Dân tộc VN đã không theo được lời khuyến cáo ấy nên bây giờ, cả hai miền đã biến thành một hệ thống nhà tù khổng lồ. Bản chất của cộng sản là độc ác,

và bản chất của cộng sản bán khai kiểu Hồ Chí Minh còn độc ác và khát máu hơn nhiều nữa. Khi những người dân vì sợ chết nên không dám liều chết chống cự mà chỉ chờ người khác chết thay cho mình, chờ nước khác giải thoát cho mình thì không còn chút hi vọng nào diệt được bạo quyền cộng sản nữa.

Điều thứ hai được khai triển ở chương này là những bất hạnh của nam VN khi được cường quốc Mỹ giúp, và khi ở vào thế đồng minh với đại cường quốc ấy.

Lịch sử sự giúp đỡ của nước Mỹ cho nam VN và tham chiến giúp nam VN là một lịch sử bất hạnh. Các nỗi bất hạnh ấy cứ chồng chất, từ cung cách nước Mỹ đưa quân vào miền nam, cung cách chiến đấu, cung cách tháo gỡ khỏi nam VN và cung cách đối xử với đồng minh nam VN.

Mục đích cao cả (giúp nam VN khỏi bị cộng sản chiếm) không biện minh được sự thiếu vắng một chiến lược hữu hiệu, và càng không biện minh được khi chung cuộc, chiến lược ấy không bảo vệ được nam VN. Sự cao cả ấy không còn nữa khi chung cuộc, sự tháo gỡ của nước Mỹ khỏi “vùng lầy VN” chỉ còn là một sự vớt vát thể diện cho một cường quốc, để mặc cho đồng minh nhỏ bé của mình gánh chịu mọi hậu quả. Sự cao cả ấy không còn nữa khi nhìn vào các hành động của nước Mỹ từ khi ạt đổ bộ

vào nam VN cho đến khi rút khỏi VN một cách chẳng vẻ vang gì.

Những cuộc tranh luận tưởng như bất tận về nguyên nhân thất bại của nước Mỹ tại VN sẽ không bất tận nữa nếu những người tranh luận được đọc Huấn Thị An Ninh Quốc Gia số 68 của chính phủ Mỹ thảo ra và cho thi hành từ năm 1945, ngay sau khi chấm dứt Thế Chiến II. Sau khi nam VN bị cộng sản chiếm bằng võ lực năm 1975 trước sự thản nhiên của quốc hội và nhân dân Mỹ, thế giới bên ngoài bắt đầu hiểu rằng chiến lược chống cộng của nước Mỹ là **MỘT CHIẾN LƯỢC TẮT BẠI**.

Huấn Thị An Ninh Quốc Gia số 68 đề ra 4 nguyên tắc chỉ đạo chính sách đối ngoại của Mỹ thời hậu Thế Chiến II. Huấn thị ấy tiếp tục chi phối chính sách đối ngoại của Mỹ cho đến tận bây giờ. Nguyên tắc một là Mỹ phải tránh một cuộc chiến tranh nguyên tử với Nga, tránh đến nỗi có thể chấp nhận để cho người Nga tấn công trước. Nguyên tắc hai, dầu cho có bị tấn công trước thì nước Mỹ cũng sẽ chỉ phản ứng quân sự tự vệ một cách hạn chế. Nguyên tắc ba, nước Mỹ phải mưu tìm sự chung sống với đế quốc Sô Viết với hi vọng là rồi ra, người Nga sẽ bớt hiếu chiến. Nguyên tắc bốn, huấn thị này đưa tới chính sách của Mỹ là chỉ “ngăn chặn” nhưng sẽ không bao giờ “trực tiếp thách đố uy tín của Sô Viết.

Tư Lệnh Thủy Binh Lục Chiến Mỹ tại VN từ 1965 đến 1967 là tướng Lewis Walt phân tách và giải thích Huấn Thị số 68 rằng với 4 nguyên tắc vừa kể, từ 1945 trở về sau, nước Mỹ có hai chính sách đối ngoại, một công khai và một thâm kín. Chính sách công khai thì bày tỏ sự tin tưởng của nước Mỹ vào các lý tưởng cao đẹp như quyền dân tộc tự quyết, quyền tự vệ, quyền được hòa bình trong sức mạnh, quyền chống lại chủ nghĩa cộng sản. Chính sách thâm kín thì đưa tới sự bán đứng các dân tộc bị áp bức, đơn phương tự giải giới và hòa giải với chủ nghĩa cộng sản.

Tướng Lewis Walt viết: “Công khai thì chúng ta tự vệ và giúp các dân tộc khác chống lại sự xâm lăng của cộng sản. Thâm kín, chúng ta o bế cộng sản. Chúng ta để Đông Âu và Trung Hoa rơi vào tay cộng sản lúc chúng ta còn có sức mạnh để cứu được cả hai vùng ấy. Chúng ta công khai cổ võ sự giải phóng các dân tộc bị cầm giữ (captive nations), nhưng khi người dân Đông Đức, Ba Lan, Hung Gia Lợi và Tiệp Khắc nổi dậy, chúng ta chẳng hề nhúc nhích trong khi Xô Viết đè bẹp họ... Công khai, chúng ta cam kết giữ gìn tự do cho Đông Dương, và cũng như Cao Ly, chúng ta đã chiến đấu cho vùng ấy, chết mất hơn 50.000 binh sĩ Mỹ, nhưng rồi cũng lại giống như Cao Ly, chúng ta đã bị cấm không được thủ thắng. Cao Mên, Lào và nam

Việt Nam bây giờ là những trại tù nô lệ của cộng sản.” (General Lewis Walt, “The Eleventh Hour,” Caroline House Publishers, New York 1979, trang 38- 39).

Tại sao đại cường quốc Mỹ không thể thắng cuộc chiến tranh Việt Nam?

Một tướng lĩnh Mỹ cho chúng ta một câu trả lời. Ông ta viết: “... Nước Mỹ tham chiến tại Đông Nam Á mà không có lấy một chiến lược. Không như các nhà trí thức ưu tú cố vấn của Kennedy, Hồ Chí Minh quả thật đã có một chiến lược, một chiến lược để chiếm trọn Đông Dương” (General T.R. Milton, Air Force Magazine, March 1983, trang 108).

Thật tội nghiệp cho nước Mỹ khi đã gửi tới VN cả trăm ngàn quân tham chiến mà cố vấn cao cấp nhất của tổng thống Johnson là tướng Maxwell Taylor lại không biết một chút gì về chính trị và văn hóa của xã hội VN. (Thế mà về sau, Taylor còn được cử làm đại sứ của Mỹ tại nam VN nữa!). Taylor thú nhận rằng “chúng ta biết rất ít về các người lãnh đạo của Hà-nội, và kể như ta không biết gì về ý định cá nhân hay ý định tập thể của họ!” (General Maxwell Taylor, “Swords and Plowshares,” W.W. Norton & Co., New York 1972, trang 401).

Là đại cường quốc, lại gửi tới nam VN cả nửa triệu quân chiến đấu để giúp nam VN, thế mà cả nước Mỹ không có nổi một tên cố vấn chính

trị nào được đào tạo tối thiểu để hiểu tác phong của tập đoàn lãnh đạo cộng đảng Hà-nội để ngăn cản tổng thống Johnson đừng đưa ra cho Hà-nội một đề nghị ngu xuẩn như đề nghị phát triển sông Cửu Long. Có nghĩa là trong suốt cuộc chiến tranh VN, nước Mỹ không có ai hiểu rằng trước sau, không bao giờ tên phản quốc đội lốt yêu nước Hồ Chí Minh mưu tìm hạnh phúc cho dân tộc VN. Tên bán nước ấy chỉ luôn luôn nhắm mắt tuyệt đối thi hành chiến lược của đế quốc Sô Viết, hăng hái ném vào chiến trường hàng trăm ngàn thanh niên Việt để biến nước VN thành một chư hầu trung thành với đế quốc ấy.

Việc dụ dỗ viện trợ nhục nhã này chưa hết thì nước Mỹ của Johnson lại nhận một bài học nhục nhã khác của Hà-nội. Đó là thời kỳ Johnson cho lệnh oanh tạc các mục tiêu chọn lựa ở Bắc Việt. Chiến dịch dội bom “Rolling Thunder” được chính quyền Johnson quan niệm như là để “buộc Hồ Chí Minh phải từ bỏ việc yểm trợ Việt Cộng ở miền nam.” Chiến dịch dội bom ấy kéo dài ba năm mà không ép được Hồ Chí Minh đầu hàng. Về sau, chính quyền Johnson quay ra giải thích rằng chiến dịch dội bom ấy là để “buộc Hồ Chí Minh tới bàn thương thuyết”! Sau khi nghe chính quyền Mỹ nói như thế, một sứ giả của Hồ Chí Minh đã gửi đến nước Mỹ câu trả lời đầy khinh bỉ sau đây: “Theo đuổi chiến tranh

là để chiến thắng chứ không phải để mà ngưng bắn!” (Thomas D. Boettcher, “Vietnam: The Valor and Sorrow,” Little Brown & Co., Boston 1985, trang 211-212).

Đô đốc Sharp, tư lệnh quân lực Mỹ tại Thái Bình Dương thời ấy đã nghiêm khắc lên án chiến lược ấy của Johnson. Đô đốc Sharp nói rằng “đó là thứ chiến lược ngả nghiêng, xiêu vẹo, mùa xuân leo thang một chút, mùa hè lại xuống thang một chút. Trong bất cứ một công cuộc nào, thái độ mập mờ, lấp lửng ở giữa không thể nào đưa tới thành công. Nó chỉ chắc chắn bảo đảm rằng đó là một chiến lược bại trận thật sự.” (Câu này được tổng thống Richard Nixon trích dẫn trong cuốn sách của ông ta tựa là “The Real War” do nhà Warner xuất bản năm 1980, trang 110).

Trong suốt cuộc chiến tranh VN, ngoại trừ một số cuộc dội bom của Mỹ, còn thì hậu phương của Bắc Việt lúc nào cũng được an toàn. Ngược lại, hậu phương của nước Mỹ càng ngày càng rối loạn. Trong hình thức chiến tranh phức tạp như chiến tranh VN, nước Mỹ đã không ổn định được hậu phương của chính mình thì làm sao hi vọng đánh bại được kẻ thù!

Trong một cuộc chiến tranh khốc liệt như chiến tranh VN, được cường quốc đồng minh mang quân tới giúp thì đó phải là điều đại phước cho chúng ta. Nhưng rồi cái điều “đại

phước” ấy chỉ còn để lại chua cay, tủi nhục và thiệt thòi cho quân lực nam VN và cho nam VN nói chung.

Khi nước Mỹ cho Lữ Đoàn Thủy Bộ 3.500 người đầu tiên đổ bộ vào cảng Đà Nẵng ngày 8 tháng 3 năm 1965, nước Mỹ không hề ký một thỏa hiệp song phương nào với đồng minh nam VN. Đến cuối năm ấy, Mỹ đưa thêm vào nam VN trên 180.000 binh sĩ Mỹ nữa mà vẫn không có một thỏa hiệp nào với nam VN. Tài liệu nghiên cứu BDM của Mỹ coi sự đổ bộ đó là “một điều kỳ lạ, vì nước Mỹ chưa bao giờ chính thức được mời đưa quân chiến đấu tới VN từ tháng 3 năm 1965.” (Larry Berman, “Planning A Tragedy: The Americanization of The War in Vietnam,” W.W. Norton, New York 1982, trang 52- 54).

Ngày 21-2-1965, tướng Westmoreland gửi một phúc trình về Mỹ để xin tổng thống Johnson thuận cho 2 tiểu đoàn TQLC Mỹ tới Đà Nẵng “bảo vệ an ninh” cho căn cứ quân sự lớn của Mỹ tại đó. Năm ngày sau, Johnson chấp thuận và ngày 8 tháng 3 năm 1965, TQLC Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng.

Sự đổ bộ một cách trịch thượng như thế, thiếu hẳn một thỏa hiệp song phương làm bảo đảm tối thiểu sẽ gây cho nam VN những thiệt thòi không tưởng tượng được. Thứ nhất, nước bạn Mỹ hoàn toàn coi thường chủ quyền quốc gia của nam VN. Thứ hai, người Mỹ tại nam VN

(dân sự cũng như quân sự) không bị luật pháp của nam VN chi phối nếu phạm pháp trên lãnh thổ nam VN. Và thứ ba, tai hại nhất là khi nào muốn rút thì người Mỹ tự ý rút, khỏi cần bận tâm đến hậu quả của việc rút ấy đối với số phận của đồng minh nhỏ bé nam VN.

Quả nhiên về sau, khi muốn rút quân về nước, tổng thống Richard Nixon chỉ cần gọi Thiệu tới đảo Midway tại Thái Bình Dương ngày 8 tháng 6 năm 1969 để “thông báo việc rút lính Mỹ về nước.” Sau vài giờ “thảo luận,” Nixon loan báo rút đợt đầu tiên 25.000 binh sĩ Mỹ về nước vào ngày 31-8-1969. Sau đó, Nixon cứ đều đều cho rút binh sĩ Mỹ làm nhiều đợt và nam VN chỉ được biết mỗi đợt rút của Mỹ nhờ một “thông cáo” của chính phủ Mỹ.

Điều còn mĩa mai cho nam VN hơn nữa là mỗi khi Nixon muốn rút mau thì ông ta lại càng ồn ào khen cái gọi là “công cuộc Việt hóa” đạt được những tiến bộ vô cùng to lớn!

Khi lượng định về hiệu năng của quân lực nam VN, báo chí Mỹ và các tác giả Mỹ đều không chịu nhìn quân lực ấy trong khung cảnh tồi tệ của xã hội VN lúc ấy: không có lãnh đạo, không có chủ thuyết quân sự để hướng dẫn tác chiến, khung cảnh xã hội chung quanh thì vô cùng bạc bèo, và vô ơn, đời sống của vợ con binh sĩ tồi tệ hơn cả đời sống của gia súc, và khi người lính nằm xuống rồi thì vợ con người

chết còn điều đứng hơn nhiều nữa. Báo chí và dư luận Tây phương chỉ biết có thói quen lặp lại câu hỏi thiên cận, đây thiên kiến sau đây: “Tại sao người Việt của phía đối phương lại chiến đấu dũng mãnh, còn người Việt phía chúng ta lại yếu kém?”

Phải chờ đến năm 1983, người Việt lưu vong mới nhận được một câu trả lời đến từ cuộc hội thảo rút kinh nghiệm về chiến tranh VN, tổ chức vào mùa xuân năm 1983 tại Smithsonian Institute Hoa Kỳ, qui tụ trên 50 nhân vật ưu tú thuộc nhiều ngành của xã hội Mỹ. Phân tách gia Allan Goodman thuyết trình cả một đề tài về mối liên lạc giữa nam VN và nước Mỹ trong thời chiến tranh VN. Chủ điểm của Goodman là “nước Mỹ chưa bao giờ chịu tìm hiểu đồng minh nam VN.” Ông ta nêu vài nhận định để chứng minh những sự thiệt thòi phi lý mà quân lực nam VN phải chịu. Thí dụ vì Nguyễn Văn Thiệu cai trị theo lối giặc cướp cho nên nước Mỹ nói rằng quân lực VNCH được điều khiển như đó là một cuộc kinh doanh, rằng nhiều cấp chỉ huy ngần ngại không muốn giao tranh với cộng quân... Goodman phàn nàn rằng vì cái thiên kiến đối với một thiểu số cấp chỉ huy của quân lực VNCH mà người Mỹ ít chịu chú ý tới chiến thắng của quân lực ấy trong nhiều trận đánh. Thí dụ về lời tố cáo quân lực nam VN “hèn nhát,” Goodman chứng minh rằng quân

lực ấy đã phải trả giá rất đắt ở cuộc chiến ấy, với số tử trận trên 200.000 người, và trên nửa triệu người bị thương. Tướng Lewis Walt của Mỹ chưa chát bình luận rằng “không phải ngồi du hí tại Sài Gòn mà có con số chết chóc cao như vậy.”

Lời tiết lộ nhục nhã nhất cho nước Mỹ trong cuộc hội thảo được Goodman nêu lên liên hệ tới phương cách mà quân đội Mỹ áp dụng mỗi khi có hành quân chung với quân lực VNCH. Chiến lược của Mỹ tại VN dựa trên tiền đề “quân Mỹ chiến đấu giỏi hơn” cho nên dễ đạt chiến thắng hơn. Do đó, người Mỹ chỉ giao cho quân lực VNCH vai trò phụ, thí dụ giữ an ninh bên sườn cho các đơn vị chủ lực Mỹ của cuộc hành quân, hoặc giao cho quân lực VNCH các nhiệm vụ thứ yếu khác. Theo chủ trương ấy, “nếu thắng trận thì quân đội Mỹ hưởng mọi công lao và vinh dự, còn nếu thua trận thì trút hết mọi trách nhiệm lên đầu quân lực VNCH.” Goodman đưa ra câu kết luận, tuy vinh dự cho quân lực VNCH, nhưng là thứ vinh dự trong túi nhục và cay đắng: “Tuy bị lãnh đạo tồi, nhưng người lính VNCH vẫn luôn luôn chiến đấu, luôn luôn tử trận.” (“Vietnam As History: Ten Years After The Paris Peace Accords,” University Press of America 1984, từ trang 89 đến trang 97).

Đến khi thấy không thể thắng được thì đại cường quốc Mỹ đã rút và rút thật mau. Ký giả

Mỹ Walter Lippman đã từng khuyến cáo rằng “nước Mỹ nên đơn phương rút khỏi VN rồi tuyên bố đã thắng. Như thế nước Mỹ vẫn là cường quốc Mỹ.” Quả thật cường quốc Mỹ vẫn còn là cường quốc sau khi tháo chạy khỏi VN một cách kém vẻ vang. Có điều gì thay đổi sâu xa sau sự tháo chạy ấy thì đó là số phận của nam VN, nhưng cái số phận ấy chưa bao giờ là một mối bận tâm cho nước Mỹ.

Khi rút đi, nước Mỹ để lại cho đồng minh nhỏ bé nam VN một sự thừa kế nặng nề và vô cùng tai hại. Thứ nhất, tại hội nghị Paris 1970-1973, nước Mỹ đạt thỏa hiệp với Hà-nội để quân Mỹ được hồi hương trong an toàn, trong khi đó, quân Bắc Việt không hề được Mỹ yêu cầu phải rút khỏi lãnh thổ nam VN. Thứ hai, bằng mỹ từ Việt-hóa, nước Mỹ rêu rao với thế giới rằng quân lực nam VN đã đủ khả năng tự vệ và bảo vệ nam VN trước cuộc xâm lăng của cộng sản. Để cho sự rêu rao ấy có một cái gì cụ thể chứng tỏ nước Mỹ “không vô trách nhiệm,” Nixon loan báo gia tốc việc chuyển chở một số lượng rất lớn về chiến cụ và đạn dược cho nam VN.

Nhưng quan trọng nhất, và tai hại nhất cho nam VN là sự thừa kế đó bao gồm sự thừa nhận trên thực tế cái quái thai chính trị trong chiến tranh VN gọi là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Khi mang quân tới nam VN, nước Mỹ làm tiêu tan chính nghĩa của nam VN. Khi rút quân đi,

nước Mỹ làm tiêu tan chút chính nghĩa còn lại của nam VN qua sự thừa nhận thực tại vừa kể.

Về mặt quân sự, nước Mỹ đã để lại cho quân lực nam VN một khoảng trống không gì có thể lấp được: đó là khoảng trống về chủ thuyết quân sự. Ở các chương trước của sách này, tác giả đã bàn về hậu quả của sự thiếu vắng một chủ thuyết quân sự, và thiếu vắng một chiến lược hữu hiệu cho nam VN. Ở đoạn này, chỉ xin vấn tắt viết thêm rằng khoảng trống chủ thuyết vừa kể là một trong vài nguyên nhân lớn đưa tới sự làm tê liệt quân lực VNCH, rồi cộng thêm với sự ngu dại và vô trách nhiệm của Nguyễn Văn Thiệu, sự tan rã đã đến rất mau lẹ sau sự thất thủ Phước Long đầu năm 1975, rồi tới cuộc triệt thoái cao nguyên giữa tháng 3 năm 1975.

*

Điều thứ ba được khai triển ở đây là những nhược điểm sinh tử của quân lực VNCH. Những nhược điểm này hiện ra rõ nhất khi có lệnh rút khỏi một phần lãnh thổ nào đó của nam VN.

Cựu tướng lãnh Pháp Vanuxem đã từng nhận xét rằng “khi có những người chỉ huy xứng đáng ở bên họ thì người lính VNCH không thua một người lính của bất cứ cường quốc nào trên thế giới.” Câu này được chứng tỏ nhiều lần tại chiến trường Việt Nam. Nhưng cũng cần đặt một câu hỏi ngược lại, là nếu thiếu vắng những người chỉ huy xứng đáng thì người lính ấy sẽ ra

sao? Trả lời câu hỏi này là tìm được câu trả lời then chốt để giải thích sự sụp đổ mau lẹ của quân lực VNCH sau 55 ngày bị cộng quân mở cuộc tổng tấn công, bắt đầu bằng trận đánh vào thị xã Ban Mê Thuột.

Thật khó có thể chối cãi rằng đối với thế giới bên ngoài, xã hội cũng như quân đội miền nam VN đầy đầy những thói nát và bất công. Chính phủ cũng như quân chúng miền nam VN đều dành cho quân lực VNCH một sự đãi ngộ rất bất công, bất công đến độ phi lý. Vậy tại sao quân lực miền nam VN vẫn còn giữ được tinh thần để chiến đấu ròng rã trong gần một phần tư thế kỷ để sau đó, bỗng tinh thần ấy sụp đổ mau lẹ?

Một phần câu trả lời được một đại tá Dù của VNCH nói ra, khi ông ta trả lời câu hỏi của nhà báo Pháp Jean Lartéguy ở những phút chót của Việt Nam Tự Do: “Cần nói cho mọi người biết rằng chúng tôi chết không phải vì Thiệu, vì Hương hay vì Minh.” Cùng với câu nói đó, người ta còn có thể dùng một dữ kiện khác có thể được kiểm chứng dễ dàng, đó là sự hi sinh của nhiều người trong quân đội để miền nam tiếp tục được sống trong tự do, cho tới ngày nào mà hai phương tiện tối thiểu và thiết yếu để giữ vững tinh thần người lính VNCH bị lấy đi. Đó là sự hiện diện của các cấp chỉ huy bên cạnh người lính, và sự bảo đảm rằng vợ con những người lính ấy sẽ không bị cộng sản bắt làm nô lệ.

Không cần chối cãi rằng quân lực VNCH có một số cấp chỉ huy bất tài và tham nhũng. Nhưng lại cũng không thể chối cãi rằng có nhiều cấp chỉ huy rất tận tụy, hi sinh cho binh sĩ thuộc hạ, và nếu muốn đếm số cấp chỉ huy đức độ này thì phải kể hàng trăm, hàng ngàn trở lên. Đó là những anh hùng vô danh của quân lực VNCH. Chính những người anh hùng vô danh ấy đã giữ cho miền nam không bị cộng sản xâm chiếm trong hơn hai chục năm.

Nói đến anh hùng vô danh, người ta sẽ phạm tội đại bất lương nếu không tôn vinh những người “vợ lính.” Những người đàn bà khắc kỷ ấy đã thấy hàng ngày sự đãi ngộ bạc bẽo mà xã hội miền nam dành cho chồng, cho con họ. Những người đàn bà ấy đã thấy tận mắt sự bóc lột tinh vi dưới nhiều hình thức mà một số cấp chỉ huy áp dụng đối với chồng, con họ. Những người đàn bà ấy đã từng ngày đêm cầu nguyện cho thân phận chồng, con họ: may mắn thì được sĩ quan tài ba và đức độ chỉ huy, không may thì chết oan vì mệnh lệnh ngu xuẩn của cấp chỉ huy mang lon vì nịnh hót chứ không vì kinh nghiệm chiến đấu.

Những người “vợ lính” ấy đã thi đua với những người chồng trong sự chịu đựng. Họ đã an ủi và khuyến khích người chồng hãy ráng chịu đựng thêm, hi sinh thêm. Trong trí óc giản dị, những người đàn bà ấy linh cảm rằng nếu mà

chồng con họ buông súng thì nhân dân miền nam sẽ còn khổ cực gấp ngàn lần hơn thế. Thế là những người vợ lính ấy chấp nhận sự hi sinh, không oán than đã từ hàng chục năm rồi.

Giữa người lính VNCH và các cấp chỉ huy của họ từ bao năm nay đã có một THỎA HIỆP BẤT THÀNH VẤN: chừng nào còn cấp chỉ huy bên cạnh thì người lính VNCH còn chiến đấu.

Khi ra lệnh bắt ngờ rút khỏi cao nguyên, Nguyễn Văn Thiệu chỉ muốn chơi trò bắt chẹt ré tiền với quan thầy Mỹ, trong khi nước Mỹ đang làm đủ mọi thứ để phui tay khỏi VN càng mau càng tốt. Đầu óc ngu dại và thiển cận của Thiệu không bận tâm đến những hậu quả của mệnh lệnh quái gở ấy đối với tinh thần người lính VNCH. Trong nhiều năm, Thiệu luôn luôn đòi người lính ấy phải “giữ từng tấc đất.” Người lính ấy chưa bao giờ được chuẩn bị tinh thần để đón nhận một mệnh lệnh kỳ lạ như vậy. Nhưng bên sự kỳ lạ của lệnh bỏ đất, đã hiện ra trong đầu óc người lính chất phác ấy cái hình ảnh “vợ con họ cũng sẽ bị bỏ lại cho cộng sản.”

Kể đó, người lính ấy lại còn phải chứng kiến cảnh bỏ cuộc của nhiều cấp chỉ huy của họ. Còn có những cấp chỉ huy được người Mỹ “sốt sáng” giúp phương tiện để bỏ cuộc cho mau hơn nữa.

Trong giây phút vô cùng xúc động ấy, người lính ấy thấy rằng họ sẽ phải bỏ vợ con lại phía

sau, nghĩa là phải từ bỏ niềm an ủi duy nhất và tối hậu của họ từ khi chấp nhận sự hi sinh để chiến đấu trong quân lực VNCH. Trong giây phút ấy, tất cả những sự thối nát, ích kỷ, tội lỗi của chế độ Thiệu hiện ra trước mắt người lính VNCH như một cuốn phim. Hình ảnh những thường dân chỉ quen hưởng thụ, nay thấy nguy cơ thì chạy trước, chạy mau và đông đảo đến nỗi làm nghẹt cả sự di chuyển của các đơn vị quân đội tại cao nguyên càng làm cho người lính VNCH thấy rằng sự hi sinh của họ từ bao năm nay là sự hi sinh đặt không đúng chỗ.

Những hình ảnh xấu xa đầy nhức nhối ấy là giọt nước làm cho chiếc bình đã đầy phải trào ra ngoài. Kết luận lúc ấy của người lính VNCH là cuộc chơi đã quá bản thủ rồi, đã đến lúc người lính ấy từ chối sự chiến đấu để ráng bảo vệ vợ con họ, để những người thân ấy không bị cộng sản bắt làm con tin và làm nô lệ.

Đoạn này được kết thúc bằng sự ghi lại cái chết của hai vị tướng lãnh anh dũng của quân lực VNCH. Cả hai vị đều góp phần quan trọng vào việc rửa nhục cho quân lực miền nam VN.

Tướng Phạm Văn Phú đã chọn phương cách giải quyết của các hiệp sĩ thời Trung Cổ: chỉ có sự tự sát của ông mới làm cho Nguyễn Văn Thiệu ngưng mọi lời vu cáo đổ tội cho ông về sự sụp đổ tại cao nguyên. Cái chết hiên ngang của ông đã xóa bỏ mọi lời dị nghị hoặc vu cáo ông

về trách nhiệm trong việc rút khỏi cao nguyên tháng 3 năm 1975.

Trên hết, và cao cả nhất, là hành động của tướng Nguyễn Khoa Nam, tư lệnh Quân Khu IV. Lãnh thổ dưới quyền điều khiển của ông còn nguyên vẹn trước khi ông tự sát: các đơn vị của ông tiếp tục kiểm soát chặt chẽ lãnh thổ và tiếp tục giảng cho cộng quân những đòn thật đau. Nhưng sự giúp đỡ “sốt sắng” của những người bạn Mỹ cho một số cấp chỉ huy dưới quyền ông đã làm hỏng tinh thần kỷ luật thép mà ông ta vẫn áp dụng trong lãnh thổ dưới quyền chỉ huy của ông ta. Nhưng đau đớn nhất là lệnh đầu hàng mà Dương Văn Minh ban ra cho toàn thể quân lực VNCH. Tướng Nguyễn Khoa Nam đã cho thế giới bên ngoài biết rằng ông đã chọn cái chết để bảo vệ uy tín và danh dự cho quân lực VNCH, tổ chức mà ông đã nguyện tự hiến dâng đến trọn đời.

Trước cái chết của nam VN năm 1975, chúng ta đã được thấy cái gọi là Thế Giới Tự Do cho chúng ta vài khuôn mẫu về sự can đảm. Chỉ cần hai chục tên cảm tử của cộng sản tại VN xâm nhập vòng rào của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn hồi Tết Mậu Thân 1968 là đủ để trong một đêm, cường quốc Mỹ sụp đổ ý chí chiến đấu. Sau hơn ba năm chiến đấu với mọi thứ khí giới tối tân, nước bạn Mỹ trút hết gánh nặng lên đầu đồng minh nhỏ bé nam VN để tháo chạy, rồi nguy

trang sự tháo chạy ấy bằng hai vở kịch: một là vở kịch thương thuyết ngưng bắn, và hai là trò chơi Việt-hóa cuộc chiến.

Còn cái thế giới mà lâu nay, chúng ta quen gọi lầm là Thế Giới Tự Do thì đã không dám hé răng đưa ra, dầu chỉ một lời phản đối, khi Hà-nội được thế giới cộng sản cung cấp mọi phương tiện quân sự và kinh tế để chiếm miền nam năm 1975.

Bấy nhiêu tướng đã đủ để người lính VNCH bình thân đặt câu hỏi là trên hành tinh này, có được mấy quân đội tự tạo nổi sức chịu đựng, nhẫn nại, hi sinh và dũng cảm để theo đuổi một cuộc chiến đấu bạc bẽo ngoài sức tưởng tượng của con người như quân lực VNCH trong hơn hai thập niên!

*

Điểm sau chót được khai triển là sự chọn lựa tai hại và bi thảm của người dân VN trước họa cộng sản.

Khi đại cường quốc Mỹ rút khỏi VN, thế giới vội vàng kết luận giản dị là “nước Mỹ đã bại trận tại VN.” Hai chữ “bại trận” ở đây nghe không ổn vì lãnh thổ Mỹ không bị cộng sản chiếm đóng, nước Mỹ và dân tộc Mỹ vẫn được tự do, và đúng như lời của Walter Lippman nói khi còn sống là “rút khỏi VN, nước Mỹ vẫn là một đại cường quốc.” Hãy nên thẳng thắn kết luận rằng đại cường quốc Mỹ “không thắng được tại VN,” một

phần như tướng không quân Mỹ T.R. Milton đã nhận xét, “..tại VN, chúng ta không thắng, chúng ta không thua, chúng ta chỉ bỏ cuộc.”

Cái phần quan trọng hơn cả đã làm cho đại cường quốc Mỹ không thắng được ở VN chính là sự chọn lối sống của người bình dân VN. Ta đã nghe thể giới bên ngoài ca tụng “thiên tài chiến lược của Võ Nguyên Giáp,” và ca tụng “sự chiến đấu anh dũng và tài giỏi” của quân đội cộng sản Bắc Việt. Hai thứ ấy thực ra chỉ giữ một vai trò thứ yếu, và sẽ không giúp Hà-nội chiếm được nam VN nếu không nhờ sự hèn nhát trử danh của người nông dân miền Bắc và sự ngu dại cũng trử danh không kém của người nông dân miền nam VN.

Tài liệu của chính quyền Mỹ ước lượng về khả năng bổ sung lính cộng sản của Hà-nội cho chiến trường nam VN cho thấy là mỗi năm, Bắc Việt có đủ khả năng cung cấp trên 300.000 thanh niên để thay thế số cộng quân tử trận! Trong khi gia đình của mỗi tử sĩ Mỹ có quyền đến tận Bạch Cung để hạch hỏi tổng thống Mỹ xem con em họ chết có chính đáng không thì ở miền Bắc VN, có hàng chục ngàn thanh niên Việt chết trận mà không một người cha mẹ nào dám ho he. Họ sợ cán bộ và công an cộng sản hơn sợ cọp, và vì luôn luôn sợ bị chúng thù tiêu bất cứ lúc nào nên họ ngoan ngoãn cho con em nhập ngũ để chết ở miền nam.

Người dân miền bắc nhập ngũ thì được bảo đảm có cơm ăn, có đồng phục để mặc. Khi ra trận, họ sẽ bị tên chính ủy của đơn vị bắn chết tại chỗ nếu không nhắm mắt xung phong. Họ được phát các viên thuốc kích thích để không sợ hãi khi xung phong, họ bị xích vào xe tăng, xích vào đại bác để không thể chạy trốn lúc giao tranh. Đó là những thứ anh hùng bất đắc dĩ nhưng thế giới Tây phương cứ ồn ào ca tụng như thần thánh.

Vũ khí tối tân của đại cường quốc Mỹ đành chịu thua trước cái lối anh dũng kiểu văn minh bán khai này.

Từ 1954 đến 1975, miền bắc chỉ có một lần nổi dậy chống bạo quyền cộng sản vào năm 1956 tại huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, ngay gần nơi sinh quán của Hồ Chí Minh. Biết rằng đời sống dưới ách cộng sản rất khổ cực nhưng người dân miền bắc đã hoàn toàn an phận, an phận đến nỗi ngoan ngoãn dâng nạp tới hai thế hệ thanh niên cho Hồ Chí Minh nướng tại chiến trường.

Người dân miền nam có sự chọn lựa còn độc đáo hơn nữa. Không những đã không thêm nghe lời cảnh cáo của gần một triệu người bắc di cư năm 1954 mà họ còn coi là chỉ có người cộng sản mới thật sự mang lại được tự do và hạnh phúc cho họ.

Trong khi một đám trí thức ồn ào của miền nam trong tổ chức gọi là Liên Trường nông nghiệp

cổ vũ sự thần phục Hà-nội, và hung hăng chống lại cuộc chiến chống cộng của chính quyền Ngô Đình Diệm thì người nông dân miền nam xoa tay hài lòng vì đã tìm được mẫu người hùng hợp với sự lẳng mạn bình dân của họ: những người làm cách mạng mang bộ đồ bà ba đen.

Người lính VNCH xả thân chiến đấu và hi sinh để diệt cộng sản thì người nông dân miền nam bất hợp tác, đến nỗi một ly nước cũng không cho, và biết cộng quân ẩn núp sắp giết những người lính ấy cũng không chịu tiết lộ. Rồi lại còn ngoan ngoãn dâng nạp thực phẩm cho cộng quân nữa.

Trò chơi lẳng mạn kiểu bình dân này lên tới cao độ khi người nông dân nam VN tiếp tay với cộng quân để giết những người lính Mỹ khi những người lính Mỹ ấy từ cách xa cả chục ngàn hải lý tới hi sinh chiến đấu để giải thoát người nông dân nam VN khỏi sự cai trị tàn bạo của cộng sản. Sự hiện hữu của hệ thống đường hầm rất vĩ đại tại vùng Củ Chi là dấu vết rõ nhất của sự lẳng mạn nói trên. Người nông dân nam VN đã không hề cho chính quyền quốc gia biết có hệ thống đường hầm ấy, cũng như không hề cho biết mỗi khi cộng quân tập trung để đánh phá các mục tiêu của chính quyền quốc gia. Đàn bà, trẻ em thôn quê còn ngoan ngoãn theo lệnh của cán bộ cộng sản để đặt hầm chông, mìn bẫy và bắn lén giết quân đội quốc gia và giết quân đội Mỹ.

Sức mạnh quân sự của đại cường quốc Mỹ không thể đánh bại được sự lảng mạn kiểu bình dân này.

Tại miền nam tự do sau năm 1954 xuất hiện một thành phần mà người ta quen gọi là “người quốc gia” vì họ luôn luôn bỏ chạy khi cộng sản tới, và chạy về phía chính quyền quốc gia. Danh xưng “người quốc gia” chỉ đúng có tới đây. Danh xưng ấy không còn đúng nữa khi nhìn vào lối sống của họ. Quả thật là họ chạy trốn cộng sản nhưng họ lại không muốn đóng góp, không muốn hi sinh để cho chính quyền quốc gia vững mạnh. Họ chỉ muốn được quân đội quốc gia bảo vệ để họ hưởng thụ. Do đó mới có cái cảnh trái ngược và mỉa mai ở miền nam VN là hàng ngày trong khi ở tiền tuyến, ở các tiền đồn có hàng ngàn người lính quốc gia tử trận thì ở hậu phương, người ta đua nhau sống xa hoa. Những người quốc gia “tâm gửi” ấy tin rằng sẽ không bao giờ người lính VNCH buông súng.

Sức mạnh quân sự của đại cường quốc Mỹ không thể bảo vệ được đạo quân “tâm gửi” này.

Sau hết, phải nói tới mục tiêu chiến đấu của những người lính Mỹ tại nam VN. Những kẻ lãnh đạo nước Mỹ có thể có những tính toán phức tạp nhưng với những người lính Mỹ chấp nhận tới giúp miền nam tự do, chỉ có một mục tiêu là đánh mạnh để sớm tiêu diệt được cộng

sản, để miền nam được sống trong hòa bình và tự do. Đạt được mục tiêu ấy rồi thì những người lính Mỹ ấy về nước.

Đã có lúc cộng sản lèm bèm nói rằng nước Mỹ “thèm muốn tài nguyên của VN” nên mang quân tới. Không có lời vu cáo nào ngu xuẩn hơn. Cho tới nay, ngoài mỏ than vùng duyên hải Bắc Việt (Hongay, Moncay, Quảng Yên) chỉ thấy sách vở nói đến các tài nguyên khác của VN trên lý thuyết. Cộng sản đã cai trị miền bắc VN từ 1954 đến 1975 mà không thấy khai thác được tài nguyên gì. Trước khi nam VN sụp đổ vào năm 1975, lại thấy ồn ào nói tới dầu lửa ngoài khơi VN! Cộng sản chiếm được nam VN đã ngoài mười một năm mà chỉ mới đạt được một kết quả đáng buồn là được thế giới xếp hạng nước VN sau năm 1975 là một trong bốn xứ nghèo nhất thế giới.

Người lính Mỹ nào nghèo nhất thì cũng còn có đời sống vật chất tại Mỹ sung túc gấp cả ngàn lần đời sống của một người dân VN. Thế mà những người lính Mỹ ấy can đảm từ bỏ đời sống vật chất đầy đủ ấy để tới vùng đất xa xôi và hẻo lánh có tên là Việt Nam để bị thương hoặc bị giết hầu đổi lấy tự do cho người nông dân VN.

Tác giả Robert Shaplen đã từng phát biểu rằng “chúng ta (ý nói nước Mỹ) đã có cơ hội tại VN nhưng chúng ta đã bỏ lỡ.” Không có câu nào ngớ ngẩn hơn câu này. Người lính Mỹ can đảm

và hi sinh đến nam VN chết để đổi lấy tự do và hòa bình cho người nông dân VN, nhưng người nông dân này đã không biết ơn mà lại còn nhầm mắt theo lệnh của cán bộ cộng sản để bắt hợp tác và để giết hại những người lính Mỹ ấy. Câu nhận xét của Shaplen nên được đổi lại thế này mới đúng: “Nông dân VN đã được những người lính Mỹ mang lại cơ hội duy nhất để sống trong tự do và hòa bình nhưng đã không biết nắm lấy mà còn phá tan cơ hội ấy để cho cộng sản chiến thắng. Những nông dân ấy rất xứng đáng được hưởng cái địa ngục trần gian hiện tại ở VN vì chính họ đã giúp rất nhiều công sức khai sanh cái địa ngục ấy.”

Cái chết của nam VN năm 1975 tuy vậy vẫn chưa lay chuyển được nhiều người “quốc gia VN” ra khỏi giấc mơ dài. Giấc mơ ấy bắt đầu từ năm 1954, với sự tin tưởng là nước Mỹ sẽ bảo vệ được nam VN khỏi bị Hà-nội xâm chiếm. Giấc mơ ấy lại được tăng cường mạnh mẽ thêm khi lữ đoàn đầu tiên của Thủy Binh Lục Chiến Mỹ đổ bộ lên cảng Đà Nẵng ngày 8-3-1965 và giấc mơ ấy lên tới cao độ khi số quân Mỹ hiện diện tại VN lên tới 536.000 người. Lúc ấy, nhiều người “quốc gia tâm gửi” đã hí hửng bảo nhau rằng “người Mỹ sẽ không bao giờ bỏ rơi nam VN, nhất là khi đã xây những căn cứ vĩ đại và tốn kém như ở Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh.

Giấc mơ ấy đã giảm cường độ sau cái chết

của nam VN năm 1975, nhưng dư âm vẫn còn, qua những lời chửi rửa nước Mỹ là “bỏ rơi đồng minh nam VN.” Đó là một lời oán trách kỳ lạ, vì làm sao có thể quan niệm rằng có một quốc gia nào chịu hi sinh sẵn sàng chết chóc và tổn kém ghê gớm để “mãi mãi bảo vệ một dân tộc khác?”

Chỉ có một tên tội phạm đáng bị kết án nặng nề nhất, đó là tên phản quốc Hồ Chí Minh và lũ đàn em kế vị hắn. Tổ tiên chúng ta đã giữ được nước vững bền và tồn tại sau hơn bốn ngàn năm lập quốc, mặc dầu trải qua rất nhiều năm cực khổ vì phải chống xâm lăng từ phương bắc. Hồ Chí Minh và bè lũ của hắn chỉ mới cai trị miền bắc VN có 33 năm, và cai trị miền nam VN có 12 năm mà đã làm cho xứ sở chúng ta tan nát như bây giờ!

Người nông dân miền bắc VN đã vì sự hèn nhát và thụ động mà đưa cộng sản đến chỗ cướp được chính quyền tại miền bắc VN sau năm 1945. Vì sự ngu dại và óc lãng mạn bình dân, người nông dân nam VN đã mở rộng cửa ngõ miền nam đón cộng sản Hà-nội vào cai trị. Nếu những nông dân này không liều chết nổi dậy phá tan xiềng xích cộng sản thì không quốc gia nào có thể giúp họ được.

Phải điên rồ lắm hoặc ngớ ngẩn lắm mới chủ trương rằng một nhóm nào, một lực lượng nào của người Việt hải ngoại có thể giải thoát được

nước VN khỏi ách cộng sản. Thế giới bên ngoài sẽ cho chúng ta nụ cười tội nghiệp mỗi khi nghe thấy phe nhóm nào của người Việt lưu vong phô trương được xứ này, quốc gia kia yểm trợ để “giải phóng nước VN.”

HẾT

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	7
Thay lời tựa	9
1. Bối cảnh trước năm 1975	15
2. Từ thỏa hiệp ngưng bắn 1/1973 tới trận Phước Long 1/1975	211
3. Trận Phước Long	233
4. Trận Ban Mê Thuột	253
5. Triệt thoái (từ Cao Nguyên đến Tuy Hòa)	303
6. Mặt trận miền Trung Cái chết của HUẾ	381
7. Mặt Trận Duyên Hải	427
8. Xuân Lộc: vì danh dự của Quân Lực VNCH	439
9. Mặt trận Sài Gòn: lời từ biệt của người lính VNCH	453
10. Truy điệu Nam VN	499
11. Chương kết	517

